



BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ  
ĐỀ TÀI KX01. 28/16-20



BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN

## KỶ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC QUỐC GIA

PHÁT TRIỂN KHU VỰC FDI  
TRONG THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG  
Hà Nội, ngày 20 tháng 12 năm 2018



**BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**  
**ĐỀ TÀI KX01.28/16-20**

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**  
**ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN**

**KỶ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC QUỐC GIA**

**PHÁT TRIỂN KHU VỰC FDI TRONG THỰC HIỆN  
CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG**

**Nhà xuất bản Đại học Kinh tế Quốc dân**  
**Hà Nội, tháng 12-2018**

## DANH SÁCH

### THÀNH VIÊN BAN TỔ CHỨC VÀ BAN BIÊN TẬP KỸ YẾU

Hội thảo khoa học Quốc gia: "Phát triển khu vực FDI trong thực hiện chiến lược phát triển bền vững"

(Kèm theo QĐ số 2250/QĐ-ĐHKTQĐ)

#### BAN CHỈ ĐẠO HỘI THẢO

TT	Họ và tên	Chức vụ/ Đơn vị	Nhiệm vụ
1.	PGS.TS. Trần Thị Vân Hoa	Phó Hiệu trưởng	Trưởng ban
2.	PGS.TS. Vũ Kim Dũng	Khoa Kinh tế học	Phó trưởng ban
3.	PGS.TS. Tô Trung Thành	Phòng Quản lý Khoa học	Ủy viên

(danh sách gồm có 3 người)

#### BAN TỔ CHỨC HỘI THẢO

TT	Họ và tên	Chức vụ/ Đơn vị	Nhiệm vụ
1.	PGS.TS. Nguyễn Thanh Hà	Chủ tịch Hội đồng Trường	Trưởng ban
2.	PGS.TS. Nguyễn Văn Công	Khoa Kinh tế học	Phó trưởng ban
3.	PGS.TS. Hồ Đình Bảo	Khoa Kinh tế học	Ủy viên
4.	PGS.TS. Lê Quốc Hội	Tạp chí Kinh tế phát triển	Ủy viên
5.	PGS.TS. Đinh Thiện Đức	Khoa Kinh tế học	Ủy viên
6.	TS. Trịnh Mai Vân	Phòng Quản lý khoa học	Ủy viên
7.	PGS.TS. Phạm Thị Bích Chi	Phòng Tài chính – Kế toán	Ủy viên
8.	ThS. Bùi Đức Dũng	Phòng Tổng hợp	Ủy viên
9.	ThS. Nguyễn Hoàng Hà	Phòng CTCT&QLSV	Ủy viên
10.	TS. Vũ Trọng Nghĩa	Phòng Truyền thông	Ủy viên

(danh sách gồm có 10 người)

**BAN BIÊN TẬP KỸ YẾU**

<b>TT</b>	<b>Họ tên</b>	<b>Đơn vị/Chức vụ</b>	<b>Nhiệm vụ</b>
1	PGS.TS. Hồ Đình Bảo	Khoa Kinh tế học	Trưởng ban
2	ThS. Trương Như Hiếu	Khoa Kinh tế học	Ủy viên
3	TS. Lê Thanh Hà	Khoa Kinh tế học	Ủy viên

*(danh sách gồm có 3 người)*

**BAN THƯ KÝ HỘI THẢO**

<b>TT</b>	<b>Họ tên</b>	<b>Đơn vị/Chức vụ</b>	<b>Nhiệm vụ</b>
1	TS. Nguyễn Phúc Hải	Khoa Kinh tế học	Trưởng ban
2	ThS. Phạm Xuân Nam	Khoa Kinh tế học	Ủy viên
3	ThS. Bùi Thái Thảo	Khoa Kinh tế học	Ủy viên

*(danh sách gồm có 3 người)*



## MỤC LỤC

TT	Bài viết	Trang
1	<p><b>Phát triển khu vực đầu tư trực tiếp nước ngoài trong thực hiện chiến lược phát triển bền vững ở Việt Nam</b></p> <p style="text-align: right;"><i>PGS. TS Nguyễn Thanh Hà</i> <i>Trường Đại học Kinh tế Quốc dân</i></p>	1
2	<p><b>Tổng quan nghiên cứu về vai trò của khu vực FDI đối với phát triển bền vững</b></p> <p style="text-align: right;"><i>TS. Nguyễn Phúc Hải</i> <i>PGS. TS Hồ Đình Bảo</i> <i>ThS. Vũ Mạnh Linh</i> <i>Trường Đại học Kinh tế Quốc dân</i></p>	3
3	<p><b>Tác động của FDI đến mục tiêu phát triển bền vững của Việt Nam</b></p> <p style="text-align: right;"><b>TS. Lê Thanh Hà</b> <i>Trường Đại học Kinh tế Quốc dân</i></p>	23
4	<p><b>Thực trạng khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam giai đoạn 2000-2016</b></p> <p style="text-align: right;"><b>ThS. Trương Như Hiếu</b> <b>PGS. TS Phạm Văn Minh</b> <i>Trường Đại học Kinh tế Quốc dân</i></p>	31
5	<p><b>Mô hình đánh giá tác động của FDI đến tính bền vững trong tăng trưởng tại Việt Nam</b></p> <p style="text-align: right;"><b>TS. Lê Thanh Hà</b> <i>Trường Đại học Kinh tế Quốc dân</i></p>	56
6	<p><b>Hiệu quả sản xuất kinh doanh của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam</b></p> <p style="text-align: right;"><b>TS. Nguyễn Minh Thu</b> <i>Trường Đại học Kinh tế Quốc dân</i></p>	71
7	<p><b>Các nhân tố ảnh hưởng tới năng suất lao động của các doanh nghiệp FDI ở khu công nghiệp Bắc Ninh</b></p> <p style="text-align: right;"><i>TS. Đỗ Thị Ngọc Anh</i> <i>Đại Học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội</i></p>	81
8	<p><b>Vốn FDI có vai trò quan trọng đối với tăng năng suất lao động trong nước</b></p> <p style="text-align: right;"><i>ThS. Phạm Thị Thu Hà</i></p>	92
9	<p><b>Tăng cường liên kết giữa khu vực FDI và doanh nghiệp trong nước nhằm nâng cao hiệu quả dòng vốn FDI</b></p> <p style="text-align: right;"><i>ThS. Phạm Thị Phương Thảo</i> <i>Đại học Kinh tế Kỹ thuật Công nghiệp</i></p>	97

10	<b>Tác động của các xu thế lớn tới sự phát triển bền vững của Việt Nam</b> <i>ThS. Vũ Thị Phương Thảo</i> <i>ThS. Hoàng Thị Mai Anh</i> <i>Khoa Kinh tế và Quản Lý, Trường Đại học Thủy Lợi</i>	102
11	<b>Nguồn vốn FDI và việc làm ở tỉnh Đồng Nai</b> <i>TS. Lê Quang Cần</i> <i>Ban Tuyên giáo tỉnh Đồng Nai</i>	110
12	<b>Lao động và việc làm trong các doanh nghiệp FDI ở Việt Nam hiện nay: Thực trạng và giải pháp</b> <i>TS. Nguyễn Văn Thắng</i> <i>Trường Đại học Lâm nghiệp</i>	121
13	<b>FDI tác động đến nguồn lao động trong nước</b> <i>ThS. Đặng Thu Trang</i> <i>Trường Đại học Kinh tế Kỹ thuật Công nghiệp</i>	131
14	<b>Nguồn lao động trong khu vực FDI của Việt Nam hiện nay: Thực trạng và giải pháp</b> <i>ThS. Hồ Thị Mai Sương</i> <i>Trường Đại học Thương mại</i>	137
15	<b>Những bất cập trong chính sách lao động tại các doanh nghiệp FDI hiện nay</b> <i>ThS. Trần Thị Thùy Linh</i> <i>Trường Đại học Kinh tế Kỹ thuật Công nghiệp</i>	147
16	<b>Ảnh hưởng của FDI đến hiệu quả thực hiện trách nhiệm xã hội ở Việt Nam</b> <i>Bà Trần Thùy Nhung</i> <i>Trường Đại học Luật Tp Hồ Chí Minh</i>	153
17	<b>Cải thiện, nâng cao chỉ số chi phí không chính thức nhằm thu hút vốn FDI cho tỉnh miền núi phía Bắc Việt Nam</b> <i>TS. Trần Thị Thanh Xuân</i> <i>Trường ĐH Công nghệ Giao thông Vận tải- cơ sở Thái nguyên</i>	166
18	<b>Dung hòa nhu cầu phát triển khu vực FDI với sự nghiệp Bảo vệ môi trường</b> <i>ThS. Lê Quốc Anh- Trường Đại học Kinh tế Quốc Dân</i> <i>Lê Thị Trâm Anh- Trường ĐH New South Wales, AUS</i>	173
19	<b>Dự án FDI và vấn đề bảo vệ môi trường</b> <i>ThS. Trần Xuân Huy</i> <i>Trường Đại học Kinh tế Kỹ thuật Công nghiệp</i>	186
20	<b>Chiến lược thu hút "FDI sạch" cho sự phát triển bền vững của nền kinh tế Việt Nam</b> <i>ThS. Nguyễn Thị Mai</i> <i>Trường Đại học Kinh tế Kỹ thuật Công nghiệp</i>	192
21	<b>Kinh nghiệm quốc tế trong công tác thanh tra, kiểm tra thuế đối với doanh nghiệp FDI và bài học cho Việt Nam</b> <i>ThS. Trần Thị Hoa</i> <i>Trường Đại học Kinh tế Kỹ thuật Công nghiệp</i>	199

22	<b>Hoạt động thanh tra, kiểm tra thuế đối với doanh nghiệp FDI tại Việt Nam</b> <i>ThS. Nguyễn Thị Bích Ngọc</i> <i>Trường Đại học Kinh tế Kỹ thuật Công nghiệp</i>	204
23	<b>Bài học từ các nước trong khu vực về chính sách thu hút FDI bằng thuế và các ưu đãi</b> <i>ThS. Lê Phương Hoa</i> <i>Trường Đại học Kinh tế Kỹ thuật Công nghiệp</i>	210
24	<b>Đánh giá hiệu quả sử dụng chính sách thuế thu hút vốn FDI trong chiến lược phát triển bền vững và giải pháp</b> <i>ThS. Nguyễn Thị Kim Thoa</i> <i>Trường Đại học Kinh tế Kỹ thuật Công nghiệp</i>	216
25	<b>Thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp FDI về thực hiện các quy định lao động</b> <i>ThS. Phạm Thị Ngọc Mai</i> <i>Trường Đại học Kinh tế Kỹ thuật Công nghiệp</i>	222
26	<b>Tăng trưởng bền vững và rào cản thể chế trong đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam</b> <i>PGS.TS. Vũ Thị Tuyết Mai</i> <i>Trường Đại học Kinh tế Quốc Dân</i>	228
27	<b>Tiếp tục hoàn thiện môi trường thể chế để thu hút FDI cho phát triển bền vững</b> <i>PGS.TS. Cao Thúy Xiêm</i> <i>PGS.TS. Trương Đoàn Thế</i> <i>Trường Đại học Kinh tế Quốc Dân</i>	235
28	<b>Hoạt động thu hút đầu tư phát triển du lịch tại tỉnh Ninh Bình: Thực trạng và giải pháp</b> <i>TS. Đồng Thị Hà</i> <i>Trương Thùy Linh</i> <i>Trường Đại học Kinh tế Quốc Dân</i>	249
29	<b>Quản lý đầu tư công với phát triển kinh tế bền vững ở Đồng Tháp</b> <i>ThS. Lê Văn Tuấn</i> <i>Trường Đại học Đồng Tháp</i>	257
30	<b>Thu hút FDI vào Đà Nẵng: Thực trạng và một số kiến nghị</b> <i>ThS. Trần Phạm Huyền Trang</i> <i>Trường Cao đẳng Công nghệ thông tin Hữu nghị Việt – Hàn</i>	268
31	<b>Thúc đẩy thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào ngành y tế Việt Nam</b> <i>PGS.TS. Hoàng Văn Cường- Trường Đại học Kinh tế Quốc dân</i> <i>NCS. Nguyễn Thanh Bình- Bệnh viện Đại học Y Hà Nội</i>	275
32	<b>Tác động của vốn FDI đến nền kinh tế và giải pháp sử dụng hiệu quả</b> <i>ThS. Nguyễn Thị Quỳnh Trang</i> <i>Trường Đại học Kinh tế Kỹ Thuật Công nghiệp</i>	290

33	<b>Nâng cao hiệu quả hoạt động thu hút vốn FDI vào ngành nông nghiệp công nghệ cao</b> <i>ThS. Ngô Thanh Loan</i> <i>Trường Đại học Kinh tế Kỹ thuật Công nghiệp</i>	296
34	<b>Chính sách thu hút FDI vào ngành công nghệ cao phục vụ sự nghiệp Công nghiệp hóa- Hiện đại hóa đất nước</b> <i>ThS. Lê Nguyễn Diệu Anh</i> <i>Trường Đại học Kinh tế Kỹ thuật Công nghiệp</i>	302
35	<b>Chính sách thu hút FDI nhằm thực hiện chiến lược phát triển kinh tế bền vững tại các vùng và địa phương</b> <i>ThS. Đỗ Thị Thu Quỳnh</i> <i>Trường Đại học Kinh tế Kỹ thuật Công nghiệp</i>	307
36	<b>Phát triển công nghiệp phụ trợ nhằm thu hút vốn FDI</b> <i>ThS. Phạm Thị Diệu Phúc</i> <i>Trường Đại học Kinh tế Kỹ Thuật Công nghiệp</i>	312
37	<b>Tác động của dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tới xuất nhập khẩu của Việt Nam</b> <i>NCS.ThS. Trịnh Quốc Tuy</i> <i>NCS.ThS. Vũ Khánh Thịnh</i> <i>PGS.TS. Lê Quốc Hội</i> <i>Trường Đại học Kinh tế Quốc dân</i>	318
38	<b>Một số vấn đề lý luận về phát triển khu vực FDI trong thực hiện chiến lược phát triển bền vững</b> <i>PGS.TS. Lê Quốc Hội</i> <i>Trường Đại học Kinh tế Quốc Dân</i>	337

# PHÁT TRIỂN KHU VỰC ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI TRONG THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG Ở VIỆT NAM

*PGS. TS. Nguyễn Thanh Hà  
Trường Đại học Kinh tế Quốc dân*

Trong thời kỳ đổi mới và hội nhập quốc tế, bên cạnh khu vực kinh tế trong nước, trong nền kinh tế Việt Nam khu vực kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đã hình thành và phát triển. Thực tiễn 30 năm thu hút FDI ở Việt Nam đã khẳng định khu vực FDI là một khu vực kinh tế quan trọng, đóng góp tích cực vào tăng trưởng và phát triển kinh tế - xã hội.

Bên cạnh những đóng góp tích cực trên, khu vực FDI trong giai đoạn vừa qua đã bộc lộ nhiều hạn chế, bất cập và chưa gắn với thực hiện chiến lược phát triển bền vững của Việt Nam. Điều này thể hiện trên các phương diện sau:

## *(i) Về kinh tế*

+ Khu vực FDI tập trung vào các ngành thâm dụng lao động, sử dụng tài nguyên thiên nhiên, tận dụng chính sách bảo hộ công nghiệp. Đây những ngành phụ thuộc vào đầu vào nhập khẩu, có giá trị gia tăng thấp nhất trong chuỗi giá trị toàn cầu, dẫn đến năng suất lao động thấp, trong khi đòi hỏi hạ tầng cơ sở lớn.

+ Đa số doanh nghiệp FDI sử dụng công nghệ lạc hậu so với công nghệ của thế giới. Số lượng các công ty đa quốc gia, có năng lực về công nghệ, tiến hành hoạt động nghiên cứu và phát triển (R&D) có tiềm năng về công nghệ còn rất ít.

+ Mối liên kết sản xuất với các doanh nghiệp trong nước rất hạn chế, hiệu quả tạo việc làm đối với nền kinh tế của FDI còn thấp.

+ Vấn đề trốn thuế và chuyển giá của các doanh nghiệp FDI đang đặt ra nhiều lo ngại và thách thức.

+ Tình trạng vốn FDI ồ ạt vào nền kinh tế đã góp phần tạo nên bất ổn kinh tế vĩ mô.

## *(ii) Về xã hội*

Vấn đề quan hệ lao động trong các doanh nghiệp FDI có nhiều biểu hiện phức tạp. (i) 75% số vụ đình công đều diễn ra lại các doanh nghiệp FDI; (ii) Chưa chú trọng đến việc nâng cao trình độ tay nghề cho người lao động, đời sống vật chất và tinh thần của người lao động trong các doanh nghiệp có vốn FDI chưa được quan tâm một cách thỏa đáng.

## *(iii) Về môi trường*

Các ngành thu hút vốn FDI đều có các hoạt động gây ô nhiễm môi trường. Những năm gần đây xuất hiện những dự án FDI chất lượng không cao, gây ô nhiễm môi trường, ảnh hưởng tiêu cực tới đời sống người dân trên địa bàn đầu tư và mục tiêu phát triển bền vững. Ý thức chấp hành pháp luật bảo vệ môi trường của các doanh nghiệp FDI chưa tốt.

#### **(iv) Về chính sách**

Công tác quy hoạch không tốt, không đảm bảo lợi ích chung và mục tiêu phát triển bền vững. Các quy định, chính sách đảm bảo về môi trường và xã hội đã được ban hành nhưng chưa điều tiết được dòng vốn FDI thực hiện mục tiêu phát triển bền vững. Việc thực hiện các quy định, chính sách này còn nhiều lỗ hổng khiến nhà đầu tư nước ngoài lách luật hoặc vi phạm luật. Trong khi mục tiêu của nhà đầu tư nước ngoài khác với mục tiêu của nhà nước, việc thiếu quy hoạch tổng thể, sự không đồng bộ giữa chính sách FDI và các chính sách công nghiệp, môi trường cùng với thiếu cơ chế, biện pháp định hướng, điều tiết, sàng lọc và kiểm soát đã dẫn đến việc thu hút và sử dụng FDI chưa gắn kết với thực hiện chiến lược phát triển bền vững.

Việt Nam đã bước sang một giai đoạn phát triển mới với xuất phát mới là nước có thu nhập trung bình thấp và hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế thế giới. Bên cạnh đó, Việt Nam cũng đang thực hiện chiến lược phát triển bền vững, thúc đẩy quá trình tái cơ cấu nền kinh tế và đổi mới mô hình tăng trưởng, chuyển dần từ tăng trưởng theo chiều rộng sang chiều sâu nhằm nâng cao chất lượng tăng trưởng, hiệu quả và năng lực cạnh tranh của nền kinh tế để đẩy mạnh công nghiệp hóa và hiện đại hóa. Trước bối cảnh, mục tiêu và tư duy mới như vậy, Việt Nam cần phải đánh giá một cách toàn diện chính sách FDI và tác động của khu vực FDI để có những định hướng mới với khu vực này vào thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững của quốc gia trong giai đoạn tới.

Như vậy việc đánh giá lại trên cơ sở tư duy mới đối với vai trò của khu vực FDI thực hiện Chiến lược phát triển nhanh, bền vững của Việt Nam dưới tác động của bối cảnh mới trong nước và quốc tế. Trên cơ sở đó, có những đóng góp thiết thực hơn, cụ thể hơn vào các chủ trương, chính sách thu hút có chọn lọc và tạo sự lan tỏa tích cực của khu vực FDI đến quá trình thực hiện Chiến lược phát triển bền vững của Việt Nam dưới tác động của bối cảnh mới, tập trung vào chuyển đổi mô hình tăng trưởng, tái cấu trúc nền kinh tế, đẩy mạnh Công nghiệp hóa – Hiện đại hóa. Đây chính là lý do cho việc tổ chức Hội thảo khoa học **“Phát triển khu vực FDI trong thực hiện chiến lược phát triển bền vững”**.

Hội thảo ngày hôm nay với sự tham gia của đông đảo các nhà khoa học có uy tín và các nhà hoạch định chính sách, chúng ta sẽ cùng nhau phân tích các vấn đề lý luận và thực tiễn về vai trò của khu vực FDI trong thực hiện chiến lược phát triển bền vững Việt Nam

Ban tổ chức đã nhận được nhiều báo cáo, tham luận có chất lượng từ các nhà khoa học và các nhà hoạch định chính sách. Chúng tôi mong muốn rằng các quý vị đại biểu cùng nhau trao đổi một cách cởi mở, thẳng thắn trong hội thảo này để có thể đưa ra những ý kiến đánh giá, những kiến nghị thiết thực. Ban chủ nhiệm đề tài khoa học Cấp Nhà nước *“Phát triển khu vực đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) trong thực hiện chiến lược phát triển bền vững của Việt Nam”*, Mã số KX.01.28/16-20, sẽ tiếp thu các ý kiến quý báu từ quý vị đại biểu trong quá trình nghiên cứu, thực hiện đề tài để có được những đóng góp sát thực, xác đáng.

*Xin trân trọng cảm ơn quý vị đại biểu!*

# TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU VỀ VAI TRÒ CỦA KHU VỰC FDI ĐỐI VỚI PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

*TS. Nguyễn Phúc Hải*

*PGS.TS. Hồ Đình Bảo*

*ThS. Vũ Mạnh Linh*

*Trường Đại học Kinh tế Quốc Dân*

## **Tóm tắt:**

Bài viết này khảo sát những nghiên cứu về vai trò của khu vực FDI tới phát triển bền vững trên 3 trụ cột: kinh tế, xã hội, môi trường. Từ trước tới nay, các nghiên cứu tập trung nhiều nhất vào vai trò của FDI đối với phát triển kinh tế, khía cạnh môi trường của phát triển bền vững gần đây thu hút được sự quan tâm nhiều hơn, tuy nhiên vai trò và tác động của FDI tới phát triển xã hội chưa nhận được sự quan tâm thích đáng từ các học giả. Kết quả của các nghiên cứu cũng cho thấy tác động không rõ ràng và đa chiều của FDI tới phát triển bền vững tại các quốc gia. Điều này ngụ ý về sự cần thiết của những hướng nghiên cứu mới: (i) về các nhân tố ảnh hưởng tới mức độ tác động của FDI tới phát triển bền vững; (ii) về mối liên hệ ràng buộc giữa các trụ cột của phát triển bền vững; (iii) về chính sách thu hút FDI hướng tới mục tiêu phát triển bền vững.

**Từ khóa:** Phát triển bền vững; Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI); Tăng trưởng; Môi trường.

## **Đặt vấn đề**

Phát triển bền vững là chiến lược đặc biệt quan trọng đối với Việt Nam trong giai đoạn hiện nay. Nội hàm của phát triển bền vững được thừa nhận rộng rãi là sự cải thiện đồng đều trên 3 trụ cột: kinh tế, xã hội, môi trường. Thực tiễn phát triển của Việt Nam từ thời kỳ Đổi mới cho đến nay cho thấy sự đánh đổi đáng kể giữa kinh tế và môi trường. Trong xu thế hội nhập, khu vực FDI ngày càng đóng vai trò quan trọng cho sự phát triển của Việt Nam. Do vậy, câu hỏi được đặt ra là khu vực FDI cần đóng vai trò như thế nào trong việc thực hiện chiến lược phát triển bền vững của Việt Nam. Bài viết này luận giải và thảo luận những nghiên cứu quốc tế và trong nước về tác động và vai trò của FDI đối với phát triển bền vững. Từ đó, các tác giả đưa ra những gợi ý về các hướng nghiên cứu mới.

## **I. VAI TRÒ CỦA FDI ĐỐI VỚI PHÁT TRIỂN KINH TẾ**

Trên thế giới, đã có nhiều nghiên cứu được thực hiện nhằm đánh giá tác động của FDI đến phát triển bền vững về kinh tế với các cách tiếp cận và phương pháp khác nhau. Các nghiên cứu thường xem xét tác động của FDI đến tăng trưởng, đầu tư, xuất khẩu, công nghệ và làm rõ những yếu tố ảnh hưởng đến mức độ tác động của FDI.

Nghiên cứu của Blomstrom và cộng sự (1992) xem xét tác động của FDI ở 2 nhóm nước đang phát triển: các nước có thu nhập thấp hơn và các nước có thu nhập cao hơn. Kết quả cho thấy

FDI chỉ thúc đẩy tăng trưởng kinh tế ở các nước có thu nhập cao hơn. Điều này hàm ý, nước tiếp nhận đầu tư chỉ được hưởng lợi từ FDI, khi đạt được mức độ phát triển nhất định, để có thể tiếp thu được công nghệ mới. Nói cách khác, mức thu nhập là điều kiện tiên quyết cho sự ảnh hưởng tích cực của FDI đến tăng trưởng kinh tế. Dưới mức thu nhập này, FDI hầu như không có ảnh hưởng đáng kể đến tăng trưởng kinh tế. Trong khi đó, nghiên cứu của De Mello (1999) lấy mẫu ở 16 nước phát triển và 17 nước đang phát triển đã chỉ ra rằng FDI ròng có hiệu quả tích cực và quan trọng đối với tăng trưởng kinh tế thời kỳ 1970 - 1990. Song, đối với các nước đang phát triển thì FDI có tác động đến tăng trưởng kinh tế lớn hơn, còn đối với các nước phát triển thì nhỏ hơn.

Agrawal (2000) đã cho thấy những bằng chứng thực nghiệm về tác động của FDI đối với đầu tư trong nước và tăng trưởng kinh tế. Tác giả đã tập trung vào trường hợp của Ấn Độ, song cũng sử dụng các số liệu bảng của bốn nước Nam Á khác là Pakistan, Bangladesh, Sri Lanka và Nepal để so sánh. Kết quả cho thấy các dòng vốn FDI ở Nam Á làm tăng đầu tư trong nước rất nhiều lần, hàm ý tác động liên kết và bổ trợ giữa đầu tư nước ngoài và đầu tư trong nước (một phần tác động dường như là do các chính sách của chính phủ yêu cầu FDI phải chia một phần sở hữu cho nhà đầu tư trong nước).

Giống như Agrawal (2000), Krkoska (2001) cũng tìm thấy FDI có tác động tích cực đến sự hình thành tổng vốn đầu tư trong nước. Krkoska ước tính tác động của FDI vào tổng vốn cố định bằng cách sử dụng dữ liệu bảng không cân bằng từ 25 nền kinh tế chuyển đổi giai đoạn 1989-2000. Kết quả cho thấy khi FDI tăng 1% sẽ làm tăng 0,7% tổng vốn cố định trong khi 1% tăng vốn hóa hóa thị trường vốn tín dụng trong nước tăng 0,2%. Tác giả kết luận rằng vốn FDI, tín dụng trong nước và thị trường vốn là tất cả các nguồn tài chính quan trọng để hình thành vốn. Ngoài ra, FDI có tác động đáng kể trong quá trình hình thành vốn của nước chủ nhà hơn là tín dụng tài chính trong nước và thị trường vốn.

Nghiên cứu của Campos và Kionoshita (2002) với mẫu nghiên cứu nhỏ hơn, bao gồm 25 nước Trung và Đông Âu, cùng các nước có nền kinh tế đang chuyển đổi thuộc Liên Xô cũ, các tác giả cho rằng FDI có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế tại các nước có nền kinh tế đang chuyển đổi. Bởi vì, tại các nước đang chuyển đổi có quá trình CNH diễn ra mạnh mẽ hơn và họ có lực lượng lao động được đào tạo tốt hơn.

Johnson (2006) tranh luận và lượng hóa mối quan hệ giữa các dòng vốn FDI tiềm năng và tăng trưởng kinh tế ở nước tiếp nhận. Cũng như nhiều nghiên cứu khác, bài viết cho rằng FDI có tác động tích cực đối với tăng trưởng kinh tế thông qua tác động lan tỏa công nghệ và lưu chuyển các dòng vốn. Sử dụng phân tích kinh tế lượng dựa trên số liệu chéo và số liệu bảng với 90 quốc gia trong giai đoạn 1980-2002, tác giả đã tìm thấy bằng chứng thực nghiệm cho thấy các dòng vốn FDI giúp đẩy nhanh tăng trưởng kinh tế ở các nước đang phát triển chứ không phải ở các nước phát triển.

Gui-Diby (2014) đánh giá tác động của dòng vốn FDI tới tăng trưởng kinh tế ở khu vực châu Phi sử dụng dữ liệu là của 50 quốc gia châu Phi trong giai đoạn 1980-2009. Kết quả nghiên



cứu cho thấy dòng vốn FDI có tác động tích cực đáng kể đến tăng trưởng kinh tế giai đoạn 1995-2009 và sự khan hiếm nguồn nhân lực có chất lượng đã không làm hạn chế tác động của FDI. Tác động này là âm trong thời kỳ 1980-1994.

Pegkas (2015) sử dụng các phương pháp OLS hoàn thiện (FMLS) và Dynamic OLS (DOLS) để tính độ co giãn của GDP đối với FDI nhằm xem xét mối quan hệ giữa FDI và tăng trưởng kinh tế và ước lượng tác động của FDI đến tăng trưởng kinh tế ở các nước khu vực đồng tiền chung châu Âu giai đoạn 2002-2012. Nghiên cứu này cho thấy đầu tư trực tiếp nước ngoài là một yếu tố quan trọng có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế ở các nước thuộc khu vực đồng tiền chung châu Âu giai đoạn này.

Siraroj (2015) tiến hành khảo sát mối quan hệ FDI và tăng trưởng toàn cầu với mẫu gồm 140 quốc gia trong giai đoạn 1970 đến 2009. Tác giả kết luận rằng FDI có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế ở các nước đang phát triển cũng như toàn cầu. Hơn nữa, tác động này mang tính khu vực hơn là tính quốc gia và FDI hiện tại chứ không phải FDI quá khứ có tác động đến tăng trưởng.

Munteanu (2015) cho thấy vai trò của FDI trong phát triển bền vững về kinh tế là vấn đề còn nhiều mâu thuẫn. Tác giả nhận thấy những ảnh hưởng tích cực tạo ra do sự tăng lên của mức độ công nghệ của nền kinh tế thường bị lấn át bởi những ảnh hưởng tiêu cực đến khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp trong nước khi thu hút vốn FDI. Tuy nhiên, tác động lan toả, đặc biệt về tri thức công nghệ và bí quyết kinh doanh, cho phép tạo ra sự phát triển mạnh mẽ về tính đổi mới sáng tạo cả theo chiều ngang và chiều dọc.

Lu và cộng sự (2017) đánh giá tác động lan toả tổng thể của FDI ở Trung Quốc thông qua hai chỉ tiêu cơ bản: hiệu quả tổng thể và hiệu quả cạnh tranh. Nghiên cứu này còn sử dụng một bộ số liệu với một loạt các biến đo lường hiệu quả như yếu tố năng suất tổng thể, hiệu quả xuất khẩu, tiền lương, đầu tư cho nghiên cứu và triển khai (R&D), và sức sống của doanh nghiệp để đưa ra một bức tranh đầy đủ và chi tiết hơn về tác động của FDI đối với các doanh nghiệp trong nước.

Ở một khía cạnh khác, nhiều nghiên cứu đã nghiên cứu ảnh hưởng của thể chế, chính sách đến tác động của FDI tới phát triển kinh tế của nước tiếp nhận.

Saggi (2000) nghiên cứu vai trò của một số chính sách đến các kênh chuyển giao công nghệ từ các chi nhánh 100% vốn nước ngoài của các tập đoàn đa quốc gia và các liên doanh quốc tế và phát hiện nhiều kết quả quan trọng. Thứ nhất, các chính sách trong nước thường không tạo điều kiện hấp dẫn các doanh nghiệp có 100% vốn nước ngoài, nên các doanh nghiệp nước ngoài thường chọn li-xăng hoặc liên doanh. Thứ hai, chính sách bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ sẽ ảnh hưởng đến các ngành có thể thu hút FDI. Các doanh nghiệp coi trọng các quyền sở hữu trí tuệ (như các doanh nghiệp dược) sẽ không đầu tư trực tiếp ở các nước yếu kém trong việc bảo hộ các quyền hoặc sẽ không đầu tư vào sản xuất và hoạt động R&D. Các chính sách bảo hộ quyền sở

hữu trí tuệ cũng ảnh hưởng đến mức độ chuyển giao công nghệ thông qua license, liên doanh, hoặc việc thành lập các chi nhánh 100% vốn nước ngoài.

Nghiên cứu của Du và cộng sự (2014) cho thấy vai trò chính sách thuế đến tác động lan toả của FDI trong tăng trưởng kinh tế. Nghiên cứu sử dụng số liệu của ngành sản xuất để đánh giá tác động của chính sách tự do hoá thuế và trợ cấp thuế đến hướng và mức độ của tác động lan toả của nguồn vốn FDI ở Trung Quốc. Các tác giả thấy rằng những cải cách thuế quan, đặc biệt là cắt giảm thuế quan liên quan đến gia nhập WTO của Trung Quốc, làm tăng tác động lan toả về năng suất của FDI. Chính sách thuế - cả ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp và VAT - có vẻ như đã thu hút FDI vào các ngành công nghiệp chiến lược, tạo ra những tác động lan toả đáng kể theo chiều dọc. Tác giả kết luận rằng các biện pháp tự do hoá thương mại trong giai đoạn 1998-2007 đã giúp nâng cao năng suất trong ngành công nghiệp của Trung Quốc.

Thế chế cũng là một yếu tố được các nhà kinh tế cho rằng có ảnh hưởng lớn đến tác động của FDI đến tăng trưởng kinh tế. Cuadors và Orts (2010) cho thấy tầm quan trọng của việc kiểm soát năng lực địa phương liên quan đến môi trường kinh tế vĩ mô và thể chế - xã hội đến khả năng phát triển và khai thác hiệu quả nguồn vốn FDI. Do đó, các tác giả cho rằng chính phủ các nước tiếp nhận FDI nên xây dựng một bộ chính sách không chỉ tập trung vào xúc tiến thu hút FDI mà còn cải thiện khuôn khổ kinh tế và chính trị của quốc gia đó.

Wang và cộng sự (2013) sử dụng dữ liệu bảng từ 287 thành phố của Trung Quốc trong giai đoạn 1999-2005 để đánh giá tác động đa chiều của FDI, vai trò của sự phát triển thể chế trong việc điều tiết các tác động này. Phân tích của các tác giả chỉ ra rằng, FDI thực sự là một con dao hai lưỡi: nó giúp thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, năng suất lao động và đổi mới sáng tạo của thành phố nhưng nó cũng làm giảm số lượng việc làm và gây ô nhiễm ở các thành phố đó. Hơn nữa, các tác giả thấy rằng phát triển thể chế của thành phố giúp tăng cường tác động tích cực và giảm các tác động tiêu cực của FDI. Tuy nhiên, hiệu quả điều chỉnh đối với các nguồn vốn FDI mà có liên quan đến sắc tộc nhỏ hơn so với FDI không liên quan đến sắc tộc. Nghiên cứu này khẳng định rằng khả năng hấp thụ của thành phố tiếp nhận FDI để có thể phát huy lợi ích và giảm thiểu tác hại của việc thu hút FDI là rất quan trọng và có thể cải thiện được.

Các nghiên cứu về tác động của FDI và đến tăng trưởng kinh tế được sự quan tâm nhiều nhất ở Việt Nam. Những nghiên cứu này thường xem xét tác động của FDI đến tăng trưởng, đầu tư, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, xuất khẩu, công nghệ, v.v. Hầu hết đều đánh giá FDI có tác động tích cực, một số khác lại cho rằng FDI có tác động đến tăng trưởng kinh tế nhưng phải có điều kiện. Các nghiên cứu của Nguyễn Thị Phương Hoa (2001), Freeman (2002), Nguyễn Mai (2003), Đoàn Ngọc Phúc (2003) đều đi đến kết luận chung rằng FDI có tác động tích cực tới tăng trưởng kinh tế thông qua kênh đầu tư và cải thiện nguồn nhân lực.

Sử dụng số liệu thống kê thứ cấp và sơ cấp và phân tích định lượng, Nguyễn Thị Tuệ Anh và cộng sự (2005) cũng cho thấy FDI có tác động tích cực cho tăng trưởng qua bổ sung vốn cho nền kinh tế. Nguyễn Phú Tụ và Huỳnh Công Minh (2010) đã kiểm định mối quan hệ hai chiều

giữa vốn FDI và tăng trưởng kinh tế tại 64 tỉnh, thành phố Việt Nam. Mỗi quan hệ này được kiểm định thông qua ước lượng bằng cả ba phương pháp là OLS, TSLS và GMM. Kết quả ước lượng đã cho thấy, trong giai đoạn 2003- 2007, FDI tác động tích cực tới tăng trưởng kinh tế tại 64 tỉnh, thành cả nước và tăng trưởng kinh tế cao tại 64 tỉnh, thành là dấu hiệu tích cực để thu hút các nhà đầu tư đến Việt Nam. Tuy nhiên, tác động của FDI đến tăng trưởng kinh tế lại phụ thuộc vào khả năng hấp thụ của nền kinh tế. Dựa trên kết quả thu được các tác giả cho rằng để nâng cao năng lực thu hút FDI, Chính phủ cùng với các Bộ, ngành có liên quan cần tiếp tục theo đuổi chính sách đổi mới, cải thiện môi trường kinh doanh, pháp lý, tạo môi trường đầu tư hấp dẫn trước làn sóng cạnh tranh thu hút FDI của các quốc gia thời hậu khủng hoảng.

Ở khía cạnh tác động đến xuất khẩu, Trần Ngọc Thìn (2010) lựa chọn nghiên cứu xuất khẩu hàng hóa của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài ở Việt Nam, chỉ ra những điểm mạnh, điểm yếu trong xuất khẩu nói chung và một số mặt hàng để từ đó đưa ra những giải pháp phù hợp nhằm thúc đẩy xuất khẩu của khu vực này. Tác giả đã xem xét thực trạng xuất khẩu của một số nhóm hàng hóa chính của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài, thực trạng yếu tố vĩ mô thúc đẩy xuất khẩu của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài ở Việt Nam. Tác giả cũng đưa ra những nguyên nhân hạn chế xuất khẩu của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài ở Việt Nam.

Võ Trí Thành và Nguyễn Anh Dương (2011) cũng đã nghiên cứu tác động của FDI đối với xuất khẩu của Việt Nam sử dụng các số liệu vĩ mô. Với cách tiếp cận dựa trên hệ phương trình đồng thời đối với hàm cầu xuất khẩu và cung xuất khẩu, các tác giả đã tìm ra bằng chứng cho thấy FDI có tác động tích cực đối với xuất khẩu trong giai đoạn 1995-2009. Trong ngắn hạn, giải ngân FDI tăng 1% sẽ làm xuất khẩu tăng 0,14%. Trong dài hạn, tác động thậm chí còn lớn hơn, với mức tăng tương ứng của xuất khẩu là 0,99%. Tác động lớn hơn trong dài hạn so với trong ngắn hạn được cho là do các tác động lan tỏa của FDI đối với xuất khẩu của các doanh nghiệp trong nước khác. Thêm vào đó, các tác động ngắn hạn và dài hạn đều có ý nghĩa về mặt thống kê. Tương tự, các tác giả cũng tìm thấy bằng chứng cho thấy FDI có tác động tích cực đối với xuất khẩu của các doanh nghiệp trong nước.

Ở khía cạnh năng suất và công nghệ, nghiên cứu của Lê Hữu Nghĩa (2013) đã đánh giá tác động của FDI đến năng suất lao động và trình độ công nghệ ở Việt Nam. Tác giả chỉ rõ phần lớn các dự án FDI ở Việt Nam sử dụng chủ yếu công nghệ có nguồn gốc từ châu Á, đạt mức trung bình, đặc biệt là Việt Nam chưa được chọn là điểm đầu tư của phần lớn các công ty xuyên quốc gia (TNCs) có tiềm năng lớn về công nghệ và sẵn sàng chuyển giao công nghệ và tri thức. Thực trạng này cùng với áp lực cạnh tranh về thu hút FDI từ Trung Quốc và các nước trong khu vực đặt ra thách thức lớn cho Việt Nam.

Các nghiên cứu về tác động gián tiếp của FDI đến phát triển kinh tế ở Việt Nam thường xem xét tác động lan tỏa của FDI tới sản lượng, năng suất, xuất khẩu và công nghệ... của các doanh nghiệp Việt Nam. Từ cách tiếp cận nghiên cứu khác nhau, các nghiên cứu đã chỉ ra FDI có tác động lan tỏa tích cực và tiêu cực đối với các doanh nghiệp trong nước. Các nghiên cứu cũng

đã ít nhiều đề cập đến quá trình và cơ chế tác động lan tỏa cũng như nguyên nhân của các tác động lan tỏa FDI đối với sản xuất, năng suất và xuất khẩu của doanh nghiệp trong nước.

Nguyễn Thị Tuệ Anh và cộng sự (2005) cho thấy FDI có tác động tràn trong giai đoạn đến 2005 thông qua hai kênh: kênh liên kết sản xuất (gồm tác động xuôi chiều và ngược chiều) và kênh cạnh tranh. Nghiên cứu cho rằng, các doanh nghiệp tư nhân đã tìm cách tận dụng được lợi ích từ cả hai kênh trên. Tuy nhiên dường như các doanh nghiệp nhà nước đã không làm được điều đó. Các tác giả lý giải rằng, có thể trước đó nhiều doanh nghiệp nhà nước đã nhận tác động tràn tiêu cực nhưng vẫn vượt qua được không phải vì tự điều chỉnh hành vi mà nhờ một vài ưu thế nào đó mà doanh nghiệp tư nhân không thể có được. Ở khía cạnh khác có thể doanh nghiệp nhà nước cũng có lợi thế và thu được tác động tràn qua kênh liên kết sản xuất, nhưng tác động tiêu cực của cạnh tranh lớn hơn nên làm triệt tiêu tác động tích cực mà kênh đó mang lại.

Lê Xuân Bá (2006) nghiên cứu tác động của FDI tới tăng trưởng ở các ngành công nghiệp dệt may, chế biến thực phẩm và cơ khí điện tử ở Việt Nam đã kết hợp cả ba phương pháp nghiên cứu là phân tích định tính qua số liệu thống kê, điều tra bằng bảng hỏi và phân tích định lượng thông qua hai kênh quan trọng là vốn đầu tư và tác động tràn. Đây là ba nhóm ngành có vai trò chủ đạo trong ngành chế biến của Việt Nam và cũng là những ngành thu hút nhiều FDI trong những năm vừa qua. Kết quả cho thấy, FDI có tác động tích cực, thúc đẩy tăng trưởng của các nhóm ngành này.

Nguyễn Đình Chúc và cộng sự (2008) đã tập trung phân tích tác động của FDI đối với hiệu quả của các doanh nghiệp trong nước. Trong đó, nhóm tác giả tập trung đánh giá các tác động lan tỏa theo chiều rộng thông qua bất chước, cạnh tranh, dịch chuyển lao động, trong khi các tác động lan tỏa theo chiều rộng được đánh giá thông qua các liên kết xuôi và ngược. Nhóm tác giả sử dụng số liệu bảng cho các năm từ 2002-2004 kết hợp từ các cuộc khảo sát của Ngân hàng Thế giới năm 2005 và bảng IO của Việt Nam năm 2000. Sử dụng cách tiếp cận phân tích giới hạn biến thiên (SFA), bài viết đã xem xét các kênh tác động lan tỏa có thể có của FDI đối với hiệu quả của các doanh nghiệp trong lĩnh vực công nghiệp chế biến trong nước, và phân tích tác động của dịch chuyển lao động từ các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đối với doanh nghiệp trong nước ở cùng ngành. Mặc dù có tác động lan tỏa theo chiều rộng, song tác động của dịch chuyển lao động đối với hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp trong nước còn chưa được như kỳ vọng. Chỉ có các tác động cạnh tranh và tác động thể hiện/trình diễn (demonstration effect) là hiện hữu trong quan hệ giữa doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và doanh nghiệp chế biến trong nước. Theo đó, nhóm tác giả kết luận rằng hiệu quả sản xuất của các doanh nghiệp trong nước đã được cải thiện nhờ tăng tiếp cận đối với đầu vào mới và/hoặc có chất lượng tốt hơn và/hoặc ít tổn kém hơn do doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài cung cấp.

Lê Quốc Hội (2008) sử dụng các số liệu doanh nghiệp để đánh giá tác động lan tỏa công nghệ từ FDI đối với năng suất của các doanh nghiệp trong nước của Việt Nam. Tác giả này còn xác định khi nào và với những điều kiện nào thì FDI sẽ mang lại những tác động lan tỏa về công

nghe đối với các doanh nghiệp trong nước. Kết quả cho thấy các doanh nghiệp trong nước hấp thụ tác động lan tỏa công nghệ thông qua các liên kết theo chiều dọc với các doanh nghiệp nước ngoài, song tác động tương ứng trong trường hợp liên kết ngang lại mang dấu âm. Như vậy, chuyển giao công nghệ tiềm năng giữa doanh nghiệp nước ngoài và các đối thủ cạnh tranh trong nước nhỏ hơn so với tác động cạnh tranh của doanh nghiệp nước ngoài đối với doanh nghiệp trong nước. Sự hiện hữu và mức độ của các tác động lan tỏa theo chiều dọc và chiều ngang phụ thuộc vào các đặc tính của ngành và của doanh nghiệp, cũng như phụ thuộc vào loại hình doanh nghiệp FDI.

Nguyễn Ngọc Anh và cộng sự (2008) sử dụng số liệu bảng ở cấp doanh nghiệp được xây dựng từ Tổng điều tra 2000-2005 để nghiên cứu các tác động lan tỏa theo chiều ngang cũng như các liên kết xuôi và ngược. Theo đó, nhóm tác giả đã lần đầu tiên đưa ra ước tính về tác động lan tỏa trong khu vực dịch vụ (ít nhất là trong bối cảnh các nước đang phát triển). Nhóm tác giả cũng phân biệt giữa tác động lan tỏa đầu ra theo chiều ngang và tác động lan tỏa việc làm theo chiều ngang (có tính đến tác động do dịch chuyển lao động). Kết quả hồi quy của nhóm tác giả cho thấy các kết quả không rõ ràng. Tác động lan tỏa được thể hiện qua các kênh khác nhau đối với khu vực công nghiệp chế biến và khu vực dịch vụ. Nhóm tác giả cũng tìm ra bằng chứng cho thấy các tác động lan tỏa công nghệ ngược chiều là tích cực đối với khu vực công nghiệp chế biến, và các tác động lan tỏa theo chiều ngang là tích cực đối với khu vực dịch vụ.

Nguyễn Phi Lân (2008) cũng thực hiện nghiên cứu về tác động lan tỏa công nghệ của FDI đối với năng suất của các doanh nghiệp trong nước thông qua các liên kết theo chiều rộng và chiều sâu, đồng thời đánh giá mức độ biến thiên của FDI trong các doanh nghiệp chế biến của Việt Nam. Tác giả đã sử dụng các khảo sát doanh nghiệp hàng năm của Tổng cục Thống kê từ 2000-2005, chủ yếu tập trung vào các doanh nghiệp công nghiệp chế biến. Sử dụng hàm sản xuất Cobb-Douglas, với các ước lượng ở các cấp ngành và cấp doanh nghiệp, bài viết cho thấy tác động tích cực của các liên kết theo chiều rộng và liên kết ngược của FDI đối với năng suất của các doanh nghiệp công nghiệp chế biến. Trong khi đó, tác giả chỉ thấy tác động tiêu cực của các liên kết xuôi đối với năng suất doanh nghiệp trong nước. Như vậy, các liên kết theo chiều rộng và theo chiều ngược là những kênh chuyển giao công nghệ quan trọng từ các doanh nghiệp nước ngoài đối với các doanh nghiệp trong nước.

Phạm Xuân Kiên (2008) sử dụng các số liệu từ Khảo sát doanh nghiệp 2005 của Tổng cục Thống kê để kiểm định các tác động của FDI đối với năng suất lao động ở Việt Nam nói chung. Bài viết tập trung vào số liệu ở cấp doanh nghiệp trong 4 phân ngành: chế biến thực phẩm, dệt may và giày dép, điện tử, và chế tạo máy. Tác giả phát hiện thấy các tác động lan tỏa của FDI đối với năng suất lao động của Việt Nam. Điều này một lần nữa nhấn mạnh vai trò của vốn đầu tư nước ngoài đối với quá trình phát triển kinh tế ở các nước đang phát triển như Việt Nam. Tác giả đồng ý rằng sự hiện diện của FDI đã tạo cạnh tranh giữa các doanh nghiệp trong nước, dẫn đến sử dụng nguồn lực hiệu quả hơn và nâng cao chất lượng công nghệ cũng như năng suất lao động. Tuy vậy, tác động lan tỏa của FDI còn phụ thuộc vào trình độ kỹ năng, quy mô, và chênh lệch về

cường độ vốn giữa các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và doanh nghiệp trong nước. Về dài hạn, việc giảm dần chênh lệch khoảng cách công nghệ giữa doanh nghiệp trong nước và nước ngoài là một hướng đi cần thiết.

Phạm Thiên Hoàng (2009) đã khảo sát các nghiên cứu về tác động của toàn cầu hóa đối với các doanh nghiệp Việt Nam. Tác giả đặc biệt tập trung vào phân tích các nghiên cứu thực nghiệm về tác động lan tỏa của FDI đối với các doanh nghiệp trong nước và chỉ ra những khía cạnh còn thiếu trong các nghiên cứu đã có.

Nguyễn Thị Tuệ Anh (2009) đã xem xét tổng quan FDI tại Việt Nam trong 2 thập kỷ trước và quá trình chuyển giao công nghệ, thông qua nghiên cứu trường hợp của Khu công nghiệp Quế Võ tại thành phố Bắc Ninh. Ngay từ khi mở cửa, Việt Nam đã điều chỉnh chính sách FDI vài lần nhằm thu hút các dự án nước ngoài sử dụng công nghệ cao. Khu công nghiệp Quế Võ chính là một minh chứng cho thấy sự thành công trong việc thu hút các dự án này. Chính quyền địa phương đã khuyến khích được công ty hạ tầng có năng lực và tâm huyết thu hút FDI có chất lượng (Công ty Kinh Bắc City). Đó là một nguyên nhân đóng góp vào thành công của Khu công nghiệp này, theo đó thu hút được các tập đoàn đa quốc gia có thương hiệu, có uy tín đầu tư vào Khu công nghiệp này. Mặc dù vậy, khu công nghiệp Quế Võ vẫn chưa có nhiều hiệu quả trong việc khuyến khích chuyển giao công nghệ. Tác giả nhận xét rằng các ưu đãi về tài chính chưa đủ để khuyến khích chuyển giao công nghệ. Thiếu lao động có trình độ và năng lực công nghệ thấp của doanh nghiệp trong nước, và thiếu các liên kết xuôi, ngược giữa doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và doanh nghiệp trong nước đã và đang là những nhân tố chính cản trở chuyển giao công nghệ từ FDI.

Hoàng Văn Thành và Phạm Thiên Hoàng (2010) sử dụng số liệu bảng trong giai đoạn 2003-2007 được xây dựng từ các cuộc khảo sát doanh nghiệp để nghiên cứu các kênh và các nhân tố ảnh hưởng đến tác động lan tỏa của FDI đối với năng suất của các doanh nghiệp trong nước. Các kết quả nghiên cứu thực nghiệm cho thấy các tác động tích cực với cường độ lớn của FDI đối với năng suất của doanh nghiệp trong nước. Qua đó, các kết quả nhấn mạnh vai trò của việc thu hẹp khoảng cách công nghệ và yêu cầu phải nâng cấp chất lượng lao động của các doanh nghiệp trong nước nhằm tối đa hóa lợi ích từ các doanh nghiệp FDI.

Gần đây, nghiên cứu của Đặng Quý Dương (2014) và Trịnh Minh Tâm (2016) về tác động của FDI tới các ngành công nghiệp chế tác ở Việt Nam và tác động của FDI tới đổi mới công nghệ ở Việt Nam. Các nghiên cứu này đã ước lượng và kiểm định các tham số ngành, khẳng định FDI có tác động tới năng suất và công nghệ cũng như luân chuyển lao động của các ngành công nghiệp của Việt Nam.

Lan tỏa xuất khẩu từ doanh nghiệp FDI đến doanh nghiệp trong nước cũng đã được nghiên cứu bởi Nguyễn & Anwar (2011). Các tác giả đã khẳng định mối quan hệ tương tác giữa sự tăng trưởng của FDI vào Việt Nam và sự tăng trưởng của giá trị xuất khẩu ròng của Việt Nam

và chứng minh FDI có tác động lan tỏa xuôi chiều và ngược chiều đến việc ra quyết định xuất khẩu của các doanh nghiệp Việt Nam cũng như thị phần xuất khẩu của họ.

Nghiên cứu của Nguyễn Bích Ngọc (2016) đã đi sâu kiểm định về mức độ tác động lan tỏa của FDI tới xuất khẩu của ngành công nghiệp chế biến chế tạo và chỉ rõ các kênh tác động tạo ra tác động lan tỏa từ FDI tới xuất khẩu của các doanh nghiệp nội địa. Ngoài ra, tác giả cũng chỉ rõ 3 nhân tố ảnh hưởng tới tác động lan tỏa từ FDI tới xuất khẩu của ngành: (i) đặc điểm của các doanh nghiệp trong ngành; (ii) đặc điểm của dòng FDI; (iii) môi trường kinh doanh ở Việt Nam.

Bên cạnh việc nghiên cứu những tác động trực tiếp và gián tiếp của FDI đến các trụ cột kinh tế, ở Việt Nam đã có một số nghiên cứu phân tích tác động của dòng vốn FDI đến một khía cạnh khác của phát triển bền vững về kinh tế là bất ổn kinh tế vĩ mô. Nghiên cứu của Kenichi Ohno và Lê Quốc Hội (2008) đã phân tích tác động của bùng nổ luồng vốn vào, trong đó có FDI, đến sự gia tăng lạm phát ở Việt Nam và chỉ ra một số khuyến nghị chính sách cho vấn đề này. Nghiên cứu của Menon (2009) đã phân tích tác động của FDI đến sự gia tăng tỷ giá thực và điều này đã ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động xuất khẩu và sức cạnh tranh của nền kinh tế. Nghiên cứu của Võ Trí Thành và Phạm Chí Quang (2009) đã chỉ ra rằng sự gia tăng dòng vốn vào Việt Nam, trong đó có vốn FDI đã làm bùng nổ tài chính những kéo theo những rủi ro liên quan đến hệ thống tài chính - ngân hàng. Theo các tác giả này, do tác động của các dòng vốn vào cộng với sự quản lý và điều tiết kinh tế vĩ mô chưa hợp lý và hiệu quả, Việt Nam đã phải trải qua 3 cuộc khủng hoảng kinh tế nhỏ, đó là: khủng hoảng thối nát (L/C) năm 1996, đô la hóa cao năm 2001 và khủng hoảng kinh tế 2007-2009.

Gần đây, công trình nghiên cứu của Lê Quốc Hội (2015) đã tác động của FDI vào bất động sản đến bất ổn kinh tế vĩ mô ở Việt Nam. Tác giả đã chỉ rõ sự gia tăng mạnh của FDI vào bất động sản (BDS) trong giai đoạn 2006-2011 đã góp phần gia tăng lạm phát, biến động mạnh tỷ giá hối đoái, thâm hụt cán cân thanh toán lớn, bất ổn thị trường tài chính, cơ cấu kinh tế kém bền vững... Tác giả cũng khuyến nghị về các giải pháp về sự lựa chọn hợp lý trong thu hút FDI, đặc biệt là FDI vào BDS, và đặt ra yêu cầu cần phải quản lý có hiệu quả FDI vào BDS nhằm ổn định kinh tế vĩ mô và tăng trưởng kinh tế bền vững trong dài hạn.

Ở khía cạnh xem xét ảnh hưởng của chính sách tới tác động của FDI đến phát triển kinh tế, công trình của Nguyễn Thị Tuệ Anh (2015) là nghiên cứu tổng thể và chuyên sâu nhất về tác động của chính sách đầu tư trực tiếp nước ngoài theo cách tiếp cận các vấn đề có hệ thống và logic. Tác giả đã có những đánh giá mang tính định tính về thay đổi lượng FDI, quy mô dự án, hình thức đầu tư, cơ cấu đầu tư theo lĩnh vực và theo vùng sau mỗi lần điều chỉnh chính sách. Tác giả cũng đã đánh giá định lượng hiệu quả sau cùng của điều chỉnh chính sách FDI trên các phương diện tăng trưởng kinh tế, tổng đầu tư xã hội, cán cân thanh toán quốc tế, tác động tràn đến doanh nghiệp trong nước v.v.. đề xuất được các giải pháp điều chỉnh chính sách FDI ở Việt Nam trong thời gian tới. Tuy vậy, nghiên cứu này lại chưa phân tích và đánh giá sự gắn kết giữa chính sách FDI với chiến lược phát triển bền vững.

## II. VAI TRÒ CỦA FDI ĐỐI VỚI PHÁT TRIỂN XÃ HỘI

Ở khía cạnh xã hội, tác động của FDI được nghiên cứu chủ yếu thông qua việc tạo ra cơ hội việc làm, giảm nghèo và bất bình đẳng thu nhập. Mặc dù một trong những mục tiêu thu hút FDI của các nước đang phát triển là nhằm khắc phục tình trạng tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm cao, song các nghiên cứu thực nghiệm đánh giá tác động của FDI đối với tạo việc làm lại không được như mong đợi.

Feenstra và Hanson (1995) sử dụng mô hình trao đổi thương mại Bắc-Nam và mô hình đầu tư để kiểm tra tác động của FDI đến nhu cầu lao động có tay nghề tại Mexico trong giai đoạn 1975-1988. Kết quả cho thấy, tăng trưởng FDI làm tăng nhu cầu đối với lao động có tay nghề cao. Tại các khu vực FDI tập trung nhiều, các công ty nước ngoài chiếm trên 50% nhu cầu lao động kỹ thuật của thị trường. Tác giả cho rằng, kết quả này phản ánh một thực tế là hầu hết các công ty nước ngoài sử dụng công nghệ đòi hỏi người lao động phải có kỹ năng cao.

Zhao (2001) đưa ra giả thuyết rằng, trong một nền kinh tế đặc trưng bởi phân khúc thị trường lao động và chi phí thay đổi việc làm cao thì FDI có thể làm tăng giá cả của lao động có tay nghề cao. Sử dụng dữ liệu từ một cuộc khảo sát hộ gia đình đô thị ở Trung Quốc năm 1996, tác giả ước lượng tiền lương tương đối của công nhân lành nghề trong cả khu vực kinh tế nước ngoài và doanh nghiệp nhà nước (DNNN) tại Trung Quốc và chỉ ra rằng những người có trình độ tay nghề thấp làm việc cho các công ty nước ngoài có thu nhập thấp hơn so với làm việc cho các công ty nhà nước. Tác giả giải thích rằng nền kinh tế Trung Quốc được đặc trưng bởi "nền kinh tế lưỡng thể", ở đó, lực lượng lao động được tách ra thành khu vực kinh tế đặc quyền, bao gồm các DNNN và phi nhà nước.

Slaughter (2002) đánh giá tác động của các công ty đa quốc gia đến cả cầu và cung lao động có kỹ năng của thị trường lao động nước chủ nhà. Tác giả đã sử dụng một bộ dữ liệu cho giai đoạn 1982~1990 của 7 ngành công nghiệp thuộc 16 nước phát triển và đang phát triển để hồi qui mối quan hệ giữa tiền lương và sự hiện diện của các doanh nghiệp nước ngoài. Kết quả cho thấy sự hiện diện của các công ty nước ngoài có tác động tích cực đến việc nâng cao kỹ năng của người lao động.

Lipsev và Sjöholm (2004) xem xét tác động của FDI vào vốn con người của các nước chủ nhà bằng cách kiểm định sự khác biệt trong mức lương giữa các công ty trong nước và công ty nước ngoài ở Indonesia. Họ thấy rằng mức lương trung bình tại công ty nước ngoài cao hơn các công ty tư nhân trong nước khoảng 50%. Ngoài ra, nếu tính cả hình thức trợ cấp như tiền thưởng, quà tặng, an sinh xã hội, bảo hiểm và lương hưu thì các doanh nghiệp nước ngoài phải trả lương cao hơn khoảng 60% so với doanh nghiệp tư nhân sở hữu vốn trong nước. Tuy nhiên, sự khác biệt về mức lương một phần là vì các công ty nước ngoài ở Indonesia sử dụng công nhân có trình độ tay nghề cao hơn.

Nghiên cứu của Akaram (2008) xem xét tác động của FDI đến phân phối và việc làm tại các nước đang phát triển. Tác giả đã chứng minh lý thuyết tân cổ điển truyền thống không cho



phép hiểu hết được những tác động của đầu tư nước ngoài tới nước chủ nhà trong bối cảnh toàn cầu hiện đại đã và đang định hình kể từ khi chủ nghĩa xã hội sụp đổ. Những tác động của FDI tới nền kinh tế của các quốc gia đang phát triển được thực hiện dựa trên các chi phí và lợi ích của nó. FDI tháo gỡ những nút thắt do những nguyên nhân về công nghệ tại và có xu hướng đẩy mức lương tăng lên tại nước tiếp nhận.

Ở khía cạnh bất bình đẳng, Lessman (2012) sử dụng dữ liệu mảng về 55 quốc gia để đánh giá tác động của FDI đối với bất bình đẳng giữa các vùng trong một quốc gia. Nghiên cứu lấy Trung Quốc làm ví dụ để phân tích sâu và kết quả cho thấy việc FDI làm tăng bất bình đẳng giữa các vùng phụ thuộc vào mức độ phát triển kinh tế của quốc gia. Nghiên cứu cũng chỉ ra rằng FDI làm tăng bất bình đẳng ở các nước nghèo và không có ảnh hưởng đáng kể đến các nước thu nhập cao do có các chính sách linh hoạt và hiệu quả hơn. Chiến lược chạy đua tới đáy (race to bottom) của chính phủ là chính sách hướng đến bộ phận người nghèo trong nền kinh tế.

Hecock và Jepsen (2012) thực hiện khảo sát chiến lược này của các dịch vụ xã hội ở các nước đang phát triển theo góc nhìn của các nhà đầu tư. Nghiên cứu này phát hiện rằng ngay cả khi các nhà lãnh đạo tin rằng họ cần cắt giảm các nguồn lực dành cho các chương trình xã hội thì FDI cũng không phải là nguồn để bù đắp cho chi tiêu vào những lĩnh vực này. Trên thực tế, có bằng chứng mạnh mẽ cho thấy đầu tư được tích lũy cao ở các nước đang phát triển có mức chi tiêu giáo dục cao. Như vậy, khi tìm kiếm nguồn vốn đầu tư từ nước ngoài, các nhà lãnh đạo không nên sợ đầu tư thêm nguồn lực vào một số chương trình xã hội.

Các nghiên cứu ở khía cạnh xã hội của phát triển bền vững ở Việt Nam thường xem xét tác động của FDI đến việc làm, tiền lương, xóa đói giảm nghèo và bất bình đẳng thu nhập.

Nghiên cứu của Phan Minh Ngọc (2000) cho rằng có sự khác biệt giữa mức lương và các loại chi phí khác, trả cho công nhân ở các doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp tư nhân trong nước. Tác giả giải thích lý do vì sao các doanh nghiệp FDI trả lương cao hơn các doanh nghiệp trong nước. Thứ nhất, các doanh nghiệp FDI thường sử dụng công nghệ hiện đại hơn và tuyển dụng lao động lành nghề hơn so với các DNTN. Do đó, tiền lương phải trả cho công nhân trong các doanh nghiệp FDI thường cao hơn các DNTN khác. Thứ hai, các doanh nghiệp FDI buộc phải trả một mức lương cao hơn tương đối nhằm hạn chế tình trạng bỏ việc của người lao động. Mức chênh lệch này đôi khi là cao hơn mức cần có, nếu xét đơn thuần đến chất lượng lao động. Ngoài ra, các doanh nghiệp FDI buộc phải trả lương tối thiểu cao hơn do quy định của pháp luật nước sở tại. Thứ ba, do các doanh nghiệp FDI có những đặc tính khác biệt với các DNTN mà nhờ đó, họ có khả năng đem vốn đầu tư vào sản xuất và kinh doanh một cách có lãi hơn.

Nghiên cứu của Phan Minh Ngọc khẳng định, một mặt, FDI tạo ra nhiều cơ hội việc làm hơn (cả việc làm trực tiếp và việc làm gián tiếp) cho lực lượng lao động dư thừa tại khu vực thành thị, mặt khác, với những ưu thế của mình, các doanh nghiệp FDI có khả năng tuyển mộ, thu hút những nhân viên ưu tú, những lao động có trình độ cao ở các doanh nghiệp nhà nước.

Điều này sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến năng suất của các DNNN, tạo thêm nhiều doanh nghiệp bị thua lỗ, và do đó, gián tiếp gia tăng thất nghiệp và bất bình đẳng ở thành thị.

Ở khía cạnh khác, các nghiên cứu của Lê Quốc Hội (2011) đã ước lượng và kiểm định tác động của FDI đến sự thay đổi tiền lương của các doanh nghiệp trong nước. Kết quả nghiên cứu cho thấy sự xuất hiện của doanh nghiệp FDI đã gây áp lực buộc các doanh nghiệp trong nước phải gia tăng tiền lương. Bên cạnh đó tác động lan tỏa tiền lương còn được thực hiện thông qua các liên kết theo chiều dọc với các doanh nghiệp nước ngoài, song không có tác động tương ứng trong trường hợp liên kết ngang.

Trần Thanh Bình (2007), trong nghiên cứu về tác động của FDI đến mục tiêu phát triển bền vững về xã hội ở Việt Nam đã làm rõ một số tác động chủ yếu, có ý nghĩa quan trọng đối với mục tiêu phát triển bền vững xã hội của Việt Nam như tạo công ăn việc làm, giảm đói nghèo, vấn đề chênh lệch mức sống, bất bình đẳng xã hội và một số xung đột lợi ích có thể xảy ra từ nguồn vốn này. Theo tác giả, tác động của khu vực FDI đối với các mục tiêu xã hội là mang tính hai mặt (bao gồm cả mặt tích cực và tiêu cực). Một mặt, FDI có xu hướng thúc đẩy tăng năng suất, dẫn đến tăng việc làm, tăng thu nhập cho một nhóm người này, nhưng mặt khác, nó lại dẫn đến thất nghiệp cho một nhóm người khác. Hay FDI thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và giảm nghèo, tuy nhiên, nhóm dễ tổn thương lại có nguy cơ rơi vào tình trạng nghèo hoặc bị tái nghèo do ít có cơ hội hưởng lợi hoặc gián tiếp chịu thiệt hại...

### **III. VAI TRÒ CỦA FDI ĐỐI VỚI PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG**

Ở góc độ môi trường, trên thế giới đã có nhiều nghiên cứu đưa ra bằng chứng về sự tồn tại của mối quan hệ thuận chiều giữa FDI và chất lượng môi trường, tuy nhiên tác động nghịch chiều cũng chỉ được kiểm định ở một số trường hợp.

Năm 1998, hai tác giả Nick và Richard đã đưa ra ba giả định cơ bản về mối tương quan giữa FDI và chất lượng môi trường: Các quốc gia đang phát triển là “thiên đường” đầu tư do các tiêu chuẩn và quy định môi trường không chặt chẽ, việc này làm giảm chi phí môi trường cho các nhà đầu tư. FDI có xu hướng chuyển dịch sang các quốc gia kém phát triển để giảm bớt các chi phí môi trường. Đầu tư nước ngoài về dài hạn góp phần cải thiện chất lượng môi trường vì FDI sẽ góp phần tăng trưởng và cải thiện thu nhập của người dân. Khu vực FDI sạch hơn khu vực sản xuất nội địa do áp dụng công nghệ sạch hơn và hệ thống quản lý chất lượng môi trường tốt hơn. Từ đó, thu hút FDI là một hướng để cải thiện chất lượng môi trường.

Gray (2002) đã kiểm chứng các giả định của Nick và Richard (1998) bằng việc nghiên cứu Indonesia. Tác giả đã chỉ ra doanh nghiệp nước ngoài sản xuất hướng vào thị trường nội địa trong các lĩnh vực phân phối điện, khí, nước, điều hòa có tác động tích cực hơn tới môi trường so với các doanh nghiệp trong nước. Nghiên cứu của Albada (2002) về Philipines đã đưa ra kết luận không tìm thấy sự khác biệt về mức độ của tác động môi trường giữa doanh nghiệp có 100% vốn nước ngoài và các doanh nghiệp liên doanh. Năm 2002, Pradeep đã nghiên cứu và chứng minh rằng FDI sinh ra hiệu ứng quy mô và công nghệ, đặc biệt trong ngành khai khoáng. Tuy nhiên

việc xuất hiện các tác động trên phụ thuộc vào rất nhiều yếu tố khách quan và chủ quan, thậm chí phụ thuộc cả vào phương pháp ước lượng.

Năm 2008, tác giả Xu đã sử dụng mô hình cân đối liên ngành cho 122 ngành tại Trung Quốc để chỉ ra 4 hiệu ứng của FDI tới môi trường là: Hiệu ứng quy mô: FDI làm mở rộng quy mô của các hoạt động sản xuất sẵn có và nếu hệ số phát thải không đổi thì lượng thải đầu ra sẽ gia tăng. Hiệu ứng công nghệ: Với lập luận rằng các doanh nghiệp FDI có công nghệ hiện đại và thân thiện môi trường hơn so với các doanh nghiệp nội địa nên hoạt động của các doanh nghiệp FDI có thể làm giảm số lượng và tải lượng ô nhiễm. Hiệu ứng chuyển dịch: Giả định rằng các sản phẩm do khu vực FDI tạo ra nếu được xuất khẩu sẽ mang lại lợi ích cho tiêu dùng ngoại quốc nhưng chi phí môi trường lại do nước tiếp nhận FDI gánh chịu. Như vậy, khi FDI tăng thì những tác động tiêu cực tới môi trường sẽ gia tăng. Hiệu ứng thay thế: Một phần các sản phẩm do khu vực FDI tạo ra sẽ được tiêu dùng nội địa và nếu hệ số phát thải của khu vực FDI nhỏ hơn khu vực nội địa thì cầu hàng hóa nội địa sẽ làm giảm lượng rác thải.

Công trình của Nicolas (2008) cũng đã nghiên cứu và chỉ ra mối quan hệ tương quan tỷ lệ thuận giữa FDI và chất lượng môi trường ở Brazil trong khu vực lâm nghiệp. Tác giả đã so sánh tác động môi trường của các dự án FDI và dự án đầu tư nội địa về lâm nghiệp và thấy rằng các hoạt động FDI có tác động tích cực hơn tới môi trường do áp dụng hệ thống quản lý môi trường và công nghệ tốt hơn các dự án nội địa.

Năm 2009, tác giả Achayria sử dụng phương pháp hồi quy với số liệu hỗn hợp để khảo sát mối quan hệ giữa FDI và lượng phát thải CO<sub>2</sub> của các ngành công nghiệp tại Ấn Độ giai đoạn 1990-2008. Nghiên cứu đi đến kết luận, FDI có tác động tích cực tới tăng trưởng kinh tế nhưng đồng thời lại tác động tiêu cực tới môi trường do lượng phát thải CO<sub>2</sub> gia tăng ở khu vực FDI rất lớn.

Abdouli và Hammami (2016) thực hiện đánh giá mối quan hệ giữa chất lượng môi trường, FDI và tăng trưởng kinh tế cho 17 quốc gia Trung Đông và Nam Phi trong giai đoạn 1990-2012. Kết quả cho thấy mối quan hệ nhân quả hai chiều giữa tăng trưởng kinh tế và phát thải CO<sub>2</sub> cũng như mối quan hệ nhân quả hai chiều giữa các cổ phiếu FDI và lượng khí thải CO<sub>2</sub>. Các tác giả cũng nhận thấy có mối liên hệ đơn phương từ dòng vốn FDI vào tăng trưởng kinh tế nhưng không thấy mối liên hệ giữa môi trường và GDP.

Tác động của FDI tới môi trường là một chủ đề ngày càng thu hút nhiều sự quan tâm nghiên cứu tại Việt Nam. Đặng Như Toàn và Lê Hà Thanh trong bài báo “Mối quan hệ giữa thương mại và môi trường trong nền kinh tế thị trường” năm 1996 đã chỉ ra một cách định tính những tác động tiêu cực của tự do hóa thương mại tới môi trường sinh thái tại Việt Nam. Với đối tượng nghiên cứu là các doanh nghiệp FDI, nghiên cứu cũng cho thấy mặc dù có những đóng góp to lớn cho nền kinh tế, các doanh nghiệp này cũng là một trong những chủ thể quan trọng gây ô nhiễm môi trường tại Việt Nam.

Vũ Xuân Nguyệt Hồng và cộng sự (2003) đã tiến hành một nghiên cứu khá chi tiết về tác động môi trường của các công ty đa quốc gia tại Việt Nam. Trong nghiên cứu này, nhóm tác giả đã đánh giá nhận thức, thái độ và hành vi bảo vệ môi trường tại 20 doanh nghiệp đa quốc gia và đưa ra các khuyến nghị chính sách liên quan đến quản lý môi trường cho nhóm doanh nghiệp này. Phương pháp nghiên cứu định tính, sử dụng các thống kê mô tả và phỏng vấn sâu được áp dụng để đánh giá các hoạt động quản lý môi trường cũng như nhận diện các nhân tố ảnh hưởng tới hoạt động quản lý môi trường của doanh nghiệp. Mặc dù mẫu nghiên cứu còn tương đối nhỏ và chưa có những phân tích định lượng chuyên sâu, đây cũng là một trong những nghiên cứu mang tính hệ thống nhất về tác động của các doanh nghiệp đa quốc gia tới môi trường tại Việt Nam.

Nghiên cứu của Phùng Chí Sĩ và Nguyễn Văn Hùng (2010) phân tích tác động môi trường của công ty bột ngọt Vedan, một doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài của Đài Loan. Nghiên cứu đã tính toán các chi phí mà xã hội phải gánh chịu do hoạt động của nhà máy gồm chi phí thiệt hại do suy giảm sản lượng đánh bắt và nuôi trồng thủy sản, giảm năng suất sản xuất lương thực, suy giảm sức khỏe cộng đồng. Nhóm tác giả đã đề xuất hệ thống quan trắc tác động môi trường thường xuyên và cơ chế giải quyết tranh chấp môi trường có yếu tố nước ngoài tại Việt Nam, đặc biệt đối với khu vực FDI.

Nghiên cứu của Đinh Đức Trường (2011) về tác động môi trường của các khu công nghiệp (KCN) có vốn đầu tư nước ngoài, thí điểm tại KCN Sonadezi (Đồng Nai) đã chỉ ra trong giai đoạn trước khi Luật Bảo vệ môi trường sửa đổi và được thực thi vào năm 2006, các KCN đã không chú trọng đầu tư vào công tác xử lý nước thải và bảo vệ môi trường. Việc làm trên đã gây ảnh hưởng tiêu cực tới cộng đồng xung quanh. Theo ước tính, thiệt hại về đánh bắt nuôi trồng thủy sản, cây ăn quả và chăn nuôi gia cầm lên tới khoảng 74 tỷ đồng/năm.

Nghiên cứu của Lê Minh Tú (2012) về thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài các-bon thấp (Low-carbon FDI - LCF) cho phát triển bền vững ở Việt Nam đã khẳng định: Do quá coi trọng vào việc thu hút FDI mà Việt Nam trong một thời gian khá dài đã chưa quan tâm trong việc đánh giá, thẩm định các dòng vốn FDI và hậu quả là dòng vốn FDI vào Việt Nam rất đáng kể nhưng chưa bảo vệ môi trường. Phần lớn đó là các dự án nhằm khai thác nguồn tài nguyên thiên nhiên quốc gia và có những ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường. Hà Nội là địa phương luôn nằm trong top những địa phương thu hút được số lượng lớn vốn FDI nhưng đã có những dự án LCF được đầu tư tại đây, nhưng chưa có những dự án nổi bật về những sản phẩm thân thiện với môi trường, hay công nghệ sạch vẫn còn rất hạn chế.

Trong nghiên cứu về “Chính sách thu hút FDI cho phát triển kinh tế có cường độ carbon thấp: Kinh nghiệm quốc tế và bài học cho Việt Nam”, Nguyễn Thị Kim Anh (2014) đã nghiên cứu chính sách thu hút FDI cho phát triển kinh tế có cường độ phát thải carbon thấp (LCF) của Trung Quốc, Thái Lan, Hàn Quốc, đặc biệt tập trung cho chính sách thu hút LCF vào một số lĩnh vực cụ thể. Nghiên cứu cũng chỉ ra rằng nếu Việt Nam không quan tâm đúng mức đến việc lựa chọn chất lượng dự án đầu tư, không bao lâu nữa Việt Nam sẽ trở thành “bãi đậu” của các dự án

phá hoại tầng ô zôn, làm gia tăng nhanh chóng nhiệt độ trái đất. Đặc biệt, tổn thất do biến đổi khí hậu gây ra cho Việt Nam sẽ tăng cao hơn. Cho đến khi nước ta tham gia cam kết đối phó với biến đổi khí hậu, thì cái giá phải trả cho việc xử lý các “bãi rác thải” này và thích ứng với biến đổi khí hậu sẽ không hề nhỏ. Trên cơ sở đó, tác giả đã rút ra các bài học kinh nghiệm của những nước này và đưa ra hàm ý chính sách cho Việt Nam.

Gần đây nhất, đề tài nghiên cứu cấp Bộ của Đinh Đức Trường (2016) là công trình toàn diện nhất phân tích và đánh giá ảnh hưởng của FDI tới môi trường sinh thái ở Việt Nam. Đề tài chứng minh bằng mô hình định lượng và kết quả khảo sát hiện trường rằng Việt Nam tuân theo qui luật “Thiên đường ô nhiễm” và có quan hệ có ý nghĩa giữa FDI và môi trường ở góc độ tiêu cực. FDI gây ra sự gia tăng đáng kể chất thải khí, nước thải và sử dụng năng lượng tại Việt Nam. Mặc dù tăng trưởng GDP ở một góc độ nào đó có thể làm tăng nguồn vốn xã hội cho BVMT nhưng tác động chung vẫn là tiêu cực. FDI gây ra ô nhiễm, đặc biệt trong các ngành dệt may, hóa chất, thuộc da và chế biến thực phẩm.

Công trình nghiên cứu của Đinh Đức Trường (2016) bên cạnh phân tích ảnh hưởng của FDI tới môi trường sinh thái còn đề cập những bất cập trong chính sách quản lý môi trường khu vực FDI của nhà nước ở Việt Nam. Tác giả đã chỉ rõ sự bất cập trong định hướng thu hút FDI, thiếu qui hoạch và công nghiệp phụ trợ để thu hút FDI sạch, bất cập trong luật và các qui định quản lý, hệ thống tổ chức quản lý chồng chéo, chỗ thừa chỗ thiếu và thiếu hiệu quả do nguồn lực con người, công nghệ và giám sát môi trường còn nhiều hạn chế.

#### **IV. KẾT LUẬN**

Thứ nhất, đến nay, mặc dù đã có nhiều công trình nghiên cứu về FDI nhưng chưa có công trình nào tập trung nghiên cứu về khu vực FDI với tư cách là một khu vực quan trọng đóng góp vào mục tiêu phát triển bền vững của nước tiếp nhận. Bên cạnh đó, các nghiên cứu về FDI chưa tập trung sâu với mục tiêu phát triển bền vững và các nghiên cứu về phát triển bền vững thường ít gắn với FDI. Hơn nữa, các nghiên cứu vẫn còn còn những quan điểm và nhận định trái ngược nhau về chiều hướng và mức độ tác động của FDI đến các khía cạnh của phát triển kinh tế - xã hội. Vì thế cần có công trình nghiên cứu sâu và toàn diện vấn đề này để làm sáng tỏ và hoàn thiện lý luận về phát triển khu vực FDI gắn với thực hiện chiến lược phát triển bền vững ở nước ta.

Thứ hai, các nghiên cứu về tác động của FDI chủ yếu tập trung nhiều về tác động tới phát triển kinh tế, các tác động của FDI đến xã hội và môi trường còn ít được nghiên cứu. Một số nghiên cứu đã xem xét tác động của FDI đến 3 trụ cột của phát triển bền vững nhưng lại chưa quan tâm đến sự liên kết và ràng buộc của các trụ cột này với nhau. Chính vì thế các nghiên cứu chưa làm rõ yêu cầu của sự “kết hợp” hay “đi đôi” với nhau giữa các tác động này trong quá trình thực hiện chiến lược phát triển bền vững. Trên thực tế bảo đảm đồng thời tác động của FDI đến 3 trụ cột của phát triển bền vững là khó khăn trong điều kiện các nền kinh tế đang phát triển, vì thế việc không có sự phân biệt mức độ kết hợp hoặc yêu cầu khác nhau (trong từng giai đoạn, nhấn mạnh yêu cầu của trụ cột nào hoặc thậm chí phải có sự “hy sinh” nhất định một số yêu cầu của

một số trụ cột khác) sẽ gây khó khăn trong đánh giá cũng như thực hiện các mục tiêu của phát triển bền vững.

Thứ ba, có nhiều điều kiện khác nhau để gắn phát triển khu vực FDI gắn với phát triển bền vững. Bên cạnh việc nước tiếp nhận thực hiện các công cụ và chính sách để định hướng, khuyến khích và đảm bảo khu vực FDI phát triển bền vững thì đòi hỏi phát triển bền vững chưa phải là mục tiêu theo đuổi của khu vực FDI. Tuy nhiên, các nghiên cứu đến nay vẫn chưa xem xét và đánh giá tính bền vững trong sự phát triển của khu vực FDI cũng như mức độ nhận thức, tuân thủ và trách nhiệm theo đuổi phát triển bền vững của khu vực FDI.

Thứ tư, đến nay đã có một số công trình nghiên cứu về điều chỉnh chính sách FDI để xử lý những vấn đề nảy sinh trong thực tiễn thu hút và sử dụng FDI. Tuy nhiên các nghiên cứu điều chỉnh chính sách lại chưa xem xét trên quan điểm phát triển bền vững. Các nghiên cứu cũng chưa tiếp cận có hệ thống và toàn diện của điều chỉnh chính sách như xem xét sự phối hợp và gắn kết giữa các chính sách liên quan đến khu vực FDI với chính sách phát triển bền vững. Hơn nữa, việc yêu cầu đối với điều chỉnh chính sách FDI gắn với lợi ích của các đối tượng/chủ thể chịu tác động của điều chỉnh chính sách (Nhà nước, doanh nghiệp FDI, doanh nghiệp trong nước khác và người dân) với đảm bảo tối đa hóa lợi ích quốc gia và đứng trên quan điểm phát triển bền vững với những mục tiêu phát triển cụ thể cho từng thời kỳ cũng chưa được làm rõ trong các nghiên cứu cho đến nay.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

### Tiếng Việt

Đặng Quý Dương (2014), *Tác động của vốn đầu tư nước ngoài đến các ngành công nghiệp chế tác ở Việt Nam*, Luận án tiến sĩ kinh tế, Trường Đại học Kinh tế Quốc Dân.

Đình Văn Ân và Nguyễn Thị Tuệ Anh (2008), *Thực hiện đầu tư trực tiếp nước ngoài sau khi Việt Nam gia nhập WTO: Kết quả điều tra 140 doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài*, Nhà xuất bản Lao động, Hà Nội.

Đình Đức Trường và Lê Hà Thanh (2011), *Nhìn nhận lại định hướng thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) tại Việt Nam trên quan điểm bảo vệ môi trường*, Tạp chí kinh tế phát triển số 186.

Đình Đức Trường (2016), *Ảnh hưởng của đầu tư trực tiếp nước ngoài đến môi trường sinh thái ở Việt Nam*, Báo cáo tổng hợp đề tài nghiên cứu KH&CN cấp Bộ, Mã số B2013-06-19.

Đỗ Đức Bình, Nguyễn Thường Lạng (2006), *Những vấn đề kinh tế - xã hội nảy sinh trong đầu tư trực tiếp nước ngoài - Kinh nghiệm Trung Quốc và thực tiễn Việt Nam*, NXB Lý luận chính trị, Hà Nội.

Đoàn Ngọc Phúc (2004), *Đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam – Thực trạng, những vấn đề đặt ra và triển vọng*, Tạp chí Nghiên cứu kinh tế số 315/2004, Hà Nội, Việt Nam.

Kenichi Ohno và Lê Quốc Hội (2008), *Lạm phát và bùng nổ vốn ở Việt Nam- Nhìn nhận từ bài học khủng hoảng tiền tệ châu Á*, Tạp chí Kinh tế và Phát triển, số 128

Lê Xuân Nghĩa (2011). *Thị trường bất động sản và hệ thống tài chính*. Truy cập từ <http://vibiz.vn/fileupload/files/vibiz/Bai%20tham%20luan%20Mr.%20Nghia.pdf>.

Lê Xuân Bá (2006), *Tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài tới tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam*, Nxb Khoa học - Kỹ thuật, Hà Nội.

Lê Quốc Hội (2008), *Lan tỏa công nghệ từ đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Việt Nam: ước lượng và kiểm định ở ngành công nghiệp chế biến*, Tạp chí Kinh tế và Phát triển, (135), tháng 9.

Lê Quốc Hội (2011), *Tác động của FDI đến sự thay đổi tiền lương của các doanh nghiệp trong nước*, Tạp chí Kinh tế Đông Nam Á, số 2.

Lê Quốc Hội (2011), *Tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài vào bất động sản đến bất ổn kinh tế vĩ mô và tăng trưởng dài hạn ở Việt Nam*, Tạp chí Quản lý kinh tế số tháng 2/2012.

Nguyễn Bích Ngọc (2016), *Tác động lan tỏa của FDI tới xuất khẩu của ngành công nghiệp chế biến chế tạo Việt Nam*, Luận án tiến sĩ kinh tế, Trường Đại học Kinh tế quốc dân.

Nguyễn Mai (2003), *FDI và tăng trưởng kinh tế Việt Nam*, Báo Đầu tư, 24-12-2003.

Nguyễn Phú Tụ và Huỳnh Công Minh (2010), *Mối quan hệ giữa đầu tư trực tiếp nước ngoài với tăng trưởng kinh tế của Việt Nam*, Tạp chí Phát triển kinh tế, (239).

Nguyễn Thị Phương Hoa (2004), *Đầu tư trực tiếp nước ngoài và đóng góp của FDI tới tăng trưởng và giảm nghèo ở Việt Nam (1986-2001)*. Peter Lang, Frankfurt am Main, Germany

Nguyễn Thị Kim Anh (2016), *Chính sách thu hút FDI cho phát triển kinh tế có cường độ carbon thấp: Kinh nghiệm quốc tế và bài học cho Việt Nam*, Báo cáo tổng hợp đề tài do ARC tài trợ.

Nguyễn Thị Thanh Mai (2016), *Đầu tư trực tiếp nước ngoài với phát triển bền vững vùng đồng bằng sông Hồng*, Luận án tiến sĩ kinh tế, Trường Đại học Kinh tế quốc dân.

Nguyễn Thị Tuệ Anh (2006), *Các yếu tố ảnh hưởng đến vốn đăng ký và vốn thực hiện của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ở Việt Nam*. Tạp chí Quản lý kinh tế. Số 10, 9+10/2006.

Nguyễn Thị Tuệ Anh (2009), *Đầu tư trực tiếp nước ngoài và chuyển giao công nghệ ở Việt Nam: Nghiên cứu trường hợp của khu công nghiệp Quế Võ, Bắc Ninh [Foreign Direct Investment and Technology Transfer in Vietnam: A case study of Que Vo Industrial Park, Bac Ninh Province]*, Bài viết cho Ngân hàng Thế giới. Tiếng Anh.

Nguyễn Thị Tuệ Anh (2010), *Đánh giá hiệu quả điều chỉnh chính sách đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Việt Nam*, Báo cáo viết cho Đề tài “Hiệu quả điều chỉnh chính sách đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Việt Nam” do ĐH Kinh tế, ĐHQGHN chủ trì thực hiện.

Nguyễn Thị Tuệ Anh (2015), *Nghiên cứu điều chỉnh chính sách đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Việt Nam đến năm 2020*, Báo cáo nghiên cứu khoa học, Mã số: KX.01.03/11-15 thuộc chương trình KH&CN trọng điểm cấp nhà nước KX.01/11-15.

Nguyễn Xuân Trung (2012), *Nâng cao chất lượng FDI tại Việt Nam giai đoạn 2011-2020*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.

Phan Minh Ngọc (2012), *Quan hệ giữa FDI và chênh lệch thu nhập ở Việt Nam - Một số bằng chứng định lượng*.

Phan Minh Ngọc (2011), *Sau gia nhập WTO: Mối quan hệ giữa FDI và bất bình đẳng thu nhập*.

Phùng Chí Sĩ và Nguyễn Văn Hùng (2010), *Đánh giá thiệt hại do ô nhiễm môi trường của doanh nghiệp VEDAN, Báo cáo hội thảo về Cơ chế đền bù thiệt hại ô nhiễm môi trường tại Việt Nam*, Bộ Tài nguyên và Môi trường và JICA, Hà Nội.

Trần Ngọc Thìn (2010), *Thúc đẩy xuất khẩu hàng hóa của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài ở Việt Nam, Luận án Tiến sĩ chuyên ngành Thương mại (Kinh tế và Quản lý Thương mại)*, Mã số: 62.34.10.01. Đại học Kinh tế Quốc dân.

Trần Thanh Bình (2007), *Nghiên cứu tác động của vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đến mục tiêu phát triển bền vững về xã hội ở Việt Nam*, Đề tài NCKH cấp Bộ, Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương, Hà Nội.

Trần Thị Tuyết Lan (2014), *Đầu tư trực tiếp nước ngoài theo hướng phát triển bền vững ở vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, Luận án tiến sĩ kinh tế*, Học viện chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh

Trịnh Minh Tâm (2016), *Nghiên cứu tác động của FDI tới đổi mới công nghệ của các doanh nghiệp Việt Nam*, Luận án tiến sĩ kinh tế, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân.

### **Tiếng nước ngoài**

Abdouli, M. and Hammami, S. (2016), Investigating the causality links between environmental quality, foreign direct investment and economic growth in MENA countries, *International Business Review*, vol. 26, iss. 2, pages. 264-278.

Acharyya, J. (2009), FDI, growth and the environment: evidence from India on CO2 emission during the last two decades, *Journal of Economic Development*, vol. 34 (1).

Agrawal, P. (2000), Savings, Investment and Growth in South Asia, Indira Gandhi Institute of Development Research. Online. Available at <http://www.eldis.org/static/DOC9056.htm>, on 18-07-2006.

Aldaba R.M. and C. B. Cororaton (2002), Trade Liberalization and Pollution: Evidence from the Philippines, Research Report No. 2001-25. Economy and Environment Program for South East Asia. Singapore.

Anh, N.N., Thang, N., Trung, L.D., Ngoc, P.Q., Chuc, N.D., and Nhat, N.D. (2008), Foreign Direct Investment in Vietnam: Is There Any Evidence of Technological Spillover Effects. Working paper No. 2008/18.

Blomstrom, Magnus; Lipsey, E. Robert; and Zejan, M. (1992), What Explains Developing Countries Growth?, NBER Working paper, No. 4132.

Compos, N. and Kinoshita, Y. (2002), Foreign Direct Investment as Technology Transferred: Some Panel Evidence from Transition Economies, the Manchester School, vol. 70, no. 3, pp. 398-419.

Cuadros, A., Alguacil, M. and Orts, V. (2010), Inward FDI and growth: The role of macroeconomic and institutional environment, *Journal of Policy Modeling*, vol. 33, iss. 3, pages 481-496.



De Mello, L. (1999), Foreign Direct Investment Led-growth: Evidence from Time- series and Panel Data, Oxford Economic Paper, No. 51 (1999), pp. 133-151.

Du, L., Harrison, A. and Jefferson, G. (2014), FDI Spillovers and Industrial Policy: The Role of Tariffs and Tax Holidays, World Development, vol. 64, pages 366–383.

Freenstra, R. C. and Hanson, G. H. (1995), Foreign Direct Investment and Relative Wages: Evidence from Mexico's Maquiladoras, NBER Working Paper Series, No. 5122.

Freeman, N (2002), Foreign Direct Investment in Vietnam: An overview, Working paper at the workshop on globalization and poverty in Vietnam, Hanoi 23-24th September.

Hecock, R. D. and Jepsen E., M. (2012), Should Countries Engage in a Race to the Bottom? The Effect of Social Spending on FDI, World Development, vol. 44, pages 156-164.

Iamsiraroj, S. and AliUlubaşoğlu, M. (2015), Foreign direct investment and economic growth: A real relationship or wishful thinking?, Economic Modelling, vol. 51, pages. 200-213.

Johnson, A (2006), The effect of FDI inflows on host country economic growth, Working paper series in economics and institutions of innovation 58, Royal institute of technology, Centre of excellent for science and innovation studies.

Lessmann, C. (2012), Foreign direct investment and regional inequality: A panel data analysis, China Economic Review, vol. 24, pages 129-149.

Lipsev, R. E., and Sjöholm, F., (2004), Foreign Direct Investment, Education and Wages in Indonesian Manufacturing, Journal of Development Economics, no. 73, pages. 415-422.

Loris, S. and Gui-Diby (2014), Impact of foreign direct investments on economic growth in Africa: Evidence from three decades of panel data analyses, Research in Economics, vol. 68, iss. 3, pages 248-256.

Lu, Y., Tao, Z. and Zhu, L. (2017), Identifying FDI spillovers, Journal of International Economics, vol. 107, pages 75-90.

Menon (2009), Managing success in Vietnam: Macroeconomic consequences of large capital inflows with limited policy tools, ADB working paper.

Munteanu, A. (2015), Knowledge Spillovers of FDI, Procedia Economics and Finance, vol. 32, pages 1093-1099.

Mabey, N and McNally, R. (1998), Foreign Direct Investment and the environment: From pollution havens to sustainable development.

Nicola. B, Annie. D and Lucy. W, 2008, Effects of Foreign Investment versus Domestic Investment on the Forestry Sector in Latin America (Chile and Brazil) - Demystifying FDI effects related to the Environment, Paris.

Pegkas, P. (2015), The impact of FDI on economic growth in Eurozone countries, The Journal of Economic Asymmetries, vol. 12, iss. 2, pages. 124-132.

Saggi, K. (2000), Trade, Foreign Direct Investment, and International Technology Transfer: A Survey, Policy Research Working Paper, No. 2349, The World Bank.

Slaughter, M. J. (2002), Does Inward Foreign Direct Investment Contribute to Skill Upgrading in Developing Countries?, Center for Economic Policy Analysis Working Paper, No.08.

Vo Tri Thanh and Pham Chi Quang (2008). Managing Capital Flows: The Case of Viet Nam, ADB Institute Discussion Paper No. 105.

Vu Xuan Nguyet Hong, Dang Thu Hoai, Nguyen Thi Canh, Nguyen The Chinh, Le Thu Hoa, 2003, Multinational corporations and the environment in vietnam: policy responses, Central Institute for Economic Management (CIEM), Hanoi, Vietnam.

Wang, T. D., Gu, F. F, Tse, D. D., and Kin, C. (2013), When does FDI matter? The roles of local institutions and ethnic origins of FDI, International Business Review, vol. 22, iss. 2, pages. 450-465.

Jian, X & Renscheng, T. (2007), Environmental Effect of Foreign Direct Investment in China, conference paper, 16th International Input-Output Conference, Istanbul, Turkey.

Zhao, Y. (2001), Foreign Direct Investment and Relative Wages: The Case of China, China Economic Review, vol. 12, pages. 40-57.

# TÁC ĐỘNG CỦA FDI ĐẾN MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG CỦA VIỆT NAM

*TS. Lê Thanh Hà*

*Trường Đại học Kinh tế Quốc dân*

*Nghiên cứu này chỉ ra tầm quan trọng của nguồn vốn đầu tư nước ngoài (FDI) đối với sự tăng trưởng và phát triển kinh tế ở Việt Nam. Nhưng lợi ích này phải trả giá bằng các chi phí lên môi trường và lên xã hội. Có thể nói, việc tập trung vào mục tiêu tăng trưởng trong khi bỏ qua các tác động lên môi trường và xã hội đã dẫn tới những hậu quả nghiêm trọng. Vì vậy, nghiên cứu này tập trung vào việc phân tích tác động của FDI đến sự bền vững trong phát triển kinh tế ở Việt Nam thông qua ba khía cạnh: tăng trưởng kinh tế, môi trường, và xã hội. Nghiên cứu cũng chỉ ra một vài khuyến nghị chính sách để thúc đẩy phát triển bền vững trong quá trình thu hút nguồn vốn FDI tại Việt Nam.*

## **I. KHÁI NIỆM VỀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG**

Trong những năm gần đây, nguồn vốn đầu tư nước ngoài (FDI) ngày càng chứng minh được vai trò quan trọng của mình đối với sự phát triển kinh tế-xã hội tại Việt Nam. Tuy nhiên, với việc quá tập trung vào các chính sách thu hút FDI để đạt được các mục tiêu tăng trưởng, Việt Nam đã và đang phải đối mặt với những hậu quả nghiêm trọng như ô nhiễm môi trường, việc khai thác quá mức tài nguyên thiên nhiên... Bên cạnh việc xuống cấp của tài nguyên, môi trường, nguồn vốn FDI còn làm gia tăng sự bất bình đẳng trong xã hội như bất bình đẳng về thu nhập, bất bình đẳng về giới. Tất cả những điều này đặt ra những thách thức cho việc đạt được mục tiêu phát triển bền vững cả trong ngắn hạn và dài hạn tại Việt Nam. Trước khi đi phân tích cụ thể hơn tác động này, nghiên cứu này sẽ làm rõ khái niệm phát triển bền vững tại Việt Nam.

Dựa theo khái niệm được đưa ra bởi Hội đồng thế giới về Môi trường và Phát triển (World Council on Environment and Development – WCED), phát triển bền vững được định nghĩa như sau: *Phát triển bền vững là sự phát triển nhằm đáp ứng những nhu cầu hiện tại mà không làm ảnh hưởng tới khả năng đáp ứng những nhu cầu bản thân của thế hệ tương lai.*

Tại Việt Nam, quan điểm về tăng trưởng ổn định được trình bày rất rõ ràng trong chiến lược phát triển kinh tế xã hội giai đoạn 2001-2010 như sau: *Sự phát triển nhanh, tăng trưởng hiệu quả và ổn định luôn phải đảm bảo mục tiêu công bằng xã hội và bảo vệ môi trường. Điều này nhấn mạnh rằng: sự phát triển kinh tế-xã hội luôn gắn liền với bảo vệ và cải thiện môi trường, đảm bảo sự hài hòa giữa môi trường nhân tạo và môi trường tự nhiên, bảo tồn đa dạng sinh học. Chủ động ngăn chặn và hạn chế tác động bất lợi của thiên tai, biến đổi khí hậu... lên môi trường. Bảo vệ và cải thiện môi trường là trách nhiệm của toàn xã hội, tăng cường quản lý nhà nước cùng với ý thức nâng cao trách nhiệm của mọi công dân.*

Có thể thấy rằng phát triển bền vững luôn đòi hỏi sự kết hợp hài hòa giữa mục tiêu tăng trưởng kinh tế với bảo vệ môi trường (xử lý ô nhiễm, phòng chống cháy rừng và phá rừng, khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên, khôi phục và nâng cao chất lượng môi trường sống) và tiến bộ

xã hội (đảm bảo công bằng xã hội, hạn chế đói nghèo và tạo việc làm, bảo vệ các nhóm dễ bị tổn thương trong xã hội). Có thể khái quát các khía cạnh khác nhau của tính bền vững như sau:

- Một nền kinh tế bền vững là một nền kinh tế có sự tăng trưởng liên tục, nhưng nó không gây ra sự suy thoái tài nguyên thiên nhiên và tài nguyên nhân tạo, và không gây ô nhiễm môi trường.

- Một xã hội bền vững là một xã hội trong đó phát triển kinh tế, chất lượng cuộc sống được nâng cao, chất lượng môi trường sống được đảm bảo.

- Các thể hệ có quyền đáp ứng nhu cầu phát triển của họ. Mọi người đều có quyền hưởng lợi và nghĩa vụ giống nhau trong việc bảo vệ tài nguyên và môi trường của trái đất cũng như bảo vệ con người.

*Tóm lại*, nếu muốn đánh giá tính bền vững trong tăng trưởng và phát triển của một quốc gia, chúng ta cần tập trung vào ba khía cạnh của sự phát triển đó là: tăng trưởng kinh tế, môi trường, và xã hội.

## II. TỔNG QUAN VỀ FDI TẠI VIỆT NAM

Trong những năm gần đây, chúng ta chứng kiến sự gia tăng mạnh mẽ của luồng vốn FDI vào Việt Nam. Số liệu về quá trình thu hút vốn FDI tại Việt Nam trong giai đoạn 1991-2014 được tập hợp trong Bảng 1. Trong năm 1991, Việt Nam chỉ có 152 dự án FDI với tổng số vốn đăng ký khoảng 1284.4 triệu đô la. Số dự án cùng với số vốn đăng ký này tăng mạnh tới 1843 dự án và 21921.7 triệu đô la trong năm 2014. Trong năm 2015, Việt Nam tiếp tục thu hút 22.76 tỷ đô, tăng 12.5% so với năm 2014.

**Bảng 1: Thu hút vốn FDI tại Việt Nam trong giai đoạn 1991-2014**

Năm	Số dự án FDI	Tổng số vốn đăng ký (triệu đô la)	Tổng vốn thực hiện (triệu đô la)	Tỷ lệ vốn thực hiện trên vốn đăng ký (%)
1991	152	1284.4	428.5	33.36
1996	372	9635.3	2938.2	30.49
2001	555	3265.7	2225.6	68.15
2006	987	12004.5	4100.4	34.16
2010	1237	19886.8	11000.3	55.31
2011	1191	15618.7	11000.1	70.43
2012	1287	16348.0	10046.6	61.45
2013	1530	22352.2	11500.0	51.45
2014	1843	21921.7	12500.0	57.02

*Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam, 2015.*

Nguồn vốn FDI này được chảy vào các hoạt động kinh tế khác nhau ở Việt Nam. Bảng 2 mô tả cấu trúc FDI được phân chia theo các hoạt động kinh tế tính tới thời điểm cuối năm 2014. Các dự án đầu tư vào các ngành công nghiệp, sản xuất chiếm tỷ trọng lớn nhất. Tính đến cuối năm 2014, ngành này thu hút khoảng 9600 dự án với tổng số vốn lên tới 141,406.7 triệu đô (khoảng 55.95% tổng số vốn FDI). Số vốn đầu tư trong ngành sản xuất tiếp tục gia tăng tới 15230 triệu đô trong năm 2015. Ngoài ra, có khoảng 1698 dự án đầu tư vào những ngành khoa học và công nghệ (chiếm khoảng 9.55% tổng số dự án) nhưng số vốn chỉ khoảng 1792.4 triệu đô (tương đương với khoảng 0.7% tổng số vốn FDI). Một số ngành như cung cấp và quản lý nguồn nước, xử lý chất thải chiếm tỷ trọng rất nhỏ (khoảng 38 dự án đầu với số vốn 1348.5 triệu đô la).

**Bảng 2: Cấu trúc vốn FDI dựa theo các hoạt động kinh tế tại Việt Nam (tính đến 31/12/2014)**

Loại hoạt động	Tổng số dự án	Tổng số vốn đăng ký (triệu đô la)	Tỷ lệ vốn (%)
1.Nông, lâm, ngư nghiệp	528	3721.8	1.47
2.Khai thác mỏ và khai thác đá	87	3375.3	1.34
3.Công nghiệp sản xuất và chế biến	9600	141406.7	55.95
4.Điện, ga, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	98	9774.8	3.87
5.Cung cấp, quản lý nước và xử lý chất thải	38	1348.5	0.53
6.Xây dựng	1166	11400.4	4.51
7.Thương mại bán buôn và bán lẻ, sửa chữa	1383	4030.7	1.59
8.Giao thông vận tải và kho bãi	448	3755.3	1.49
9. Các dịch vụ ăn uống và nhà ở	371	11193.6	4.43
10.Thông tin	1095	4124.9	1.63
11.Các dịch vụ tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	82	1332.4	0.53
12.Bất động sản	453	48279.8	19.10
13.Các hoạt động khoa học và công nghệ	1698	1797.4	0.71
14.Các dịch vụ quản lý và hỗ trợ	131	211.6	0.08
15.Giáo dục và Đào tạo	204	819.9	0.32
16.Các hoạt động xã hội và sức khỏe con người	97	1754.6	0.69
17.Nghệ thuật và giải trí	148	3634.2	1.44
18.Các hoạt động dịch vụ khác	141	754.1	0.30
<b>Tổng</b>	<b>17768</b>	<b>252716.0</b>	<b>100.00</b>

*Nguồn: Niên giám Thống kê, 2015.*

### III. TÁC ĐỘNG CỦA FDI TỚI SỰ BỀN VỮNG TRONG TĂNG TRƯỞNG TẠI VIỆT NAM

#### 3.1. Tác Động của FDI tới Tăng Trưởng Kinh Tế

##### 3.1.1. Tác động tích cực

FDI đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế Việt Nam. Bảng 3 mô tả tỷ lệ phần trăm tăng trưởng sản phẩm quốc nội (GDP) được đóng góp bởi FDI. Riêng trong năm 2014, FDI đóng góp khoảng 16.41% cho sự gia tăng của GDP.

**Bảng 3: Đóng góp của GDP vào tăng trưởng GDP tại Việt Nam**  
(với mức giá năm 2010)

Năm	Đơn vị	2010	2011	2012	2013	2014
GDP Việt Nam	Tỷ VND	2,157,828	2,292,483	2,412,778	2,543,596	2,695,796
% tăng trưởng GDP	%	6.42	6.24	5.25	5.42	5.98
$GDP_{FDI}$	Tỷ VND	326,967	352,123	378,236	407,976	442,441
% tăng trưởng $GDP_{FDI}$	%		7.69	7.42	7.86	8.45
$GDP_{FDI}/GDP$	%	15.15	15.36	15.68	16.04	16.41

Nguồn: Niên giám Thống kê, 2015.

Có thể thấy rằng FDI là một kênh cung cấp vốn quan trọng ở Việt Nam. FDI chiếm khoảng 25% tổng vốn đầu tư xã hội tại Việt Nam trong vòng năm năm (từ 2011 tới 2015). FDI bù đắp một phần sự thiếu hụt vốn trong các ngành thâm dụng vốn như xử lý ô nhiễm môi trường, sự hình thành các khu đô thị hiện đại, sử dụng công nghệ cao.

Bên cạnh đó, FDI làm gia tăng độ mở cửa của nền kinh tế. Thông qua giao thương, Việt Nam có cơ hội học hỏi các kinh nghiệm từ những nước phát triển. Trong xuất, FDI nắm giữ vị trí chủ đạo trong việc tạo ra các sản phẩm có giá trị gia tăng cao. Dựa theo số liệu công bố của bộ kế hoạch và đầu tư, xuất khẩu của khu vực FDI (bao gồm cả xuất khẩu dầu thô) ước lượng khoảng 115.1 tỷ đô la trong năm 2015 (tăng khoảng 13.8% so với năm 2014 và chiếm khoảng 70.9% tổng giá trị xuất khẩu tại Việt Nam). Nhập khẩu của khu vực FDI khoảng 97.9 tỷ đô la (tăng khoảng 16.4% so với cùng kỳ năm 2014 và chiếm khoảng 59.2% tổng giá trị nhập khẩu). Nhìn chung, FDI tạo ra thặng dư thương mại khoảng 17.15 tỷ đô trong năm 2015.

FDI cũng đóng góp vào quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và tăng năng suất của nền kinh tế thông qua các dự án đầu tư vào những lĩnh vực sản xuất yêu cầu công nghệ hiện đại. Tuy nhiên, không có nhiều dự án sử dụng công nghệ cao (chỉ khoảng 5% tổng số sự án đầu tư vào sản

xuất trong lĩnh vực dịch vụ khoa học và công nghệ và khoảng 3.5% khoản đầu tư vào lĩnh vực tài chính, bảo hiểm yêu cầu kỹ năng quản lý cũng như trình độ lao động cao).

Ngoài ra, FDI cũng có đóng góp vào quá trình tái cấu trúc nền kinh tế Việt Nam hướng tới gia tăng tỷ trọng ngành công nghiệp sản xuất và dịch vụ và thúc đẩy sự phát triển của ngành công nghiệp mới, gia tăng tỷ lệ các khu vực kinh tế ngoài quốc doanh. Sự thành công của các ngành FDI tạo ra sự năng động để thúc đẩy sự phát triển của các ngành dịch vụ trong nước như ngành tư vấn giáo dục và đào tạo, ngân hàng và tài chính... FDI cũng tạo sân chơi lành mạnh, một môi trường cạnh tranh để thúc đẩy các doanh nghiệp trong nước nâng cao trình độ quản lý, trang bị các công nghệ hiện đại, đẩy mạnh quá trình tiếp cận với thị trường quốc tế. Ngành công nghiệp phụ trợ cũng được phát triển nhờ những cơ hội được tạo ra bởi FDI.

### *3.1.2. Tác động tiêu cực*

Sự gia tăng của nhà nhà đầu tư nước ngoài với những tiến bộ công nghệ và trình độ quản lý sẽ gây sức ép quá lớn cho các nhà sản xuất trong nước và dẫn tới tình trạng phá sản. Rất nhiều các doanh nghiệp FDI đang đặt mục tiêu tận dụng lao động giá rẻ, khai thác và sử dụng tài nguyên thiên nhiên tại các nước đang phát triển như Việt Nam. Quá trình chuyển giao công nghệ thực tế không diễn ra như mong đợi (trong năm 2013, chỉ khoảng 5% số doanh nghiệp FDI ở Việt Nam sử dụng công nghệ hiện địa, 80% sử dụng công nghệ trung bình và phần còn lại khoảng 14% sử dụng công nghệ lạc hậu). Rất nhiều dự án thực tế còn gây ra những ảnh hưởng xấu cho một số ngành sản xuất, ví dụ như nông nghiệp và ngư nghiệp hoặc du lịch tại Việt Nam. Một vài bằng chứng cụ thể về các dự án gây ảnh hưởng tới nền kinh tế như Formosa (tỉnh Hà Tĩnh), Vedan (tỉnh Đồng Nai), Pangrim Neotex (tỉnh Phú Thọ), công ty xi măng Chinfon (thành phố Hải Phòng

## **3.2. Tác động của FDI tới môi trường**

### *3.2.1. Tác động tích cực*

Theo số liệu của phòng đầu tư nước ngoài cập nhật tới 20/02/2016, chỉ có 1 số ít dự án đầu tư FDI (khoảng 28 dự án) thực tế tuân thủ theo những tiêu chuẩn, quy định về bảo vệ môi trường tại Việt Nam. Những dự án này thuộc lĩnh vực quản lý và cung cấp nước, và xử lý chất thải (chiếm 0.2% tổng số dự án).

### *3.2.2. Tác động tiêu cực*

Vấn đề gây ô nhiễm do FDI được thừa nhận và đem lại những hậu quả nặng nề về môi trường tại Việt Nam. Điều này cũng dẫn tới việc các cơ quan chức năng cần phải xem xét các hoạt động thực tế của các doanh nghiệp FDI tại Việt Nam một cách cẩn trọng. Có thể thấy rằng ngày càng nhiều các dự án đầu tư FDI bị phát hiện là gây ô nhiễm tại miền Bắc, Trung và Nam của Việt Nam. Hậu quả nặng nề do ô nhiễm nguồn nước, không khí, sự đa dạng sinh học bị phá hủy, môi trường bị bóp méo đã gây ảnh hưởng nghiêm trọng tới sức khỏe con người. Một vài dẫn chứng cụ

thể đã được chỉ ra: Chỉ trong giai đoạn thử nghiệm, Forrmosa đã làm chết khoảng 70 tấn cá tự nhiên ở bốn tỉnh Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị và Thừa Thiên Huế. Điều này đồng thời gây ra những khó khăn cho những ngư dân ở bốn tỉnh này khi hải sản không thể bán được hoặc bán ở mức giá rẻ mạt không đủ bù đắp các chi phí. Điển hình hơn nữa là hành vi xả thải trực tiếp ra sông Thị Vải, tỉnh Đồng Nai của công ty Vedan trong năm 2008. Lượng xả thải bất hợp pháp (khoảng 100,000m<sup>3</sup> nước thải độc hại) mỗi ngày đã phá hủy gần 2,700 ha đồng bằng sông Cửu Long, thành phố Hồ Chí Minh, và Bà Rịa-Vũng Tàu. Mặc dù, chính phủ đã đưa ra những biện pháp trừng phạt nhưng hậu quả về môi trường không thể khắc phục trong thời gian ngắn.

### **3.3. Tác động xã hội của FDI**

#### *3.3.1. Tác động tích cực*

FDI có thể tạo ra việc làm, từ đó làm giảm tỷ lệ thất nghiệp và hạn chế các vấn đề xã hội phát sinh do thất nghiệp gây ra. Số liệu chính thức cho thấy trong năm 2015, Việt Nam có khoảng 1,220,616 công nhân được thuê trong các lĩnh vực FDI (chiếm khoảng 19.57% tổng số lao động). Con số này tăng mạnh tới 3.04 triệu người (chiếm khoảng 26.38% tổng số lao động) trong năm 2014. Ngoài ra, các dự án FDI liên quan tới nghiên cứu sản xuất, giáo dục và đào tạo chất lượng cao sẽ thúc đẩy sự phát triển của giáo dục và đào tạo, từ đó nâng cao chất lượng lao động tại Việt Nam.

#### *3.3.2. Tác động tiêu cực*

Bên cạnh những tác động xã hội tích cực, FDI cũng có thể làm gia tăng tỷ lệ thất nghiệp khi đẩy các doanh nghiệp trong nước tới tình trạng phá sản. Một số doanh nghiệp FDI còn khai thác lao động quá mức, tạo áp lực và căng thẳng cho công nhân. Mặt khác, các doanh nghiệp FDI còn có thể tạo ra những ảnh hưởng trực tiếp đến cuộc sống, sức khỏe, và sinh kế của rất nhiều người. Những hoạt động khiếu nại và biểu tình có thể phát sinh từ đây và có gây ảnh hưởng xấu tới an ninh và trật tự xã hội.

### **3.4. Nguồn gốc của những Ảnh hưởng Tiêu cực**

Có rất nhiều nguyên nhân để giải thích cho nguồn gốc gây ra những ảnh hưởng tiêu cực mà FDI tác động lên ba khía cạnh của sự phát triển bền vững. Thứ nhất, Việt Nam đã tiến hành ký kết rất nhiều các hiệp định song phương và đa phương để thu hút nguồn vốn FDI vào Việt Nam. Các hiệp định này phần lớn được ký kết để tận dụng lợi thế lao động giá rẻ tại Việt Nam. Mặt khác, các nhà đầu tư nước ngoài cũng nhận được rất nhiều ưu đãi, đặc biệt là việc sử dụng các tài nguyên thiên nhiên. Những ưu đãi đã gây ra hậu quả về sự cạn kiệt tài nguyên thiên nhiên, sự phá hủy môi trường nghiêm trọng.

Cấu trúc của FDI hiện tại ở Việt Nam vẫn còn tập trung vào một số ngành công nghiệp, có thể gây ô nhiễm môi trường hoặc sử dụng quá mức tài nguyên thiên nhiên. Theo điều tra của VCCI và USAID/VNCI, 67% FDI đang hoạt động trong các ngành công nghiệp sản xuất với giá trị gia tăng thấp, 80% sử dụng công nghệ trung bình, 14% sử dụng công nghệ lạc hậu. Điều này



trái ngược hoàn toàn với mục tiêu ưu tiên hàng đầu mà Việt Nam đặt ra: thu hút các dự án sử dụng công nghệ cao và hiện đại.

Bên cạnh đó, tiêu chuẩn về môi trường ở Việt Nam vẫn còn quá thấp. Việc giám sát và đánh giá tác động môi trường của các cơ quan lý nhà nước vẫn còn quá lỏng lẻo, và thiếu ý thức bảo vệ môi trường. Tình trạng tham nhũng cũng là một nguyên nhân dẫn tới việc ngày càng có nhiều dự án FDI có khả năng gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng vẫn được chấp nhận tại Việt Nam.

Hơn thế nữa, mối liên kết giữa các Bộ, Ngành và chính quyền địa phương để quản lý và giám sát việc thực hiện trách nhiệm doanh nghiệp trong thực thi các quy định về môi trường còn không đồng bộ và thiếu chặt chẽ. Ở một số địa phương, ban quản lý các khu công nghiệp, các khu kinh tế chưa có đủ quyền hạn và trách nhiệm, bị các chủ đầu tư phá vỡ quy hoạch, không đảm bảo lợi ích quốc gia trong thu hút FDI.

#### **IV. MỘT SỐ GIẢI PHÁP THỨC ĐẨY TĂNG TRƯỞNG BỀN VỮNG TẠI VIỆT NAM**

Trong xu thế gia tăng mạnh mẽ của nguồn vốn FDI vào Việt Nam, cơ quan quản lý cần đồng bộ giải pháp để nâng cao hiệu quả của nguồn vốn FDI, từ đó đảm bảo tính bền vững trong phát triển kinh tế tại Việt Nam. Một số chính sách có thể được khuyến nghị như sau:

- Cải thiện các chính sách liên quan tới FDI, kiểm soát chặt chẽ việc đánh giá và cấp phép đầu tư. Nghiêm túc đảm bảo sự tuân thủ đầy đủ các quy định về luật môi trường.
- Tái cơ cấu việc thu hút FDI thông qua việc lựa chọn dự án và các đối tác đầu tư.
- Cải thiện hiệu quả của quản lý nhà nước trong việc hấp dẫn đầu tư FDI.
- Phát triển các ngành kinh tế khác nhau, đầu tư cơ sở hạ tầng kinh tế kỹ thuật để thu hút FDI đến các khu vực trong nước.
- Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao cùng với việc đầu tư cải thiện khoa học và công nghệ.

#### **V. KẾT LUẬN**

Phát triển bền vững là một xu thế không thể tránh khỏi và là một lựa chọn phù hợp với xu hướng phát triển ở Việt Nam. Mặt khác, với xu thế hội nhập ngày càng sâu vào thế giới, sự hiện diện của các nhà đầu tư nước ngoài là không thể thiếu được cho sự phát triển của nền kinh tế Việt Nam.

Nhìn chung, FDI có thể mang tới những tác động tiêu cực hoặc tích cực cho sự phát triển bền vững của Việt Nam. Điều này phụ thuộc vào các cơ chế, chính sách, thái độ cũng như lựa chọn của Việt Nam với các dòng chảy của FDI. Vì vậy, Việt Nam cần có định hướng chiến lược và giải pháp hợp lý để nâng cao hiệu quả của FDI trong tăng trưởng kinh tế, cải thiện môi trường và chất lượng sống của con người.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Garcia, J.H.T. Sterner, S. Afsah (2007), “Public Disclosure of Industrial Pollution: the power approach”
2. <http://baodautu.vn/lot-doanh-nghiep-fdi-gay-o-nhiem-moi-truong-d42047.html>
3. <http://vnexpress.net/tin-tuc/thoi-su/ha-tinh-lap-hoi-dong-danh-gia-thiet-hai-do-formosa-gay-ra-3428807.html>
4. <http://dantri.com.vn/kinh-doanh/ngay-cang-nhieu-doanh-nghiep-fdi-gay-o-nhiem-o-viet-nam-20160330164417696.html>
5. <http://iavietnam.net/detailnews/M45/N738/thu-hut-fdi-nguy-co-nhap-khau-o-nhiem.html>

# THỰC TRẠNG KHU VỰC DOANH NGHIỆP CÓ VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2000-2016

*ThS. Trương Như Hiếu  
PGS.TS. Phạm Văn Minh  
Trường Đại học Kinh tế Quốc dân*

## **Tóm tắt**

*Bài viết này nêu tổng quan tình hình hoạt động của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) giai đoạn 2000-2016. Các chỉ số được tính toán từ điều tra doanh nghiệp các năm 2000, 2005, 2010, 2015 và 2016. Các số liệu về tình hình sử dụng máy móc thiết bị dựa trên điều tra công nghệ đối với các doanh nghiệp hoạt động trong ngành chế biến chế tạo năm 2012, 2014 và 2016. Các doanh nghiệp FDI được phân loại theo hình thức đầu tư (liên doanh liên kết; 100% vốn FDI), theo khu vực kinh tế, nguồn gốc vốn, quy mô theo lao động và tài sản. Bài viết báo cáo chi tiết về một số ngành thu hút vốn FDI chính. Các nước đầu tư FDI chính được lựa chọn dựa vào quy mô vốn đầu tư FDI đăng ký năm 2016.*

*Báo cáo chỉ một số đặc điểm về hoạt động của các doanh nghiệp FDI tại Việt Nam. Thứ nhất, các doanh nghiệp FDI có sự gia tăng nhanh về số lượng cũng như quy mô doanh nghiệp trên cả ba khía cạnh: lao động, tài sản, doanh thu. Thứ hai, đa số các doanh nghiệp FDI có quy mô nhỏ và siêu nhỏ. Thứ ba, các doanh nghiệp FDI có vai trò ngày càng lớn về tạo việc làm và nộp ngân sách. Thứ tư, tỉ lệ doanh nghiệp FDI báo cáo có lãi ở mức thấp, các chỉ tiêu tài chính không có nhiều sự cải thiện qua các năm. Thứ năm, trình độ máy móc công nghệ ở mức thấp, các doanh nghiệp FDI chủ yếu sử dụng máy móc thiết bị có tuổi đời lớn, tỉ lệ tự động hóa thấp. Thứ 6, có dấu hiệu bất thường trong các dự án có vốn từ các quốc đảo, vùng lãnh thổ nhỏ vào Việt Nam.*

## **I. SỐ LƯỢNG VÀ QUY MÔ DOANH NGHIỆP CÓ VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI (bảng 1a, b, c)**

### *Về số lượng doanh nghiệp FDI*

Báo cáo phân tích dựa trên số liệu thu được từ điều tra doanh nghiệp các năm 2000, 2005, 2010, 2015 và 2016. Trong giai đoạn 2000-2016 có sự gia tăng nhanh về số lượng các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (gọi tắt là doanh nghiệp FDI). Năm 2000 cả nước có 1452 doanh nghiệp FDI hoạt động, đến năm 2016 đã có khoảng 13000 doanh nghiệp, bình quân mỗi năm tăng khoảng 14,7%/năm. Mức tăng cao nhất đạt 19% mỗi năm trong giai đoạn 2000-2005. Trong giai đoạn sau, mặc dù có suy giảm nhưng vẫn duy trì mức tăng bình quân trên hai con số. Năm 2016 chứng kiến sự tăng mạnh số doanh nghiệp FDI (tăng khoảng 18% so với năm 2015)

Số lượng và tỉ trọng các doanh nghiệp 100% vốn FDI có xu hướng gia tăng nhanh. Năm 2000 có 799 doanh nghiệp 100% vốn FDI (chiếm 55% tổng số doanh nghiệp FDI). Đến năm 2016, cả nước có 11,111 doanh nghiệp 100% vốn FDI (chiếm 86%). Tốc độ tăng số lượng doanh

ngành 100% vốn FDI ở mức cao nhất trong giai đoạn 2000-2005 (trung bình tăng 26,6% mỗi năm), sau đó chậm lại trong các năm tiếp theo. Mức tăng trưởng thấp nhất là 10,6% trong giai đoạn 2010-2015. Năm 2016, tốc độ tăng trưởng số lượng doanh nghiệp 100% FDI là 17,7% so với năm 2015.

Xét về cơ cấu ngành sản xuất kinh doanh, có thể thấy số doanh nghiệp hoạt động trong ngành công nghiệp và xây dựng chiếm tỉ lệ lớn. Năm 2000 có 1040 doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực này, đến năm 2016 có 7796 doanh nghiệp. Tốc độ tăng bình quân 14,4 % mỗi năm. Số lượng doanh nghiệp FDI trong nông, lâm và thủy sản vẫn còn rất hạn chế. Năm 2005 có 41 doanh nghiệp, năm 2016 chỉ có 109 doanh nghiệp. Khu vực dịch vụ có mức độ tăng về số lượng doanh nghiệp cao nhất. Năm 2000 có 373 doanh nghiệp, đến năm 2008 đạt 1270 doanh nghiệp. Trong 5 năm tiếp theo (2005-2010) chứng kiến sự tăng mạnh về số lượng doanh nghiệp FDI dịch vụ (tốc độ tăng bình quân 19,8% /năm). Tốc độ tăng đã chậm lại trong giai đoạn 2010-2015 (14,6%). Tuy nhiên số doanh nghiệp dịch vụ lại tăng nhanh trong năm 2016 khi có 5085 doanh nghiệp, tăng 23,1% so với năm 2015. Trong khi đó, số doanh nghiệp trong ngành công nghiệp và xây dựng năm 2016 tăng 14,75% so với năm 2015. Nếu tính cho cả giai đoạn 2000-2016, mức tăng trung bình mỗi năm đạt 13,42%.

Xét về nguồn gốc vốn đầu tư, tính riêng cho năm 2016, ¼ số lượng doanh nghiệp FDI có vốn đầu tư từ Hàn Quốc. Tiếp theo là Nhật bản (chiếm khoảng 18%), Đài Loan (chiếm khoảng 14,6%) và Trung Quốc (7,9%). Trong đó số lượng doanh nghiệp có vốn của Trung Quốc tăng nhanh nhất. Năm 2000 chỉ có 30 doanh nghiệp có vốn đầu tư từ Trung Quốc, đến năm 2016 con số này đã đạt 1025 doanh nghiệp, trung bình tăng 24,7% mỗi năm trong giai đoạn 2000-2016. Đặc biệt, có sự gia tăng đột biến các doanh nghiệp có vốn Trung Quốc năm 2016 (tăng 41,4% so với năm 2015).

Một hiện tượng đáng chú ý đó là các doanh nghiệp nước ngoài, đặc biệt là từ Đài Loan, lấy danh nghĩa pháp nhân từ các quốc đảo, vùng lãnh thổ nơi được coi là những “thiên đường thuế” để đầu tư vào Việt Nam. Năm 2016, quốc đảo Cay-men đứng thứ 7, quần đảo Virgin thuộc Anh xếp thứ 9, Xa-moa và Xay-sen xếp thứ 11 và 12 trong danh sách các quốc gia đầu tư nhiều nhất vào Việt Nam. Trong tổng số 37 doanh nghiệp có vốn đầu tư từ các các quốc gia, vùng lãnh thổ nêu trên, có tới 12 doanh nghiệp có người đại diện pháp nhân mang quốc tịch Đài Loan, 10 doanh nghiệp có pháp nhân mang quốc tịch Việt Nam.

#### *Tỷ lệ phân bố theo quy mô doanh nghiệp*

Về quy mô doanh nghiệp phân theo số lượng lao động, số liệu cho thấy phần lớn các doanh nghiệp FDI là các doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ. Trong tổng số các doanh nghiệp FDI, tỉ lệ doanh nghiệp có quy mô lao động nhỏ tăng lên qua các năm, trong khi tỉ lệ doanh nghiệp quy mô lao động vừa và lớn đều giảm. Năm 2000, khoảng 62% là các doanh nghiệp quy mô lao động

nhỏ và siêu nhỏ và khoảng 25% doanh nghiệp có quy mô lao động lớn. Đến năm 2016, các tỉ lệ này lần lượt là 71,78% và 19,96%. (bảng 1a).

Nếu phân loại theo tài sản, thì doanh nghiệp FDI được phân bố khá đồng đều trong 3 nhóm quy mô (nhỏ, vừa, lớn). Tuy nhiên tỉ lệ doanh nghiệp quy mô tài sản lớn tăng nhẹ qua các năm từ 27,48% năm 2000 lên 32,83% năm 2016. Số doanh nghiệp có quy mô tài sản lớn tăng nhanh hơn đối với các doanh nghiệp 100% FDI (từ 18,77% năm 2000 lên 31,83% năm 2016). Xu hướng này kết hợp với sự suy giảm trong tỉ trọng doanh nghiệp quy mô lao động vừa và lớn cho thấy rằng các doanh nghiệp FDI, đặc biệt là các doanh nghiệp 100% FDI có sự chuyển dịch từ mô hình sản xuất thâm dụng lao động sang mô hình sản xuất thâm dụng vốn.(bảng 1b).

Các ngành chủ lực thu hút FDI bao gồm chế biến thực phẩm, đồ uống; may mặc, đồ gia và giày dép; sản xuất thiết bị điện tử và linh kiện điện tử. Trong đó, số lượng doanh nghiệp FDI trong lĩnh vực sản xuất thực phẩm, đồ uống có sự gia tăng nhưng ở mức thấp, và thấp hơn mức độ gia tăng về số lượng các doanh nghiệp trong hai lĩnh vực còn lại. Phần lớn các doanh nghiệp sản xuất thực phẩm và đồ uống có quy mô lao động nhỏ (71,59% năm 2016), nhưng số doanh nghiệp có quy mô tài sản lớn lại chiếm tới 85,71%. Trên 60% các doanh nghiệp FDI trong ngành may mặc, đồ da và giày dép có quy mô lao động lớn, trong khi đó có tới 45,86% là doanh nghiệp có quy mô vốn nhỏ. Đối với ngành sản xuất đồ điện tử và linh kiện, khoảng ½ các doanh nghiệp có quy mô lao động nhỏ hoặc siêu nhỏ, nhưng gần 70% các doanh nghiệp trong lĩnh vực này có quy mô vốn lớn.(Bảng 1b)

#### *Quy mô lao động, tài sản và doanh thu thuần bình quân một doanh nghiệp (bảng 3a,b,c)*

Tổng tài sản bình quân của toàn bộ doanh nghiệp FDI năm 2016 là 4.390 nghìn tỷ đồng, tăng 11,9 % so với năm 2015 và gấp 19 lần so với năm 2000. Bình quân mỗi năm tăng 20,17%, đặc biệt trong giai đoạn 2005-2010 bình quân tăng 31,6% /năm. Trong đó tổng tài sản của các doanh nghiệp 100% FDI chiếm tỉ trọng ngày càng lớn. Năm 2000, doanh nghiệp 100% FDI chiếm 36,4 % tổng tài sản của các doanh nghiệp FDI, đến năm 2016 tỉ lệ này đã tăng lên đạt 84%.

Sự tăng nhanh về quy mô tài sản diễn ra trên hầu hết các ngành kinh doanh, nhanh nhất trong lĩnh vực công nghiệp và xây dựng với tốc độ tăng trung bình 19,8 %/năm từ 156,3 nghìn tỷ năm 2000 lên 2.839 nghìn tỷ đồng năm 2016. Trong đó, ngành sản xuất điện tử và linh kiện điện tử có mức tăng bình quân 31,9%/năm, và chiếm tới hơn 22,6% tổng tài sản trong khu vực công nghiệp và xây dựng. Các ngành dịch vụ cũng có tốc độ tăng trưởng tài sản cao, bình quân 20,8% năm trong giai đoạn 2000-2016. Nông, lâm, thủy sản trung bình tăng mỗi năm tăng 14,7% từ 1,4 nghìn tỷ đồng năm 2000 lên 8,3 nghìn tỷ đồng năm 2016.

Tốc độ tăng tổng tài sản ở mức cao đối với hầu hết tất cả các đối tác đầu tư chính đặc biệt trong giai đoạn 2010-2015. Tổng tài sản của các doanh nghiệp Trung Quốc có sự gia tăng mạnh

mẽ nhất, từ 2 nghìn tỷ đồng năm 2000 lên 218 nghìn tỷ đồng năm 2016, bình quân tăng 34% mỗi năm, đặc biệt tổng tài sản đã tăng gần 8,7 lần chỉ trong năm năm từ 2010-2015.

Quy mô lao động, tài sản và doanh thu bình quân một doanh nghiệp có xu hướng tăng qua các năm (Bảng 3a, b, c). Năm 2000, quy mô lao động bình quân một doanh nghiệp là 262 người, tăng lên là 300 người năm 2016. Quy mô tài sản và doanh thu cũng tăng lên với tốc độ nhanh. Năm 2000, tài sản bình quân là 159,8 tỷ đồng, sau 16 năm đã tăng gấp đôi đạt 342,2 tỷ đồng. Doanh thu thuần của các doanh nghiệp cũng tăng 3,2 lần từ 110,1 tỷ năm 2000 lên 354,4 tỷ đồng.

Quy mô lao động bình quân doanh nghiệp 100% vốn FDI cao hơn đáng kể so với các doanh nghiệp liên doanh, liên kết, trong khi đó quy mô theo tài sản và doanh thu có xu hướng lớn hơn ở các doanh nghiệp liên doanh liên kết. Trong các ngành công nghiệp chế biến chế tạo, các doanh nghiệp trong lĩnh vực may mặc, đồ da, giày dép và lĩnh vực sản xuất hàng điện tử và linh kiện có quy mô lao động cao nhất. Bên cạnh đó, quy mô trung bình về tài sản và doanh thu có sự gia tăng đột biến trong những năm gần đây. Năm 2010, quy mô tài sản và doanh thu bình quân 1 doanh nghiệp trong lĩnh vực này lần lượt 391,9 tỷ và 769,3 tỷ đồng, thì đến năm 2015 đã tăng lên 1114 và 2788 tỷ đồng.

Xét về nguồn gốc dòng vốn FDI, quy mô lao động bình quân cao hơn ở các quốc gia châu Á, cao nhất là các doanh nghiệp FDI từ Hồng Kông, Đài loan và Hàn Quốc. Trong các quốc gia được xem xét, các doanh nghiệp đến từ Singapore và Anh quốc có quy mô tài sản bình quân cao nhất trong những năm gần đây. Quy mô doanh thu thuần bình quân cao nhất ở các doanh nghiệp Singapore và Nhật Bản.

## **II. VỀ TẠO VIỆC LÀM (bảng 2a, 2b, 2c)**

Khu vực FDI ngày càng thu hút nhiều lao động. số lượng lao động tăng nhanh nhất trong giai đoạn 2000-2005 và 2010-2015. Trong giai đoạn 2000-2005, tốc độ tăng bình quân đạt 31% mỗi năm, từ khoảng 380.000 người năm 2000 tăng lên 1.120.007 lao động năm 2005, và 3.544.142 lao động trong năm 2015. Đến năm 2016 có gần 4 triệu lao động trong các doanh nghiệp FDI. Trong giai đoạn 2000-2016, số lao động trong khu vực FDI tăng trung bình 15,7% mỗi năm. Trong đó doanh nghiệp 100% FDI chiếm đa số và đóng góp ngày càng lớn trong tạo việc làm. Năm 2000, doanh nghiệp 100% FDI chiếm gần 70%, nhưng đến năm 2016, loại hình doanh nghiệp này chiếm tới 92% tổng số lao động trong toàn bộ doanh nghiệp FDI.

Xét theo ngành kinh tế, khu vực công nghiệp và xây dựng thu hút 91,4 % trong tổng số lao động FDI năm 2016. Trong đó, ngành may mặc, đồ da và giày dép thu hút tới 1.703.477 lao động, chiếm 43,6% tổng số lao động FDI năm 2016. Trong những năm gần đây, ngành sản xuất đồ điện tử và linh kiện cũng thu hút lượng lớn lao động. Năm 2000 lĩnh vực này chỉ có 9726 lao động, đến năm 2016 có tới 510.333 lao động hoạt động (bảng 2b).

Xét về nguồn gốc vốn đầu tư, các doanh nghiệp Hàn Quốc dẫn đầu trong việc sử dụng lao động. Năm 2016, có 1.084.471 lao động làm việc tại các doanh nghiệp FDI của Hàn Quốc, tăng 13,5% so với năm 2015 và gấp 15 lần so với năm 2000. Tiếp đến là các doanh nghiệp Đài Loan thu hút 905.425 lao động, tiếp theo là Nhật Bản (591.079 lao động). Các doanh nghiệp Trung Quốc đóng vai trò ngày càng quan trọng trong việc tạo việc làm. Năm 2000 chỉ có 2047 lao động, đến năm 2016 đã có 271.588 lao động làm việc cho các doanh nghiệp FDI của Trung Quốc, trung bình mỗi năm tăng khoảng 35,7%, mức tăng cao nhất so với các đối tác đầu tư khác.(bảng 2c)

### **III. ĐÓNG GÓP VÀO NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC.**

Đóng góp vào ngân sách nhà nước của khu vực doanh nghiệp FDI năm 2000 là 28,1 nghìn tỷ đồng, đến năm 2016 là 254,1 nghìn tỷ đồng. Mặc dù các doanh nghiệp 100% vốn FDI chiếm tới 84% tổng doanh thu, nhưng chỉ chiếm 57% trong tổng nộp ngân sách của khu vực FDI năm 2016. Nếu lấy tổng nộp ngân sách chia cho tổng doanh thu thì tỉ lệ này có xu hướng giảm. Cụ thể tỉ lệ này là 4,4% năm 2000 và 5,1% năm 2010, nhưng đến năm 2015 và 2016, chỉ lệ này chỉ vào khoảng 3,7%.

Xét theo ngành sản xuất kinh doanh, lĩnh vực công nghiệp xây dựng đóng vai trò chủ yếu trong phần nộp ngân sách. Năm 2000, khu vực này đóng góp 24,4 nghìn tỷ đồng, chiếm 86% %, đến năm 2016 là 204,4 nghìn tỷ đồng, chiếm 80 % trong tổng nộp ngân sách của các doanh nghiệp FDI. Đóng góp của các ngành chính trong thu hút vốn FDI vào ngân sách còn hạn chế. Năm 2016, chế biến thực phẩm, đồ uống đóng góp 32,8 nghìn tỷ đồng(12,9 %), may mặc đồ da và giày dép đóng góp 8,1 nghìn tỷ đồng (chiếm 3,2%), sản xuất đồ điện tử và linh kiện điện tử đóng góp 18 nghìn tỷ đồng (chiếm 7,1%). Ngành dịch vụ, tuy số tuyệt đối về thuế và các khoản đã nộp ngân sách không lớn như ngành công nghiệp xây dựng nhưng mức tăng lại cao hơn. Trong giai đoạn 2000-2016, nộp ngân sách của ngành dịch vụ tăng bình quân 17,4%/năm từ 3,8 nghìn tỷ đồng lên 49,4 nghìn tỉ đồng, trong khi mức tăng bình quân của khu vực công nghiệp và xây dựng chỉ đạt 14,2% mỗi năm.

Các doanh nghiệp Nhật Bản có đóng góp lớn nhất vào ngân sách nhà nước. Năm 2016, các doanh nghiệp FDI từ Nhật Bản chiếm 28,4% tổng đóng góp vào ngân sách. Tiếp theo là Singapore đóng góp 13,7% và Hàn quốc 13,3 %, Đài loan 9,1%.(bảng 2c)

### **IV. HIỆU QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH (bảng 3a, b,c)**

Để đánh giá hiệu quả sản xuất kinh doanh, báo cáo thống kê tỉ lệ doanh nghiệp có báo cáo lãi qua các năm phân theo các nhóm doanh nghiệp. Hai chỉ số tài chính cơ bản là tỉ lệ lợi nhuận trên tổng tài sản bình quân và tỉ lệ lợi nhuận tính trên vốn chủ sở hữu bình quân được tính toán cho các doanh nghiệp có báo cáo lãi. Mặc dù có sự gia tăng đáng kể về quy mô lao động, tài sản và doanh thu thuần, nhưng hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp FDI không cải thiện đáng kể. Năm 2000, chỉ có 44,5% số doanh nghiệp báo cáo có lãi. Trong số các doanh nghiệp có báo cáo lãi, tỉ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (ROA) và lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE) bình

quân đạt 10,2% và 20,2%. Đến năm 2016, số doanh nghiệp báo cáo lãi là 54,3%, trong đó ROA và ROE lần lượt là 13,7 và 28%.

Tỷ lệ doanh nghiệp liên doanh liên kết báo cáo có lãi cao hơn các doanh nghiệp 100% vốn FDI. Trong các doanh nghiệp có lãi thì nhìn chung tỉ lệ lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu của các doanh nghiệp 100% vốn FDI cao hơn ở các doanh nghiệp liên doanh liên kết, tuy nhiên không có sự khác biệt về tỉ lệ lợi nhuận trên tổng tài sản.

Hiệu quả hoạt động của ngành dịch vụ trong những năm gần đây cao hơn hai nhóm ngành còn lại. cụ thể tỉ lệ ROA bình quân của khu vực dịch vụ năm 2015 và 2016 là trên 17% ,trong khi tỉ lệ này ở Nông lâm, thủy sản là 10,8 và 16%, đối với công nghiệp và xây dựng là 11 và 11,7%. Trong nhóm ngành công nghiệp và xây dựng, ngành điện tử có chỉ số ROA bình quân cao hơn mức trung bình của nhóm ngành.

Xét về nguồn gốc vốn đầu tư, hiệu quả sử dụng vốn cao hơn ở các quốc gia phương Tây như Mỹ và Anh. Năm 2016 chỉ số ROA bình quân của các doanh nghiệp có vốn FDI từ hai quốc gia này đạt 18,1% và 16,8%. Các doanh nghiệp Trung Quốc có mức độ hiệu quả sử dụng vốn thấp nhất trong các quốc gia được thống kê. Chỉ số ROA của các doanh nghiệp FDI Trung Quốc chỉ đạt 8,8% năm 2016, thấp hơn mức trung bình của toàn bộ mẫu.

Về hiệu quả hoạt động theo quy mô doanh nghiệp, tỉ lệ các doanh nghiệp vừa và lớn báo cáo có lãi đạt khoảng trên 65%, từ sau năm 2010. Tỉ lệ doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ hoạt động có lãi chỉ đạt khoảng khoảng 50%. Tuy nhiên nếu xét trong các doanh nghiệp hoạt động có lãi, các chỉ tiêu tài chính của doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ lại tốt hơn so với doanh nghiệp vừa và lớn. Ví dụ như năm 2016, chỉ số ROA và ROE bình quân đạt 14,5 và 28,6% đối với các doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ, trong khi đó các chỉ số này đối với nhóm doanh nghiệp vừa lần lượt là 12,6 và 27,1%, đối với doanh nghiệp lớn là 12,1 và 26,8%.

## **V. VỀ TÌNH HÌNH SỬ DỤNG MÁY MÓC THIẾT BỊ (bảng 4)**

Năm 2012, tuổi trung bình của máy móc thiết bị của các doanh nghiệp FDI là 7,1 năm, đến năm 2016, tuổi trung bình là 8,8 năm. Điều này có thể thấy các doanh nghiệp FDI ít có xu hướng đổi mới máy móc thiết bị. Trong đó, máy móc trong các doanh nghiệp liên doanh liên kết có tuổi đời cao hơn so với các doanh nghiệp 100% vốn FDI. Xét về nguồn gốc vốn, các doanh nghiệp FDI từ Trung Quốc có tuổi đời máy móc ít hơn các doanh nghiệp khác. Năm 2012, tuổi máy móc thiết bị trong các doanh nghiệp Trung Quốc là 6,3 năm, năm 2016 là 7,2 năm, thấp hơn mức trung bình của toàn mẫu.

Về nguồn gốc máy móc thiết bị, phần lớn máy móc thiết bị được sử dụng có nguồn gốc từ Đài Loan, Singapore, Hàn Quốc, Hồng Kông và Trung Quốc. Điều này là do số lượng doanh nghiệp FDI từ các nước này chiếm tỉ lệ lớn và các doanh nghiệp đều ưu tiên sử dụng công nghệ, máy móc thiết bị của nước mình.



Mức độ tự động hóa được đo lường bằng tỉ lệ máy móc thiết bị do máy tính điều khiển. Kết quả thống kê cho thấy, tỉ lệ tự động hóa ở các doanh nghiệp FDI ở mức thấp và không có sự cải thiện. Tính cho toàn bộ mẫu, tỉ lệ máy móc do máy tính điều khiển chỉ đạt 18,2% năm 2012, và 19,4 % năm 2016. Tỉ lệ tự động hóa cao nhất có thể thấy ở các doanh nghiệp FDI từ Singapore (32% năm 2016) Anh( 31,3% năm 2016) và Hoa Kỳ (30% năm 2016). Tỉ lệ tự động hóa thấp nhất là ở các doanh nghiệp FDI đến từ Đài Loan (14,2% năm 2016), Trung Quốc (15,2% năm 2016) và Hàn Quốc (15,9% năm 2016).

Kết quả thống kê cũng cho thấy mức độ tự động hóa cao hơn ở các doanh nghiệp có quy mô lao động lớn, đạt khoảng 24,4% năm 2016. Các doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ có mức độ tự động hóa thấp, chỉ khoảng 15,6 % năm 2016.

## **VI. MỘT SỐ KẾT LUẬN**

Từ các phân tích nêu trên một số kết luận đáng chú ý được rút ra về tình hình hoạt động của các doanh nghiệp FDI tại Việt Nam. Thứ nhất, các doanh nghiệp FDI có sự gia tăng nhanh về số lượng cũng như quy mô doanh nghiệp trên cả ba khía cạnh :lao động, tài sản, doanh thu. Trong đó số lượng và tỉ trọng các doanh nghiệp 100% vốn FDI có xu hướng gia tăng nhanh. Các doanh nghiệp hoạt động trong ngành công nghiệp chế biến chế tạo chiếm tỉ trọng lớn trong tổng số các doanh nghiệp FDI. Thứ hai, các doanh nghiệp FDI đa số có quy mô nhỏ và siêu nhỏ. Tuy nhiên tỉ lệ doanh nghiệp quy mô tài sản lớn tăng nhẹ qua các năm. Xu hướng này kết hợp với sự suy giảm trong tỉ trọng doanh nghiệp quy mô lao động vừa và lớn cho thấy rằng các doanh nghiệp FDI, đặc biệt là các doanh nghiệp 100% vốn FDI có sự chuyển dịch từ mô hình sản xuất thâm dụng lao động sang mô hình sản xuất thâm dụng vốn. Thứ ba, các doanh nghiệp FDI có vai trò ngày càng lớn về tạo việc làm và nộp ngân sách. Trong đó ngành may mặc, đồ da và giày dép và ngành sản xuất đồ điện tử và linh kiện đóng vai trò dẫn đầu về tạo việc làm, tuy nhiên đóng góp của các ngành này vào ngân sách còn hạn chế. Thứ tư, tỉ lệ doanh nghiệp FDI báo cáo có lãi ở mức thấp, các chỉ tiêu tài chính không có nhiều sự cải thiện qua các năm. Xét về nguồn gốc vốn đầu tư, hiệu quả sử dụng vốn cao hơn ở các quốc gia phương Tây như Mỹ và Anh, trong khi đó các doanh nghiệp Trung Quốc có mức độ hiệu quả sử dụng vốn thấp nhất trong các quốc gia được thống kê. Thứ năm, trình độ máy móc công nghệ ở mức thấp, các doanh nghiệp FDI chủ yếu sử dụng máy móc thiết bị có tuổi đời lớn, tỉ lệ tự động hóa thấp. Thứ sáu, tỷ lệ doanh nghiệp có vốn đầu tư từ các vùng lãnh thổ được coi là “thiên đường thuế” như và quần đảo Virgin, quần đảo Cay-men, Xa-moa và Xay-sen tăng vọt trong các năm gần đây. Tuy nhiên đa số người đại diện hợp pháp của các doanh nghiệp này đa phần không mang quốc tịch của nước đi đầu tư. Đặc biệt, thống kê năm 2016 có tới 12 trên 37 doanh nghiệp có vốn đầu tư từ các quốc gia, vùng lãnh thổ trên có người đại diện hợp pháp mang quốc tịch Đài Loan. Hiện tượng này có thể cho thấy dấu hiệu về khả năng xảy ra các hành vi gian lận về thuế của các doanh nghiệp FDI này.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Tổng cục Thống kê. Số liệu điều tra doanh nghiệp các năm 2000, 2005, 2010, 2015 và 2016
2. Tổng cục Thống kê. Báo cáo tình hình kinh tế- xã hội năm 2016.

## PHỤ LỤC

<b>Bảng 1a : Doanh nghiệp FDI phân theo quy mô và theo loại hình đầu tư</b>							
		Quy mô theo lao động			Quy mô theo tài sản		
	Số DN đang hoạt động	DN nhỏ và siêu nhỏ	DN vừa	DN lớn	DN nhỏ	DN vừa	DN lớn
	Đơn vị	%	%	%	%	%	%
<b>Tổng số doanh nghiệp FDI</b>							
2000	1452	62,05	13,02	24,93	36,71	35,81	27,48
2005	3409	63,54	10,50	25,96	43,41	33,56	23,03
2010	6854	69,16	9,13	21,71	38,34	33,73	27,93
2015	11024	70,22	8,49	21,29	33,94	32,64	33,42
2016	12.993	71,78	8,26	19,96	35,04	32,13	32,83
<b>Trong đó</b>							
<b>Doanh nghiệp liên doanh</b>							
2000	653	59,88	15,62	24,50	28,33	33,54	38,13
2005	812	58,50	13,42	28,08	31,16	32,39	36,45
2010	1145	66,03	11,79	22,18	32,66	28,82	38,52
2015	1584	68,18	11,11	20,71	32,07	27,84	40,09
2016	1882	70,99	10,89	18,12	34,43	26,83	38,74
<b>Doanh nghiệp 100% vốn FDI</b>							
2000	799	63,83	10,89	25,28	43,56	37,67	18,77
2005	2597	65,11	9,59	25,30	47,25	33,92	18,83
2010	5709	69,79	8,60	21,61	39,48	34,72	25,80
2015	9440	70,56	8,05	21,39	34,26	33,44	32,30
2016	11.111	71,92	7,81	20,27	35,14	33,03	31,83

<b>Bảng 1b: Doanh nghiệp FDI phân theo quy mô và theo ngành kinh tế</b>							
		Quy mô theo lao động			Quy mô theo tài sản		
	Số DN đang hoạt động	DN nhỏ và siêu nhỏ	DN vừa	DN lớn	DN nhỏ	DN vừa	DN lớn
Đơn vị		%	%	%	%	%	%
<b>Nông Lâm Thủy Sản</b>							
2000	41	87,80	4,88	7,32	39,34	37,07	23,59
2005	69	85,51	5,80	8,70	46,59	32,40	21,01
2010	90	93,33	2,22	4,44	41,06	33,57	25,37
2015	99	84,85	9,09	6,06	37,16	32,47	30,37
2016	109	84,40	9,17	6,42	38,35	32,06	29,59
<b>Công Nghiệp và Xây Dựng</b>							
2000	1040	65,10	10,96	23,94	70,73	21,95	7,32
2005	2492	61,76	9,83	28,41	60,87	24,64	14,49
2010	4675	66,35	8,28	25,37	55,56	31,11	13,33
2015	6794	65,16	8,13	26,71	36,36	39,39	24,24
2016	7.796	66,41	7,85	25,74	34,86	38,53	26,61
<b>Trong đó</b>							
<b>Chế biến thực phẩm đồ uống</b>							
2000	140	62,85	14,29	22,86	25,00	#VALUE!	75,00
2005	245	66,94	10,61	22,45	25,00	25,00	50,00
2010	346	73,70	6,94	19,36	16,67	0,00	83,33
2015	392	70,15	6,89	22,96	#VALUE!	16,67	83,33
2016	433	71,59	7,16	21,25	7,14	7,14	85,71
<b>May mặc, đồ da, giày dép</b>							
2000	161	25,46	15,53	59,01	14,08	30,99	54,93
2005	460	24,35	11,74	63,91	23,81	25,00	51,19
2010	787	27,96	9,40	62,64	41,60	15,20	43,20
2015	1112	26,80	9,80	63,40	38,58	16,75	44,67
2016	1267	28,81	9,71	61,48	45,86	17,59	36,55

Điện tử và linh kiện điện tử							
2000	29	55,17	20,69	24,14	6,49	14,29	79,22
2005	63	53,96	7,94	38,10	6,73	22,12	71,15
2010	157	46,50	9,55	43,95	12,56	17,59	69,85
2015	447	50,56	8,50	40,94	18,15	13,23	68,62
2016	596	53,19	10,07	36,74	17,42	14,51	68,07
Dịch vụ							
2000	371	50,67	19,68	29,65	33,33	44,44	22,22
2005	848	66,98	12,85	20,17	42,11	36,84	21,05
2010	2089	74,38	11,35	14,27	18,74	46,88	34,38
2015	4131	78,19	9,08	12,73	31,82	29,55	38,64
2016	5088	79,76	8,86	11,38	17,14	42,86	40,00
Trong đó							
DV lưu trú, ăn uống							
2000	71	21,12	21,13	57,75	39,04	39,42	21,54
2005	84	25,00	13,10	61,90	40,65	38,00	21,35
2010	125	41,60	8,80	49,60	31,96	39,38	28,66
2015	197	51,27	8,63	40,10	24,83	37,99	37,18
2016	290	63,10	8,62	28,28	25,12	37,85	37,03
Bất động sản							
2000	77	59,74	22,08	18,18	26,42	27,22	46,36
2005	104	60,57	23,08	16,35	50,12	21,22	28,66
2010	199	72,86	16,08	11,06	51,89	21,21	26,90
2015	325	74,15	14,15	11,69	48,87	23,67	27,45
2016	379	77,58	12,66	9,76	50,24	23,23	26,53

**Bảng 1c: Doanh nghiệp FDI phân theo quy mô và theo nước đầu tư**

	Số DN đang hoạt động	Quy mô theo lao động			Quy mô theo tài sản		
		DN nhỏ và siêu nhỏ	DN vừa	DN lớn	DN nhỏ	DN vừa	DN lớn
Đơn vị		%	%	%	%	%	%
Singapore							
2000	135	62,22	16,30	21,48	29,63	32,59	37,78
2005	243	65,02	12,35	22,63	32,92	35,39	31,69
2010	410	67,07	12,44	20,49	37,07	24,39	38,54
2015	778	70,18	11,44	18,38	25,19	29,43	45,37
2016	908	70,27	11,89	17,84	28,86	28,96	42,18
Hàn Quốc							
2000	146	50,68	12,33	36,99	43,15	33,56	23,29
2005	518	59,84	7,92	32,24	50,20	29,92	19,88
2010	1040	65,00	8,65	26,35	40,68	37,69	21,63
2015	2466	68,69	8,03	23,28	35,36	35,89	28,75
2016	3254	71,69	6,92	21,39	39,21	33,44	27,35
Đài Loan							
2000	364	64,84	10,16	25,00	45,61	37,36	17,03
2005	984	66,26	9,15	24,59	46,03	37,40	16,57
2010	1388	68,95	8,00	23,05	33,79	42,22	23,99
2015	1729	66,92	7,98	25,10	22,73	43,09	34,18
2016	1901	68,49	7,63	23,88	23,83	41,87	34,30
Nhật Bản							
2000	221	62,90	16,29	20,81	25,79	43,44	30,77
2005	455	60,88	12,31	26,81	33,85	35,82	30,33
2010	820	60,97	11,10	27,93	30,73	31,10	38,17
2015	1932	71,48	8,33	20,19	35,40	28,47	36,13
2016	2348	73,16	8,48	18,36	37,14	27,81	35,05
Hồng Kông							
2000	100	45,00	18,00	37,00	27,00	33,00	40,00
2005	155	49,68	12,90	37,42	36,13	34,84	29,03
2010	208	48,08	14,90	37,02	31,73	31,73	36,54

2015	421	57,01	11,88	31,12	25,18	32,54	42,28
2016	457	60,40	8,75	30,85	25,16	34,14	40,70
Trung Quốc							
2000	30	83,33	10,00	6,67	63,33	26,67	10,00
2005	168	74,41	10,71	14,88	56,55	30,95	12,50
2010	322	75,78	7,45	16,77	38,19	36,65	25,16
2015	725	73,10	8,28	18,62	32,83	35,17	32,00
2016	1025	77,86	6,73	15,41	33,17	37,95	28,88
Thái Lan							
2000	62	77,42	9,68	12,90	32,26	43,55	24,19
2005	68	61,76	17,65	20,59	33,82	38,24	27,94
2010	116	75,86	8,62	15,52	27,59	37,07	35,34
2015	192	69,79	10,42	19,79	22,40	30,73	46,88
2016	227	70,49	11,45	18,06	21,58	29,96	48,46
Malaysia							
2000	37	59,46	18,92	21,62	27,02	37,84	35,14
2005	82	58,53	10,98	30,49	23,17	30,49	46,34
2010	164	70,73	9,76	19,51	38,42	21,95	39,63
2015	256	72,66	9,77	17,58	31,64	26,56	41,80
2016	285	72,63	12,63	14,74	31,93	28,42	39,65
Hoa Kỳ							
2000	37	67,57	8,11	24,32	32,43	40,54	27,03
2005	142	69,02	10,56	20,42	54,93	27,46	17,61
2010	237	69,62	13,08	17,30	42,19	29,96	27,85
2015	340	70,88	9,71	19,41	41,76	28,53	29,71
2016	416	71,63	9,86	18,51	43,03	27,40	29,57
Anh							
2000	31	51,62	19,35	29,03	19,35	48,39	32,26
2005	80	48,75	10,00	41,25	36,25	36,25	27,50
2010	123	56,91	9,76	33,33	32,52	23,58	43,90
2015	208	58,17	7,69	34,13	24,52	26,44	49,04
2016	237	62,46	8,02	29,54	33,76	24,47	41,77

**Bảng 2a: Một số chỉ tiêu phản ảnh quy mô hoạt động của doanh nghiệp (phân theo hình thức đầu)**

	<b>Số DN đang hoạt động</b>	<b>Tổng số lao động bình quân năm</b>	<b>Tài sản bình quân năm</b>	<b>Doanh thu</b>	<b>Nợ ngân sách</b>
Đơn vị		người	tỷ đồng	Tỷ đồng	Tỷ đồng
<b>Tổng số doanh nghiệp FDI</b>					
2000	1452	379970	232005	159807	28116
2005	3409	1120007	481939	460579	62831
2010	6854	2011540	1903284	1361432	112436
2015	11024	3544142	3920589	3982527	239466
2016	12993	3900967	4389634	4599177	254086
<b>Trong đó</b>					
<b>DN liên doanh</b>					
2000	653	117319	147535	100822	25464
2005	812	181807	212348	230735	53567
2010	1145	234004	865955	427332	64939
2015	1584	292536	766339	647229	115304
2016	1882	311771	698783	718630	106808
<b>100% FDI</b>					
2000	799	262651	84470	58985	2652
2005	2.597	938200	269591	229844	9264
2010	5709	1777536	1037330	934100	47498
2015	9440	3251606	3154249	3335298	124162
2016	11111	3589196	3690851	3880548	147279

<b>Bảng 2b: Một số chỉ tiêu phản ảnh quy mô hoạt động của doanh nghiệp (phân theo ngành SXKD)</b>					
	<b>Số DN đang hoạt động</b>	<b>Tổng số lao động bình quân năm</b>	<b>Tài sản bình quân năm</b>	<b>Doanh thu</b>	<b>Nợ ngân sách</b>
Đơn vị		người	tỷ đồng	Tỷ đồng	Tỷ đồng
<b>Nông Lâm Thủy Sản</b>					
2000	41	3685	1448,6	505,1	10,6
2005	69	7440	2431,6	1587,3	45,2
2010	90	9983	5600,5	3797,4	77,8
2015	99	10714	10392	10295,5	155,5
2016	109	12596	13017,8	13485,9	281,1
<b>Công Nghiệp và Xây Dựng</b>					
2000	1040	339963	156255,7	144158,3	24300,3
2005	2492	1045937	322998,5	405281,8	58632,9
2010	4675	1855844	900450,2	1139619	93278,4
2015	6794	3229494	2456580	3369911	198111,8
2016	7796	3567311	2839096	3877318	204357,3
<b>Trong đó</b>					
<b>Chế biến thực phẩm đồ uống</b>					
2000	140	33200	22646	18858,1	3070,7
2005	245	63466	34141,2	48994,6	5038,6
2010	346	85094	79877,8	142244,3	14412,5
2015	392	102318	164657,4	284924,6	26721,6
2016	433	112632	184376,7	318331,8	32794,9
<b>May mặc, đồ da, giày dép</b>					
2000	161	150910	11451,3	13297,4	96,1
2005	460	531719	35383,2	44825,8	327,9
2010	787	915670	84090,7	118840,7	2566,5
2015	1112	1584244	209507,7	355802,5	5844
2016	1267	1703477	256741,1	404535,1	8138,7
<b>Điện tử và linh kiện</b>					
2000	29	9726	7674,8	14053,5	350,2
2005	63	30388	14379,2	29654,3	919,5
2010	157	122723	59573,2	120786,5	3898



2015	447	419891	476603	1240773	13035,1
2016	596	510333	641554,9	1502882,0	17967,2
Dịch vụ					
2000	371	36322	74300,4	15143,9	3805
2005	848	66630	156509,0	53709,4	4153,3
2010	2089	145713	997233,6	218015,2	19080,2
2015	4131	303934	1453616	602320,8	41198,4
2016	5088	321060	1537520	708373,1	49447,6
Trong đó					
DV lưu trú, ăn uống					
2000	71	11818	16366,5	2040,9	199,7
2005	84	16872	19902,8	5597,0	642,1
2010	125	24944	25682,6	11834,9	3147,4
2015	197	40544	58791,5	23876,8	3462,6
2016	290	44112	62316,7	29368,2	4237,2
Bất động sản					
2000	77	4935	22886,6	1959,2	216,9
2005	104	7391	29100,7	8091,2	1165,9
2010	199	10187	342244,5	19142,9	2594,5
2015	325	15337	231287,9	42162,6	4613,5
2016	379	16496	245818,1	39824,2	5447,8

**Bảng 2c: Một số chỉ tiêu phản ảnh quy mô hoạt động của doanh nghiệp (phân theo nguồn gốc vốn)**

	<b>Số DN đang hoạt động</b>	<b>Tổng số lao động bình quân năm</b>	<b>Tài sản bình quân năm</b>	<b>Doanh thu</b>	<b>Nộp ngân sách</b>
Đơn vị		người	tỷ đồng	Tỷ đồng	Tỷ đồng
Singapore					
2000	135	16064	22904,9	7514,5	3951,2
2005	243	41005	33203,8	28450,2	6077,1
2010	410	59780	326491,8	89639,2	13021,2
2015	778	179832	407186,4	660291,3	49269,1
2016	908	265190	614370,2	1164298,0	35015,8

Hàn Quốc					
2000	146	68718	21800,7	14501,5	579,5
2005	518	236487	44793,4	43032,6	1706,7
2010	1040	411535	158601,4	148571,6	8529,4
2015	2466	957698	632941,8	1005684,0	26230,5
2016	3254	1084471	740999,3	931760,3	34038,8
Đài Loan					
2000	364	123307	37272,8	21529,6	941,6
2005	984	383942	87539,4	73454,7	2699,2
2010	1388	554478	239756,8	183754,5	8403,2
2015	1729	799869	611179,6	400408,5	21232,1
2016	1901	905425	706863,8	425862,6	23284,1
Nhật Bản					
2000	221	49201	36236,5	31291,4	1233,1
2005	455	137963	100395,5	110772,9	7201,7
2010	820	294406	257271,0	307910,4	14761,1
2015	1932	524502	674686,5	676528,7	50122,1
2016	2348	591079	783725,2	836694,3	72299,6
Hồng Kông					
2000	100	37350	15930,4	4816,1	351,4
2005	155	99157	27958,4	12107,6	760,1
2010	208	102043	176645,6	40100,1	4077,6
2015	421	191658	196012,8	103439,1	5784,5
2016	457	179443	209965,8	118364,4	7213,7
Trung Quốc					
2000	30	2047	2002,9	582,7	62,7
2005	168	29594	13519,9	9434,5	563,5
2010	322	81661	28719,2	33818,4	1595,8
2015	725	265286	250791,4	176042,5	5017,6
2016	1025	271588	217887,2	180756,2	6394,2
Thái Lan					
2000	62	7551	7460,6	6821,1	321,1
2005	68	14667	13689,9	10571,5	638,6
2010	116	22210	19241,5	21992,2	1735,2

	2015	192	44224	53119,6	59280,4	3609,5
	2016	227	47482	92782,7	68012,2	4653,7
Malaysia						
	2000	37	5618	5590,6	3452,7	216,7
	2005	82	19445	17399,9	16036,9	1253,6
	2010	164	38853	77760,3	45832,3	2953,0
	2015	256	44676	123939,7	89501,0	4449,9
	2016	285	44823	141438,0	75946,2	5625,4
Hoa Kỳ						
	2000	37	5081	5061,8	3226,9	192,1
	2005	142	24049	9951,2	10447,5	2022,9
	2010	237	30985	23204,4	28835,3	2206,6
	2015	340	60963	170425,3	102696,6	8655,9
	2016	416	78061	124590,0	114260,7	12314,4
Anh						
	2000	31	5193	3728,6	1950,6	163,8
	2005	80	27750	20825,7	11661,8	834,6
	2010	123	64751	39425,9	35661,3	1956,3
	2015	208	74493	170607,2	67751,5	6162,8
	2016	237	75477	167515,8	96853,1	6218,8

**Bảng 3a: Một số chỉ tiêu hiệu quả sản xuất kinh doanh (phân theo hình thức đầu tư)**

	Lao động bình quân / 1 DN	Tài sản bình quân / 1 DN	Doanh thu bình quân / 1 DN	DN có lãi			
				Tỷ lệ DN có lãi	ROA	ROE	
Đơn vị	Người	Tỷ đồng	Tỷ đồng	%			
Tổng số doanh nghiệp FDI							
	2000	262	159,8	110,1	44,5	0,102	0,202
	2005	329	142,8	136,9	52,7	0,118	0,233
	2010	294	279,6	198,8	56,0	0,134	0,272
	2015	322	361,2	362	54,1	0,130	0,261
	2016	300	342,2	354,4	54,3	0,137	0,280

Trong đó						
DN liên doanh						
2000	180	225,9	154,4	50,4	0,092	0,177
2005	224	263,5	292,4	66,1	0,108	0,216
2010	204	763	373,2	65,7	0,135	0,272
2015	185	487,5	409,6	60,6	0,128	0,264
2016	166	376,9	382,9	58,7	0,140	0,272
100% FDI						
2000	329	105,7	73,82	39,7	0,111	0,228
2005	361	104,9	89,23	48,6	0,122	0,240
2010	311	182,9	163,8	54,0	0,134	0,272
2015	344	339,9	354,1	53,0	0,131	0,261
2016	323	336,3	349,6	53,5	0,137	0,281

<b>Bảng 3b: Một số chỉ tiêu hiệu quả sản xuất kinh doanh (phân theo ngành SXKD)</b>						
				Doanh nghiệp có lãi		
	<b>Lao động bình quân /1 DN</b>	<b>Tài sản bình quân / 1 DN</b>	<b>Doanh thu bình quân / 1 DN</b>	<b>Tỷ lệ DN có lãi</b>	<b>ROA</b>	<b>ROE</b>
Đơn vị	Người	Tỷ đồng	Tỷ đồng			
Nông, lâm, thủy sản						
2000	90	35,3	12,3	34,2	0,112	0,234
2005	108	36,8	23,3	53,6	0,115	0,171
2010	111	62,2	42,2	40,0	0,130	0,236
2015	108	106,0	104,0	38,4	0,108	0,153
2016	116	119,4	123,7	42,2	0,160	0,275
Công nghiệp và xây Dựng						
2000	327	150,2	138,6	47,3	0,105	0,199
2005	420	130,9	163,3	53,7	0,113	0,221
2010	397	193,7	243,9	58,7	0,116	0,241
2015	475	367,2	496,9	57,2	0,110	0,231
2016	458	368,0	497,7	57,4	0,117	0,252

Trong đó							
Chế biến thực phẩm đồ uống							
2000	237	161,8	134,7	53,6	0,099	0,170	
2005	259	139,9	200,0	54,7	0,122	0,226	
2010	246	233,6	411,1	64,7	0,124	0,236	
2015	261	425,5	726,8	61,5	0,113	0,223	
2016	260	426,8	735,2	59,8	0,144	0,268	
May mặc, đồ da, giày dép							
2000	937	71,1	82,6	45,3	0,096	0,219	
2005	1156	77,4	97,7	46,7	0,144	0,223	
2010	1163	107,4	151,0	54,9	0,122	0,287	
2015	1425	189,9	320,5	51,1	0,111	0,225	
2016	1344	204,7	319,5	49,1	0,108	0,223	
Điện tử và linh kiện							
2000	335	264,6	484,6	75,9	0,098	0,255	
2005	482	231,9	470,7	61,9	0,148	0,265	
2010	782	381,9	769,3	54,1	0,119	0,277	
2015	939	1114,0	2788,0	54,4	0,137	0,374	
2016	856	1114,0	2522,0	53,7	0,144	0,389	
Dịch vụ							
2000	98	200,3	40,8	37,7	0,090	0,212	
2005	79	185,7	65,9	49,8	0,132	0,279	
2010	70	482,0	104,5	50,5	0,183	0,357	
2015	74	357,6	146,2	49,3	0,170	0,325	
2016	63	307,2	139,5	49,9	0,174	0,331	
Trong đó							
DV lưu trú, ăn uống							
2000	167	230,5	28,8	19,7	0,084	0,384	
2005	201	236,9	69,1	54,8	0,116	0,257	
2010	200	208,8	94,7	55,2	0,146	0,208	
2015	206	307,8	121,8	40,6	0,135	0,221	
2016	152	226,6	101,6	34,5	0,164	0,277	

Bất động sản						
2000	64	297,2	25,4	23,4	0,041	0,077
2005	71	279,8	88,9	59,6	0,063	0,147
2010	51	1729,0	97,2	53,8	0,110	0,241
2015	47	713,9	130,9	46,5	0,092	0,169
2016	44	650,3	105,4	50,1	0,093	0,216

<b>Bảng 3c: Một số chỉ tiêu hiệu quả sản xuất kinh doanh (phân theo nguồn gốc vốn)</b>						
				DN có lãi		
	<b>Lao động bình quân /1 DN</b>	<b>Tài sản bình quân / 1 DN</b>	<b>Doanh thu bình quân / 1 DN</b>	<b>Tỷ lệ DN có lãi</b>	<b>ROA</b>	<b>ROE</b>
Đơn vị	Người	Tỷ đồng	Tỷ đồng	%		
<b>Singapore</b>						
2000	119	169,7	55,7	37,78	0,115	0,232
2005	169	136,6	118,1	58,44	0,107	0,256
2010	146	796,3	218,6	62,68	0,148	0,337
2015	231	526,1	848,7	59,51	0,147	0,305
2016	292	678,1	1285,0	57,38	0,155	0,328
<b>Hàn Quốc</b>						
2000	471	149,3	99,3	43,15	0,123	0,268
2005	457	87,3	83,9	48,26	0,115	0,205
2010	396	153,8	142,9	58,17	0,122	0,251
2015	388	265,6	408,6	52,11	0,128	0,293
2016	333	233,2	286,7	49,97	0,133	0,323
<b>Đài Loan</b>						
2000	339	102,4	59,2	35,44	0,078	0,156
2005	390	90,2	75,0	47,66	0,103	0,206
2010	400	172,7	132,4	59,94	0,097	0,199
2015	463	355,8	231,9	56,16	0,082	0,157
2016	476	372,8	224,1	56,34	0,099	0,177

Nhật Bản							
2000	223	164,0	141,6	59,73	0,100	0,192	
2005	303	220,6	247,8	65,27	0,117	0,232	
2010	359	314,9	375,5	63,17	0,157	0,285	
2015	272	354,5	350,9	56,73	0,132	0,247	
2016	252	338,2	356,6	56,98	0,139	0,263	
Hồng Kông							
2000	374	159,3	48,2	38	0,112	0,224	
2005	640	180,4	81,3	47,1	0,153	0,283	
2010	491	849,3	192,8	59,62	0,142	0,310	
2015	455	471,2	246,3	53,21	0,135	0,272	
2016	393	462,5	259,6	54,92	0,161	0,350	
Trung Quốc							
2000	68	66,8	19,4	30	0,107	0,216	
2005	176	82,4	57,9	53,57	0,109	0,210	
2010	254	89,5	105,0	59,01	0,114	0,229	
2015	366	352,7	242,8	52,41	0,087	0,174	
2016	265	215,9	176,3	49,85	0,088	0,187	
Thái Lan							
2000	122	120,3	110,0	54,84	0,104	0,216	
2005	216	201,3	157,8	63,24	0,095	0,171	
2010	192	165,9	189,6	63,79	0,108	0,237	
2015	230	278,1	308,8	63,54	0,138	0,233	
2016	209	414,2	299,6	66,96	0,145	0,233	
Malaysia							
2000	152	151,1	93,3	59,46	0,112	0,205	
2005	237	214,8	195,6	48,78	0,121	0,290	
2010	237	474,1	279,5	54,27	0,177	0,324	
2015	175	486,0	349,6	55,86	0,136	0,320	
2016	157	498,0	266,5	54,04	0,151	0,320	

Hoa Kỳ							
2000	137	136,8	87,2	29,73	0,126	0,327	
2005	169	71,1	74,1	39,44	0,141	0,296	
2010	131	98,3	121,7	49,79	0,171	0,344	
2015	179	502,7	304,7	53,53	0,165	0,311	
2016	188	302,4	274,7	58,17	0,181	0,321	
Anh							
2000	168	120,3	62,9	45,16	0,080	0,153	
2005	347	260,3	147,6	57,5	0,156	0,299	
2010	526	320,5	289,9	61,79	0,174	0,470	
2015	358	820,2	325,7	59,62	0,172	0,373	
2016	319	706,8	408,7	55,27	0,168	0,347	

<b>Bảng 3d: Một số chỉ tiêu hiệu quả sản xuất kinh doanh (phân theo quy mô lao động)</b>						
				DN có lãi		
	<b>Lao động bình quân /1 DN</b>	<b>Tài sản bình quân / 1 DN</b>	<b>Doanh thu bình quân / 1 DN</b>	<b>Tỷ lệ DN có lãi</b>	<b>ROA</b>	<b>ROE</b>
Đơn vị	Người	Tỷ đồng	Tỷ đồng	%		
<b>Doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ</b>						
2000	65	56,47	30,08	41,29	0,104	0,186
2005	57	54,7	40,67	47,65	0,117	0,228
2010	49	147,7	59,6	50,23	0,138	0,268
2015	41	94,04	72,05	48,24	0,137	0,265
2016	39	90,8	66,21	49,03	0,145	0,286
<b>Doanh nghiệp vừa</b>						
2000	180	164,8	82,36	44,44	0,097	0,221
2005	192	162,8	98,57	59,5	0,123	0,258
2010	179	308,9	199,6	68,21	0,133	0,280
2015	176	394,4	282	65,06	0,131	0,282
2016	173	372,5	273,1	65,8	0,126	0,271



Doanh nghiệp lớn						
2000	793	414,3	323,6	52,49	0,100	0,226
2005	1048	347,8	383,4	62,49	0,116	0,232
2010	1120	684	641,3	69,09	0,126	0,277
2015	1305	1217	1348	68,94	0,114	0,247
2016	1292	1221	1423	68,45	0,121	0,268

**Bảng 4: Một số chỉ tiêu về MMTB của doanh nghiệp ngành công nghiệp**

Nguồn gốc 2 máy móc quan trọng nhất (%)							
	Quy mô mẫu	Tuổi TB của MMTB	Tỉ lệ MMTB do máy tính điều khiển	Bắc mỹ. Châu Âu. Úc	Đài loan. Singapore. Hàn Quốc. Hồng Kong	Nhật Bản	Trung quốc
Đơn vị							
<b>1, Tổng số doanh nghiệp FDI trong ngành công nghiệp và xây dựng</b>							
2012	1658	7,1	18,2	9,6	43,8	20,7	16,5
2014	1444	7,9	17,3	9,0	46,3	18,1	17,2
2016	1404	8,8	19,4	8,8	44,2	18,5	18,7
<b>2, Doanh nghiệp FDI chia theo loại hình</b>							
DN liên doanh							
2012	161	9,3	19,3	20,2	26,4	18,3	17,1
2014	161	9,9	17,1	19,5	25,2	19,9	18,3
2016	128	10,2	20,3	19,5	23,4	19,9	18,8
100% FDI							
2012	1497	6,9	18,0	8,5	45,7	21,0	16,4
2014	1321	7,7	17,3	8,0	48,3	18,0	17,1
2016	1276	8,7	19,4	7,8	46,3	18,3	18,7
<b>3, Doanh nghiệp FDI phân theo quốc gia đầu tư</b>							
Singapore							
2012	61	8,4	31,2	26,2	18,0	29,5	10,7
2014	53	9,5	34,0	25,5	20,8	23,6	10,4
2016	50	9,7	32,0	27,0	11,0	21,0	23,0

Hàn Quốc							
2012	334	6,4	16,2	6,0	71,0	7,9	7,5
2014	286	7,1	17,1	3,8	70,6	7,7	10,1
2016	270	8,0	15,9	3,9	69,3	5,2	14,4
Đài Loan							
2012	543	7,4	13,1	4,2	67,0	7,6	14,7
2014	286	7,1	17,1	3,8	70,6	7,7	10,1
2016	478	9,3	14,2	2,7	68,9	7,1	15,2
Nhật Bản							
2012	248	7,2	22,6	3,0	6,7	81,5	3,8
2014	202	8,3	21,3	3,2	5,4	78,7	6,2
2016	210	10,0	27,6	5,0	7,6	72,1	8,1
Hong Kông							
2012	47	7,3	21,3	13,8	27,7	20,2	30,9
2014	44	8,0	25,0	10,2	35,2	17,0	27,3
2016	43	8,0	20,9	9,3	26,7	17,4	32,6
Trung Quốc							
2012	119	6,3	13,5	2,9	10,1	8,0	73,5
2014	89	7,2	14,6	5,1	12,9	4,5	70,8
2016	99	7,2	15,2	3,5	16,2	10,1	62,1
Thái Lan							
2012	32	8,0	18,8	18,8	14,1	21,9	14,1
2014	32	9,5	18,8	17,2	23,4	15,6	6,3
2016	34	9,8	26,5	22,1	14,7	19,1	8,8
Malaysia							
2012	36	6,7	16,7	8,3	25,0	12,5	22,2
2014	33	7,8	12,1	13,6	21,2	13,6	18,2
2016	28	8,3	21,4	7,1	16,1	10,7	19,6
Hoa Kỳ							
2012	46	8,3	41,3	39,1	30,4	9,8	6,5
2014	40	8,7	30,0	41,3	30,0	10,0	7,5
2016	40	9,2	30,0	42,5	27,5	8,8	8,8

Anh							
2012	23	7,2	30,4	26,1	30,4	17,4	13,0
2014	40	8,7	30,0	41,3	30,0	10,0	7,5
2016	16	10,3	31,3	15,6	21,9	15,6	28,1
<b>4, DN FDI phân theo quy mô lao động</b>							
DN nhỏ và siêu nhỏ							
2012	919	7,2	14,6	9,4	46,0	17,0	17,1
2014	756	8,1	15,0	7,9	51,2	12,9	18,0
2016	723	9,0	15,6	7,8	47,3	13,6	19,6
DN vừa							
2012	161	7,5	19,9	9,0	39,8	25,8	16,8
2014	150	7,9	19,3	13,3	41,7	23,0	13,0
2016	139	8,7	20,1	11,5	47,8	19,4	14,4
DN lớn							
2012	578	7,0	23,4	10,0	41,4	25,3	15,4
2014	538	7,6	20,1	9,3	40,7	24,2	17,3
2016	542	8,7	24,4	9,5	39,1	24,7	18,5

# MÔ HÌNH ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA FDI TỚI TÍNH BỀN VỮNG TRONG TĂNG TRƯỞNG TẠI VIỆT NAM

*TS. Lê Thanh Hà*  
*Trường Đại học Kinh tế Quốc dân*

## I. GIỚI THIỆU

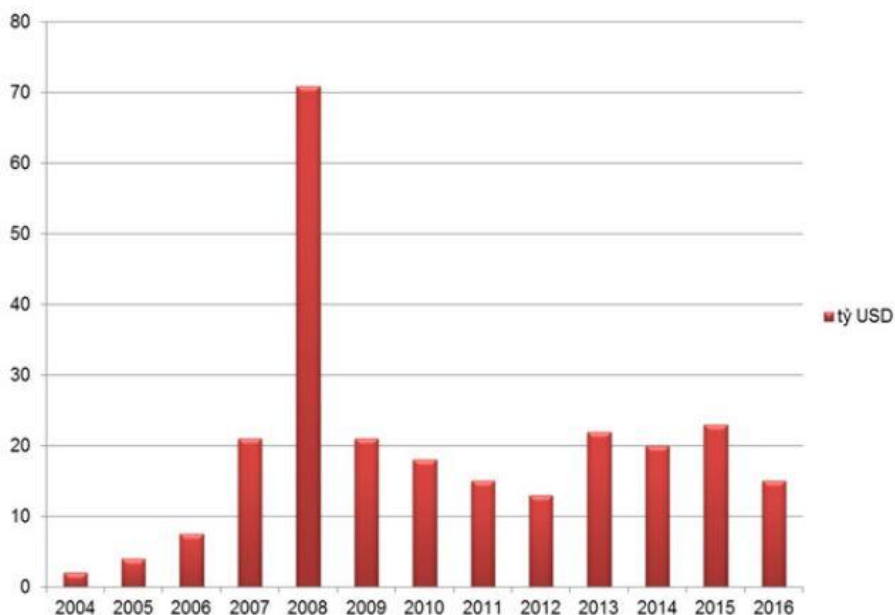
Nghiên cứu đánh giá tác động của nguồn vốn đầu tư nước ngoài (FDI) lên quốc gia nhận vốn trở thành một chủ đề thu hút được rất nhiều sự quan tâm của các học giả. Một trong những khía cạnh được khai thác rất nhiều là việc đánh giá tác động của FDI lên tăng trưởng kinh tế, và năng suất của một quốc gia. Nhìn chung, các nghiên cứu thực nghiệm đã chỉ ra các bằng chứng về tác động tích cực của FDI lên tăng trưởng (Alfaro, 2004; Bruno & Cipollina, 2017; Kokko, 1994; Mencinger, 2003, Rojec & Knell, 2017). Tuy nhiên, cái giá của tăng trưởng và phát triển do FDI mang lại cũng phải đánh đổi bằng những bất ổn mà nguồn vốn này có thể gây ra cho một quốc gia. Một trong những vấn đề liên quan tới tác động tiêu cực của FDI đó chính là môi trường. Bao et al. (2011), He(2008) và Yang et al. (2013) đã cung cấp các bằng chứng chỉ mối liên hệ giữa nguồn vốn FDI và việc suy giảm môi trường tại Trung Quốc. Các bằng chứng về tác động của FDI lên môi trường ở các quốc gia khác cũng được nghiên cứu, ví dụ như Antweiler et al. (2001), Kheder (2010), hoặc Paziienza (2015).

Bên cạnh các vấn đề liên quan tới môi trường, tác động xã hội của FDI, ví dụ như vấn đề phúc lợi hay vấn đề bất bình đẳng, cũng cần phải được khai thác (Figini & Gorg, 2011). Tuy nhiên, khác với những nghiên cứu về tác động của FDI lên môi trường, các học giả lại chưa đồng nhất trong kết luận về chiều tác động xã hội của FDI. Một mặt, Atiken, Harrison và Lisey (1996), Feenstra và Hanson (1997), và Velde (2003) gợi ý rằng FDI có thể gây ra sự bất bình đẳng trong mức lương nhận được giữa lao động có kỹ năng và không có kỹ năng. Mặt khác, Jensen và Rosas (2007) lại cung cấp những bằng chứng ngược lại khi chỉ ra rằng vốn FDI có thể làm tăng cầu với lao động có trình độ thấp, từ đó làm giảm sự bất bình đẳng trong thu nhập. Ở một nhánh khác, các học giả đã chỉ ra mối quan hệ phi tuyến tính giữa FDI và mức lương tương đối (Aghion & Howitt, 1998; Figini & Gorg, 1999; và Taylor & Driffield, 2005).

Nhìn chung, lý thuyết cũng như các bằng chứng thực nghiệm đã thừa nhận tác động của FDI lên môi trường và vấn đề bất bình đẳng của một quốc gia bên cạnh tác động tới tăng trưởng kinh tế. Tuy nhiên, các nghiên cứu thực nghiệm mới dừng lại ở việc đánh giá tác động của FDI lên từng khía cạnh một cách riêng rẽ thay vì việc đánh giá một cách đồng thời lên cả ba mặt. Trong khi ba khía cạnh: tăng trưởng kinh tế, môi trường, và xã hội (thông qua nghiên cứu vấn đề bất bình đẳng) đóng vai trò quan trọng trong phân tích về tính bền vững trong tăng trưởng của một quốc gia. Việc bỏ qua phân tích đánh giá tác động FDI đồng thời nên cả ba khía cạnh có thể không phản ánh một cách toàn diện về tác động của FDI. Nói cách khác, lợi ích và chi phí của việc thu hút nguồn vốn FDI cần phải phân tích đồng thời.

Tại Việt Nam, công cuộc đổi mới kinh tế và chính trị bắt đầu từ năm 1986 đã đem lại những thay đổi mạnh mẽ cả về mặt kinh tế và xã hội. Tính chung cho cả giai đoạn từ 1990-2015, tổng sản phẩm quốc nội (GDP) tăng trưởng bình quân khoảng gần 7%<sup>1</sup>. Cơ cấu nền kinh tế cũng ghi nhận những thay đổi quan trọng. Thay vì phụ thuộc ngành nông nghiệp như trước đây, ngành công nghiệp và dịch vụ từng bước vươn lên trở thành ngành quan trọng có tỷ trọng GDP cao nhất (với tương ứng 32.7% và 40.1%<sup>2</sup>).

**Hình 1: Thống kê FDI vào Việt Nam giai đoạn 2004-2016**



*Nguồn: Tổng cục Thống kê*

Hơn nữa, Việt Nam đã từng bước xây dựng chính sách mở cửa, chính sách thu hút vốn đầu tư nước ngoài. Quá trình thu hút vốn FDI được mô tả cụ thể như trong Hình 1. Nhìn chung, nguồn vốn FDI đăng ký tại Việt Nam có xu hướng gia tăng, đặc biệt là trong năm 2008. Sự gia tăng nguồn vốn FDI này có vai trò rất quan trọng cho tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam. Các nghiên cứu thực nghiệm ở Việt Nam đã khẳng định điều này. Cụ thể, tác động tích cực của FDI lên tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam thông qua kênh đầu tư và cải thiện nguồn nhân lực được kiểm nghiệm trong một số nghiên cứu thực nghiệm như Freeman (2000), Hoa (2002) và Mai (2003). Bằng việc so sánh chính sách thu hút FDI ở Trung Quốc và Việt Nam trong giai đoạn 1979-2002, Hường và Nhung (2003) đã đưa ra một số hàm ý chính sách nhằm cải thiện quá trình thu hút nguồn vốn FDI tại Việt Nam. Bên cạnh tác động tích cực của nguồn vốn FDI lên tăng trưởng, Việt Nam cũng phải đối diện với những thách thức to lớn. Cụ thể, việc gia tăng

<sup>1</sup> Bình quân từ năm 1991-2000 GDP tăng 7.6%/năm. Giai đoạn từ 2001-2010 GDP tăng bình quân 7.26%/năm, trong khi giai đoạn 2011-2015, GDP đạt khoảng 6%/năm. Đến năm 2016, quy mô nền kinh tế đã đạt khoảng 217 tỷ USD. Nguồn: Tổng cục thống kê.

<sup>2</sup> Nguồn: Tổng cục thống kê năm 2015.

nguồn vốn FDI có thể gây ra những hệ quả xấu tới môi trường (Võ Trí Thành, 2012) hoặc làm giảm chất lượng cuộc sống (McLaren & Yoo, 2016). Tuy nhiên, phải thừa nhận rằng vẫn còn thiếu những nghiên cứu thực nghiệm chuyên sâu về đánh tác động của FDI lên môi trường và xã hội tại Việt Nam. Mặt khác, việc phân tích tác động FDI tới sự bền vững trong tăng trưởng thông qua việc phân tích đồng thời cả ba khía cạnh: tăng trưởng, môi trường, và xã hội với một nước đang phát triển như Việt Nam sẽ cung cấp những bằng chứng thực nghiệm cũng như hàm ý chính sách vô cùng quan trọng.

Nhận thấy được tính cấp thiết của vấn đề này cũng như những khoảng trống trong nghiên cứu thực nghiệm, nhóm nghiên cứu sẽ tiến hành thực hiện một nghiên cứu chuyên sâu để đánh giá tác động của FDI đến tính bền vững trong tăng trưởng tại Việt Nam. Nhóm nghiên cứu sẽ trả lời cho câu hỏi: Nguồn vốn đầu tư có tác động như thế nào tới ba khía cạnh: tăng trưởng, môi trường, và xã hội tại Việt Nam? Để trả lời cho câu hỏi này, nhóm nghiên cứu sẽ tiến hành xây dựng một hệ phương trình hồi quy đồng thời mô phỏng tác động của nguồn vốn FDI lên cả ba khía cạnh.

Bố cục của bài nghiên cứu sẽ được trình bày như sau. Ở chương tiếp theo, chúng tôi sẽ trình bày tổng quan các nghiên cứu về tác động của FDI lên từng khía cạnh này của sự bền vững trong tăng trưởng. Chương 3 sẽ tiến hành xây dựng mô hình phân tích thực nghiệm cho Việt Nam. Cuối cùng, chương 4 sẽ đưa ra một vài kết luận chung.

## **II. TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU VỀ ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA FDI**

Nghiên cứu này tập trung vào việc đánh giá tác động của FDI lên tính bền vững trong tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam thông qua ba khía cạnh: (i) tăng trưởng kinh tế, (ii) môi trường, và (iii) xã hội. Trước khi tiến hành xây dựng mô hình thực nghiệm để đánh giá đồng thời tác động của FDI lên cả ba khía cạnh này, chúng ta cùng điếm qua một số nghiên cứu quan trọng.

### **2.1. Tác động của FDI lên tăng trưởng kinh tế**

Các nghiên cứu liên quan tới việc đánh giá tác động của FDI tới tăng trưởng kinh tế trên thế giới khá đa dạng. Tuy nhiên, các nhà nghiên cứu vẫn chưa đạt được một sự thống nhất trong kết luận về tác động của FDI tới nền kinh tế. Cụ thể, Alfaro (2003) đã chỉ ra tác động tích cực của FDI tới năng suất của ngành chế biến nhưng đồng thời lại có tác động tiêu cực tới tăng trưởng của các ngành nông nghiệp và khai khoáng thông qua việc sử dụng mô hình thực nghiệm với số liệu hỗn hợp cho 47 nước giai đoạn 1981-1999. Các nghiên cứu khác, ví dụ như Kokko (1994) thực nghiệm tại Mexico và Kumar và Pradhan (2002) với số liệu hỗn hợp cho 107 nước, đều chỉ ra một mối tương quan tích cực giữa FDI và tăng trưởng kinh tế. Một kết quả trái ngược lại được chỉ ra trong nghiên cứu của Mencinger (2003) khi tiến hành một nghiên cứu thực nghiệm đánh giá vai trò của FDI tới tăng trưởng tại 8 nước chuyển đổi ở Đông Âu trong giai đoạn 1994-2001.

Mối quan hệ tích cực giữa tăng trưởng kinh tế và sự gia tăng nguồn vốn FDI có thể xuất phát từ việc gia tăng năng suất (Li et al., 2001; Chen và Demurger, 2002; Liu và Wang, 2003)

hoặc thông qua việc chuyển giao công nghệ (Thompson, 2002; Cheung và Lin, 2004; Lemoine và Unal-Kesenci, 2004) hoặc sự phát triển quy mô của nền kinh tế (Tuan và Ng, 2004). Cụ thể hơn, Anh et al. (2006) đã chỉ ra bốn loại tác động gián tiếp (hay tác động lan tỏa) của FDI tới tăng trưởng kinh tế đó là: tác động liên quan tới cơ cấu đầu ra-đầu vào (backward-forward effects) của doanh nghiệp; tác động tới phổ biến và chuyển giao công nghệ (demonstration effects); tác động cạnh tranh (competition effects); và tác động liên quan tới trình độ lao động (vốn con người).

Ở Việt Nam, có khá nhiều nghiên cứu tập trung vào việc phân tích và khai thác mối quan hệ này. Các nhà nghiên cứu đã chỉ ra rằng nguồn vốn FDI có tác động tích cực tới tăng trưởng kinh tế của Việt Nam (Anh et al., 2006, Hoa, 2004 và Mai, 2003). Trong nghiên cứu của Anh và cộng sự (2006), họ cũng đã chỉ ra kênh truyền tải tác động của FDI lên tăng trưởng đó là: kênh liên kết sản xuất và kênh cạnh tranh. Ngoài ra, chúng ta có thể thấy rằng còn có nhiều nghiên cứu định tính khác về FDI và những nghiên cứu này có đóng góp quan trọng trong việc chỉ ra vai trò của nguồn vốn FDI, từ đó đưa ra những hàm ý chính sách nhằm thu hút nguồn vốn này (Freeman, 2002; Hường và Nhượng, 2003; Phúc (2003)).

Nhìn chung, mặc dù đã từng bước cải thiện và có những phân tích định lượng chuyên sâu hơn về đánh giá tác động của FDI lên tăng trưởng kinh tế, các nghiên cứu này vẫn dừng lại ở việc xem xét mối tương quan này một cách độc lập. Tác động lên tăng trưởng kinh tế chỉ là một khía cạnh độc lập của FDI. Hơn thế nữa, việc nguồn vốn FDI chảy vào một quốc gia có thể có tác động đa chiều và đồng thời. Sẽ là thiết sót nếu những nhà phân tích chỉ dừng lại ở việc phân tích một kênh truyền tải độc lập đơn thuần.

## **2.2. Tác động của FDI lên môi trường**

Một trong những tác động khác mà nguồn vốn FDI có thể gây ra cho một quốc gia đó là môi trường. Trong quá trình phân tích ảnh hưởng này, chúng ta sẽ tập trung vào việc phân tích: (i) ảnh hưởng của chính sách quản lý môi trường lên việc thu hút đầu tư FDI của một quốc gia và kênh truyền tải tác động của FDI lên môi trường.

## **2.3. Mối tương quan giữa chính sách quản lý Môi trường và thu hút đầu tư FDI**

Một trong những giả thuyết quan trọng về mối quan hệ giữa chính sách quản lý môi trường và vấn đề thu hút đầu tư FDI của một quốc gia đó là giả thuyết về thiên đường xả thải (Pollution Haven Hypothesis-PHH). Giả thuyết này chỉ ra rằng các nước phát triển khi đầu tư ra nước ngoài có xu hướng đồng thời di chuyển những ngành công nghiệp hoặc việc sản xuất các hàng hóa gây ô nhiễm môi trường sang nước đang phát triển nơi mà các chính sách quản lý môi trường vẫn còn lỏng lẻo. Và như vậy, các nước đang phát triển từng bước trở thành thiên đường xả thải của các quốc gia phát triển. Như vậy, lý thuyết này chỉ ra rằng, FDI có thể có tác động đồng thời lên tăng trưởng kinh tế và môi trường của một quốc gia. Thực tế, có những trao đổi xoay quanh lập luận của giả thuyết này. Cụ thể, có nhiều nhà nghiên cứu đã cung cấp những bằng chứng thực nghiệm rằng FDI gây ra vấn đề ô nhiễm môi trường của một quốc gia (Baek et al.

2009; Cole, 2004; Friedman et al., 1992; Jorgenson et al., 2007; List và Co, 2000; He, 2006; và Zhang và Fu, 2008).

Tuy nhiên, có nhiều nghiên cứu đã chỉ ra kết quả ngược lại. Cole và Elliott (2003) đã phát hiện rằng sự gia tăng nguồn vốn FDI có tác động làm giảm lượng xả  $CO_2$  và  $NO_x$ , trong khi lại làm gia tăng lượng xả  $SO_2$  và BOD (Biochemical Oxygen Demand). Aliyu (2005) cũng đưa ra kết luận tương tự khi tiến hành thực nghiệm tại 11 nước OECD và 14 nước nằm ngoài khu vực OECD. Tuy nhiên, một điều đáng lưu ý ở đây đó là điều kiện kinh tế của quốc gia tiếp nhận nguồn vốn FDI đóng vai trò quyết định chiều ảnh hưởng trong mối quan hệ này. Những nghiên cứu sau này mới tập trung vào luận điểm này. Ví dụ, Hoffman et al. (2005) đã đánh giá tác động của FDI lên mức độ xả thải  $CO_2$  của các quốc gia có mức thu nhập khác nhau. Kết quả chỉ ra rằng FDI làm gia tăng đáng kể lượng xả  $CO_2$  của các quốc gia có mức thu nhập trung bình, trong khi mối quan hệ này là không đáng kể ở các quốc gia có thu nhập cao. Tuy nhiên, điều ngạc nhiên đó là mức độ ô nhiễm của một (được đánh giá qua mức độ xả thải  $CO_2$ ) ở các nước có thu nhập thấp dường như cản trở sự chảy vào của nguồn vốn FDI. Perkin và Neumayer (2012) tiến hành phân tích 77 quốc gia và phát hiện rằng FDI thậm chí làm giảm lượng  $CO_2$  xả ra, và nhân tố thể chế kinh tế quyết định hiệu ứng này. Cole và Fredriksson (2009) sử dụng một số tiêu chí phản ánh thể chế chính trị và khẳng định kết luận này. Thêm vào đó, những thể chế khác như các chính sách về môi trường, quyền sở hữu tài sản, nguồn vốn con người cũng được đề cập trong các nghiên cứu thực nghiệm.

Mặc dù giả thuyết PHH nhận được sự quan tâm và ủng hộ của nhiều học giả, vẫn tồn tại những ý kiến trái chiều với giả thuyết này. Điển hình đó là giả thuyết Porter (Porter Hypothesis-PH). Giả thuyết PH chỉ ra rằng việc thắt chặt các chính sách quản lý môi trường sẽ khuyến khích việc triển khai thay đổi công nghệ sản xuất và hướng tới việc sử dụng các nguyên liệu và công nghệ thân thiện với môi trường. Vì vậy, các quốc gia với những chính sách môi trường nghiêm ngặt có thể còn cải thiện môi trường hiện tại. Giả thuyết này được khẳng định bởi nghiên cứu của Birdsall và Wheeler (1993), Eskeland và Harrison (2003) và Kearsley và Riddell (2010). Các nghiên cứu này chỉ ra rằng công nghệ xanh và các chính sách quản lý môi trường thắt chặt được đưa ra sau khi nguồn vốn FDI đổ vào. Điều này có thể hiểu như một hiệu ứng lan tỏa tích cực và quá trình nâng cấp xảy ra ở quốc gia nhận vốn FDI. Ngoài ra, Dean et al., (2009) giải thích rằng các luồng chảy đầu tư nước ngoài theo hướng thân thiện với môi trường có xu hướng sử dụng các công nghệ sạch hơn, từ đó cải thiện môi trường của quốc gia nhận đầu tư. Rubashkina et al., (2015) sử dụng số liệu hỗn hợp với 17 nước Châu Âu giai đoạn 1997 và 2009 cũng chỉ ra kết quả ủng hộ giả thuyết PH này.

Mặc dù các nghiên cứu liên quan tới giả thuyết PHH và PH trên thế giới khá đa dạng, chúng ta nhận thấy một nhu cầu cấp thiết để có những nghiên cứu thực nghiệm chuyên sâu về vấn đề tại Việt Nam. Khi phân tích về mối quan hệ này thì những đặc thù của một quốc gia như mức thu nhập, thể chế kinh tế, chính trị hay lợi thế về mặt công nghệ sẽ có những vai trò nhất



định. Vì vậy, việc phân tích đánh giá mối tương quan giữa chính sách quản lý môi trường và việc thu hút đầu tư FDI ở một quốc gia có thu nhập trung bình thấp, thể chế kinh tế-chính trị vẫn còn nhiều bất cập dường như sẽ thu hút sự quan tâm của các học giả và từ đó có được những hàm ý chính sách quan trọng.

#### **2.4. Kênh truyền tải tác động của FDI lên môi trường**

Thực tế cho thấy, việc đánh giá tác động của FDI lên môi trường trở nên phức tạp hơn nhiều nếu được xem xét và phát triển dựa trên mô hình lý thuyết chuẩn mực được đề xuất bởi Grossman (1995). Nghiên cứu này chỉ ra ba yếu tố kinh tế quyết định mức độ xả thải của một hoạt động sản xuất bất kỳ bao gồm: tăng trưởng kinh tế (hiệu ứng quy mô), cấu trúc thành phần ngành công nghiệp (hiệu ứng thành phần), và sự thắt chặt trong chính sách quản lý môi trường (hiệu ứng kỹ thuật). Cụ thể hơn, việc đầu tư FDI vào một quốc gia, một mặt, sẽ phụ thuộc trực tiếp vào chính sách quản lý môi trường (hiệu ứng kỹ thuật) và quy mô sản xuất của một nền kinh tế (hiệu ứng quy mô). Mặt khác, việc đầu tư FDI này cũng gián tiếp tác động tới mức độ xả thải của các ngành sản xuất thông qua việc thay đổi cấu trúc thành phần các ngành công nghiệp của nước nhận đầu tư.

Phân tích với trường hợp Việt Nam có thể nhận thấy vài đặc thù như sau. Thứ nhất, FDI tạo ra sự tăng trưởng kinh tế (có thể xác định bằng kênh liên kết sản xuất và kênh cạnh tranh). Thứ hai, với những đặc tính của nền kinh tế Việt Nam, giả thuyết PHH gợi ý rằng việc nới lỏng các chính sách quản lý môi trường tại Việt Nam sẽ góp phần thu hút đầu tư từ những ngày công nghiệp ô nhiễm từ bên ngoài, từ đó gây ra sự thay đổi cấu trúc thành phần ngành công nghiệp. Ngoài ra, với lợi thế về lao động giá rẻ, lý thuyết về lợi thế cạnh tranh chỉ ra rằng những ngành công nghiệp ô nhiễm sẽ trải qua quá trình mở rộng. Thứ ba, việc đầu tư FDI cũng có thể góp phần cải thiện chính sách quản lý môi trường tại Việt Nam thông qua những đóng góp trực tiếp vào việc giảm ô nhiễm, hoặc gián tiếp thông qua tác động tăng trưởng kinh tế, từ đó dẫn tới những nhu cầu về môi trường tốt hơn. Cuối cùng, những thay đổi trong ba hiệu ứng trên do thay đổi FDI dẫn tới thay đổi về mức độ xả thải và đồng thời tác động tới quyết định đầu tư FDI vào Việt Nam.

Dựa trên những lập luận và phân tích như trên, chúng ta không thể chỉ đơn giản thuần túy phân tích mối quan hệ giữa FDI và môi trường thông qua việc đánh giá sự thay đổi về khối lượng đầu tư FDI và sự thay đổi điều kiện môi trường. Thay vào đó, chúng ta cần xem xét mối quan hệ này trong mối tương quan đồng dựa trên ba hiệu ứng: hiệu ứng quy mô kinh tế, hiệu ứng cấu trúc thành phần công nghiệp và hiệu ứng công nghệ. Việc xem xét này được dựa trên mô hình lý thuyết được đề xuất bởi Grossman (1995), được phát triển bởi He (2006, 2008), Bao (2011) và sau đó được điều chỉnh phù hợp với điều kiện kinh tế của Việt Nam.

## 2.5. Tác động xã hội của FDI

Khía cạnh cuối cùng mà nghiên cứu này sẽ tập trung phân tích để đánh giá tác động của FDI đến sự bền vững trong tăng trưởng đó là các hệ quả tới xã hội. Nhìn chung, các nghiên cứu trước đây chỉ ra mối tương quan giữa FDI và vấn đề bất bình đẳng trong xã hội. Liên quan tới việc nghiên cứu tác động tới xã hội của FDI, nghiên cứu này tập trung vào phân tích hai vấn đề: bất bình đẳng trong thu nhập và bất bình đẳng giới trong lựa chọn nghề nghiệp. Nhưng trước hết, chúng ta cùng chỉ ra các kênh truyền tải chính mà FDI có thể tác động tới sự bất bình đẳng trong các nghiên cứu trước đây.

### 2.5.1. Kênh truyền tải tác động xã hội của FDI

Có khá nhiều nghiên cứu thực nghiệm trước đây về mối tương quan giữa FDI và vấn đề bất bình đẳng. Các nghiên cứu này đã có những đóng góp quan trọng trong việc xây dựng khung lý thuyết về các kênh truyền tải FDI có thể tác động tới bất bình đẳng. Nhìn chung, FDI có thể tác động tới vấn đề bất bình đẳng qua nhiều kênh khác nhau. Velde (2003) đã chỉ ra ba kênh tác động chính mà FDI có thể tác động tới sự bất bình đẳng. Thứ nhất, Velde (2003) xác định sự tồn tại của hiệu ứng thành phần được tạo ra từ việc lựa chọn ngành. Sự lựa chọn này hàm ý rằng các công ty nước ngoài thường hướng tới những ngành sử dụng nhiều lao động có trình độ so với các công ty trong nước, từ đó cải thiện vị thế của lao động có trình độ. Feenstra và Hanson (1997) cũng đưa ra những lập luận này và chỉ ra rằng vấn đề thuê gia công toàn cầu làm gia tăng nhu cầu với lao động có trình độ ở cả nước phát triển và đang phát triển. Các tác giả nhấn mạnh rằng các công ty này đưa ra những yêu cầu về trình độ, kỹ năng đối với lao động, đặc biệt là những ngành thuộc chuỗi sản xuất đa quốc gia. Thứ hai, FDI cũng có tác động tới nguồn cung lao động có trình độ thông qua việc đào tạo và những đóng góp tới giáo dục. Thứ ba, năng suất lao động của cả công ty nội địa và công ty nước ngoài đều được cải thiện nhờ quá trình chuyển giao công nghệ. Những cải thiện về năng suất hướng tới các lao động có trình độ làm nới rộng khoảng cách giữa lao động có trình độ và không có trình độ như được chỉ ra bởi Bekman, Bound và Machin (1998). Bên cạnh đó, Harrison và Hanson cũng trao đổi rằng những thay đổi về công nghệ hướng tới sử dụng lao động có trình độ làm gia tăng mặt bằng về trình độ tối thiểu, khi đó chất lượng của lao động không có kỹ năng không còn phù hợp.

Thông qua những nghiên cứu trước đây, có thể nhận thấy rằng FDI gây ra những tác động xã hội tới một quốc gia, và cụ thể hơn thường được xoay quanh vấn đề về bất bình đẳng. Tác động này được tạo ra thông qua nhiều kênh khác nhau. Nhưng một vấn đề quan trọng hơn nữa đó là FDI gây ra những tác động như thế nào đối với sự thay đổi về sự bất bình đẳng của một quốc gia.

### 2.5.2. Bất bình đẳng trong thu nhập

Một vấn đề quan trọng cần được phân tích đó là mối tương quan giữa FDI và vấn đề bất bình đẳng trong thu nhập giữa các công ty nước ngoài và công ty nội địa trong cùng một ngành hoặc cùng một khu vực. Về mặt lý thuyết, Vernon (1966) và Dunning (1993) chỉ ra rằng những công ty đa quốc gia (MNE) phải có lợi thế cụ thể để cạnh tranh ở môi trường nước ngoài. Lợi thế

này có thể là lợi thế về công nghệ, từ đó tạo ra sự khác biệt về năng suất giữa các công ty nước ngoài và công ty nội địa (Cantwell, 1991; Davies & Lyons, 1991; Griffith & Simpson, 2001; Driffield & Taylor, 2001), kết quả là sự khác biệt về lợi nhuận giữa công ty trong nước và nước ngoài (Munday et al., 2003). Các mô hình lý thuyết tới thời điểm hiện tại phần lớn dựa vào mô hình cân bằng thương mại tổng thể với lợi thế cạnh tranh. Tuy nhiên, các học giả vẫn chưa đi đến sự thống nhất về việc sự gia tăng các hoạt động của các công ty nước ngoài sẽ làm tăng hay giảm trình độ và các kỹ năng của lao động. Ví dụ, Markusen (1995) phát triển một mô hình cân bằng tổng thể, trong đó các công ty được phân biệt bởi các đặc tính về công nghệ, trình độ quản lý, kỹ năng quảng cáo. Sau đó, Markusen và Venables (1998) tiếp tục phát triển mô hình này để đánh giá tác động của FDI lên mức lương tương đối giữa nước đầu tư và nước tiếp nhận. Nhìn chung, tác động tổng thể lên mức lương dựa phần lớn vào việc xác định thời điểm cân bằng ban đầu và sự thay đổi tham số trong mô hình. Hệ quả là, tác động tích cực hay tiêu cực của FDI lên mức lương của lao động không có kỹ năng phụ thuộc vào đặc tính mô hình được lựa chọn. Sự không thống nhất trong các kết luận của các nghiên cứu lý thuyết này dẫn tới một nhu cầu cấp bách về các nghiên cứu thực nghiệm để đưa ra những kết luận cụ thể và chính xác hơn.

Các nghiên cứu thực nghiệm, tuy nhiên, cũng chưa đến sự thống nhất về tác động của FDI tới vấn đề bất bình đẳng. Một mặt, các nghiên cứu đã chỉ ra mối tương quan thuận chiều giữa FDI và sự bất bình đẳng trong mức lương của lao động có kỹ năng và không có kỹ năng (Atiken, Harrison & Lipsey, 1996; McLaren &, 2002; Velde, 2003). Feenstra và Hanson (1997) đưa ra quan điểm rằng nguồn vốn chảy từ các nước phát triển sang các nước đang phát triển thông qua các hoạt động thuê gia công nước ngoài hàm ý các nước phát triển sử dụng chủ yếu các lao động trình độ thấp. Bằng việc sử dụng dữ liệu của Mexico trong giai đoạn 1975-1988, Feenstra và Hanson (1997) phát hiện rằng sự ra tăng thu nhập của lao động có kỹ năng phần lớn được giải thích bởi FDI. Một số nghiên cứu tại Anh, cũng chỉ ra kết luận tương tự. Cụ thể, Driffield (1996) phát hiện rằng các công ty nước ngoài trả lương cao hơn trung bình khoảng 7% so với mặt bằng tại Anh một phần do khác biệt về năng suất. Một nghiên cứu khác, ngược lại, chỉ ra rằng 3.4% sự khác biệt trong lương chi trả hoàn toàn là do khác biệt về năng suất (Conyon et al., 2002). Những nghiên cứu này đều gợi ý rằng các công ty nước ngoài có sự khác biệt về nhu cầu về lao động so với các công ty nội địa. Mặt khác, một số nghiên cứu lại chỉ ra những kết quả ngược lại. Jensen và Rosas (2007) sử dụng chỉ số bất bình đẳng thu nhập mở rộng của Mexico thay vì việc đo lường mức lương và chỉ ra rằng nguồn vốn FDI chảy vào làm gia tăng cầu với lao động có kỹ năng thấp, từ đó làm giảm sự bất bình đẳng trong thu nhập.

Một nhánh khác trong những nghiên cứu thực nghiệm chỉ ra mối tương quan thuận chiều giữa FDI và mức lương tương đối, nhưng mối tương quan này là phi tuyến tính (Aghion & Howitt, 1998; Figini & Gorg, 1999; Taylor & Driffield, 2005). Điều này hàm ý rằng sự gia tăng nguồn vốn FDI làm tăng sự bất bình đẳng, nhưng với tốc độ chậm dần theo thời gian. Kết quả của những nghiên cứu này đóng vai trò quan trọng cho các nghiên cứu sau này.

Nhìn chung, các nghiên cứu đã chỉ ra sự tồn tại về mối tương quan giữa FDI và bất bình đẳng cũng như các kênh truyền tải khác nhau để giải thích cho mối tương quan này. Tuy nhiên, cả nghiên cứu lý thuyết và nghiên cứu thực nghiệm đều chưa đi đến sự thống nhất về việc FDI làm tăng hay giảm bất bình đẳng.

*Nhìn chung*, các nghiên cứu đều chỉ ra mối quan hệ giữa FDI và ba khía cạnh khác nhau của tăng trưởng bền vững đó là: tăng trưởng, môi trường, và xã hội. Tuy nhiên, các nghiên cứu mới dừng lại ở việc đánh giá từng khía cạnh một cách độc lập thay vì việc nghiên cứu cả ba khía cạnh một cách đồng thời. Việc đánh giá đồng thời tác động của FDI tới ba khía cạnh của tính bền vững trong tăng trưởng này sẽ giúp chúng ta có cái nhìn sâu hơn và chính xác hơn về tác động cũng như sự cần thiết của nguồn vốn FDI với một quốc gia. Ở Việt Nam, các nghiên cứu mới chỉ dừng lại phần lớn ở việc đánh giá tác động của FDI tới tăng trưởng kinh tế. Hơn thế nữa, chúng ta cũng nhận thấy nhu cầu của những phân tích định lượng chuyên sâu hơn để đánh giá vấn đề này. Xuất phát từ những hạn chế này trong nghiên cứu về FDI, một phân tích định lượng chuyên sâu để đánh giá tác động của FDI lên ba khía cạnh của tính bền vững trong tăng trưởng: tăng trưởng, môi trường, và xã hội tại Việt Nam trở nên vô cùng cấp thiết.

Mục tiêu chính của nghiên cứu này chính là đánh giá tác động của FDI lên tính bền vững của tăng trưởng dựa trên ba tiêu chí: tăng trưởng, môi trường, và xã hội. Vì vậy, chúng ta cũng hướng tới việc xây dựng một mô hình nghiên cứu thực nghiệm để xem xét đánh giá tác động của FDI lên cả ba tiêu chí này tại Việt Nam.

### III. MÔ HÌNH PHÂN TÍCH THỰC NGHIỆM

#### 3.1. Tác động FDI lên tăng trưởng kinh tế

Để đánh giá tác động của FDI lên tăng trưởng kinh tế, chúng ta xây dựng phương trình sau:

$$\ln Y_{i,t} = \alpha_0 + \alpha_1 \ln FDI_{i,t} + \alpha_2 \ln K_{i,t} + \alpha_3 \ln L_{i,t} + \alpha_4 \ln E_{i,t} + \alpha_5 \ln H_{i,t} + \alpha_r + \alpha_{city} + \alpha_t + \varepsilon_{i,t}, \quad (1)$$

Trong đó, các ký hiệu  $i$  và  $t$  tương ứng là khu vực  $i$  và năm  $t$ .  $\alpha_n, \alpha_{city}$  là hiệu ứng cố định cho từng khu vực và thành phố cụ thể, và  $\varepsilon_{i,t}$  là phần sai số với các thuộc tính thông thường. Phương trình (1) chỉ ra rằng tăng trưởng năng suất khu vực sản xuất phụ thuộc vào nhiều yếu tố khác nhau như sau: (1) nguồn vốn vật chất ( $K_{i,t}$ ), (2) số lượng lao động ( $L_{i,t}$ ) - được tính bởi tổng số lượng lao động hàng năm của một ngành (hoặc tổng thời gian lao động của cá nhân), (3) nguồn tích lũy vốn con người - được đo bằng trình độ giáo dục cao nhất đạt được<sup>3</sup> (Barro và Lee, 2011). Cụ thể, chúng ta sẽ thiết lập trình độ giáo dục đạt được theo số năm đi học với cấp học cơ sở, trung học, cấp 3, và đại học lần lượt là 6, 9, 12, và 16. Ngoài ra, trong phương trình này chúng ta sử dụng thêm biến (4) ( $E_{i,t}$ ) để ghi nhận tác động của ô nhiễm môi trường lên tăng trưởng kinh tế. Hệ số  $\alpha_4$  được kỳ vọng là mang dấu âm, hàm ý rằng mức độ ô nhiễm cao có tác

<sup>3</sup> Trình độ giáo dục có thể được tính là tỉ số giữa tổng số năm đi học của người đi làm và tổng dân số

động xấu tới tăng trưởng kinh tế vì nó trực tiếp làm suy giảm chất lượng môi trường và làm gia tăng chi phí để khắc phục hậu quả. (5) Vốn đầu tư nước ngoài ( $FDI_{i,t}$ ) cũng được đưa vào trong mô hình để đo lường tác động của FDI lên tăng trưởng của từng khu vực. Hệ số  $\alpha_1$  đóng vai trò quan trọng trong nghiên cứu này, đo lường tác động của FDI lên tăng trưởng kinh tế. Đây chính là một trong những khía cạnh đầu tiên của sự bền vững trong tăng trưởng mà nghiên cứu này quan tâm.

Bên cạnh tác động trực tiếp của nguồn vốn FDI lên tăng trưởng, chúng ta cũng xem xét một tác động gián tiếp của FDI lên tăng trưởng thông qua sự thúc đẩy quá trình tích lũy vốn ở nước tiếp nhận. Như vậy, chúng ta cũng cần xem xét tác động của FDI tới quá trình tích lũy vốn vật chất thông qua phương trình sau:

$$\ln K_{i,t} = d_i + d_1 \ln FDI_{i,t} + d_2 \ln(Y_{i,t-1} - Y_{i,t-2}) + \varepsilon_{2i,t}, \quad (2)$$

trong đó,  $\varepsilon_{2i,t}$  là phần sai số, và  $(Y_{i,t-1})$  và  $(Y_{i,t-2})$  tương ứng là năng suất, hay sản lượng của khu vực trong một và hai năm trước đó. Hệ số  $d_2$  đo lường tác động của biến động vĩ mô hoặc thay đổi về mặt kinh tế tác động tới quá trình tích lũy vốn vật chất. Hệ số  $d_i$  được thêm vào mô hình để đo lường hiệu ứng cố định của các ngành sản xuất cụ thể. Cần chú ý rằng nguồn vốn FDI cũng được xem là một phần của vốn vật chất ở nước chủ quản, vì vậy dấu của hệ số  $d_1$  phụ thuộc vào tác động của việc gia nhập vào thị trường từng ngành của các hãng nước ngoài tới quyết định đầu tư của các hãng sản xuất nội địa. Cụ thể, việc gia tăng FDI này có thể làm gia tăng hoặc suy giảm đầu tư trong nước.

### 3.2. Tác động FDI lên môi trường

Để đánh giá tác động của FDI lên môi trường, nghiên cứu này dựa theo Bao (2011) và Copeland và Taylor (2003) để tiến hành phân tách mức độ xả thải hay ô nhiễm (E) thành ba hiệu ứng: hiệu ứng quy mô, hiệu ứng thành phần, và hiệu ứng công nghệ. Sản lượng hay năng suất của từng vùng được sử dụng để đo lường hiệu ứng quy mô ( $Y$ ). Nghiên cứu này cũng sử dụng tỷ số sản lượng công nghiệp và sản lượng vùng để ghi nhận tác động của hiệu ứng thành phần ( $\omega$ ). Cuối cùng, hiệu ứng kỹ thuật ( $\tau$ ) được đo bởi tỷ số giữa tổng mức xả thải và sản lượng công nghiệp để xem xét mức độ tập trung ô nhiễm trên từng đơn vị sản lượng công nghiệp. Copeland và Taylor (2003) chỉ ra rằng hiệu ứng kỹ thuật này bị tác động bởi nhiều yếu tố khác nhau, ví dụ mức thuế xả thải, lợi thế về công nghệ, và tiêu dùng nghiên cứu và phát triển (R&D) cho vấn đề bảo vệ môi trường. Như vậy, mức độ ô nhiễm tính trên từng đơn vị sản lượng công nghiệp có thể được xem như một phương pháp đo lường trực tiếp hiệu ứng công nghệ. Tổng quát, mức độ xả thải có thể được phân tách như sau:

$$\ln E_{i,t} = \ln Y_{i,t} + \ln \omega_{i,t} + \ln \tau_{i,t}, \quad (3)$$

Tiếp theo, chúng ta tiếp tục xem xét các yếu tố có thể tác động tới từng hiệu ứng trên. Sự phân tách để phân tích từng hiệu ứng đóng vai trò quan trọng giúp chúng ta có cái nhìn tổng quan khi hơn đánh giá các yếu tố có thể tác động tới mức độ xả thải.

### 3.2.1. Hiệu ứng quy mô

Tác động của FDI tới tăng trưởng kinh tế  $Y$  được ghi nhận như hiệu ứng quy mô, thông qua đó gây ra những ảnh hưởng tới môi trường. Như vậy phương trình (1) chính là phương trình mô tả hiệu ứng quy mô.

### 3.2.2. Hiệu ứng thành phần

Hàm số mô tả hiệu ứng thành phần được biểu diễn như sau:

$$\ln\omega_{i,t} = \beta_0 + \beta_1 \ln FDI_{i,t} + \beta_2 R_{i,t} + \beta_3 \ln\left(\frac{K}{L}\right)_{i,t} + \beta_4 \ln(Y^p)_{i,t} + \beta_5 \ln I_{i,t} + \varepsilon_{3i,t}, \quad (4)$$

trong đó,  $\varepsilon_{3i,t}$  là phần sai số. Hàm số (4) mô tả các nhân tố tác động tới tỷ số sản lượng công nghiệp vùng và tổng sản lượng ( $Y$ ). (1) tiêu dùng cho nghiên cứu và phát triển ( $R_{i,t}$ ) - biến này đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy cải tiến công nghệ, từ đó dẫn tới những sự thay đổi trong cấu trúc ngành. (2) Tỷ số vốn trên lao động  $\left(\frac{K}{L}\right)_{i,t}$  được tính bởi tỷ số vốn vật chất trên số lao động. Nếu tỷ số này tăng, chúng ta kỳ vọng tỷ trọng sản lượng công nghiệp cũng tăng trong nền kinh tế, từ đó dẫn tới môi trường bị ô nhiễm hơn. (3) Sản lượng bình quân đầu người  $(Y^p)_{i,t}$  cũng tác động tới hiệu ứng thành phần này theo hai cách khác nhau. Thứ nhất, sản lượng bình quân đầu người tăng lên phản ánh một tốc độ nhanh của quá trình công nghiệp hóa, từ đó dẫn tới hệ quả là môi trường bị ô nhiễm hơn. Thứ hai, sự gia tăng sản lượng bình quân đầu người hàm ý rằng các cá nhân có nhu cầu cao hơn về một môi trường ít ô nhiễm cũng như các sản phẩm sạch và thân thiện với môi trường (giả sử môi trường ít ô nhiễm được xem như một hàng hóa thông thường). Có thể thấy hai tác động đồng thời này dẫn tới sự không chắc chắn trong việc xác định dấu của hệ số  $\beta_4$ . (4) Cơ sở hạ tầng ( $I_{i,t}$ ) cũng được giới thiệu thêm ở phần này nhằm đánh giá tác động của cơ sở hạ tầng tới cấu trúc ngành công nghiệp. Biến này có thể được đo lường bằng chiều dài của đường sắt hoặc chiều dài của đường.

### 3.2.3. Hiệu ứng công nghệ

Hàm số mô tả hiệu ứng công nghệ được biểu diễn như sau:

$$\ln\tau_{i,t} = c_0 + c_1 \ln G_{i,t} + c_2 \ln R_{i,t} + c_3 \ln FDI_{i,t} + c_4 \ln\left(\frac{K}{L}\right)_{i,t} + c_5 \ln D_{i,t} + c_6 \ln(Y^p)_{i,t} + \varepsilon_{4i,t}, \quad (5)$$

trong đó ( $\varepsilon_{4i,t}$ ) là phần sai số. Có thể thấy rằng hiệu ứng công nghệ được đo bởi số lượng xả thải trên mỗi đơn vị sản lượng công nghiệp bị tác động bởi nhiều yếu tố khác nhau. (1) Tiêu dùng chính phủ của nước tiếp nhận vốn cho nghiên cứu phát triển để làm giảm ô nhiễm môi trường ( $G_{i,t}$ ), như vậy  $c_1$  được kỳ vọng là mang dấu âm. (2) Hệ số của chi phí nghiên cứu và phát triển ( $R_{i,t}$ ) cũng mang dấu âm. (3) Tác động của nguồn vốn đầu tư nước ngoài ( $FDI_{i,t}$ ). (4) Tỷ số vốn-lao động  $\left(\frac{K}{L}\right)_{i,t}$  cũng được xem xét ở đây vì những ngành mà ô nhiễm môi trường cũng là những ngành thâm dụng vốn (Cole & Elliott, 2003). (5) Mật độ dân số ( $D_{i,t}$ ) được tính bằng số

lượng người trên mỗi kilomet vuông. Như đã được chỉ ra trong các nghiên cứu trước đây, mật độ dân số càng càng cao, môi trường càng trở nên ô nhiễm, từ đó càng tạo động lực để giảm mật độ ô nhiễm môi trường. Vì vậy, dấu của hệ số  $c_5$  có thể là âm. (6) Sản lượng bình quân đầu người ( $Y^p$ ) $_{i,t}$  ghi nhận hai tác động khác nhau tới mức xả thải bình quân trên một đơn vị sản lượng công nghiệp (Bao et al., 2011). Thứ nhất, sự gia tăng của sản lượng bình quân đầu người hàm ý rằng các cá nhân có nhu cầu cao hơn về môi trường ít ô nhiễm, và sự thắt chặt trong chính sách quản lý môi trường. Thứ hai, sản lượng bình quân đầu người cao cũng có mối liên hệ tới sự phát triển kinh tế vùng, từ đó cũng sẽ có nhiều hoạt động đầu tư để cải thiện môi trường. Nhìn chung, cả hai hiệu ứng này sẽ làm giảm mức độ xả thải trên từng đơn vị sản lượng công nghiệp. Kết quả là dấu của hệ số  $c_6$  được kỳ vọng là nhỏ hơn không.

### 3.2.4. Dòng chảy FDI tại Việt Nam

Các nghiên cứu trước đây đã chỉ ra các yếu tố khác nhau tác động tới dòng chảy FDI vào một quốc gia. Có một vấn đề cần phải chú ý đó là sự nội sinh của biến vốn đầu tư nước ngoài. Cụ thể, việc lựa chọn vị trí của các công ty có vốn đầu tư nước ngoài phụ thuộc vào các yếu tố kinh tế khác nhau. Để giải quyết vấn đề nội sinh này, chúng tôi dựa vào một số nghiên cứu trước đây như Cheng và Kwan (2000) và Sun et al., (2002) để xây dựng hàm số mô phỏng các yếu tố tác động tới FDI như sau:

$$\ln FDI_{i,t} = \gamma_0 + \gamma_1 \ln FDI_{i,t-1} + \gamma_2 \ln W_{i,t} + \gamma_3 \ln I_{i,t} + \gamma_4 E_{i,t-1} + \varepsilon_{5i,t}, \quad (6)$$

Trong đó  $\varepsilon_{5i,t}$  là phần dư. Hàm số (6) mô tả các yếu tố có ảnh hưởng tới quyết định lựa chọn địa điểm đầu tư FDI của các công ty thuộc sở hữu nước ngoài. (1) Biến ( $FDI_{i,t-1}$ ) là đầu tư FDI một năm trước đó, và hệ số  $\gamma_1$  phản ánh hiệu ứng tự tích lũy đầu tư nước ngoài. (2) Tiền lương chi trả cho lao động ( $W_{i,t}$ ) được tính như mức lương trung bình cho vùng  $i$ , phản ánh quá trình hấp dẫn nguồn vốn FDI thông qua chi phí lao động tại Việt Nam. (3) Biến cơ sở hạ tầng ( $I_{i,t}$ ) cũng được xem xét.

### 3.3. Tác động xã hội của FDI

Khía cạnh cuối cùng được xem xét để đánh giá tác động của FDI lên tính bền vững trong tăng trưởng ở Việt Nam đó là về mặt xã hội. Các nghiên cứu trước đây đã chỉ ra mối liên hệ giữa FDI với sự bất bình đẳng. Trong khi cạnh đầu tiên của bất bình đẳng, chúng tôi sẽ tập trung phân tích tác động FDI tới vấn đề bất bình đẳng trong tiền lương lao động Tại Việt Nam. Trong phần này, chúng tôi dựa theo nghiên cứu của Taylor và Driffield (2005) để phát triển mô hình. Cụ thể, FDI có thể tạo ra sự khác biệt trong mức lương nhận được của lao động có trình độ và không có trình độ. Chúng ta định nghĩa  $SW_{i,t} = \frac{W_s}{W_s + W_{us}}$ , trong đó  $s$  và  $us$  tương ứng là lao động có kỹ năng và không có kỹ năng. Hàm mô tả sự bất bình đẳng trong tiền lương giữa lao động có kỹ năng và lao động không có kỹ năng được mô tả như sau:

$$SW_{it} = \eta_{10} + \eta_{11} \ln K_{i,t} + \eta_{12} \ln Y_{i,t} + \eta_{13} \ln R_{i,t-1} + \eta_{14} \ln \left( \frac{IM}{Y} \right)_{i,t} + \eta_{15} \left( \frac{EX}{Y} \right)_{i,t} + \sum_{z=0} \mu_{1z} \ln FDI_{i,t-z} + \lambda_1 TIME + \pi_1 M_{i,t} \varepsilon_{6i,t}, \quad (7A)$$

trong đó  $\varepsilon_{6i,t}$  là phần sai số. Các biến  $K_{i,t}$ ,  $Y_{i,t}$ ,  $R_{i,t}$  được định nghĩa như cũ, và lần lượt là vốn vật chất, sản lượng và chi tiêu cho hoạt động nghiên cứu và phát triển. Chúng ta sử dụng biến TIME - một biến giả về thời gian- để ghi nhận những sự thay đổi mức lương theo thời gian. Việc sử dụng biến giả TIME góp phần giải thích việc loại bỏ biến lương tương đối giữa lao động có trình độ và không có trình độ ( $\frac{W_s}{W_{us}}$ ) ra khỏi mô hình<sup>4</sup> như được chỉ ra bởi Chennells và Van Reenen (1999). Về mặt lý thuyết, dấu của hệ số  $\eta_{13}$  sẽ kỳ vọng là dương hàm ý một sự chuyển dịch công nghệ theo hướng đòi hỏi nhiều kỹ năng. Tuy nhiên,  $\eta_{13}$  cũng có thể nhỏ hơn hoặc bằng không, hàm ý chuyển dịch công nghệ theo hướng sử dụng ít hoặc không thay đổi kỹ năng.

Bên cạnh đó, chúng tôi cũng kiểm soát tác động của thương mại bằng việc sử dụng thêm các biến ( $\left(\frac{IM}{Y}\right)_{i,t}$ ) và ( $\left(\frac{EX}{Y}\right)_{i,t}$ ) để xem xét tác động FDI lên sự bất bình đẳng trong lương nhận được. Quá trình thuê nước ngoài gia công có thể dẫn tới sự bất bình đẳng trong tiền lương. Điều này phụ thuộc vào hình thức hoạt động được thuê gia công là đòi hỏi kỹ năng hay không đòi hỏi kỹ năng. Tuy nhiên, Wood (1994) cũng trao đổi rằng hoạt động thuê gia công nước ngoài luôn bao gồm một bộ phận lớn các hoạt động sản xuất đòi hỏi kỹ năng thấp, và như vậy hệ số  $\eta_{14}$  sẽ mang dấu âm. Xem xét vai trò của xuất khẩu tới sự bất bình đẳng trong tiền lương, Bernard và Jensen (1997) phát hiện rằng việc gia tăng xuất khẩu tại Mỹ có liên quan rất mạnh tới sự bất bình đẳng này. Điều này hàm ý hệ số  $\eta_{15}$  là dương. Tuy nhiên, Machin và Van Reenen (1998) lại tìm thấy bằng chứng về sự không tương quan giữa hai vấn đề này ( $\eta_{15} = 0$ ) tại các nước OECD. Do sự thiếu sót về bằng chứng thực nghiệm để kiểm tra mối quan hệ này, chúng ta hiện tại chưa thể đưa ra những kết luận chính xác về mối quan hệ giữa xuất khẩu và bất bình đẳng trong tiền lương, nhưng chúng ta kỳ vọng rằng nó có thể dương.

Trong phương trình (7A), vai trò của nguồn vốn FDI trong việc giải thích sự bất bình đẳng trong thu nhập là rất quan trọng. Dấu của hệ số của biến FDI sẽ góp phần trả lời cho một trong những vấn đề nghiên cứu quan trọng trong bài báo này. Theo lý thuyết, nếu FDI chỉ tác động tới năng suất của nước nhận, chúng ta chưa thể kết luận rằng tác động của FDI tới bất bình đẳng là như thế nào vì nó còn phụ thuộc vào sự phân bổ lao động có trình độ và không có trình độ giữa các ngành công nghiệp. Nếu dịch chuyển FDI hàm ý quá trình chuyển giao công nghệ tới các nước nhận, chúng ta kỳ vọng dấu của hệ số này sẽ là dương<sup>5</sup>.

<sup>4</sup> Việc thêm biến ( $\frac{W_s}{W_{us}}$ ) có thể dẫn tới khả năng kết quả bị chệch (bias) khi biến này được xem như bao gồm trong tính toán của biến phụ thuộc (Berman et al., 1994; Machin, 1996; Haskel và Heden, 1999).

<sup>5</sup> Mặc dù các tác giả trước đây luôn phân biệt giữa hiệu ứng công nghệ và hiệu ứng thương mại, nhưng các biến về thương mại cũng được dùng để giải thích cho quá trình nhập khẩu công nghệ (Berman et al., 1998). Ngoài ra, Coe và Helpman (1995) cũng xây dựng một mô hình phản ánh rằng thương mại là một công cụ để các hoạt động R&D có thể tiến hành ở các nước khác

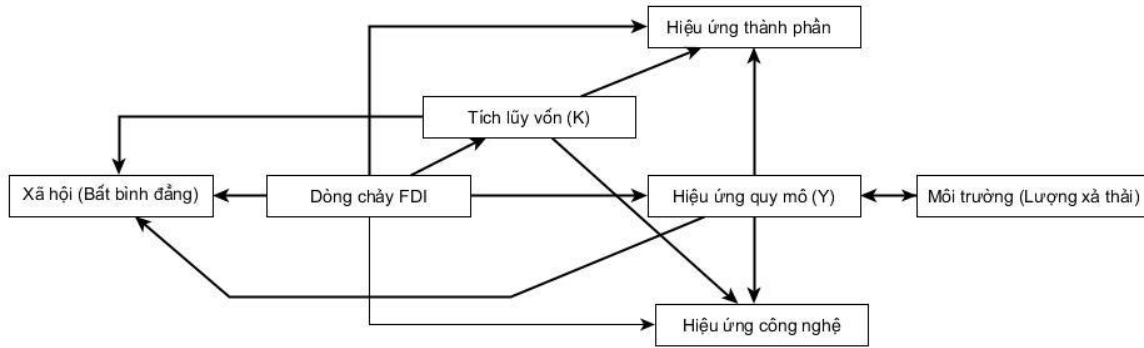


Trong phương trình (7A), chúng tôi cũng có sử dụng vector M - một tập hợp các biến khác có thể tác động tới sự bất bình đẳng trong thu nhập. Các biến này có thể là quy mô của doanh nghiệp, vị thế của hãng trên thị trường (sức mạnh thị trường của hãng). Những hãng có quy mô lớn hoặc sức mạnh thị trường lớn thường chi trả lương cao và hấp dẫn nhiều lao động có trình độ.

$$SW_{it} = \eta_{20} + \eta_{21}\ln K_{i,t} + \eta_{22}\ln Y_{i,t} + \eta_{23}\ln R_{i,t-1} + \eta_{24}\ln\left(\frac{IM}{Y}\right)_{i,t} + \eta_{25}\left(\frac{EX}{Y}\right)_{i,t} + \mu_{21}\ln FDI_{i,t} + \mu_{22}\ln FDI_{i,t}^2 + \lambda_2 TIME + \pi_2 M_{i,t} \varepsilon_{7i,t}, \quad (7B)$$

Phương trình (7B) cũng được điều chỉnh dựa theo mô hình được phát triển bởi Aghion và Howitt (1998). Các tác giả đã chỉ ra rằng việc giới thiệu các công nghệ mới có thể dẫn tới sự gia tăng về nhu cầu với lao động có trình độ, và từ đó dẫn tới sự gia tăng về bất bình đẳng trong tiền lương. Tuy nhiên, sự gia tăng này sẽ diễn ra với tốc độ chậm dần do quá trình học tập sẽ diễn ra. Như vậy, sự gia tăng bất bình đẳng do FDI sẽ theo một dạng phi tuyến tính. Kết luận này được khẳng định bởi các kết quả thực nghiệm trong nghiên cứu của Taylor và Driffied (2005), Figini và Gorg (1999). Phương trình 7B mô tả mối quan hệ này. Dấu của hệ số  $\mu_{21}$  sẽ dương trong khi dấu của  $\mu_{22}$  là âm hàm ý rằng nếu quá trình học tập này diễn ra, tác động của FDI sẽ dần bị đồng hóa theo thời gian.

**Hình 2: Mối quan hệ giữa FDI với tăng trưởng, môi trường và xã hội**



### 3.4. Hệ phương trình hồi quy song song

Như vậy, chúng ta đã xây dựng được mô hình hồi quy định lượng bao gồm hồi quy đồng thời nhằm mục tiêu đánh giá tác động của FDI đến sự bền vững trong tăng trưởng tại Việt Nam. Hệ phương trình này được mô tả cụ thể như sau:

$$\ln E_{i,t} = \ln Y_{i,t} + \ln \omega_{i,t} + \ln \tau_{i,t}, \quad (8)$$

$$\ln Y_{i,t} = \alpha_0 + \alpha_1 \ln FDI_{i,t} + \alpha_2 \ln K_{i,t} + \alpha_3 \ln L_{i,t} + \alpha_4 \ln E_{i,t} + \alpha_5 \ln H_{i,t} + \alpha_r + \alpha_{city} + \alpha_t + \varepsilon_{1i,t}, \quad (9)$$

$$\ln \omega_{i,t} = \beta_0 + \beta_1 \ln FDI_{i,t} + \beta_2 R_{i,t} + \beta_3 \ln\left(\frac{K}{L}\right)_{i,t} + \beta_4 \ln(Y^p)_{i,t} + \beta_5 \ln I_{i,t} + \varepsilon_{3i,t}, \quad (10)$$

$$\ln \tau_{i,t} = c_0 + c_1 \ln G_{i,t} + c_2 \ln R_{i,t} + c_3 \ln FDI_{i,t} + c_4 \ln\left(\frac{K}{L}\right)_{i,t} + c_5 \ln D_{i,t} + c_6 \ln(Y^p)_{i,t} + \varepsilon_{4i,t}, \quad (11)$$

$$\ln K_{i,t} = d_i + d_1 \ln FDI_{i,t} + d_2 \ln(Y_{i,t-1} - Y_{i,t-2}) + \varepsilon_{2i,t} \quad (12)$$

$$\ln FDI_{i,t} = \gamma_0 + \gamma_1 \ln FDI_{i,t-1} + \gamma_2 \ln W_{i,t} + \gamma_3 \ln I_{i,t} + \gamma_4 E_{i,t-1} + \varepsilon_{5i,t}, \quad (13)$$

$$SW_{it} = \eta_{10} + \eta_{11} \ln K_{i,t} + \eta_{12} \ln Y_{i,t} + \eta_{13} \ln R_{i,t-1} + \eta_{14} \ln \left(\frac{IM}{Y}\right)_{i,t} + \eta_{15} \left(\frac{EX}{Y}\right)_{i,t} + \sum_{z=0} \mu_{1z} \ln FDI_{i,t-z} + \lambda_1 TIME + \pi_1 M_{i,t} \varepsilon_{6i,t}, \quad (14A)$$

$$SW_{it} = \eta_{20} + \eta_{21} \ln K_{i,t} + \eta_{22} \ln Y_{i,t} + \eta_{23} \ln R_{i,t-1} + \eta_{24} \ln \left(\frac{IM}{Y}\right)_{i,t} + \eta_{25} \left(\frac{EX}{Y}\right)_{i,t} + \sum_{z=0} \mu_{21} \ln FDI_{i,t} + \mu_{22} \ln FDI_{i,t}^2 + \lambda_2 TIME + \pi_2 M_{i,t} \varepsilon_{7i,t}, \quad (14B)$$

#### IV. KẾT LUẬN

Thông qua việc phân tích các nghiên cứu trước đây, nhóm nghiên cứu nhận thấy rằng các học giả mới dừng lại ở việc đánh giá một cách riêng rẽ tác động của FDI lên từng khía cạnh của sự bền vững trong tăng trưởng, bao gồm: tăng trưởng kinh tế, môi trường, và bất bình đẳng xã hội. Những hạn chế này có thể làm hạn chế tầm nhìn của các nhà hoạch định chính sách trong việc có một cái nhìn tổng quan và chính xác về tác động của tăng trưởng nguồn vốn FDI lên một quốc gia. Với một nước đang phát triển như Việt Nam, vai trò của việc tiến hành một nghiên cứu thực nghiệm chuyên sâu về vấn đề này càng trở lên vô cùng quan trọng.

Với tính cấp thiết của đề tài, nhóm nghiên cứu đã phát triển một mô hình định lượng để đánh giá đồng thời tác động của FDI lên ba khía cạnh - được xác định như tiêu chí về tính bền vững trong tăng trưởng của một quốc gia. Mô hình này được xây dựng dựa trên các đặc tính kinh tế của một nước phát triển như Việt Nam. Kết quả nghiên cứu từ mô hình hứa hẹn sẽ cung cấp những hàm ý chính sách quan trọng cho Việt Nam trong quá trình phát triển nguồn vốn FDI. Từ đó, các nhà hoạch định chính sách có thể có được những kế hoạch ngắn hạn và dài hạn trong việc thu hút vốn đầu tư nước ngoài.

# HIỆU QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA KHU VỰC CÓ VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM

*TS. Nguyễn Minh Thu*  
*Trường Đại học Kinh tế Quốc dân*

## **Tóm tắt:**

*Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào Việt Nam bắt đầu từ năm 1988 và đến nay đã đạt được nhiều kết quả đáng khích lệ. Trong những năm qua, hoạt động của khu vực FDI có những thay đổi đáng kể. Tuy nhiên, hiệu quả sản xuất kinh doanh của khu vực này chưa cao, riêng hiệu quả sử dụng vốn và tài sản đều có sự sụt giảm nhất định so với những năm trước đó. Trên cơ sở đó, bài viết đã thực hiện phân tích hồi quy nhằm tìm ra các nhân tố ảnh hưởng tới hiệu quả sản xuất kinh doanh khu vực FDI (đại diện là chỉ tiêu lợi nhuận) và mức độ ảnh hưởng của chúng. Kết quả cho thấy, hiệu quả sản xuất kinh doanh của khu vực FDI đều phụ thuộc dương vào các yếu tố đưa ra gồm quy mô lao động, quy mô vốn, tổng sản phẩm trong nước và chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh tại mức ý nghĩa 5%. Qua phân tích thực trạng và mối liên hệ giữa các nhân tố, một số giải pháp có tính khả thi được đưa ra nhằm cải thiện và nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của khu vực FDI.*

**Từ khóa:** đầu tư trực tiếp nước ngoài, hiệu quả, lợi nhuận

## **I. KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM**

Việt Nam bắt đầu quá trình thu hút vốn đầu tư nước ngoài (FDI) từ năm 1988 và trong 3 năm đầu (1988 - 1990) đã thu hút được trên 1.603 triệu USD. Đến giai đoạn 1991 - 1995, FDI bắt đầu phát huy hiệu quả và đóng góp mạnh vào nền kinh tế, thu hút được trên 18 triệu USD. Kết quả thu hút được ở giai đoạn trước đã tạo tiền đề cho dòng vốn này chảy mạnh vào Việt Nam vào năm 1996 với gần 10 triệu USD. Trong thời gian sau đó, Việt Nam có lợi thế về ổn định kinh tế vĩ mô và tình hình chính trị nhưng lại hạn chế do cạnh tranh quốc tế và môi trường đầu tư của Việt Nam chưa thật sự hấp dẫn nên dòng vốn FDI vẫn duy trì và không có biến động đáng kể.

Năm 2006 đánh dấu thời kỳ khởi sắc của dòng vốn FDI vào Việt Nam sau khi bước vào sân chơi WTO. Đặc biệt, năm 2008, tổng vốn đăng ký (bao gồm cả vốn cấp mới và vốn tăng thêm của những dự án trước đó) lên đến 63995.14 triệu USD, gần bằng số vốn FDI lũy kế của giai đoạn trước đó. Tuy nhiên, lượng vốn FDI vào Việt Nam không ổn định, giảm dần trong những năm 2009 đến 2011 do ảnh hưởng của suy thoái kinh tế toàn cầu, các nhà đầu tư giảm sút niềm tin, lạm phát và các chi phí đầu vào tăng, việc giải phóng mặt bằng của nhiều dự án tăng... Từ năm 2012, số lượng dự án FDI và tổng số vốn đăng ký đã có xu hướng cải thiện. Đặc biệt, năm 2016, với việc hàng loạt Hiệp định thương mại tự do (FTA) có hiệu lực, nguồn vốn đầu tư FDI có nhiều dấu hiệu tăng trưởng khả quan

**Bảng 1: Đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam giai đoạn 2009-2016**

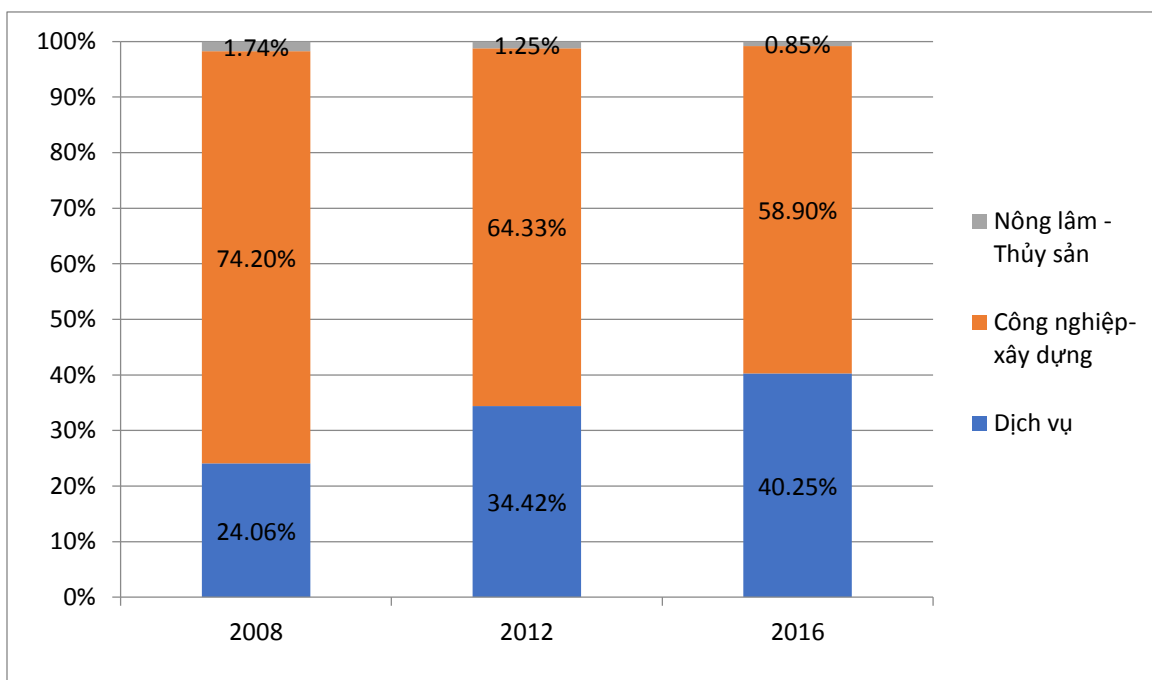
Năm	Tổng vốn đăng ký* (triệu USD)	Tổng vốn thực hiện	
		Quy mô (triệu USD)	Tỷ lệ so với vốn đăng ký (%)
2006	11897.32	4101.72	34.48
2007	21166.59	8034.67	37.96
2008	63995.14	11695.91	18.28
2009	22711.61	10617.19	46.75
2010	19886.11	11524.57	57.95
2011	15531.10	11062.60	71.23
2012	16191.00	10494.20	64.82
2013	22337.20	11470.28	51.35
2014	21820.00	12549.65	57.51
2015	24099.90	14660.64	60.83
2016	26858.90	16006.51	59.59
2017	37100.60	17711.42	47.74

\* Bao gồm vốn cấp mới và vốn tăng thêm của các dự án đã được cấp giấy phép từ các năm trước

(Nguồn: Vụ Thống kê Xây dựng và Vốn đầu tư - Tổng cục Thống kê,  
Cục Đầu tư nước ngoài – Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

Tính tới 31/12/2016, đã có 78 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới có lượng vốn FDI đổ về Việt Nam. Trong đó, quốc gia có vốn FDI lớn nhất là Hàn Quốc với 5.773 dự án và tổng số vốn đăng ký là 50,554 triệu USD. Mặc dù số vốn bình quân trên một dự án là 8,76 triệu USD, thấp hơn so với quy mô vốn trung bình của một dự án FDI ở Việt Nam là 13 triệu USD nhưng các doanh nghiệp có vốn FDI của Hàn Quốc tiêu biểu như các hãng Samsung, LG hay Lotte... luôn là một bộ phận quan trọng của nền kinh tế nước ta. Đối tác đầu tư lớn thứ hai của Việt Nam là Nhật Bản với các thương hiệu như Honda, Toyota... với 3.292 dự án và tổng số vốn đăng ký là 42,434 tỷ USD. Thu hút được nguồn vốn lớn, tuy nhiên, tỉ lệ dự án sử dụng công nghệ cao còn thấp, chưa thu hút được công nghệ nguồn. FDI vào Việt Nam chủ yếu với mục đích gia công, lợi dụng nguồn lao động rẻ và dồi dào, nhằm giảm chi phí sản xuất. Đây là điểm hạn chế đáng chú ý của FDI đối với nền kinh tế.

Theo ngành kinh tế, nhóm ngành công nghiệp và xây dựng là ngành kinh tế thu hút được nhiều vốn FDI nhất với 13.312 dự án và số vốn đăng ký là 199,782 tỷ USD, chiếm 68,2% tổng lượng vốn FDI. Nguồn vốn này đã góp phần hình thành một số ngành công nghiệp chủ lực của nền kinh tế như viễn thông, khai thác, chế biến dầu khí, điện tử, công nghệ thông tin... góp phần quan trọng vào quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, đa dạng hóa sản phẩm, nâng cao giá trị hàng hóa xuất khẩu, tiếp thu các công nghệ tiên tiến, góp phần cải thiện cơ sở hạ tầng ở các địa phương. Tuy nhiên, phần lớn các ngành kinh tế thu hút FDI lớn lại tập trung vào khai thác tài nguyên, thị trường, lắp ráp, gia công sử dụng nhiều lao động, tiêu tốn năng lượng; tác động lan tỏa từ khu vực FDI đến doanh nghiệp trong nước còn hạn chế.



**Hình 1: Cơ cấu doanh nghiệp FDI theo nhóm ngành**

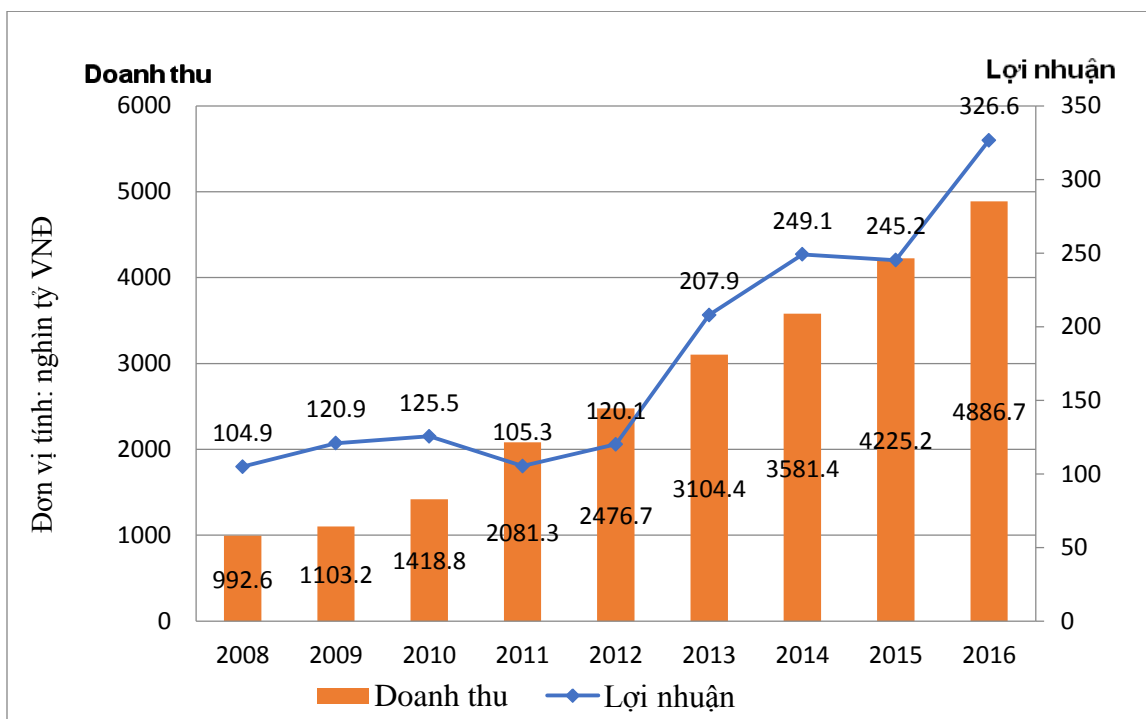
*Nguồn: Tổng cục Thống kê*

Số lượng doanh nghiệp FDI của ngành công nghiệp - xây dựng đang có xu hướng giảm dần, và chuyển dần sang ngành dịch vụ, gia tăng nhanh chóng một số ngành dịch vụ có vị trí quan trọng như: Tài chính tín dụng, dịch vụ bảo hiểm, thương nghiệp, hoạt động giáo dục và đào tạo, thu hẹp một số ngành dịch vụ như vận tải kho bãi, hoạt động bưu chính viễn thông,... Những ngành thuộc khu vực sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản lâu nay vẫn chưa thu hút được nhiều dự án đầu tư nước ngoài, tỷ trọng các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài hoạt động trong khu vực này vốn đã nhỏ lại tiếp tục giảm.

## II. THỰC TRẠNG HIỆU QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA KHU VỰC CÓ VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2008-2016

Hiệu quả sản xuất kinh doanh là chênh lệch giữa kết quả mang lại và những chi phí bỏ ra để đạt được kết quả đó. Các chỉ tiêu hiệu quả sản xuất kinh doanh chủ yếu gồm lợi nhuận, hiệu quả sử dụng lao động, hiệu quả sử dụng tài sản và hiệu quả sử dụng vốn.

Lợi nhuận là kết quả tài chính cuối cùng của các hoạt động sản xuất, kinh doanh, hoạt động tài chính, hoạt động khác đưa lại, là chỉ tiêu chất lượng để đánh giá hiệu quả kinh tế các hoạt động của doanh nghiệp trong khu vực FDI.



**Hình 2: Doanh thu và lợi nhuận trước thuế khu vực FDI tại Việt Nam giai đoạn 2008-2016**

*Nguồn: Tổng cục Thống kê*

Có thể thấy, doanh thu của khu vực FDI tại Việt Nam tăng đều theo các năm, nhưng lợi nhuận lại biến động không đều. Trong giai đoạn này, năm 2011, 2012 và 2015 có sự tăng trưởng khá lớn về doanh thu nhưng lợi nhuận vẫn giảm so với những năm trước đó. Nguyên nhân là trong giai đoạn này, Việt Nam tham gia vào WTO cũng như khủng hoảng kinh tế dẫn đến các doanh nghiệp trong khu vực chưa kịp thích nghi dẫn đến thua lỗ. Mặt khác, biến động của nền kinh tế trong nước cũng ảnh hưởng không nhỏ tới các doanh nghiệp trong khu vực. Năm 2011, là năm đỉnh điểm của lạm phát tại Việt Nam (tăng cao trên 18%); thị trường bất động sản đóng băng, giá vàng liên tiếp lập kỷ lục (có lúc đắt hơn thế giới gần 5 triệu đồng/lượng), thị trường chứng khoán sụt giảm... làm chi phí của doanh nghiệp FDI tăng mạnh dẫn đến dù doanh thu cao nhưng lợi nhuận vẫn giảm mạnh, làm ảnh hưởng không nhỏ tới hiệu quả sản xuất kinh doanh của khu vực.

Trong các yếu tố đầu vào, nguồn vốn là yếu tố quan trọng nhất đối với sự hình thành và phát triển của các doanh nghiệp trong khu vực FDI. Việc quản lý và sử dụng hợp lý, hiệu quả nguồn vốn sẽ giúp cho các doanh nghiệp phát triển một cách bền vững. Tổng nguồn vốn của khu vực FDI, trong đó bao gồm nguồn vốn chủ sở hữu luôn tăng nhanh, tăng mạnh trong những năm gần đây. Tuy nhiên, hiệu quả sử dụng nguồn vốn này lại không như kỳ vọng. Chỉ tiêu hiệu quả sử dụng vốn được sử dụng phổ biến là ROE bị giảm trong cả giai đoạn 2008 - 2012 khi bị ảnh hưởng bởi khủng hoảng kinh tế thế giới, vốn đầu tư vẫn tăng nhưng chi phí hoạt động tăng cao làm lợi nhuận giảm, dẫn đến hiệu quả sử dụng vốn giảm liên tục. Qua giai đoạn này, nền kinh tế phục hồi, hiệu quả sử dụng vốn cũng tăng nhẹ, đặc biệt vào năm 2013. Tuy nhiên, từ sau năm 2013, ROE biến động không ổn định. Hiện nay, chỉ tiêu này chưa đạt được hiệu quả như những năm trước đó.

**Bảng 2. Hiệu quả sử dụng nguồn vốn khu vực FDI giai đoạn 2008-2016**

<b>Năm</b>	<b>Nguồn vốn chủ sở hữu bình quân (nghìn tỷ VNĐ)</b>	<b>Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu – ROE (tỷ đồng/tỷ đồng)</b>	<b>Lượng tăng (giảm) liên hoàn ROE (tỷ đồng/tỷ đồng)</b>
2008	395.8	0.265	-
2009	508.8	0.238	-0.027
2010	621.6	0.202	-0.036
2011	864.5	0.122	-0.080
2012	999.8	0.120	-0.002
2013	1227.6	0.169	0.049
2014	1468.2	0.170	0.001
2015	1566.7	0.156	-0.014
2016	1865.8	0.175	0.019

*Nguồn: Tính toán trên cơ sở số liệu của Tổng cục Thống kê*

Một phần nguồn vốn doanh nghiệp để đầu tư vào tài sản. Theo thời gian đầu tư, sử dụng và thu hồi, tài sản bao gồm hai loại: tài sản ngắn hạn là những tài sản giá trị thấp, thời gian sử dụng ngắn, trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh bình thường của doanh nghiệp, thường xuyên thay đổi hình thái giá trị trong quá trình sử dụng; tài sản dài hạn có thời gian sử dụng, luân chuyển và thu hồi dài hơn và ít khi thay đổi hình thái giá trị trong quá trình kinh doanh. Trong đó, tài sản dài hạn phản ánh năng lực sản xuất và trình độ khoa học kỹ thuật cũng như năng lực sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Việc quản lý và sử dụng hợp lý sẽ giúp cho doanh nghiệp đạt được hiệu quả sử dụng cao nhất, từ đó nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của toàn khu vực. Đối với khu vực FDI, hiệu quả sử dụng tài sản không có xu hướng tích cực.

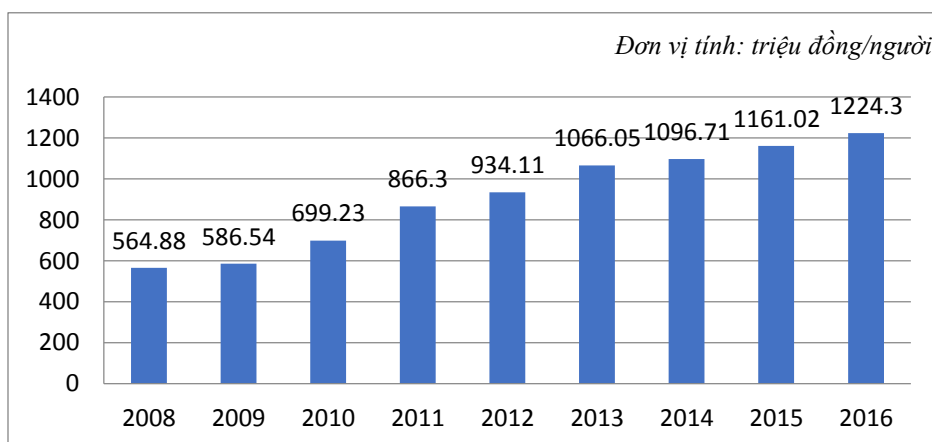
**Bảng 3. Hiệu quả sử dụng tài sản khu vực FDI giai đoạn 2008-2016**

Năm	Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản - ROA (tỷ đồng/tỷ đồng)	Lượng tăng/giảm liên hoàn ROA (tỷ đồng/tỷ đồng)
2008	0.204	-
2009	0.175	-0.028
2010	0.163	-0.012
2011	0.103	-0.060
2012	0.102	-0.001
2013	0.147	0.044
2014	0.152	0.006
2015	0.122	-0.030
2016	0.140	0.018

Nguồn: Tính toán trên cơ sở số liệu của Tổng cục Thống kê

Chỉ tiêu ROA thể hiện tính hiệu quả của quá trình tổ chức, quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Kết quả chỉ tiêu cho biết bình quân cứ một đồng tài sản được sử dụng trong quá trình sản xuất kinh doanh thì tạo ra được bao nhiêu đồng lợi nhuận. Tương tự ROE, ROA của khu vực FDI cũng biến động không đều trong giai đoạn 2008 - 2016, bị ảnh hưởng sụt giảm liên tục trong những năm 2008 - 2012. Nguyên nhân của biến động này một phần do ảnh hưởng khách quan của kinh tế thế giới, mặt khác, do một bộ phận tài sản của khu vực FDI khi đầu tư vào Việt Nam đều không phải những thiết bị hiện đại, tiên tiến mà thường có xu hướng nhập khẩu công nghệ chi phí thấp do hạn chế về ngân sách và muốn cắt giảm chi phí.

Sự gia tăng của nguồn vốn vào khu vực FDI dẫn đến khu vực thu hút một lượng lớn người lao động. Số lượng lao động của khu vực FDI tăng dần theo thời gian. Năm 2008, toàn khu vực FDI thu hút 1829 nghìn người lao động, đến cuối năm 2016 đã có trên 4154 nghìn lao động làm việc, góp phần nâng cao thu nhập và cải thiện đời sống của người lao động toàn xã hội.



**Hình 3. NSLĐ bình quân tính của khu vực FDI giai đoạn 2008-2016**

Nguồn số liệu: Tổng cục Thống kê



Từ năm 2008 đến 2016, biến động năng suất lao động bình quân của khu vực FDI có xu hướng tăng mạnh. Năm 2008 là 564,88 triệu đồng/người thì đến năm 2016 đã là 1224,3 triệu đồng/người, tăng 2,17 lần. Mặc dù duy trì được tốc độ tăng trưởng nhưng nhìn chung năng suất lao động của khu vực FDI vẫn tập trung vào một số ngành như khai khoáng, sản xuất điện và phân phối khí đốt, kinh doanh bất động sản, hoạt động chuyên môn khoa học kỹ thuật. Các ngành nông nghiệp, nông lâm thủy sản vẫn thuộc các ngành có mức năng suất lao động thấp so với nền kinh tế.

### **III. PHÂN TÍCH ẢNH HƯỞNG CÁC NHÂN TỐ TỚI LỢI NHUẬN CỦA KHU VỰC CÓ VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI**

Có rất nhiều nhân tố ảnh hưởng tới hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp nói chung và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài nói riêng. Lấy lợi nhuận là chỉ tiêu đại diện cho nhóm chỉ tiêu hiệu quả sản xuất kinh doanh của khu vực này, tác giả tiến hành phân tích hồi quy mối liên hệ giữa các nhân tố tới lợi nhuận.

Qua tổng quan tài liệu và với điều kiện nguồn số liệu tổng hợp theo từng tỉnh từ Vụ Thống kê Xây dựng và Vốn đầu tư - Tổng cục Thống kê, tác giả đã lựa chọn một số biến độc lập đưa vào mô hình hồi quy gồm:

*Thứ nhất*, nhóm yếu tố chủ quan của khu vực FDI, lấy chỉ tiêu Quy mô lao động và Quy mô vốn đầu tư làm đại diện. Chỉ tiêu Quy mô lao động phản ánh lượng lao động bình quân làm việc trong khu vực FDI của từng địa phương, ký hiệu trong mô hình là LD. Chỉ tiêu Quy mô vốn đầu tư tạo ra tài sản cố định, làm tăng tài sản lưu động, tăng khả năng cạnh tranh, ảnh hưởng trực tiếp đến lợi nhuận, ký hiệu trong mô hình là V.

*Thứ hai*, nhóm yếu tố khách quan, phản ánh tác động của các nhân tố bên ngoài ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất kinh doanh của khu vực FDI, tác giả sử dụng hai biến: Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI), và tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP). Trong đó, PCI là chỉ số đo lường và đánh giá chất lượng điều hành kinh tế, mức độ thuận lợi, thân thiện của môi trường kinh doanh và nỗ lực cải cách hành chính của chính quyền các tỉnh, thành phố tại Việt Nam, qua đó thúc đẩy sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân.

Dữ liệu thu thập được đối với các biến trong mô hình có dạng kết hợp theo thời gian (giai đoạn 2008 - 2016) và không gian (63 tỉnh thành phố). Với dạng dữ liệu này, tác giả sử dụng phân tích hồi quy mảng để lựa chọn mô hình tốt nhất phản ánh mối liên hệ giữa các nhân tố tới lợi nhuận khu vực FDI. Có 3 mô hình phổ biến được sử dụng trong trường hợp này. Cụ thể: mô hình hồi quy OLS thông thường, mô hình tác động cố định (fixed effects model) và mô hình tác động ngẫu nhiên (random effects model). Lựa chọn mô hình phù hợp phụ thuộc vào các kiểm định Wald (giữa OLS với FEM), kiểm định Breusch-Pagan (giữa OLS với REM) và kiểm định Hausman (giữa FEM và REM).

Sử dụng phần mềm STATA với dữ liệu dạng bảng đã có, kết quả cho thấy mô hình FEM là phù hợp nhất. Kết quả hồi quy có dạng:

**Bảng 3. Kết quả ước lượng mô hình FEM**

<b>Nhân tố tác động</b>	<b>Hệ số</b>	<b>Kiểm định t</b>	<b>P &gt;  t </b>
LD	0.114	8.58	0.000
V	0.044	5.22	0.000
GRDP	0.046	4.27	0.000
PCI	47.193	2.11	0.035
_cons	-4539.019	-1.29	0.199

Kết quả ước lượng mô hình FEM cho thấy các nhân tố được lựa chọn đều ảnh hưởng đến lợi nhuận. Các biến độc lập trong mô hình là LD, V, GRDP, PCI đều có ý nghĩa thống kê ở mức 5%. Cụ thể:

Quy mô lao động (biến LD) có ảnh hưởng trực tiếp tới hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Lao động có chất lượng, có kỹ năng, sáng tạo và không ngừng phát triển là nhân tố cơ bản góp phần gia tăng hiệu quả sản xuất kinh doanh. Khi số lượng lao động có trình độ cao được đào tạo bài bản, có kỹ năng tay nghề ngày một nhiều sẽ tạo điều kiện phát triển, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh.

Quy mô vốn (biến V) cũng đóng vai trò quan trọng trong hoạt động sản xuất kinh doanh, là điều kiện để mở rộng sản xuất nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh. Nguồn vốn đầu tư tăng lên tỷ lệ thuận với hiệu quả sản xuất kinh doanh cũng tăng lên. Nguồn vốn giúp phát triển cơ sở hạ tầng, hiện đại hóa công nghệ. Bên cạnh đó, quản lý tốt nguồn vốn thì doanh nghiệp sẽ chủ động hơn trong việc lựa chọn chiến lược kinh doanh hợp lý, hiệu quả, đảm bảo khả năng thanh toán, giúp khắc phục những khó khăn rủi ro. Nhờ đó, các doanh nghiệp có thể nhanh chóng đáp ứng được nhu cầu của thị trường, nâng cao uy tín và đem lại hiệu quả kinh tế cho các nhà đầu tư.

Bên cạnh đó, tổng sản phẩm trên địa bàn (biến GRDP) cũng có ảnh hưởng tới hiệu quả sản xuất kinh doanh của khu vực. Đây là tác động 2 chiều giữa GRDP và hiệu quả kinh doanh của khu vực FDI. Khi khu vực FDI hoạt động hiệu quả, phần giá trị gia tăng của khu vực này sẽ đóng góp vào GRDP và làm tăng GRDP của các tỉnh cũng như GDP của cả nước. Ngược lại, GRDP các tỉnh có tăng trưởng cao sẽ thu hút ngày càng nhiều các dòng vốn đầu tư cũng như lao động có tay nghề, làm tăng hiệu quả hoạt động của khu vực này.

Yếu tố khách quan có tác động mạnh nhất tới hiệu quả sản xuất kinh doanh của khu vực FDI là chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (biến PCI). Chỉ số này được xây dựng trên cơ sở đánh giá của các doanh nghiệp, phản ánh một cách khách quan về thực tế môi trường đầu tư và kinh doanh của khu vực. Địa bàn nào có chất lượng điều hành kinh tế tốt, tính minh bạch cao, đảm bảo cạnh tranh bình đẳng sẽ thu hút được nhiều vốn đầu tư của các doanh nghiệp. Kết quả hồi quy ở bảng 3 cũng chỉ rõ mối liên hệ tương quan dương này.

#### **IV. MỘT SỐ GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA KHU VỰC FDI TẠI VIỆT NAM**

Trên cơ sở những phân tích trên, nhận thấy cơ cấu và lĩnh vực đầu tư FDI vào Việt Nam chỉ tập trung một số ngành gia công hay khai thác tự nhiên, đóng góp tốt cho GDP nhưng cũng làm ảnh hưởng lớn đến tài nguyên cũng như định hướng phát triển bền vững của Việt Nam. Bên cạnh yếu tố về lao động được thu hút ngày càng nhiều và có hiệu quả trong sử dụng lao động, việc đầu tư nguồn vốn và tài sản của khu vực FDI không có được hiệu quả ổn định như mong muốn. Để đảm bảo hiệu quả kinh doanh của khu vực FDI, góp phần phát triển bền vững nền kinh tế quốc gia, tác giả đề xuất một số giải pháp sau:

*Giải pháp về tiết kiệm chi phí, tăng lợi nhuận:* Tổ chức tốt quá trình thu mua, dự trữ vật tư nhằm đảm bảo hạ giá thành thu mua vật tư, hạn chế tình trạng ứ đọng vật tư dự trữ, dẫn đến kém phẩm chất gây ứ đọng vốn lưu động. Ngoài ra, cần quản lý chặt chẽ việc tiêu dùng vật tư theo định mức nhằm giảm chi phí nguyên, nhiên, vật liệu trong giá thành sản phẩm. Việc xây dựng quan hệ bạn hàng tốt với khách hàng nhằm củng cố uy tín trên thương trường, tổ chức tốt quá trình thanh toán tránh và giảm các khoản nợ đến hạn hoặc quá hạn chưa đòi được cũng là biện pháp tốt giảm thiểu chi phí cho doanh nghiệp nói riêng và cả khu vực FDI nói chung. Bên cạnh đó, tiết kiệm các yếu tố chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí lưu thông cũng góp phần giảm chi phí sản xuất, tăng lợi nhuận cho doanh nghiệp.

*Giải pháp về tài sản và nguồn vốn:* tăng cường đầu tư, đặc biệt là tài sản, phân xưởng, máy móc thiết bị, dây chuyền công nghệ tiên tiến nhằm cải tiến tốc độ và chất lượng sản xuất nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh từ đó thu hút vốn từ các nhà đầu tư nước ngoài. Bố trí dây chuyền sản xuất hợp lý, khai thác hết công suất thiết kế và nâng cao hiệu suất máy móc, thiết bị, sử dụng triệt để diện tích sản xuất, giảm chi phí khấu hao trong giá thành sản phẩm. Đối với những tài sản cố định không cần dùng hay hư hỏng, cần xử lý kịp thời nhằm thu hồi vốn nhanh, bổ sung thêm vốn cho sản xuất kinh doanh. Để làm được điều đó, việc phân cấp quản lý tài sản cố định cho các bộ phận sản xuất nhằm nâng cao trách nhiệm trong quản lý và sử dụng tài sản cố định, giảm tối đa thời gian nghỉ việc là vấn đề cấp thiết.

*Giải pháp về lao động:* Cần chú trọng công tác đào tạo và đào tạo lại đội ngũ cán bộ quản lý và công nhân kỹ thuật, đáp ứng yêu cầu của cách mạng khoa học - công nghệ và của khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài. Đối với cán bộ quản lý cần chú trọng đào tạo cả kiến thức chuyên môn, trình độ ngoại ngữ lẫn phẩm chất đạo đức. Việc nắm vững các kiến thức về luật pháp quốc tế, về thương trường thế giới cũng cần được lưu tâm. Việc đào tạo và đào tạo lại công nhân kỹ thuật để phù hợp với yêu cầu tuyển dụng của các nhà đầu tư nước ngoài là rất cấp thiết để giải quyết tình trạng thừa lao động phổ thông, thiếu lao động có trình độ. Ngoài ra, cần khuyến khích đào tạo nghề, đáp ứng nhu cầu đa dạng hóa của xã hội. Để làm được điều đó, cần nâng cao chất lượng hệ thống các trường dạy nghề, đổi mới nội dung, phương pháp đào tạo, dạy nghề thích hợp với nhu cầu thực tiễn của doanh nghiệp, chuyển giao và nâng cấp trình độ công nghệ của các ngành, các doanh nghiệp.

*Giải pháp về thể chế, chính sách:* Tiếp tục giữ vững ổn định về chính trị - xã hội. Đây là việc làm có ý nghĩa quyết định đến việc thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vì các nhà đầu tư luôn quan tâm vấn đề này đầu tiên. Họ chỉ muốn đầu tư ở những khu vực, những quốc gia có sự ổn định về chính trị xã hội, có đủ năng lực và điều kiện thực hiện đầy đủ các cam kết của mình với độ tin cậy cao. Ngoài ra, cần ưu tiên hợp lý các dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào những địa bàn trọng điểm làm động lực thúc đẩy và liên kết các vùng kinh tế trong cả nước, ưu đãi đặc biệt cho những dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào các vùng và địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn. Bên cạnh đó, Việt Nam cũng cần đẩy mạnh cải cách hành chính, nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước đối với hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài. Vấn đề này có liên quan chặt chẽ đến việc lành mạnh hoá môi trường đầu tư, giảm các thủ tục phiền hà của hệ thống hành chính với quá trình đầu tư, nâng cao hiệu quả đầu tư vốn. Cần thực hiện việc đơn giản hoá các thủ tục cấp phép đầu tư, công khai hoá và minh bạch hoá quá trình cấp phép, giải quyết các thủ tục hành chính; kiên quyết xử lý những trường hợp sách nhiễu, vô trách nhiệm của các cán bộ, cơ quan công quyền. Bên cạnh đó, để tránh trường hợp Việt Nam trở thành “bãi rác công nghệ”, cũng cần có những chính sách, quy định hạn chế nhập khẩu những máy móc thiết bị quá lỗi thời, gây ô nhiễm môi trường, tiêu tốn năng lượng.

### **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

- Agnieszka Parkitna (2011), *Factor determining the profitability of enterprises – Influence Assessment*, Operations Research and Decisions, Wroclaw University of Technology, Institute of Organization and Management, số 2, trang 45-63.
- Baltagi, Badi H. (2005), *Econometric Analysis of Panel Data*, 3rd Edition, John Wiley and Sons
- Hsiao, Cheng (2003) *Analysis of Panel Data*, 2nd Edition, Cambridge University Press
- Khổng Văn Thắng (2015), *Thực trạng hoạt động của doanh nghiệp FDI tại Việt Nam giai đoạn 2000-2013*, Tạp chí kinh tế Số 18, tháng 6/2015.
- Tổng cục Thống kê (2015), *Hiệu quả của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài giai đoạn 2005-2014*, Nhà xuất bản Thống kê.
- Một số trang web: <http://pcivietnam.org/>, <https://www.gso.gov.vn>

# CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG CỦA CÁC DOANH NGHIỆP FDI Ở KHU CÔNG NGHIỆP BẮC NINH

**TS. Đỗ Thị Ngọc Anh**

*Trường Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội*

## **Tóm tắt**

*Năm 2017 tỉnh Bắc Ninh đứng thứ 2 cả nước về thu hút vốn đầu tư FDI và đứng thứ 4 trong cả nước về quy mô kinh tế. Giá trị khu vực FDI tạo ra chiếm tới 89,9% giá trị của ngành công nghiệp của Bắc Ninh. Tỉnh Bắc Ninh đang phấn đấu xây dựng để trở thành Thành phố vệ tinh của thủ đô Hà Nội, trung tâm công nghệ cao của cả nước, việc tăng năng suất lao động của doanh nghiệp FDI là cần thiết. Nghiên cứu này được thực hiện bằng việc khảo sát năng suất lao động ở khu công nghiệp Bắc Ninh với 405 phiếu trả lời hợp lệ, sử dụng phần mềm SPSS.20 để phân tích. Kết quả nghiên cứu chỉ ra có 6 nhân tố (động lực, giám sát, quản lý, kỹ thuật, nhân lực, yếu tố bên ngoài) có ảnh hưởng đáng kể tới năng suất lao động của doanh nghiệp FDI khu công nghiệp Bắc Ninh, trong đó nhân tố nhân lực có ảnh hưởng mạnh nhất. Để tăng năng suất lao động trong các doanh nghiệp FDI của ngành công nghiệp Bắc Ninh thì các doanh nghiệp FDI cũng như phía chính quyền tỉnh Bắc Ninh đặc biệt chú trọng tới nguồn nhân lực và có chính sách phù hợp phát triển nhân lực.*

## **Đặt vấn đề**

Theo thống kê của ban quản lý các khu công nghiệp Bắc Ninh, lũy kế đến hết năm 2017 tổng số doanh nghiệp đang hoạt động tại Bắc Ninh là 1.204 doanh nghiệp. Trong đó doanh nghiệp trong nước là 415, trong khi doanh nghiệp FDI là 789. Như vậy tính trung bình cứ 10 công ty thì có tới 6,5 là doanh nghiệp FDI. Tính lũy kế đến hết 2017 số vốn đầu tư đăng ký đạt 16.619,52 triệu USD, trong đó nhóm doanh nghiệp FDI là 14.764,57 triệu USD – chiếm tới 95% tổng vốn. Trong 8 tháng đầu năm 2018, có 130 dự án FDI mới được Bắc Ninh cấp giấy chứng nhận đầu tư với tổng vốn đầu tư đăng ký đạt 356,365 triệu USD. Lũy kế đến hết tháng 8/2018, toàn Tỉnh Bắc Ninh có 1.260 dự án FDI còn hiệu lực, tổng vốn đầu tư sau điều chỉnh là 16.559,232 triệu USD. Năm 2017 tỉnh Bắc Ninh đứng thứ 2 cả nước về thu hút vốn đầu tư FDI và đứng vị trí thứ 4 về quy mô kinh tế trong 63 tỉnh thành. Hiện nay, khu vực FDI tạo ra tới 89,9% giá trị sản xuất công nghiệp của Bắc Ninh (năm 2007, chỉ chiếm 32,2%).

Để phát huy hơn nữa những thành tựu của ngành công nghiệp trong quá trình xây dựng Bắc Ninh trở thành Thành phố vệ tinh của Thủ đô Hà Nội, trung tâm công nghệ cao của Việt Nam, thì việc xác định các nhân tố tác động tới năng suất lao động của các doanh nghiệp FDI ở khu công nghiệp Bắc Ninh là cần thiết. Từ đó có những gợi ý cho doanh nghiệp FDI, cho tỉnh Bắc Ninh trong kế hoạch phát triển Bắc Ninh, thu hút đầu tư nước ngoài FDI vào Tỉnh.

## I. TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU

### 1.1. Định nghĩa năng suất lao động

Có nhiều định nghĩa khác nhau về năng suất lao động. Amina Hameed (2009) cho rằng năng suất lao động là một tỷ lệ để đo lường về một cá nhân, tổ chức, ngành công nghiệp và quốc gia chuyển đổi như thế nào các nguồn lực đầu vào như lao động, vật liệu, máy móc thành hàng hoá và dịch vụ. Gundecha (2013) đã định nghĩa Năng suất lao động là lao động trực tiếp trung bình trên giờ mà yêu cầu cần đạt được trên một đơn vị vật liệu.

Năng suất lao động có thể được đo bởi thước đo giữa đầu ra trên đơn vị đầu vào sử dụng (Robles và cộng sự, 2014). Đầu vào có thể là giờ lao động, chi phí lao động. Đầu ra có thể là sản lượng đầu ra, giá trị đầu ra, giá trị gia tăng hay là doanh thu.

Năng suất lao động là tỷ lệ giữa đầu ra với chi phí lao động sử dụng.

$$\text{Năng suất lao động} = \frac{\text{Đầu ra}}{\text{Chi phí lao động}}$$

Hoặc là năng suất lao động là tỷ lệ giữa đầu ra và giờ lao động

$$\text{Năng suất lao động} = \frac{\text{Đầu ra}}{\text{Giờ lao động}}$$

Hay năng suất lao động là tỷ lệ giữa chi phí lao động/giờ lao động trên đơn vị đầu vào

$$\text{Năng suất lao động} = \frac{\text{Chi phí lao động/ Giờ lao động}}{\text{Đầu vào}}$$

Như vậy, có nhiều định nghĩa khác nhau về năng suất lao động. Năng suất lao động được hiểu là là tỷ lệ giữa đầu ra với đầu vào đã được sử dụng trong một thời gian xác định. Trong đó yếu tố đầu vào là chi phí lao động, giờ lao động; Yếu tố đầu ra là sản lượng đầu ra, giá trị đầu ra, doanh thu, giá trị gia tăng.

## 1.2. Các nhân tố ảnh hưởng tới năng suất lao động

Tổng quan nghiên cứu thực nghiệm trước đây cho thấy có nhiều nhân tố ảnh hưởng tới năng suất của người lao động như vật liệu, tiền lương, thưởng, điều kiện làm việc, quản lý, giám sát... và được tổng hợp dưới bảng sau:

**Bảng 1: Tổng hợp các yếu tố tác động tới năng suất lao động**

Nhân tố		Tác giả/Năm
Động lực	- Thiếu khuyến khích tài chính - Chậm thanh toán lương	Jarkas và Radosavljevic (2012); Bùi Trung Kiên (2014); Nguyễn Văn Đông (2017)
	Điều kiện làm việc nghèo nàn	Makulsawatudom và cộng sự (2004); Makulsawatudom and Emsley (2001)
	Giao tiếp giữa người quản lý và người lao động	Jakas và cộng sự (2012)
Giám sát	Người giám sát không đủ năng lực	Makulsawatudom and Emsley (2001); Jarkas và Radosavljevic (2012);
	Sự chậm trễ kiểm tra giám sát	Makulsawatudom and Emsley (2001)
	Phương pháp giám sát không phù hợp	Thomas and Sudhakumar (2013)
	Giám sát không thường xuyên	Sherif và cộng sự (2014)
Nhân lực	Người lao động nghỉ làm không có kế hoạch	Makulsawatudom và cộng sự (2004); Muhammad và cộng sự (2015);
	Thiếu kinh nghiệm làm việc	Adman Enshassi và cộng sự (2007); Jakas và cộng sự (2012); El-Gohary and Aziz (2014)...
	Thiếu kỹ năng lao động	Jakas và cộng sự (2012); El-Gohary and Aziz (2014); Bùi Trung Kiên (2012)

Quản lý	Thiếu vật liệu trong quá trình sản xuất	Adman Enshassi và cộng sự (2007); Jarkas và Radosavljevic (2012); Bùi Trung Kiên (2012)...
	Thiếu công cụ, thiết bị sản xuất	Makulsawatudom và cộng sự (2004)
	Chiến lược của nhà quản lý chưa phù hợp	Alwi (2003)
	Lập kế hoạch và thực hiện không thực tế, thay đổi kế hoạch thực hiện	Jarkas và Radosavljevic (2012); Muhammad và cộng sự (2015)
	Chậm trễ trong việc đáp ứng các yêu cầu thông tin	Jarkas và Radosavljevic (2012); Thomas and Sudhakumar (2013)
	Thiếu các cuộc họp định kỳ với người lao động	Thomas and Sudhakumar (2013)
Kỹ thuật	Hệ thống truyền thông nghèo nàn	Makulsawatudom và cộng sự (2004)
	Chất lượng thiết kế sản xuất	Jarkas và Radosavljevic (2012); Jarkas and Bitar (2012)
	Thiếu sự đầu tư cho công nghệ	Nguyễn Thanh Hải (2016); Lê Văn Hùng (2016)
Yếu tố bên ngoài	Thời tiết (độ ẩm, nhiệt độ...)	Mahamid (2013); Sherif và cộng sự (2014);
	Xã hội, kinh tế, thể chế	Kazaz và cộng sự (2016)
	Vốn, dịch chuyển cơ cấu	Lê Văn Hùng (2016)

*Nguồn: Tác giả tổng hợp tài liệu*

Như vậy có nhiều nhân tố ảnh hưởng tới năng suất lao động, nhân tố thuộc về phía doanh nghiệp, nhân tố thuộc về người lao động và nhân tố bên ngoài.

### **1.3. Lý thuyết nghiên cứu**

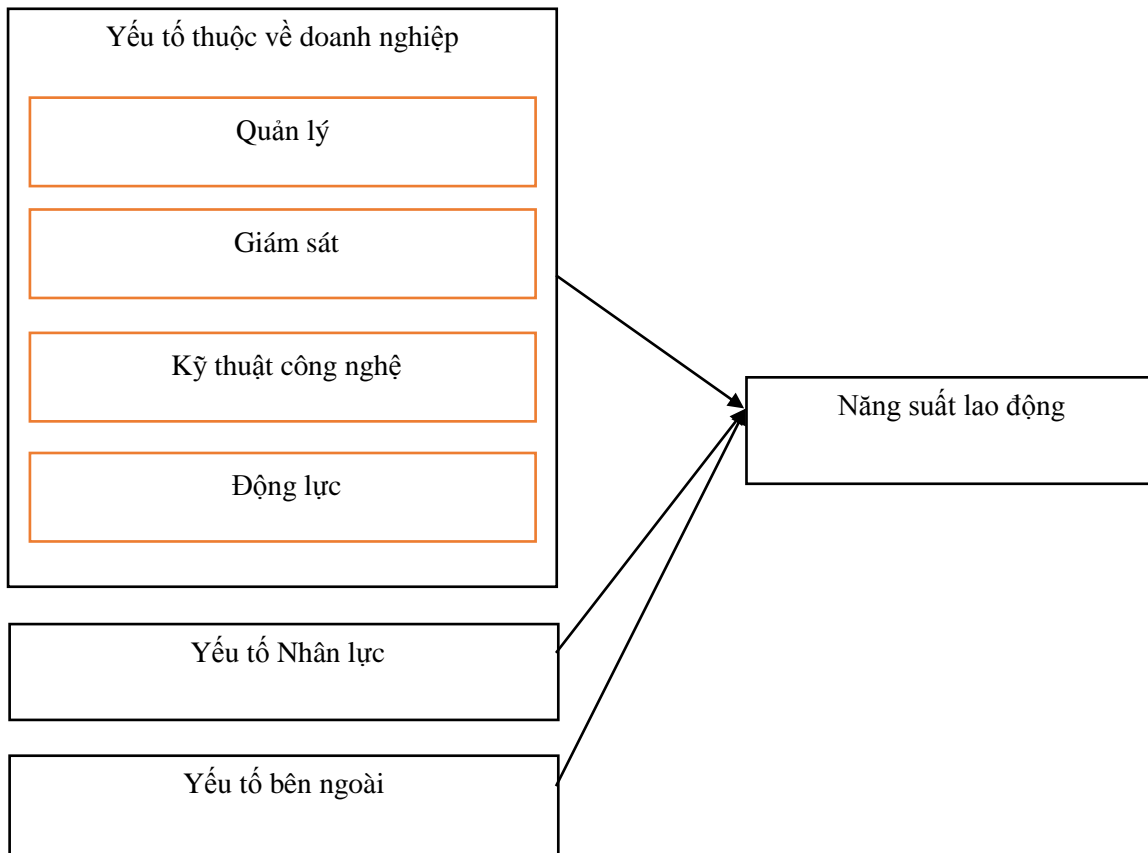
Các lý thuyết được các nghiên cứu thực nghiệm trước đây sử dụng làm lý thuyết nền tảng nghiên cứu về năng suất lao động được phải kể tới là lý thuyết quản lý (lý thuyết quản lý cổ điển, lý thuyết mối quan hệ giữa con người, lý thuyết hệ thống, lý thuyết quan hệ mới); lý thuyết động lực. Mỗi lý thuyết nghiên cứu có những ưu điểm và hạn chế, lý thuyết sau thường khắc phục những hạn chế của lý thuyết trước. Năng suất lao động là tỷ lệ giữa kết quả đầu ra và đầu vào. Để tăng năng suất lao động thì đòi hỏi người quản lý phải có chính sách quản lý phù hợp như sự phân công, phân cấp, phân quyền cách rõ ràng và xây dựng kế hoạch kinh doanh một phù hợp. Việc xây dựng các chính sách quản lý đòi hỏi người quản lý phải dựa trên nhu cầu tâm lý, xã hội và trình độ chuyên môn của người lao động. Do vậy, để để tăng năng suất lao động của các doanh



ngành FDI khu công nghiệp ở tỉnh Bắc Ninh thì nghiên cứu này sử dụng kết hợp lý thuyết quản lý và lý thuyết động lực.

## II. MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU ĐỀ XUẤT

Từ tổng quan nghiên cứu về nhân tố, lý thuyết nghiên cứu tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu:



*Hình 1: Mô hình nghiên cứu đề xuất của tác giả*

## III. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Bảng câu hỏi khảo sát được xây dựng dựa trên việc tổng quan các nghiên cứu trong và ngoài nước theo các yếu tố được liệt kê ở bảng 1 và điều kiện thực tế ở Việt Nam, ý kiến của chuyên gia. Để đảm bảo bảng hỏi người được hỏi dễ dàng trả lời các câu hỏi thì bảng hỏi sơ bộ được gửi tới các những người quản lý, nhân viên trong một vài doanh nghiệp trước khi xây dựng bảng hỏi chính thức. Bảng hỏi được thiết kế gồm 2 phần: Phần 1: Thông tin chung; Phần 2: Đánh giá mức độ đồng ý của công nhân, nhà quản lý về thành phần các yếu tố ảnh hưởng tới năng suất lao động. Bảng hỏi sử dụng thang đo likert 5 điểm (1-Rất không đồng ý đến 5- Rất đồng ý), các câu hỏi được thiết kế theo thang đo thứ bậc hoặc định danh.

Khảo sát được thực hiện tại các doanh nghiệp FDI ở khu công nghiệp Bắc Ninh, với số phiếu phát ra 500 phiếu, số phiếu thu về hợp lệ là 405 phiếu. Phương pháp thu thập dữ liệu là

phương pháp thuận tiện. Dữ liệu thu thập được làm sạch, nhập dữ liệu và sử dụng phần mềm SPSS.20 để phân tích.

#### IV. KẾT QUẢ PHÂN TÍCH DỮ LIỆU

##### 4.1. Đặc điểm về mẫu nghiên cứu

Dựa trên kết quả thống kê với cỡ mẫu phân tích N= 405 cho thấy trong tổng cỡ mẫu thì tỷ lệ nữ là 73,1%, độ tuổi nằm trong khoảng 18-30 chiếm tỷ trọng nhiều nhất 57%. Vị trí công việc của người trả lời chủ yếu là công nhân chiếm 67,2%, ngoài ra ở vị trí nhân viên, nhà quản lý.

##### 4.2. Đánh giá độ tin cậy thang đo

Kiểm định độ tin cậy của thang đo Cronbach-Alpha

Hệ số Cronbach Alpha thường được các nhà nghiên cứu sử dụng để đánh giá mức độ tin cậy của thang đo đưa ra khảo sát. Theo Nunnally (1967), Zikmund (2010) cho rằng một thang đo có độ tin cậy tốt khi hệ số Cronbach Alpha tổng  $\geq 0.60$  là thang đo có thể chấp nhận được về mặt độ tin cậy và các biến quan sát có hệ số tương quan biến – tổng lớn hơn hoặc bằng 0.3.

**Bảng 2: Bảng đánh giá độ tin cậy của thang đo**

Thang đo	Mã thành phần thang đo		Tương quan biến tổng	Cronbach-alpha nếu loại biến	Cronbach-alpha
Quản lý	QL1	Nhà quản lý không có lịch trình, kế hoạch sản xuất cụ thể	,496	,779	<b>,793</b>
	QL2	Hướng dẫn không rõ ràng đối với người lao động	,536	,765	
	QL3	Khó khăn tài chính của chủ đầu tư dẫn tới ngừng sản xuất (thiếu NVL, công cụ...)	,639	,731	
	QL4	Thiếu các cuộc họp định kỳ với người lao động	,605	,743	
	QL5	Thiếu sự trao quyền cho người lao động	,594	,749	
Giám sát	GS1	Người giám sát không đủ năng lực	,743	,809	<b>,861</b>
	GS2	Phương pháp giám sát không phù hợp	,662	,843	
	GS3	Người giám sát hay bỏ vị trí giám sát	,735	,811	
	GS4	Giám sát thực hiện không thường xuyên, không chặt chẽ	,695	,828	
Kỹ thuật	KT1	Máy móc thiết bị bị hư hỏng ngừng sản xuất	,491	,763	<b>,771</b>
	KT2	Máy móc lạc hậu, hiệu suất sản xuất thấp	,571	,718	

	KT3	Thiếu sự áp dụng công nghệ kỹ thuật cao trong sản xuất	,577	,714	
	KT4	Thiếu sự cải tiến kỹ thuật sản xuất	,663	,666	
Động lực	DL1	Điều kiện làm việc đáp ứng chưa tốt (thiếu ánh sáng, thiếu chỗ thư giãn, nghỉ ngơi...)	,781	,891	<b>,911</b>
	DL2	Công tác an toàn lao động, đảm bảo sức khỏe người lao động chưa đầy đủ	,779	,891	
	DL3	Thưởng, phạt thiếu sự công bằng	,750	,895	
	DL4	Thiếu công tác đào tạo nâng cao nghiệp vụ, kỹ năng người lao động	,692	,903	
	DL5	Người lao động được trả lương chưa tương xứng, thiếu công bằng	,714	,900	
	DL6	Bầu không khí làm việc thiếu sự gắn kết người lao động	,794	,889	
Nhân lực	NL1	Người lao động thiếu kinh nghiệm làm việc	,785	,887	<b>,909</b>
	NL2	Trình độ chuyên môn, kỹ năng nghiệp vụ của người lao động thấp	,750	,892	
	NL3	Người lao động không trung thành	,681	,902	
	NL4	Người lao động không hài lòng với công việc	,724	,896	
	NL5	Sức khỏe người lao động yếu	,747	,893	
	NL6	Độ tuổi người lao động già	,797	,885	
Yếu tố bên ngoài	BN1	Điều kiện thời tiết xấu (mưa, độ ẩm...)	,754	,854	<b>,887</b>
	BN2	Chính sách pháp luật, thuế của nhà nước thay đổi	,761	,851	
	BN3	Lãi suất tăng khó đáp ứng nguồn tài chính	,763	,851	
	BN4	Người cung ứng (hoặc người mua) thay đổi hợp đồng	,735	,861	
Năng suất lao động	NS1	Năng suất lao động hiện nay của người lao động tại Bắc Ninh là thấp	,605	,728	<b>,785</b>
	NS2	Năng suất lao động hiện nay của người lao động tại Bắc Ninh là một hạn chế trong việc thu hút đầu tư	,645	,688	
	NS3	Năng suất lao động hiện nay là thấp so với điều kiện tương tự tại Việt Nam và trên thế giới	,624	,710	

Kết quả cho thấy, hệ số tương quan biến- tổng của các biến quan sát với các thang đo là cao, toàn bộ trên 0.4, điều này cho thấy các biến quan sát có sự tương quan tốt với tổng thể thang đo. Hệ số Cronbach-alpha của các thang đo đều có giá trị trên mức 0.6 và nhỏ hơn hệ số cronbach anpha tổng của từng nhân tố, do đó các thang đo có độ tin cậy.

#### 4.3. Phân tích nhân tố khám phá EFA

Sau khi đánh giá độ tin cậy của thang đo với hệ số Cronbach's Alpha tiếp theo đánh giá thang đo theo giá trị hội tụ và phân biệt qua phương pháp phân tích EFA. Kết quả phân tích dữ liệu cho thấy với các biến quan sát khảo sát về năng suất lao động có kết quả tốt, với hệ số KMO = 0.825, Sig= 0.000, đều cho thấy rằng kết quả phân tích nhân tố khám phá là có sự tin cậy cao. Giá trị tổng phương sai trích của nhân tố thứ sáu và giá trị hệ số hội tụ eigenvalues của nhân tố này, lần lượt là 67.5% > 50%, 1.714 > 1, và các biến quan sát ban đầu có sự hội tụ ở 06 nhân tố, biểu diễn được 67.5% sự biến thiên của dữ liệu khảo sát.

#### 4.4. Phân tích tương quan hồi quy

**Bảng 3: Phân tích tương quan**

		<b>Năng suất lao động</b>
Động lực	Pearson Correlation	,434 <sup>**</sup>
	Sig. (2-tailed)	,000
	N	405
Giám sát	Pearson Correlation	,503 <sup>**</sup>
	Sig. (2-tailed)	,000
	N	405
Quản lý	Pearson Correlation	,427 <sup>**</sup>
	Sig. (2-tailed)	,000
	N	405
Kỹ thuật	Pearson Correlation	,514 <sup>**</sup>
	Sig. (2-tailed)	,000
	N	405
Nhân lực	Pearson Correlation	,614 <sup>**</sup>
	Sig. (2-tailed)	,000
	N	405
Yếu tố bên ngoài	Pearson Correlation	,498 <sup>**</sup>
	Sig. (2-tailed)	,000
	N	405

*Nguồn: Tác giả tổng hợp phân tích dữ liệu sơ cấp*

Bảng 3 cho thấy các biến động lực, giám sát, quản lý, kỹ thuật, nhân lực và yếu tố bên ngoài đều có Sig = 0.000 có ý nghĩa thống kê. Hơn thế nữa, biến nhân lực có sự tương quan lớn nhất với Pearson Correlation là 0.614<sup>\*\*</sup>, tiếp theo là biến kỹ thuật với Pearson Correlation là 0.514<sup>\*\*</sup> và cuối cùng là biến quản lý với Pearson Correlation là 0.427<sup>\*\*</sup>.

**Bảng 4: Giá trị R Square**

Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate
1	,948 <sup>a</sup>	,898	,896	,18131

*Nguồn: Tác giả phân tích dữ liệu*

Theo kết quả phân tích được tổng hợp ở bảng 4 cho thấy có 89,8% năng suất lao động được giải thích bởi các biến động lực, quản lý, giám sát, kỹ thuật, nhân lực, yếu tố bên ngoài.

**Bảng 5: Kết quả phân tích hồi quy**

Model	Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.	Collinearity Statistics	
	B	Std. Error	Beta			Tolerance	VIF
(Constant)	-,042	,057		-,742	,458		
DL	,200	,010	,321	19,741	,000	,972	1,028
GS	,176	,010	,316	18,327	,000	,862	1,160
1 QL	,167	,011	,253	15,194	,000	,921	1,086
KT	,154	,011	,236	13,598	,000	,853	1,172
NL	,244	,009	,435	25,862	,000	,907	1,103
BN	,111	,009	,208	11,993	,000	,855	1,170

*Nguồn: Tác giả phân tích dữ liệu*

Kết quả phân tích hồi quy cho thấy Sig = 0.000 có ý nghĩa thống kê, các biến động lực, giám sát, quản lý, kỹ thuật, nhân lực, yếu tố bên ngoài có tác động tới năng suất lao động của doanh nghiệp FDI ở Bắc Ninh. Nhân tố có tác động mạnh nhất tới năng suất lao động của doanh nghiệp FDI Bắc Ninh là nhân lực với hệ số Beta là 0.435, tiếp theo là động lực với hệ số 0,321,

nhân tố giám sát với hệ số 0.316, nhân tố quản lý với hệ số 0.253, tiếp theo là nhân tố kỹ thuật có hệ số 0.236 và cuối cùng là các yếu tố bên ngoài với hệ số 0.208.

Mô hình hồi quy có dạng:

$$NS = -0,42 + 0.200*DL + 0.176*GS + 0.167*QL + 0.154*KT + 0.244*NL + 0.111*BN$$

## V. KẾT LUẬN

Có 6 yếu tố (động lực, giám sát, quản lý, kỹ thuật, nhân lực, yếu tố bên ngoài) có ảnh hưởng tới năng suất lao động của các doanh nghiệp FDI ở khu công nghiệp Bắc Ninh. Kết quả nghiên cứu chỉ ra các yếu tố này có ảnh hưởng đáng kể tới năng suất lao động của các doanh nghiệp FDI khu công nghiệp Bắc Ninh, trong đó yếu tố ảnh hưởng mạnh nhất là yếu tố nhân lực, tiếp theo là động lực và cuối cùng là yếu tố bên ngoài.

### 5.1. Ứng dụng nghiên cứu

Đóng góp khoa học: Bổ sung thêm các kiến thức về năng suất lao động, nhân tố tác động tới năng suất lao động.

Về mặt thực tiễn: Để tăng năng suất lao động các doanh nghiệp FDI khu công nghiệp Bắc Ninh cần phải chú trọng tới nhân lực, tạo động lực cho người lao động, cùng với nữa tăng cường công tác giám sát, quản lý hiệu quả, cải tiến kỹ thuật. Cụ thể:

- Tăng cường công tác đào tạo nâng cao tay nghề cho người lao động, thường xuyên tổ chức thi tay nghề;
- Nâng cao nhận thức của người lao động thông qua công tác tuyên truyền họ nâng cao trình độ chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp là chìa khóa giúp doanh nghiệp nâng cao năng suất lao động từ đó sẽ tăng thu nhập, cơ hội thăng tiến;
- Nâng cao trình độ chuyên môn, kỹ năng của người giám sát. Tăng cường hoạt động giám sát, giám sát phải được thực hiện thường xuyên liên tục, các trường hợp vi phạm trong lao động sản xuất phải được xử lý kịp thời.
- Tạo động lực cho người lao động thông qua các hoạt động như khen thưởng kịp thời, tăng lương cho người lao động có thành tích trong sản xuất; trả lương xứng đáng với công việc của họ; người lao động được làm việc trong môi trường làm việc tốt; có sự gắn kết giữa người lao động, với tổ chức, người quản lý; người lao động có cơ hội được thăng chức; được học tập nâng cao trình độ chuyên môn; môi trường làm việc thân thiện.
- Đổi mới trang thiết bị, máy móc, áp dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại để đáp ứng nhu cầu đổi mới.

- Doanh nghiệp phải thường xuyên tổ chức các cuộc họp để lắng nghe ý kiến của người lao động, khắc phục những hạn chế và có chính sách quản lý phù hợp.

- Thường xuyên cử cán bộ quản lý học tập kỹ năng quản lý điều hành, đề điều hành có hiệu quả trong doanh nghiệp.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Adnan Enshassi et al (2007), “Factors affecting labour productivity in building projects in the gaza strip”, *Journal of civil engineering and management*, <http://www.jcem.vgtu.lt> 2007, Vol XIII, No 4, pp. 245–254
2. Alwi, S. (2003) “Factors influencing construction productivity in the Indonesian context”, in: *Proceeding of the 5th EASTS Conference, Fukuoka, 2003, Japan.*
3. El-Gohary and Aziz (2014), “Factors influencing construction labor productivity in Egypt”, *Journal of Management in Engineering*, No 30, pp. 1-9
4. Nguyễn Thanh Hải và Nguyễn Thị Lệ Hoa (2016), “Thực trạng và các yếu tố ảnh hưởng đến năng suất lao động tại Việt Nam thông qua khảo sát các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp”, *Tạp chí Khoa học và Kỹ thuật Việt nam.*
5. Jarkas A.M and Bitar C.G (2012), “Factors affecting construction labor productivity in Kuwait”, *Journal of Construction Engineering and Management*, No 138
6. Jarkas A.M and Radosavljevic M (2013), “Motivational factors impacting the productivity of construction master craftsmen in Kuwait”, *Journal of Management in Engineering*, No 29
7. Kazaz et al. (2016), “ Factors affecting labour productivity: Perspectives of craft workers” Available online at [www.sciencedirect.com](http://www.sciencedirect.com), *Procedia Engineering*, No 164, pp. 28 – 34.
8. Bùi Trung Kiên (2012), *Các yếu tố ảnh hưởng tới năng suất lao động ngành xây dựng*, Đại học Kinh tế tp HCM.
9. Mahamid I (2013), “Contractors perspective toward factors affecting labor productivity in building construction”, *Journal of Engineering, Construction and Architectural Management*, pp. 446 – 460
10. Makulsawatudom, A., Emsely. M., and Sinthawanarong, K. (2004), “Critical factors influencing construction productivity in Thailand”, *Journal of KMITNB*, No 14(3).
11. Sherif M., Remon F., Enas S. M., Madeha M. A., Eman K. A (2014), “Critical factors affecting construction labor productivity in Egypt”, *American Journal of Civil Engineering*, Vol. 2, No. 2, pp. 35-40

# VỐN FDI CÓ VAI TRÒ QUAN TRỌNG ĐỐI VỚI TĂNG NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG TRONG NƯỚC

*ThS. Phạm Thị Thu Hà*

## **Tóm tắt:**

*Thời gian qua, năng suất lao động của Việt Nam đã cải thiện đáng kể nhưng trước mục tiêu tăng trưởng GDP khoảng 7 – 8%/năm từ nay đến năm 2020 mà Chính phủ đã đề ra, Việt Nam cần nâng mức tăng năng suất lao động của toàn bộ nền kinh tế lên hơn 1,5 lần, từ mức 4,7%/năm hiện nay lên 6,4%/năm. Nguồn vốn FDI được coi là một trong những giải pháp góp phần tăng năng suất lao động. Bài viết đi sâu phân tích ảnh hưởng vốn FDI gia tăng năng suất lao động.*

**Từ khóa:** Vốn FDI, năng suất lao động, công nghiệp cao, nông nghiệp...

## **I. NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG TẠI VIỆT NAM HIỆN NAY**

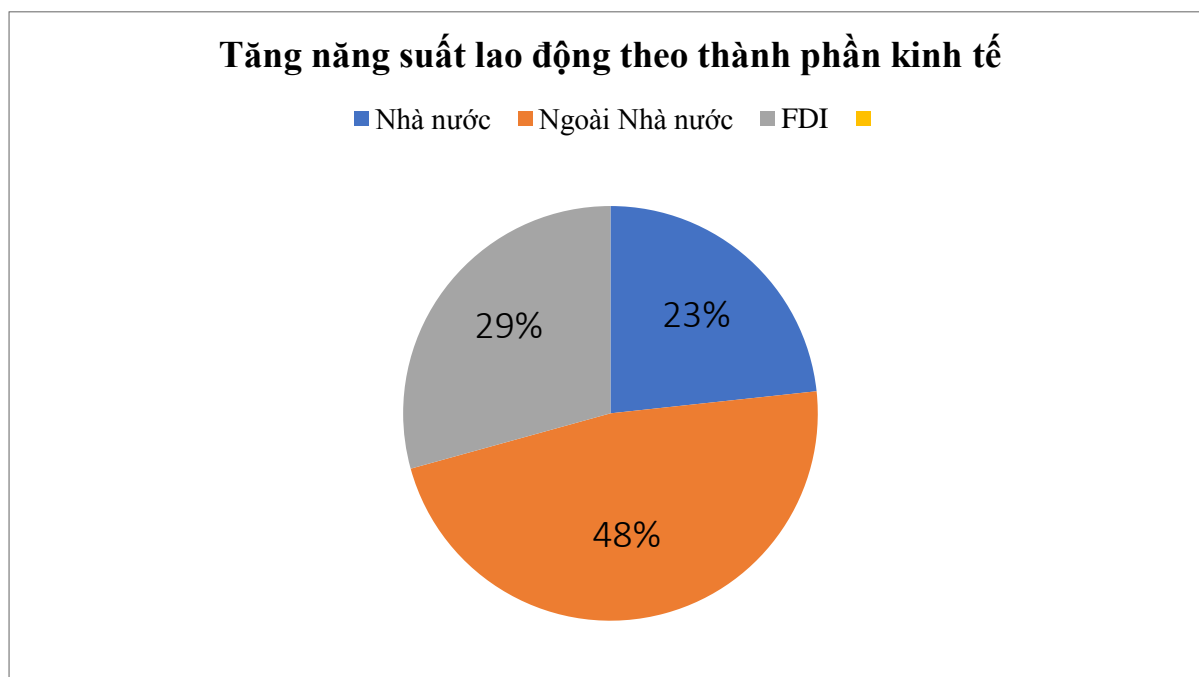
Viện trưởng Viện nghiên cứu Kinh tế và Chính sách cho biết, mặc dù duy trì được tốc độ tăng trưởng tương đối cao, nhưng năng suất lao động của Việt Nam vẫn ở mức thấp khi so sánh với năng suất lao động bình quân của các nhóm quốc gia phân chia theo thu nhập. Năm 2017, năng suất lao động của Việt Nam là 4,7% gấp 2 lần năng suất lao động trung bình của nhóm nước thu nhập thấp, bằng hơn 50% nhóm nước thu nhập trung bình thấp và bằng 18,3% nhóm các nước thu nhập trung bình cao. Năng suất lao động của Việt Nam thấp thứ hai, chỉ cao hơn Campuchia ở các nhóm ngành nông nghiệp, điện, nước, khí đốt, bán buôn, bán lẻ, sửa chữa. Trong đó ngành nông lâm và thủy sản vẫn nằm trong số các ngành có mức năng suất lao động thấp nhất nền kinh tế. Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo có năng suất lao động chưa cao. Còn các ngành kinh tế vẫn duy trì năng suất lao động ở mức cao là ngành khai khoáng, sản xuất và phân phối điện, khí, nước nóng, hoạt động tài chính ngân hàng và bảo hiểm, hoạt động kinh doanh bất động sản, cung cấp nước. Cần chú ý ngành công nghiệp khai khoáng và công nghiệp chế biến là nơi có năng suất lao động cao nhất từ trước đến nay vẫn là những lĩnh vực tập trung vốn đầu tư nước ngoài (FDI). Năng suất lao động của khu vực FDI thường cao hơn nhiều so với lao động trong khu vực Nhà nước, góp phần đẩy năng suất lao động của Việt Nam nói chung tăng lên. Thêm nữa, sự hiện diện của khu vực FDI còn giúp tạo ra áp lực cạnh tranh ngày càng lớn, buộc các doanh nghiệp nội địa phải đổi mới để từ đó cải thiện năng suất. Đây chính là tác động tích cực vốn FDI góp phần tăng năng suất lao động nói chung.

## **II. ẢNH HƯỞNG VỐN FDI ĐẾN TĂNG NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG**

Nguồn vốn FDI giữ vai trò quan trọng trong việc trực tiếp đóng góp vào tốc độ tăng trưởng năng suất lao động của Việt Nam. Số liệu giai đoạn 2006 - 2016, kết quả tính toán cho thấy, FDI đóng góp đứng thứ 2 (29%) vào tăng trưởng năng suất lao động bình quân hàng năm



của khu vực FDI. Nguyên nhân là do sự khác biệt về lĩnh vực đầu tư, khu vực FDI tập trung chủ yếu trong lĩnh vực công nghiệp chế biến, khai khoáng và những ngành có năng suất lao động cao trong khi khu vực nội địa lao động vẫn chủ yếu tập trung trong lĩnh vực nông nghiệp, ngành có năng suất lao động tuyệt đối rất thấp. Điều này dẫn tới năng suất lao động bình quân của khu vực FDI cao.



Tác động này được thể hiện ở 2 khía cạnh gián tiếp và trực tiếp:

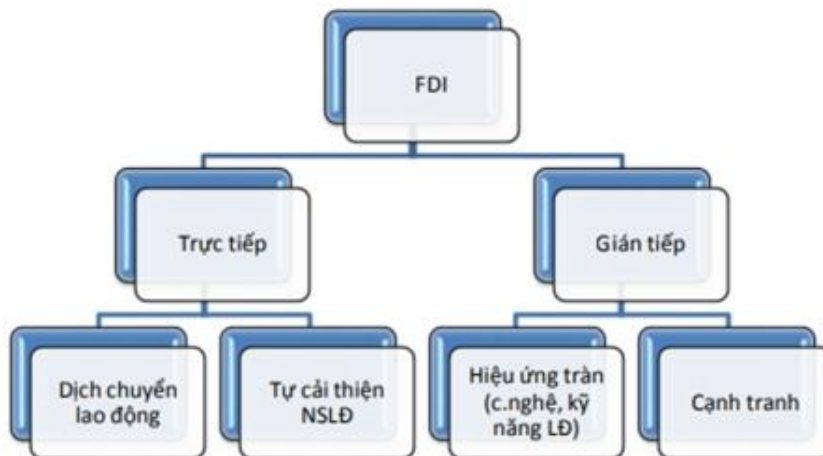
FDI tác động trực tiếp đến năng suất lao động thông qua việc dịch chuyển cơ cấu lao động trong nước từ khu vực có năng suất lao động thấp sang khu vực có năng suất lao động cao hơn. Đồng thời, với lợi thế về công nghệ, về thị trường, quản lý, các doanh nghiệp FDI được kỳ vọng sẽ có mức tăng trưởng năng suất lao động cao hơn so với với khu vực trong nước. Điều này được thể hiện qua 2 kênh

- *Kênh di chuyển lao động*: Doanh nghiệp FDI tuyển dụng lao động tại các nước nhận đầu tư và tiến hành đào tạo đội ngũ lao động này. Tác động chỉ xảy ra khi đội ngũ lao động có trình độ này chuyển từ doanh nghiệp FDI sang làm việc tại các doanh nghiệp trong nước hoặc tự thành lập doanh nghiệp và sử dụng những kiến thức này trong quá trình làm việc sau đó. Mức độ di chuyển lao động phụ thuộc vào nhiều yếu tố khác như sự phát triển của thị trường lao động, cầu về lao động có trình độ, kỹ năng...

- *Kênh liên kết sản xuất*: Xuất hiện khi có sự trao đổi hoặc mua bán nguyên vật liệu hoặc hàng hoá trung gian giữa các doanh nghiệp FDI và các doanh nghiệp trong nước. Loại tác động này có thể sinh ra theo hai chiều. Tác động thuận chiều xuất hiện nếu doanh nghiệp trong nước sử dụng hàng hoá trung gian của doanh nghiệp FDI. Tác động ngược chiều có thể xuất hiện khi các doanh nghiệp FDI sử dụng hàng hoá trung gian do các doanh nghiệp trong nước sản xuất. Việc các doanh nghiệp trong nước cung cấp hàng hoá trung gian cho doanh nghiệp FDI sẽ tạo điều

kiện cho các doanh nghiệp này mở rộng sản xuất, từ đó giảm chi phí trên một đơn vị sản phẩm do tăng quy mô. Đồng thời, để duy trì, mối quan hệ mua bán ổn định lâu dài, các doanh nghiệp trong nước phải áp dụng các tiêu chuẩn chất lượng mới trong sản xuất và vì vậy gia tăng cải tiến quản lý và đầu tư công nghệ mới... Qua liên kết, các doanh nghiệp trong nước ngày càng có khả năng vượt lên chiếm lĩnh thị phần, thậm chí có thể xuất khẩu sản phẩm của mình vào hệ thống các công ty đa quốc gia này. Do vậy tác động ngược chiều đã trở thành mục tiêu phấn đấu không ngừng của doanh nghiệp tại các quốc gia đang phát triển.

Kênh tác động của khu vực FDI tới NSLD



FDI tác động gián tiếp đến năng suất lao động thông qua hiệu ứng lan tỏa thông qua 2 kênh:

- *Kênh phổ biến và chuyển giao công nghệ*: Đây là một trong những mục tiêu quan trọng của các nước nghèo khi nghĩ đến thu hút nguồn vốn FDI. Ngoài việc bổ sung nguồn vốn đầu tư cho nền kinh tế, các doanh nghiệp FDI còn du nhập công nghệ tiên tiến vào nước nhận đầu tư. Điều này gây áp lực về đổi mới công nghệ nhằm tăng năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp trong nước. Về phía các doanh nghiệp trong nước muốn được áp dụng công nghệ tiên tiến hoặc trực tiếp thì phải liên doanh hoặc nhận chuyển giao công nghệ từ doanh nghiệp FDI. Vấn đề đặt ra là các điều kiện trong nước có đủ đón nhận sự chuyển giao này hay không. Mức độ phổ biến và chuyển giao công nghệ phụ thuộc rất lớn vào khả năng hấp thụ của các doanh nghiệp trong nước, đồng thời khoảng cách công nghệ phù hợp giữa nước đầu tư và nước nhận đầu tư là yếu tố quan trọng để hiệu ứng lan tỏa có thể xảy ra.

- *Kênh cạnh tranh*: Khu vực FDI làm gia tăng áp lực cạnh tranh buộc các doanh nghiệp nội địa cải tiến. Từ đó, khu vực FDI sẽ tạo ra hiệu ứng lan tỏa cho khu vực nội địa và gián tiếp cải thiện năng suất lao động chung. Tác động này phụ thuộc vào cấu trúc thị trường và trình độ công nghệ của nước nhận đầu tư. Trong nhiều trường hợp tác động của cạnh tranh của FDI rất khốc liệt. Nó có thể dẫn đến tình trạng giảm sản lượng, thậm chí ảnh hưởng tới sự tồn tại của doanh nghiệp trong nước. Các doanh nghiệp bị tác động hoặc phải rời khỏi thị trường hoặc nếu muốn tồn tại phải điều chỉnh nhằm thích nghi với môi trường.

Có thể nói FDI giữ vai trò quan trọng trong việc trực tiếp đóng góp vào tốc độ tăng trưởng năng suất lao động của Việt Nam. Tuy nhiên, đóng góp của khu vực FDI vào tăng trưởng năng suất lao động phần lớn do dịch chuyển lao động từ khu vực năng suất lao động thấp sang khu vực FDI với năng suất lao động cao hơn (chiếm 64%). Trong khi đó, đóng góp vào tăng trưởng năng suất lao động thực sự từ khu vực FDI (đã trừ phần đóng góp do dịch chuyển lao động) chiếm tỷ lệ nhỏ hơn rất nhiều (36%). Điều này có nghĩa là Việt Nam đã nhận được tác động tích cực từ FDI, nhưng nhìn chung mức độ tác động tích cực còn thấp, chủ yếu do khả năng cạnh tranh, học hỏi, nhất là liên kết sản xuất, tham gia vào chuỗi cung ứng của doanh nghiệp trong nước còn yếu. Đây cũng là nguyên nhân cơ bản hạn chế nhận được tác động lan tỏa từ FDI

### **III. GIẢI PHÁP THU HÚT FDI NHẪM TĂNG NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG LÊN 6%**

Theo dự báo của Chính phủ, giai đoạn 2010-2020, lực lượng lao động Việt Nam sẽ chỉ tăng 0,6%/năm, nghĩa là chỉ bằng gần 1/4 mức tăng 2,8%/năm trong những năm 2000 – 2010. Thị trường lao động đang có xu hướng dần thắt chặt. Giá lao động tại Bangladesh và Campuchia sau khi điều chỉnh tỷ giá hiện nay đều thấp hơn Việt Nam. Rõ ràng, một khi chi phí nhân công và giá cả tăng lên thì Việt Nam bắt đầu trở nên kém hấp dẫn đối với các nhà đầu tư FDI. Để giữ nhịp tăng trưởng đạt được trong thời gian qua, Việt Nam cần bù đắp sự suy giảm lợi thế cơ cấu dân số vàng bằng cách tăng năng suất của nền kinh tế.

Thứ nhất, chính sách thu hút FDI hiện chưa làm tốt vai trò tạo liên kết giữa doanh nghiệp FDI với doanh nghiệp trong nước. Do đó tới đây cần tập trung tăng năng lực của khu vực doanh nghiệp trong nước, đặc biệt doanh nghiệp tư nhân, để tạo điều kiện và cơ hội cho khu vực trong nước nhận được tác động lan tỏa từ FDI. Một số chuyên gia kiến nghị, để lĩnh vực FDI thực sự hiệu quả thì cần có những chính sách bắt buộc đối với nhà đầu tư nước ngoài khi đầu tư tại Việt Nam, chẳng hạn như yêu cầu họ phải đạt tỷ lệ nội địa hóa 60%, thay vì cam kết tỷ lệ nội địa hóa 10% như đa số các nhà đầu tư hiện nay. Có như vậy, FDI mới tạo được sức lan tỏa tới khu vực doanh nghiệp trong nước. Bên cạnh đó Việt Nam cần phải nâng cao năng lực doanh nghiệp trong nước thông qua các dự án phát triển công nghiệp phụ trợ, phát triển nhà cung cấp cho cả doanh nghiệp trong và ngoài nước. Bên cạnh đó, cần khuyến khích tăng cường cơ chế hợp tác, liên kết giữa doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp FDI. Việc thu hút FDI hiện nay thông qua nhiều công cụ ưu đãi nhưng cần phải gắn chặt với việc tạo dựng mạng lưới cung cấp trong nước...

Thứ hai, cần chú trọng chất lượng của dòng vốn FDI thu hút thay vì số lượng. Cùng với đó, tập trung phát triển công nghiệp hỗ trợ và có những hành động cụ thể hơn. Trong đó, ưu tiên tiếp cận tín dụng đối với những ngành/lĩnh vực hỗ trợ ưu tiên phát triển. Chính phủ, bộ, ngành tiếp tục tổ chức các cuộc đối thoại, trao đổi giữa các tập đoàn FDI lớn và nhằm tìm kiếm đối tác cung cấp đầu.

Thứ ba, trình độ lao động thấp của Việt Nam là nhân tố cản trở tác động tích cực của nguồn vốn FDI với năng suất lao động. Ở cấp độ doanh nghiệp, trình độ lao động thấp sẽ hạn chế

khả năng tiếp thu và chuyển giao công nghệ. Như vậy, nếu thiếu lao động có trình độ đáp ứng ở một mức nào đó, việc phổ biến công nghệ sẽ khó hoặc không xảy ra. Do đó cần đào tạo nâng cao trình độ, ý thức nguồn lao động.

Ngoài trình độ lao động, chênh lệch lớn về công nghệ và năng suất lao động cũng đang gây khó khăn cho việc di chuyển lao động có chuyên môn giữa các doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp trong nước. Bởi vậy cần thiết phải thu hẹp khoảng cách này.

Hơn nữa để tăng hiệu ứng tích cực từ khu vực FDI theo chiều dọc, khu vực nội địa phải tham gia liên kết được với khu vực các doanh nghiệp nước ngoài thông qua cung ứng đầu vào và ngược lại.

#### **IV. KẾT LUẬN**

Việt Nam được đánh giá đã khá thành công trong thu hút FDI và khẳng định FDI có tác động lan tỏa đến năng suất lao động. Tuy nhiên mức độ tác động lan tỏa vẫn còn thấp, chưa tương xứng với tiềm năng và kỳ vọng của định hướng thu hút FDI có chọn lọc và hiệu quả. “Mức độ liên kết ngược và liên kết xuôi giữa khu vực FDI với khu vực nội địa còn thấp ở tất cả các ngành, đặc biệt nhóm ngành công nghệ và kỹ thuật cao. Điều đó ngụ ý rằng, khả năng tác động gián tiếp vào năng suất lao động của khu vực FDI thông qua hiệu ứng tràn về công nghệ và kỹ năng lao động là thấp”, đại diện Viện Kinh tế Việt Nam cho hay.

#### **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Hiệu quả của FDI và đòi hỏi việc thay đổi chiến lược thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài của Cục đầu tư nước ngoài Bộ Kế hoạch và đầu tư
2. TS. Nguyễn Thị Tuệ Anh (2018), Tác động lan tỏa năng suất của đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Việt Nam;
3. TS. Lê Văn Hùng (2017), FDI và tăng trưởng năng suất lao động ở Việt Nam - Ngụ ý đối với dòng vốn FDI từ EU;
4. Viện Nghiên cứu Toàn cầu McKinsey (2012), Giữ nhịp tăng trưởng bền vững tại Việt Nam: Thách thức về năng suất.

# TĂNG CƯỜNG LIÊN KẾT GIỮA KHU VỰC FDI VÀ DOANH NGHIỆP TRONG NƯỚC NHẪM NÂNG CAO HIỆU QUẢ DÒNG VỐN FDI

*ThS. Phạm Thị Phương Thảo*

*Trường Đại học Kinh tế Kỹ thuật Công nghiệp*

## **Tóm tắt**

30 năm qua, kể cả giai đoạn khủng hoảng kinh tế, FDI luôn là khu vực phát triển năng động, có tác động thúc đẩy chuyển dịch các ngành kinh tế. Với tiềm lực mạnh hơn hẳn các doanh nghiệp trong nước về vốn, công nghệ, quản trị, kết nối thị trường, các doanh nghiệp FDI đã nhanh chóng vượt lên nắm giữ tỷ trọng ngày càng cao trong những lĩnh vực được coi là động lực tăng trưởng như công nghiệp chế tác và xuất khẩu. Tuy nhiên một trong những điểm yếu của Việt Nam trong quá trình thu hút FDI chính là liên kết giữa các doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp trong nước chưa được như kỳ vọng. Đây cũng chính là điểm nghẽn lớn nhất hạn chế sự tham gia của các doanh nghiệp nội địa vào chuỗi giá trị sản xuất toàn cầu.

**Từ khóa:** Liên kết, Doanh nghiệp FDI, Doanh nghiệp nội địa, Chuỗi giá trị...

## **I. THỰC TRẠNG LIÊN KẾT GIỮA KHU VỰC FDI VÀ DOANH NGHIỆP NỘI ĐỊA VÀ KHẢ NĂNG THAM GIA VÀO CHUỖI LIÊN KẾT CỦA DOANH NGHIỆP NỘI ĐỊA**

Năm 2018 là kỷ niệm tròn 30 năm thu hút và quản lý đầu tư nước ngoài tại Việt Nam. Nhìn lại những thành tựu đạt được, khu vực FDI đã mang nhiều dấu ấn tích cực, đóng góp lớn vào sự phát triển kinh tế, xã hội của nước ta.

Theo thống kê của Cục đầu tư nước ngoài, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, tính đến nay, có 128 quốc gia và vùng lãnh thổ đầu tư tại Việt Nam với khoảng 26.000 dự án FDI với tổng số vốn đăng ký trên 326 tỷ USD và tổng vốn thực hiện đạt trên 180 tỷ USD. Khu vực FDI ngày càng khẳng định vai trò quan trọng trong nền kinh tế Việt Nam, đóng góp khoảng 25% tổng vốn đầu tư toàn xã hội và khoảng 20% GDP, trong đó 58% vốn FDI tập trung vào lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo và tạo ra 50% giá trị sản xuất công nghiệp, đóng góp 72,6% tổng kim ngạch xuất khẩu, tạo việc làm cho 3,6 triệu lao động trực tiếp và cho 5 - 6 triệu lao động gián tiếp. Tuy nhiên, trong chuỗi giá trị sản phẩm được tạo ra, các doanh nghiệp trong nước hầu như chưa tham gia nhiều, chủ yếu là làm gia công các mặt hàng nhỏ, tỷ lệ nội địa hóa cũng như hoạt động chuyển giao công nghệ còn ở mức thấp.

Nguyên nhân của những hạn chế này là doanh nghiệp FDI không liên kết được với doanh nghiệp trong nước liên quan đến chuyển giao công nghệ.

Điều tra năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) nhiều năm liền cho thấy tỷ lệ các doanh nghiệp tư nhân trong nước tham gia cung

cấp hàng hóa, dịch vụ trong chuỗi sản xuất của doanh nghiệp FDI còn hạn chế. Đến năm 2017, chỉ có khoảng 10% doanh nghiệp tư nhân trong nước là khách hàng cung cấp hàng hóa đầu vào của các doanh nghiệp FDI đang hoạt động tại Việt Nam. Nhìn từ phía các doanh nghiệp FDI, liên kết với các công ty trong nước cũng rất yếu. Theo thống kê thì chỉ 26,6% giá trị đầu vào của doanh nghiệp FDI được mua tại Việt Nam, nhưng đáng buồn là một tỷ trọng đáng kể trong đó lại là mua từ chính các doanh nghiệp FDI khác. Các doanh nghiệp FDI hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghệ cao thường có xu hướng nhập hàng hóa đầu vào từ chính nước của doanh nghiệp và có xu hướng ít sử dụng nhà cung cấp ở nước sở tại. Việc khó kết nối giữa hai khu vực kinh tế này là do chính thực lực của doanh nghiệp tư nhân trong nước. Xuất phát điểm thấp, trình độ quản trị thấp và cũng do họ gặp nhiều lực cản hơn từ thể chế, chính sách trong nước.

Chính vì lý do trên nên doanh nghiệp Việt Nam rất hạn chế trong tham gia chuỗi cung ứng toàn cầu. Cho dù Việt Nam đang dẫn đầu về xuất khẩu hồ tiêu, cà phê, thủy sản; trở thành cứ điểm sản xuất điện thoại di động thông minh, máy tính bảng..., nhưng trong mỗi một chuỗi cung ứng, DN Việt chỉ tham gia ở những khâu tạo giá trị thấp. Chẳng hạn, trong chuỗi cung ứng dệt may, phần giá trị gia tăng cao nhất là khâu nghiên cứu, thiết kế, sản xuất nguyên phụ liệu, dệt vải, in vải, phân phối sản phẩm; phần giá trị gia tăng thấp là cắt may. Hiện tại, ngành công nghiệp dệt may Việt Nam chủ yếu tham gia vào phần cắt và may, theo phương thức gia công đơn giản, thiếu khả năng cung cấp dịch vụ trọn gói.

Trong khi, thời gian qua, doanh nghiệp Việt Nam đã chứng minh mình hoàn toàn có thể làm ra những sản phẩm chính xác, không thua kém bất cứ nhà sản xuất lớn nào trên thế giới nếu có sự hợp tác chặt chẽ, tham gia vào chuỗi giá trị và được chuyển giao công nghệ từ các doanh nghiệp sản xuất FDI. Đầu tiên phải nói đến xe điện Pega, chiếc xe điện đầu tiên được sản xuất hoàn toàn tại Việt Nam và do người Việt Nam thực hiện. năm 2017, tỷ lệ nội địa hóa trong sản phẩm của Pega ước đạt 35%, con số này sẽ tăng gấp đôi lên 70% vào năm 2018 với sự tham gia rộng rãi của nhiều nhà sản xuất linh phụ kiện trong nước.

Trong số đó, Công ty cổ phần Hợp tác Hưng Thịnh là DN thuộc danh mục các nhà cung cấp chính của Pega. Đây cũng là nhà sản xuất cơ khí trong nước đã sản xuất và cung cấp linh phụ kiện xe máy theo đơn đặt hàng của Honda, Yamaha và một số doanh nghiệp FDI khác trong thời gian qua, trong đó nhiều đơn hàng phục vụ cho xuất khẩu. Hưng Thịnh đã quyết định đầu tư 1,5 triệu USD để làm nhà máy vệ tinh cung ứng riêng linh kiện cho Pega. Hiện Công ty cung cấp cho Pega những sản phẩm cơ khí như khung, chân chống, các sản phẩm cơ khí khác với chất lượng tốt nhất theo tiêu chuẩn quốc tế. Bên cạnh đó, Công ty trách nhiệm hữu hạn Cơ khí chính xác, dịch vụ và thương mại Việt Nam (VPMS), một công xưởng của người Việt với hệ thống máy móc hiện đại nhập khẩu từ Nhật chuyên sản xuất các loại khuôn ép nhựa, khuôn đúc nhôm, khuôn dập, gia công xử lý làm nhám bề mặt..., cũng là một nhà cung ứng thường xuyên cho Pega. Đây là đối tác của nhiều công ty lớn, chủ yếu gia công cơ khí chính xác cho các doanh

nghiệp nước ngoài và xuất khẩu, nhưng trước đề nghị của doanh nghiệp Việt muốn được sản xuất, lắp ráp những sản phẩm do người Việt sản xuất, VPMS đã đồng ý hợp tác sản xuất theo đơn hàng của Pega, từ đó tạo ra những sản phẩm hoàn toàn nội địa có chất lượng đạt tiêu chuẩn quốc tế.

Bên cạnh đó một số doanh nghiệp nội địa đã có tiến bộ rõ rệt khi được chuyển giao công nghệ tỷ mỉ. Điển hình là Công ty Cổ phần Công nghiệp hỗ trợ Minh Nguyên khi có chuyên gia hướng dẫn cụ thể đã tạo ra sản phẩm đáp ứng đúng yêu cầu của Samsung. Hiện Minh Nguyên phát triển các sản phẩm nhựa, kim loại, khuôn mẫu và đang chuẩn bị làm bo mạch... với các công nghệ sản xuất được phía bạn chuyển giao. Samsung hiện có các nhà cung cấp trực tiếp là doanh nghiệp Việt Nam và khoảng 10 doanh nghiệp Việt Nam tham gia gián tiếp. Ngoài ra, trong khu còn có 5 doanh nghiệp Việt Nam đang được kiểm tra, đánh giá để làm nhà cung ứng cho Samsung. Với cách làm này, một số DN phụ trợ cho Samsung đã có những tiến bộ rõ rệt như Công ty Goldsun đã giảm được 60% hàng tồn kho, 72% lỗi thiết bị, tỷ lệ sản phẩm chính xác tăng lên 94%; Công ty Mida tăng 26% hiệu suất thiết bị, 59% năng lực vận hành, giảm 52% hàng lỗi, hàng tồn kho.

Theo kế hoạch, năm 2018, Samsung sẽ tư vấn hỗ trợ cho 12 doanh nghiệp Việt Nam, nâng tổng số doanh nghiệp được tư vấn lên con số 26, tính từ năm 2015. Điểm đáng chú ý, đây cũng là lần đầu tiên, các công ty con của Samsung như Samsung Display Việt Nam và Samsung Điện cơ Việt Nam (Samsung Electro Mechanics Vietnam) sẽ tham gia vào chương trình hỗ trợ tư vấn cho các doanh nghiệp cung ứng Việt Nam. Thậm chí, nhà cung cấp cấp 1 sẽ tham gia hỗ trợ các nhà cung cấp cấp 2, cấp 3... Thực tế, cả 3 doanh nghiệp mà Samsung hỗ trợ lần này đều đã là nhà cung cấp của Samsung. Trong đó, Công ty Điện tử Thành Long hiện là nhà cung ứng cấp 2 của Khu tổ hợp Samsung CE Complex (SEHC -TP.HCM) và là doanh nghiệp Việt Nam duy nhất trong hệ sinh thái các nhà cung ứng của Samsung tại Việt Nam, cung cấp bản mạch điện tử PCB thuộc nhóm những linh kiện phức tạp, có giá trị gia tăng và hàm lượng công nghệ cao. Còn Hanel Plastics hiện là nhà cung ứng cấp 1 của Samsung Display Vietnam, chuyên sản xuất xốp, khuôn nhựa và ép nhựa. Trong khi đó, HTMP Việt Nam hiện là nhà cung ứng cấp 1 của Samsung Điện cơ (Electro-Mechanics) Việt Nam, chuyên sản xuất khuôn và ép nhựa. Sau 3 tháng nhận được hỗ trợ của Samsung, quy trình sản xuất của cả ba doanh nghiệp này đã được cải thiện đáng kể. Chẳng hạn, tỷ lệ hàng lỗi nội địa của Thành Long đã giảm 68,5%; số ngày tồn kho của Hanel Plastics giảm 73%, giúp giảm chi phí tồn kho từ 6,97 tỷ xuống còn 4,36 tỷ đồng; còn tỷ lệ lỗi tại các công đoạn sản xuất, đặc biệt là tại công đoạn Hot Stamping (in phủ bề mặt bằng nhiệt cho các sản phẩm nhựa) tại HTMP đã giảm đến 60%...

Đây là cơ hội để người Việt chứng minh cho thế giới thấy rằng, sản phẩm của người Việt không thua kém bất cứ nhà sản xuất nào trên thế giới

Tuy nhiên, để thu hút được nhiều nguồn vốn đầu tư nước ngoài và nâng cao tính cạnh tranh của doanh nghiệp trong nước, Việt Nam cần có sự điều chỉnh về quan điểm thu hút đầu tư, trong đó chú trọng hơn đến việc tăng cường mối liên kết giữa doanh nghiệp Việt Nam và doanh nghiệp FDI, để tạo lợi ích chung. Yêu cầu này rất cần thiết trong bối cảnh Việt Nam đang hội nhập sâu rộng với nền kinh tế thế giới.

## **II. GIẢI PHÁP TĂNG CƯỜNG LIÊN KẾT GIỮA KHU VỰC FDI VÀ DOANH NGHIỆP NỘI ĐỊA**

Để thúc đẩy liên kết giữa hai khu vực này, cốt yếu không phải là thông điệp hay chiến dịch truyền thông mà gốc rễ là phải làm cho khu vực doanh nghiệp trong nước mạnh lên, có năng lực, có trình độ quản trị, có khả năng cạnh tranh. Các chính sách thu hút đầu tư nước ngoài khéo léo hơn sẽ làm cho các doanh nghiệp FDI có động lực và lợi ích để chủ động liên kết với khu vực tư nhân trong nước.

Báo cáo PCI của VCCI chỉ ra rằng, liên kết giữa doanh nghiệp nội địa và FDI chủ yếu dựa vào 3 yếu tố là chất lượng nhân lực của người lao động; trình độ công nghệ và khả năng hấp thụ đầu tư của doanh nghiệp tư nhân trong nước và khoảng cách địa lý giữa doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp nội địa. Vì thế, để tăng mức độ kết nối chặt chẽ giữa doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp nội địa cần tác động vào 3 yếu tố này.

- Tác động nâng cao chất lượng nhân lực của người lao động. Các doanh nghiệp trong nước cần đào tạo lao động tốt hơn để nắm bắt được công nghệ mới. Nhà nước cần hỗ trợ họ trong công tác này, bởi lẽ chỉ trông chờ vào sự tự thân của doanh nghiệp là rất khó, nhất là với các doanh nghiệp nhỏ và vừa, vốn đã rất yếu và thiếu nguồn lực. Tuy nhiên, doanh nghiệp rất khó tự cải thiện điểm yếu này. Do đó cần có vai trò dẫn dắt của Nhà nước trong hàng loạt các vấn đề như: dành nhiều nguồn lực để cải thiện chất lượng các trường đào tạo nghề, kết nối hoạt động đào tạo nghề và thực tiễn phát triển công nghệ, khuyến khích đầu tư tư nhân trong và ngoài nước vào hoạt động đào tạo nghề.

- Thu hẹp khoảng cách về trình độ công nghệ của các doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp FDI như là cung cấp dịch vụ tư vấn công nghệ hiệu quả, vận hành quỹ phát triển công nghệ, sử dụng các chính sách về thuế, tài chính để khuyến khích đầu tư công nghệ cao... Cụ thể như là cung cấp dịch vụ tư vấn công nghệ hiệu quả, vận hành quỹ phát triển công nghệ, sử dụng các chính sách về thuế, tài chính để khuyến khích đầu tư công nghệ cao... Vì khi khoảng cách về công nghệ giữa các doanh nghiệp FDI và các doanh nghiệp nội địa là quá lớn thì khả năng chuyển giao công nghệ chắc chắn sẽ bị hạn chế.

- Cần phải lưu ý đến yếu tố địa lý. Chính khoảng cách địa lý cũng có tác động đến sự kết nối này. Việc hình thành các khu công nghiệp, khu chế xuất riêng biệt, tách biệt các doanh nghiệp FDI có thể giúp nâng cao hiệu quả hoạt động và xuất khẩu. Tuy nhiên nó lại khiến cho những hiệu ứng lan tỏa tích cực đối với khu vực kinh tế tư nhân trong nước trở nên hạn chế. Chính vì vậy, khi Chính phủ, chính quyền các địa phương thiết kế các khu công nghiệp riêng dành cho đầu



tư FDI cũng phải tính đến sự nối kết với các khu cụm công nghiệp dành cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Đột phá hơn là khi thu hút doanh nghiệp công nghệ cao, chúng ta không chỉ chú ý đến kết nối doanh nghiệp FDI với doanh nghiệp nội địa mà phải tạo điều kiện, khuyến khích các doanh nghiệp, tập đoàn thiết lập các trung tâm và mở rộng hoạt động nghiên cứu, phát triển (R&D) với sự tham gia của đội ngũ kỹ sư trong nước

Bên cạnh đó, kỹ năng quản lý và kết nối, thúc đẩy doanh nghiệp trong nước cần cái nhìn khách quan hơn. Nếu những năm gần đây chúng ta đã chủ động và tập trung thu hút đầu tư nước ngoài vào những lĩnh vực công nghệ cao thì với khoảng cách về trình độ, năng lực giữa những tập đoàn lớn với các doanh nghiệp nhỏ và vừa trong nước, việc kết nối rõ ràng không thể nóng vội. Hãy hình dung, một sản phẩm công nghệ hiện đại, công nghệ tiên tiến đòi hỏi khắt khe đối với từng chi tiết, cấu phần, vì vậy không dễ để doanh nghiệp nhỏ và vừa trong nước có thể tham gia được vào chuỗi sản xuất này. Với lợi thế về khoảng cách địa lý, khi doanh nghiệp trong nước sản xuất được các sản phẩm phụ trợ với giá bằng hoặc thấp hơn nhập khẩu, không có lý gì doanh nghiệp FDI không kết nối với doanh nghiệp trong nước.

**Kết luận:** Để tăng cường sự liên kết giữa doanh nghiệp nội địa và khu vực FDI, các doanh nghiệp nước ngoài cần chủ động tạo điều kiện cho các doanh nghiệp Việt Nam có cơ hội từng bước tham gia vào chuỗi giá trị. Doanh nghiệp trong nước phải nỗ lực đổi mới tư duy quản lý theo hướng hiện đại, tiếp cận công nghệ tiên tiến, nâng cao kỹ năng và trình độ lao động, tăng năng lực sản xuất, chất lượng sản phẩm và năng lực cạnh tranh. Để đồng hành cùng doanh nghiệp, Chính phủ sẽ phải có các biện pháp thiết thực nhằm tạo điều kiện và hỗ trợ cho sự liên kết giữa doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp nước ngoài một cách hiệu quả và dễ tiếp cận.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hội thảo quốc tế “*Khởi tạo động lực tăng cường liên kết doanh nghiệp*”
2. Thoibaotaichinhvietnam.vn
3. Vov.vn/kinhte/doanhnghiep/lienketdoanhnghiep
4. Doanhnghiepdautu.net
5. Cục đầu tư nước ngoài – Báo cáo tổng kết vốn đầu tư

# TÁC ĐỘNG CỦA CÁC XU THẾ LỚN TỚI SỰ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG CỦA VIỆT NAM

*ThS. Vũ Thị Phương Thảo*

*ThS. Hoàng Thị Mai Anh*

*Trường Đại học Thủy lợi*

## **Tóm tắt**

Xu thế lớn (Megatrend) hiện nay là một thay đổi dài hạn ở đó ảnh hưởng tới các chính phủ, xã hội và nền kinh tế vĩnh viễn qua một thời gian dài. Một số xu thế lớn đã thay đổi nền kinh tế thế giới, trong đó có Việt Nam. Trong bài viết này, tác giả tập trung vào bốn xu thế lớn tại Việt Nam bao gồm: hình thái thương mại mới, nền kinh tế tri thức, biến đổi khí hậu và già hóa dân số. Bên cạnh đó tác giả đưa ra góc nhìn tổng quan về Việt Nam, tác động của các xu thế đó và một số giải pháp cho sự phát triển bền vững của Việt Nam.

*Từ khóa:* Megatrend, xu thế, phát triển bền vững, Việt Nam

## **I. KHÁI QUÁT VỀ CÁC XU THẾ LỚN HIỆN NAY TẠI VIỆT NAM**

Về bản chất, xu thế lớn có tính toàn cầu hoặc khu vực, là xung lực liên tục, và tác động biến đổi mạnh đến doanh nghiệp, nền kinh tế, xã hội, văn hóa và đời sống cá nhân (Frost & Sullivan). Các xu thế này định hình lại thế giới của chúng ta qua việc thay đổi quy tắc của cuộc chơi. Sự thay đổi có thể có lúc từ từ, nhưng có lúc nhanh và có tác động đột ngột. Thông qua nghiên cứu chuyên sâu với 300 nhân vật cấp cao, bao gồm các chủ sở hữu tài sản toàn cầu, nhà quản lý đầu tư và nhà cung cấp dịch vụ, Willis Towers Watson xác định được năm xu hướng chính ảnh hưởng đến nền kinh tế toàn cầu, hệ thống tài chính và các mục tiêu phát triển bền vững của Liên Hiệp Quốc cũng như 21 xu thế phụ. Năm xu thế lớn bao gồm: tiến bộ của công nghệ, xã hội và nhân khẩu học, biến đổi khí hậu, toàn cầu hóa và sự phát triển của các thị trường mới nổi.

Trong bối cảnh phát triển bền vững và cạnh tranh của Việt Nam, hiện nay cần tập trung vào bốn xu thế lớn. Đó là: (i) hình thái thương mại mới, (ii) nền kinh tế tri thức, (iii) biến đổi khí hậu, và (iv) già hóa dân số. Xu thế lớn mang đến cả rủi ro và cơ hội, và điều quan trọng là tìm ra cách tận dụng chúng để tạo ra lợi thế của Việt Nam.

### **1.1. Xu thế thứ nhất: Thay đổi hình thái thương mại**

Hiện nay, thương mại đang chậm lại, điều này tạo ra cạnh tranh lớn hơn cho các nước như Việt Nam. Việt Nam đã được hưởng lợi từ một khu vực FDI mạnh - là một động lực mạnh mẽ cho dòng chảy thương mại, đồng thời trực tiếp sử dụng 2.4 triệu người lao động. Tuy nhiên, các nước láng giềng, như Campuchia và Myanmar, đang nổi lên là đối thủ cạnh tranh của Việt Nam trong việc thu hút việc làm sản xuất tay nghề thấp. Trong một số trường hợp, sự thay đổi công nghệ nhanh chóng thậm chí còn dẫn đến việc công ăn việc làm quay trở về nước sở tại của FDI.

Việt Nam có thể khai thác các hình thái thương mại mới để tạo lợi thế. Việt Nam nên tận dụng các thỏa thuận thương mại mới như CP-TPP, đồng thời tận dụng lợi thế của nhu cầu ngày càng tăng đối với hàng hóa gia công của một lớp người tiêu dùng đang lớn mạnh ở Châu Á. Tỷ lệ hộ gia đình có thu nhập để tiêu dùng thêm ở các nước đang phát triển ở Châu Á được dự báo tăng nhanh, từ 20% năm 2002 lên 80% vào năm 2030. Tại Hà Nội, chúng ta thấy các trung tâm mua sắm như Aeon Mall, Royal City và Lotte có rất đông các gia đình vào dịp cuối tuần. Các gia đình trung lưu hiện nay có thời gian và tiền bạc cho các hoạt động giải trí, và điều này sẽ chỉ tăng trong những năm tới.

### **1.2 Xu thế thứ hai: Sự trỗi dậy của nền kinh tế tri thức và tự động hóa.**

Không có gì ngạc nhiên khi người lao động thế kỷ 21 đòi hỏi phải có một nhóm kỹ năng phức tạp hơn trước đây. Tự động hóa cũng góp phần thúc đẩy điều này, do máy móc đang đảm nhận các công việc thủ công và lặp lại, cùng với đó là nhu cầu ngày càng lớn của một lớp người tiêu dùng ngày càng đông đối với các sản phẩm và dịch vụ có giá trị cao. Ví dụ, nhu cầu về lao động chân tay sẽ ít hơn, chẳng hạn như công việc bốc vác tại các bến cảng. Thay vào đó, người lao động với nhiều kỹ năng kiến thức chuyên sâu, ví dụ như hiểu biết về máy tính hay ngành logistics, sẽ là cần thiết để đảm bảo rằng các lô hàng vận chuyển chính xác và đúng giờ.

Một thách thức quan trọng ở Việt Nam là chỉ có 8% lực lượng lao động có trình độ đại học, chưa đủ để tạo bước nhảy vọt vào nền kinh tế tri thức. Các dân tộc thiểu số, người lao động lớn tuổi và một số nhóm thanh niên ở Việt Nam đặc biệt rủi ro. Trong khi một nền kinh tế tập trung công nghệ có tiềm năng mở ra cơ hội gia tăng việc làm có chất lượng tốt hơn, thì người lao động cần được trang bị bộ kỹ năng hợp lý để vượt cơn sóng này.

### **1.3. Xu thế thứ ba: Biến đổi khí hậu**

Tốc độ tăng nhiệt độ mỗi thập kỷ ở Việt Nam từ kể từ những năm 1960, gấp đôi so với mức trung bình toàn cầu. Mực nước biển dâng cao có thể làm cho một phần ba dân số Việt Nam có nguy cơ ngập lụt, con số này là hơn 80% ở vùng đồng bằng sông Cửu Long và sông Hồng. Thay đổi độ mặn đe dọa 2/3 lượng cá nuôi trồng ở Việt Nam. Và sụt lún đất kết hợp với tăng độ mặn ở đồng bằng sông Cửu Long, gây nguy cơ cho sinh kế của 13,6 triệu nông dân trồng lúa. Đây là những con số thống kê nghiêm trọng.

Sự chuyển đổi trong cách chúng ta sản xuất và kinh doanh là cần thiết, và cần thiết chuyển đổi ngay. Ví dụ, các nhà sản xuất hàng hóa sơ cấp có thể quan tâm đến hạn hán, hoặc lũ lụt, cây trồng hoặc vật nuôi kháng bệnh. Các công ty khai thác du lịch có thể đa dạng hóa sản phẩm tới các vùng ít bị đe dọa bởi mực nước biển dâng cao hoặc nhiệt độ cao

### **1.4. Xu thế thứ tư: Sự già hóa dân số của Việt Nam**

Việt Nam đang và sắp trải qua tốc độ già hóa dân số nhanh nhất trong lịch sử loài người. Tỷ lệ dân số trong độ tuổi lao động đã lên tới đỉnh điểm và đang giảm vào năm nay. Tỷ trọng dân số từ 65 tuổi trở lên là 6,5% vào năm 2017, dự kiến sẽ đạt 21% vào năm 2050. Điều này có nhiều tác động tiêu cực đến nguồn cung lao động của Việt Nam, đến tăng trưởng năng suất dài hạn và

đến lao động nữ do họ có thể chịu nhiều gánh nặng nhất trong việc phải chăm sóc người cao tuổi. Mặt khác, ngành công nghiệp chăm sóc có thể sẽ mở rộng để phục vụ cho người cao tuổi, như đang diễn ra ở các nước Châu Á phát triển, Châu Âu và Mỹ.

## II. TỔNG QUAN VỀ VIỆT NAM

Việt Nam đã đạt những thành tích phát triển đáng ghi nhận trong 30 năm qua. Đổi mới kinh tế và chính trị bắt đầu từ năm 1986 đã thúc đẩy phát triển kinh tế và tăng trưởng cao, qua đó nhanh chóng đưa Việt Nam từ một trong những quốc gia nghèo nhất trên thế giới trở thành quốc gia thu nhập trung bình thấp.

### 2.1. Kinh tế Việt Nam phát triển tốt

Kinh tế Việt Nam phát triển tốt nhờ kinh tế toàn cầu tiếp tục hồi phục và duy trì cải cách trong nước. Tốc độ tăng trưởng cao tạo điều kiện tăng việc làm và tăng thu nhập, dẫn đến những thành tựu chung về phúc lợi và giảm nghèo.

**Biểu đồ 1: Tốc độ tăng trưởng GDP giai đoạn 2013 - 2017**



*Nguồn: www.cafef.vn*

Tổng sản phẩm quốc nội (GDP) của Việt Nam ước tính tăng 7,1% (so cùng kỳ năm trước) trong nửa đầu năm 2018. Tăng trưởng GDP diễn ra đồng đều, đứng đầu là tăng trưởng trong ngành chế tạo và chế biến ở mức 13% nhờ sức cầu mạnh từ bên ngoài. Tăng trưởng sản lượng nông nghiệp cũng đạt 3,9% chủ yếu do kết quả tốt ở ngành thủy sản định hướng xuất khẩu. Ngoài ra, tăng trưởng ngành dịch vụ vẫn được duy trì tốt ở mức 6,9% dựa vào tăng trưởng mạnh ở lĩnh vực bán lẻ do tiêu dùng tư nhân đứng vững và lượng khách du lịch tăng kỷ lục.

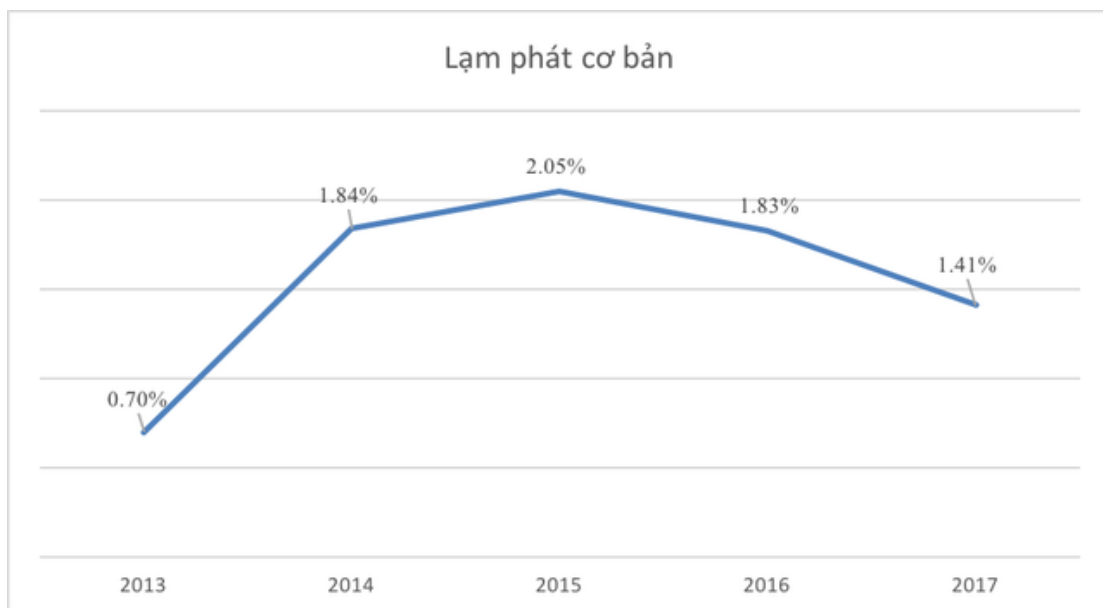
Trong bối cảnh lạm phát thấp, chính sách tiền tệ tiếp tục hỗ trợ tăng trưởng, chỉ số giá tiêu dùng (CPI) của Việt Nam tăng nhẹ ở mức 2,8% (so cùng kỳ năm trước) tại tháng 4/2018. Tăng trưởng tín dụng ở mức khá cao và thanh khoản dồi dào có thể làm gia tăng biến động trên các thị trường tài chính ở Việt Nam, nhất là trong bối cảnh chính sách tiền tệ trên toàn cầu dự kiến được

thất lại. Nợ công đã có dấu hiệu ổn định lại từ năm 2017, với tổng bội chi ngân sách ước tính sơ bộ ở mức 4,5% GDP. Tỷ lệ nợ công trên GDP giảm còn 61,4% năm 2017 so với 63,6% năm 2016.

## 2.2. Triển vọng trung hạn của Việt Nam được dự báo tốt hơn

Với dự báo hiện nay, tăng trưởng GDP theo giá so sánh dự kiến đạt 6,8% trong năm 2018, trước khi chậm lại ở mức 6,6% trong năm 2019 và 6,5% trong năm 2020 do sức cầu trên toàn cầu dự kiến sẽ chững lại theo chu kỳ. Mặc dù kinh tế đã khởi sắc hơn, lạm phát dự kiến vẫn sẽ đạt trong khoảng chỉ tiêu 4% của Chính phủ, nhờ chính sách tiền tệ phần nào được thắt chặt nhằm đối phó với áp lực giá đầu vào trong nước và giá cả thương phẩm toàn cầu tăng lên.

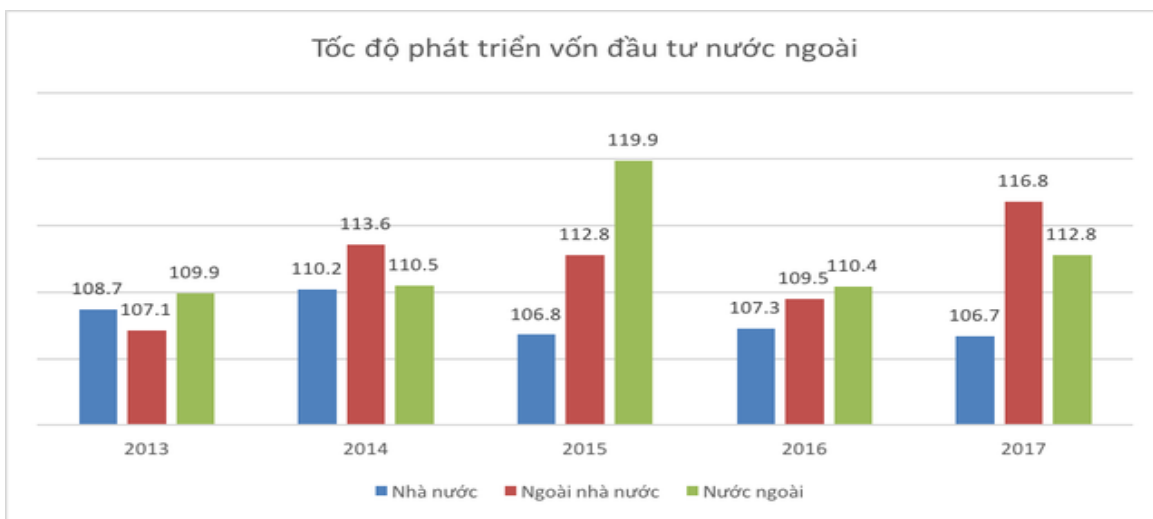
**Biểu đồ 2: Lạm phát cơ bản giai đoạn 2013 - 2017**



(Nguồn: [www.cafef.vn](http://www.cafef.vn))

Về kinh tế đối ngoại, cán cân thương mại của Việt Nam tiếp tục được cải thiện do kết quả vững vàng về thương mại và thu hút vốn FDI, đóng góp vào tổng thặng dư tài khoản vãng lai, ước đạt 6.8% GDP (Quý I năm 2018). Tỷ giá được duy trì tương đối ổn định trong khi dự trữ ngoại hối tiếp tục tăng, ước đạt khoảng 63 tỷ USD trong 4 tháng đầu năm 2018, tương đương 3,6 tháng nhập khẩu. Tài khoản vãng lai dự kiến vẫn thặng dư nhưng sẽ ở mức thấp hơn từ năm 2019 do thâm hụt cao hơn ở tài khoản doanh thu và dịch vụ. Cân đối ngân sách được củng cố dự kiến sẽ giúp kiềm chế nợ công trong giai đoạn dự báo.

**Biểu đồ 3: Tốc độ phát triển vốn đầu tư nước ngoài giai đoạn 2013 - 2017**

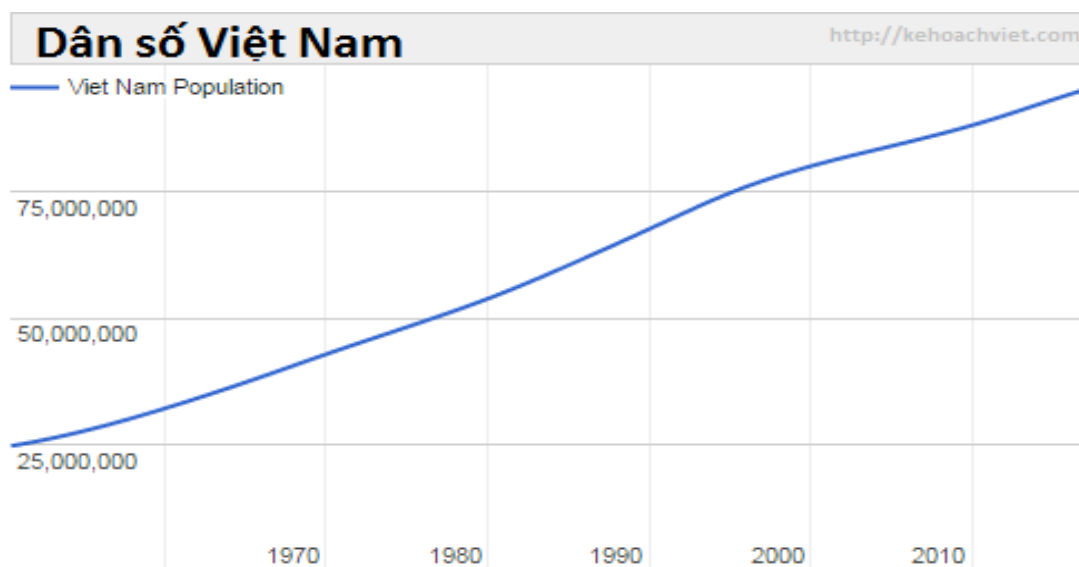


Nguồn: [www.cafef.vn](http://www.cafef.vn)

### 2.3. Thay đổi nhanh chóng về cơ cấu dân số và xã hội

Dân số của Việt Nam sau những năm tăng cao đã lên khoảng 95 triệu người vào năm 2017 (so với khoảng 60 triệu người vào năm 1986) và dự kiến sẽ tăng đến 120 triệu người trước khi hạ dần vào khoảng năm 2050. Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, 70% dân số đang ở độ tuổi dưới 35 với tuổi thọ đạt gần 73 tuổi và tỷ lệ người cao tuổi so với tổng dân số nước ta đạt 10% vào năm 2017, tức là cơ cấu dân số chính thức bước vào giai đoạn “già hóa”. Tầng lớp trung lưu đang xuất hiện – đến nay chiếm khoảng 13% dân số và dự kiến sẽ lên đến 26% vào năm 2026.

**Biểu đồ 4: Dân số Việt Nam giai đoạn 1970-2017**



Nguồn: [kehoachviet.com](http://kehoachviet.com)

## **2.4. Các dịch vụ cơ bản được cải thiện**

Dân trí và sức khỏe trong xã hội Việt Nam ngày nay tốt hơn nhiều so với hai mươi năm trước đó và những thành tựu đó được phân bổ đồng đều. Kết quả học tập và phổ cập giáo dục đều ở mức cao và đảm bảo công bằng ở cấp tiểu học – bằng chứng là điểm số cao đáng kể qua Chương trình đánh giá học sinh quốc tế (PISA), trong đó học sinh Việt Nam đạt kết quả vượt trội so với nhiều quốc gia OECD. Từ năm 1993 đến năm 2012, tỷ lệ tử vong trẻ sơ sinh và trẻ dưới năm tuổi đã lần lượt giảm từ 33 xuống còn 19 và từ 45 xuống còn 24 trên một nghìn suất sinh. Tỷ lệ còi xương cũng giảm mạnh trong cùng kỳ từ 61% xuống còn 23%, còn tuổi thọ tự nhiên bình quân tăng từ 71 lên đến 76 tuổi.

Cơ hội tiếp cận hạ tầng cho các hộ gia đình cũng được cải thiện mạnh. Đến năm 2016, 99% người dân đã có điện thấp sáng, tăng so với 14% năm 1993. Tại khu vực nông thôn, 77% người dân được sử dụng công trình vệ sinh – so với 36% năm 1993. Người dân nông thôn cũng được cải thiện về tiếp cận nước sạch với mức tăng từ 17% trong năm 1993 lên đến 70% trong năm 2016. Cơ hội tiếp cận hạ tầng cơ bản trên ở khu vực đô thị đã đạt trên 95%.

## **2.5. Khoảng cách giới đang được thu hẹp**

Đến năm 2015, các hộ gia đình có nữ chủ hộ thường không nghèo hơn so với các hộ có nam giới là chủ hộ. Tỷ lệ nhập học cấp tiểu học và trung học cơ sở của nam và nữ thực chất đã bình đẳng. Học sinh nữ đi học còn nhiều hơn học sinh nam ở cấp trung học phổ thông và sau phổ thông. Từ năm 1990 đến năm 2015, tỷ lệ tử vong bà mẹ giảm từ 233 xuống còn 58,3 trên 100.000 trẻ sinh sống và tỷ lệ tử vong trẻ sơ sinh giảm từ 44 xuống còn 15 trên 1000 trẻ sinh sống – mà không có sự khác biệt giữa trẻ sơ sinh là bé trai hay bé gái. Nữ giới ở Việt Nam cũng được trao quyền nhiều hơn đáng kể trong các hoạt động kinh tế ở thập kỷ qua. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của nữ giới chỉ chênh chưa đầy 10% so với nam giới, là khoảng cách nhỏ hơn so với hầu hết các quốc gia khác. Ngoài ra, tỷ lệ nữ tham gia các công việc hưởng lương cũng đang theo xu thế tăng, chủ yếu nhờ cơ hội việc làm cho nữ tăng lên ở các cơ sở sản xuất theo định hướng xuất khẩu của doanh nghiệp đầu tư nước ngoài.

Dù vậy, vẫn có một số khoảng cách còn tồn tại – cụ thể liên quan đến khả năng nữ giới được tiếp cận các vị trí lãnh đạo cấp cao và nữ giới dân tộc thiểu số. Tỷ lệ giới tính khi sinh vẫn bị bất cân đối đáng kể.

## **III. TÁC ĐỘNG CỦA XU THẾ LỚN VÀ MỘT SỐ GIẢI PHÁP CHO SỰ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG VÀ NÂNG CAO NĂNG LỰC CẠNH TRANH CỦA VIỆT NAM**

Phần trên tác giả đã trình bày về các xu thế lớn và thực trạng tại Việt Nam, phần này tác giả sẽ chuyển sang sự tác động của các xu thế đó đến Việt Nam như thế nào. Sự phát triển bền vững và cạnh tranh của Việt Nam phụ thuộc vào việc có được một nền kinh tế có khả năng chống chịu các xu thế lớn, và đồng thời phát triển và triển khai các loại vốn khác nhau. Cụ thể, có bốn loại vốn liên quan đến chúng ta: thể chế, con người, vật chất do con người tạo ra, và tự nhiên.

### **3.1. Vốn thể chế**

Đây là thành phần tạo ra môi trường thuận lợi cho khu vực tư nhân tăng trưởng. Vốn thể chế liên quan đến việc xây dựng khả năng chịu đựng cho kinh tế vĩ mô trong khi khuyến khích cải cách cơ cấu cho tăng trưởng dựa trên năng suất. Đối với Việt Nam, điều này đòi hỏi phải xác định và hỗ trợ các động lực mới của tăng trưởng, dịch chuyển để vai trò của nhà nước nhẹ hơn, và đưa ra các chiến lược phát triển FDI và thị trường vốn có hướng tới tương lai và được xây dựng dựa trên thông tin đầy đủ.

### **3.2. Vốn nhân lực**

Vốn nhân lực là tổng hòa các yếu tố sức khỏe, kỹ năng, kiến thức, kinh nghiệm và thói quen của dân số. Vốn nhân lực có thể thúc đẩy khả năng cạnh tranh của một quốc gia, đặc biệt tại thời điểm có sự thay đổi nhanh chóng đòi hỏi số lượng người tài giỏi ngày càng tăng để duy trì tăng trưởng. Tuy nhiên, vốn nhân lực không tự cụ thể hóa; nó phải được xã hội và nhà nước nuôi dưỡng qua các vòng đời. Trong một xã hội lão hóa có nguồn cung lao động co lại, việc phát triển và phát triển vốn nhân lực của từng người để đạt tiềm năng cao nhất là vấn đề quan trọng nhất.

### **3.3. Vốn vật chất hoặc do con người tạo ra**

Đây là xương sống của một nền kinh tế và bao gồm đường xá, cầu, cảng, nhà xưởng, hệ thống thủy lợi và đất đô thị. Mục tiêu của Việt Nam là phát triển và triển khai có hiệu quả các loại vốn vật chất hoặc do con người tạo, tối đa hóa vai trò của khu vực tư nhân và đảm bảo rằng dịch vụ phù hợp với nhu cầu. Nếu nghĩ về tương lai, thì cần phải xem xét tác động của thay đổi công nghệ, bao gồm giá năng lượng mặt trời sẽ thấp hơn, hệ thống vận tải công cộng khối lượng lớn chạy không có xung đột, lưới điện thông minh và các cơ hội mới cho các nền kinh tế tuần hoàn và chia sẻ.

### **3.4. Vốn tự nhiên**

Vốn tự nhiên bao gồm đất nông nghiệp, rừng và các khu bảo tồn trên cạn, cũng như năng lượng và khoáng sản. Ở đây, Việt Nam cần sử dụng hiệu quả và bền vững nguồn vốn tự nhiên, điều chỉnh giá cả và các ưu đãi để tạo ra khả năng phục hồi khí hậu, và định hướng quốc gia vào quỹ đạo phát triển carbon thấp hơn đáng kể. Ngoài ra còn có khía cạnh giới. Ví dụ, trong khi phụ nữ và nam giới có quyền bình đẳng đối với quyền sở hữu đất đai, chỉ có 18% phụ nữ được coi là chủ sở hữu duy nhất trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và chỉ 22% được công nhận cùng với chồng của họ.

### **3.5. Sử dụng đầy đủ, công bằng và hiệu quả**

Điểm cuối cùng, để Việt Nam vững vàng trước các xu thế lớn thì bốn loại vốn - thể chế, con người, vật chất hoặc được tạo ra, và tự nhiên phải được phát triển và sử dụng một cách đầy đủ, công bằng và hiệu quả. Việt Nam phải giảm chi phí phát triển tất cả các loại vốn, phải đảm bảo rằng mọi người đều có quyền tiếp cận, phải tạo ra chất lượng cao nhất có thể. Một số vốn, đặc biệt là vốn nhân lực, mất nhiều thời gian hơn để phát triển nhưng có lợi nhuận cao. Vì vậy,



thời gian là quan trọng và chúng ta phải hành động để giảm thiểu rủi ro hoặc nắm bắt đầy đủ các cơ hội mà các xu thế lớn đem lại.

#### **IV. KẾT LUẬN**

Tác động của những xu thế lớn đối với Việt Nam là điều không thể tránh khỏi. Những lợi ích và rủi ro cho nền kinh tế cũng như người tiêu dùng cũng đã xuất hiện. Vì vậy, việc xây dựng các chính sách mới hoặc điều chỉnh các chính sách hiện hành để đạt mục tiêu phát huy những tác động tích cực và giảm thiểu các hiệu ứng tiêu cực là hết sức cần thiết đối với Việt Nam.

#### **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Frost & Sullivan (2014), Top Global Mega Trends to 2025 and Implications to Business, Society, and Cultures.
2. Ousmane Dione (2018), Megatrends affecting Vietnam's sustainable and competitive development, The World Bank Conference: "Enhancing Competitiveness, Realizing Sustainable Development Goals"
3. Tổng cục thống kê.
4. Vietnam's Overview (2018), World Bank.
5. Willis Towers Watson (2017), PRI Global Investment Megatrends report.
6. <http://cafef.vn/5-nam-kinh-te-viet-nam-qua-nhung-con-so-20180106001618102.chn>
7. <https://kehoachviet.com/thong-ke-dan-viet-nam-2017/>

# NGUỒN VỐN FDI VÀ VIỆC LÀM Ở TỈNH ĐỒNG NAI

*TS. Lê Quang Cần*

*Ban Tuyên giáo tỉnh Đồng Nai*

## **Tóm tắt**

*Đồng Nai là một trong bốn trụ cột của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam (TP. Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bình Dương và Bà Rịa - Vũng Tàu) với sự thu hút vốn đầu tư nước ngoài (FDI) tăng hàng năm và góp phần giải quyết khoảng 1,2 triệu việc làm đối với người dân trên phạm vi cả nước. Năm 2018, tỉnh Đồng Nai đã chủ động xây dựng cơ chế chính sách, xúc tiến thương mại, thu hút 43 quốc gia và vùng lãnh thổ hoạt động đầu tư với tổng số 1.671 dự án, trong đó có 1.219 dự án có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) với tổng vốn đầu tư 23.421,82 triệu USD, vốn thực hiện 18.215,99 triệu USD và 452 dự án trong nước với tổng vốn đầu tư 56.635,05 tỷ đồng. Bài viết khái quát nguồn vốn đầu tư nước ngoài (FDI) và giải quyết việc làm ở tỉnh Đồng Nai.*

**Từ khóa:** Nguồn vốn FDI, việc làm, Đồng Nai

## **Nội dung**

### **I. KHÁI QUÁT ĐẦU TƯ FDI TẠI ĐỒNG NAI**

Đầu tư trực tiếp nước ngoài (Foreign Direct Investment, viết tắt là FDI) là hình thức đầu tư dài hạn của cá nhân hay công ty nước này vào nước khác bằng cách thiết lập cơ sở sản xuất, kinh doanh. Cá nhân hay công ty nước ngoài đó sẽ nắm quyền quản lý cơ sở sản xuất kinh doanh. Tổ chức Thương mại thế giới đưa ra định nghĩa về FDI như sau: Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) xảy ra khi một nhà đầu tư từ một nước (nước chủ đầu tư) có được một tài sản ở một nước khác (nước thu hút đầu tư) cùng với quyền quản lý tài sản đó. Phương diện quản lý là thứ để phân biệt FDI với các công cụ tài chính khác. Trong phần lớn trường hợp, cả nhà đầu tư lẫn tài sản mà người đó quản lý ở nước ngoài là các cơ sở kinh doanh. Trong những trường hợp đó, nhà đầu tư thường hay được gọi là “công ty mẹ” và các tài sản được gọi là “công ty con” hay “chi nhánh công ty”<sup>6</sup>.

Luật Đầu tư số 03/2016/QH14 ngày 22/11/2016 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung Điều 6 và Phụ lục 4 về Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện của Luật đầu tư, có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2017 quy định tại điều 3 về Nhà đầu tư nước ngoài (FDI) là cá nhân có quốc tịch nước ngoài, tổ chức thành lập theo pháp luật nước ngoài thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh tại Việt Nam.

Theo Ban quản lý các khu công nghiệp (KCN) Đồng Nai, năm 2018 tỉnh có 32 KCN của 43 quốc gia và vùng lãnh thổ hoạt động đầu tư với tổng số 1.671 dự án, trong đó có 1.219 dự án có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) với tổng vốn đầu tư 23.421,82 triệu USD; vốn thực hiện

---

<sup>6</sup>[https://vi.wikipedia.org/wiki/%C4%90%E1%BA%A7u\\_t%C6%B0\\_tr%E1%BB%B1c\\_ti%E1%BA%BFp\\_n%C6%B0%E1%BB%9Bc\\_ngo%C3%A0i](https://vi.wikipedia.org/wiki/%C4%90%E1%BA%A7u_t%C6%B0_tr%E1%BB%B1c_ti%E1%BA%BFp_n%C6%B0%E1%BB%9Bc_ngo%C3%A0i) (truy cập ngày 30/11/2018)

18.215,99 triệu USD và 452 dự án trong nước với tổng vốn đầu tư 56.635,05 tỷ đồng. Từ đầu năm đến ngày 14/11/2018, các KCN Đồng Nai đã thu hút thêm 1.620,32 triệu USD và 3.120,702 tỷ đồng với 113 dự án đầu tư mới (trong đó có 100 dự án FDI với tổng vốn đầu tư 828,57 triệu USD và 13 dự án trong nước với tổng vốn đầu tư 2.603,922 tỷ đồng; 88 dự án FDI thực hiện điều chỉnh tăng vốn với tổng vốn tăng 792,11 triệu USD, 02 dự án giảm vốn với số vốn là 363,3 nghìn USD và 02 dự án đầu tư trong nước tăng 516,78 tỷ đồng). Như vậy, kết quả thu hút đầu tư trong năm (cấp mới, tăng, giảm vốn) 1.620,32 triệu USD, đạt 162% kế hoạch năm 2018 (01 tỷ USD) và 3.120,702 tỷ đồng, đạt 156% kế hoạch năm 2018 (2.000 tỷ đồng). Dự án thu hút vào các KCN Đồng Nai mới phù hợp với chủ trương thu hút đầu tư của tỉnh đã đặt ra từ năm 2006 là thu hút các dự án thuộc lĩnh vực công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp sạch, có vốn đầu tư lớn,... Tỉnh Đồng Nai đã tạo điều kiện các nhà đầu tư tìm cơ hội đầu tư vào tất cả các ngành nghề phù hợp các nguyên tắc của WTO và các cam kết của Chính phủ đối với quốc tế. Năm 2018, tỉnh đã thu hút được 52 dự án thuộc ngành công nghiệp phụ trợ (CNPT), chiếm 52% tổng số dự án đăng ký mới, trong đó tập trung vào CNPT của 02 ngành lớn là công nghiệp cơ khí và điện tử. Các dự án còn lại không thuộc nhóm ngành có nguy cơ ô nhiễm cao; thuộc các nhóm ngành sản xuất hóa chất, vật liệu sản xuất ngành công nghiệp, công nghiệp nhựa, kinh doanh bất động sản,... đảm bảo điều kiện về ngành nghề, vốn đầu tư, công nghệ sản xuất. Trong 100 dự án đầu tư mới, có 42 dự án có vốn đầu tư từ Hàn Quốc với tổng vốn đầu tư 240,92 triệu USD (chiếm 29,09% tổng vốn đầu tư thu hút mới và chiếm 42% tổng số dự án thu hút) dẫn đầu các quốc gia, vùng lãnh thổ về vốn đầu tư và số dự án đầu tư vào các KCN Đồng Nai trong năm 2018. Tiếp theo là Singapore, tuy số dự án thu hút không nhiều (06 dự án) so với Nhật Bản (16 dự án) nhưng tổng vốn đầu tư thu hút cao với 147,96 triệu USD (chiếm 17,86% tổng vốn đầu tư thu hút mới). Đứng thứ 03 là Trung Quốc (Hong Kong), có 07 dự án với tổng vốn đầu tư thu hút là 126,73 triệu USD (chiếm 15,3% tổng vốn đầu tư thu hút mới), thứ 04 là Nhật Bản với 16 dự án với tổng vốn đầu tư thu hút được 108,575 triệu USD (chiếm 13,11% tổng vốn đầu tư thu hút mới).

Theo quy hoạch phát triển các KCN được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đến năm 2020, Đồng Nai có 35 KCN được thành lập; năm 2018 còn 03 KCN chưa thành lập gồm: Cẩm Mỹ (300ha), Phước Bình (190ha), Gia Kiệm (330ha); các KCN này đang trong giai đoạn chấp thuận chủ trương chủ đầu tư; 05 KCN có quy hoạch giai đoạn mở rộng gồm: Định Quán (107ha), KCN Long Đức - giai đoạn 2 (299ha), Amata (27,20ha), Tân Phú (76ha), Xuân Lộc (200ha); hiện 02 KCN Long Đức, Amata đang triển khai thành lập giai đoạn mở rộng. Đồng thời, KCN Suối Tre kiến nghị mở rộng 2,29ha để trồng cây xanh và tiếp theo cập nhật điều chỉnh quy hoạch KCN nhằm hỗ trợ địa phương trong chỉnh trang đô thị, tạo cảnh quan môi trường đô thị Long Khánh; KCN đáp ứng các điều kiện mở rộng và đã được UBND tỉnh đã chấp thuận chủ trương, báo cáo Bộ Xây dựng, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài nguyên và Môi trường về mở rộng KCN theo đúng trình tự quy định. Bên cạnh đó, một số KCN có tỷ lệ quỹ đất công nghiệp lấp đầy trên 60%, như: Long Khánh, Giàu Dây, Bàu Xéo, Nhơn Trạch, Giang Điền đang trong quá trình xem xét chấp thuận chủ trương mở rộng KCN (đang được Sở Kế hoạch và Đầu tư rà soát quy hoạch phát triển

kinh tế xã hội của tỉnh, đánh giá toàn diện về hiệu quả đầu tư các dự án mở rộng KCN trên địa bàn tỉnh để xem xét, báo cáo UBND tỉnh).

Đầu tư xây dựng hạ tầng các KCN đáp ứng nhu cầu các nhà đầu tư vốn FDI trong 6 tháng đầu năm 2018, các Công ty hạ tầng đã đầu tư trên 596,53 tỉ đồng và 2,18 triệu đô la Mỹ để xây dựng các hạng mục hạ tầng và nhà xưởng xây sẵn cho thuê. Lũy kế tổng vốn đầu tư xây dựng hạ tầng các KCN trên địa bàn tỉnh đến nay là 10.833,71 tỉ đồng và 120,67 triệu đô la Mỹ (Chưa bao gồm vốn nhà xưởng xây sẵn cho thuê của các KCN). Việc rà soát, bổ sung quy hoạch KCN tỉnh Đồng Nai đến 2030 được các Chủ đầu tư hạ tầng KCN quan tâm, mong muốn thực hiện. Các KCN kiến nghị được mở rộng, cơ bản đáp ứng được các điều kiện theo quy định, vị trí thuận lợi (chủ yếu đất nông nghiệp và đất trồng cao su), còn quỹ đất để phát triển, tình hình cho thuê đất 08 tháng đạt kết quả khả quan; về tổng thể, kết cấu hạ tầng các KCN đến nay cơ bản hoàn thiện. Do vậy, vốn đầu tư xây dựng hạ tầng KCN không tăng nhiều so với trước và tiếp tục tập trung vào công tác bồi thường giải tỏa, đầu tư hạ tầng đường giao thông, thoát nước mưa, nước thải, hoàn thiện hệ thống xử lý nước thải tập trung; xây dựng nhà xưởng xây sẵn cho thuê đáp ứng yêu cầu các nhà đầu tư FDI trong thời gian tới.

Để có được kết quả đầu tư của nguồn vốn FDI trong thời gian qua, Chính quyền tỉnh Đồng Nai đã chủ động, sáng tạo, dám nghĩ, dám làm đối với công tác thu hút các quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới đến sản xuất kinh doanh và làm ăn tại địa phương bằng những việc làm cụ thể. Theo đó, UBND tỉnh giao Ban Quản lý các KCN làm đầu mối phối hợp với Sở Công Thương và các đơn vị liên quan tổ chức đoàn công tác xúc tiến đầu tư, thương mại tại CHLB Đức. Ban Quản lý và các đơn vị có liên quan đã thực hiện tốt các công việc chuẩn bị cho chuyến đi. Tháng 02/2018, Ban Quản lý các KCN tỉnh, Sở Công Thương đã liên hệ, làm việc với các đơn vị có liên quan để chuẩn bị nội dung và lập kế hoạch chuyến đi, kết nối các đơn vị tại CHLB Đức để phối hợp tổ chức và thống nhất lịch làm việc, cùng với thực hiện công tác thông tin tuyên truyền tại CHLB Đức thông qua mạng Internet, trang Web, các tài liệu giới thiệu tỉnh Đồng Nai và thông qua các doanh nghiệp CHLB Đức đã đầu tư tại Đồng Nai. Đồng thời, Ban Quản lý, Sở Công Thương đã phối hợp tốt với các đơn vị có liên quan chuẩn bị chương trình chi tiết của các buổi hội thảo. Qua đó, công tác chuẩn bị được tiến hành chu đáo, tỉ mỉ, khẩn trương, lịch trình công tác của Đoàn đã được lập chi tiết và soát xét kỹ lưỡng cho đến khi đoàn lên đường đến CHLB Đức, cùng với sự hỗ trợ của Phòng công nghiệp và Thương mại Đức, Phòng Công nghiệp và Thương mại Đức tại Việt Nam, Đại sứ quán Việt Nam tại CHLB Đức, Tham tán Công sứ thương mại tại CHLB Đức, Tổng Lãnh sự Việt Nam tại CHLB Đức và các doanh nghiệp có vốn đầu tư Đức đang hoạt động Đồng Nai (Công ty TNHH Bosch Việt Nam, Công ty TNHH Schaeffler Việt Nam) đây là một trong những nguyên nhân quan trọng góp phần quyết định vào sự thành công của chuyến công tác.

Đồng thời, Chương trình phát triển nguồn nhân lực ngành công nghiệp sản xuất được chính quyền tỉnh Đồng Nai chủ động phối hợp cùng các đối tác nhằm tạo sự tin cậy và cung cấp các thông tin đầu tư từ nguồn vốn FDI đối với địa phương mà Nhật Bản là một trong nhiều quốc

gia và vùng lãnh thổ tiêu biểu nhất. Trong 3 năm triển khai Chương trình phát triển nguồn nhân lực ngành công nghiệp sản xuất trong giai đoạn 01 do JICA tài trợ (3/2014 - 3/2017), theo đánh giá của các doanh nghiệp Nhật Bản đang mở rộng đầu tư tại tỉnh Đồng Nai tham gia hội đồng chương trình thì chương trình đáp ứng được nhu cầu của họ. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp cho rằng cần phải duy trì và phát huy chương trình để có thể cung cấp nguồn nhân lực cho các doanh nghiệp Nhật Bản đã và sẽ đầu tư vào tỉnh Đồng Nai. Do đó, Cục Kinh tế, Thương mại và Công nghiệp vùng Kansai (METI - Kansai) và UBND tỉnh Đồng Nai đã thống nhất duy trì và nâng cao hiệu quả chương trình tại hai trường mẫu là Trường Cao đẳng nghề công nghệ cao Đồng Nai và trường Đại học Lạc Hồng, nhân rộng kết quả chương trình của 2 trường này cho các trường khác trên địa bàn tỉnh. Chương trình giai đoạn 2 được triển khai trong 3 năm (5/2017 - 5/2020), với mục tiêu Xây dựng vòng tròn PDCA để nâng cao hiệu quả đạt được của chương trình trong giai đoạn 01 và Chuyển giao chương trình đào tạo với nội dung phù hợp và cập nhật liên tục đáp ứng nhu cầu của các doanh nghiệp Nhật Bản sẽ được hình thành tại trường học khác của tỉnh Đồng Nai. Chương trình đào tạo mạng lưới điều phối viên tỉnh Đồng Nai được triển khai trong khuôn khổ Thỏa thuận hợp tác kinh tế giữa UBND tỉnh Đồng Nai và Cục Kinh tế, Thương mại và Công nghiệp Nhật Bản vùng Kansai, giai đoạn 2017-2020, dựa theo mô hình Điều phối viên của Nhật Bản nhằm hỗ trợ hoạt động của các doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp nhỏ và vừa. Khi tham gia khóa tập huấn, các Điều phối viên học được các kỹ năng tư vấn cho các doanh nghiệp Nhật Bản đã đầu tư hoặc có ý định đầu tư vào tỉnh Đồng Nai. Thông qua tập huấn, các Điều phối viên nắm được các kỹ năng phỏng vấn doanh nghiệp, kỹ năng nắm bắt các khó khăn, vướng mắc của doanh nghiệp, từ đó thông qua mạng lưới Điều phối viên sẽ đề xuất các giải pháp giải quyết, tháo gỡ khó khăn cho các doanh nghiệp Nhật Bản cũng như các doanh nghiệp trong nước khi hợp tác với các doanh nghiệp Nhật Bản. Mặt khác, các Điều phối viên có nhiệm vụ thường xuyên thăm và làm việc với các doanh nghiệp Nhật Bản và các doanh nghiệp có vốn đầu tư trong nước để tìm kiếm các nhà cung cấp trong nước có khả năng cung ứng linh kiện, phụ tùng và dịch vụ cho các doanh nghiệp Nhật Bản đã, đang và sẽ đầu tư vào Đồng Nai và Việt Nam. Mạng lưới Điều phối viên cũng có nhiệm vụ xây dựng các kế hoạch hành động thúc đẩy hình thức hợp tác mạng lưới liên kết công nghiệp - các trường đại học - chính quyền nhằm hỗ trợ các doanh nghiệp Nhật Bản, cũng như hỗ trợ cho các doanh nghiệp có vốn đầu tư trong nước kết nối và trở thành các nhà cung cấp cho doanh nghiệp Nhật Bản. Sau 01 năm hoạt động, nhóm Điều phối viên tại Đồng Nai đã thực hiện tốt các nhiệm vụ đề ra như: Phối hợp cùng các chuyên gia điều phối Nhật Bản kết nối các công ty Nhật Bản với các doanh nghiệp Việt Nam, thực hiện khảo sát các doanh nghiệp Việt Nam và Nhật Bản, hỗ trợ giải quyết các khó khăn cho doanh nghiệp, phối hợp METI - Kansai thu hút doanh nghiệp Nhật Bản đầu tư vào Đồng Nai, tập huấn nâng cao trình độ quản lý cho doanh nghiệp có vốn đầu tư trong nước,...

Thực hiện Kế hoạch số 8695/KH-UBND ngày 16/08/2018 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc tổ chức hội nghị đối thoại doanh nghiệp Đài Loan, Hàn Quốc và giao thương doanh nghiệp tại Đồng Nai; Sở Công Thương Đồng Nai phối hợp các đơn vị có liên quan tổ chức Hội nghị đối

thoại doanh nghiệp Hàn Quốc vào ngày 05/10/2018 tại Khách sạn Central Park. Theo đó, năm 2017, Đồng Nai xuất khẩu vào Hàn Quốc 0,93 tỷ USD, với các mặt hàng chủ yếu là xơ, sợi dệt; sản phẩm gỗ; giày dép; dệt, may; sản phẩm từ sắt thép ... Đồng Nai nhập khẩu từ Hàn Quốc 2,4 tỷ USD, với các mặt hàng nhập khẩu chủ yếu là sắt, thép; chất dẻo nguyên liệu; máy móc thiết bị... Trong 8 tháng đầu năm 2018, kim ngạch xuất khẩu vào thị trường Hàn Quốc đạt 0,7 tỷ USD, kim ngạch nhập khẩu từ thị trường Hàn Quốc đạt 1,6 tỷ USD. Ông Park Hyun Bae, Chủ tịch Hiệp hội các nhà đầu tư Hàn Quốc tại thành phố Hồ Chí Minh đều bày tỏ vui mừng khi UBND tỉnh Đồng Nai đã tổ chức hội nghị để doanh nghiệp Hàn Quốc có cơ hội tiếp cận nguồn hàng của các doanh nghiệp địa phương. Các doanh nghiệp Hàn Quốc đang hoạt động tại Đồng Nai có nhu cầu về nguyên phụ liệu thay thế cho hàng nhập khẩu là rất lớn vì vậy hội nghị này thực sự hữu ích cho các doanh nghiệp FDI Hàn Quốc. Các đại biểu tham dự hội nghị đặc biệt thích thú tham quan các gian hàng tại hội nghị và đề nghị một số nội dung cho hội nghị lần tới: bố trí nhiều gian hàng hơn nữa; cung cấp thông tin các doanh nghiệp thông qua các trang web chính thức của tỉnh, hình ảnh sản phẩm, khả năng đáp ứng đơn hàng... Trao đổi tại hội nghị, ông Trần Văn Vĩnh Phó Chủ tịch UBND tỉnh nêu rõ: rất nhiều nguyên liệu, sản phẩm đầu vào của doanh nghiệp FDI mà doanh nghiệp Đồng Nai có thể cung cấp được, Sở Công Thương cần thống kê, xây dựng hệ thống dữ liệu chuẩn các sản phẩm mà doanh nghiệp Đồng Nai có thể cung cấp cũng như danh sách các mặt hàng mà doanh nghiệp FDI Hàn Quốc có nhu cầu. Khi tham gia hội nghị các doanh nghiệp chỉ cần trao đổi thêm về các tiêu chí kỹ thuật, chất lượng sản phẩm, giá cả... có thể tạo mối liên kết bền vững, mang lại hiệu quả cho doanh nghiệp các bên. Ông Trần Văn Vĩnh đề nghị các sở, ngành tiếp tục quan tâm, hỗ trợ tốt nhất để các doanh nghiệp Hàn Quốc đẩy mạnh đầu tư, sản xuất trên địa bàn tỉnh. Các nội dung trao đổi tại hội nghị cũng như các nội dung cần trả lời hay hướng dẫn bằng văn bản, đề nghị Sở Công Thương tổng hợp, dịch sang tiếng Hàn chuyển lại cho các doanh nghiệp Hàn Quốc làm căn cứ, thực hiện. Phần nội dung giao thương, các doanh nghiệp 2 bên đã có dịp gặp gỡ, trao đổi trực tiếp về mẫu mã, giá cả, phương thức giao hàng, hình thức thanh toán... Tiềm năng để các doanh nghiệp Đồng Nai mở rộng quan hệ giao thương với các doanh nghiệp Hàn Quốc trong thời gian tới là rất lớn. Để đạt được những kết quả cụ thể, doanh nghiệp hai bên cần có thời gian tìm hiểu năng lực, uy tín, sản phẩm của đối tác cũng như các điều kiện cần đáp ứng của mỗi bên.

Đối với thu hút nguồn vốn FDI từ Đài Loan, chính quyền tỉnh Đồng Nai chủ động đối thoại nhằm giải quyết những vướng mắc trong thu hút vốn đầu tư nước ngoài ở địa phương. Trong năm 2017, Đồng Nai xuất khẩu vào Đài Loan 0,33 tỷ USD, với các mặt hàng chủ yếu là giày dép; xơ, sợi dệt; gốm, sứ; nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày... Đồng Nai nhập khẩu từ Đài Loan 1,6 tỷ USD, với các mặt hàng nhập khẩu chủ yếu là hóa chất; vải; máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng; chất dẻo nguyên liệu. Trong 8 tháng đầu năm 2018, kim ngạch xuất khẩu vào thị trường Đài Loan đạt 0,22 tỷ USD, kim ngạch nhập khẩu từ thị trường Đài Loan đạt 1,18 tỷ USD. Ông Lương Quang Trung - Chủ nhiệm Văn phòng Kinh tế và Văn hóa Đài Bắc tại thành phố Hồ Chí Minh bày tỏ vui mừng khi UBND tỉnh Đồng Nai đã tổ chức hội nghị để doanh nghiệp Đài

Loan có cơ hội tiếp cận nguồn hàng của các doanh nghiệp địa phương. Các doanh nghiệp Đài Loan đang hoạt động tại Đồng Nai có nhu cầu về nguyên phụ liệu thay thế cho hàng nhập khẩu là rất lớn vì vậy hội nghị này thực sự hữu ích cho các doanh nghiệp FDI Đài Loan. Các đại biểu tham dự hội nghị đặc biệt thích thú thăm quan các gian hàng tại hội nghị và đề nghị một số nội dung cho hội nghị lần tới: bố trí nhiều gian hàng hơn nữa; cung cấp thông tin các doanh nghiệp thông qua các trang web chính thức của tỉnh, hình ảnh sản phẩm, khả năng đáp ứng đơn hàng... Trao đổi tại hội nghị, ông Dương Minh Dũng - đại diện Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai nêu rõ: rất nhiều nguyên liệu, sản phẩm đầu vào của doanh nghiệp FDI Đài Loan mà doanh nghiệp Đồng Nai có thể cung cấp được, Sở Công Thương cần thống kê, xây dựng hệ thống dữ liệu chuẩn các sản phẩm mà doanh nghiệp Đồng Nai có thể cung cấp cũng như danh sách các mặt hàng mà doanh nghiệp FDI Đài Loan có nhu cầu. Khi tham gia hội nghị các doanh nghiệp chỉ cần trao đổi thêm về các tiêu chí kỹ thuật, chất lượng sản phẩm, giá cả... có thể tạo mối liên kết bền vững, mang lại hiệu quả cho doanh nghiệp các bên.

## II. VỐN FDI VÀ VIỆC LÀM Ở TỈNH ĐỒNG NAI

Theo Sở Lao động, Thương binh và Xã hội tỉnh Đồng Nai, hiện nay địa phương có trên 29.400 tổ chức, doanh nghiệp thuộc các loại hình kinh tế đã được cấp giấy đăng ký kinh doanh với tổng số lao động trên 1.200.000 người, trong đó có 1.309 dự án vốn đầu tư nước ngoài (FDI) còn hiệu lực, tổng vốn đầu tư là 27,2 tỷ USD với tổng số lao động là 568.025 người, trong đó lao động người Việt Nam là 561.025 người (lao động ngoại tỉnh chiếm khoảng 60,9% và lao động nữ chiếm khoảng trên 65% tổng số lao động); lao động người nước ngoài khoảng 7.000 người. Về cơ cấu, trình độ tay nghề lao động trên địa bàn tỉnh Đồng Nai: Đại học trở lên chiếm 7,2%; Cao đẳng chiếm 6,1%; Trung cấp chiếm 13,9%; Sơ cấp nghề chiếm 9,1%; Dạy nghề thường xuyên chiếm 28,3%; Chưa qua đào tạo chiếm 35% (nghề phổ thông).

Thu nhập của người lao động trên địa bàn tỉnh Đồng Nai với mức bình quân là 6.800.000 đồng/tháng. Trong đó, Công ty TNHH MTV 100% vốn Nhà nước là 8.130.000 đồng/tháng; doanh nghiệp cổ phần, vốn góp chi phối của Nhà nước 7.768.000 đồng/tháng; doanh nghiệp dân doanh 6.540.000 đồng/tháng và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) là 6.880.000 đồng/tháng. Trong những năm qua, được sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo của Tỉnh ủy, UBND tỉnh, sự phối hợp hỗ trợ của các cấp, các ngành, hoạt động của các doanh nghiệp FDI đã có nhiều đóng góp vào sự phát triển của cả nước nói chung, tỉnh Đồng Nai nói riêng. Hàng năm, các doanh nghiệp FDI đã đóng góp vào ngân sách Nhà nước tỉnh Đồng Nai trung bình 10.000 tỷ đồng (chiếm 36,2% tổng thu ngân sách của tỉnh), góp phần quan trọng đối với sự phát triển chung của tỉnh.

Đối với người lao động, khu vực doanh nghiệp FDI đã có những tác động tích cực:

*Thứ nhất*, tạo việc làm và đào tạo nghề cho người lao động

Phần lớn người lao động làm việc trên địa bàn tỉnh là lực lượng lao động trẻ độ tuổi trung bình từ 18-35 tuổi (chiếm 76%) và chủ yếu là người nhập cư từ các tỉnh, thành trong cả nước.

Nhiều lao động chưa được đào tạo nghề hoặc làm các nghề lao động giản đơn, theo vụ mùa ở nông thôn. Khi thu hút và phát triển các doanh nghiệp FDI đã tạo nhiều cơ hội tìm việc làm cho người lao động, giải quyết được tình trạng thất nghiệp, người lao động còn được đào tạo nhiều ngành nghề khác nhau: may mặc, điện tử, hàn, tiện... dần nâng cao trình độ tay nghề.

Đồng thời trong quá trình lao động tại các doanh nghiệp FDI, người lao động được tiếp cận với các loại trang thiết bị, máy móc hiện đại, công nghệ cao; phương thức quản lý tiên tiến, từ đó người lao động có cơ hội học hỏi kinh nghiệm, nâng cao trình độ tay nghề. Bên cạnh đó, môi trường làm việc trong các doanh nghiệp FDI đã tạo điều kiện để người lao động rèn luyện tác phong công nghiệp, kỷ luật trong sản xuất kinh doanh, đáp ứng được các yêu cầu của người sử dụng lao động và quy trình công nghệ.

#### *Thứ hai, tạo thu nhập và nâng cao đời sống*

Nhiều các doanh nghiệp FDI đã áp dụng chế độ tiền lương cao hơn các doanh nghiệp ở các khu vực kinh tế khác. Từ chế độ lương cao hơn nên các chính sách thưởng của các doanh nghiệp này cũng là yếu tố để thu hút người lao động. Bên cạnh đó, tại các doanh nghiệp còn áp dụng nhiều chính sách phúc lợi cho người lao động như trợ cấp đi lại, nhà ở, bữa ăn giữa ca, hỗ trợ học ngoại ngữ,...

Cùng với công việc ổn định, thu nhập bình quân của công nhân làm việc tại các doanh nghiệp FDI ngày càng cải thiện. Thu nhập bình quân năm 2017 khoảng 6.800.000 đến 8.000.000 đồng/tháng; trong đó, mức lương chính chiếm 75%-80% thu nhập hàng tháng, còn lại là thu nhập từ các khoản phục cấp, trợ cấp và các khoản hỗ trợ khác. Việc đóng và tham gia BHXH của doanh nghiệp và người lao động được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật. Người lao động được hưởng đầy đủ các chế độ, chính sách BHXH, BHTN, BHYT và các chính sách theo quy định của pháp luật.

Điều kiện làm việc của người lao động ngày càng được cải thiện, được học tập kiến thức về an toàn vệ sinh lao động, an toàn phòng chống cháy nổ, nội quy kỷ luật và các vấn đề liên quan đến công việc trước khi thực hiện hợp đồng lao động. Phần lớn các doanh nghiệp đều có tổ chức Công đoàn để bảo vệ quyền lợi cho người lao động.

#### *Thứ ba, giúp người lao động tiếp cận với nhiều nền văn hóa khác nhau*

Khi làm việc tại các doanh nghiệp FDI, người lao động có cơ hội tiếp cận với nhiều nền văn hóa đa dạng trên thế giới thể hiện qua văn hóa, phong cách của doanh nghiệp đến từ nhiều quốc gia trên thế giới. Người lao động có thể tiếp thu, học hỏi được những giá trị văn hóa tiên tiến, phong cách làm việc chuyên nghiệp... tích lũy cho bản thân những kinh nghiệm sống phong phú, từ đó có thể tiếp cận nhanh chóng với nhiều môi trường làm việc khác nhau.

Không chỉ tạo việc làm và tạo thu nhập cho người lao động, đời sống người lao động làm việc tại các doanh nghiệp FDI hiện nay cũng được các cơ quan quản lý nhà nước, các doanh nghiệp quan tâm, tổ chức thực hiện nhằm từng bước nâng cao các giá trị vật chất và tinh thần cho người lao động.



Phần lớn các DN đều có những chính hỗ trợ người lao động như: trợ bữa ăn giữa ca, chi phí đi lại, nhà ở, ma chay, hiếu hỉ, tổ chức trao học bổng cho con em công nhân; tổ chức các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao, xây dựng nhà ở xã hội, xây dựng trường mầm non...

Để tạo điều kiện cho các DN nói chung và các DN FDI nói riêng thực hiện tốt chính sách đối với người lao động, thu hút và tạo điều kiện để người lao động làm việc ổn định tại các DN FDI, trong thời gian qua, với sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo quyết liệt của Tỉnh ủy, UBND tỉnh và sự phối hợp của các cấp, các ngành với những cơ chế, chính sách hỗ trợ các doanh nghiệp FDI, cụ thể:

*Thứ nhất*, chính sách hỗ trợ doanh nghiệp đào tạo nghề cho người lao động

Hiện nay, toàn tỉnh có 66 cơ sở giáo dục nghề nghiệp, trong đó một số cơ sở dạy nghề đã liên kết với các các tổ chức dạy nghề nước ngoài có uy tín để đào tạo nghề chất lượng cao nhằm đáp ứng nhu cầu lao động kỹ thuật của các doanh nghiệp. Trong đó, công tác kết nối giữa doanh nghiệp và nhà trường được các cơ quan, tổ chức, các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và các DN phối hợp thực hiện. Ủy ban nhân dân tỉnh giao cho Sở Lao động - Thương binh và Xã hội làm đầu mối, tổ chức các hoạt động kết nối. Cơ chế doanh nghiệp đặt hàng, nhà trường đào tạo sau đó doanh nghiệp tuyển dụng. Hoạt động này đã và đang được triển khai ở hầu hết các trường, cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh. Có 85% học sinh ra trường có việc làm phù hợp một số nghề học sinh ra trường có việc làm 90-95%.

*Thứ hai*, về cơ chế chính sách hỗ trợ doanh nghiệp tuyển dụng lao động

Trên địa bàn tỉnh Đồng Nai ngoài 01 Trung tâm DVVL công lập, hiện tại có 24 doanh nghiệp được cấp giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm, 20 doanh nghiệp được Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội cấp giấy phép hoạt động cho thuê lao động đã tạo điều kiện hỗ trợ người lao động tìm việc làm và doanh nghiệp tuyển dụng lao động.

Để hỗ trợ các doanh nghiệp trong việc tuyển dụng lao động, tỉnh thường xuyên tổ chức thông tin về nhu cầu tuyển dụng lao động của các doanh nghiệp; kết nối sàn giao dịch việc làm với các tỉnh để phối hợp tuyển dụng lao động cho các doanh nghiệp. Tăng cường tuyên truyền, đưa thông tin nhu cầu tuyển dụng lao động tại các sàn giao dịch việc làm được tổ chức định kỳ vào ngày 10 và ngày 25 hàng tháng. Trung bình mỗi năm tổ chức 20 phiên giao dịch việc làm. Tạo điều kiện để các doanh nghiệp thông tin nhu cầu tuyển dụng lao động bằng nhiều hình thức phong phú, đa dạng tạo điều kiện kết nối giữa người lao động và người sử dụng lao động.

*Thứ ba*, chính sách hỗ trợ phát triển nhà ở xã hội cho người lao động, người lao động có thu nhập thấp

Nhằm từng bước giải quyết về nhu cầu về chỗ ở cho công nhân, từ năm 2008 Ban Thường vụ Tỉnh ủy Đồng Nai (Khóa VIII) đã ban hành Nghị quyết số 09-NQ/TU ngày 16/6/2008 “Về một số giải pháp khuyến khích các thành phần kinh tế xây dựng nhà ở cho công nhân lao động trên địa bàn tỉnh đến năm 2010 và định hướng đến năm 2015”, trong đó tập trung các nội dung về giải pháp khuyến khích các thành phần kinh tế xây dựng nhà ở cho công nhân trên địa bàn

tỉnh. Đến hết năm 2017 toàn tỉnh đã hoàn thành và bàn giao hơn 2.710 căn nhà ở xã hội, giải quyết chỗ cho trên 10.000 công nhân lao động.

*Thứ tư, một số chính sách khác*

Về phương tiện đi lại phục vụ công nhân: Hiện tại toàn tỉnh đã hình thành được 20 doanh nghiệp vận tải và một số doanh nghiệp có xe phục vụ việc đi lại của công nhân với tổng số phương tiện 1.202 xe, phục vụ đưa rước khoảng 65.586 lao động. Có 05 tuyến xe buýt được trợ giá và 02 tuyến chuyên tiếp kết hợp phục vụ khoảng 6.000 lao động;

Ngoài ra UBND tỉnh cũng chỉ đạo các sở, ngành tổ chức rà soát, kiểm tra tình hình sử dụng điện, nước của công nhân tại các khu nhà trọ trên địa bàn tỉnh, để đảm bảo cho người lao động được sử dụng điện, nước đúng giá quy định của Nhà nước.....

### **III. MỘT SỐ GIẢI PHÁP TIẾP TỤC THU HÚT VỐN FDI TRONG THỜI GIAN TỚI**

Chuyển hướng thu hút FDI trong thời gian tới theo hướng tăng chất lượng, tăng nhanh ngành dịch vụ công nghiệp kỹ thuật cao, đặc biệt chú trọng thu hút các dự án công nghiệp hỗ trợ. Bởi phát triển công nghiệp hỗ trợ sẽ khuyến khích ứng dụng, sử dụng khoa học công nghệ cao, lực lượng lao động có cơ hội được tiếp xúc, học hỏi, nâng cao tay nghề, góp phần đẩy mạnh quá trình công nghiệp hóa, hạn chế việc nhập khẩu sản phẩm từ nước ngoài, giải quyết việc làm cho người dân địa phương và tạo gia tăng cho nền kinh tế.

Tiếp tục đẩy mạnh tổ chức thông tin, tuyên truyền về mục tiêu, đối tượng, các chính sách, các hoạt động của chương trình giải quyết việc làm. Đa dạng hóa các hình thức tạo việc làm kết hợp đào tạo nghề, mở nhiều sàn giao dịch phù hợp với đặc điểm của địa phương và đối tượng tham gia, nâng cao năng lực tư vấn, giới thiệu việc làm của trung tâm dịch vụ việc làm trong vận hành sàn giao dịch. Tiếp tục thiết lập đồng bộ việc tổ chức sàn giao dịch để đáp ứng được lưu lượng người đến tham dự ngày một tăng. Tăng cường sự phối hợp về nội dung và thông tin giữa trung tâm dịch vụ việc làm với các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất để người lao động có nhiều cơ hội tìm việc.

Tăng cường các giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo nghề nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu của các doanh nghiệp, đặc biệt là các ngành nghề đòi hỏi kỹ thuật cao. Đẩy mạnh tuyên truyền, phổ biến pháp luật lao động cho người lao động và người sử dụng lao động trong các loại hình doanh nghiệp nhằm nâng cao ý thức chấp hành pháp luật lao động của các bên trong quan hệ lao động, xây dựng mối quan hệ lao động hài hòa, ổn định, tiến bộ nhằm tạo ra môi trường đầu tư ổn định, thân thiện và phát triển. Đồng thời tăng cường công tác thanh, kiểm tra tình hình chấp hành pháp luật lao động của các doanh nghiệp nhằm hướng dẫn, hỗ trợ các doanh nghiệp chấp hành đúng các quy định của pháp luật lao động, bảo đảm quyền và lợi ích của người lao động.

Khuyến khích các thành phần kinh tế xây dựng nhà ở cho công nhân; xem xét thêm quy định chính sách hỗ trợ trực tiếp một phần cho người lao động thông qua quỹ hỗ trợ phát triển nhà ở được hình thành từ nhiều nguồn; hỗ trợ xây dựng kết cấu hạ tầng bên ngoài khu nhà ở hoặc hỗ trợ kinh phí cho chủ đầu tư xây dựng nhà ở cho công nhân làm giảm giá nhà cho thuê của chủ

đầu tư đối với công nhân. Đẩy mạnh thu hút các dự án thuộc các ngành công nghiệp ít thâm dụng lao động, thân thiện với môi trường, công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ, các dự án có vốn đầu tư lớn, sử dụng công nghệ hiện đại, dự án sạch; hạn chế thu hút các dự án sử dụng lao động lớn, dự án thuộc các nhóm ngành có khả năng gây ô nhiễm môi trường.

Tăng cường theo dõi, giám sát việc thực hiện quy hoạch chi tiết các KCN, công tác đầu tư xây dựng hạ tầng các KCN. Nắm bắt tình hình và hỗ trợ các vấn đề liên quan đến phát triển KCN như: giá thuê đất, tình hình thu hút đầu tư, việc phát triển các KCN các tỉnh trong vùng. Rà soát các KCN đã lấp đầy diện tích cho thuê, hoàn chỉnh các hạng mục hạ tầng như cây xanh, dịch vụ phục vụ KCN. Rà soát các KCN chưa lấp đầy diện tích cho thuê, đơn đốc xây dựng hạ tầng đúng cam kết, đáp ứng nhu cầu nhà đầu tư và tăng cường công tác xúc tiến đầu tư.

Giám sát việc xây dựng, vận hành NM XLNTTT; Giám sát việc tách riêng tuyến thoát nước mưa, nước thải và đấu nối nước mưa, nước thải của các doanh nghiệp trong KCN; Đơn đốc các doanh nghiệp chưa đấu nối hoàn thành việc đấu nối nước thải vào NM XLNTTT của KCN; Theo dõi, kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường trong KCN. Giải quyết thêm việc làm mới tại các doanh nghiệp KCN trên địa bàn. Phối hợp METI - Kansai và AOTS tổ chức sự kiện giao lưu kỹ thuật Monozukuri tại tỉnh Đồng Nai.

Tổ chức lựa chọn và đưa doanh nghiệp Việt Nam tham gia tập huấn tại Nhật Bản để nâng cao năng lực lãnh đạo, quản lý để có thể tham gia kết nối với các doanh nghiệp Nhật Bản. Tổ chức hội nghị xúc tiến đầu tư mini tại Đồng Nai và Nhật Bản (Phối hợp với METI Kansai và chính quyền Osaka (Sở Thương mại và Công nghiệp Osaka). Tiếp tục cải cách thủ tục hành chính, công khai các thủ tục giải quyết công việc phù hợp với thực tế và đúng quy định pháp luật.

Tổ chức các cuộc họp giao ban doanh nghiệp định kỳ để ghi nhận các ý kiến góp ý của doanh nghiệp. Qua đó, xử lý các vướng mắc của doanh nghiệp, góp phần thúc đẩy hoạt động sản xuất kinh doanh. Tổ chức họp giao ban các Công ty đầu tư xây dựng hạ tầng KCN theo định kỳ. Tham gia các đoàn xúc tiến đầu tư do UBND tỉnh tổ chức để giới thiệu về môi trường đầu tư cho các KCN. Tham mưu UBND tỉnh thực hiện xúc tiến đầu tư (mini) tại tỉnh Saitama, Nhật Bản nhằm thu hút dự án công nghiệp hỗ trợ, công nghệ cao và những ngành công nghiệp Nhật Bản đang có thế mạnh.

Tham mưu UBND tỉnh, chủ trì tổ chức Hội nghị gặp gỡ giữa UBND tỉnh, các sở, ngành với các doanh nghiệp FDI để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho doanh nghiệp. Làm đầu mối kết nối cung cầu lao động giữa doanh nghiệp có nhu cầu tuyển dụng và các đơn vị cung ứng. Phòng ngừa và hạn chế các tranh chấp lao động dẫn đến đình công. Phối hợp với các Sở, ngành để giải quyết nhanh chóng các vướng mắc của Doanh nghiệp trong quá trình sản xuất kinh doanh. Phối hợp các Sở, ngành rà soát, đơn đốc hoàn thành các công trình ngoài KCN phục vụ KCN, công trình hạ tầng kết nối KCN; Đơn đốc các Công ty Đầu tư Hạ tầng tiếp tục hoàn thiện các hạng mục hạ tầng để thu hút đầu tư và phục vụ doanh nghiệp tốt hơn. Thực hiện cơ chế một cửa liên thông với Sở Kế hoạch và Đầu tư trong việc giải quyết thủ tục đăng ký đầu tư và thủ tục đăng ký doanh

ngiệp của nhà đầu tư và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài trong các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai. Đề xuất chính sách để tạo điều kiện cho các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ có thể thuê đất với diện tích phù hợp. Thường xuyên cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật mới phổ biến đến doanh nghiệp, tăng cường trao đổi thông tin 02 chiều giữa doanh nghiệp và Ban Quản lý thông qua Website <http://diza.dongnai.gov.vn> của Ban Quản lý và các địa chỉ email của doanh nghiệp.

# LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM TRONG CÁC DOANH NGHIỆP FDI Ở VIỆT NAM HIỆN NAY: THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP

*TS. Nguyễn Văn Thắng*

*Đại học Lâm Nghiệp*

## **Tóm tắt**

Trên cơ sở sử dụng và xử lý các số liệu thứ cấp, bài viết tập trung phân tích về thực trạng lao động và các vấn đề liên quan đến người lao động như số lượng, chất lượng, việc làm, tiền lương..., trong các doanh nghiệp FDI ở nước ta hiện nay. Từ đó đưa ra một số kiến nghị để nâng cao hơn nữa năng lực giải quyết việc làm, nâng cao trình độ lao động và việc đảm bảo các chế độ đối với người lao động trong các doanh nghiệp FDI..., nhằm cung cấp cơ sở cho việc hoạch định đường lối, chính sách đối với các doanh nghiệp FDI, làm cho các doanh nghiệp FDI tiếp tục phát triển và có những đóng góp tích cực vào sự phát triển của đất nước vì mục tiêu: dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh.

**Từ khóa:** Doanh nghiệp FDI, lao động, việc làm.

FDI (Foreign Direct Investment) có nghĩa là “Đầu tư trực tiếp nước ngoài”. Đây là hình thức đầu tư dài hạn của cá nhân hay công ty nước này vào nước khác bằng cách thiết lập cơ sở sản xuất, kinh doanh và cá nhân hay công ty nước ngoài đó sẽ nắm quyền quản lý cơ sở sản xuất kinh doanh này. Theo nghĩa đó, đầu tư trực tiếp nước ngoài ở nước ta hiện nay được thể hiện dưới hình thức các doanh nghiệp kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài. Do vậy trong bài viết này, chúng tôi sử dụng thuật ngữ “Doanh nghiệp FDI” để nói về các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ở Việt Nam.

Thực tiễn quá trình đổi mới đất nước không thể phủ nhận vai trò và những đóng góp quan trọng của các doanh nghiệp FDI đối với việc thực hiện các mục tiêu kinh tế - xã hội của đất nước, đặc biệt là trong vấn đề thu hút lao động và giải quyết việc làm. Tuy nhiên, trong thực tế các doanh nghiệp FDI ở nước ta hiện nay đã tham gia vào vấn đề giải quyết việc làm như thế nào? Thực trạng lao động trong các doanh nghiệp FDI hiện nay ra sao? Cần có giải pháp gì để đảm bảo các chế độ theo quy định đối với người lao động trong các doanh nghiệp FDI?... Bài viết tập trung nghiên cứu theo các hướng sau:

## **I. VIỆC THU HÚT LAO ĐỘNG VÀ GIẢI QUYẾT VIỆC LÀM CỦA CÁC DOANH NGHIỆP FDI**

Kể từ khi được thừa nhận và được khuyến khích phát triển, các doanh nghiệp FDI luôn thể hiện tính hấp dẫn, khả năng thu hút và sử dụng một bộ phận nhất định lực lượng lao động

trong xã hội. Kết quả từ cuộc Tổng điều tra kinh tế năm 2017 của Tổng cục Thống kê đã khẳng định: “doanh nghiệp FDI thu hút nhiều nhất về lao động”<sup>7</sup>.

Thực tế cho thấy, ở nước ta mỗi năm có khoảng 1,5 đến 2 triệu người được bổ sung vào lực lượng lao động. Nhưng khả năng thu hút lao động và giải quyết việc làm của khu vực nhà nước lại rất hạn chế, thậm chí đã xuất hiện tình trạng dư thừa một lượng lớn lao động do quá trình tái cơ cấu kinh tế của nhà nước, tình trạng người có sức lao động và đến tuổi lao động nhưng chưa có việc làm đã xuất hiện phổ biến ở nước ta. Do vậy, với hình thức tổ chức sản xuất, kinh doanh đa dạng trong nhiều ngành nghề, các doanh nghiệp FDI đang thể hiện tính tích cực trong việc sử dụng các nguồn lực lao động trong xã hội.

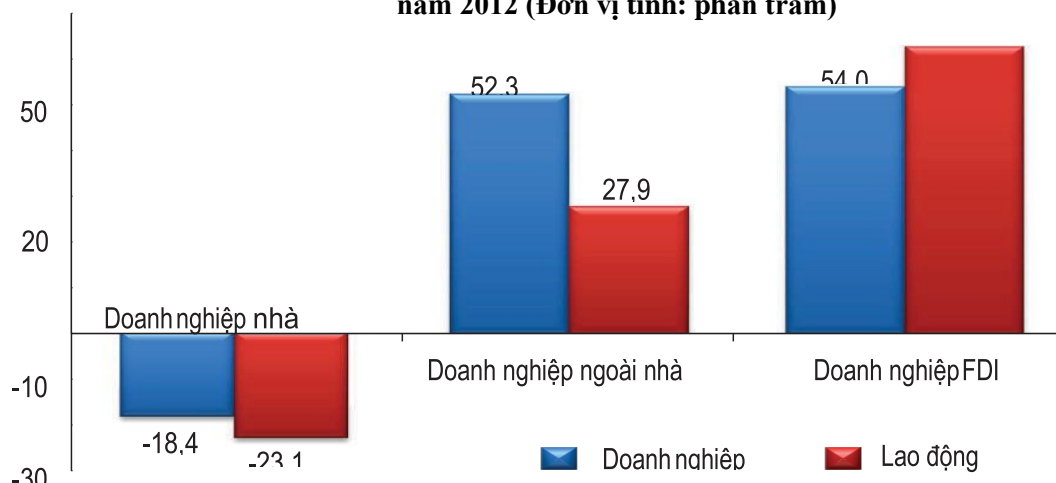
Không thể phủ nhận rằng, các doanh nghiệp FDI cùng với các doanh nghiệp ngoài quốc doanh (đặc biệt là các doanh nghiệp tư nhân) đang là lực lượng chủ đạo làm giảm “gánh nặng” cho nhà nước trong việc giải quyết công ăn việc làm cho người lao động, đặc biệt là lao động nông thôn bị mất ruộng đất do quá trình đô thị hoá, công nghiệp hoá tạo ra, cũng như góp phần giải quyết việc làm cho một bộ phận lao động thuộc các thành phần kinh tế khác sau quá trình tinh giản biên chế hoặc giải thể...

Vấn đề giải quyết việc làm của các doanh nghiệp FDI không chỉ có tác động tích cực về kinh tế, mà còn đưa lại những hiệu quả tích cực về xã hội, góp phần giữ vững ổn định chính trị, đảm bảo an sinh xã hội, tạo cơ sở cho sự phát triển bền vững của đất nước. Nhìn xa hơn, với những đóng góp của các doanh nghiệp FDI trong vấn đề thu hút lao động và giải quyết việc làm, có thể khẳng định các doanh nghiệp FDI đang là một trong những động lực tạo ra những thay đổi tích cực đến nguồn lao động của đất nước. Để minh chứng cho nhận định này, trong biểu đồ 1 chúng tôi sử dụng số liệu từ cuộc Tổng điều tra kinh tế năm 2017 do Tổng cục Thống kê Việt Nam công bố để đối sánh về tỷ trọng việc làm mới tạo ra của các doanh nghiệp FDI trong mỗi tương quan với các doanh nghiệp khác của năm 2017 so với năm 2012.

---

<sup>7</sup> Tổng cục Thống kê Việt Nam (2017): *Tổng điều tra kinh tế năm 2017*, Nxb. Thống kê, Hà Nội. tr. 23

**Biểu đồ 1: Tỷ trọng về sự tăng trưởng số lượng doanh nghiệp và số lượng người lao động của các doanh nghiệp FDI trong mối tương quan với các doanh nghiệp khác của năm 2017 so với năm 2012 (Đơn vị tính: phần trăm)**



*Nguồn: Tổng cục Thống kê: Tổng điều tra kinh tế năm 2017*

Qua biểu đồ 1 cho ta thấy, số lượng lao động làm việc trong các doanh nghiệp nhà nước năm 2017 đã giảm 23,1% so với thời điểm 01/01/2012. (Bình quân giai đoạn 2012 - 2017 mỗi năm giảm 5,1%). Trong khi đó, số lượng lao động làm việc trong các doanh nghiệp FDI năm 2017 tăng tới 62,8% so với thời điểm 01/01/2012 (Bình quân giai đoạn 2012 - 2017 số lượng lao động trong các doanh nghiệp FDI tăng 10,2%). Còn số lượng lao động trong các doanh nghiệp ngoài nhà nước tại thời điểm 01/01/2017 cũng tăng 27,9% (tỷ lệ này cao hơn so với doanh nghiệp nhà nước nhưng thấp hơn khá nhiều so với doanh nghiệp FDI).

Các số liệu trên cho thấy, doanh nghiệp FDI thu hút nhiều lao động nhất trong 5 năm qua. Điều đó không chỉ góp phần tạo công ăn việc làm cho người lao động mà còn mang lại nhiều hiệu quả tích cực về mặt kinh tế - xã hội của đất nước.

## **II. VỀ CƠ CẤU DOANH NGHIỆP THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG CỦA CÁC DOANH NGHIỆP FDI**

Thực tế cho thấy cơ cấu doanh nghiệp theo quy mô lao động của các doanh nghiệp FDI có sự khác biệt (chúng tôi nhấn mạnh) so với các doanh nghiệp ngoài nhà nước. Cụ thể là, ở các doanh nghiệp FDI: số doanh nghiệp lớn là 18,8 %, nhưng sử dụng đến 86,1% lực lượng lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp FDI, số doanh nghiệp vừa và nhỏ là 86,1 % và chỉ sử dụng 13,9% lực lượng lao động làm việc trong các doanh nghiệp FDI. Trong khi đó, cơ cấu doanh nghiệp theo quy mô lao động của các doanh nghiệp ngoài nhà nước chỉ có 1,2% doanh nghiệp lớn với 35,6% lực lượng lao động, còn lại có tới 98,8% doanh nghiệp vừa và nhỏ với 64,4% lực lượng lao động làm việc trong các doanh nghiệp ngoài nhà nước.

Như vậy, sự khác biệt về số lượng và tỷ trọng cơ cấu doanh nghiệp theo quy mô lao động giữa doanh nghiệp FDI so với doanh nghiệp ngoài nhà nước thể hiện ở chỗ: phần lớn lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp FDI là lao động trong các doanh nghiệp lớn,

với dây chuyền máy móc và công nghệ hiện đại, tính công nghiệp và phân công lao động cao... Điều đó chắc chắn đòi hỏi người lao động trong các doanh nghiệp này phải có trình độ chuyên môn kỹ thuật nhất định, tác phong công nghiệp và ý thức tổ chức kỷ luật lao động tốt. Thực trạng đó, góp phần không nhỏ vào việc làm thay đổi ý thức thói quen trong lao động của người Việt Nam hiện nay. Số lượng và tỷ trọng cơ cấu doanh nghiệp theo quy mô lao động (%) giữa khu vực FDI so với các khu vực kinh tế khác được thể hiện trong bảng 2.

**Bảng 2: Số lượng và tỷ trọng cơ cấu doanh nghiệp theo quy mô lao động giữa các doanh nghiệp FDI so với các doanh nghiệp khác**

*Đơn vị tính: phần trăm*

	Tổng số	Số lượng doanh nghiệp		Số lượng lao động	
		DN lớn	DNVVN	DN lớn	DNVVN
TỔNG SỐ	100,0	1,9	98,1	55,5	44,5
Doanh nghiệp nhà nước	100,0	41,5	58,5	89,7	10,3
Doanh nghiệp ngoài nhà nước	100,0	1,2	98,8	35,6	64,4
Doanh nghiệp FDI	100,0	18,8	81,2	86,1	13,9

*Nguồn: Tổng cục Thống kê: Thống kê Lao động, việc làm năm 2016.*

### III. VỀ CHẤT LƯỢNG LAO ĐỘNG TRONG CÁC DOANH NGHIỆP FDI

Thực tế cho thấy, các doanh nghiệp FDI đang có sức hút mạnh mẽ đối với một bộ phận lực lượng lao động chất lượng cao, có trình độ và năng lực thực tiễn, tham gia làm việc và đóng góp tri thức, kinh nghiệm, năng lực... cho sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Phương châm “làm theo năng lực, hưởng theo lao động” của các doanh nghiệp FDI đang là động lực quan trọng thúc đẩy người lao động tích cực học tập nâng cao năng lực lao động, đáp ứng tốt yêu cầu công việc được giao. Bên cạnh đó, để người lao động có thể đáp ứng tốt yêu cầu công việc được giao, nhiều hình thức tổ chức kinh tế trong các doanh nghiệp FDI đã tổ chức các lớp đào tạo nghề cho người lao động trước khi làm việc, trong quá trình làm việc nhiều người lao động tiếp tục được tham gia các lớp bồi túc, tập huấn, bồi dưỡng nâng cao tay nghề; thậm chí, có nhiều lao động tự nguyện đăng ký tham gia các lớp đào tạo để nâng cao trình độ chuyên môn, trình độ tổ chức và quản lý sản xuất... Thực trạng đó, không chỉ làm cho các doanh nghiệp FDI hoạt động hiệu quả, mà còn từng bước nâng cao trình độ chuyên môn, trình độ tổ chức và quản lý sản xuất và đặc biệt là nâng cao ý thức tổ chức kỷ luật của người lao động Việt Nam đang làm việc trong các doanh nghiệp FDI, góp phần tạo ra sự cạnh tranh trên thị trường lao động, thúc đẩy sự phát triển lực lượng sản xuất nói riêng và sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước nói chung.

Không những thế, ở nước ta hiện nay đã xuất hiện hiện tượng một số cán bộ viên chức trong bộ máy nhà nước, hoặc trong các doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà nước “tự nguyện rời bỏ” khu vực kinh tế nhà nước sang làm việc trong các doanh nghiệp FDI. Đáng chú ý, phần lớn trong số đó là những người có trình độ cao, có kinh nghiệm thực tiễn, đã được đào tạo từ nguồn kinh phí không nhỏ của nhà nước. Hiện tượng này đang được ví là một sự “chảy máu chất xám” từ



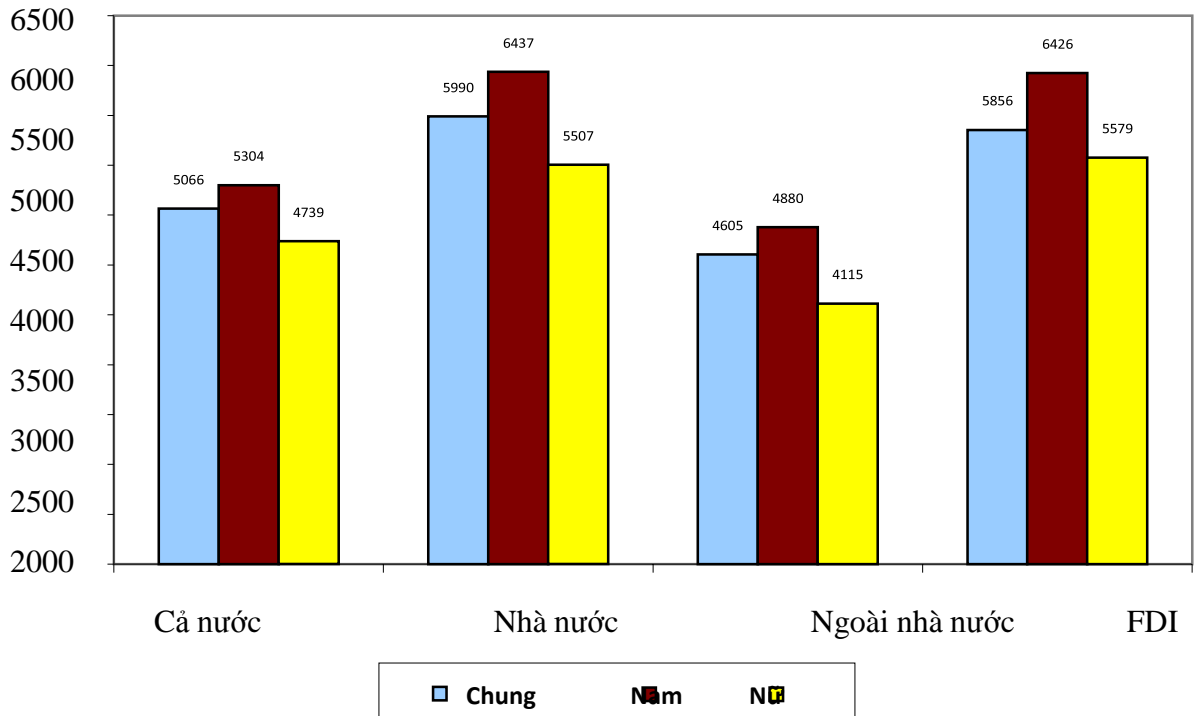
khu vực kinh tế nhà nước sang các doanh nghiệp FDI, mà nhiều người quan ngại là một thực trạng báo động. Tuy nhiên, theo quan điểm của chúng tôi, thực trạng trên đang phản ánh tính hiệu quả và sức hút của các doanh nghiệp FDI so với các doanh nghiệp khác, thực trạng đó có thể tạo ra một cuộc “chạy đua” mà nhiều người gọi là cuộc “săn đầu người” giữa các doanh nghiệp ở nước ta hiện nay. Chính vì vậy, chúng tôi cho rằng, đây là hiện tượng đáng mừng hơn là đáng lo và là điều tất yếu trong nền kinh tế thị trường, nếu chúng ta muốn lực lượng lao động nước nhà phát triển bền vững.

#### **IV. VỀ MỨC TIỀN LƯƠNG CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG CÁC DOANH NGHIỆP FDI**

Thực tế cho thấy, ở nước ta hiện nay đang có sự khác nhau trong thu nhập từ việc làm bình quân/tháng của lao động làm công ăn lương theo loại hình kinh tế và theo giới tính. Cụ thể là, trong 3 loại hình kinh tế ở nước ta hiện nay, người lao động trong các doanh nghiệp ngoài nhà nước có thu nhập từ việc làm bình quân/tháng thấp nhất (chỉ khoảng 4,6 triệu đồng/người/tháng). Trong khi đó, người lao động trong các doanh nghiệp nhà nước và các doanh nghiệp FDI có thu nhập từ việc làm bình quân/tháng gần ngang nhau (đạt khoảng 5,9 - 6,0 triệu đồng/người/tháng), mức tiền lương này cao hơn nhiều so với mức thu nhập của lao động làm việc trong các doanh nghiệp ngoài nhà nước. Điều đó cho thấy rõ ưu thế của các doanh nghiệp FDI trong việc đảm bảo mức thu nhập cho người lao động (gần bằng mức thu nhập bình quân hàng tháng của các doanh nghiệp nhà nước). Bởi xét cho cùng, số lượng tiền lương mà người lao động được hưởng là động lực quan trọng, trực tiếp giúp người lao động yên tâm lao động, đồng thời là tiêu chí đảm bảo sự phát triển ổn định và bền vững của mỗi doanh nghiệp thuộc bất kỳ thành phần kinh tế nào.

Tuy nhiên, một điểm đáng chú ý là, mức chênh lệch về thu nhập từ việc làm bình quân/tháng giữa nam và nữ khá rõ rệt. Cụ thể là, thu nhập bình quân/tháng của nam cao hơn nữ ở tất cả các loại hình doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp FDI. Xem hình 3.

**Hình 3: Thu nhập từ việc làm bình quân/tháng (nghìn đồng) của lao động làm công ăn lương chia theo loại hình kinh tế, năm 2016**



*Nguồn: Tổng cục Thống kê: Báo cáo Lao động, việc làm năm 2016.*

Hình 3 cho thấy, thu nhập bình quân/tháng của lao động nam luôn cao hơn so với lao động nữ ở tất cả các loại hình kinh tế. Tuy nhiên, xét ở góc độ lao động nữ, thì thu nhập bình quân/tháng của lao động nữ ở các doanh nghiệp FDI luôn cao hơn so với thu nhập bình quân/tháng của nữ ở các doanh nghiệp khác. Cụ thể là, thu nhập bình quân của lao động nữ cả nước là 4.739 nghìn đồng/người/tháng, thì thu nhập bình quân/tháng của lao động nữ ở các doanh nghiệp FDI là 5.579 nghìn đồng. Mức thu nhập này cao hơn cả thu nhập bình quân/tháng của lao động nữ ở các doanh nghiệp nhà nước (5.507 nghìn đồng) và cao hơn nhiều so với thu nhập bình quân/tháng của lao động nữ ở các doanh nghiệp ngoài nhà nước (4.115 nghìn đồng).

Trong khi đó, xét về cơ cấu lao động có việc làm theo giới tính của các loại hình kinh tế cho thấy, tất cả các loại hình kinh tế đều sử dụng lao động nam nhiều hơn lao động nữ, nhưng riêng các doanh nghiệp FDI thì ngược lại, số lao động nữ lại chiếm tới 67,3% tổng số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp thuộc loại hình kinh tế này. Cơ cấu lao động chia theo giới tính của các doanh nghiệp FDI trong mối tương quan với các các doanh nghiệp khác được thể hiện trong bảng 4.

**Bảng 4: Cơ cấu lao động chia theo giới tính của các doanh nghiệp FDI trong mối tương quan với các doanh nghiệp khác (năm 2016)**

*Đơn vị tính: Phần trăm*

Loại hình kinh tế	Tổng số	Nam	Nữ	% Nữ
<b>Tổng số</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>48,5</b>
Cá nhân/Hộ sản xuất kinh doanh cá thể	73,7	74,3	73,1	48,1
Tập thể	0,2	0,3	0,1	21,7
Tư nhân	11,9	12,8	11,0	44,8
Nhà nước	9,8	9,9	9,7	48,1
FDI	4,4	2,8	6,1	67,3

*Nguồn: Tổng cục Thống kê: Báo cáo Lao động, việc làm năm 2016.*

Điều đó cho thấy, sức thu hút về tiền công từ các doanh nghiệp FDI đối với lao động Việt Nam hiện nay, đặc biệt là đối với lao động nữ.

#### **V. MỘT SỐ HẠN CHẾ TRONG VẤN ĐỀ LAO ĐỘNG, VIỆC LÀM CỦA CÁC DOANH NGHIỆP FDI**

Do tính chất tự chủ, tự quyết, tự hạch toán và tự chịu trách nhiệm trong quan hệ tổ chức và quản lý sản xuất của các doanh nghiệp FDI, cộng với sự lỏng lẻo trong quy định của pháp luật và sự yếu kém trong công tác quản lý của nhà nước đối với lao động làm thuê và việc sử dụng lao động làm thuê, nên phần lớn các doanh nghiệp FDI (trừ một số doanh nghiệp và tập đoàn lớn) thường bỏ qua khâu đảm bảo an toàn và bảo hộ lao động, phòng chống cháy nổ, cũng như việc thực hiện các loại hình bảo hiểm bắt buộc đối với việc sử dụng lao động làm thuê.

Bên cạnh đó, người lao động trong các doanh nghiệp FDI thường rất ít được ký hợp đồng lao động lâu dài. Theo số liệu Thống kê Lao động việc làm năm 2016, chỉ có 58,8% lao động làm công ăn lương có hợp đồng lao động, số người làm việc theo thỏa thuận miệng là 33,5% và số người đang làm việc nhưng không có hợp đồng lao động là 7,8%<sup>8</sup>. Thực trạng trên ảnh hưởng không nhỏ đến quyền lợi của người lao động về tiền lương, bảo hiểm xã hội và chế độ xã hội khác, ảnh hưởng đến tính ổn định về lao động trong các doanh nghiệp FDI.

Không những thế, theo số liệu do Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam công bố hàng năm cho thấy, hiện chỉ có 21% số doanh nghiệp FDI tham gia đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế cho người lao động và trích nộp kinh phí công đoàn với số lượng 517.000 người. Đây là một tỷ lệ quá nhỏ so với số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp FDI ở nước ta hiện nay. Thực

<sup>8</sup> Tổng cục Thống kê Việt Nam (2017): *Thống kê Lao động việc làm năm 2016*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, tr.38.

trạng này đã gây ra những thiệt thòi nhất định đối với người lao động trong các doanh nghiệp FDI. Dù rằng, bên cạnh bảo hiểm xã hội bắt buộc, còn có hình thức bảo hiểm xã hội tự nguyện cho người lao động, nhưng những bất cập trong một số quy định của hình thức bảo hiểm xã hội tự nguyện, đã làm giảm đi sức hút và sự quan tâm của người lao động đối với hình thức bảo hiểm này. Điều này đã dẫn đến thực trạng nhiều lao động trong các doanh nghiệp FDI có nguyện vọng tham gia bảo hiểm xã hội nhưng chưa được tham gia, tạo ra những tác động tiêu cực đến tâm lý, ý thức và thái độ lao động của một bộ phận người lao động làm thuê trong các doanh nghiệp FDI ở nước ta hiện nay.

Bên cạnh đó, nhiều chuyên gia cho rằng, các doanh nghiệp FDI đang có nhiều bất cập trong chính sách tiền lương, khi không ít doanh nghiệp FDI chưa thực hiện tốt chính sách tiền lương như chậm nâng mức lương tối thiểu, không nâng lương niên hạn cho công nhân, thực hiện chính sách phạt trừ tiền lương người lao động, tăng ca nhiều, không đóng hoặc nợ tiền bảo hiểm xã hội... Do đó, tồn tại một thực trạng là các đơn vị này luôn trong tình trạng thiếu hụt lao động, lao động đình công, bỏ việc..., làm ảnh hưởng đến hoạt động của doanh nghiệp và an ninh trật tự xã hội. Qua điều tra, có 28 doanh nghiệp đánh giá không hài lòng về nguồn nhân lực, chủ yếu đưa ra lý do là lao động không ổn định, khó tuyển dụng, lao động hay nhảy việc, năng suất lao động thấp. Người lao động tại các doanh nghiệp này hầu hết có mức lương thấp, bình quân dưới 2 lần lương cơ bản, đây là nguyên nhân chủ yếu dẫn đến nhiều doanh nghiệp khó tuyển dụng lao động<sup>9</sup>.

Bên cạnh đó, có thực trạng là hiện có nhiều doanh nghiệp FDI làm ăn thua lỗ, phá sản rồi trốn về nước, gây nhiều hệ lụy cho xã hội. Thực trạng trên không chỉ làm cho cơ quan thuế mất đi hàng chục tỷ đồng, bảo hiểm xã hội thất thu, mà còn làm cho người lao động trong các doanh nghiệp này rơi vào cảnh bơ vơ, lương và các quyền lợi khác không được đảm bảo.

## **VI. MỘT SỐ KIẾN NGHỊ VÀ GIẢI PHÁP**

Sự tồn tại và phát triển của các doanh nghiệp FDI đã tạo ra nhiều kết quả tích cực, đóng góp đáng kể vào sự phát triển chung của đất nước, đặc biệt là trong vấn đề thu hút lao động và giải quyết việc làm. Tuy nhiên, thực trạng lao động và việc làm trong các doanh nghiệp FDI vẫn có những hạn chế, yếu kém nhất định. Thực trạng đó đã đặt ra yêu cầu cần tiếp tục phải có các giải pháp và chính sách phù hợp để phát huy những tác động tích cực và khắc phục những hạn chế, yếu kém. Để các doanh nghiệp FDI thực sự trở thành một động lực trong việc thu hút lao động và giải quyết việc làm cho xã hội. Trong khuôn khổ bài viết này, chúng tôi đưa ra một số kiến nghị mang tính giải pháp như sau:

*Thứ nhất, cần xác định rõ vị trí, vai trò của các doanh nghiệp FDI trong nền kinh tế quốc dân*

Một khi chúng ta đã thừa nhận, cho phép và khuyến khích các doanh nghiệp FDI phát triển thì cần xác định rõ vị trí, vai trò của các doanh nghiệp FDI trong nền kinh tế quốc dân. Chúng tôi đề xuất điều này bởi lẽ hiện nay chưa có sự xác định rõ ràng, cụ thể về vị trí, vai trò của các doanh

---

<sup>9</sup> Xem: <http://www.bvsc.com.vn/News/2011119/194384/doanh-nghiep-fdi-nhung-van-de-noi-com.aspx>

ng nghiệp FDI ở nước ta. Cụ thể là, trong Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung và phát triển năm 2013) chỉ khẳng định: “Kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo. Kinh tế tập thể không ngừng được củng cố và phát triển. Kinh tế nhà nước cùng với kinh tế tập thể ngày càng trở thành nền tảng vững chắc của nền kinh tế quốc dân. Kinh tế tư nhân là một trong những động lực của nền kinh tế. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài được khuyến khích phát triển” (tr.7). Đến Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng thì xác định rõ hơn: “kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo, kinh tế tư nhân là một động lực quan trọng của nền kinh tế” (tr.25). Như vậy, chúng ta mới chỉ “khuyến khích” các doanh nghiệp FDI phát triển, mà chưa có sự xác định rõ ràng về vị trí, vai trò của các doanh nghiệp FDI trong nền kinh tế đất nước.

Do vậy, để các doanh nghiệp FDI tiếp tục phát triển và đóng góp nhiều hơn nữa cho sự phát triển của đất nước, nhất là trong vấn đề thu hút lao động và giải quyết việc làm. Chúng tôi đề nghị, đã đến lúc cần phải xác định thêm *một động lực nữa* của nền kinh tế, đó là các doanh nghiệp FDI. Thậm chí, có thể coi các doanh nghiệp FDI cùng với khu vực kinh tế tư nhân là *những động lực quan trọng* của nền kinh tế.

*Thứ hai*, Nhà nước cần quan tâm đầu tư phát triển nguồn nhân lực để đáp ứng tốt hơn yêu cầu của các doanh nghiệp FDI. Đồng thời, phải tăng cường hoạt động kiểm tra giám sát việc sử dụng lao động và chi trả các chế độ xã hội đối với lao động của các doanh nghiệp FDI, nhằm đảm bảo sự công bằng cho các doanh nghiệp trong nước và giữ vững mối quan hệ thân thiện với các nhà đầu tư nước ngoài. Đặc biệt, cần tạo được một hành lang pháp lý thống nhất, đảm bảo việc quản lý có hiệu quả việc sử dụng và đảm bảo các chế độ đối với lao động làm việc trong các doanh nghiệp FDI nói riêng và đối với mọi thành phần doanh nghiệp nói chung.

#### *Thứ ba, Hoàn thiện chính sách về lao động và tiền lương đối với các doanh nghiệp FDI*

Thực tế cho thấy, các chính sách hỗ trợ đối với các doanh nghiệp FDI đã được các ngành, các cấp nghiên cứu ban hành nhằm tạo điều kiện thuận lợi và khuyến khích các doanh nghiệp FDI phát triển. Nhưng vấn đề quan trọng là cần phải *nhANH chóng hoàn thiện* (chúng tôi nhấn mạnh) các chính sách hỗ trợ phát triển phù hợp đối với các doanh nghiệp FDI. Đặc biệt là chính sách về đào tạo nghề đối với người lao động một cách thiết thực, hiệu quả.

Bên cạnh đó, cần có cơ chế hợp lý để hỗ trợ, khuyến khích các các doanh nghiệp FDI hoạt động hiệu quả, đóng góp tích cực vào việc giải quyết việc làm và thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ đối với người lao động. Đồng thời, cần tăng cường công tác kiểm tra, giám sát để xử lý nghiêm đối với các doanh nghiệp FDI hoạt động không hiệu quả, chây ì, chôn tránh việc thực hiện các nghĩa vụ đối với người lao động nhất là việc trang bị an toàn lao động, phòng chống cháy nổ, tiền lương tối thiểu vùng, việc tăng lương thường xuyên, bảo hiểm xã hội và các chế độ khác theo quy định của pháp luật.

Không những thế, để giảm thiểu tình trạng các doanh nghiệp FDI bất ngờ bỏ trốn gây ra những hậu quả đối với người lao động mà nhà nước phải giải quyết, đặc biệt là những vấn đề liên quan đến việc làm và quyền lợi của người lao động... Các cơ quan chức năng cần nghiên cứu để sớm ban hành các chính sách và chế tài cụ thể để kiểm soát các doanh nghiệp FDI, nhất là năng

lực tài chính của nhà đầu tư. Đồng thời, cần thay đổi chiến lược thu hút FDI, theo hướng chú trọng vào chất lượng hơn số lượng. Đặc biệt, trước khi cấp phép cho các doanh nghiệp FDI, các cơ quan chức năng cần kiểm tra kỹ về công nghệ, quy mô và nhu cầu sử dụng lao động..., không nên cấp phép ồ ạt để tránh phải xử lý hậu quả, nhất là các chế độ, chính sách đối với người lao động làm việc trong các doanh nghiệp FDI.

Thiết nghĩ, nếu chúng ta thực hiện tốt các kiến nghị mang tính giải pháp trên, sẽ góp phần làm cho các doanh nghiệp FDI ngày càng phát huy được vai trò tích cực trong việc giải quyết việc làm và sử dụng lao động xã hội, đóng góp tích cực cho sự phát triển của đất nước theo hướng dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh.

### **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Phạm Việt Dũng (2011), *Xây dựng đội ngũ doanh nhân đáp ứng yêu cầu hiện nay*, <http://www.tapchicongsan.org.vn>.
2. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011): *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (Bổ sung và phát triển năm 2013)*, Nxb CTQG, Hà Nội.
3. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011): *Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb CTQG, Hà Nội.
4. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016): *Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb CTQG, Hà Nội.
5. Tổng cục Thống kê Việt Nam (2011): *Niên giám thống kê 2010*, Nxb. Thống kê, Hà Nội.
6. Tổng cục Thống kê Việt Nam (2017): *Thống kê Lao động việc làm năm 2016*, Nxb. Thống kê, Hà Nội.
7. Tổng cục Thống kê Việt Nam (2018): *Tổng điều tra kinh tế năm 2017*, Nxb. Thống kê, Hà Nội.
8. <http://www.bvsc.com.vn/News/2011119/194384/doanh-nghiep-fdi-nhung-van-de-noi-com.aspx>

# FDI TÁC ĐỘNG ĐẾN NGUỒN LAO ĐỘNG TRONG NƯỚC

*ThS. Đặng Thu Trang*

*Trường Đại học Kinh tế Kỹ thuật Công nghiệp*

## **Tóm tắt**

*Hiện nay, ở nước ta nguồn vốn FDI đang phát triển một cách mạnh mẽ, là đòn bẩy để phát triển nền kinh tế cũng như góp phần giải quyết vấn đề việc làm cho người lao động và nâng cao chất lượng nguồn lao động. Đây là một trong những yếu tố quyết định trong chiến lược phát triển bền vững của quốc gia. Vì vậy, Nhà nước ta cần phải có các giải pháp, các chính sách ưu đãi để thu hút được nhiều hơn nữa các nguồn vốn đầu tư, đặc biệt là vốn FDI này.*

**Từ khóa:** FDI, Người lao động, Đình công, Việc làm...

## **I. TÁC ĐỘNG TÍCH CỰC CỦA FDI ĐẾN NGUỒN LAO ĐỘNG TRONG NƯỚC**

### **1.1. Góp phần giải quyết công ăn việc làm cho người lao động**

Trong những năm qua, số việc làm trực tiếp trong các doanh nghiệp FDI liên tục tăng lên, góp phần tích cực vào giải quyết việc làm cho người lao động trên toàn quốc gia. Theo số liệu lưu trữ của Cục Đầu tư nước ngoài (Bộ Kế hoạch và Đầu tư), nếu tính đến cuối năm 1995 - năm cuối cùng của kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm, cả nước mới có khoảng 210.000 lao động làm việc trong các doanh nghiệp FDI, thì đến năm 2017 con số này đã là 4,5 triệu lao động, chưa kể số lượng lớn lao động gián tiếp khác trong các doanh nghiệp vệ tinh, các ngành nghề cung cấp hàng hóa, dịch vụ cho các doanh nghiệp FDI.

Ngoài ra, các hoạt động cung ứng dịch vụ và gia công cho các dự án FDI cũng tạo ra thêm nhiều cơ hội việc làm. Đồng thời sự có mặt của các doanh nghiệp FDI đã kéo theo sự xuất hiện và phát triển mạnh các ngành khác như kết cấu hạ tầng, dịch vụ phục vụ sản xuất và đời sống, từ đó cũng tạo ra nhiều việc làm mới cho người lao động. Có thể nói, vốn đầu tư FDI đã tạo cơ hội cho người dân có thêm khả năng tìm kiếm hoặc tự tạo việc làm, mở thêm ngành nghề mới, qua đó, góp phần nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống của người dân, tạo cơ hội và điều kiện cho sự hình thành và phát triển thị trường lao động.

Như vậy, ngoài khả năng giải quyết việc làm cho lao động trực tiếp thì nguồn vốn FDI cũng đóng vai trò quan trọng đối với lao động gián tiếp của các thành phần kinh tế khác. Vì thế, số lượng lao động tăng thêm từ nguồn vốn FDI gia tăng đáng kể. Giải quyết được khối lượng lớn việc làm như trên không chỉ tác động lớn đến kinh tế và còn giải quyết được nhiều vấn đề xã hội liên quan.

### **1.2. Góp phần phát triển nguồn nhân lực**

Điều này được thể hiện đầu tiên ở việc số lao động trực tiếp trong các doanh nghiệp FDI đã chuyển đổi chất lượng từ thợ thủ công sang lao động có chất lượng cao, lành nghề, có thể đảm đương các vị trí quan trọng trong doanh nghiệp như chuyên gia cao cấp hay cán bộ quản trị

doanh nghiệp... Nguyên nhân thứ nhất là do các cá nhân làm việc cho các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có cơ hội học hỏi, nâng cao trình độ bản thân khi tiếp cận với công nghệ và kỹ năng quản lý tiên tiến. Bên cạnh đó lao động làm việc trong các doanh nghiệp FDI đòi hỏi có trình độ tay nghề cao, kỹ thuật lao động nghiêm khắc... đúng với yêu cầu của lao động làm việc trong nền sản xuất hiện tại, một số lĩnh vực còn có yêu cầu với lao động đối với lực lượng, ngoại ngữ... Sự hấp dẫn về thu nhập cùng với sự đòi hỏi cao về trình độ là những yếu tố tạo nên cơ chế buộc người lao động Việt Nam có ý thức tu dưỡng, rèn luyện, nâng cao trình độ và tay nghề để có thể đủ điều kiện được tuyển chọn vào làm việc tại các doanh nghiệp loại này.

Hơn nữa khi các dự án đầu tư nước ngoài FDI đưa vào Việt Nam những chuyên gia giỏi, đồng thời áp dụng những chế độ quản lý, tổ chức, kinh doanh hiện đại nhằm thực hiện dự án có hiệu quả. Đây chính là điều kiện tốt nhất một mặt để các doanh nghiệp Việt Nam tiếp cận, học tập nâng cao trình độ, kinh nghiệm quản lý.

Mặt khác, để liên doanh có thể hoạt động tốt, các doanh nghiệp FDI cũng buộc phải đào tạo cán bộ quản lý cũng như lao động Việt Nam đến một trình độ đủ để đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật, công nghệ đang sử dụng trong các dự án. Như vậy, dù không muốn thì các doanh nghiệp FDI cũng phải tham gia vào công tác đào tạo nguồn nhân lực Việt Nam. Năm 2017, các doanh nghiệp FDI đã đào tạo và sử dụng hơn 2,3 triệu công nhân kỹ thuật trong lắp ráp và vận hành. Từ đó, đội ngũ lao động này đã trở thành những người có trình độ chuyên môn kỹ thuật giỏi, cũng có những người trở thành cán bộ quản trị giỏi và là nòng cốt trong các doanh nghiệp. Bên cạnh đó, lao động Việt Nam cũng đã thay đổi theo nguyên tắc, tác phong công nghiệp và tuân thủ văn hóa doanh nghiệp.

Thậm chí một số doanh nghiệp đã đưa ra chiến lược cũng như đổ nhiều công sức, tiền của vào công cuộc đào tạo, nâng cao chất lượng và duy trì sự bền vững của nguồn nhân lực. Nổi bật trong số đó là các chương trình đào tạo kỹ thuật được Toyota Việt Nam triển khai từ năm 2000 với mục tiêu hỗ trợ các trường đại học, cao đẳng đào tạo kỹ thuật, dạy nghề chuyên ngành ô tô, nâng cao chất lượng đào tạo sinh viên, kỹ thuật viên lành nghề thông qua các mẫu xe và thiết bị kỹ thuật trực quan được cung cấp bởi Toyota. Cụ thể là từ năm 2000 đến nay, Toyota Việt Nam đã tư vấn cho 7 trường đại học, cao đẳng chuyên ngành kỹ thuật trên cả nước về việc sửa đổi và xây dựng nội dung chương trình đào tạo, góp phần nâng cao năng lực, chất lượng đào tạo và trình độ chuyên môn cho sinh viên thông qua chương trình đào tạo kỹ thuật Toyota (T-TEP). Toyota Việt Nam cũng dành tới gần 1 triệu USD và 8 chiếc ô tô phục vụ cho công tác đào tạo và giảng dạy tại các trường này. Qua Chương trình, Toyota có thêm nguồn lao động chất lượng, có trình độ, từ đó giải quyết được bài toán nan giải về nhân lực, đồng thời Chương trình cũng giúp sinh viên trở thành đội ngũ lao động có tay nghề cao, đáp ứng nhu cầu của các doanh nghiệp và xã hội. Đến nay, Chương trình đã đào tạo thành công gần 3.000 sinh viên, trong đó, trên 600 sinh viên đã được tuyển dụng vào làm việc tại hệ thống đại lý của Toyota Việt Nam. Có thể nói thông qua những hoạt động hỗ trợ này, công tác đào tạo và học tập tại các cơ sở giáo dục - đào tạo sẽ



được nâng cao không chỉ về lý thuyết, mà cả hoạt động thực hành, từ đó hứa hẹn, Việt Nam sẽ đón nhận nhiều hơn nữa các thể hệ kỹ sư ô tô lành nghề trong tương lai.

Ngoài ra, một số doanh nghiệp FDI còn có nhiều hoạt động chuyển giao công nghệ, hỗ trợ, tư vấn kỹ thuật từ chuyên gia quốc tế và trong nước cho các doanh nghiệp Việt Nam. Ví dụ như Toyota Việt Nam đã hợp tác với Trường Đại học Bách khoa Hà Nội triển khai Chương trình Monozukuri đào tạo cho các doanh nghiệp Việt Nam nâng cao năng suất lao động và hiệu quả sản xuất, kinh doanh. Nhờ đó, những doanh nghiệp, sinh viên kỹ thuật có cơ hội tiếp cận và hiểu sâu hơn về Hệ thống sản xuất Toyota (TPS) và những bí quyết thành công của Toyota. Sau 16 năm triển khai, Toyota đã tổ chức thành công 47 khóa đào tạo cho 368 học viên đến từ hơn 129 doanh nghiệp và sinh viên cũng như nhận được những đánh giá tích cực về chất lượng và hiệu quả thực tiễn của chương trình. Bốn doanh nghiệp đã từng tham gia khóa học Monozukuri bao gồm: Công ty TNHH Công nghiệp chính xác Việt Nam, Công ty cổ phần Sản xuất Thương mại LeGroup, Công ty TNHH Diesel Sông Công và Công ty TNHH Liên doanh Vĩnh Hưng. Sau khi tham gia khóa học, các doanh nghiệp đều đã và đang áp dụng Hệ thống sản xuất Toyota (TPS) vào thực tế sản xuất và đạt được nhiều thành công đáng kể như cải thiện môi trường sản xuất, giảm mặt bằng và sắp xếp dòng chảy sản xuất, giúp doanh nghiệp tăng năng suất, nâng cao chất lượng, đảm bảo an toàn lao động, giảm nhân công, giảm lãng phí, giảm tối đa lượng sản phẩm lỗi trong dây chuyền... từ đó góp phần không nhỏ cho sự phát triển của doanh nghiệp.

Có thể nói sự hỗ trợ của các doanh nghiệp FDI đang mang lại những tín hiệu tích cực cho chất lượng nguồn nhân lực nước ta, thể hiện đóng góp của doanh nghiệp trong việc phát triển nguồn nhân lực, góp phần giải quyết vấn đề việc làm cho xã hội.

## **II. TÁC ĐỘNG TIÊU CỰC CỦA FDI ĐẾN NGUỒN LAO ĐỘNG TRONG NƯỚC**

Bên cạnh những tác động tích cực tới vấn đề việc làm mà nguồn vốn FDI mang lại cho thì việc thu hút với một lượng vốn quá lớn trong thời gian ngắn đã tạo nên những ảnh hưởng tiêu cực khó có thể kiểm soát được.

*Đầu tiên* phải đề cập đến việc tuyển dụng một cách ồ ạt và sau một thời gian bị sa thải hàng loạt cũng là một vấn đề cần được quan tâm. Quan hệ lao động chủ yếu 96% giao kết hợp đồng có thời hạn từ 1 - 3 năm và hợp đồng không xác định thời hạn. Tuy nhiên, tình hình biến động lao động là rất lớn, mặc dù lao động tăng thêm hàng năm trong doanh nghiệp FDI khoảng 10%, nhưng biên độ biến động lao động (vào - ra) trong các doanh nghiệp này lên tới 50 - 60% (tuyển vào 30 - 35%/năm - ra khỏi DN 20 - 25%/năm), thậm chí có khu vực lên tới 70%. trên 2/3 lao động đã từng thay đổi nơi làm việc ít nhất 1 lần, trong đó, 53% đã từng thay đổi nơi làm việc 2 - 3 lần, gần 10% đã từng làm ở 4 doanh nghiệp trở lên. Người lao động phải làm việc trong môi trường độc hại, cường độ lao động cao, không được đóng bảo hiểm xã hội. Khi nghỉ việc tự nguyện hoặc không tự nguyện thì vấn đề tìm việc làm mới là không hề dễ dàng.

*Thứ hai* quan hệ giữa người quản lý và công nhân trong các doanh nghiệp FDI vẫn có những căng thẳng nhất định. Việc tạo ra quá nhiều chế độ ưu đãi đối với các doanh nghiệp FDI, nhưng nhiều doanh nghiệp vẫn thường xuyên thực hiện chế độ làm việc tăng ca, tăng giờ trong khi đó thu nhập không tương xứng với thời gian và cường độ lao động, quyền lợi của người lao động không được đảm bảo. Điều này khiến cho rất nhiều cuộc đình công đã diễn ra. Trong 5 tháng đầu năm, cả nước xảy ra 133 cuộc đình công. Đáng chú ý là đình công xảy ra chủ yếu tại các doanh nghiệp FDI với 110/133 cuộc, chiếm 82,1%. Nguyên nhân của tình trạng trên là do các cuộc đình công chủ yếu về lợi ích, như chậm điều chỉnh tiền lương khi Nhà nước tăng lương tối thiểu; tiền lương giữa các loại lao động không được quy định rõ ràng, nhất là tiền lương giữa lao động giản đơn và lao động có kỹ thuật, giữa người có nhiều năm công tác với người mới vào nghề chênh lệch nhau không đáng kể; làm thêm giờ, tăng ca vượt quá thời gian quy định nhưng trả lương không thỏa đáng; chất lượng bữa ăn giữa ca kém, điều kiện lao động không được cải thiện. Đây là quá trình dồn nén những bức xúc trong quan hệ lao động, khi năng suất lao động trong doanh nghiệp tăng đáng kể, nhưng trong một thời gian dài chế độ, quyền lợi của người lao động chậm được điều chỉnh tương xứng với thành quả lao động của họ và trong điều kiện vị thế của người lao động thay đổi thì nếu có yếu tố tác động họ sẵn sàng đình công để đòi quyền lợi. Vì vậy, các cuộc đình công về lợi ích liên tiếp xảy ra và có tính lan truyền. Theo phản ánh của công nhân ở nhiều doanh nghiệp FDI, tổ chức công đoàn ở nhiều doanh nghiệp này đã đứng ngoài cuộc, không bảo vệ quyền lợi người lao động. Cũng vì thế, một số cuộc đình công tuy không do tổ chức công đoàn cơ sở lãnh đạo nhưng lại được tổ chức chặt chẽ; có biểu hiện kích động, lôi kéo, xúi giục, rải tờ rơi kêu gọi người lao động tham gia đình công, có nơi còn thu tiền của người lao động để tổ chức đình công. Điều này gây ảnh hưởng rất lớn đến an ninh trật tự xã hội, đời sống người lao động, người dân.

Những mặt trái của FDI về vấn đề việc làm không có nghĩa là phủ nhận những lợi thế cơ bản của nó mà chúng ta chỉ lưu ý rằng cần phải có những chính sách, những biện pháp kiểm soát hữu hiệu để phát huy những mặt tích cực, hạn chế những mặt tiêu cực của FDI. Bởi vì mức độ thiệt hại của các doanh nghiệp FDI gây ra cho nước chủ nhà nhiều hay ít lại phụ thuộc rất nhiều vào chính sách, năng lực, trình độ quản lý, trình độ chuyên môn của quốc gia nhận đầu tư.

### **III. GIẢI PHÁP THU HÚT, QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG HIỆU QUẢ NGUỒN VỐN FDI**

Trên cơ sở đánh giá tác động tích cực và hạn chế như trên, có thể thấy để nâng cao hiệu quả của vấn đề việc làm cho người lao động trong khu vực FDI, cần thực hiện đồng bộ các giải pháp, cụ thể như sau:

#### ***3.1. Nhóm giải pháp về nguồn vốn FDI***

Nhà nước cần tiếp tục hoàn thiện khung pháp lý về đầu tư, sửa đổi chính sách ưu đãi đầu tư theo hướng nhất quán, công khai, minh bạch; hoàn thiện cơ chế, chính sách khuyến khích thu hút các dự án công nghệ cao và phù hợp với thực tiễn của địa phương; đảm bảo tăng trưởng kinh tế đi đôi với phát triển bền vững xã hội.

Nhà nước cần tận dụng triệt để những cơ hội mà các dự án đầu tư FDI mang lại, đặc biệt là những dự án tỷ đô; tạo cho các dự án này có sức lan tỏa mạnh mẽ tới các doanh nghiệp trong nước, biến các doanh nghiệp đó trở thành những vệ tinh tạo nên sự phát triển đồng đều và bền vững; thúc đẩy phát triển ngành công nghiệp phụ trợ.

Cần tăng cường kiểm tra, kiểm soát hoạt động của các doanh nghiệp FDI. Các cơ quan chức năng cần tập trung kiểm tra, kiểm soát và xử lý nghiêm các doanh nghiệp FDI làm gây ô nhiễm môi trường, cố tình sử dụng những công nghệ lạc hậu, bắt tay với nhau để làm giá, chuyển giá, trốn lậu thuế, đối xử hà khắc với công nhân nước, bỏ trốn... Muốn vậy, cần phải đào tạo, xây dựng đội ngũ kiểm tra, kiểm soát đủ trình độ, năng lực và phẩm chất; trang bị các phương tiện kỹ thuật tiên tiến, hiện đại để phát hiện những sai phạm, tạo cơ sở để xử lý nghiêm minh những doanh nghiệp FDI vi phạm pháp luật.

### ***3.2. Nhóm giải pháp về vấn đề việc làm trong khu vực FDI***

*Một là*, đa dạng hóa các ngành đầu tư, sử dụng có hiệu quả nguồn vốn FDI vào việc giải quyết vấn đề thất nghiệp, cụ thể tăng cường thu hút vốn đầu tư nước ngoài vào các ngành nghề cần nhiều lao động như dệt may, chế tạo linh kiện...bằng cách tạo điều kiện và hỗ trợ doanh nghiệp xây dựng các khu công nghiệp, nhà máy, phân xưởng với quy mô lớn.

*Hai là*, hoàn thiện cơ chế pháp lý, hướng các doanh nghiệp FDI đến mục tiêu tạo nhiều việc làm và phải đảm bảo tính ổn định của việc làm cho người lao động.

*Ba là*, tạo nên những chuyển biến tích cực từ phía người lao động. Do nguồn vốn FDI đổ vào trong nước ngày một nhiều, do vai trò quan trọng của các doanh nghiệp FDI đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, vì thế, vấn đề cần quan tâm ở đây là cần có những biến chuyển tích cực từ phía người lao động, cụ thể là: nâng cao trình độ tay nghề, nâng cao ý thức kỷ luật, trách nhiệm và tinh thần lao động...để đáp ứng yêu cầu của các doanh nghiệp, từ đó thu hút ngày càng lớn nguồn vốn đầu tư FDI.

### ***3.3. Nhóm giải pháp nâng cao chất lượng nguồn nhân lực***

Cần đầu tư mạnh mẽ cho giáo dục để chủ động về nguồn nhân lực, đặc biệt là nguồn nhân lực chất lượng cao cho các khu công nghiệp này:

*Một là*, các đơn vị đào tạo cần nghiên cứu, tìm hiểu thị trường, đổi mới tư duy để thu hút các nhà đầu tư, nhân tài nhằm liên kết, liên doanh đào tạo và xây dựng mới cơ sở đào tạo, phương pháp, chương trình đào tạo đảm bảo đạt chất lượng cao; khai thác thị trường giáo dục đào tạo đầy tiềm năng này để cung cấp cho xã hội nguồn nhân lực có chất lượng, trình độ cao và sức cạnh tranh cao.

*Hai là*, khuyến khích sự hợp tác giữa các doanh nghiệp với các cơ sở đào tạo trên địa bàn để có được nguồn nhân lực chất lượng, đáp ứng được yêu cầu thực tiễn về nguồn lao động tại các cơ sở sản xuất, kinh doanh; từng bước chuyển từ lao động thủ công lạc hậu sang sử dụng lao

động với công nghệ (phương tiện, phương pháp) tiên tiến, hiện đại, có hàm lượng trí tuệ cao và gắn kết chặt chẽ phát triển nguồn nhân lực có sức sáng tạo với phát triển và ứng dụng khoa học, công nghệ. Ưu tiên đổi mới công nghệ và công nghiệp sử dụng công nghệ hiện đại để tạo ra sản phẩm có sức cạnh tranh; phát triển công nghiệp gắn với bảo vệ môi trường để đảm bảo phát triển bền vững.

**Kết luận:** Tóm lại, trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế, việc mở cửa thu hút những nguồn vốn đầu tư từ nước ngoài là một tất yếu. Điều quan trọng là cần có cái nhìn mới về những tác động mà nguồn vốn này đem lại để góp phần giải quyết vấn đề việc làm hiệu quả, qua đó thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội một cách bền vững.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lê Xuân Bá (2006), *Tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài tới tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam*, NXB Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.
2. Bộ Tư pháp (2006), *Luật Đầu tư năm 2005*, NXB Tư pháp, Hà Nội.
3. GS.TS. Ngô Thắng Lợi (2013), *Kinh tế phát triển*, NXB Chính trị - Hành chính, Hà Nội.
4. Lê Hữu Nghĩa, Nguyễn Văn Chiến (chủ biên) (2014), *Tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài đến năng suất lao động và trình độ công nghệ của Việt Nam*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

# NGUỒN LAO ĐỘNG TRONG KHU VỰC FDI CỦA VIỆT NAM HIỆN NAY: THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP

*ThS. Hồ Thị Mai Swong*  
*Trường Đại học Thương Mại*

## **Tóm tắt**

*Hiện nay, nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài FDI có vai trò quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam. Khu vực FDI thúc đẩy quá trình hội nhập sâu rộng của Việt Nam vào thị trường thế giới. Đây là khu vực đang có xu hướng tạo việc làm ngày càng nhiều cho người lao động; đồng thời cũng góp phần cải thiện nguồn nhân lực trong nước thông qua việc chuyển giao công nghệ, đào tạo bồi dưỡng trình độ, tay nghề cho người lao động,... Tuy nhiên, nguồn lao động Việt Nam hiện nay cũng chưa đáp ứng được yêu cầu trình độ, kỹ năng lao động của khu vực FDI. Bài viết đề cập đến thực trạng nguồn lao động trong khu vực FDI của Việt Nam hiện nay; đánh giá những hạn chế nhằm đưa ra các giải pháp nâng cao chất lượng nguồn lao động nhằm tạo điều kiện cho khu vực FDI phát triển hiệu quả hơn.*

**Từ khóa:** Doanh nghiệp FDI, Đầu tư trực tiếp nước ngoài, Lao động, Chất lượng lao động, Đào tạo

## **I. ĐẶT VẤN ĐỀ**

Hiện nay, nguồn vốn FDI được coi là một thành phần trong nền kinh tế mở và được coi là chất xúc tác chính cho sự phát triển của các nền kinh tế. (Boghean & State, 2015). Nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài có vai trò quan trọng trong việc phát triển kinh tế - xã hội. Mối quan hệ giữa nguồn lao động và dòng vốn FDI cũng là một trong những chủ đề được nghiên cứu ở nhiều quốc gia trên thế giới. Parcon (2008) cho rằng việc quy định các tiêu chuẩn của thị trường lao động sẽ dẫn tới tăng được dòng vốn FDI thông qua việc tăng năng suất làm giảm chi phí cận biên của các doanh nghiệp FDI. Noorbakhsh, Paloni, and Youssef (2001) cho rằng để thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tại các nước đang phát triển thì cần phải đảm bảo các yếu tố tăng trưởng kinh tế, môi trường kinh tế vĩ mô ổn định, chính sách mở cửa, môi trường kinh doanh và đặc biệt là nguồn vốn con người. Cũng nhấn mạnh đến vai trò của nguồn vốn con người trong việc thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, Kottaridi, Louloudi, and Karkalakos (2018) đã cho thấy sự cần thiết của việc cải cách giáo dục đặc biệt là giáo dục nghề nghiệp sẽ thu hút được nhiều hơn nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.

Ở Việt Nam hiện nay, vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài là một trong những yếu tố quan trọng thúc đẩy quá trình CNH – HĐH đất nước. Theo Tổng cục thống kê, khu vực có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài gồm các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài, không phân biệt tỷ lệ vốn của bên nước ngoài góp là bao nhiêu. Khu vực này có hai loại hình chủ yếu là doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài và doanh nghiệp liên doanh giữa nước ngoài với các đối tác trong nước. Đây là một trong những khu vực quan trọng mà Việt Nam đã và đang thúc đẩy phát triển, đặc biệt trong giai đoạn hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng như hiện nay.

Theo số liệu của Tổng cục thống kê, đầu tư trực tiếp của nước ngoài từ đầu năm đến thời điểm 20/12/2017 thu hút 2.591 dự án cấp phép mới với số vốn đăng ký đạt 21,3 tỷ USD, tăng 3,5% về số dự án và tăng 42,3% về vốn đăng ký so với cùng kỳ năm 2016. Bên cạnh đó, có 1.188 lượt dự án đã cấp phép từ các năm trước đăng ký điều chỉnh vốn đầu tư với số vốn tăng thêm đạt 8,4 tỷ USD, tăng 49,2% so với cùng kỳ năm trước, nâng tổng số vốn đăng ký cấp mới và vốn tăng thêm trong năm 2017 lên 29,7 tỷ USD, tăng 44,2% so với năm 2016. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện năm 2017 ước tính đạt 17,5 tỷ USD, tăng 10,8% so với năm 2016. Trong năm 2017 còn có 5.002 lượt góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài với tổng giá trị góp vốn là 6,2 tỷ USD, tăng 45,1% so với năm 2016. (Tổng cục Thống kê, 2017b). Xét về số lượng doanh nghiệp, thì tính đến thời điểm 31/12/2016 là 505,1 nghìn doanh nghiệp, tăng 14,1% so với năm 2015, trong đó doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng 17,3%; doanh nghiệp ngoài Nhà nước tăng 14,2%; riêng doanh nghiệp Nhà nước giảm 6,1% do thực hiện cổ phần hóa. Lao động làm việc trong toàn bộ khu vực doanh nghiệp tăng 9% cùng thời điểm trên, trong đó lao động trong khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước tăng 11,1%; khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng 10,1%; khu vực doanh nghiệp Nhà nước giảm 6,3%. (Tổng cục thống kê, 2017a). Tuy nhiên, trong khu vực FDI, nguồn lao động trình độ cao đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp vẫn còn thiếu; các doanh nghiệp FDI còn phải bỏ ra nhiều chi phí để đào tạo lại lao động;... những điều này là rào cản cho việc thu hút nguồn vốn FDI của Việt Nam. Do đó, cần có các giải pháp nâng cao trình độ, kỹ năng cho người lao động nhằm đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp, thúc đẩy hiệu quả mục tiêu thu hút nguồn vốn FDI trong thời gian tới.

## II. THỰC TRẠNG NGUỒN LAO ĐỘNG TRONG KHU VỰC FDI Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

Hiện nay, nguồn vốn FDI đang được thu hút dưới nhiều hình thức đã không chỉ tạo nguồn vốn cho nền kinh tế mà còn là động lực phát triển cho kinh tế - xã hội nói chung. Việc mở rộng các doanh nghiệp FDI sẽ tạo thêm việc làm, thu hút lao động.

Trong giai đoạn 2013 - 2017, số lượng lao động phân theo khu vực kinh tế có sự thay đổi theo xu hướng tăng trong khu vực kinh tế ngoài Nhà nước, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài và giảm ở khu vực kinh tế Nhà nước. Tỷ trọng lao động trong khu vực kinh tế ngoài nhà nước là lớn nhất.

**Bảng 1. Lao động trên 15 tuổi đang làm việc hàng năm theo thành phần kinh tế**

	<b>Tổng số</b>	<b>Kinh tế Nhà nước</b>	<b>Kinh tế ngoài Nhà nước</b>	<b>Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài</b>
Tổng số (Nghìn người)				
<b>2013</b>	52.207,8	5.330,4	45.091,7	1.785,7
<b>2014</b>	52.744,5	5.473,5	45.214,4	2.056,6

<b>2015</b>	52.840,0	4.786,3	44.902,9	3.150,8
<b>2016</b>	53.302,8	4.698,6	45.016,1	3.588,1
<b>Sơ bộ 2017</b>	53.703,4	4.595,0	44.901,0	4.207,4
Cơ cấu (%)				
<b>2013</b>	100,0	10,2	86,4	3,4
<b>2014</b>	100,0	10,4	85,7	3,9
<b>2015</b>	100,0	9,0	85,0	6,0
<b>2016</b>	100,0	8,8	84,5	6,7
<b>Sơ bộ 2017</b>	100,0	8,6	83,6	7,8

*Nguồn: Tổng cục Thống kê*

Xét về số lượng lao động giai đoạn 2013 - 2017, khu vực kinh tế Nhà nước có xu hướng giảm từ 5.333,4 nghìn người năm 2013 xuống còn 4.595 nghìn người năm 2017, giảm gần 13,8%. Khu vực kinh tế ngoài nhà nước, số lượng lao động có xu hướng giảm đi với số lượng không đáng kể. Tuy nhiên, đối với khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, số lượng lao động tăng lên mạnh hơn, giai đoạn 2013 - 2017, lượng lao động tăng lên từ 1.785,7 nghìn người đến 4.207,4 nghìn người tăng 135,6%. Nguyên nhân chính là do Việt Nam đã và đang thúc đẩy quá trình hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng cùng với chính sách thu hút nguồn vốn FDI phục vụ phát triển kinh tế - xã hội. Do đó, các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hình thành kéo theo nhu cầu về sử dụng lao động ở trong các loại hình doanh nghiệp này tăng lên.

Xét về cơ cấu lao động theo khu vực kinh tế, năm 2013, khu vực kinh tế ngoài Nhà nước chiếm tỷ trọng lớn nhất với 86,4%, khu vực kinh tế Nhà nước chiếm 10,2% và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài là 3,4%. Đến năm 2017, mặc dù tỷ trọng này vẫn thể hiện khu vực kinh tế ngoài nhà nước chiếm tỷ trọng lớn nhất với 83,6%, tiếp theo là khu vực kinh tế Nhà nước với 8,6% và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài chiếm 7,8%; tuy nhiên, giai đoạn 2013 - 2017 tỷ trọng lao động trong khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đã tăng lên từ 3,4% đến 7,8%.

Về năng suất lao động trong khu vực FDI, Boghean and State (2015) cho rằng, có sự tác động lớn theo hướng tích cực giữa nguồn vốn FDI tới năng suất lao động ở các nước EU.

**Bảng 2. Năng suất lao động theo giá so sánh 2010 theo thành phần kinh tế, 2007 - 2015***ĐVT: triệu đồng/lao động*

<b>Tổng số</b>	<b>NSLĐ giá hiện hành (triệu đồng/lao động)</b>			<b>Tốc độ tăng NSLĐ (%)</b>		
	<i>Nhà nước</i>	<i>Ngoài nhà nước</i>	<i>FDI</i>	<i>Nhà nước</i>	<i>Ngoài nhà nước</i>	<i>FDI</i>
2007	88,3	15,4	135,4	4,4	3,5	-4,3
2008	112,0	19,3	166,2	2,9	3,0	-0,6
2009	124,6	21,1	205,5	4,4	2,8	16,5
2010	141,4	25,0	221,1	3,3	4,5	-4,6
2011	173,0	31,6	295,1	1,6	4,5	8,0
2012	197,4	36,1	344,6	3,6	2,6	5,2
2013	216,5	38,4	392,4	5,3	3,7	1,8
2014	229,3	41,8	384,7	2,1	6,0	-6,9
2015	258,9	44,5	368,0	10,5	5,7	2,0
<b>2007 - 2011</b>				<b>3,3</b>	<b>3,7</b>	<b>12,3</b>
<b>2012 - 2015</b>				<b>5,4</b>	<b>4,5</b>	<b>3,0</b>
<b>2007 - 2015</b>				<b>4,2</b>	<b>4,0</b>	<b>6,7</b>

*Nguồn: Viện Khoa học lao động và xã hội, 2017*

Trong năm 2015, khu vực FDI có NSLĐ đạt 368 triệu đồng/lao động (theo giá hiện hành) cao gấp 1,4 lần so với khu vực Nhà nước (258,9 triệu đồng/lao động) và 8,3 lần khu vực ngoài nhà nước (44,5 triệu đồng/lao động). Trong giai đoạn 2007 - 2015, tốc độ tăng NSLĐ của khu vực FDI tăng cao nhất với 6,7%; trong khi đó, khu vực Nhà nước và ngoài Nhà nước tăng lần lượt với tốc độ 4,2% và 4%. Điều này có thể giải thích được là do các doanh nghiệp FDI có công nghệ sản xuất, trình độ quản lý và quy mô doanh nghiệp lớn hơn các doanh nghiệp ở khu vực khác. Lao động trong các doanh nghiệp FDI đòi hỏi phải có trình độ quản lý, kỹ năng tay nghề cao để có thể tiếp cận được với khoa học, công nghệ cao. Hơn nữa, trong môi trường này, người lao động sẽ phải có tác phong công nghiệp hiện đại, có kỷ luật lao động tốt, học hỏi được các phương thức, kinh nghiệm quản lý tiên tiến. Các doanh nghiệp FDI thực hiện đào tạo lao động khi được tuyển dụng nhằm phù hợp với điều kiện sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Do đó,



lao động làm việc ở các doanh nghiệp này sẽ được đào tạo, bồi dưỡng tay nghề, ngoại ngữ góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, thúc đẩy tăng trưởng năng suất lao động.

Như vậy, mặc dù lao động trong khu vực FDI chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng số lao động của các nước nhưng năng suất lao động tuyệt đối của người lao động cao hơn rất nhiều so với khu vực Nhà nước và khu vực ngoài Nhà nước. Hơn nữa, trong giai đoạn 2007 - 2015, tốc độ tăng năng suất lao động của khu vực FDI cũng tăng lên nhanh chóng.

### III. MỘT SỐ HẠN CHẾ VỀ NGUỒN LAO ĐỘNG TRONG KHU VỰC FDI Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

Khu vực FDI đã giải quyết việc làm và thu hút lượng lao động không nhỏ trong nền kinh tế. Đồng thời, năng suất lao động trong khu vực này cao hơn các khu vực khác và có sự cải thiện rõ rệt. Tuy nhiên, nguồn lao động trong khu vực FDI hiện nay ở Việt Nam, chất lượng nguồn lao động vẫn chưa cao.

#### *Tỷ lệ lao động qua đào tạo chiếm tỷ lệ thấp*

Theo Tổng cục thống kê, trong giai đoạn 2013 - 2017, tỷ lệ lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật (CMKT) có xu hướng tăng lên nhưng chiếm tỷ lệ nhỏ trong tổng lực lượng lao động (LLLĐ).

**Bảng 3. Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật**

*Đơn vị: %*

	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ 2017
<b>TỔNG SỐ</b>	17,9	18,2	19,9	20,6	21,4
<b>Dạy nghề</b>	5,3	4,9	5,0	5,0	5,3
<b>Trung cấp chuyên nghiệp</b>	3,7	3,7	3,9	3,9	3,7
<b>Cao đẳng</b>	2,0	2,1	2,5	2,7	2,7
<b>Đại học trở lên</b>	6,9	7,6	8,5	9,0	9,3

*Nguồn: Tổng cục Thống kê*

Bảng số liệu trên cho thấy, tỷ lệ lao động có trình độ CMKT tăng lên từ năm 2013 với 17,9% đến 21,4% năm 2017. Trong đó, có sự tăng lên về tỷ lệ lao động trình độ Cao đẳng và Đại học trở lên. Xu thế lao động trình độ Đại học trở lên tăng với tốc độ nhanh hơn; năm 2013, tỷ lệ này là 6,9% tăng lên 9,3% vào năm 2017. Trong khi đó, các trình độ dạy nghề, trung cấp chuyên nghiệp có sự biến động nhẹ và đạt tỷ lệ bằng nhau trong hai năm 2013 và 2017. Như vậy, tỷ lệ

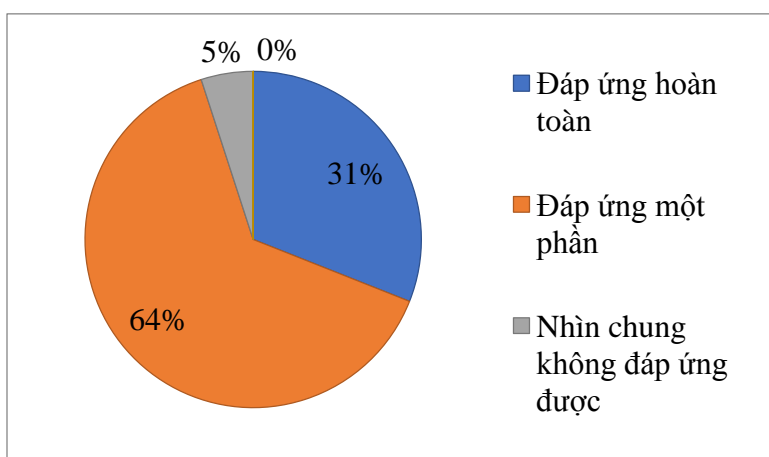
lao động qua đào tạo theo trình độ CMKT so với tổng số lao động đang làm việc trong nền kinh tế là quá thấp.

Theo Viện Khoa học lao động và xã hội (2017), xét theo khu vực kinh tế, năm 2016, tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp/chứng chỉ của khu vực tập thể là 23,57%; khu vực tư nhân là 43,03%; khu vực DNNN là 32,08%. Trong khu vực tư nhân, doanh nghiệp FDI có tỷ lệ lao động có trình độ CMKT chiếm 21,01%, khu vực hộ cá nhân (4,01%) và cơ sở kinh doanh cá thể (14,57%). Như vậy, tỷ lệ lao động có trình độ CMKT của khu vực FDI có tỷ lệ lao động qua đào tạo vẫn ở mức thấp. (Viện khoa học Lao động và Xã hội, 2017)

### ***Trình độ, kỹ năng của người lao động chưa đáp ứng được nhu cầu của doanh nghiệp FDI***

Theo điều tra Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI-FD năm 2017, các doanh nghiệp FDI cho rằng nhân sự kỹ sư giỏi vẫn rất khan hiếm, với 55% doanh nghiệp cho biết “tương đối khó” và 19% đánh giá là “khó” để tuyển được lao động loại này. (VCCI & USAID, 2017)

Hiện nay, các nhà đầu tư nước ngoài đánh giá chất lượng lao động Việt Nam vẫn còn thấp, chưa đáp ứng được nhu cầu của các doanh nghiệp FDI.



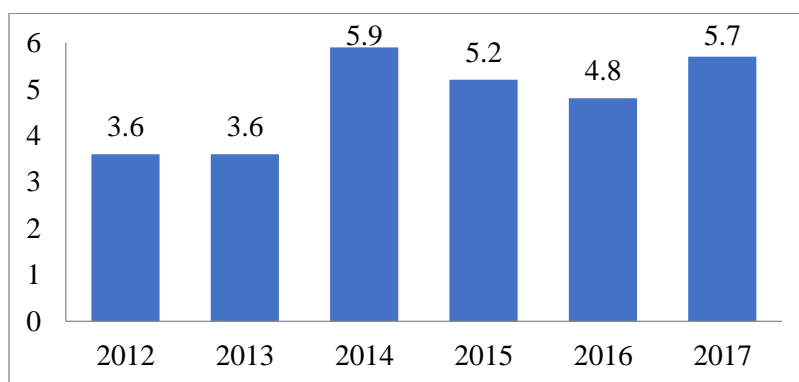
**Biểu đồ 1. Mức độ đáp ứng của lao động đối với các doanh nghiệp FDI**

*Nguồn: Báo cáo năng lực cạnh tranh cấp tỉnh 2017(VCCI & USAID, 2017)*

Biểu đồ trên cho thấy, mức độ đáp ứng của lao động Việt Nam đối với các doanh nghiệp FDI. Chỉ có 31% doanh nghiệp FDI đánh giá chất lượng lao động tại tỉnh trung vị đáp ứng được nhu cầu của họ. Phần lớn (64%) doanh nghiệp FDI cho biết chất lượng lao động mới chỉ đáp ứng được một phần nhu cầu sử dụng của doanh nghiệp. Do đó, việc doanh nghiệp FDI phải thực hiện việc đào tạo lại sau tuyển dụng nhằm phù hợp với vị trí công việc là điều tất yếu.

**Biểu đồ 2. Chi phí đào tạo trung bình trong tổng chi phí kinh doanh của các doanh nghiệp FDI ở Việt Nam**

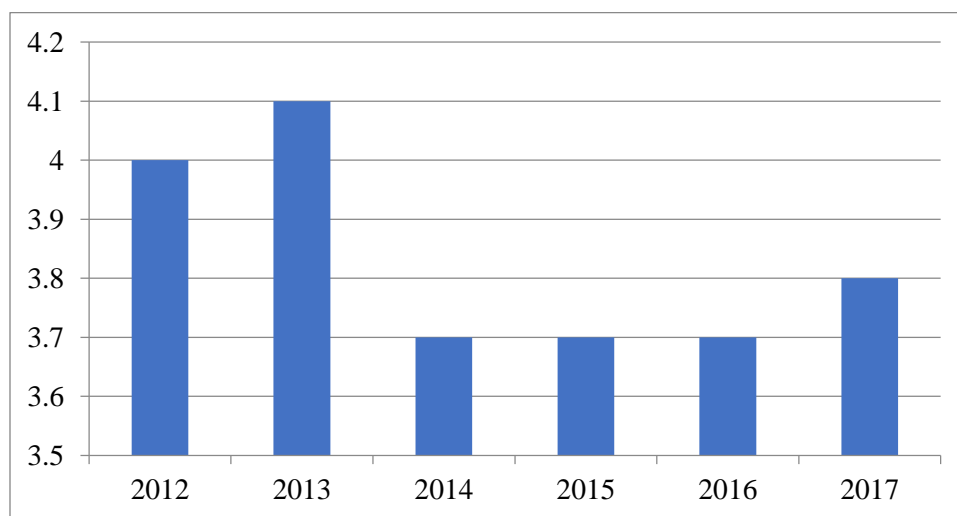
Đơn vị: %



Nguồn: Báo cáo năng lực cạnh tranh cấp tỉnh 2017(VCCI & USAID, 2017)

Biểu đồ trên cho thấy, các doanh nghiệp FDI đã phải thực hiện việc đào tạo cho người lao động với những mức chi phí nhất định và có sự biến động. Năm 2012, chi phí trung bình cho hoạt động đào tạo lại nguồn lao động chỉ chiếm 3,6% chi phí kinh doanh thì đến năm 2014, chi phí này đã tăng lên 5,9%. Đến năm 2017, mức chi phí đạt 5,7% chi phí kinh doanh. Nguyên nhân của sự thay đổi này một phần có thể do sự chuyển đổi của doanh nghiệp theo hướng sản xuất các sản phẩm giá trị gia tăng cao hơn, đòi hỏi người lao động có trình độ chuyên môn chuyên sâu hơn nên doanh nghiệp phải bỏ chi phí đào tạo. Tuy nhiên, qua sự đánh giá mức độ đáp ứng nhu cầu của các doanh nghiệp FDI về lao động cũng phản ánh được nguyên nhân tăng chi phí đào tạo lại là do trình độ, tay nghề của người lao động còn thấp. Điều này còn được thể hiện qua sự đánh giá của doanh nghiệp FDI về chất lượng dịch vụ đào tạo lao động của các tỉnh.

**Biểu đồ 3. Đánh giá của doanh nghiệp FDI về chất lượng đào tạo nghề**



Nguồn: Báo cáo năng lực cạnh tranh cấp tỉnh 2017(VCCI & USAID, 2017)

Biểu đồ trên cho thấy sự giảm mạnh trong đánh giá của doanh nghiệp FDI về chất lượng đào tạo nghề tại địa phương trong năm 2014. Nếu như năm 2013, điểm số chất lượng đào tạo nghề do doanh nghiệp FDI đánh giá là 4,1 thì năm 2014 chỉ còn 3,7. Trong ba năm tiếp theo, điểm số này vẫn không thay đổi, và đến 2017, điểm số tăng nhẹ với 3,8 điểm.

Như vậy, chất lượng lao động hiện nay của Việt Nam vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu của các doanh nghiệp FDI. Theo điều tra của Bộ Lao động, Thương Bình và Xã hội, có khoảng 39,86% doanh nghiệp FDI vẫn đang thiếu hụt lao động. Để đảm bảo cho lượng thiết hụt đó, các doanh nghiệp sẽ phải tuyển dụng lao động mới. Tuy nhiên, khó khăn mà các doanh nghiệp gặp phải chính là không có lao động đáp ứng yêu cầu trình độ chuyên môn, kỹ năng.

Nguyên nhân của thực trạng trên do cơ chế, chính sách liên quan đến đào tạo nhân lực chưa thực sự hiệu quả; thể hiện ở việc cải cách hệ thống giáo dục, hướng nghiệp và đào tạo của Việt Nam vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu thị trường lao động; đặc biệt với lao động trình độ CMKT cao. Hơn nữa, hệ thống thông tin thị trường lao động chưa hoàn thiện, chưa có sự kết nối thông tin trên phạm vi vùng và cả nước. Do đó, để nâng cao được chất lượng lao động, thúc đẩy khu vực FDI phát triển, cần có những giải pháp đồng bộ và hiệu quả.

#### **IV. GIẢI PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG LAO ĐỘNG ĐÁP ỨNG NHU CẦU CỦA CÁC DOANH NGHIỆP FDI**

Tiếp cận từ hai khía cạnh là cơ quan quản lý và các cơ sở giáo dục đào tạo, các giải pháp gợi mở được đưa ra nhằm nâng cao chất lượng lao động, đáp ứng nhu cầu của các doanh nghiệp FDI, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp phát triển, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.

##### ***4.1. Giải pháp hoàn thiện chính sách đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao***

+ Hoàn thiện các văn bản pháp luật, các chính sách hỗ trợ đổi mới toàn diện giáo dục đại học cũng như giáo dục nghề nghiệp như cơ chế tài chính, cơ chế chính sách phát triển đội ngũ giảng viên, cơ sở vật chất.

+ Rà soát, đánh giá và quy hoạch mạng lưới các trường đại học, giáo dục nghề nghiệp trên cả nước theo hướng từng bước đáp ứng tiêu chuẩn khu vực và thế giới.

+ Thúc đẩy đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển các trung tâm ứng dụng như trung tâm dữ liệu quốc gia, hệ thống thư viện điện tử.

+ Phát triển đào tạo giáo dục đại học và đào tạo nghề theo nhu cầu của xã hội bằng cách đổi mới chương trình đào tạo; cơ sở vật chất; nâng cao trình độ của giảng viên và giáo viên; thúc đẩy liên kết đào tạo với doanh nghiệp;...

+ Có các chính sách ưu đãi, hỗ trợ, khuyến khích các nhà đầu tư trong và ngoài nước đầu tư vào lĩnh vực giáo dục - đào tạo. Thúc đẩy hội nhập kinh tế quốc tế trong đào tạo lao động, đảm bảo các yêu cầu của hội nhập quốc tế như khung chứng chỉ nghề khu vực, thế giới; khung chương trình đào tạo quốc tế,...

+ Có các chính sách hỗ trợ trực tiếp cho các doanh nghiệp trong khu vực kinh tế tư nhân trong các hoạt động đào tạo nguồn nhân lực, đầu tư phát triển khoa học - công nghệ.

+ Cần có chiến lược thu hút FDI nhằm tranh thủ sự chuyển giao công nghệ hiện đại với các doanh nghiệp trong nước, sàng lọc các dự án thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu công nghiệp ở Việt Nam hoặc dự án có liên doanh với doanh nghiệp trong nước hoặc kết nối doanh nghiệp trong nước với chuỗi cung ứng toàn cầu. Điều này tạo cơ hội nâng cao chất lượng nguồn nhân lực nhờ tiếp cận công nghệ hiện đại, thu hẹp khoảng cách năng suất lao động giữa các khu vực kinh tế ở Việt Nam.

+ Tổ chức tốt hệ thống thông tin thị trường lao động để giới thiệu và chấp nối việc làm ở thị trường trong nước với thị trường lao động ngoài nước.

#### ***4.2. Các cơ sở giáo dục - đào tạo cần nâng cao chất lượng đào tạo***

Các trường đại học và các cơ sở giáo dục nghề nghiệp cần chú trọng đến các giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng nhu cầu của các doanh nghiệp theo các hướng sau đây:

- Phát triển chương trình đào tạo: thường xuyên rà soát và đổi mới chương trình đào tạo phù hợp với các trình độ theo tiêu chuẩn của khu vực và thế giới; liên kết với doanh nghiệp nhằm phát triển chương trình, giáo trình đào tạo phù hợp với nhu cầu xã hội theo các ngành nghề, lĩnh vực khác nhau.

- Nâng cao chất lượng của đội ngũ giảng viên, giáo viên: sắp xếp, đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ giảng viên, giáo viên dạy nghề; thúc đẩy nghiên cứu khoa học theo hướng ứng dụng cao; thúc đẩy đổi mới phương pháp giảng dạy và nghiên cứu theo hướng hội nhập; thúc đẩy quá trình tự học nâng cao trình độ ngoại ngữ cho đội ngũ giảng viên, giáo viên.

- Đầu tư, phát triển cơ sở vật chất trong đào tạo nhân lực, đặc biệt đối với các ngành nghề yêu cầu cần có cơ sở thực hành, thí nghiệm.

- Liên kết đào tạo với các doanh nghiệp về giảng dạy thực tế, thực hành nhằm tăng trình độ kỹ năng cho giảng viên, giáo viên và các sinh viên. Đặc biệt, chủ động hợp tác đào tạo với các doanh nghiệp FDI theo từng ngành, lĩnh vực cụ thể nhằm tận dụng được nguồn vốn cũng như kiến thức thực tế cho học sinh, sinh viên.

- Chủ động đẩy mạnh hội nhập, hợp tác quốc tế trong lĩnh vực giáo dục – đào tạo: chú trọng đổi mới chương trình đào tạo đại học cũng như giáo dục nghề nghiệp theo tiêu chuẩn khu vực và thế giới; tranh thủ các nguồn hỗ trợ tài chính từ các tổ chức ngoài nước; Thúc đẩy liên kết đào tạo, giảng dạy với các trường đại học, các tổ chức và cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên thế giới.

## **V. KẾT LUẬN**

Khu vực FDI ngày càng có vị trí quan trọng nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội. Đặc biệt, khu vực FDI sẽ tạo việc làm tốt, thúc đẩy tăng năng suất lao động cho một quốc gia. Tuy nhiên, với tình hình chung của Việt Nam hiện nay, chất lượng nguồn nhân lực chưa cao sẽ là một rào cản cho sự phát triển của khu vực FDI. Do đó, Việt Nam cần phải có các chính sách hỗ trợ

hiệu quả hơn nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp FDI phát triển theo chiều hướng mang lại nhiều lợi ích cho quốc gia. Chính sách đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao cần phải có sự kết hợp chặt chẽ giữa các chủ thể từ Chính phủ đến các cơ sở đào tạo và chính người học và thậm chí là những người sử dụng lao động như các doanh nghiệp FDI.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Boghean, C., & State, M. (2015). The Relation between Foreign Direct Investments (FDI) and Labour Productivity in the European Union Countries. *Procedia Economics and Finance*, 32, 278-285. doi: [https://doi.org/10.1016/S2212-5671\(15\)01392-1](https://doi.org/10.1016/S2212-5671(15)01392-1)
2. Kottaridi, C., Louloudi, K., & Karkalakos, S. (2018). Human capital, skills and competencies: Varying effects on inward FDI in the EU context. *International Business Review*. doi: <https://doi.org/10.1016/j.ibusrev.2018.10.008>
3. Noorbakhsh, F., Paloni, A., & Youssef, A. (2001). Human capital and FDI inflows to developing countries: New empirical evidence. *World Development*, 29(9), 1593-1610.
4. Parcon, H. (2008). Labor market flexibility as a determinant of FDI Inflows. *University of Hawaii at Manoa, Department of Economics, Working Papers*, 08-07.
5. Tổng cục thống kê. (2017a). Niên giám thống kê 2017. Hà Nội.
6. Tổng cục Thống kê. (2017b). Tình hình kinh tế - xã hội năm 2017. from <https://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=621&ItemID=18668>
7. VCCI, & USAID. (2017). Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh 2017.
8. Viện khoa học Lao động và Xã hội. (2017). Xu hướng lao động và xã hội Việt Nam 2016 (Vol. 7). Hà Nội.

# NHỮNG BẤT CẬP TRONG CHÍNH SÁCH LAO ĐỘNG TẠI CÁC DOANH NGHIỆP FDI HIỆN NAY

*ThS. Trần Thị Thùy Linh*

*Trường Đại học Kinh tế kỹ thuật Công nghiệp*

## **Tóm tắt**

*Doanh nghiệp FDI là nơi thường xảy ra các cuộc ngừng việc tập thể nhất, với 343/454 cuộc ngừng việc tập thể và đình công. Tỷ lệ này đã tăng từ 74% lên 78,4%. Các vấn đề liên quan đến tiền lương, thời gian làm việc, đối xử thô bạo trái pháp luật là nguyên nhân trực tiếp dẫn tới những vụ việc ngừng việc tập thể của người lao động tại doanh nghiệp FDI. Điều này cho thấy vấn đề của doanh nghiệp FDI trong chính sách lao động dẫn đến những bức xúc cho người lao động trong khối doanh nghiệp này.*

**Từ khóa:** Doanh nghiệp FDI, Tiền lương, Người lao động, Sa thải, Đình công...

## **I. VẤN ĐỀ ĐÌNH CÔNG CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TẠI CÁC DOANH NGHIỆP FDI**

Trong nền kinh tế công nghiệp, nền kinh tế tri thức, người lao động là nhân tố quyết định. Đảng và Nhà nước ta khẳng định mục tiêu và động lực phát triển kinh tế - xã hội bền vững là vì con người và do con người. Bên cạnh đó, người lao động vừa là yếu tố "đầu vào" của quá trình sản xuất, vừa là người tham gia tiêu dùng các sản phẩm và dịch vụ của xã hội. Như vậy, với tư cách là bộ phận dân số thực hiện quá trình tiêu dùng, người lao động trở thành nhân tố tạo cầu của nền kinh tế. Nguồn lực lao động khác với các nguồn lực khác là vừa tham gia tạo cung, tạo cầu, vừa trực tiếp điều tiết quan hệ gắn bó với chủ thể kinh tế - xã hội do con người tạo ra. Do đó người lao động có vai trò đặc biệt đối với phát triển kinh tế so với các nguồn lực khác.

Với ý nghĩa đó, trong thời gian qua, Đảng và Nhà nước ta đã quan tâm, tạo điều kiện để thực hiện phát huy nguồn lực lao động từ đó làm cơ sở phát triển đất nước bền vững. Nhờ nhận thức như vậy nên hệ thống chính sách liên quan đến lao động ở Việt Nam hiện nay đã tương đối hoàn thiện, góp phần giúp các doanh nghiệp FDI sử dụng hiệu quả đội ngũ lao động đang có chi phí thấp ở Việt Nam.

Doanh nghiệp FDI là thực thể kinh doanh vì mục tiêu lợi nhuận, nên doanh nghiệp sẽ khó hoặc không tự nguyện và tự nhiên coi bảo vệ người lao động là mục đích tự thân, mục đích cao nhất của mình, nếu không có luật pháp và các thể chế kinh tế - xã hội và cạnh tranh thị trường tương ứng định hướng và buộc doanh nghiệp tuân thủ. Điều đó có nghĩa cần có cả hệ thống pháp luật, sự đồng bộ và vận hành đầy đủ các thể chế thị trường lành mạnh. Nhưng đây lại trở thành thách thức khi mà hệ thống pháp luật lao động tại nước ta đang hết sức phức tạp, với nhiều văn bản có giá trị pháp lý khác nhau. Thực tế cho thấy, các cuộc tranh chấp lao động xảy ra đều không tuân theo các quy định của pháp luật lao động và hầu như các tranh chấp này xảy ra tại các doanh nghiệp. Theo ông Nguyễn Duy Vy - Phó Trưởng ban Chính sách pháp luật (Tổng Liên

đoàn Lao động Việt Nam), tình hình quan hệ lao động và tranh chấp lao động tại Việt Nam ngày càng có dấu hiệu gia tăng, trong đó doanh nghiệp chiếm 80% số vụ đình công. Tất cả các cuộc tranh chấp lao động xảy ra đều không tuân theo các quy định của pháp luật lao động và nguyên nhân chủ yếu xuất phát từ vi phạm pháp luật về chính sách lao động và chính sách về tiền lương trong các doanh nghiệp FDI. Mặt khác, sự tác động của giá cả sinh hoạt tăng, làm giá trị thực tế của tiền lương bị sụt giảm, thu nhập của người lao động không đảm bảo cuộc sống là nguy cơ dẫn tới các cuộc tranh chấp lao động ngày càng tăng. Theo Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, hiện mới chỉ có 35% số doanh nghiệp FDI và 10% số doanh nghiệp tư nhân ký thoả ước lao động tập thể. Để đòi được quyền lợi nhanh nhất, người lao động nước ta vẫn áp dụng biện pháp đình công, với hi vọng được giải quyết quyền lợi một cách nhanh nhất. Nhưng với cách giải quyết như vậy, cả người lao động và doanh nghiệp đều bị thiệt hại. Thực tế vai trò của công đoàn còn rất yếu và sự hiểu biết của người lao động về Luật và Hợp đồng lao động còn rất thấp. Có thể thấy nguyên nhân cơ bản gây ra tình trạng đình công tại các doanh nghiệp FDI chính là chính sách lao động chưa ôn hòa, làm thiệt hại quyền lợi của người lao động.

## **II. DOANH NGHIỆP FDI THỰC HIỆN CÁC CHÍNH SÁCH LAO ĐỘNG**

### **2.1. Chính sách bảo hiểm xã hội (BHXH), bảo hiểm y tế (BHYT), bảo hiểm thất nghiệp (BHTN)**

Theo ông Hoàng Quang Phòng - Phó Chủ tịch VCCI, nhìn chung, tình hình thực hiện chính sách BHXH, BHYT, BHTN của các doanh nghiệp FDI đa phần tương đối tốt, tuy nhiên còn một bộ phận nhỏ còn nợ đọng BHXH. Tính đến 30/9/2017 có 15.679 doanh nghiệp FDI tham gia BHXH, BHYT, BHTN, tăng 776 doanh nghiệp (5,2%) so với năm 2016, chiếm 7,6% tổng số doanh nghiệp tham gia BHXH, BHYT, BHTN. Tổng số lao động tham gia BHXH, BHYT, BHTN khối doanh nghiệp FDI là 3.631.705 người, tăng 153.043 người (4,4%) so với năm 2016. Dự kiến đến 31/12/2018 là 3.732.235 người, tăng 253.273 người (7,3%) so với năm 2016. Tổng số thu BHXH, BHYT, BHTN khối doanh nghiệp FDI là 51.770 tỷ đồng chiếm 49,4% tổng số thu của khối doanh nghiệp. Riêng tổng số nợ BHXH, BHYT, BHTN khối doanh nghiệp FDI là 2.098 tỷ đồng, chiếm 3,9% tổng số phải thu của khối doanh nghiệp FDI. Nhìn chung, các doanh nghiệp FDI cơ bản chấp hành tốt các quy định của pháp luật và của BHXH Việt Nam về lập thủ tục hồ sơ hưởng BHXH.

Tuy nhiên vẫn xảy ra hàng chục vụ khiếu nại, khiếu kiện của người lao động liên quan đến các doanh nghiệp FDI vì tình trạng chủ doanh nghiệp biến mất mà lương và BHXH thì chưa thanh toán. Cụ thể, ngày 14-8, hàng trăm công nhân Công ty TNHH Sae Hwa Vina, 100% vốn Hàn Quốc (huyện Củ Chi), cho biết công ty vẫn chưa giải quyết quyền lợi. Từ cuối tháng 12-2012 đến nay, công ty này đã đóng cửa xưởng nhuộm và xưởng may khiến gần 1.000 lao động mất việc. Số tiền mà công ty nợ công nhân, BHXH lên đến hơn 12 tỉ đồng. Hay vụ lãnh đạo Công ty TNHH II Shin Womo (huyện Củ Chi), 100% vốn Hàn Quốc, bỏ trốn để lại gần 6 tỉ đồng tiền nợ BHXH và lương công nhân...



Đáng lưu ý, hiện có hơn 100 DN FDI xảy ra tình trạng chủ bỏ trốn, nợ lương, nợ BHXH, gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền lợi của người lao động. Đơn cử, vụ việc gần 2.000 người lao động gặp khó khăn khi chủ DN người nước ngoài ở Đồng Nai bỏ trốn (thời điểm đầu tháng 2/2018) do nợ BHXH 14 tỉ đồng đã đặt ra vấn đề cần tăng cường quản lý, thắt chặt tình trạng này để đảm bảo quyền lợi cho người lao động.

## **2.2. Chế độ tiền lương**

Nhà nước chỉ quy định mức lương tối thiểu chung, còn trả lương như thế nào thì do người sử dụng lao động và người lao động thỏa thuận. Tuy nhiên, trong thực tế, đa số các DN chỉ căn cứ vào lương tối thiểu để trả lương và các chế độ khác cho công nhân. Người lao động trong các doanh nghiệp vốn FDI đã lâm vào cảnh “thiệt đơn thiệt kép”. Nhìn vào hai nhân tố then chốt nhất là mức tăng trưởng GDP và mức tăng chỉ số giá tiêu dùng kể từ khi các quyết định 53 và 708 ra đời đến nay đã có thể thấy sự thiệt thòi này của người lao động. Gần 20 năm, đó là quãng thời gian mà GDP của Việt Nam đã tăng được khoảng 50% trong khi giá cả cũng tăng khoảng 40%. Thực tế này đẩy tiền lương tối thiểu trở thành vấn đề bức xúc với người lao động, đặc biệt là những người làm việc tại các KCN và KCX lớn.

Trước áp lực của giá cả gia tăng, đời sống công nhân vốn đã khó khăn càng khó khăn hơn. Điều đó lý giải vì sao hầu hết các vụ ngừng việc tập thể thời gian gần đây đều có nguyên nhân đòi tăng lương. Điều đáng buồn là không chỉ các ngành thâm dụng lao động như may mặc, da giày, chế biến thủy sản... người lao động (NLĐ) bị trả lương quá thấp mà ngay cả những ngành “sang trọng” như sản xuất linh kiện điện tử, linh kiện xe hơi... mức lương của người lao động cũng quá bợt bèo.

Tại Công ty Nissei (KCN Thăng Long - Hà Nội), khi xảy ra ngừng việc đòi tăng lương, công nhân cho biết, thu nhập bình quân của họ chỉ có 970.000 đồng/người/tháng. Còn tại Công ty Panasonic Communication Vietnam, thu nhập bình quân của CN cũng chỉ từ 1,2 triệu đến 1,5 triệu đồng/người/tháng. Tại Công ty TNHH VN Iritani (KCN Bắc Thăng Long- Hà Nội), công nhân ngừng việc vì lương chỉ có 960.000 đồng/người/tháng; không đủ trang trải cuộc sống.

Theo báo cáo tóm tắt tình hình lao động, tiền lương, thu nhập, chi tiêu và đời sống năm 2018 của Tổng liên đoàn Lao động Việt Nam (LĐLĐ) mới đây, có tới 44% người lao động làm thêm giờ nhưng chỉ vừa đủ trang trải cuộc sống, và gần 40% phải sống tằn tiện kham khổ hay không đủ sống. Chi phí tiền lương chỉ chiếm một phần nhỏ trong tổng chi phí sản xuất của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI). Kết quả khảo sát thực hiện tại 25 tỉnh, thành phố, ngành trung ương có đông lao động công nghiệp, dịch vụ, đại diện các loại hình doanh nghiệp và vùng lương cho thấy thu nhập trung bình của người lao động chỉ xấp xỉ 5,5 triệu đồng/tháng. Đối với khu vực FDI, lương cơ bản chỉ chiếm 77,3%, còn lại là tiền làm tăng ca và một số phụ cấp khác.

Trường hợp mẫu khảo sát 11 doanh nghiệp FDI tại khu công nghiệp Linh Trung 1 với quy mô 37.600 lao động (theo báo cáo của Công đoàn khu công nghiệp và khu chế xuất TPHCM

2018) cho thấy thu nhập trung bình của người lao động là 6,2 triệu đồng/tháng, nhưng các hộ gia đình có hai con thì thu nhập không đủ trang trải cho cuộc sống hàng ngày.

Một khi các điều kiện sống chưa được đảm bảo thì khả năng tái tạo sức lao động và nâng cao năng suất lao động sẽ là điều bất khả thi. Với mức thu nhập chỉ đủ, thậm chí thiếu so với nhu cầu cuộc sống tối thiểu, thì rất nhiều người lao động hiện đang cố gắng làm việc là để tồn tại chứ không phải là sống để có được các giá trị phong phú khác của cuộc sống

### **2.3. Chế độ phụ cấp**

Sự việc cụ thể ở Chi nhánh Công ty TNHH Sao Vàng - Uông Bí là từ ngày 12 đến ngày 20-11-2014, mỗi ngày đã có hàng trăm lao động, có ngày 1.000 lao động không vào xưởng làm việc mà tập trung đông ở cổng công ty. Những vấn đề chủ yếu người lao động đưa ra và đề nghị được Công ty giải quyết như: Tăng tiền ăn ca từ 10.000-15.000 đồng; tăng tiền chuyên cần; được hưởng lương tháng thứ 13 dịp cuối năm; thay đổi 1 cán bộ quản lý vì đối xử với công nhân không tốt. Qua nhiều cuộc làm việc giữa các cơ quan chức năng của tỉnh, TP Uông Bí cùng lãnh đạo, Công đoàn Công ty thì đến ngày 22-11, tức sau 10 ngày kể từ ngày công nhân đình công, Công ty Sao Vàng chấp nhận yêu cầu tăng tiền ăn ca từ 10.000 đồng/bữa lên 15.000 đồng/ bữa; hứa sẽ có tháng lương thứ 13 vào cuối năm thì công nhân mới trở lại làm việc bình thường.

Vào đầu tháng 2-2016, tại Công ty TNHH Điện tử Vạn Lực - KCN Cái Lân đã có một cuộc đình công của gần 100 lao động, tuy thời gian diễn ra chỉ chưa đầy một tiếng bởi có sự tham gia vào cuộc kịp thời của các cơ quan chức năng, nhưng điều này thể hiện rõ sự bất cập trong mối quan hệ lao động ở đơn vị này. Công nhân cho biết họ không được trả tiền phép; làm thêm giờ, làm thêm ngày nghỉ, ngày lễ không được hưởng đúng quy định; tình trạng người thì được đóng BHXH, người không đã làm ảnh hưởng đến quyền lợi của công nhân. Còn tiền thưởng Tết thì nhiều năm chỉ được thưởng 100.000 - 200.000 đồng/người.

### **2.4. Vai trò của tổ chức công đoàn**

Phần lớn các tổ chức công đoàn của các doanh nghiệp FDI hoạt động thực chất, đồng đều. Việc bầu chọn cán bộ công đoàn, hoạt động của tổ chức công đoàn hoàn toàn do người lao động quyết định. Nhiều lãnh đạo các doanh nghiệp tạo điều kiện cho hoạt động công đoàn như doanh nghiệp Canon, Denso, Toto, Nippon Paint... Thực tế cho thấy, công đoàn cơ sở tại doanh nghiệp có vốn FDI tại Hà Nội đã dần khẳng định được vai trò. Nhiều tổ chức công đoàn đã phối hợp ban lãnh đạo công ty tổ chức các lễ hội, hoạt động thể dục thể thao, tham quan du lịch, khám sức khỏe nhằm nâng cao đời sống người lao động. Tại một số khu công nghiệp, như Khu công nghiệp Nội Bài, gần 40 công đoàn cơ sở trong các doanh nghiệp FDI đã thành lập nhóm thường xuyên liên lạc trực tuyến, hỗ trợ nhau tháo gỡ vướng mắc, tư vấn về pháp luật, chính sách, kỹ năng thương lượng tập thể để nâng cao hiệu quả hoạt động. Bên cạnh những kết quả đạt được, hoạt động công đoàn tại các doanh nghiệp FDI vẫn gặp không ít khó khăn. Khó khăn lớn nhất đối với cán bộ công đoàn là khi đứng ra bảo vệ người lao động do đội ngũ này hoạt động kiêm nhiệm, tiền lương do chủ doanh nghiệp chi trả. Những năm qua đã có nhiều cán bộ công đoàn doanh

ng nghiệp FDI bị buộc thôi việc, chuyển chuyên công tác đến các vị trí khác, thậm chí bị trừ dập khi đứng ra bảo vệ quyền lợi cho người lao động... Bên cạnh đó, trình độ học vấn, chuyên môn của một số cán bộ công đoàn chưa cao cho nên không đủ năng lực phân tích, đánh giá thông tin liên quan đến hiệu quả sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp để có căn cứ đấu tranh với lãnh đạo doanh nghiệp về chế độ lương, thưởng cho người lao động. Do vậy, rất ít thỏa ước lao động tập thể có những điều khoản cao hơn so với quy định của pháp luật.

Tại một số doanh nghiệp, cán bộ chủ quản còn có thái độ xúc phạm người lao động, điều kiện sản xuất chưa đáp ứng đủ cho người lao động...

## **2.5. Chính sách đào tạo người lao động**

Mặc dù còn có nhiều hạn chế trong đào tạo nguồn nhân lực cho các doanh nghiệp FDI và chiến lược phát triển nguồn nhân lực mới tập trung ở chiều rộng, chưa chú trọng đến chiều sâu về chất lượng, nhưng Việt Nam vẫn được thế giới đánh giá cao về đội ngũ lao động phổ thông chăm chỉ và chi phí lao động thấp. Tuy nhiên, đây không phải là dấu hiệu của phát triển bền vững. Mặc dù Việt Nam đã quan tâm tới đào tạo nghề và phổ cập văn hóa, nhưng chất lượng đào tạo nghề mới chỉ ở mức dạy nghề với tay nghề rất thấp, vì vậy, các dự án FDI vào Việt Nam phần lớn thuộc nhóm thâm dụng lao động không lành nghề. Một vấn đề khác khiến các doanh nghiệp FDI than phiền, đó là chất lượng lao động ở Việt Nam còn thấp. Theo khảo sát của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI), gần 40% số doanh nghiệp cho biết cần phải đào tạo lại cho lao động tại chỗ của mình và các doanh nghiệp FDI đã phải chi khoảng 7,4% chi phí cho đào tạo lại lao động, trong khi tỷ lệ này là 5% ở các công ty trong nước. Các doanh nghiệp trong lĩnh vực sản xuất và tài chính có chi phí đào tạo lại lao động cao nhất. Trong khi đó, chỉ có 66% lao động sau khi được đào tạo ở lại làm việc cho doanh nghiệp, còn lại là nhảy việc. Việt Nam mặc dù đã có những chuyển biến tích cực trong chất lượng nguồn nhân lực và chất lượng dạy nghề, nhưng vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu của thị trường lao động về tay nghề, kỹ năng làm việc theo nhóm, tác phong công nghiệp... Theo đánh giá của Ngân hàng Thế giới, Việt Nam đang rất thiếu lao động có trình độ tay nghề, công nhân kỹ thuật bậc cao. Cho đến nay, thiếu hụt nhân lực trình độ cao đang là một trong những nguyên nhân ảnh hưởng đến khả năng hấp thụ vốn FDI. Lợi thế lao động giá rẻ không phải là lợi thế lâu dài để thúc đẩy giải ngân và thu hút FDI mới.

## **III. KẾT LUẬN**

Trong quá trình thực hiện, doanh nghiệp FDI vi phạm rất nhiều quy định về pháp luật lao động và gây ra làn sóng phản ứng dữ dội của người lao động. Do đó cần làm tốt công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật, các chế độ chính sách cho đoàn viên, công nhân lao động. Các cấp Công đoàn tăng cường nắm bắt tư tưởng của người lao động, giám sát việc thực hiện chế độ chính sách pháp luật lao động liên quan trực tiếp đến người lao động trong đơn vị. Bên cạnh đó Nhà nước cần hoàn thiện khung pháp lý về quan hệ giữa chủ sử dụng và lao động trong các doanh nghiệp, nhất là doanh nghiệp FDI trong các KCN để đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp của các bên, tạo môi trường ổn định, phát triển và hội nhập.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Tiệp (2007), *Việc làm và đời sống của NLD trong doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài*, Nghiên cứu kinh tế, số 348, tr. 3.
2. Tổng cục thống kê Việt Nam, *Niên giám thống kê*, Nhà xuất bản Thống kê.
3. Thanh tra Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội, *Báo cáo tổng kết 5 năm triển khai công tác tự kiểm tra Bộ Luật Lao động*, Hà Nội

# ẢNH HƯỞNG CỦA FDI ĐẾN HIỆU QUẢ THỰC HIỆN TRÁCH NHIỆM XÃ HỘI Ở VIỆT NAM

*Trần Thùy Nhung*

*Đại học Luật Thành Phố Hồ Chí Minh*

## **Tóm tắt**

*Tham luận kiểm tra mối quan hệ giữa dòng vốn FDI và hiệu quả thực hiện các hoạt động trách nhiệm xã hội thông qua những mô hình hồi quy giản đơn với các biến lần lượt là chỉ số môi trường EPI, chỉ số bất bình đẳng thu nhập GINI, bất bình đẳng giới trong lĩnh vực kinh tế Gender Gap và tỷ lệ nghèo có mức thu nhập dưới 1.90 USD/ngày trong giai đoạn 2007 – 2017 ở Việt Nam. Bài viết cung cấp các khái niệm cơ bản về phát triển bền vững, quan niệm trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp cũng như đưa ra đánh giá tổng quan tình hình thực hiện trách nhiệm xã hội của các doanh nghiệp FDI ở Việt Nam hiện nay. Kết quả nghiên cứu cho thấy sự tăng trưởng của dòng vốn FDI trên GDP bình quân có tác dụng lớn trong việc thúc đẩy phát triển kinh tế, làm giảm bất bình đẳng giới trong kinh tế cũng như khoảng cách về thu nhập nhưng lại đặc biệt ảnh hưởng nghiêm trọng đến chỉ số sức khỏe môi trường. Mặc dù dựa trên số liệu thống kê, không thể kết luận FDI có vai trò tích cực hay tiêu cực đến phát triển bền vững ở Việt Nam nhưng bài viết cũng đưa ra những nhận định trên bình diện khách quan về tác động của FDI đến yếu tố trách nhiệm xã hội, một nội dung cơ bản của phát triển bền vững. Từ đó, đề xuất một số kiến nghị và giải pháp để khai thác tối ưu dòng vốn FDI, làm gia tăng hiệu quả trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp FDI ở Việt Nam trong tương lai.*

**Từ khóa:** FDI, trách nhiệm xã hội, GINI, GenderGap, RCI...

## **I. GIỚI THIỆU**

Sau khi Việt Nam gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) vào cuối năm 2006, độ mở của nền kinh tế đã tăng từ mức 100% lên 150% chỉ trong vòng hai năm, luồng vốn gián tiếp và trực tiếp trên thị trường dồi dào, kích thích kinh tế phát triển mạnh mẽ. Nhiều tín hiệu tích cực từ tăng trưởng kinh tế, xóa đói giảm nghèo, cải thiện thu nhập bình quân đầu người... đã mang lại một cơ sở thúc đẩy Việt Nam tăng cường các điều kiện thuận lợi để cạnh tranh, thu hút dòng vốn FDI. Tuy nhiên, việc tiếp xúc với lưu lượng vốn đầu tư lớn khi hệ thống điều tiết của Nhà nước và khả năng quản lý môi trường ở địa phương chưa xứng tầm cũng như chưa đủ kinh nghiệm để xử lý, lực lượng lao động chưa có đủ cơ sở để phát triển đã dẫn đến rủi ro cho trách nhiệm xã hội, ảnh hưởng đến hiệu quả tăng trưởng của quốc gia. Chi phí cơ hội trong việc đánh đổi giữa tối ưu hóa lợi nhuận và ô nhiễm môi trường, giữa phát triển kinh tế và an sinh xã hội vẫn luôn là vấn đề nan giải trong công cuộc hoạch định chính sách. Mặt khác, ngay cả trên tầm lý thuyết thế giới, khái niệm trách nhiệm xã hội cũng chưa được thống nhất và có thang đo lường chuẩn. Điều này cũng dẫn đến khó khăn trong công tác đánh giá mối quan hệ nhân quả giữa trách nhiệm xã hội và tăng trưởng dòng vốn FDI. Vì vậy, có thể thấy việc tìm hiểu về trách nhiệm xã

hội và những tương tác giữa trách nhiệm xã hội và FDI là nhiệm vụ trọng tâm trong thời điểm hiện nay. Nó đặt ra những câu hỏi cơ bản để hình thành nên ý tưởng cho tham luận: “Ảnh hưởng của FDI đến hiệu quả thực hiện trách nhiệm xã hội ở Việt Nam”.

Xét theo phạm vi ảnh hưởng của các yếu tố, trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp được nghiên cứu dưới hai góc độ chính dựa trên quan niệm hình thành bao gồm xuất phát từ nội tại doanh nghiệp nhằm cải thiện hình ảnh và xây dựng thương hiệu, hai là do chính quyền hoặc cơ cấu quyền lực dân sự yêu cầu, cưỡng chế và thúc đẩy thực hiện. Theo đó, ở mỗi góc độ khác nhau, mối quan hệ nhân quả giữa trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp với dòng vốn FDI sẽ có sự khác biệt nhất định. Với sự hữu hạn về nguồn lực trong khả năng khai thác tính chi tiết và đặc thù của khái niệm trách nhiệm xã hội, đồng thời nội dung của nó không thể gói gọn trong phạm vi bài tham luận này nên phần dưới đây, bài viết chỉ tập trung đề cập đến trách nhiệm xã hội ở cấp độ chính trị xã hội, phụ thuộc vào chế tài của pháp luật và sức ép của công chúng.

## II. CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU

### 2.1. Cơ sở lý luận về trách nhiệm xã hội

Để phân tích và đưa ra nhận định cơ bản về khái niệm trách nhiệm xã hội cũng như mối quan hệ giữa trách nhiệm xã hội và dòng vốn FDI trong hoạt động kinh tế, tham luận sử dụng tính chất bắc cầu khi nghiên cứu mối quan hệ giữa phát triển bền vững và trách nhiệm xã hội. Từ đó diễn giải ảnh hưởng của dòng vốn FDI đến các yếu tố trụ cột của phát triển bền vững bao gồm kinh tế - xã hội và môi trường. Vì vậy, cơ sở luận đầu tiên của tham luận dựa trên quan niệm về ba thành tố cơ bản của phát triển bền vững được xây dựng và công bố hoàn chỉnh trong Hội nghị thượng đỉnh Trái Đất về Môi trường và Phát triển năm 2002 tại Johannesburg (Cộng hòa Nam Phi) với khái niệm “*phát triển bền vững là quá trình phát triển có sự kết hợp chặt chẽ, hợp lý và hài hòa giữa ba mặt của sự phát triển, gồm: phát triển kinh tế, phát triển xã hội và bảo vệ môi trường*”. Cụ thể:

- Phát triển kinh tế trong phát triển bền vững là khái niệm tăng trưởng nhanh, an toàn, ổn định, chất lượng và lâu dài thể hiện qua việc phân bổ hiệu quả nguồn lực và xây dựng cơ cấu kinh tế hoàn chỉnh, bình đẳng, phù hợp với quy luật thị trường, đảm bảo mang lại sự thịnh vượng cho tất cả các đối tượng tham gia, không gây tổn hại đến hệ sinh thái, góp phần thực hiện trách nhiệm với cộng đồng. Nền kinh tế bền vững phải đảm bảo thỏa mãn 3 yếu tố: tốc độ tăng trưởng GDP, GDP bình quân đầu người cao, ổn định; cơ cấu GDP phù hợp và tăng trưởng có hiệu quả.

- Phát triển xã hội là yếu tố đảm bảo công bằng xã hội, xóa bỏ bất bình đẳng về thu nhập, giới tính, địa lý, đạt được hiệu quả về phân bổ nguồn lực cho hoạt động y tế, giáo dục, văn hóa... Một số chỉ tiêu về phát triển xã hội gồm hệ số bất bình đẳng thu nhập Gini, tỷ lệ đói nghèo dưới chuẩn, chỉ số chênh lệch thu nhập theo giới tính Gender Gap...

- Phát triển bền vững về môi trường là giảm thiểu tác động tiêu cực của hoạt động kinh tế đến môi trường và điều kiện tự nhiên, đảm bảo khai thác và sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên không vượt ngưỡng của hệ sinh thái, bảo vệ tính đa dạng sinh học và cải thiện môi trường sống.

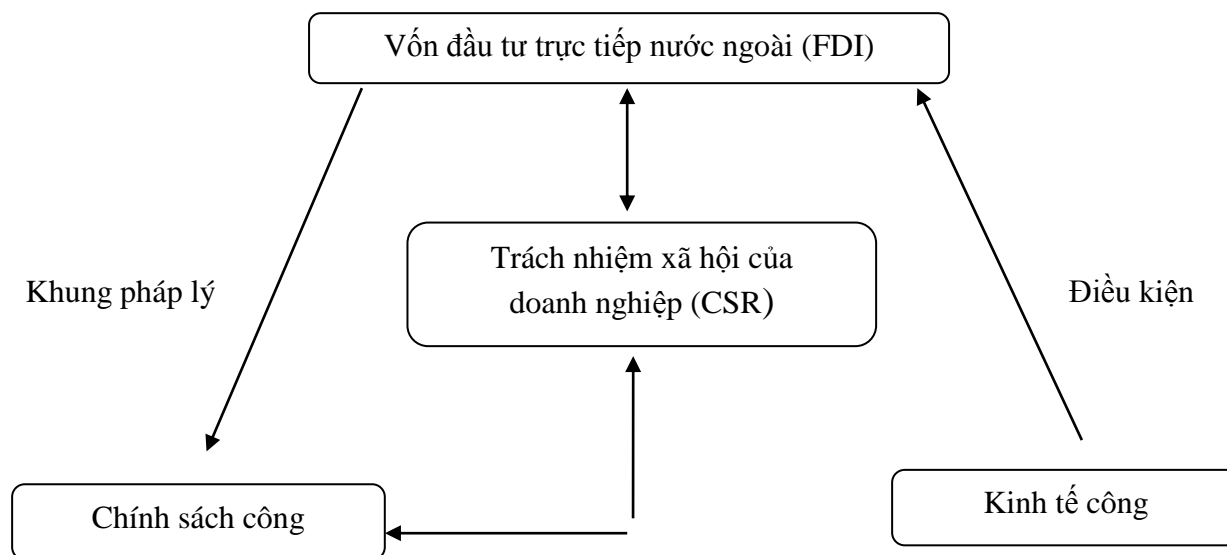
Với ba thành tố cơ bản của phát triển bền vững, có thể thấy trách nhiệm xã hội cũng chính là nội dung của phát triển bền vững dựa trên nền tảng của lý thuyết trách nhiệm xã hội do E. Freeman khởi xướng năm 1984. Theo đó, khái niệm trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp được đánh giá thông qua mối quan hệ tương tác giữa các đối tượng có liên quan với hoạt động của doanh nghiệp. Điều này cũng phù hợp với thực tế khi các doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp có vốn FDI, đối xử với các bên liên quan một cách công bằng và cân đối sẽ mang lại hiệu quả không chỉ cho doanh nghiệp trên thị trường mà còn đảm bảo mang lại hiệu quả hoạt động đa phương, bao gồm cả người lao động, chính quyền và công chúng. Cơ sở luận về trách nhiệm xã hội trên cũng được Bredgaard (2003) khẳng định: Trách nhiệm xã hội (Corporate Social Responsibility – CSR) là một yếu tố trọng yếu của quyết định chính trị, đảm bảo sự hỗ trợ hợp pháp cho các bên liên quan dưới nhiều góc độ khác nhau, có thể tối ưu hóa lợi ích. Chính vì mang trong mình hình ảnh của quan hệ công chúng và lý thuyết chính trị (Edwards, 2004), trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp (CSR) cũng được sử dụng như thước đo hiệu quả của cơ cấu phát triển bền vững khi nhận định CSR là hệ quả tất yếu của chênh lệch xã hội do toàn cầu hóa (Blowfield, 2005; Gonzalez-Perez & McDonough, 2007). Tuy nhiên, cho đến thời điểm hiện tại, vẫn chưa có nghiên cứu nào thực sự đưa ra kết luận cụ thể về mối quan hệ nhân quả giữa CSR và hoạt động kinh tế.

## **2.2. Tổng quan nghiên cứu về mối quan hệ giữa FDI và CSR**

Mối quan hệ giữa đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) và trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp (CSR) mặc dù chưa được khẳng định rõ ràng bằng cơ sở lý thuyết nhưng thông qua khảo sát của World Bank năm 2003<sup>10</sup>, phần nào cũng thấy được vai trò quan trọng của CSR trong việc xác lập vị thế cạnh tranh của các doanh nghiệp đa quốc gia. Theo giải thích của World Bank, các doanh nghiệp này thực hiện trách nhiệm xã hội như cải thiện môi trường, đảm bảo phúc lợi lao động... một phần là do áp lực cộng đồng, còn lại là để tạo dựng niềm tin thương hiệu ở những quốc gia, khu vực khác nhau. Một số khía cạnh tiền lương, điều kiện làm việc ở các quốc gia đang phát triển cũng được đánh giá là có liên quan trực tiếp đến hiệu quả trách nhiệm xã hội dưới tác động của dòng vốn FDI (Brown, 2004). Bên cạnh đó, dựa trên một số nghiên cứu của Frost và Ho (2005), Gidel (2006), Levy (2007) và Nikol (2010), tính tương quan đồng biến giữa tăng trưởng FDI với tăng trưởng CSR cũng xuất hiện trong suốt những năm 1990 hay việc xuất hiện hiệu quả xóa đói giảm nghèo gián tiếp của FDI ở các quốc gia châu Phi theo mô hình của Nyankweli (2012). Tuy nhiên, không phải tất cả các nghiên cứu đều cho ra nhận định tích cực về ảnh hưởng của FDI đến trách nhiệm xã hội. Thực tế cho thấy các bài viết đánh giá về tình trạng ô nhiễm môi trường, gia tăng lượng khí thải CO<sub>2</sub> đều có mối liên hệ trực tiếp với sự tăng trưởng dòng vốn FDI (Maria-Alejandra Gonzalez-Perez, 2011). Rõ ràng, cả CSR và FDI đều là các biến nội sinh khi tăng trưởng FDI có thể mang lại nhiều hoạt động kinh doanh có trách nhiệm hơn, đồng thời, hiệu quả trách nhiệm xã hội cao của doanh nghiệp cũng tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp xâm nhập thị trường quốc tế. Tuy nhiên, vấn đề khác biệt trong nhận định về quan

<sup>10</sup> fDi Magazine, fdiintelligence.com, 2003

hệ nhân quả giữa FDI và trách nhiệm xã hội không chỉ do góc độ nghiên cứu khác nhau mà còn phụ thuộc vào quan niệm văn hóa của mỗi quốc gia quy ước. Theo đó, những quốc gia đặt mục tiêu tăng trưởng kinh tế vượt trội, chấp nhận đánh đổi giữa tự nhiên và nhân tạo, có xu hướng ưu tiên xem xét trách nhiệm xã hội dưới phạm trù kinh tế như gia tăng thu nhập bình quân, khai thác tối ưu tài nguyên và đóng góp công ích hơn là bảo vệ môi trường, thực hiện bình đẳng xã hội (Fang-Mei Tai, Shu-Hao Chuang, 2014). Vì vậy, để có cơ sở phân tích mối tương quan giữa các chỉ tiêu cụ thể trong trách nhiệm xã hội với FDI, tham luận đề cập đến ba khía cạnh hầu như chưa được đo lường của CSR gồm: môi trường (chỉ số hiệu quả môi trường EPI), bình đẳng xã hội (Gini, Gender Gap) và quyền con người (tỷ lệ đói nghèo dưới 1.90\$/ngày) (Hopkins, 2005) và khung mô hình của Maria-Alejandra Gonzalez-Perez (2011):



Nguồn: Maria-Alejandra Gonzalez-Perez (2011)

### III. TỔNG QUAN TÌNH HÌNH TRÁCH NHIỆM XÃ HỘI CỦA DOANH NGHIỆP FDI TẠI VIỆT NAM

Trong những năm gần đây, dòng vốn FDI vào nước ta liên tục được củng cố và phát triển mạnh mẽ không chỉ về mặt số liệu (Năm 2014: 254.3 tỷ, năm 2015 tăng 12.5%, năm 2016 tăng 17.4%)<sup>11</sup> mà còn đạt được hiệu quả về mặt chất lượng trong việc đa dạng cơ cấu ngành khi hầu hết các dịch vụ như bất động sản, y tế, giáo dục... đều có sự mở rộng. Trong đó, ngành công nghiệp chế biến tăng thêm đến 47.6% trong năm 2017<sup>12</sup>, thu hút sự tham gia đầu tư của hơn 101 quốc gia và khu vực trên thế giới. Khu vực doanh nghiệp FDI đang chiếm khoảng 25% trong tổng đầu tư xã hội (tổng vốn đầu tư toàn xã hội thực hiện năm 2017 theo giá hiện hành ước tính

<sup>11</sup> Nguyễn Minh Phong, Nguyễn Trần Minh Trí (2018), *Tăng cường trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp FDI về bảo vệ môi trường và người lao động*, Tạp chí Cộng sản

<sup>12</sup> Nguyễn Minh Phong, Nguyễn Trần Minh Trí (2018), *Tăng cường trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp FDI về bảo vệ môi trường và người lao động*, Tạp chí Cộng sản



bằng 33.3% GDP), đóng góp 18.7% GDP, khoảng 10% tổng thu ngân sách nhà nước, tạo ra là 3.2 triệu việc làm (năm 2013) và chiếm khoảng 70% tổng kim ngạch xuất khẩu hàng năm<sup>13</sup>.

Về trách nhiệm xã hội, hầu hết lao động trong doanh nghiệp FDI đều có hợp đồng lao động cụ thể, điều khoản rõ ràng, được rà soát và đánh giá bởi các Liên đoàn Lao động. Một số doanh nghiệp còn bổ sung phụ lục hỗ trợ người lao động ngoài các quy định cơ bản của pháp luật như nghỉ giữa giờ (Nichirin Việt Nam), chế độ khen thưởng tích cực (Việt Pan Pacific) hay chế độ ưu tiên thai sản (Haem Vina)... Tuy nhiên, việc nói lỏng quy chế lao động ở doanh nghiệp FDI không mang tính chất đại trà, vẫn chỉ mới dừng lại ở cấp độ cá biệt doanh nghiệp, chưa mô hình hóa và phổ biến, chưa được tự nguyện áp dụng. Thậm chí ở một số khu vực còn xảy ra tình trạng tranh chấp, đình công, nợ bảo hiểm xã hội, thất nghiệp sau tuổi 35... làm ảnh hưởng xấu đến hình ảnh CSR cũng như gây áp lực lớn cho an sinh xã hội từ khu vực doanh nghiệp FDI. Thực tế còn cho thấy, nhiều doanh nghiệp xem trách nhiệm xã hội như một công cụ PR, một chiến lược marketing để tạo dựng hình ảnh nên không đặc biệt chú trọng đến phúc lợi nội bộ, gián tiếp làm suy giảm năng lực lao động và chỉ thực hiện các hoạt động công ích mang tính chất hình thức, ngắn hạn.

Đồng thời, từ năm 2006, Việt Nam tiến hành phân cấp toàn diện, thúc đẩy địa phương tích cực thu hút FDI để phát triển kinh tế, dẫn đến tình trạng nói lỏng các quy định về môi trường, những ưu đãi vượt khung cho doanh nghiệp... Chính sự thiếu kiểm soát trong cơ chế, sự yếu kém trong quản lý đã làm cho doanh nghiệp FDI phát triển về lượng nhiều hơn là về chất với công nghệ kỹ thuật lạc hậu (chỉ 6% doanh nghiệp có công nghệ cao<sup>14</sup>), dây chuyền lắp ráp chiếm đa số, không tuân thủ quy định về bảo vệ môi trường hoặc khai thác và sử dụng tài nguyên bừa bãi, gây tổn hại nghiêm trọng đến hệ sinh thái và đa dạng sinh học ở Việt Nam. Đặc biệt, tình trạng gây ô nhiễm môi trường của khu vực FDI đã trở nên đáng báo động khi FDI có xu hướng dịch chuyển vào các ngành có nguy cơ ô nhiễm cao (theo khảo sát năm 2015 của Trung tâm Con người và Thiên nhiên (Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam), có đến 15 dự án quy mô lớn ở Nam Định tập trung vào lĩnh vực dệt nhuộm), hay việc phát hiện hành vi xả thải vi phạm pháp luật của hàng loạt doanh nghiệp FDI như Công ty Vedan tại Đồng Nai, Công ty Miwon ở Phú Thọ, Tung Kuang tại Hải Dương, Fomosa Đài Loan tại Hà Tĩnh... Nguyên nhân của tình trạng này là do sự thiếu sót trong các quy định về môi trường của nước ta và sự hạn chế về quy chuẩn kỹ thuật trong công nghệ. Mặc dù khung pháp luật về hình thức vẫn đang áp dụng chuẩn mực quốc tế nhưng quy trình thẩm định, hậu kiểm vẫn còn sơ sài, quan liêu, bao che, để cho doanh nghiệp lợi dụng, sử dụng dây chuyền sản xuất lạc hậu, khai thác tàn phá tài nguyên, hủy hoại hệ sinh thái để tối đa hóa lợi nhuận và sẵn sàng vi phạm lặp đi lặp lại nhiều lần, gây hậu quả nghiêm trọng.

---

<sup>13</sup> Nguyễn Minh Phong, Nguyễn Trần Minh Trí (2018), *Tăng cường trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp FDI về bảo vệ môi trường và người lao động*, Tạp chí Cộng sản

<sup>14</sup> Vũ Văn Hiền (2014), *Phát triển bền vững ở Việt Nam*, Tạp chí Cộng sản

Mặt khác, khả năng liên kết và thúc đẩy cùng phát triển của doanh nghiệp FDI với doanh nghiệp trong nước còn chưa có tín hiệu khả quan, thậm chí còn sử dụng công cụ M&A để thôn tóm, loại bỏ các doanh nghiệp nội địa chiếm thị phần lớn trên thị trường. Chủ yếu các doanh nghiệp FDI có xu hướng nhập khẩu nguyên vật liệu đầu vào với chi phí cao từ công ty mẹ để chuyển giá và báo lỗ liên tục nhiều năm, gây ra hiện tượng thất thu về thuế cho ngân sách.

## IV. MÔ TẢ NGHIÊN CỨU VÀ KẾT QUẢ

### 4.1. Dữ liệu và mô tả nghiên cứu

Để phân tích mối quan hệ giữa trách nhiệm xã hội và FDI, một số phân tích hồi quy đơn giản được sử dụng. Các số liệu cần thiết cho nghiên cứu gồm dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, dữ liệu tăng trưởng GDP, chỉ số bất bình đẳng thu nhập Gini, chênh lệch thu nhập theo giới tính trong lĩnh vực kinh tế, tỷ lệ đói nghèo dưới 1.90\$/ngày từ năm 2007 – 2017 được lấy từ World Bank. Cơ sở dữ liệu đều được biểu thị bằng USD hiện tại. Dữ liệu đầu tư trực tiếp nước ngoài được chia cho GDP của mỗi quốc gia. Riêng chỉ số hiệu quả môi trường EPI được tổng hợp và trích từ báo cáo Sức khỏe Môi trường định kỳ thường niên của Đại học Yale.

Ngoài ra để đánh giá mối quan hệ nhân quả giữa trách nhiệm xã hội và FDI, tham luận cũng sử dụng hồi quy cho dữ liệu chỉ số năng lực cạnh tranh có trách nhiệm với tỷ lệ tăng trưởng FDI trên GDP trong giai đoạn 2007 - 2017.

Nghiên cứu được tiến hành bằng cách lọc dữ liệu cơ sở từ World Bank, các thông số cần thiết gồm:

- Hệ số Gini dùng để mô tả mức độ bất bình đẳng trong thu nhập trong khu vực dựa trên hệ số góc của đường cong Lorenz, có giá trị dao động từ 0 đến 1 (tiệm cận giá trị 0, có sự bình đẳng trong phân phối thu nhập và ngược lại). Hệ số Gini cũng được dùng để biểu thị mức độ chênh lệch về giàu nghèo với điều kiện thu nhập luôn dương được biểu thị qua công thức: gọi dân số là  $y_i$ , với  $i = 1$  đến  $n$  và thỏa thứ tự không giảm ( $y_i \leq y_{i+1}$ )

$$G = \frac{1}{n} \left( n + 1 - 2 \frac{\sum_{i=1}^n (n + 1 - i) y_i}{\sum_{i=1}^n y_i} \right)$$

Với hàm xác suất rời rạc  $f(y)$ ,  $i = 1$  đến  $n$ , là các điểm có xác suất khác 0 và  $y_i \leq y_{i+1}$  được sắp theo thứ tự tăng dần, khi đó:

$$G = 1 - \frac{\sum_{i=1}^n f(y_i)(S_{i-1} + S_i)}{\sum_{i=1}^n y_i}$$

- Chỉ số Gender Gap trong lĩnh vực kinh tế là một yếu tố nhỏ trong chỉ số bình đẳng giới được trình bày trong Báo cáo phát triển con người của Liên Hợp Quốc. Chỉ số này đề cập đến sự khác biệt trong thu nhập của nam và nữ, mức độ chênh lệch trong khả năng tham gia công việc thuộc các lĩnh vực kinh tế, rào cản tài chính cho nữ giới...

- Tỷ lệ đói nghèo dưới 1.90\$/ngày: là một phần trong chỉ số nghèo tổng hợp (Human Poverty Index - HPI) của Liên Hợp Quốc, đánh giá tỷ lệ người dân sống dưới chuẩn 1,90 USD mỗi ngày (tính theo ngang giá sức mua – PPP)

- EPI: chỉ số năng lực quản lý môi trường (Environmental Performance Index), đo lường hiệu quả hoạt động bảo vệ môi trường của các quốc gia, được trường Đại học Yale, Đại học Columbia phối hợp với Diễn đàn Kinh tế thế giới, Trung tâm Nghiên cứu của Ủy ban Châu Âu và các tổ chức, chuyên gia quốc tế thử nghiệm xây dựng trong 5 năm 2006, 2008, 2010, 2014 và 2018. EPI được tính toán dựa trên 10 nhóm chỉ thị với 22 chỉ thị cụ thể được chia thành 2 phần chính: Sức khỏe môi trường (gồm 3 nhóm chỉ thị) và Tính bền vững của hệ sinh thái (gồm 7 nhóm chỉ thị).

- Chỉ số năng lực cạnh tranh có trách nhiệm RCI (Responsible Competitiveness Index): do AccountAbility khởi xướng, đánh giá hiệu quả hoạt động kinh doanh có trách nhiệm trong việc thúc đẩy năng lực cạnh tranh cho quốc gia, đo lường mức độ tiên bộ của các quốc gia trong ba lĩnh vực chính: chiến lược kinh doanh, chính sách công và trách nhiệm xã hội. Ba yếu tố này cũng có mối quan hệ với nhau như đã trình bày ở khung cơ sở luận. Vì vậy để phân tích sự tương tác nhân quả của trách nhiệm xã hội CSR và FDI cần tiến hành hồi quy giá trị của RCI với tỷ lệ tăng trưởng vốn FDI trên GDP.

#### 4.2. Kết quả nghiên cứu

Thông qua số liệu của Việt Nam trích xuất từ cơ sở dữ liệu của World Bank và Đại học Yale, kết quả hồi quy của từng biến với giá trị tỷ lệ tăng trưởng FDI trên GDP theo USD trong giai đoạn 2007 – 2017 được thể hiện bằng bảng bên dưới:

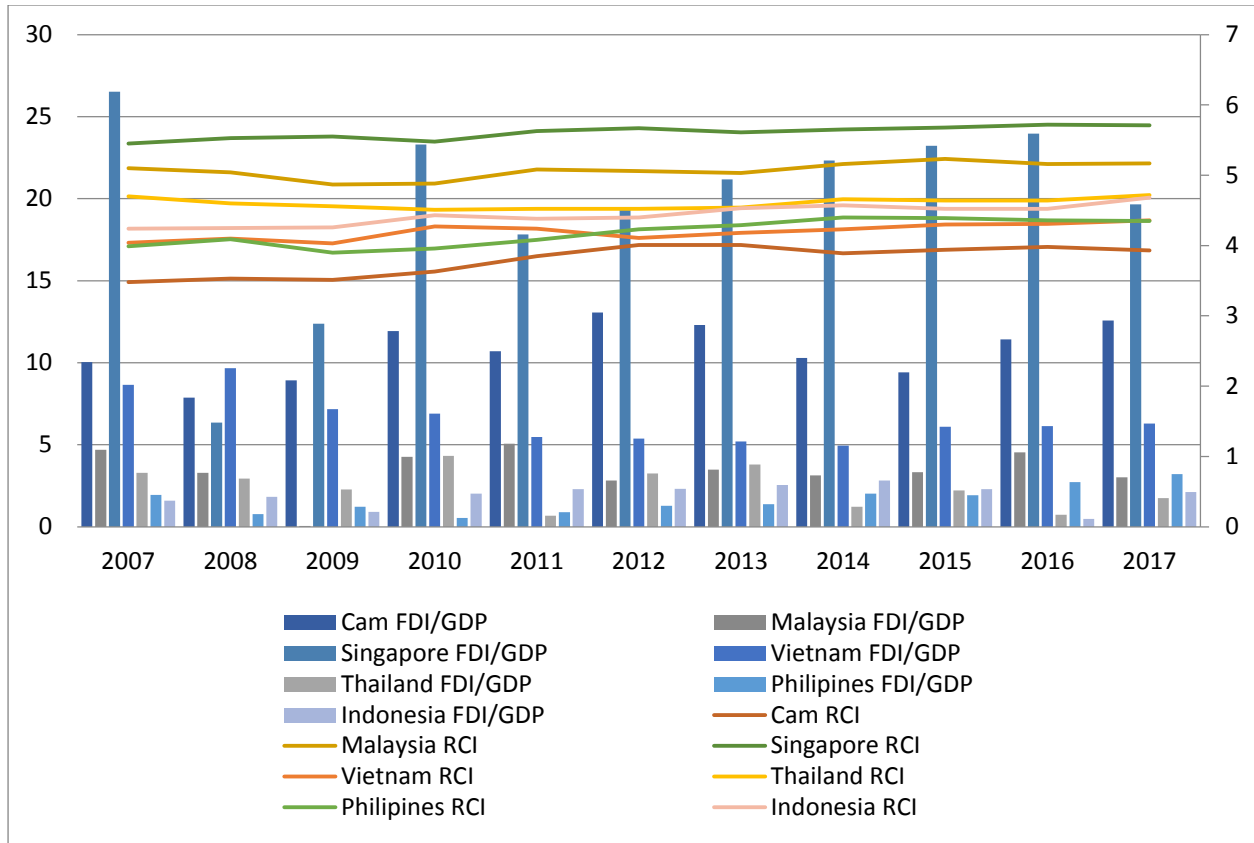
	Chỉ số cạnh tranh dựa trên TNXH (RCI)	Chỉ số bất bình đẳng thu nhập GINI	Chỉ số bất bình đẳng giới trong kinh tế	Chỉ số hiệu quả môi trường (EPI)	Tỷ lệ nghèo dưới chuẩn (1.90\$/ngày)
$\beta$	-0.037	-0.41	0.486	-1.987	-1.017
$R^2$	43.68	12.99	23.92	84.2	82.14
$R^2$ hiệu chỉnh	35.20	8.76	15.47	80.25	80.15
$\beta^*$		0.09	0.201	-0.0846	-0.876
$R^{2*}$		85.87			
$R^{2*}$ hiệu chỉnh		76.46			

Nguồn: Tác giả tính toán theo số liệu của WorldBank

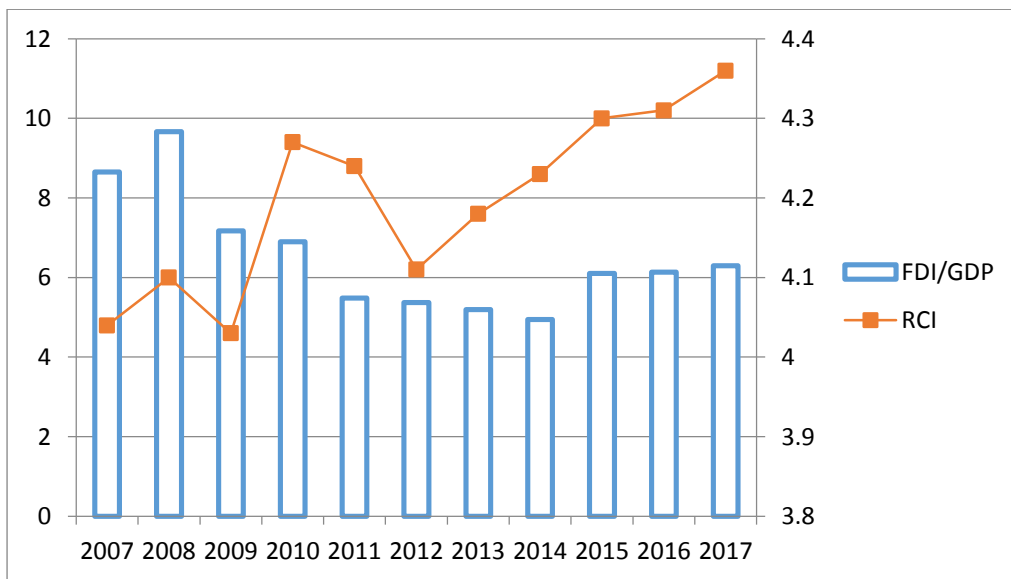
Các giá trị  $\beta$ ,  $R^2$  và  $R^2$  hiệu chỉnh trong bảng thể hiện mức độ tương quan độc lập của từng biến với tỷ lệ FDI/GDP, giá trị  $\beta^*$ ,  $R^{2*}$  và  $R^{2*}$  hiệu chỉnh là kết quả hồi quy mô hình chung với cả bốn biến GINI, Gender Gap, EPI và tỷ lệ nghèo dưới chuẩn. Theo đó, dễ dàng nhận thấy sự thay đổi của chỉ số năng lực quản lý môi trường EPI và tỷ lệ nghèo dưới chuẩn 1.90\$/ngày có thể được giải thích bằng sự tăng trưởng của dòng vốn FDI đóng góp cho GDP quốc gia với mức ý nghĩa đạt hơn 80%. Đây là một dấu hiệu vừa mang ý nghĩa tích cực vừa tiêu cực khi dòng vốn FDI/GDP tăng 1 đơn vị, tỷ lệ nghèo dưới chuẩn sẽ giảm đi 1.017 nhưng chỉ số năng lực quản lý môi trường cũng giảm 1.987, đồng nghĩa với thiệt hại về hệ sinh thái gần gấp đôi hiệu quả có thể mang lại cho kinh tế và xã hội. Và kết quả còn thể hiện mức độ phụ thuộc ý nghĩa giữa các chỉ số xã hội như bất bình đẳng giới, bất bình đẳng thu nhập với dòng vốn FDI không cao, khó có thể dùng sự tăng trưởng của FDI giải thích cho sự tăng hoặc giảm của các chỉ số này.

Ở một khía cạnh khác, mức độ giải thích cho sự biến thiên của chỉ số cạnh tranh dựa trên trách nhiệm xã hội dựa trên FDI/GDP đạt 43.87% nhưng hệ số điều chỉnh giảm đến gần 10%, đòi hỏi cần có sự bổ sung các biến khác để tăng mức độ tin cậy của mô hình. Dựa trên kết quả hồi quy, có thể thấy khi dòng vốn FDI/GDP tăng 1 đơn vị, chỉ số năng lực cạnh tranh của Việt Nam giảm 0.037. Điều này cũng khá phù hợp với thực tế trong bối cảnh kinh tế tăng trưởng mạnh, dòng vốn FDI đổ vào nước ta liên tục tăng từ sau khi gia nhập WTO nhưng doanh nghiệp nội địa lại mất dần thị phần, thậm chí bị thôn tính như Tribeco, Nhựa Bình Minh... Việc nói lỏng quy chế để gia tăng độ hấp dẫn FDI đã đẩy môi trường và tài nguyên đến nguy cơ ô nhiễm và cạn kiệt nghiêm trọng. Tổng hợp những yếu tố gây suy giảm trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp FDI trên đã gián tiếp suy giảm năng lực cạnh tranh của Việt Nam so với các quốc gia khác như có thể thấy bằng hệ quy chiếu trong khu vực ở hình 1.

Khi tiến hành hồi quy cho mô hình FDI/GDP bằng nhóm 4 biến chỉ số GINI, GenderGap, EPI và tỷ lệ nghèo dưới chuẩn, mức ý nghĩa tăng lên 85.87%, cho thấy có mối liên hệ giữa các giá trị này với nhau, hay có mối quan hệ nhân quả giữa FDI và một số yếu tố trách nhiệm xã hội. Đồng thời mức độ ảnh hưởng của FDI đến từng yếu tố này cũng có sự khác biệt với khi hồi quy độc lập từng biến. Ví dụ như khi có sự liên quan đến bất bình đẳng giới, tỷ lệ nghèo dưới chuẩn, nếu tăng 1 đơn vị của FDI/GDP có thể làm tăng 0.09 đơn vị chỉ số bất bình đẳng thu nhập, kéo giãn khoảng cách chênh lệch giàu nghèo giữa các khu vực nhưng lại chỉ ảnh hưởng giảm chỉ số hiệu quả môi trường 0.0846 đơn vị. EPI cho thấy sự căng thẳng giữa hai khía cạnh cơ bản của phát triển bền vững: (1) sức khỏe môi trường, tăng trưởng kinh tế và thịnh vượng, và (2) sức sống hệ sinh thái, chịu áp lực từ quá trình công nghiệp hóa và đô thị hóa. Kết quả này cho thấy mối quan hệ nhân quả giữa trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp với FDI không thể chỉ được xem xét trên khía cạnh từng yếu tố mà cần có sự cân đối giữa nhiều mặt, tối ưu hiệu quả trách nhiệm xã hội khi lựa chọn mục tiêu theo từng thời điểm nhưng cũng cần thực hiện quản trị tốt các hoạt động khác ở mức độ hợp lý.



Hình 1: FDI/GDP và RCI của ASEAN

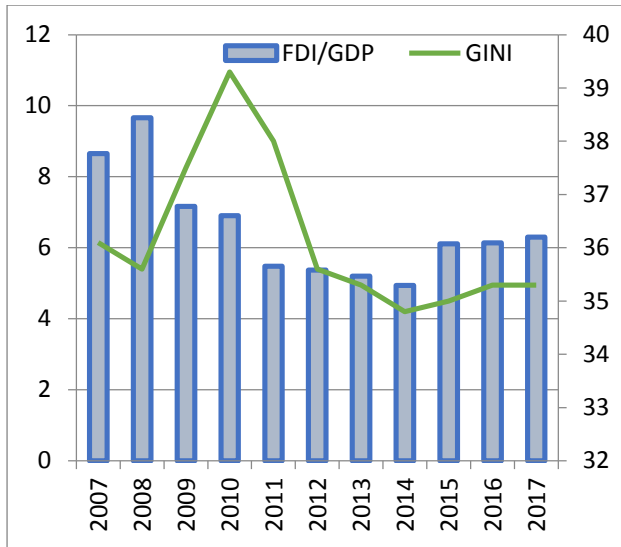


Hình 2. Chỉ số RCI và FDI/GDP của Việt Nam 2007 - 2017

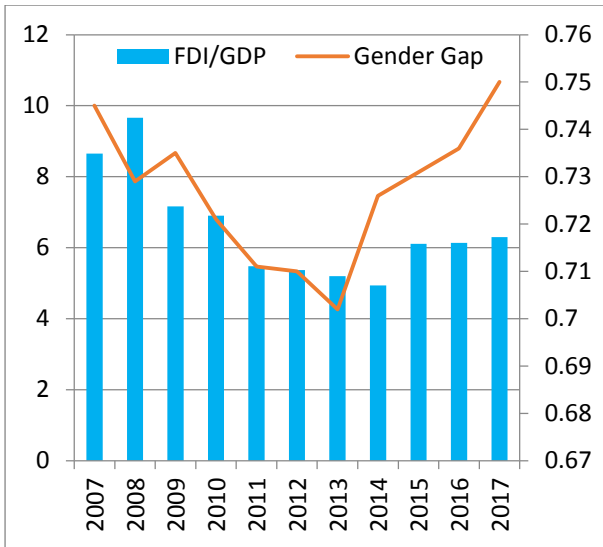
Nguồn: Tác giả tính toán trên số liệu của WorldBank

Như có thể quan sát trong Hình 2, rõ ràng có mối tương quan đồng biến giữa năng lực cạnh tranh với mức độ tăng trưởng của dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài trên tổng sản phẩm

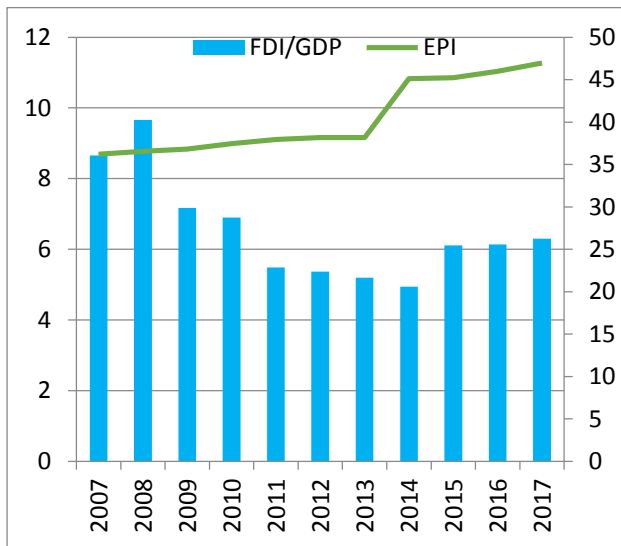
nội địa GDP. Hồi quy  $R^2$  của mô hình này ở Việt Nam chỉ đạt 43.87% nhưng ở các quốc gia trên thế giới, đặc biệt là các quốc gia phát triển, hệ số  $R^2$  luôn đạt trên 80%, cho thấy ảnh hưởng tích cực mạnh mẽ của việc đầu tư FDI với khả năng cải thiện chỉ số cạnh tranh của quốc gia là phù hợp với dữ liệu thực tế. Tuy nhiên chiều còn lại của hoạt động tiếp nhận nguồn vốn FDI và trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp chưa đạt được tiêu chuẩn cụ thể để khái quát thành kết luận về tính tiêu cực hay tích cực để đưa ra giải pháp hạn chế hay thu hút FDI ở các quốc gia đang phát triển như Việt Nam.



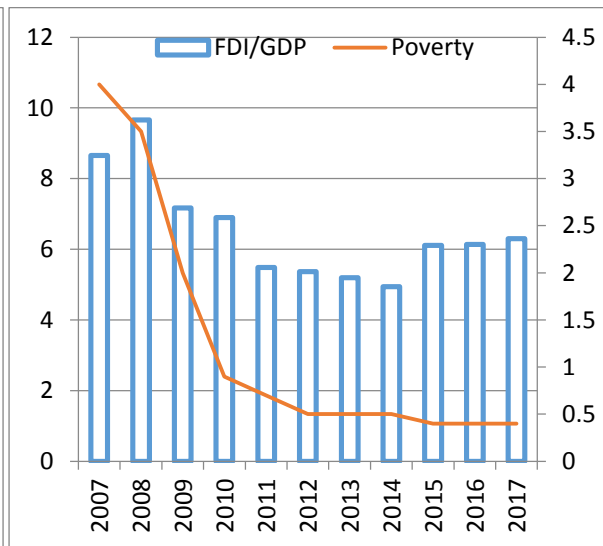
Hình 3. FDI/GDP và chỉ số GINI



Hình 4. FDI/GDP và chỉ số GenderGap



Hình 5. FDI/GDP và chỉ số EPI

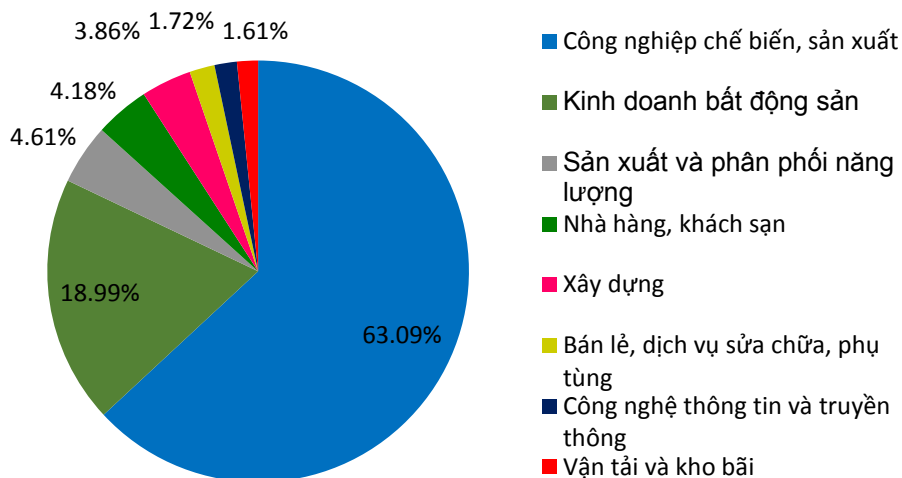


Hình 6. FDI/GDP và tỷ lệ nghèo dưới 1.90\$/ngày

Nguồn: Số liệu của WorldBank và tác giả tự tính toán

Hơn nữa, các biến số trong mô hình chung đều có khuyết điểm nhất định trong việc đại diện và hệ thống hóa giá trị. Đầu tiên, tuy hệ số Gini đã lượng hóa được mức độ bất bình đẳng về sự phân phối thu nhập, nhưng nó thực sự chỉ mới phản ánh được tính tổng quát của phân phối thu nhập, không phải dựa trên đường ngân sách và độ thỏa dụng cụ thể nên không đảm bảo đại diện cho xã hội dân sự trong khái niệm phát triển bền vững. Trong khi EPI là một phương pháp tiếp cận mới mà Việt Nam chưa có cơ sở kỹ thuật để đo lường chính xác như các quốc gia phát triển nên chỉ số này còn mang tính ước lệ, chưa bám sát thực trạng môi trường. Và kết quả mô hình hồi quy chỉ phù hợp để giải thích cho mối quan hệ giữa FDI và từng thành phần cụ thể của trách nhiệm xã hội chứ chưa thể kết luận về tính chất phụ thuộc. Vì vậy, cần có các nghiên cứu sâu hơn để đánh giá toàn diện hơn mối quan hệ này, nhất là khi cơ cấu ngành của FDI khác nhau cũng sẽ có ảnh hưởng khác nhau đến trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp.

1.93% **Hình 7. Phân bố FDI theo ngành (2016)**



*Nguồn: WorldBank*

Hình 7 mô tả cơ cấu ngành của đầu tư trực tiếp nước ngoài trong năm 2016 ở Việt Nam. Có thể thấy rằng gần 70% các khoản đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam được chuyển đến các lĩnh vực có khả năng gây ảnh hưởng đến môi trường như công nghiệp chế biến, sản xuất, khai thác và phân phối năng lượng gas, khí đốt... Tuy nhiên cần có những nghiên cứu sâu hơn để đánh giá chính xác mức độ ảnh hưởng của dòng vốn FDI đến chỉ số sức khỏe môi trường nói riêng và trách nhiệm xã hội nói chung, cũng như phân tích tương quan vi mô giữa FDI và phát triển bền vững dựa trên ba trụ cột: kinh tế - xã hội và môi trường.

## V. KIẾN NGHỊ VÀ GIẢI PHÁP

Trong hầu hết các nghiên cứu cũng như kinh nghiệm thực tế, ô nhiễm môi trường luôn là nan đề lớn nhất không chỉ của toàn cầu hóa nói chung mà còn là rủi ro của việc thu hút dòng vốn FDI nói riêng. Dựa trên kết quả hồi quy của tham luận, cũng có thể dễ dàng nhận thấy mức độ ảnh hưởng của tăng trưởng FDI đến chỉ số môi trường là cao nhất, thậm chí nếu tiến hành đánh

giá độc lập, tăng trưởng của FDI sẽ tác động nghiêm trọng đến môi trường, gây hậu quả gấp đôi hiệu quả mang lại. Do đó, cần xây dựng một cơ chế thẩm định, kiểm soát chặt chẽ các dự án FDI không chỉ từ khâu xét duyệt mà còn cần phải rà soát liên tục trong suốt quá trình triển khai dự án, hạn chế tối đa những rủi ro về môi trường.

Bên cạnh đó, để khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường hiện nay, Việt Nam cũng cần thực hiện những giải pháp trong nghiên cứu lần thực hiện chính sách như:

- Có sự thống nhất về cơ sở đo lường các chỉ số môi trường nhằm tạo dựng nền tảng đánh giá hành vi vi phạm và mục tiêu để cải thiện.
- Khắc phục những vấn đề ô nhiễm môi trường hiện tại, đẩy mạnh các hoạt động thanh tra, giám sát để kịp thời ngăn chặn rủi ro.
- Tăng cường đào tạo đội ngũ quản lý công minh, trong sạch, có năng lực và am hiểu về pháp luật và môi trường từ Trung ương đến địa phương.

Ngoài ra, nhằm nâng cao hiệu quả thực hiện trách nhiệm xã hội, Chính phủ cần có sự quy hoạch rõ ràng về mức độ tăng trưởng FDI cần thiết cũng như cân đối các chỉ số an sinh như bất bình đẳng giới, bất bình đẳng thu nhập để tối ưu hóa các nguồn lực. Đồng thời, cũng cần có những nghiên cứu, xây dựng và áp dụng phương pháp đánh giá tổng hợp tương tự như EPI để đánh giá hiệu quả của các chính sách về môi trường của Việt Nam, đồng thời có thể sử dụng để so sánh với các quốc gia khác trên thế giới.

## **VI. KẾT LUẬN**

Theo kết quả hồi quy từ cơ sở dữ liệu của World Bank, có thể thấy mặc dù không thể khái quát mối quan hệ nhân quả giữa dòng vốn FDI và hiệu quả thực hiện trách nhiệm xã hội ở Việt Nam nhưng luôn có sự ảnh hưởng nhất định của việc tăng trưởng FDI trên GDP đến một số yếu tố cơ bản trong trách nhiệm xã hội như tỷ lệ nghèo dưới chuẩn, chỉ số hiệu quả môi trường... Đồng thời, cách tiếp cận này cũng đưa ra kết luận về mối tương quan giữa chỉ số CSR và FDI thông qua chỉ số năng lực cạnh tranh có trách nhiệm RCI ( $R^2 = 43.87\%$ ), trong khi các chỉ số bất bình đẳng xã hội chưa thực sự được giải thích bằng sự biến thiên của dòng vốn FDI. Tuy nhiên, những mặt rõ ràng trong nghiên cứu cũng cần được xem xét như tình trạng suy giảm nghiêm trọng trong chỉ số hiệu quả môi trường khi có sự tăng trưởng trong dòng vốn FDI (giảm gấp đôi hiệu quả mang lại cho kinh tế). Vì vậy, cần có sự cân nhắc khi thực hiện các chính sách thu hút vốn FDI để hạn chế rủi ro xâm hại môi trường, tự làm suy giảm năng lực cạnh tranh của quốc gia.

Về mặt nghiên cứu, phương pháp hồi quy đơn giản tương đối tổng quát nhưng không đảm bảo khẳng định tính tích cực hay tiêu cực trong tương quan giữa FDI và CSR. Các yếu tố biến phụ thuộc cũng chưa đảm bảo tính đại diện cho khái niệm trách nhiệm xã hội. Điều này đòi hỏi cần có những nghiên cứu toàn diện, đầy đủ hơn để xác định mối quan hệ nhân quả giữa FDI và CSR để từ đó có được cơ sở xây dựng, hoạch định các chính sách thu hút đầu tư thích hợp cũng như nâng cao hiệu quả bảo vệ môi trường, cải thiện an sinh xã hội.



## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Phạm Thị Thanh Bình (2016), *Phát triển bền vững ở Việt Nam: Tiêu chí đánh giá và định hướng phát triển*, Tạp chí Cộng sản
2. Vũ Văn Hiền (2014), *Phát triển bền vững ở Việt Nam*, Tạp chí Cộng sản
3. Nguyễn Minh Phong, Nguyễn Trần Minh Trí (2018), *Tăng cường trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp FDI về bảo vệ môi trường và người lao động*, Tạp chí Cộng sản
4. Nguyen Thi Thu Ha, Nguyen Thu Ha and Pham Thi Mai Huong (2016), *Closing the Gender Gap in the Field of Economics in Vietnam*, Business and Economics Journal 7:220
5. Edward R. Freeman (1984), *Strategic Management: a stakeholder approach*. Boston Pitman, ISBN 0-273-01913-9
6. Bùi Cách Tuyến (2012), *Chỉ số năng lực quản lý môi trường và những vấn đề liên quan đến môi trường không khí Việt Nam*, Công Thông tin Quan trắc Môi trường, Tổng cục Môi trường
7. Simon Zadek (2008), *Responsible Competitiveness*, Harvard International
8. Alexander Settles (2009), *Corporate Social Responsibility Impact on Foreign Direct Investment Practices of Russian Multinational Corporations*, JEL classification: F21, F23
9. Neda Vitezić (2010), *A Measurement System Of Corporate Social Responsibility In The Pharmaceutical Industry Of The Region*, International Journal of Management & Information Systems – Fourth Quarter 2010 Volume 14, Number 5
10. Vidya Sawhny (2008), *Analyzing Corporate Social Responsibility Measurement Parameters*, Institute for Public Relations
11. Michael Hopkins (2015), *Measurement of corporate social responsibility*, International Journal of Management and Decision Making
12. Emmanuel M. Nyankweli (2012), *Foreign direct investment and poverty alleviation: The case of Bulyanhulu and Geita gold mines, Tanzania*, African Studies Collection, vol. 44
13. Fang-Mei Tai, Shu-Hao Chuang (2014), *Corporate Social Responsibility*, iBusiness, 2014, 6, 117-130
14. Maria-Alejandra Gonzalez-Perez (2011), *Foreign Direct Investment (FDI) and Social Responsibility Networks (SRN) in Colombia*, Journal Globalization
15. Ashley Wagner (1995), *The failure of corporate social responsibility provisions within international trade agreements and export credit agencies as a solution*, Boston University International Law Journal Vol 35

# **CẢI THIẾN, NÂNG CAO CHỈ SỐ CHI PHÍ KHÔNG CHÍNH THỨC NHẪM THU HÚT VỐN FDI CHO CÁC TỈNH MIỀN NÚI PHÍA BẮC VIỆT NAM.**

*TS. Trần Thị Thanh Xuân*

*Trường Đại học Công nghệ GTVT - Cơ sở Đào tạo Thái Nguyên*

Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) được sử dụng như một công cụ quan trọng để đo lường và đánh giá công tác quản lý và điều hành kinh tế của chính quyền địa phương 63 tỉnh, thành phố của Việt Nam trên 10 chỉ số có ảnh hưởng lớn đến sự phát triển kinh tế. Có nhiều cách tiếp cận khác nhau về PCI, trong bài viết này tác giả sử dụng cách tiếp cận của kết quả chỉ số PCI hàng năm của phòng Công nghiệp Việt Nam và đưa ra giải pháp nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh cho các tỉnh Miền núi phía Bắc Việt Nam. Kinh tế của 14 tỉnh Miền núi phía Bắc phát triển chưa tương xứng với tiềm năng và thế mạnh thông qua các chỉ số xếp hạng hàng năm của Phòng thương mại và công nghiệp Việt Nam (VCCI). Bài viết này góp phần phân tích, đánh giá rút ra những bài học kinh nghiệm từ nghiên cứu chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) ở các tỉnh Miền núi phía Bắc.

## **I. THỰC TRẠNG CHỈ SỐ CHI PHÍ KHÔNG CHÍNH THỨC CỦA CÁC TỈNH MIỀN NÚI PHÍA BẮC**

Ngày 14/3/2017, Phòng Công nghiệp Việt Nam (VCCI) cùng cơ quan phát triển Quốc tế Hoa Kỳ (USADI) công bố *Báo cáo thường niên Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) 2016*. Chỉ số PCI do VCCI và USAID hợp tác xây dựng từ năm 2005 nhằm đánh giá môi trường kinh doanh, chất lượng điều hành kinh tế và nỗ lực cải cách hành chính của chính quyền các tỉnh, thành phố của Việt Nam, qua đó thúc đẩy sự phát triển của doanh nghiệp tư nhân. Được thực hiện đến nay 12 năm liên tiếp, tuy nhiên năm đầu chỉ có 42 tỉnh tham gia 14 tỉnh miền núi phía Bắc chưa tham gia và đến năm 2006 chính thức 63 tỉnh thành trong cả nước tham gia. “*Năng lực cạnh tranh Quốc gia Việt Nam phần lớn được quyết định bởi chất lượng điều hành và sự thuận lợi của môi trường kinh doanh cấp tỉnh. Do vậy, sự năng động, tiên phong của lãnh đạo địa phương, sự chuyên nghiệp mẫn cán của bộ máy công chức các tỉnh, thành phố đang quyết định tốc độ và đường hướng phát triển của Việt Nam trong thời gian tới. Chỉ số PCI chính là sự cổ vũ mạnh mẽ của cộng đồng doanh nghiệp cho sự chuyển đổi mạnh mẽ từ cấp địa phương tại Việt Nam*” TS. Vũ Tiến Lộc- Chủ tịch Phòng Công nghiệp Việt Nam, 2015.

Nhìn chung các 10 chỉ số thành phần qua các năm có sự cải thiện rõ rệt song *chỉ số Chi phí không chính thức* luôn là một trong những chỉ số có điểm số thấp nhất đặc biệt trong 63 tỉnh thành của Việt Nam thì 14 tỉnh Miền núi phía Bắc luôn có chỉ số thấp điểm nhất. Các điểm yếu nhất trong các nhân tố đánh giá trong chỉ số Chi phí không chính thức là:

Các khoản chi phí không chính thức còn diễn ra rất phổ biến và các khoản chi phí này chiếm tỷ trọng cao cụ thể khi làm các thủ tục hành chính hoặc khi giải quyết các tranh chấp tại tòa án. Trung bình các doanh nghiệp cùng ngành thường phải trả thêm các khoản chi phí không chính thức của cả nước là 69% đến năm 2017 rút xuống còn 59% nhưng thực tế cho thấy có một số tỉnh còn cao năm 2006 tỉnh Sơn La và tỉnh Lai Châu 75%; Thái Nguyên, Bắc Giang, Bắc Cạn, Cao Bằng là 70%. Tỷ lệ Công việc đạt được kết quả mong đợi sau khi trả chi phí không chính thức được các doanh nghiệp đánh giá thấp mức trung vị của cả nước là 61% thực tế tỉnh Lạng Sơn 50,82%; Hòa Bình 51,02%; Bắc Giang 57,69% và tỉnh Cao Bằng 58,93%. Tình trạng những nhiều khi giải quyết thủ tục hành chính cho doanh nghiệp là còn phổ biến. Cán bộ tại bộ phận một cửa có được tập huấn, đào tạo giáo dục song vẫn bị đánh giá thấp hơn mức trung vị của cả nước. Thủ tục hành chính tiếp tục là rào cản lớn đối với nhà đầu tư khi thâm nhập vào các thị trường Miền núi các tỉnh phía Bắc. Cụ thể như sau:

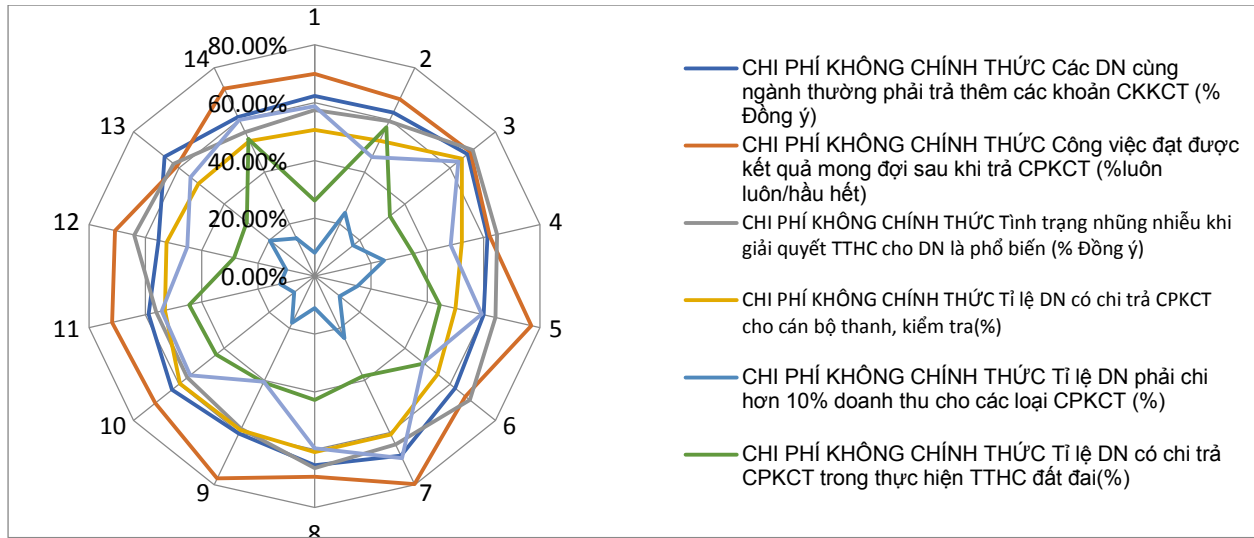
**Bảng 1: Bản đồ PCI năm 2017**



Theo báo cáo niên giám thống kê công bố dân số của các tỉnh Miền núi phía Bắc Việt Nam tính đến cuối năm 2015 đạt khoảng 11.803,7 nghìn người, mật độ chiếm 124, người/km<sup>2</sup> và GDP bình quân hằng năm thời kỳ 2011-2015 là 7,5%, thu nhập bình quân đầu người đạt sấp xỉ 1.300 USD/năm. Con số này được xem là một bước tiến lớn trong những năm gần đây khi giúp Việt Nam đạt được ngưỡng cửa của thu nhập trung bình. Như vậy có thể thấy Năng lực cạnh tranh nói chung và chỉ số Chi phí không chính thức nói riêng trong giai đoạn 2013-2017 hầu như không được cải thiện nhiều lắm, thậm chí một số tỉnh thuộc khu vực Miền núi phía Bắc còn bị tụt hạng như tỉnh Bắc Kạn, Cao Bằng, Hà Giang và tỉnh Lai Châu... trong các năm 2010, 2011, 2012, 2014 thậm chí xếp hạng 63/63 tỉnh trong nhiều năm. Trong khu vực chỉ có duy nhất 2 tỉnh có chỉ số này được cải thiện đó là tỉnh Lào Cai và Thái Nguyên đã cải thiện được vị trí cạnh tranh của

mình trong bảng xếp hạng theo cùng phương thức đánh giá. Về các chỉ tiêu đánh giá chỉ số chi phí không chính thức được thể hiện thông qua bảng 2:

**Bảng 2: Các chỉ tiêu đánh giá chỉ số Chi phí không chính thức của các tỉnh Miền núi phía Bắc.**



*Nguồn: Tác giả tổng hợp từ PCI giai đoạn 2007-2017*

Các tỉnh Miền núi phía Bắc có đặc điểm hầu hết các ngành công nghiệp thành công quốc tế đều có lợi thế dựa trên các yếu tố sản xuất cơ bản như tài nguyên thiên nhiên, các điều kiện thuận lợi cho trồng trọt nông, lâm nghiệp của một số cây trồng như lúa, chè, cây ăn quả... nguồn lao động dồi dào có mức độ giáo dục cơ bản song trình độ dân trí chưa cao. Các doanh nghiệp trong khu vực cạnh tranh chỉ dựa vào giá cả trong những ngành đòi hỏi ít công nghệ ( dệt may, chế biến gỗ,...) hoặc những ngành công nghiệp lắp ráp có tỷ lệ nội địa hoá thấp (điện tử). Công nghệ được nhập khẩu chủ yếu từ bên ngoài và không thể chế tạo. Nền kinh tế nhạy cảm với các chu kỳ kinh tế khu vực và trên thế giới. Nền kinh tế khu vực các tỉnh Miền núi phía Bắc đang trong giai đoạn rất dễ bị tổn thương với sự mất mát các lợi thế yếu tố sản xuất trước các khu vực (Đồng bằng sông hồng, Duyên hải miền trung, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long).

**Bảng 3: Chỉ số Chi phí không chính thức của các tỉnh Miền núi phía Bắc Việt Nam**

CHI PHÍ KHÔNG CHÍNH THỨC												
	Năm	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017
	Tỉnh	Điểm số /xếp hạng PCI										
1	Bắc Giang	6,92/15	6,60/55	4,84/50	6,43/37	4,43/32	5,65/23	5,65/31	5,9/49	4,51/41	4,51/40	5,16/55
2	Bắc Kạn	5,72/45	5,70/46	4,84/63	4,86/61	4,28/58	4,97/60	5,27/60	3,76/57	4,93/59	4,60/60	4,28/60
3	Cao Bằng	6,10/51	6,52/40	5,38/60	5,83/63	5,53/63	4,52/63	5,06/61	3,24/61	4,23/61	3,34/58	4,10/63
4	Điện Biên	7,27/60	6,12/42	5,66/64	5,65/27	3,43/47	6,20/29	9,96/63	2,81/43	3,88/63	4,17/53	4,47/53
5	Hà Giang	6,60/46	6,43/55	5,37/45	5,19/34	4,04/49	5,80/41	5,68//53	4,03/48	3,53/60	5,06/62	4,49/59
6	Hoà Bình	6,35/41	6,63/50	4,97/44	4,57/60	5,33/60	5,68/47	5,08//41	4,10/62	4,66/44	5,02/46	4,14/52
7	Lào Cai	6,36/6	6,59/63	6,80/8	7,16/57	6,71/2	6,49/1	6,67/3	5,20/17	4,51/3	5,35/5	5,57/5
8	Lạng Sơn	6,71/43	6,81/43	6,08/54	5,99/57	5,22/59	6,20/53	4,85/34	3,95/59	4,63/54	5,08/57	4,48/55
9	Lai Châu	6,30/63	6,06/38	5,67/58	6,47/45	4,88/57	5,62/26	7,57/55	3,55/47	3,65/62	4,54/61	4,12/62
10	Phú Thọ	6,87/24	7,00/56	5,75/34	6,64/53	5,54/53	5,93/27	6,58/40	5,15/54	5,33/39	5,21/35	5,22/29
11	Thái Nguyên	6,43/28	6,15/52	5,99/53	6,65/31	5,98/42	7,24/57	6,13/17	5,54/25	5,33/8	5,76/7	5,66/7
12	Tuyên Quang	7,11/50	6,67/52	5,61/37	6,04/35	4,22/34	5,38/56	4,33/62	4,54/63	5,40/50	5,26/48	4,58/45
13	Sơn La	6,90/55	6,85/50	5,98/51	5,71/52	4,67/62	6,58/52	5,71/22	5,01/55	5,00/49	4,92/44	5,40/58
14	Yên Bái	6,65/12	7,68/60	6,75/19	6,53/23	5,47/21	6,13/14	5,89/42	4,53/60	4,41/55	5,22/51	4,31/47

*Nguồn: Tác giả tổng hợp báo cáo PCI giai đoạn 2007-2017*

Bảng số liệu cho thấy xếp hạng các tỉnh Miền núi phía Bắc có 14 tỉnh thì chỉ có 2 tỉnh đó là Thái Nguyên và Lào Cai trong 3 năm liên tiếp gần đây vươn lên vị trí top 10 tốt của PCI còn lại hầu hết các tỉnh còn lại nằm trong nhóm 10 tỉnh có chỉ số cạnh tranh thấp nhất xếp hạng vị trí 50 thậm trí có tỉnh đứng cuối bảng xếp hạng như tỉnh Điện Biên đứng thứ 63 năm 2014 và Tỉnh Cao Bằng năm 2016, tỉnh Lai Châu xếp thứ 62. Điểm số chi phí không chính thức luôn đứng dưới mức trung vị.

**Bảng 4: Các chỉ tiêu cấu thành chỉ số Chi phí không chính thức**

Các chỉ tiêu	Các chỉ báo đánh giá và xếp hạng
<p>Các DN cùng ngành thường phải trả thêm các khoản CKKCT (% Đồng ý)</p> <p>Công việc đạt được kết quả mong đợi sau khi trả CPKCT (%luôn luôn/hầu hết)</p> <p>Tình trạng những nhiều khi giải quyết TTHC cho DN là phổ biến (% Đồng ý)</p> <p>Các khoản CPKCT ở mức chấp nhận được (% Đồng ý)</p>	<p>“Là đo lường các khoản chi phí không chính thức mà DN phải trả và các trở ngại do những chi phí không chính thức này gây ra đối với hoạt động kinh doanh của DN, việc trả những khoản chi phí không chính thức có đem lại kết quả hay “dịch vụ” như mong đợi và liệu các cán bộ Nhà nước có sử dụng các quy định của địa phương để trục lợi hay không”. Đây là vấn đề rất nhạy cảm trong quá trình nghiên cứu. Một tình làm tốt chỉ số này sẽ đem lại hiệu quả không gì có thể so sánh được. Trong cùng khu vực các tỉnh Miền núi phía Bắc có một số tỉnh chỉ số này rất cao như Lào Cai, Thái Nguyên, tỉnh giáp ranh với khu vực nghiên cứu là Quảng Ninh, Bắc Ninh. Trong quá trình hoạt động xây mới và giải quyết rất nhiều vấn đề DN không phải trả thêm những khoản chi phí bất hợp lý sẽ tăng hiệu quả đầu tư tạo được niềm tin đối với các DN. Đặc biệt là triệt tiêu được các hiện tượng sách nhiễu trong giải quyết công việc.</p> <p>Kết quả của năm 2017/2016 chỉ số Chi phí không chính thức giảm 0,5 điểm, năm 2016/2015 tăng 0,52 điểm và so năm 2016 với 2 năm 2013, 2012 là giảm điểm 0,44 điểm chỉ đạt điểm là 5,16. Điểm sáng là năm 2017 chỉ số này tăng 0,35 điểm. Cụ thể các chỉ tiêu cấu thành nên chỉ số Chi phí không chính thức đều được đánh giá tốt hơn, chỉ có một chỉ tiêu bị đánh giá kém hơn đó là: Nhiều DN phải chi hơn 9,8% doanh thu cho các loại chi phí không chính thức. Tuy nhiên, so sánh Chi phí không chính thức của Bắc Giang năm 2017 và so với đánh giá chung về Chi phí không chính thức trên cả nước, một số chỉ tiêu của tỉnh Bắc Giang vẫn bị đánh giá khá thấp, cụ thể năm 2017 có đến:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- 8% DN đồng ý phải chi hơn 10% doanh thu cho các loại chi phí không chính thức.</li> <li>- 69% DN đồng ý phải chi trả loại chi phí không chính thức là điều bắt buộc để đảm bảo trúng thầu.</li> <li>- 57% DN đồng ý cho rằng hiện tượng những nhiều khi giải quyết thủ tục là phổ biến [VCCI, 2017].</li> </ul>

## II. CÁC GIẢI PHÁP NÂNG CAO CHỈ SỐ CHI PHÍ KHÔNG CHÍNH THỨC

Như vậy, nền tảng của nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh của các tỉnh Miền núi phía Bắc đó là cần trọng tâm nâng cao chỉ số Chi phí không chính thức mặc dù vị trí địa lý nhiều đồi núi, phong tục tập quán, tỷ lệ dân tộc chiếm tỷ lệ cao song các tỉnh Miền núi phía bắc cũng cần chú trọng đến các vấn đề như sau:

***Thứ nhất: Môi trường cạnh tranh thiếu minh bạch sẽ tạo ra nhiều cơ hội cho việc nhũng nhiễu, tham nhũng.***

Theo kết quả điều tra PCI nhiều năm qua đã khẳng định điều này. Cũng trùng với kết quả đánh giá của các DN tại các tỉnh Miền núi phía Bắc bất kể là một hoạt động gì đều chi trả các khoản chi phí không chính thức này. Tỷ lệ chi phí không chính thức các loại trên doanh thu, các khoản chi phí không chính thức DN bỏ ra khi tranh chấp trong tổng tài sản mà DN phải trả chiếm từ 10% đến 20% (trung bình chiếm khoảng 15,9%). Các DN cũng chỉ ra rằng cán bộ nhà nước ở cả 3 cấp đều “không thân thiện, nhũng nhiễu”. Đặc biệt là đối với các DN có vốn đầu tư nước ngoài nhờ những thay đổi, các quy định Gia nhập thị trường không còn là áp lực lớn đối với các nhà đầu tư nước ngoài. Kết quả này có được là nhờ sự thay đổi của Luật Đầu tư 2014, là một bước tiến mới trong cải cách thủ tục hành chính để hợp nhất hai loại giấy phép này và nhờ đó tạo thuận lợi cho các DN ra nhập thị trường bằng việc thực hiện cơ chế một cửa.

***Thứ hai: Đơn giản hoá thủ tục hành chính để rút ngắn thời gian Thời gian đăng ký doanh nghiệp và thời gian thay đổi nội dung đăng ký***

Trong NQ35/2016/NQ-CP, “Đánh giá vấn đề tham nhũng mà các DN nước ngoài đang gặp phải, cụ thể trong quá trình khảo sát các DN phải đối mặt với tham nhũng bao gồm các câu hỏi về trả tiền bôi trơn khi xin giấy phép đầu tư, khi tham gia ký kết hợp đồng cung cấp hàng hoá, dịch vụ cho các cơ quan nhà nước, hoặc khi làm thủ tục hải quan, khi thực hiện các thủ tục hành chính và khi giải quyết tranh chấp tại toà”.

Các DN ngoài nhà nước cũng cho rằng: “Trong khi tình trạng tham nhũng có xu hướng giảm thì kết quả giải quyết công việc cũng trở nên khó đoán biết hơn. Chưa tới một nửa số DN chi trả chi phí bôi trơn tin rằng công việc được giải quyết theo như mong muốn. Cũng trong quá trình khảo sát tác giả tìm hiểu sâu hơn về tình trạng “chủ động đưa quà” hay chi phí không chính thức này cho các cán bộ, các thanh tra, kiểm tra. Tuy rằng đối với một số lượng nhỏ các doanh nghiệp, các cuộc thanh, kiểm tra có thể tạo ra những phiền hà, nhũng nhiễu từ cơ quan quản lý. DN đôi khi thấy được việc đưa “phong bì” là một cách để giảm bớt gánh nặng của thanh tra cũng như giảm xác suất bị phạt. Các DN cũng cho rằng hiếm khi cán bộ thanh kiểm tra đòi hỏi các khoản này song “Luật bất thành văn” chủ động đưa quà dù không bị đòi quà (chiếm 59%) Sự phổ biến của hoạt động này chỉ ra mức độ nghiêm trọng của tham nhũng ở nước ta”. Nếu không có các biện pháp cấp bách cũng như lâu dài có thể chúng ta rất dễ bị các đối tác nước ngoài chọn nước khác để đầu tư mà bỏ qua Việt Nam bởi những rào cản không đáng có này. Vậy giải pháp nào cho vấn đề này cải thiện chỉ số thiết chế pháp lý nhằm nâng cao NLCT cấp tỉnh cho tỉnh Bắc Giang.

**Thứ ba: Đối với Các Sở, ngành, UBND các huyện, thành phố cần hạn chế các cuộc kiểm tra đối với DN. Nhà đầu tư, các cuộc kiểm tra, thanh tra cần phải xây dựng đăng ký từ đầu năm với Chủ tịch UBND tỉnh (thông qua Thanh tra tỉnh).**

Chỉ kiểm tra đột xuất khi có dấu hiệu vi phạm, nếu sau khi kiểm tra không phát hiện các vi phạm thì các đơn vị kiểm tra phải trình rõ nguyên nhân và chịu trách nhiệm trước Chủ tịch UBND tỉnh.

Chỉ đạo các địa phương tuyệt đối không được yêu cầu các Nhà đầu tư hỗ trợ kinh phí hoặc đầu tư các hạng mục công trình ngoài các nội dung đăng ký đầu tư, phương án bồi thường GPMB và các nội dung khác theo quy định của pháp luật.

Các Tỉnh Miền núi phía Bắc tập trung đẩy mạnh xúc tiến đầu tư tại chỗ thông qua việc duy trì kênh đối ngoại với các nhà đầu tư để kịp thời giải quyết các khó khăn vướng mắc cho nhà đầu tư. Để tạo điều kiện thuận lợi như vậy các tỉnh cũng chủ động xây dựng cơ sở dữ liệu phục vụ công tác xúc tiến đầu tư: thông tin quy hoạch của các Ban quản lý trong tỉnh, các dự án kêu gọi đầu tư của tỉnh, chính sách kêu gọi đầu tư, các quy định pháp luật về đầu tư, các phương thức xúc tiến đầu tư của các nước.

### **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Nghị quyết số 37-NQ/TW ngày 01/7/2004 của Bộ chính trị về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo quốc phòng, an ninh vùng trung du miền núi Bắc Bộ đến năm 2020.
2. Niên giám thống kê, năm 2015.
3. Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng Bộ tỉnh các tỉnh Miền núi phía bắc nhiệm kỳ 2016-2021,
4. Website [http:// PCI.org.vn](http://PCI.org.vn).



# DUNG HÒA NHU CẦU PHÁT TRIỂN KHU VỰC FDI VỚI SỰ NGHIỆP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

*ThS. Lê Quốc Anh - Đại học Kinh tế Quốc dân  
Lê Thị Trâm Anh - ĐH New South Wales, Australia*

## **Tóm tắt**

*Là nước có dấu hiệu tụt hậu, chuẩn bị tham gia hai hiệp định thương mại tự do (FTA) tầm cỡ, Việt Nam cần tăng cường, phát triển đội ngũ “người chơi”. Do số doanh nghiệp (DN) còn ít, vốn đầu tư hạn hẹp, làm cho nhu cầu thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) để phát triển khu vực FDI rất lớn. Dù Việt Nam là điểm đến ưa thích của nguồn vốn FDI, nhưng việc phát triển khu vực FDI còn nhiều hạn chế, bất cập. Điển hình là làm cho môi trường (MT) suy thoái, nhiều sông bị bức tử, không khí ô nhiễm, rừng bị tàn phá, đất thoái hóa, khoáng sản cạn kiệt. Làm bức xúc thêm việc bảo vệ MT, gây tổn thất cho khả năng đáp ứng nhu cầu của các thế hệ tương lai, ảnh hưởng xấu đến tương lai dân tộc. Do đó cần thay đổi chiến lược thu hút FDI, xác định lại tổng quan kinh tế để vạch ra các ngành, các vùng cần FDI, với quy mô và công nghệ cần có. Đổi mới việc phân cấp, thu hút FDI khôn ngoan, tăng cường công khai minh bạch, đánh giá tác động MT cẩn trọng. Đánh giá lại khu vực FDI đã có, tháo gỡ rủi ro MT tiềm ẩn, phát huy sức mạnh toàn hệ thống chính trị, toàn dân để phát triển khu vực FDI hiệu quả, gìn giữ được môi trường sạch đẹp...*

*Phương pháp nghiên cứu: Từ tài liệu thu thập được, tiến hành nghiên cứu định tính, thông qua các phương pháp, như: phương pháp phân tích và tổng hợp lý thuyết, phương pháp chuyên gia, phương pháp phân tích tổng kết kinh nghiệm, phương pháp nghiên cứu lịch sử... Trên quan điểm duy vật biện chứng: dùng phép diễn dịch để suy đoán hệ quả, dùng phép so sánh để đưa ra nhận định trung gian, từ đó dùng phép quy nạp để đưa ra kết luận, tổng hợp lại để đề đạt các kiến nghị, giải pháp...*

**Từ khóa:** FDI, MT, phát triển bền vững.

## **Đặt vấn đề**

Khu vực FDI đang là bộ phận quan trọng của nền kinh tế, đóng góp lớn cho phát triển ở Việt Nam. Nó góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, nâng cao trình độ công nghệ của nền kinh tế, thúc đẩy hội nhập sâu hơn và hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường. Góp phần giải quyết việc làm, nâng cao năng lực quản lý kinh tế, quản trị DN, hỗ trợ cải cách DN nhà nước, cải cách hành chính, nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế... Song, khu vực FDI chưa thu hút được công nghệ nguồn, chưa sử dụng nhiều công nghệ cao, kết nối với DN nội yếu, khiến nền kinh tế mang tính gia công, xuất khẩu hộ, sa vào "bẫy giá trị thấp". DNFDI thường tập trung khai thác tài nguyên, thị trường, sử dụng lao động giá rẻ, đóng góp ngân sách chưa tương xứng với ưu đãi, còn có hành vi chuyển giá, chưa bình đẳng với DN nội, ảnh hưởng đến tỷ lệ tiết kiệm quốc gia. Nhiều DNFDI gia công ở vị trí cuối các chuỗi sản xuất, giá trị gia tăng thấp nên khó hỗ trợ phát triển.

Công nghệ thấp, tiêu tốn nhiều năng lượng, chủ yếu là chế biến chế tạo, nên còn làm gia tăng ô nhiễm MT vốn đã cao ở Việt Nam. Đẩy nước ta vào thế nan giải: không thể không tiếp tục phát triển khu vực FDI để duy trì tăng trưởng, thực hiện Tầm nhìn 2035, vượt bẫy thu nhập trung bình. Nhưng cũng không thể để khu vực FDI tiếp tục làm suy thoái MT, ảnh hưởng tiêu cực tới con người và tương lai của các dân tộc Việt. Đòi hỏi nước ta phải xem xét lại cách thức thu hút FDI, điều chỉnh chiến lược, nhằm tăng thêm hiệu quả khi tiếp tục phát triển khu vực FDI, vừa hạn chế tác động xấu tới MT. Để hỗ trợ cho công cuộc đó, bài viết này tập trung nghiên cứu: (i) Dung hòa nhu cầu phát triển khu vực FDI với sự nghiệp bảo vệ MT ở nước phát triển chưa cao, (ii) Thực trạng khu vực FDI và tác động của chúng tới MT ở Việt Nam, và (iii) Các giải pháp nhằm dung hòa nhu cầu phát triển khu vực FDI với sự nghiệp bảo vệ MT ở nước ta.

## **I. TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU VÀ CƠ SỞ LÝ THUYẾT**

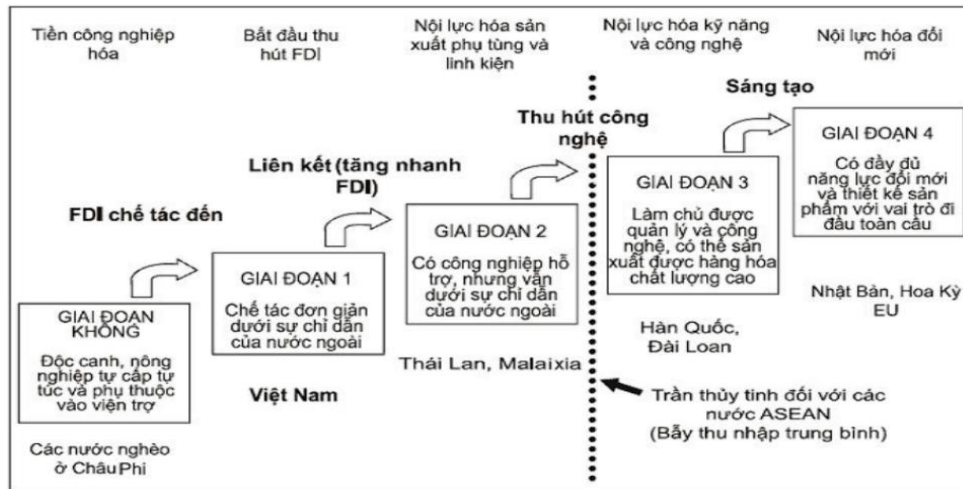
Bốn nội dung thu hút FDI, bảo vệ MT, phát triển bền vững và phát triển kinh tế ở nước phát triển chưa cao – đều là các vấn đề đã được nghiên cứu nhiều ở cả trong và ngoài nước. Song việc liên kết, nghiên cứu tổng hợp cả bốn nội dung trên trong một quốc gia, trong bối cảnh cách mạng công nghiệp (CMCN) 4.0 đang phát triển là khoảng trống cần nghiên cứu, có tính cấp thiết và thực tiễn trong giai đoạn hiện nay. Mặt khác, là chuyên đề phân tích trong lĩnh vực kinh tế, nên cơ sở lý thuyết được dùng trong chuyên đề là kinh tế học, trong đó dựa nhiều vào kinh tế vĩ mô, kinh tế vi mô, kinh tế đầu tư, kinh tế phát triển, kinh tế tài nguyên, kinh tế MT. Hơn nữa, chuyên đề phân tích ảnh hưởng của hoạt động đầu tư tới MT đầu tư, kinh doanh của DN, cũng như tới MT sống ở Việt Nam trong bối cảnh hội nhập quốc tế sâu rộng và CMCN 4.0 phát triển. Nên còn dựa vào các văn kiện, quan điểm chính thống của Đảng, Chính phủ về cải cách thể chế, phát triển DN, hội nhập quốc tế, khai thác tài nguyên và bảo vệ MT. Đồng thời, cần các thông tin, nhìn nhận, đánh giá về các vấn đề trên, cùng các diễn biến của chúng của các cơ quan chuyên ngành, người tham gia, chuyên gia, nhà nghiên cứu trong các lĩnh vực tương ứng.

## **II. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN**

### **2.1. Dung hòa nhu cầu phát triển khu vực FDI với sự nghiệp bảo vệ MT ở nước phát triển chưa cao**

#### *2.1.1. Phát triển khu vực FDI ở nước phát triển chưa cao*

Công nghiệp hóa bắt kịp là lý thuyết cho thấy rõ vai trò, yêu cầu về số và chất lượng của khu vực FDI trong các giai đoạn phát triển của một nước, từ nước nông nghiệp lạc hậu đến khi thành nước phát triển công nghiệp. Quá trình này gồm: (i) Giai đoạn 1 là sự xuất hiện ồ ạt của các DNFDI, để tạo việc làm và tăng thu nhập cho người nghèo; (ii) Giai đoạn 2 khi số vốn FDI được tích lũy, quy mô sản xuất tăng, có sự lan tỏa và liên kết giữa DN nội và DNFDI; (iii) Giai đoạn 3 nội lực hóa kỹ năng, công nghệ và tri thức kinh doanh hiện đại thông qua tích lũy vốn con người trong công nghiệp; và (iv) Giai đoạn 4 trở thành quốc gia có năng lực tạo ra sản phẩm mới, có thể dẫn dắt thị trường toàn cầu. Các giai đoạn này khá tương ứng với các nhóm nước theo thu nhập theo phân loại của Ngân hàng Thế giới (WB).



**Hình 1. Các giai đoạn chính trong quá trình công nghiệp hóa bắt kịp**

*Nguồn: Lê Tú Anh và cộng sự (2009)*

Các nước ở giai đoạn Không khá tương ứng với các nước thu nhập thấp, tương tự, ở giai đoạn 1 tương ứng với các nước thu nhập trung bình thấp; giai đoạn 2 với các nước thu nhập trung bình cao; giai đoạn 3 với các nước thu nhập cao... Mặt khác, còn thấy sự chuyển dịch mô hình tăng trưởng theo các giai đoạn, khi còn ở giai đoạn Không, các nước sẽ chủ yếu là tăng trưởng thuần rộng; sang giai đoạn 1, tương tự, đã bắt đầu theo đổi mới sáng tạo; sang giai đoạn 2, chủ yếu là theo đổi mới sáng tạo; đến giai đoạn 3, phải là đổi mới sáng tạo... Do thời gian trung bình để một nước vượt qua bẫy thu nhập trung bình (hoàn thành hai giai đoạn 1 và 2) là 28 năm, nên dựa vào mô hình này, có thể dự đoán vị trí của một nước trên con đường phát triển sau một thời gian nào đó. Khi đó đất nước nên có khu vực FDI với công nghệ cần có ra sao, để điều chỉnh chiến lược thu hút FDI cho hợp lý. Như vậy, phát triển khu vực FDI là nhu cầu tất yếu, nhưng đòi hỏi nước tiếp nhận FDI, nhất là nước phát triển chưa cao, phải khôn ngoan, để đẩy nhanh hơn quá trình công nghiệp hóa bắt kịp...

### *2.1.2. Phát triển khu vực FDI phù hợp, khoa học là chìa khóa phát triển...*

Khu vực FDI ở một nước bắt đầu hình thành khi nhà nước triển khai đường lối, chiến lược thu hút FDI, và phát triển theo ba tác động chính, là cấp phép đầu tư DNFDI mới, tăng vốn cho DNFDI đang hoạt động, và gia hạn cho DN sắp hết thời hạn đăng ký hoạt động. Phát triển khu vực FDI phù hợp, khoa học, sẽ đưa vốn FDI vào đúng nơi cần, mang đến cho nước tiếp nhận các công nghệ vượt trội. Giúp họ có các cam kết về sự lan tỏa, chuyển giao công nghệ có chất lượng, đảm bảo hoàn thành hoặc vượt cam kết, không để xảy ra sai phạm, không ngừng hoạt động tùy tiện... Do FDI là hình thức đầu tư dài hạn của cá nhân hay công ty nước này vào nước khác bằng cách thiết lập cơ sở sản xuất, kinh doanh, thì khi đó khu vực FDI sẽ là chìa khóa phát triển. Bởi nó mang đến cho nước tiếp nhận FDI vốn, công nghệ, ý tưởng kinh doanh, cách quản trị kinh doanh tiên tiến, bổ xung cho tiềm lực phát triển còn thiếu hụt, nhất là ở nước phát triển chưa cao. Giúp nước được đầu tư có thêm nhiều việc làm mới, thêm nguồn lực để khai thác các tiềm năng chưa được

khai thác, thêm “người chơi” đại diện cho quốc gia trong các FTA. Các DNFDI còn tạo các đầu chờ để DN nội kết nối, lấy đó làm chỗ dựa để phát triển lâu dài, cùng vươn ra khu vực và quốc tế, thúc đẩy sự hình thành nhiều DN mới qua nhu cầu phụ trợ. Đặc biệt, nhiều DNFDI được thu hút còn là các ngành trong nước cần nhưng chưa tự phát triển được, nên còn là hạt nhân phát triển trong các vùng, các ngành, giúp khai thác các tiềm năng mà nếu không sẽ lãng phí, như sức gió, sức nước... Từ đó, đưa khu vực FDI trở thành bộ phận không thể tách rời của nền kinh tế, đóng góp vào tăng trưởng, tăng nguồn hàng xuất khẩu, tăng thêm thu ngân sách. Qua việc thực thi trách nhiệm xã hội, còn giúp nâng cao khả năng cạnh tranh của nền kinh tế, tăng phúc lợi xã hội, tạo lan tỏa về văn hóa, nâng cao phúc lợi xã hội cho dân cư trong địa bàn hoạt động...

### *2.1.3. Tùy tiện phát triển khu vực FDI sẽ khó tránh phải trả giá...*

Phát triển khu vực FDI tùy tiện dễ mang đến hệ lụy, như: (i) Họ sẽ tập trung ở các ngành có nhiều ưu đãi, có thể làm tăng quá mức năng lực sản xuất trong các ngành có lợi thế so sánh cao, làm vỡ quy hoạch phát triển. Từ đó làm giảm các tiềm năng có thể được đưa vào khai thác, sử dụng trong kinh doanh, lấy đi “đất” hoạt động của DN nội, chèn ép sản xuất trong nước. (ii) Không chịu phân bố ở vùng nhà nước đang kêu gọi đầu tư, mà đến các vùng có ưu đãi hấp dẫn hơn, làm méo mó chính sách phát triển khu vực FDI. Hơn nữa, họ có thể tự ý rút đi khi không thỏa mãn, gây ra rối loạn trong các chuỗi cung ứng, chuỗi sản xuất, gây ra bất ổn kinh tế. (iii) Sự tùy tiện dễ dẫn đến nhiều DNFDI đến chỉ vì lợi ích của chính họ, dễ dẫn đến xung đột lợi ích, vi phạm nguyên lý đôi bên cùng có lợi để tồn tại và hòa hợp lâu dài. Bởi phần lợi nhuận thực tế nhà đầu tư có được cao hơn ở các nước khác, chính là phần đáng lẽ nước nhận đầu tư sẽ tích lũy thêm được, nên họ cũng phải tôn trọng quyền lợi của nước được đầu tư. (iv) Không nước nào phát triển hơn lên cứ dựa mãi vào khu vực FDI, khôn ngoan nhất là chỉ thu hút họ đến, vào các khu vực đất nước cần nhưng chưa tự làm được. Đồng thời, đòi hỏi DNFDI phải nội địa hóa sản phẩm, tạo lan tỏa và chuyển giao công nghệ tương xứng với ưu đãi đưa ra, nếu không sẽ tự đẩy nước mình chìm sâu dần vào thế phụ thuộc. (v) Nếu để DNFDI tùy tiện hoạt động, họ có thể đưa lao động từ bản quốc sang, “cướp” đi việc làm của các người đã nhượng quyền sản xuất cho DN; mang văn hóa, lối sống khác biệt, có khi xung đột gây ra bất ổn xã hội. Nguy hại nhất là họ mang sang công nghệ, thiết bị lỗi thời, tiêu hao nhiều nguyên, vật liệu, năng lượng, nhiều tiếng ồn, độ rung, chất thải, dễ biến nước nhận đầu tư thành “bãi rác công nghệ”, vừa tiềm ẩn rủi ro lớn về MT...

### *2.1.4. Phát triển khu vực FDI tùy tiện làm nan giải hơn việc bảo vệ MT...*

MT là hệ thống các yếu tố vật chất tự nhiên và nhân tạo có tác động đối với sự tồn tại và phát triển của con người và sinh vật. Sự phát triển kinh tế nói chung, của khu vực FDI nói riêng đều không thể không tác động tới MT. Các tác động chính là khai thác các nguồn tài nguyên thiên nhiên, lấy mất bằng làm nơi triển khai sản xuất, xây dựng các công trình, và thải đủ loại chất thải vào MT. Đáng nói là ngay từ những năm 1970, đã có biểu hiện cho thấy mức tác động của sản xuất xã hội bắt đầu đe dọa khả năng chịu đựng của MT, tác động tiêu cực này chưa hề suy giảm, mà có sự tăng lên theo thời gian. Làm cho vấn đề bảo vệ MT ngày càng nóng bỏng, ô

nhằm MT và suy kiệt tài nguyên thiên nhiên đã thành thách thức “sống còn” đối với trái đất, với nhân loại, ảnh hưởng đến tăng trưởng trong dài hạn. Dẫn đến ở các nước phát triển, các tiêu chuẩn MT cũng như các loại thuế phí về MT ngày càng cao, ảnh hưởng lớn đến lợi nhuận của DN. Dẫn đến cuộc “di cư” các công nghệ, thiết bị và DN tác động xấu lớn tới MT, sang các nước có các tiêu chuẩn MT, các thuế phí về MT thấp hơn, với vỏ bọc “FDI”. Tuy không phải mọi DNFDI đều như vậy, nhưng nếu dễ dãi trong tiếp nhận, thì vì lợi nhuận, mọi thứ đều có thể diễn ra, nhất là khi chúng không bị nghiêm cấm, ngăn ngừa, lại mang về lợi nhuận. Hơn nữa, việc các nước phát triển cần tăng cường đầu tư khai thác tài nguyên ở các nước đang phát triển, để bù đắp cho sự cạn kiệt khoáng sản ở nước mình theo trào lưu toàn cầu hóa, là bình thường. CMCN 4.0 lại đang làm cho các vòng đời kỹ thuật ngày càng ngắn, khiến các công nghệ “bắn” bị thải ra ngày càng nhiều và nhanh hơn. Vì lợi ích kinh tế thuần cục bộ, nhiều chủ FDI sẵn sàng đưa chúng sang nước khác, nếu được, làm tăng thêm rủi ro và phức tạp hơn cho việc bảo vệ MT ở nước tiếp nhận FDI.

### *2.1.5. Kinh nghiệm quốc tế về phát triển khu vực FDI bền vững...*

Như vậy, mọi nước đều không thể không chú trọng phát triển khu vực FDI, cũng không thể xao nhãng việc bảo vệ MT. Tính chất loại trừ lẫn nhau giữa chúng, buộc họ phải dung hòa hợp lý nhu cầu phát triển khu vực FDI với đòi hỏi bảo vệ MT mới có thể tiến vào phát triển bền vững. Quan trọng là sứ mệnh khó khăn này hoàn toàn có thể làm được, nhiều nước đã thực hiện thành công, nước hoàn thành xuất sắc, để lại sự khâm phục lớn, hàng đầu là Singapore. Khi Hiệp sĩ Thomas Stamford Raffles đặt chân tới quốc đảo này năm 1819, chỉ thấy có một làng chài Malaysia nhỏ bé, chưa đầy 120 người. Đến năm 1965 vẫn có chưa đến 3 triệu dân, tội phạm hoành hành (Daniel & cs, 316-317), tài nguyên ít ỏi, phải nhập từ đất, cát, nước ngọt. Nhờ chiến lược phát triển khu vực FDI với ba lĩnh vực ưu tiên, với MT kinh doanh hấp dẫn, có chính sách ưu đãi đặc biệt cho các nhà tư bản nước ngoài<sup>1</sup>. Nên nguồn vốn FDI lớn liên tục chảy vào, để đến năm 2017, Singapore có GDP danh nghĩa bình quân đầu người đứng thứ 10 thế giới, tương đương 91% của Mỹ. Thành công không kém là Hàn Quốc, đất nước chỉ có diện tích 100.014 km<sup>2</sup>, nghèo tài nguyên, còn trong tình trạng chiến tranh. Năm 1963 mới có thu nhập bình quân 103 USD/người, khó khăn đến mức như Tổng thống Moon Jae-in khẳng định: “Nền kinh tế Hàn Quốc đã tồn tại được là nhờ vào sự cống hiến và hy sinh của những người lính tham gia chiến tranh Việt Nam”<sup>2</sup>; bởi lúc đó, Hàn Quốc sống nhờ vào viện trợ và tiền của Mỹ trả cho binh lính Hàn Quốc tham chiến ở Việt Nam. Hiều khó khăn của đất nước, Hàn Quốc chú trọng thu hút FDI, duy trì mạnh mẽ và định hướng dứt khoát các mục tiêu, linh hoạt trong chính sách. Xây dựng quan hệ mật thiết với giới kinh doanh, coi trọng giáo dục, đào tạo, khuyến khích học tập nước ngoài, để có nguồn nhân lực chất lượng cao dồi dào<sup>3</sup>. Nhờ đó, đến năm 2015, Hàn Quốc có quy mô GDP lớn thứ 11 thế giới, nhiều hơn cả Nga, Australia. Nhờ chiến lược thông minh: phát triển khu vực FDI trong quỹ đạo, họ vừa có nền kinh tế phát triển, vừa tạo ra thương hiệu trân quý: “Singapore đất nước sạch nhất thế giới”, và “Kỳ tích Sông Hàn” với Cường quốc Tăng trưởng Xanh...

## 2.2. Thực trạng khu vực FDI và tác động của chúng tới MT ở Việt Nam

### 2.2.1. Khu vực FDI ở Việt Nam ngày càng lớn mạnh và quan trọng hơn

Luật Đầu tư nước ngoài 2014 quy định: Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài là tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài là thành viên hoặc cổ đông. Như vậy, DNFDI đầu tiên ở nước ta là Liên doanh Dầu khí Việt - Xô Vietsopetro thành lập ngày 19/11/1981. Song khu vực FDI chỉ phát triển mạnh từ năm 1991 dưới tác động của Luật Đầu tư nước ngoài 1987, khi nhiều DNFDI đi vào hoạt động. Từ đó, số dự án FDI còn hiệu lực, số vốn đăng ký, số vốn thực hiện hàng năm, cùng tổng số dự án và số vốn thực hiện lũy kế đều tăng dần lên.

	Số dự án	Tổng vốn đăng ký (triệu USD)	Tổng số vốn thực hiện (triệu USD)
Tổng số	26.746	378.698,7	171.992,9
1992	196	2.077,6	574,9
1997	349	5.955,6	3.277,1
2002	808	2.993,4	2.884,7
2007	1.544	21.348,8	8.034,1
2012	1.287	16.348,0	10.046,6
Sơ bộ 2017	2.741	37.100,6	17.500,0

**Hình 2. Số dự án FDI, vốn đăng ký cùng vốn thực hiện lũy kế, 1988 - 2017**

*Nguồn: Tổng cục Thống kê*

Khu vực FDI đem đến cho Việt Nam lượng vốn đầu tư trên 3/4 GDP của đất nước, giúp đẩy lùi suy thoái của những năm 1980, đưa đất nước vượt qua nguy cơ phá sản nhà nước năm 1993 khi khi nợ nước ngoài gần 150% GDP, nghĩa vụ trả nợ nước ngoài lên tới 195,8% tổng kim ngạch xuất khẩu<sup>4</sup>. Đưa đến cho nước ta các thương hiệu hàng đầu của 129 quốc gia và vùng lãnh thổ, đem lại những đổi thay kỳ diệu cho Vĩnh Phúc, Bắc Ninh... Là đòn bẩy để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tăng quy mô vốn đầu tư cho nền kinh tế, nâng cao trình độ công nghệ, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Khu vực FDI còn biến Việt Nam thành nước lớn về xuất khẩu điện thoại, máy tính, sản phẩm điện tử, giấy dếp, hàng may mặc, máy ảnh... Đồng thời, giữ tỷ trọng đáng kể trong sử dụng lao động, vốn đầu tư, kim ngạch xuất nhập khẩu, GDP...

Tỷ trọng của khu vực FDI trong (%)	2002	2007	2012	2016	Sơ bộ 2017
Sử dụng lao động xã hội	1,1	3,5	3,3	6,7	7,8
Tổng vốn đầu tư xã hội	17,4	24,3	21,6	23,6	23,7
Tổng sản phẩm quốc nội	..	16,96	16,04	18,59	19,63
Kim ngạch nhập khẩu	33,9	34,6	52,7	58,5	59,9
Kim ngạch xuất khẩu	47,1	57,2	63,1	71,5	72,5

**Hình 3. Phần của khu vực FDI trong nền kinh tế Việt Nam**

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Khu vực FDI hiện giải quyết việc làm cho 3,6 triệu lao động trực tiếp và 5 - 6 triệu lao động gián tiếp, đóng góp chính cho 6,8 tỷ USD xuất siêu trong năm 2018, từ nền tảng là nước triền miên nhập siêu, nên khu vực FDI đang là động cơ tăng trưởng chính của Việt Nam.

### 2.2.2. Sự phát triển khu vực FDI ở Việt Nam còn nhiều hạn chế, bất cập

Việc phát triển khu vực FDI ở nước ta còn nhiều bất cập, hạn chế, như: (i) Cơ cấu dự án FDI không tương thích với chiến lược phát triển, số dự án đầu tư vào các lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thủy sản, vào ngành điện lực quá ít so với nhu cầu. Trên 1/2 số dự án đầu tư vào công nghiệp chế biến, chế tạo, song chỉ là gia công hàng may mặc, giày dép, lắp ráp điện tử, làm nền kinh tế mang nặng tính gia công, xuất khẩu hộ, dễ sa vào "bẫy giá trị thấp".

**Bảng 5. Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế (luỹ kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2017)**

	Số dự án	Tỷ trọng trong tổng số (%)	Vốn đăng ký (triệu USD)
<b>Tổng số</b>	<b>24.803</b>	<b>100,00</b>	<b>319.613,1</b>
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	511	0,0206	3.521,2
Khai khoáng	105	0.0042	4.876,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	12.460	50,236	186.514,2
Sản xuất và phân phối điện, ga và nước	115	0,0043	20.820,9
Cung cấp nước; xử lý rác thải, nước thải	68	0,0027	2.338,5
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy	2.805	0,1131	6.200,0

	Số dự án	Tỷ trọng trong tổng số (%)	Vốn đăng ký (triệu USD)
Hoạt động kinh doanh bất động sản	639	0,0258	53.226,0
<i>Các ngành khác</i>			

*Nguồn: Tổng cục Thống kê*

(ii) Chưa có bút phá trong thu hút sử dụng FDI, sáo mòn và lạm dụng ưu đãi thuế, chưa chú trọng chất lượng, nhiều biểu hiện thu hút bằng mọi giá, nên ít thu hút được các nhà đầu tư chân chính, muốn phát triển lâu dài. Trong lúc lại hấp dẫn các nhà đầu tư vụ lợi, tập trung khai thác ưu đãi và nhân công rẻ, hoạt động gia công ở vị trí cuối chuỗi sản xuất toàn cầu, giá trị gia tăng và năng suất lao động đều thấp. (iii) Hầu hết DNFDI sử dụng công nghệ trung bình, chưa có công nghệ nguồn; có DN còn sử dụng thiết bị quá cũ hoặc tận dụng dây chuyền tháo dỡ khi đổi mới công nghệ ở chính quốc. Mục tiêu thu hút FDI đạt thấp, kết nối với DN nội lỏng lẻo, chuyển giao công nghệ không hiệu quả, còn chèn ép khu vực DN tư nhân phát triển. (iv) Nhiều bất ổn diễn ra kéo dài, nhiều địa phương thu hút FDI để lấy thành tích, thậm chí còn cạnh tranh “ngược”; còn DNFDI có hành vi chuyển giá nhưng chậm được xử lý. Đóng góp của khu vực FDI cho nền kinh tế chưa tương xứng với những ưu đãi về thuế và khả năng tiếp cận đất đai, tạo ra dư luận “DNFDI là con nuôi” phản cảm. (v) Dễ có nhiều di họa khi DNFDI rút đi, như làm cho nhiều lao động bị kim hãm trong thao tác giản đơn, khó tìm việc làm mới; nhiều DNFDI liên tục báo lỗ, không nộp thuế nên khả năng đầu tư thay thế của địa phương là nhỏ. Nhiều DNFDI sản xuất ở ngành chế biến chế tạo với quy mô lớn, có tác động mạnh tới MT, cộng với nhận thức chưa cao, đôi khi thiếu trách nhiệm hoặc vô cảm với MT của quan chức, làm suy giảm mạnh chất lượng MT...

### *2.2.3. Nhiều bê bối MT liên quan tới khu vực FDI ở Việt Nam*

Các ngành sản xuất giấy, chế biến thực phẩm, dệt may/nhuộm, thép... đầu tư vào Việt Nam tiết kiệm được 10-50% chi phí MT so với ở nước phát triển hơn trong khu vực (Đình Đức Trường, 2015). Cho thấy tiêu chuẩn MT thấp của Việt Nam là yếu tố quan trọng trong quyết định đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài, nên không lạ khi hầu hết bê bối lớn về MT đều liên quan tới khu vực FDI. Công ty Vàng Phước Sơn thuộc Besra Gold Inc bên việc nợ 108 tỷ đồng thuế, khi phá sản làm 24 chủ nợ thiệt hại trên 943,2 tỷ đồng; còn làm mỏ vàng Phước Sơn gần như cạn kiệt. Các DNFDI khai thác titan sa khoáng, đã tàn phá nghiêm trọng các vùng ven biển dọc miền Trung. Công ty Mei Sheng Textiles Việt Nam, 100% vốn Đài Loan, dù không được cấp phép vẫn hoạt động nhuộm, làm ô nhiễm hồ Đá Đen, nguồn cung nước sinh hoạt cho khoảng một triệu dân Bà Rịa - Vũng Tàu. Công ty Hyundai Vinashin, liên doanh Việt – Hàn, chuyển đổi công nghệ, thải ra MT 800 ngàn tấn hạt nix khó xử lý, cực kỳ nguy hại cho MT, có thể gây bệnh ung thư... Nhiều DNFDI làm ô nhiễm MT nước, với các sự cố lớn của công ty TNHH Miwon Việt Nam, của công ty dệt nhuộm Pangrim Neotex (đều là DN Hàn Quốc); việc bức tử sông Thị Vải của công ty bột ngọt Vedan (DN Đài Loan). Đỉnh đám nhất là Formosa Hà Tĩnh (DN Đài Loan), gây ra thảm họa MT lớn nhất Việt Nam, khiến cá biển chết hàng loạt tại bốn tỉnh miền Trung... Ngoài



ra, sự cấp phép tùy tiện dẫn đến 32 nhà máy thép nằm ngoài quy hoạch, đưa công suất các loại thép vượt trên gấp rưỡi nhu cầu, đẩy nhiều DN thép nội vào nguy cơ phá sản. Mục tiêu nội địa hóa trong sản xuất ô tô chỉ đạt 7-10%, nhiều khâu tất làm người dân thấy dự án có liên quan tới người Hoa là lo ngại... Theo WB, ô nhiễm MT tại Việt Nam gây thiệt hại đến 5% GDP<sup>5</sup>, nên với phần lỗi gây ra, khiến nhiều ý kiến đòi xem xét lại đóng góp của khu vực FDI vào phát triển ở nước ta...

#### *2.2.4. Nguyên nhân của các bê bối liên quan tới khu vực FDI ở Việt Nam*

Có năm nguyên nhân cơ bản: (i) Tới nay nước ta vẫn chưa xác định được các ngành chủ đạo, nên không nhất quán được mục tiêu ưu tiên, chính sách thu hút FDI thành mập mờ, ưu đãi có tính cào bằng. Nên dù có ba làn sóng FDI vào Việt Nam, ở các năm 1991-1997; 2005-2008 và 2014 tới nay, khu vực FDI có đông nhưng không mạnh, như là một khu vực DN hỗn độn. (ii) Phân cấp quản lý chưa hợp lý, để địa phương vượt quyền trong cấp phép các dự án, ưu đãi vượt khung, lại chưa công tâm trong xét duyệt, tùy tiện phá vỡ quy hoạch phát triển, dẫn nguồn FDI đi chệch địa chỉ. Mặt khác, thu hút FDI ở nhiều ngành chưa nhiều, nhưng quy tụ tập trung vào một vài khu vực, làm tác động xấu tới MT lớn, bức tử các thành phần MT, nhất là nguồn nước. (iii) Nhiều ngành thiếu tầm nhìn trong phát triển khu vực FDI, các cơ quan chức năng chưa làm tốt công tác tham mưu, cơ quan quản lý chưa làm tốt việc kiểm tra giám sát. Công tác phê duyệt các dự án còn nhiều bất cập, yếu kém về năng lực, chuyên môn, còn để tác động ngoài chuyên môn, thậm chí là tiêu cực, chi phối, nên bị nhiều DNFDI trục lợi. (iv) Đánh giá tác động MT bị xem nhẹ, nhiều khi mang tính hình thức, khi phát hiện lại chậm chạp, thiếu dứt khoát trong xử lý, khắc phục. Nhiều định mức lạc hậu, nhiều tiêu chuẩn xa rời thực tế, nên không phục vụ kịp thời, mà còn như là hợp pháp hóa cho vi phạm. (v) Nhiều dự án FDI duy ý chí, thiếu cơ sở, thu hút vì các mục tiêu phi kinh tế, chỉ nhằm thành tích bề nổi, bất chấp tư vấn của các chuyên gia, xem thường kinh nghiệm quốc tế. Nên nhiều DNFDI không phải là miếng ghép cơ cấu, mà là vết nhơ trong bức tranh kinh tế quốc gia, là hòn đá cản tiến trình phát triển lành mạnh, bền vững của các vùng...

#### *2.2.5. Đòi hỏi về phát triển khu vực FDI và bảo vệ MT ở nước ta trong giai đoạn tới*

Nhờ kỳ tích năm 2017 nên thu nhập bình quân của Việt Nam đã đạt 2.170 USD/người, vượt thu nhập bình quân chung 2.083 USD/người của nhóm nước có thu nhập trung bình thấp. Song tăng trưởng đang chậm lại, từ mức bình quân năm 8,2% cho giai đoạn 1991-1995, sang các giai đoạn 5 năm tiếp theo lần lượt xuống 7,6; 7,34; rồi 6,32 và xuống 5,9% cho giai đoạn 2011-2015. Làm nước ta vốn đã tụt hậu, lại ngày càng có xu thế tụt hậu xa hơn, do mô hình tăng trưởng thay đổi chậm, động lực do Đổi mới mang lại chỉ còn rất nhỏ. Để phát triển phải tăng đầu tư, nhưng nợ công kịch trần, chi thường xuyên ngấp nghé 70%, chi trả nợ cũng đã 20%, làm chi đầu tư phát triển hạn hẹp. CMCN 4.0 lại tràn đến, buộc phải chi không ít để nâng cấp hạ tầng công nghệ và quản lý, đào tạo lại, ứng dụng công nghệ mới. Hơn nữa, đa phần DN Việt còn ở công nghệ 2.0, nên để tăng sự thành công trong FTA Việt Nam - EU, trong Thỏa thuận toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương, phải tăng cường thu hút FDI. Song, đòi hỏi bảo vệ MT ở nước ta cũng đang tăng, bởi hầu hết các nguồn tài nguyên khoáng sản sẽ hết khả năng khai thác trong vài năm tới. Rừng “cơ bản đã phá xong”; nguồn nước ô nhiễm ngày càng nặng; đất thoái hóa, bị tích độc bởi phân khoáng và thuốc bảo vệ thực vật. MT không khí ô nhiễm, chất lượng

MT ở các đô thị lớn, khu dân cư tập trung nhiều nơi, nhiều lúc quá thấp. Ở các khu công nghiệp tập trung, tiếng ồn, lượng bụi, nồng độ khí độc, kim loại nặng đều cao... Dẫn đến, dung hòa hợp lý nhu cầu phát triển khu vực FDI với sự nghiệp bảo vệ MT thành nhiệm vụ khẩn thiết, nếu không sẽ trả giá đắt và quá muộn...

### **2.3. Các giải pháp nhằm dung hòa nhu cầu phát triển khu vực FDI với sự nghiệp bảo vệ MT ở nước ta.**

Việt Nam đang trong nửa phần sau của giai đoạn 1 trong quá trình công nghiệp hóa bất kíp, nhiệm vụ trọng tâm lúc này là nâng cao dần các quá trình: công nghiệp hóa, thu hút FDI, nội địa hóa sản phẩm và hội nhập quốc tế. Tiến lên hoàn thành giai đoạn 1, tạo nền móng cho giai đoạn 2, tạo tiền đề cho giai đoạn 3, định hướng cho giai đoạn 4. Mặt khác, theo Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế (OECD), thì Việt Nam khá nỗ lực trong việc tạo điều kiện cho FDI phát triển, và đang là thị trường có ít rào cản về chính sách đối với FDI. Trên cơ sở đó, cùng thực trạng và đòi hỏi thực tiễn, để dung hòa hợp lý nhu cầu phát triển khu vực FDI với sự nghiệp bảo vệ MT, cần thực hiện các giải pháp sau:

*Một là, xác định lại tổng quan kinh tế Việt Nam, để chỉ ra các ngành cần ưu tiên, các vùng cần thu hút FDI, với các quy mô nên có, đòi hỏi về công nghệ, phù hợp với điều kiện phát triển thực tế, phục vụ đắc lực quá trình công nghiệp hóa bất kíp.*

Lâu nay, Việt Nam thường có cái nhìn quá “hồng” về nền kinh tế, khiến đầu tư ít “đúng” và “trúng”, vì thực tế nghiệt ngã hơn. Khó phủ nhận ở nước ta cấu trúc công nghiệp li ti, nông nghiệp có nguy cơ sụp đổ, DN đang li ti hóa, năng suất thấp một cách kỳ lạ, các chuỗi cung ứng đứt gãy, thậm chí cần phải làm lại từ đầu (Lê Quốc Anh & cs, 2018)... Vì vậy, Việt Nam cần phải nhìn nhận lại chính mình, không phải để tuyên truyền, mà để nhập cuộc cạnh tranh không khoan nhượng. Thấy cái mạnh để tự tin, để phát huy; nhưng còn phải biết yếu kém, thấy “tử huyệt” của mình, để đầu tư, khắc phục, bổ khuyết, nâng cấp. Muốn vậy, cần tập hợp trí tuệ tinh hoa toàn dân tộc, nhất là của các nhà khoa học, kỹ trị, với nòng cốt là các thành viên của Tổ tư vấn kinh tế của Thủ tướng, để có cái nhìn sát thực về kinh tế đất nước. Phải làm rõ được nền kinh tế đang ở đâu, bước tiếp tới là gì, cái gì trong nước tự làm được, cái gì phải kêu gọi FDI, để có tầm nhìn sát từng lộ trình... Đồng thời, phải hiểu được trong từng ngành, vùng, địa phương còn có các nguồn lực tự nhiên nào, thực trạng của MT ở đó và xu thế biến đổi ra sao. MT còn có thể chịu đựng được tác động đến cỡ nào, với các thành phần nào, hậu quả dự kiến ra sao, để xác định giới hạn của các DNFDI cần thu hút, với các tiêu chuẩn MT cần có. Để vừa phát triển được khu vực FDI phù hợp, phục vụ tốt nhất cho tiến trình kinh tế, song còn giữ được chất lượng MT, tiến dần sang phát triển bền vững...

*Hai là, đổi mới việc phân cấp quản lý thu hút đầu tư FDI để phát triển khu vực FDI nhanh, mạnh, song hài hòa với quy hoạch phát triển, điều chỉnh chính sách thu hút FDI theo hướng khôn ngoan, thực dụng, hữu ích, dung hòa hợp lý với sự nghiệp bảo vệ MT...*

Phân cấp trong quản lý đầu tư, thu hút FDI là cần thiết, nhưng không phải là tạo ra 63 nền kinh tế, mà mọi phát triển phải phục tùng và hợp sức vì nền kinh tế Việt Nam thống nhất. Việc phát triển khu vực FDI trong các địa phương phải là các mảng màu trong bức tranh toàn cảnh, hài hòa của khu vực FDI chung của cả nước, phục vụ quy hoạch phát triển. Các địa phương luôn phải báo cáo về các ghi nhớ, đàm phán, dự kiến cấp phép cho từng dự án FDI, để từng ngành quản lý

quy hoạch phát triển. Loại bỏ các dự án ngoài quy hoạch, nhất là ở các ngành, lĩnh vực nhạy cảm, dành “đất” cho DN nội, ưu tiên cho dự án có công nghệ cao hơn, phân bố đúng chỗ hơn. Mặt khác, căn cứ vào vị trí của đất nước, để xác định đúng quy mô của khu vực FDI trong từng ngành, có trình độ công nghệ tương thích với lộ trình công nghiệp hóa bắt kịp. Như trong giai đoạn 2019-2025 phải thu hút FDI vào các lĩnh vực có lợi thế trong các FTA; công nghệ cao hơn mức chế tác giản đơn, độ đổi mới sáng tạo tầm trung, khi “nội hóa” đủ sức làm nền cho giai đoạn 2 công nghiệp hóa bắt kịp. Dùng công nghệ 4.0 như học máy, trí tuệ nhân tạo để đánh giá lan tỏa, dự báo về tác động tới MT, để lựa chọn các “miếng ghép cơ cấu” tương hợp nhất với sự phát triển của ngành, vùng. Đồng thời, để việc triển khai các dự án FDI mới không tiềm ẩn các rủi ro MT, không sợ các sự cố MT có thể xảy ra, ngăn được đà suy thoái của chất lượng MT, đảm bảo sự phát triển bền vững...

*Ba là, tăng cường công khai minh bạch các thông tin về từng dự án FDI để xã hội giám sát, thiết lập hệ số hỗ trợ để tăng tính công bằng trong thu hút đầu tư; đồng thời sửa đổi cơ bản hệ thống tiêu chí đánh giá tác động MT theo sát bối cảnh mới...*

Cam kết MT là quan trọng, nhưng thực hiện cam kết và không chế tác động cụ thể tới MT ở mức an toàn còn quan trọng hơn, bởi nhiều DNFDI nói hay nhưng làm dở, vẫn ngậm xả thải chưa xử lý vào MT. Do đó, cần công khai, minh bạch các cam kết, cũng như các rủi ro tiềm ẩn để xã hội giám sát, cung cấp các nhận biết rủi ro để phát hiện sớm và giảm thiểu tác hại. Mặt khác, cần thiết kế hệ số hỗ trợ DNFDI theo từng ngành, vùng, để ngăn việc khai thác quá mức một lợi thế nào đó đến mức cạn kiệt, mất khả năng tái sinh. Đồng thời ngăn việc thải ra quá nhiều một chất thải vượt khả năng tự hóa giải của MT, để phân tán tác động, ngăn việc dồn một vài loại chất thải vào một khu vực, từ đó bức tử thành phần MT, làm mất cân bằng sinh thái, phá hủy các hệ sinh thái. Đặc biệt, cần sửa đổi cơ bản hệ thống chỉ tiêu, định mức về MT, theo hướng cao hơn, an toàn và bao quát hơn, bởi nhiều chất thải không độc hại, nhưng tích tụ cũng thành độc hại. Nhiều DN thải chất thải trong mức cho phép, nhưng nhiều DN hợp lại cũng thành vượt mức, cần phải đề phòng. Ngoài ra, tăng cường kiểm tra đạo đức MT của DNFDI, buộc họ lồng ghép các chương trình bảo vệ MT bổ sung trong quá trình hoạt động, luôn báo cáo về MT. Đôn đốc việc thực hiện cam kết chuyển giao công nghệ, đảm bảo lộ trình nội địa hóa, bổ sung các thành tố, giải pháp để đáp ứng các tiêu chuẩn mới về MT...

*Bốn là, tập trung toàn lực của hệ thống chính trị để chuyển dần việc phát triển khu vực FDI từ số sang chất, phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan phát triển với cơ quan bảo vệ, nâng cao chất lượng đội ngũ phát triển và quản lý khu vực FDI...*

Các cơ quan cần có sự chung tay, hợp sức để từng DNFDI không tách biệt, đơn lẻ, mà nằm trong chiến lược tổng thể, kết nối với nhau, để khu vực FDI mạnh cả về số và chất lượng. Cần có sự phối hợp và liên kết tốt hơn giữa các cơ quan phát triển, nhất là bộ phận xét duyệt và quản lý khu vực FDI, với các cơ quan bảo vệ MT, ở trung ương cũng như ở địa phương. Tôn trọng lợi ích toàn cục, lâu dài khi giải quyết vấn đề nhạy cảm, như nhiều địa phương cùng quan tâm một nhà đầu tư, hoặc cùng muốn triển khai một loại dự án; dự án ở ngành, địa phương này ảnh hưởng xấu đến ngành, địa phương khác. Ngăn chặn tối đa các dự án có vấn đề, tập trung thu hút công nghệ cao, mở rộng quan hệ với DN nội, giúp họ gia nhập hiệu quả vào chuỗi giá trị toàn cầu. Đồng thời, thường xuyên kiểm kê, đánh giá lại tác động tới MT của từng DNFDI, cũng như

của các khu vực FDI đã có trong từng địa bàn, địa phương, vùng ngành; đề xuất giải pháp tương thích cho từng đối tượng, tháo gỡ rủi ro MT tiềm ẩn. Cần có tương thưởng hợp lý, cũng như có chế tài phù hợp, đủ sức răn đe đối với các tổ chức, cơ quan, cá nhân có các thành tích hoặc sai phạm trong phát triển khu vực FDI, cũng như trong bảo vệ MT. Đưa các cá nhân nhận thức kém, thiếu trách nhiệm hoặc vô cảm trước MT ra khỏi các cơ quan, tổ chức có liên quan tới việc phát triển khu vực FDI...

### III. KẾT LUẬN

Khu vực FDI đang là “động cơ tăng trưởng” chính, đóng góp quan trọng vào tăng trưởng GDP, cung lượng hàng xuất khẩu lớn cho nền kinh tế Việt Nam, song cần phát triển hơn nữa trong thời gian tới. Tuy nhiên, trước thực tế môi trường phức tạp, đang xuống cấp mạnh mẽ, phổ biến và đã ở mức báo động như hiện nay, chính sách thu hút FDI hiện dùng đã quá lỗi thời, thậm chí mang lại tác hại nhiều hơn lợi ích cho sự phát triển của đất nước. Vì vậy, Việt Nam cần lựa chọn mô hình phát triển mới, phù hợp với tiến trình hội nhập theo các FTA vừa và sắp có hiệu lực. Cần khai thác tốt các cơ hội và thuận lợi; khắc chế tốt hơn các thách thức và trở ngại do CMCN 4.0 gây ra; vừa có ít ảnh hưởng tiêu cực đến MT, thậm chí góp phần làm cho MT thêm phong phú, có chất lượng cao hơn, để đem lại hạnh phúc và chất lượng sống cao hơn cho người dân. Dĩ nhiên, thực hiện được công việc này trong bối cảnh hiện nay là không dễ; song với ánh sáng của Đại hội XII, với nỗ lực của Chính phủ hành động, đang chuyển nhanh sang kiến tạo-phát triển, cùng nỗ lực của toàn dân. Chúng ta có quyền tin rằng: Việt Nam sẽ vừa phát triển tốt nhất khu vực FDI để hỗ trợ quá trình phát triển, vừa bảo vệ, đẩy lùi được nguy cơ suy thoái MT, đưa đất nước đi tới phồn vinh...

#### Các chú dẫn

1. Nguyễn Ngọc Mai (2013), *Bí quyết thu hút FDI tại Singapore và kinh nghiệm cho Việt Nam*, truy cập ngày 01/12/2018, từ <<http://tapchitaichinh.vn/nghien-cuu-trao-doi/bi-quyet-thu-hut-fdi-tai-singapore-va-kinh-nghiem-cho-viet-nam-30768.html>>
2. Wikipedia tiếng Việt (...), Mục: *Hàn Quốc*
3. Minh Phương (2017), *Hàn Quốc bút phá thân tộc nhờ chính sách thu hút vốn linh hoạt*, <http://www.tapchigiaothong.vn/han-quoc-but-pha-than-toc-nho-chinh-sach-thu-hut-von-linh-hoat-d44186.html>
4. Hoàng Ngọc Năng Hồng (2012), *Thực trạng nợ công và quản lý nợ công ở Việt Nam*, truy cập ngày 03/12/2018, từ <<http://tapchitaichinh.vn/nghien-cuu-trao-doi/nghien-cuu-dieu-tra/thuc-trang-no-cong-va-quan-ly-no-cong-o-viet-nam-31983.html>>
5. Quang Minh (2016), *Ngành thép: Quy hoạch tràn lan, thực thi tùy tiện*, truy cập ngày 05/12/2018, từ <<https://baomoi.com/nganh-thep-quy-hoach-tran-lan-thuc-thi-tuy-tien/c/19927877.epi>>

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

Daniel Yergin và Joseph Stanislow (2006), *Những đỉnh cao chỉ huy: cuộc chiến vì nền kinh tế thế giới*, bản dịch của Tủ sách Tinh hoa tri thức thế giới, Nxb Tri thức, Hà Nội.

Đình Đức Trường (2015), *Quản lý MT tại các DN đầu tư nước ngoài tại Việt Nam*, Tạp chí Khoa học ĐHQGHN, Tập 31, Số 5 (2015), 46-55.

Lê Quốc Anh & cs (2018), *Chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế để hội nhập cách mạng công nghiệp 4.0*, Kỷ yếu Hội thảo: Cách mạng công nghiệp 4.0: Cơ hội và thách thức đối với phát triển kinh tế Việt Nam, tập 1, 577-589.

Lê Tú Anh & cs (2016), *Việt Nam và bẫy thu nhập trung bình*, truy cập 5/12/2018, từ <[http://www.ngheandost.gov.vn/documents/10190/261005/2%20NCTD\\_03.pdf](http://www.ngheandost.gov.vn/documents/10190/261005/2%20NCTD_03.pdf)>

# DỰ ÁN FDI VÀ VẤN ĐỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

*ThS. Trần Xuân Huy*

*Trường Đại học Kinh tế kỹ thuật công nghiệp*

## **Tóm tắt**

Có thể thấy, kể từ sau khi mở cửa nền kinh tế, đặc biệt là từ sau khi ban hành Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, dòng vốn FDI vào Việt Nam có xu hướng ngày càng tăng lên. Với việc các Hiệp định thương mại tự do (FTA) song phương và đa phương của Việt Nam được ký kết và thực hiện, Việt Nam sẽ ngày càng thu hút được nhiều vốn FDI hơn nữa. FDI mang đến Việt Nam công nghệ, kỹ thuật hiện đại, kinh nghiệm quản lý tiên tiến, tạo thêm nhiều ngành nghề, sản phẩm mới, qua đó góp phần khai thác tốt hơn các nguồn lực trong nước, thúc đẩy tích cực chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Nhưng bên cạnh những đóng góp tích cực đó, thì FDI cũng đã và đang tạo ra nhiều vấn đề ảnh hưởng tiêu cực đến tính bền vững của tăng trưởng và chất lượng cuộc sống của dân cư. Tác động tiêu cực lớn nhất từ FDI mà vẫn đang là nỗi lo của các ban ngành trung ương và địa phương hiện nay đó chính là ô nhiễm môi trường do chất thải độc hại từ các nhà máy công nghiệp. Vì vậy mà vấn đề cấp thiết bây giờ là cần phải có những giải pháp để nhằm thu hút được lượng vốn FDI thúc đẩy sự tăng trưởng kinh tế cao nhưng vẫn phải đảm bảo sự ổn định xã hội vì mục tiêu phát triển bền vững.

**Từ khóa:** Vốn FDI, Xả thải, Ô nhiễm môi trường, Phát triển bền vững...

## **I. BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG LÀ YÊU CẦU CỦA PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG**

Khái niệm “phát triển bền vững” được hiểu là một sự phát triển bảo đảm tăng trưởng kinh tế trên cơ sở sử dụng một cách hợp lý tài nguyên thiên nhiên kết hợp với bảo vệ môi trường sống nhằm vừa có thể thoả mãn được nhu cầu của thế hệ hôm nay, vừa không làm ảnh hưởng đến điều kiện thoả mãn nhu cầu và môi trường sống của các thế hệ mai sau. Thực chất của sự phát triển bền vững là giải quyết mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và bảo vệ môi trường tự nhiên, bảo đảm sự công bằng giữa các thế hệ trong việc sử dụng tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường. Nói cách khác, phát triển bền vững là sự phát triển trong đó bảo đảm kết hợp hài hoà giữa mục tiêu *kinh tế*, mục tiêu *xã hội* và mục tiêu *bảo vệ môi trường*.

Tài nguyên, môi trường hiện cũng đang là những vấn đề “nóng”, trở thành một trong những mối quan tâm đặc biệt của xã hội. Biểu hiện của nhóm vấn đề này tập trung ở một số khía cạnh sau: *một là*, sự cạn kiệt tài nguyên. Các dạng tài nguyên thiên nhiên của nước ta tiếp tục bị suy giảm, cạn kiệt cả về số lượng lẫn chất lượng. Tình trạng rừng bị tàn phá, kể cả rừng đầu nguồn, rừng phòng hộ nhằm khai thác gỗ hoặc lấy đất canh tác... vẫn chưa được ngăn chặn triệt để; rừng trồng mới vừa cần nhiều kinh phí, vừa phải có thời gian, hơn nữa lại giá trị kinh tế cũng như đa dạng sinh học lại không thể sánh bằng rừng tự nhiên. Quỹ đất nông nghiệp cũng đang

ngày càng suy giảm do tốc độ đô thị hoá và công nghiệp hoá diễn ra nhanh chóng. Tình trạng quy hoạch treo, bỏ hoang hoá làm lãng phí tài nguyên đất đai, trong khi nông dân thiếu đất canh tác.

Đó là chưa nói đến những hệ quả trước mắt và lâu dài do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu toàn cầu. Theo các nhà khoa học, Việt Nam hiện là một trong những nước chịu tác động trực tiếp của biến sự biến đổi khí hậu (trong 40 - 50 năm qua, nhiệt độ trung bình năm của Việt Nam đã tăng lên từ 0,5 - 0,7 độ C, mực nước biển dâng cao 20 cm. Nước biển dâng sẽ tác động mạnh mẽ đến các ngành kinh tế, trước hết là nông nghiệp. Hiện nay, nước ta vẫn có tới 75 % dân số sống và lao động trên vùng đất nông nghiệp. Các nhà khoa học đưa ra cảnh báo rằng, nếu vùng đất nông nghiệp này bị ngập do ảnh hưởng từ sự biến đổi khí hậu sẽ tác động đến 15% dân số tương đương với 12 - 15 triệu người. Điều đó cũng có nghĩa là chất lượng cuộc sống của nhiều con người sẽ bị ảnh hưởng đáng kể. Nước sạch hiện cũng đang là một vấn đề cấp thiết ngay tại các đô thị - nơi được xem là có trình độ phát triển cao hơn, chứ chưa nói đến các vùng nông thôn, vùng sâu vùng xa.

Bên cạnh đó, tình trạng ô nhiễm môi trường đã lên tới mức báo động. Theo báo cáo của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Việt Nam hiện có 110 khu công nghiệp đang hoạt động, trong đó chỉ gần 1/3 có hệ thống phù hợp để xử lý nước thải và chất thải độc hại khác. Nhìn chung, tình trạng ô nhiễm môi trường nước, không khí, đất đai do chất thải các loại từ hoạt động sản xuất kinh doanh và sinh hoạt của con người đã tới mức báo động. Đây cũng là nguyên nhân dẫn đến sự xuất hiện ngày càng nhiều với quy mô khác nhau của các dịch, bệnh đe dọa trực tiếp sức khoẻ nói riêng và chất lượng sống nói chung của con người trong những năm gần đây. Việc di dời các đơn vị sản xuất gây ô nhiễm ra khỏi khu vực dân cư là cần thiết; tuy nhiên, đó chỉ là giải pháp tình thế, không căn bản và triệt để. Vấn đề là ở chỗ, nếu không đổi mới và tích cực trang bị công nghệ hiện đại, sạch, đồng thời chủ động áp dụng các biện pháp xử lý chất thải, thực hiện nghiêm túc các cam kết về bảo vệ môi trường thì các đơn vị sản xuất, dù đặt ở đâu cũng vẫn gây ô nhiễm, làm ảnh hưởng đến chất lượng môi trường và sức khoẻ cộng đồng. Việc các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh không thực hiện nghiêm quy trình xử lý chất thải đã gây nên mâu thuẫn giữa người dân các vùng lân cận với doanh nghiệp, vừa làm gián đoạn hoạt động sản xuất vừa ảnh hưởng đến trật tự an toàn xã hội. Còn bao nhiêu doanh nghiệp như Công ty VÉdan đang hàng ngày hàng giờ tàn phá môi trường vì mục đích lợi nhuận kinh tế thuần túy của mình, sẽ còn bao nhiêu con sông chết như sông Thị Vải, sông Tô Lịch, sông Nhuệ? Con người sẽ vô cùng cơ cực nếu đói nghèo luôn rình rập, nhưng ngay cả khi có cuộc sống vật chất đủ đầy mà môi trường sống không an toàn thì cũng không thể nói là có chất lượng sống cao.

Điều này một phần là do trong điều kiện kinh tế thị trường và do sự tác động của nhiều yếu tố, vẫn có không ít địa phương, ngành và đơn vị sản xuất kinh doanh (cả tập thể lẫn tư nhân) tiếp tục theo đuổi tăng trưởng kinh tế, gia tăng lợi nhuận bằng mọi giá, kể cả ngấm ngấm vi phạm hoặc lợi dụng những kẽ hở pháp luật của Nhà nước, đặc biệt là luật bảo vệ môi trường. Hiện

tượng này tác các doanh nghiệp FDI xảy ra rất nhiều với ví dụ điển hình là công ty bột ngọt Vedan. Ngay một số địa phương cũng xem nhẹ yêu cầu này nhằm mục đích thu hút được nhiều doanh nghiệp đầu tư phát triển sản xuất trên địa bàn. Do vậy, cần tiếp thực hiện giải quyết được bài toán thu hút FDI nhưng vẫn đảm bảo môi trường sống cho người dân và các thế hệ mai sau.

## **II. DOANH NGHIỆP FDI GÂY HẬU QUẢ MÔI TRƯỜNG NGHIÊM TRỌNG**

Thực hiện chính sách mở cửa thu hút đầu tư nước ngoài, đến nay khu vực kinh tế FDI đã trở thành bộ phận quan trọng của nền kinh tế, có nhiều đóng góp cho sự phát triển của Việt Nam. Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đã đạt được, FDI cũng đã bộc lộ một số những hạn chế, trong đó có vấn đề về ô nhiễm môi trường.

Sự việc Công ty Vedan phá hoại môi trường Việt Nam suốt 14 năm được lấy làm ví dụ điển hình để phân tích về trách nhiệm xã hội của các doanh nghiệp. Việc xả thải không qua xử lý xuống sông Thị Vải, việc trốn nộp phí môi trường suốt nhiều năm của Vedan được cho là một cách tiết kiệm để tăng lợi nhuận của doanh nghiệp mà bỏ qua những quy chuẩn về môi trường. Tiếp sau vụ Vedan, cơ quan chức năng của Việt Nam lại phát hiện thêm một Vedan thứ 2 đó là Miwon – sản xuất bột ngọt tại Việt Trì (Phú Thọ), mỗi ngày xả tới 900 m<sup>3</sup> nước thải chưa xử lý ra sông Hồng. Và gần đây nhất, đường ống xả thải của Công ty Formosa Hà Tĩnh thuộc Tập đoàn Formosa (Đài Loan) với công suất xả thải 12.000m<sup>3</sup>/1 ngày đêm chứa độc tố phenol, xy-anua,... kết hợp hydro-sulfat, tạo thành một dạng phức hỗn hợp (mixel) quá tiêu chuẩn cho phép đã làm khoảng 80 tấn hải sản chết hàng loạt dọc bờ biển 4 tỉnh Bắc miền Trung từ Hà Tĩnh đến Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế, gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng, thiệt hại to lớn về kinh tế - xã hội, ảnh hưởng trực tiếp đến sản xuất, đời sống, tư tưởng của nhân dân, gây bức xúc dư luận và nhận được sự quan tâm lớn của tất cả người dân. Tuy nhiên, không chỉ có Vedan, Miwon, Formosa mà ngày càng có thêm nhiều doanh nghiệp bị phát hiện đang ngầm ngầm phá hủy môi trường. Hoặc như nhiều phương tiện thông tin đại chúng phản ánh: Ngày 10/5/2016, đoàn công tác liên ngành tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đã phải niêm phong xưởng nhuộm của Công ty TNHH Mei Sheng Textiles Việt Nam. Dù không được cấp phép nhưng công ty tự ý làm phân xưởng nhuộm công suất 1.100 tấn/năm; tự ý khoan 26 giếng khoan; khai thác trái phép mỗi ngày hơn 2.700 m<sup>3</sup> nước ngầm và xả thải trái phép. Đáng chú ý, đây là lần niêm phong thứ 7 đối với công ty này từ khi được cấp phép hoạt động.

Có thể nói nơi nào tập trung càng nhiều khu công nghiệp thì nơi đó môi trường càng bị ô nhiễm nặng. Và đây chỉ là một vài dự án FDI bị phát triển trong rất nhiều dự án đang gây hậu quả nghiêm trọng cho môi trường. Nguyên nhân được xác định là do:

*Một là, như đã đề cập ở trên một số doanh nghiệp FDI đã gây ra sự cố môi trường nghiêm trọng, làm biến đổi hệ sinh thái, ảnh hưởng đến phát triển kinh tế, an sinh xã hội trên địa bàn và gây bức xúc trong dư luận nhân dân. Người ta đã đề cập rất nhiều về FDI “chưa sạch” tại Việt Nam liên quan đến vấn đề xử lý nước thải, các khu công nghiệp mở rộng làm diện tích rừng bị thu hẹp, cuộc sống, nơi cư trú của các động vật hoang dã, thực vật đã bị xáo trộn, phá hủy, ảnh*



hường xấu đến đa dạng sinh học, tài nguyên nước, thủy sản, biến đổi khí hậu và gia tăng ô nhiễm các lưu vực sông...

*Hai là*, các doanh nghiệp FDI đầu tư vào Việt Nam về cơ bản có trình độ công nghệ sản xuất trung bình, tiêu tốn nhiều tài nguyên thiên nhiên, lượng phát thải lớn. Tính đến năm 2017, dòng vốn FDI đầu tư vào Việt Nam đến từ các nước phát triển, có nền khoa học công nghệ hiện đại như: Đức, Pháp, Thụy Sĩ, Mỹ, Canada, Nga... còn khá khiêm tốn mà chủ yếu đến từ châu Á như: Hàn Quốc, Nhật Bản, Đài Loan, Hồng Kông, Trung Quốc... Ngoại trừ các đối tác đến từ Hàn Quốc, Nhật Bản, còn lại về cơ bản có trình độ công nghệ trung bình, hàm lượng công nghệ cao còn rất ít, hiệu quả thấp, chủ yếu dựa vào khai thác tài nguyên thiên nhiên, ít công nghệ nguồn; nguồn vốn FDI chỉ tập trung ở ngành chế biến, chế tạo, dịch vụ, sử dụng nhiều lao động, vốn lớn nhưng mức độ lan toả công nghệ thấp. Theo điều tra của Viện Nghiên cứu và Quản lý kinh tế Trung ương, tính đến năm 2017, chỉ 5% doanh nghiệp FDI đầu tư vào Việt Nam có công nghệ cao, 80% có công nghệ trung bình, còn lại 14% là sử dụng công nghệ thấp, thậm chí có dây chuyền công nghệ xuất hiện từ những năm 70, 80 của thế kỷ XX; từ năm 2011-2015, dòng vốn FDI tập trung nhiều nhất là lĩnh vực: dệt may, hóa chất, điện tử, giấy, gang thép – tiềm ẩn nhiều nguy cơ gây ô nhiễm môi trường. Trong khi đó, lĩnh vực cấp nước, xử lý nước thải chỉ có 28/16.000 dự án FDI, bằng 0,2% và chiếm 0,36% tổng vốn đăng ký (710 triệu USD).

*Ba là*, năng lực thể chế của Việt Nam trong việc thực hiện có hiệu quả các khía cạnh pháp luật về môi trường còn nhiều hạn chế, đặc biệt là những quy định đã được giới thiệu gần đây (ví dụ như đánh giá tác động môi trường và giám sát sau đánh giá tác động môi trường).

*Bốn là*, doanh nghiệp FDI thiếu kênh chính thống tiếp cận quy định về môi trường. Chính quyền địa phương bị động trong cung cấp thông tin chính sách trong khi văn bản pháp luật quy định về môi trường phức tạp, chồng chéo, thay đổi quá nhanh làm đội chi phí tuân thủ của doanh nghiệp.

*Năm là*, quy định về môi trường của Việt Nam áp dụng chuẩn của các nước phát triển, song việc thẩm định chỉ mang tính hình thức, tập trung nhiều vào khâu tiền kiểm, dẫn đến nhiều dự án khi triển khai đã vi phạm nghiêm trọng quy định về môi trường, gây tác động lâu dài tới sức khỏe người dân và hệ sinh thái khu vực.

Không ít dự án nhập khẩu máy móc, thiết bị lạc hậu, gây ô nhiễm môi trường không được phát hiện kịp thời. Có chiều hướng dịch chuyển dòng ĐTNN tiêu tốn năng lượng và tài nguyên, nhân lực, không thân thiện với môi trường, vào Việt Nam nhưng nhiều địa phương không có cơ chế kiểm soát về môi trường. Một số dự án chiếm giữ đất lớn nhưng không triển khai gây lãng phí tài nguyên.

*Sáu là*, nhiều doanh nghiệp FDI chưa tuân thủ nghiêm các quy định về bảo vệ môi trường khi đầu tư sản xuất, kinh doanh vào Việt Nam. Nghiên cứu của Viện Nghiên cứu và Quản lý kinh tế Trung ương: có khoảng 67% doanh nghiệp FDI thuộc ngành sản xuất có giá trị gia tăng thấp, ngày càng có nhiều doanh nghiệp FDI gây ô nhiễm mở rộng đầu tư vào Việt Nam. Kết quả điều

tra 150 doanh nghiệp FDI năm 2016, có 45% doanh nghiệp chưa áp dụng quy trình sản xuất ít phát thải, 69% doanh nghiệp cho rằng họ sẽ không thực hiện quy trình giảm phát thải nếu như đó không phải là yêu cầu bắt buộc, tương tự như thế 57,7% lấy lý do chi phí cao... Trên thực tế, nhiều khu công nghiệp đi vào hoạt động nhưng chưa triển khai xây dựng hệ thống xử lý nước thải cục bộ hoặc có nhưng không vận hành, hay vận hành không hiệu quả hoặc xuống cấp; hiện chỉ có khoảng 66% trong số 289 khu công nghiệp trên cả nước có trạm xử lý nước thải tập trung. Đặc biệt, tại Đồng bằng sông Cửu Long có 75% khu và 85% cụm công nghiệp chưa có xử lý nước thải tập trung.

Thậm chí trong giai đoạn năm 2011-2015, có hơn 50% đối tượng thuộc diện thanh tra và kiểm tra bị phát hiện có vi phạm về bảo vệ môi trường. Nguyên nhân vi phạm nhiều là do mức nộp phạt thấp hơn so với chi phí đầu tư hệ thống xử lý chất thải. Bên cạnh đó, nhiều doanh nghiệp còn hạn chế về năng lực và tài chính, nếu có đầu tư hệ thống bảo vệ môi trường cũng mang tính đối phó và chỉ vận hành khi bị kiểm tra.

Một điều tưởng như rất nghịch lý là gần 70% doanh nghiệp FDI cho biết đầu tư vào Việt Nam sẽ tiết kiệm chi phí về môi trường so với đầu tư ở nước họ. Bởi lẽ chi phí xử lý nước thải ngành dệt nhuộm, sắt thép rất lớn, việc quản lý, giám sát xả thải rất khó, đòi hỏi trình độ kỹ thuật cao. Vì thế, khi đầu tư tại Việt Nam sẽ tiết kiệm chi phí 10-15% so với đầu tư ở nước họ. Phải chăng do chúng ta đang chạy theo thành tích tăng trưởng GDP nên dễ dãi trong thu hút FDI, nhập khẩu ô nhiễm vào Việt Nam. Nhiều dự án FDI hiệu quả thấp, chỉ sử dụng tài nguyên và lao động giá rẻ nhưng vẫn nhận được nhiều ưu đãi của các tỉnh về giá đất, nước, tài nguyên, thậm chí hạ thấp tiêu chuẩn môi trường đối với dự án thuộc lĩnh vực nhuộm, luyện kim... Vì thế FDI tạo động lực tăng trưởng cho nền kinh tế Việt Nam nhưng ô nhiễm môi trường cũng tăng theo, chưa thành nước công nghiệp hóa nhưng vấn đề ô nhiễm môi trường đã rất nghiêm trọng.

### **III. GIẢI QUYẾT TÁC ĐỘNG XẤU CỦA THU HÚT ĐẦU TƯ FDI VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

Một là: Tiếp tục tuyên truyền nâng cao nhận thức cộng đồng về bảo vệ môi trường nhằm xây dựng thói quen, nếp sống trong nhân dân, đồng thời phát huy tốt các phong trào cộng đồng bảo vệ môi trường;

Hai là: Rà soát và ban hành đồng bộ các văn bản hướng dẫn thực hiện Luật Bảo vệ môi trường, nâng cao hiệu lực thi hành các quy định về bảo vệ môi trường;

Ba là: Cơ quan quản lý cần kiểm soát chặt từ khâu phê duyệt, chấp nhận dự án với những đánh giá tác động môi trường một cách nghiêm túc, tuân thủ thực sự đầy đủ các quy định về pháp luật môi trường. Đôi khi những dự án nhỏ hơn, lợi ích kinh tế dường như ít hơn nhưng bảo vệ môi trường tốt hơn, về dài hạn lại là những dự án có lợi ích kinh tế cao hơn những dự án lớn mà nguy cơ ô nhiễm cận kề.

Bốn là: Phải sàng lọc lại các dự án FDI và siết chặt tất cả khâu cấp phép dự án, giám sát. Mất đi một số dự án FDI xấu và đi kèm là những lợi ích kinh tế là khó tránh khỏi. Nếu thực sự quyết tâm thoát khỏi mô hình tăng trưởng dựa vào FDI và xuất khẩu hàng gia công, lắp ráp phải chấp nhận một sự hy sinh tốc độ tăng trưởng kinh tế. Đó là một con đường không hề dễ dàng nhưng phải đi tới cùng, như Thủ tướng Nguyễn Xuân Phúc đã khẳng định: “Chúng ta phải thay đổi tư duy về vấn đề môi trường. Phát triển kinh tế phải gắn với bảo vệ môi trường, kiên quyết không vì kinh tế mà đánh đổi môi trường”.

Năm là: Tăng cường năng lực cho cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường, trong đó phải tập trung nguồn lực, nhân lực cho các đơn vị cấp huyện (huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh) và cấp xã (xã, phường, thị trấn);

Sáu là: Triển khai và áp dụng có hiệu quả các đề tài nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực bảo vệ môi trường, đặc biệt là các công nghệ mới về xử lý chất thải, khắc phục suy thoái môi trường; khuyến khích các cơ sở sản xuất áp dụng các biện pháp sản xuất sạch hơn; trong những năm tiếp theo, tỉnh cần ban hành cơ chế khuyến khích đầu tư có lựa chọn, ưu tiên áp dụng công nghệ sạch, thân thiện với môi trường;

Bảy là: Tăng cường hợp tác trong nước và quốc tế về bảo vệ môi trường, tranh thủ các nguồn vốn hỗ trợ và tài trợ của các tổ chức quốc tế.

**Kết luận:** Nhiều vấn đề môi trường phức tạp đã và sẽ nảy sinh đòi hỏi phải xem xét phòng ngừa, khắc phục trong quá trình mở cửa thu hút nguồn vốn FDI. Không thể có một chính sách kinh tế nào mà lại không ảnh hưởng tới môi trường tự nhiên, xã hội; và ngược lại cũng không thể có một thay đổi nào trong môi trường mà không tác động đến kinh tế - xã hội. Chỉ có thể giải quyết tốt mối quan hệ sâu sắc này bằng những chính sách, giải pháp phù hợp thì mới đảm bảo được mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội bền vững.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Báo cáo của Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội
2. Điều tra thực tế của Viện CIEM, từ năm 2011 - 2015,
3. Luật đầu tư nước ngoài 2014
4. Trang web Bộ tài nguyên môi trường
5. Trang web Cục đầu tư nước ngoài

# CHIẾN LƯỢC THU HÚT “FDI SẠCH” CHO SỰ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG CỦA NỀN KINH TẾ VIỆT NAM

*ThS. Nguyễn Thị Mai*

*Trường Đại học Kinh tế Kỹ thuật Công nghiệp*

## **Tóm tắt**

*Bên cạnh những tác động tích cực của FDI đến Việt Nam nói riêng và các quốc gia khác nói chung, Việt Nam cũng đang đối mặt với một số thách thức, khó khăn và yếu kém trước tác động hai mặt của FDI và yêu cầu phát triển bền vững và tái cấu trúc nền kinh tế trong giai đoạn phát triển mới như: tăng dòng nhập siêu, mất đi nhiều việc làm truyền thống, ô nhiễm môi trường tự nhiên và khai thác lãng phí tài nguyên thiên nhiên... Để hạn chế những mặt trái mà FDI mang lại, rất cần có sự tham gia tích cực của các nhà kinh tế, các nhà hoạch định chính sách và các chuyên gia trong việc phân tích những tác động tiêu cực mà FDI mang lại, từ đó đưa ra các chiến lược thu hút đầu tư nước ngoài (FDI) sạch phù hợp với điều kiện kinh tế, xã hội của đất nước.*

**Từ khóa:** FDI sạch, Phát triển bền vững

## **I. KHÁI NIỆM “FDI SẠCH” VÀ “PHÁT TRIỂN KINH TẾ BỀN VỮNG”**

FDI không phải là một khái niệm mới, nhưng trong xu hướng toàn cầu hóa hiện nay thì FDI không chỉ được xem xét ở khía cạnh tích cực mà còn ở khía cạnh tiêu cực. Một khái niệm cần phải được đề cập đến hiện nay là “FDI sạch” trong mối quan hệ đến sự phát triển bền vững nền kinh tế của một quốc gia.

Trước hết, khái niệm “*FDI sạch*” được hiểu là nguồn vốn đầu tư đảm bảo sự tăng trưởng bền vững của nền kinh tế, phải đáp ứng được các yêu cầu sau:

- Lợi ích kinh tế: Nguồn vốn đầu tư phải là đầu tư kinh doanh và không nhằm mục đích trục lợi nào khác. Một khi tiến hành thực hiện đầu tư thì phải đảm bảo lợi ích cho cả nước đầu tư và nước tiếp nhận đầu tư. Đối với nước đầu tư khi tiến hành đầu tư phải nhận được các lợi ích kinh tế như nguồn lao động và nguyên vật liệu rẻ hơn, tạo ra được lợi nhuận trong quá trình đầu tư. Đối với nước tiếp nhận đầu tư phải đảm bảo tăng trưởng kinh tế cao, ổn định và bền vững; cân bằng cán cân thương mại, cơ cấu đầu tư phát triển toàn diện các ngành, phát triển sản xuất theo hướng thân thiện môi trường, công nghiệp hóa, phát triển nông nghiệp - nông thôn bền vững, phát triển công nghiệp sạch.

- Lợi ích xã hội: Nguồn vốn đầu tư nước ngoài phải đảm bảo đóng góp vào quá trình thực hiện đồng bộ các biện pháp nhằm đẩy nhanh các mục tiêu quốc gia như: tiến bộ và công bằng xã hội; phát triển nguồn nhân lực; giữ vững ổn định chính trị; đảm bảo quốc phòng an ninh; xóa đói giảm nghèo; giải quyết việc làm, tăng thu nhập; nâng cao chất lượng giáo dục, nâng cao dân trí, trình độ nghề nghiệp, chăm sóc sức khỏe... Với mục đích tạo điều kiện cho con người sinh sống bất kỳ nơi đâu trong quốc gia hay trên cả hành tinh đều được thỏa mãn các nhu cầu sống, đều có

mức tiêu thụ hàng hóa và dịch vụ tốt, đều có trình độ học vấn cao, đều được hưởng những thành tựu về văn hóa và tinh thần, đều có đủ tài nguyên cho một cuộc sống sung túc.

- Bảo vệ môi trường: Nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài này phải giúp cải thiện môi trường tự nhiên và có thể xuất hiện trong bất kì lĩnh vực công nghiệp nào và ở mọi giai đoạn cũng như trình độ công nghệ của chuỗi giá trị. Dòng vốn này được các công ty nước ngoài đầu tư vào các dự án thân thiện môi trường cũng như thiết lập một hình thức đầu tư sạch hơn, hiệu quả hơn trong quy trình sản xuất. Vấn đề bảo vệ môi trường, xử lý, khắc phục ô nhiễm, phục hồi và cải thiện chất lượng môi trường, phòng chống cháy nổ và chặt phá rừng; khai thác tài nguyên bừa bãi, đảm bảo sử dụng nguồn năng lượng một cách hợp lý là trách nhiệm của cả chủ đầu tư và của nước nhận đầu tư. Nâng cao tính tự giác của mỗi cá nhân đầu tư trong công tác bảo vệ môi trường vì một xã hội phát triển bền vững. Đây là vấn đề hết sức quan trọng để cấu thành nên một FDI thân thiện với môi trường. Đòi hỏi các dự án FDI không chỉ có phương án đầu tư mà phải kèm theo phương án bảo vệ môi trường trong quá trình thực hiện đầu tư cũng như vận hành kết quả đầu tư.

Tiếp theo, khái niệm “phát triển bền vững” là một sự phát triển lành mạnh, trong đó sự phát triển của cá nhân, cộng đồng này không làm thiệt hại đến lợi ích của cá nhân, cộng đồng khác, sự phát triển của thế hệ hôm nay không xâm phạm đến lợi ích của thế hệ mai sau và sự phát triển của loài người không đe dọa sự sống còn hoặc làm suy giảm nơi sinh sống của các loài khác trên hành tinh (các loài cộng sinh). Hay nói rõ hơn, phát triển bền vững là sự phát triển cân đối giữa ba cực: Tăng trưởng kinh tế, Xã hội, Môi trường. Đối với cực môi trường thì đòi hỏi trong quá trình phát triển phải luôn giải đáp được bài toán do môi trường đặt ra; đối với cực kinh tế phải đảm bảo sự tăng trưởng, hiệu quả, ổn định; đối với cực xã hội thì phải nâng cao và cải thiện chất lượng cuộc sống cho tất cả mọi người, xây dựng được một nền văn hóa hòa nhập nhưng không hòa tan với văn hóa nhân loại.

Tóm lại, phát triển bền vững là một bài toán hết sức phức tạp, không phải lúc nào cũng có thể giải quyết một cách tối ưu được, số lượng không đi kèm chất lượng. Chúng ta muốn có nguồn vốn FDI dồi dào nhưng không có nghĩa là phải chấp nhận những vấn đề như ô nhiễm môi trường, bất ổn tình hình kinh tế do ảnh hưởng từ các doanh nghiệp FDI. Bởi vậy việc thu hút dòng vốn “FDI sạch” sẽ giúp cho nước ta dễ dàng trong việc kiểm soát được các hoạt động đầu tư nước ngoài không minh bạch, lợi dụng hình thức này để rửa tiền xuyên quốc gia gây ảnh hưởng xấu đến nền kinh tế trong nước, giảm các xung đột xảy ra giữa nhà đầu tư nước ngoài và người dân cũng như sẽ hạn chế được tình trạng ô nhiễm môi trường trầm trọng đang diễn ra khá phổ biến ở các nước đang phát triển...do vậy mà đảm bảo được tính ổn định về cả mặt kinh tế và xã hội. Từ đó tạo lập một nền kinh tế tăng trưởng bền vững, nâng cao chất lượng sống của con người trong dài hạn.

## II. THỰC TRẠNG TRÀN LAN CÁC DÒNG VỐN “FDI KHÔNG SẠCH” GÂY HẬU QUẢ NGHIÊM TRỌNG CHO QUỐC GIA

FDI không chỉ bổ sung nguồn vốn mà còn mang đến Việt Nam công nghệ, kỹ thuật hiện đại, kinh nghiệm quản lý tiên tiến, tạo thêm nhiều ngành nghề, sản phẩm mới, qua đó góp phần khai thác tốt hơn các nguồn lực trong nước, thúc đẩy tích cực chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Nhưng bên cạnh những đóng góp tích cực đó, thì FDI cũng đã và đang tạo ra nhiều vấn đề ảnh hưởng tiêu cực đến tính bền vững của tăng trưởng và chất lượng cuộc sống của dân cư. Đây chính là những dự án “FDI không sạch” và đáng buồn là số lượng những dự án này khá lớn.

Theo số liệu thống kê của bộ Tài nguyên và môi trường, trong số hơn 100 khu công nghiệp ở Việt Nam có đến 80% đang vi phạm các quy định về môi trường. Trong đó điển hình kể đến các trường hợp sau:

### ✓ Gây ô nhiễm môi trường

- Formosa Hà Tĩnh là thủ phạm gây ra thảm họa môi trường lớn nhất tại Việt Nam trong nhiều năm qua, gây ô nhiễm môi trường biển nghiêm trọng khiến cá chết hàng loạt tại bốn tỉnh khu vực miền Trung từ Hà Tĩnh đến Thừa Thiên - Huế. Theo kết quả điều tra của Chính phủ, những vi phạm và sự cố trong quá trình thi công, vận hành thử nghiệm tổ hợp nhà máy của Công ty là nguyên nhân gây ra tình trạng này. Công ty Formosa Hà Tĩnh đã nhận trách nhiệm và cam kết bồi thường thiệt hại 500 triệu USD.

- Nhà máy nhiệt điện Vĩnh Tân 2, dự án nhiệt điện than lớn đầu tiên của khu vực miền Nam đặt tại tỉnh Bình Thuận đưa vào thử nghiệm vận hành từ tháng 1/2015 đã gây phát tán bụi, ảnh hưởng đến môi trường xung quanh. Tháng 10/2015 và tháng 1/2016, tiếp tục có sự cố khiến nước từ bãi xỉ thải tràn ra ngoài khu dân cư, gió lốc khiến bụi phát tán ra môi trường xung quanh. Đoàn thanh tra của Tổng cục Môi trường đã lập biên bản vi phạm hành chính đối với chủ đầu tư do gây ô nhiễm môi trường.

- Veda Việt Nam sau hơn 1 năm bị phát hiện xả nước thải “chui” ra sông Thị Vải (tháng 9/2008), tháng 12/2009, Viện Tài nguyên và Môi trường TP. Hồ Chí Minh đã công bố kết quả nghiên cứu dựa trên các quan trắc kỹ thuật cho thấy công ty bột ngọt Vedan đã gây ra 80% - 90% ô nhiễm cho sông Thị Vải, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai. Trước đó, năm 2006, đoàn kiểm tra của Bộ Tài nguyên và Môi trường từng thanh tra đột xuất và phát hiện công ty Vedan xả trực tiếp nước thải không qua xử lý vào sông Thị Vải. Kết quả xử lý sai phạm tại Vedan đã tính đến các tình tiết tăng nặng. Tổng mức phạt hành chính với Vedan là 267,5 triệu đồng cho 12 lỗi vi phạm. Ngoài ra, Vedan phải nộp 127 tỷ đồng truy thu phí bảo vệ môi trường. Công ty Vedan Việt Nam xây dựng nhà máy vào năm 1991 tại xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai, với tổng diện tích 120 hecta. Sau khi nộp phạt và xử lý các vi phạm môi trường, Vedan vẫn tiếp tục hoạt động.

- Mei Sheng Textiles Việt Nam: Mặc dù không được cấp phép cho sản phẩm nhuộm nhưng công ty 100% vốn Đài Loan chuyên về dệt sợi này vẫn tự ý hoạt động nhuộm và xả thải trực tiếp vào hồ Đá Đen, nguồn cung nước sinh hoạt cho khoảng 1 triệu người dân trong tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. 6 lần bị phạt do vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường nhưng công ty không chấp hành.

- Thuộc da Hào Dương: Trong thời gian dài, từ năm 2008, Công ty cổ phần Thuộc da Hào Dương bị phát hiện nhiều lần xả thải gây ô nhiễm môi trường ở kênh Đông Điền, huyện Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh, với lượng chất thải vượt 10 lần quy chuẩn kỹ thuật. Năm 2014, công ty bị đình chỉ hoạt động và phải nộp phạt 6,39 tỷ đồng nhưng công ty chây ì không nộp.

- Sonadezi Long Thành: Năm 2011, cục Cảnh sát môi trường (C49) bắt quả tang Sonadezi Long Thành, doanh nghiệp về xây dựng hạ tầng khu công nghiệp đã xả nước thải không đạt chuẩn ra rạch Bà Chèo. Đến năm 2012, kết luận của viện Môi trường và tài nguyên cho thấy, 113,6 hecta trong tổng số 682,8 hecta rạch Bà Chèo bị ô nhiễm là do nước thải từ nhà máy xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp Long Thành, thuộc công ty cổ phần Sonadezi Long Thành. Điều này gây thiệt hại nặng nề về sản lượng đánh bắt thủy sản tự nhiên là 95.

- Hyundai Vinashin: Từ năm 2007 đến 2011, UBND tỉnh Khánh Hòa ba lần xử phạt hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường với công ty Hyundai Vinashin vì hành vi xả chất thải có chứa chất độc nguy hại. Thay vì làm sạch vỏ tàu bằng công nghệ phun cát như dự kiến ban đầu, Hyundai Vinashin lại xin chuyển đổi công nghệ phun hạt nix (phế thải công nghiệp luyện đồng) nhập từ nước ngoài. Tính ra, có tới 800 nghìn tấn hạt nix không được xử lý, thải ra môi trường ảnh hưởng sức khỏe người dân.

- Dệt nhuộm Pangrim Neotex: Đây là công ty nhiều năm gây ô nhiễm môi trường ở tỉnh Phú Thọ. Năm 2003, doanh nghiệp dệt nhuộm Hàn Quốc này bị đưa vào danh sách “Các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng”. Vào Việt Nam từ năm 1992 đến năm 2006, Pangrim Neotex mới xây dựng hệ thống xử lý nước thải với công suất xử lý theo thiết kế 3.500m<sup>3</sup> nước/ngày đêm nhưng hệ thống nước thải dần dần xuống cấp và không thể đáp ứng nhu cầu mở rộng liên tục của công ty. Năm 2009, cơ quan chức năng ở Phú Thọ tiếp tục khuyến cáo Pangrim Neotex gây ô nhiễm ở mức cao. Năm 2010, cảnh sát môi trường bắt quả tang công ty không vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng thiết kế, xả 2.000 – 2.200m<sup>3</sup>/ngày đêm nước thải chưa xử lý trực tiếp ra sông Hồng. Kết quả phân tích mẫu nước cho thấy, nồng độ chất rắn lơ lửng vượt 16,5 lần; ô nhiễm chất hữu cơ như COD vượt 10,5 lần, đặc biệt nồng độ crôm VI vượt gần 7 lần, độ màu vượt gần 25 lần. Công ty bị phạt 370 triệu đồng. Năm 2016, Pangrim Neotex tiếp tục lập đề án mở rộng sản xuất.

✓ Bị thổi phồng quá mức để che đậy thực chất, đồng thời dự án FDI trở thành cái cớ để chiếm dụng đất đai và các nguồn tài nguyên khác xảy ra nhiều trên các tỉnh trong các năm liên tiếp gần đây. Diễn hình phải kể đến:

- Nhà máy Gang thép Eminence ở Thanh Hóa (30 tỉ đô la), Khu du lịch sinh thái Bãi biển Rồng tại Quảng Nam (4,15 tỉ đô la),

- Nhà máy Thép Guang Lian ở Quảng Ngãi (4,5 tỉ đô la),

- Khu liên hợp thép Cà Ná ở tỉnh Ninh Thuận (9,8 tỉ đô la).

✓ Chậm triển khai hoặc thậm chí án binh bất động do địa phương chưa sẵn sàng hấp thụ một lượng vốn quá lớn, khiến cho tỷ lệ vốn thực hiện so với vốn giải ngân ngày càng thấp như:

- Dự án Liên hợp thép Tata - Việt Nam Steel tại Hà Tĩnh (5 tỉ đô la),

- Khu liên hợp gang thép và cảng nước sâu Sơn Dương của tập đoàn Formosa cũng ở Hà Tĩnh (16 tỉ đô la),

- Saigon Atlantic Hotel ở Bà Rịa - Vũng Tàu (4,1 tỉ đô la)

Bên cạnh sự giống nhau về quy mô đầu tư khổng lồ, các dự án này còn giống nhau ở một điểm quan trọng khác, đó là chúng đều hướng đến việc khai thác tài nguyên giá rẻ của Việt Nam. Tài nguyên này có thể là đất, là nước, là môi trường - tất cả đều với chi phí quá thấp, hay là điện năng với mức giá quá rẻ so với các điểm đến đầu tư khác, do được nhà nước trợ cấp. Vô hình trung, các dự án FDI khai thác tài nguyên một cách bất hợp lí.

### **III. GIẢI PHÁP THU HÚT FDI SẠCH CHO PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG NỀN KINH TẾ VIỆT NAM**

*Một là, hoàn thiện cơ chế chính sách về quản lý FDI sạch.* Hoàn thiện hệ thống pháp luật về bảo vệ môi trường. Cần phải có một hệ thống quản lý theo ngành dọc thống nhất để có thể quản lý chặt chẽ hơn công tác bảo vệ môi trường ở từng cơ sở, trong và ngoài khu công nghiệp. Ngoài việc cụ thể hóa những quy định pháp luật và xem xét tính hợp lý của một số chỉ tiêu về môi trường, cần nâng cao hiệu lực của Luật Bảo vệ môi trường. Các cơ quan quản lý cần cung cấp đầy đủ thông tin pháp luật cho các doanh nghiệp FDI, và tư vấn cho doanh nghiệp về thực thi pháp luật môi trường.

*Hai là có cơ chế chính sách khuyến khích đầu tư FDI sạch.* Dựa trên một số tiêu chí cơ bản để đánh giá một doanh nghiệp thực hiện giải pháp môi trường tốt nhất như:

- Vận hành với các chuẩn môi trường cao mang tính toàn cầu.
- Tích cực gắn kết với các đối tác địa phương.
- Chuyển giao kỹ năng và công nghệ thân môi trường tới đối tác tại nước chủ nhà.
- Đảm bảo để nước chủ nhà nhận được những lợi ích hợp lý trong FDI, đặc biệt trong các lĩnh vực tài nguyên thiên nhiên.



Các cơ quan quản lý FDI cũng như quản lý môi trường cần tham khảo danh sách hướng dẫn do Tổ chức Quỹ động vật hoang dã thế giới (WWF) xây dựng, nhằm xác định hành vi thực hiện giải pháp môi trường tốt nhất của doanh nghiệp FDI.

*Ba là nâng cao vai trò quản lý của nhà nước và sự tham gia của xã hội.* Trong lĩnh vực FDI bền vững môi trường, vai trò của Chính phủ thường thể hiện ở hai khía cạnh là tạo lập chính sách và trọng tài trong các xung đột môi trường giữa hoạt động công nghiệp và người dân nhằm kiểm soát chống ô nhiễm môi trường và bảo vệ điều kiện sống của con người.

*Bốn là thúc đẩy, khuyến khích sự tham gia của toàn xã hội.* Trong bảo vệ môi trường đầu tư. Kinh nghiệm cho thấy vai trò của cộng đồng và các tổ chức xã hội dân sự có tầm quan trọng trong việc hài hòa lợi ích về kinh tế, xã hội và môi trường. Theo xu hướng trên thế giới hiện nay, người tiêu dùng có thể tạo áp lực buộc các doanh nghiệp FDI phải quan tâm nhiều hơn đến kết quả môi trường của mình. Cộng đồng dân cư nơi có doanh nghiệp FDI hoạt động có thể tạo sức ép với doanh nghiệp để họ nâng cao chất lượng môi trường của mình.

*Năm là thu phí hoặc thuế các doanh nghiệp gây ô nhiễm môi trường.* Để xây dựng một cơ chế phát triển bền vững, nhiều nghiên cứu đã đề nghị phải lồng ghép chi phí môi trường vào hệ thống tài khoản quốc gia, nghĩa là phải đánh giá bằng tiền tệ đối với sự suy thoái môi trường như gây ô nhiễm và làm cạn kiệt tài nguyên thiên nhiên. Khi đối mặt với vấn đề ô nhiễm không khí, nước hoặc đất đai, chính phủ có một số lựa chọn để cân nhắc nhằm cân bằng giữa nhu cầu có một môi trường sạch hơn với các chi phí kinh tế của việc làm sạch môi trường.

*Sáu là quy định giới hạn ô nhiễm.* Trong thời gian tới Việt Nam cần phải thực hiện giải pháp kiểm soát ô nhiễm dựa trên thị trường bằng cách ban hành hạn ngạch ô nhiễm, quy định lượng khí thải được thải ra môi trường đối với các doanh nghiệp. Để thực hiện được điều này đòi hỏi Việt Nam cần có một đội ngũ chuyên gia về môi trường để có thể xác định được lượng khí thải nào và khối lượng bao nhiêu được phép thải ra môi trường. Bên cạnh đó là một tổ chức thực sự minh bạch để không xảy ra những tiêu cực trong vấn đề mua bán, cấp phép hạn ngạch.

*Bảy là giải pháp trong quy trình đầu tư FDI.* Trong lựa chọn đối tác đầu tư. Cần ưu tiên chọn những đối tác doanh nghiệp FDI từ những nước phát triển có các chuẩn môi trường cao, nơi có quy định chặt chẽ về công tác môi trường. Những doanh nghiệp này, ngoài khả năng sử dụng các công nghệ sạch, thường áp dụng các biện pháp quản lý môi trường tốt hơn, còn có thể gắn kết chặt chẽ giữa hoạt động FDI và nền kinh tế nước chủ nhà, đặc biệt là thông qua quá trình chuyển giao tri thức và công nghệ sạch cho các nhà thầu phụ địa phương. Cần thể chế hoá các công cụ kinh tế để khuyến khích doanh nghiệp FDI có thái độ thân thiện hơn với môi trường, nếu không doanh nghiệp chỉ thực hiện không vi phạm những quy định về tiêu chuẩn môi trường, mà không cố gắng tìm cách giảm tổng lượng chất thải và áp dụng các giải pháp phòng ngừa hiệu quả. Trong khâu cấp phép đầu tư, cần chú ý chỉ cấp phép cho các dự án khai thác tài nguyên thiên nhiên nào có công nghệ cao, trình độ quản lý tốt và có uy tín, hạn chế tối đa việc cấp phép cho những dự án có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng đầu tư vào Việt Nam như dự án sản xuất giấy,

thép... , những dự án không phù hợp với quy hoạch phát triển của Việt Nam, tạo dư thừa công suất quá lớn mà khó có triển vọng khai thác sử dụng. Trong khâu quy hoạch đầu tư, cần phải quy hoạch theo tính toán tăng trưởng của thu nhập trong nước, sự phát triển FDI để tính ra dung lượng thị trường cho sản phẩm từ đó đưa ra một số lượng dự án hợp lý.

Tám là *giải pháp về xúc tiến đầu tư*. Cần tổ chức các hội nghị xúc tiến đầu tư cho các nhà đầu tư nước ngoài nhằm cung cấp thông tin về môi trường đầu tư, đồng thời tạo cơ hội để trao đổi trực tiếp với các nhà đầu tư đang hoạt động tại Việt Nam về môi trường đầu tư của VN.

**Kết luận:** Để FDI “sạch hơn”, chúng ta cần thiết phải có cái nhìn khách quan hơn ở nhiều góc độ khác nhau đối với hiệu quả của dòng vốn này mang lại cho nền kinh tế đất nước để từ đó có cách ứng xử phù hợp hơn nhằm đáp ứng cho nhu cầu tăng trưởng bền vững nền kinh tế Việt Nam.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. PGS. TS. Nguyễn Thế Chinh, Giáo trình Kinh tế và quản lý môi trường, NXB Đại học Kinh tế quốc dân.
2. TS. Phạm Ngọc Linh , TS. Nguyễn Thị Kim Dung, Giáo trình Kinh tế phát triển, NXB Đại học Kinh tế quốc dân.
3. World Investment Report 2016 của UNCTAD
4. Global and Regional FDI Trends Report in 2016
5. Cục đầu tư nước ngoài - Bộ kế hoạch đầu tư Việt Nam

# KINH NGHIỆM QUỐC TẾ TRONG CÔNG TÁC THANH TRA, KIỂM TRA THUẾ ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP FDI VÀ BÀI HỌC CHO VIỆT NAM

*ThS. Trần Thị Hoa*

*Đại học Kinh tế Kỹ thuật Công nghiệp*

## **Tóm tắt**

Thực tế rằng các doanh nghiệp FDI không chỉ có tác động tích cực, mà còn có tác động ngược chiều đối với nền kinh tế nước ta. Với tư cách là công cụ thực hiện chức năng quản lý Nhà nước, thanh tra, kiểm tra thuế chính là việc xem xét tại chỗ việc làm của các doanh nghiệp này có đúng quy định chính sách pháp luật về thuế hay không, từ đó sử dụng các biện pháp chế tài thích hợp nhằm ngăn ngừa hành vi vi phạm pháp luật của các đối tượng này. Tuy nhiên, trên thực tế rất khó xác định chính xác doanh thu và chi phí thực sự của doanh nghiệp FDI, dẫn đến hiện tượng chuyển giá của các doanh nghiệp này diễn ra khá phổ biến. Đây là một trong những trở ngại lớn nhất cho vấn đề thanh tra, kiểm tra thuế đối với doanh nghiệp FDI, đòi hỏi phải có nghiên cứu hoàn thiện công tác thanh tra, kiểm tra thuế đối với loại hình doanh nghiệp này.

**Từ khóa:** Doanh nghiệp FDI, Thanh tra, Kiểm tra thuế, Cơ quan thuế

## **I. TÌNH TRẠNG TRÓN THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP FDI**

Theo báo cáo của Thanh tra Tổng cục Thuế, trong năm 2017, ngành thuế đã tập trung nhân lực vào công tác trọng tâm chống chuyển giá đối với các doanh nghiệp FDI có giao dịch liên kết, liên tục khai lỗ nhưng vẫn đầu tư mở rộng sản xuất, kinh doanh. Toàn ngành thuế đã thực hiện 70.102 cuộc thanh tra, kiểm tra, đạt gần 79% kế hoạch năm nay và bằng 97% so với cùng kỳ năm 2017. Qua đó, tổng số thuế tăng thu qua thanh tra, kiểm tra hơn 12.800 tỉ đồng, giảm lỗ gần 19.800 tỉ đồng và giảm khấu trừ hơn 1.250 tỉ đồng. Theo đánh giá của thanh tra, số tiền truy thu chủ yếu tập trung ở khu vực doanh nghiệp FDI (chiếm 40% tổng số thu).

Tuy nhiên, con số trên chỉ phản ánh một góc của bức tranh về thực trạng trốn thuế của doanh nghiệp FDI. Báo cáo của 63 cục thuế, hơn 100 chi cục thuế trên cả nước thực sự khiến không ít người phải giật mình. Cụ thể, kết quả thanh tra tại 870 DN FDI có tới 720 DN vi phạm. Đáng lưu ý là tại một số đơn vị, tỷ lệ vi phạm lên đến 100% như Cục thuế Bắc Giang thanh tra 16 doanh nghiệp thì cả 16 đều vi phạm. Tỷ lệ này diễn ra tương tự tại Hòa Bình (16/16), Gia Lai (15/15)... Tại một số tỉnh, thành khác dù không đến 100% nhưng tỷ lệ này cũng rất lớn như Hà Nội thanh tra 332 doanh nghiệp thì phát hiện có 326 đơn vị vi phạm, số tiền giảm lỗ hơn 1.500 tỉ đồng, truy thu, phạt, truy hoàn gần 498 tỉ đồng. TP.HCM thanh tra 193 doanh nghiệp FDI, có tới 164 doanh nghiệp vi phạm, giảm lỗ hơn 870 tỉ đồng và truy thu, phạt gần 173 tỉ đồng. Còn tại 1.240 DN bị kiểm tra, có tới 942 DN vi phạm. Cục thuế Bắc Giang kiểm tra 106 DN có 106 DN vi phạm, tỷ lệ này cũng xảy ra tại Đồng Nai 39/39, Gia Lai 30/30, Hải Phòng 45/45, Thái Nguyên 46/46, Quảng Ngãi 80/80...

Điều này cho thấy sự cần thiết của việc thanh tra, kiểm tra thuế đối với doanh nghiệp FDI. Để có thể thực hiện tốt công tác này, Việt Nam cần vận dụng tốt những kinh nghiệm quốc tế trên cơ sở đó vận dụng vào tình hình thực tế trong nước.

## **II. KINH NGHIỆM CỦA MỘT SỐ NƯỚC TRONG THANH TRA, KIỂM TRA THUẾ ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP FDI**

*- Về mô hình tổ chức và nhiệm vụ, quyền hạn của thanh tra, kiểm tra thuế.*

Hầu hết các nước đều có hệ thống thanh tra, kiểm tra thuế được tổ chức theo hệ thống ngành dọc gắn với mô hình tổ chức Cơ quan thuế (CQT) (Malaysia, Indonesia, Hàn Quốc, Nhật Bản, Anh). Tại Mỹ và Úc, chức năng thanh tra, kiểm tra do các Ban nghiệp vụ (Mỹ) hoặc các Vụ, Cục thực hiện, không tổ chức bộ phận thanh tra, kiểm tra riêng tại cấp trung ương.

Các nước có tổ chức Ban quản lý đối tượng nộp thuế lớn đều thành lập riêng bộ phận thanh tra, kiểm tra đối tượng nộp thuế (nằm trong Ban quản lý đối tượng nộp thuế lớn) như Australia, Pháp, Hà Lan, New Zealand, Anh, Mỹ, Canada, Thái Lan, Indonesia, Philippines, Singapore và Hàn Quốc.

Hầu hết CQT các nước đều có thẩm quyền điều tra trốn thuế và bộ phận điều tra trốn thuế thường được tập trung tại cấp trung ương. Riêng Nhật Bản cấp vùng cũng có thẩm quyền điều tra trốn thuế. Mỹ là quốc gia có thẩm quyền điều tra rộng nhất: Ban điều tra của Mỹ là lực lượng bán vũ trang, chịu trách nhiệm điều tra các vi phạm thuế mang tính hình sự, kể cả các tội phạm liên quan đến rửa tiền và buôn bán ma túy và có các chi nhánh ở trong nước và nước ngoài.

Tỷ trọng viên chức làm công tác thanh tra, kiểm tra ở các nước chiếm khoảng trên dưới 30% tổng số cán bộ (Nhật Bản: 28%, Anh: 31%, Cục Thuế Thượng Hải-Trung Quốc trên 30%).

*- Về lựa chọn đối tượng thanh tra, kiểm tra.*

Ở các nước phát triển, công tác xây dựng kế hoạch thanh tra, kiểm tra hàng năm được tập trung, thống nhất theo chỉ đạo cấp trung ương. Hàng năm, cấp trung ương căn cứ vào mục tiêu, nhiệm vụ hướng dẫn việc xây dựng kế hoạch thanh tra, kiểm tra tập trung vào đối tượng, ngành, nghề nhất định, phê duyệt, điều chỉnh tỷ lệ đối tượng thanh tra, kiểm tra giữa các ngành nghề. Theo kinh nghiệm của CQT Anh thông thường kế hoạch thanh tra, kiểm tra thuế được xây dựng theo cơ cấu: 40% do CQT trung ương xây dựng; 10% do lựa chọn ngẫu nhiên; 50% do Cục Thuế và Chi cục Thuế xây dựng.

*- Về các cách thức tiến hành thanh tra, kiểm tra.*

Ở các nước phát triển, hiện đang áp dụng các hình thức thanh tra, kiểm tra sau:

+ Thanh tra, kiểm tra thuế trên cơ sở phân tích rủi ro: Thanh tra, kiểm tra tại trụ sở CQT: Là hình thức thanh tra, kiểm tra các rủi ro không nghiêm trọng và có giá trị truy thu không trọng yếu. Thanh tra, kiểm tra tại cơ sở: Thường là các vụ việc có rủi ro nghiêm trọng, không thuộc phạm vi thanh tra tại trụ sở CQT.

+ Thanh tra, kiểm tra ngẫu nhiên: Là loại hình thanh tra, kiểm tra mang tính chất chọn lựa xác suất nhằm kiểm tra, đánh giá tình hình chung về việc tuân thủ pháp luật. thanh tra, kiểm tra ngẫu nhiên có thể được xác định theo chủ đề.

*- Về thời gian thanh tra, kiểm tra.*

Hầu hết các nước đều quy định thời gian thanh tra, kiểm tra tương đối dài, từ một vài tháng đến một vài năm, tùy theo tính chất, quy mô... cuộc thanh tra, kiểm tra, điều tra thuế. Thời gian thanh tra, kiểm tra tại cơ sở kinh doanh là 02 tháng và có thể kéo dài 08 tháng nếu được Lãnh đạo CQT cho phép, thanh tra, kiểm tra tại trụ sở CQT thì thời gian là 01 tháng, có thể kéo dài 02 tháng (Indonesia); Thời gian thu thập tài liệu phân tích thông tin (thanh tra, kiểm tra tại trụ sở CQT) từ 30 ngày đến 45 ngày; Thời gian thanh tra, kiểm tra đối tượng nhỏ khoảng 6 tháng; đối tượng lớn là một năm và điều tra thuế là 2 năm (Anh).

*- Về kiểm soát chất lượng thanh tra, kiểm tra.*

Các nước đều xây dựng hệ thống chuẩn mực thanh tra, kiểm tra để kiểm soát chất lượng thanh tra, kiểm tra. Hệ thống chuẩn mực từng nước có sự khác biệt nhất định nhưng đều bao gồm các nhóm chuẩn mực sau: Chuẩn mực 1: Kế hoạch thanh tra, kiểm tra; Chuẩn mực 2: Bằng chứng thanh tra, kiểm tra và thu thập bằng chứng thanh tra, kiểm tra; Chuẩn mực 3: Kết luận, kiến nghị thanh tra, kiểm tra; Chuẩn mực 4: Tài liệu làm việc và Báo cáo thanh tra, kiểm tra.

*- Về ứng dụng công nghệ thông tin trong thanh tra, kiểm tra thuế.*

Nhóm các nước phát triển có trình độ ứng dụng công nghệ thông tin trong thanh tra, kiểm tra thuế cao và tại cấp trung ương thường thành lập bộ phận “Thanh tra, kiểm tra máy tính”. Theo kinh nghiệm các nước (Australia, New Zealand, Nhật bản, Hồng Kông, Trung quốc, Indonesia, Malaysia, Philippines, Singapore, Thái Lan...) hiện tại do tính hiệu quả, thanh tra, kiểm tra máy tính chỉ nên áp dụng đối với những người nộp thuế (NNT) lớn, có hoạt động đa dạng, đa quốc gia

*- Công tác tuyển chọn và đào tạo cán bộ thanh tra, kiểm tra.*

Những tiêu chuẩn cơ bản thanh tra, kiểm tra viên cần phải có gồm: Có kiến thức chuyên sâu về luật thuế; Có kiến thức về kế toán theo chuẩn mực trong nước và quốc tế và mối liên kết giữa các yêu cầu về kế toán tài chính và kế toán cho mục đích thuế; Có kỹ năng thanh tra, kiểm tra, phân tích kinh tế; Có tính nhạy bén, làm việc độc lập và chịu được áp lực công việc; Có kiến thức thành thạo về sử dụng máy vi tính (bao gồm kiến thức cơ bản về hệ điều hành, mô hình lưu trữ dữ liệu, các ứng dụng cơ sở và ứng dụng chuyên ngành sử dụng cho thanh tra, kiểm tra); Có khả năng giao tiếp bằng ngoại ngữ.

Các nước đều chú trọng công tác đào tạo và bồi dưỡng viên chức thuế. Một số Tổng cục Thuế các nước có trung tâm đào tạo riêng. Nhiều trung tâm được đầu tư hiện đại xếp hạng quốc

tế hoặc khu vực như Trung tâm đào tạo của Nhật Bản, Malaysia, Pháp... Thanh tra, kiểm tra viên khi mới được tuyển dụng đều được dự các khoá bồi dưỡng nghiệp vụ và đào tạo cơ bản.

*- Về hiện đại hóa thanh tra, kiểm tra thuế nâng cao hiệu quả quản lý thuế.*

Trong quá trình tiến hành cải cách và hiện đại hoá công tác quản lý thuế, các quốc gia đều đặt trọng tâm vào việc hiện đại hoá công tác thanh tra, kiểm tra thuế với mục tiêu là nâng cao hiệu quả thanh tra, kiểm tra thuế dựa trên cơ sở phân tích rủi ro, đổi mới nội dung, phương pháp và tổ chức hoạt động thanh tra, kiểm tra, đảm bảo sự tuân thủ pháp luật ở mức độ cao, nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác thanh tra, kiểm tra thuế. Nói chung hiện đại hoá công tác thanh tra, kiểm tra thuế là khuynh hướng phổ biến trên thế giới bởi nó mang lại những lợi ích to lớn cho đối tượng nộp thuế, giảm mạnh những chi phí tuân thủ pháp luật về thuế cho NNT, giảm chi phí hành chính, nguồn lực; tăng chất lượng, hiệu quả và hiệu lực công tác thanh tra, kiểm tra thuế cho Nhà nước, đảm bảo môi trường cạnh tranh bình đẳng về thuế, phù hợp với thông lệ quốc tế, nâng cao khả năng hội nhập kinh tế quốc tế và tăng thu cho Ngân sách nhà nước (NSNN).

### **III. BÀI HỌC KINH NGHIỆM CHO VIỆT NAM TRONG CÔNG TÁC KIỂM TRA, KIỂM TRA THUẾ ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP FDI**

Để áp dụng được các kinh nghiệm tiên tiến của các nước trên thế giới vào hoạt động thanh tra, kiểm tra thuế, ngoài việc hoàn thiện những điều kiện nội tại trong ngành thuế như: xây dựng được một hệ thống quản lý thuế tương đối hiệu quả, hiện đại trên tất cả các lĩnh vực quản lý thuế, các quy trình quản lý rõ ràng, đội ngũ nhân viên được đào tạo, hệ thống dịch vụ hỗ trợ đối tượng nộp thuế phát triển, các chế tài thưởng phạt đầy đủ và được áp dụng có hệ thống, các hoạt động thanh tra, kiểm tra được lập kế hoạch và đặt mục tiêu đúng đắn, áp dụng các kỹ thuật thanh tra, kiểm tra tiên tiến, công nghệ thông tin hỗ trợ một cách hiệu quả, hoạt động của hệ thống quản lý thuế và được hiện đại hoá không ngừng... thì những điều kiện khách quan như trình độ dân trí, đặc biệt là ý thức tuân thủ tự nguyện của NNT, tình hình kinh tế xã hội của đất nước... cũng phải đạt đến một mức độ phát triển nhất định.

Qua nghiên cứu kinh nghiệm thanh tra, kiểm tra thuế tại một số nước, những nội dung có thể vận dụng để từng bước nâng cao hiệu quả hoạt động thanh tra, kiểm tra của Việt Nam trong thời gian tới là: Áp dụng các chuẩn mực trong thanh tra, kiểm tra để nâng cao hiệu quả, hiệu lực thanh tra, kiểm tra thuế: Xây dựng hệ thống tiêu chí phục vụ kỹ thuật phân tích, đánh giá hiệu quả thanh tra, kiểm tra. Đồng thời xây dựng các mô hình đánh giá hiệu quả thanh tra, kiểm tra theo loại hình doanh nghiệp, lĩnh vực kinh doanh và sắc thuế.

Áp dụng phương pháp phân tích rủi ro trong thanh tra, kiểm tra là một hướng quản lý hiện đại, tiên tiến nâng cao hiệu quả thanh tra, kiểm tra. Đồng thời, hết sức quan tâm đến khâu lập kế hoạch thanh tra, kiểm tra và vận dụng phương pháp chọn xác suất một tỷ lệ nhất định để thực hiện thanh tra, kiểm tra ngẫu nhiên NNT.

Cơ cấu lại bộ phận thanh tra, kiểm tra thuế các cấp theo hướng chuyên môn hóa, hình thành các bộ phận chịu trách nhiệm một hoặc một vài khâu trong quy trình thanh tra, kiểm tra: bộ phận chịu trách nhiệm thu thập, xử lý, phân tích rủi ro, lập kế hoạch thanh tra, kiểm tra; bộ phận thực hiện thanh tra, kiểm tra và xác định thuế; bộ phận đặc biệt chịu trách nhiệm về phân tích ở những thông tin liên quan đến việc trốn thuế và điều tra tội phạm...

Chuẩn hóa quy trình thanh tra, kiểm tra thuế theo đối tượng nộp thuế (lớn, vừa). Ở các nước phát triển, các doanh nghiệp nhỏ và vừa chiếm phần lớn các hoạt động kinh tế của một quốc gia, nếu tập trung tiến hành thanh tra, kiểm tra thuế vào các đối tượng này sẽ làm cho các doanh nghiệp này phải gánh chịu chi phí tuân thủ lớn, trong khi hiệu quả thu về cho CQT là không cao. Các doanh nghiệp nhỏ phải gánh chịu chi phí tuân thủ trên đầu người cao gấp năm lần đối với doanh nghiệp lớn (Theo tổ chức hợp tác phát triển châu Âu OECD). Do đó cần tập trung vào thanh tra, kiểm tra các doanh nghiệp lớn, kinh doanh các mặt hàng nhạy cảm, được dư luận đặc biệt quan tâm, đem lại cả hiệu quả về kinh tế lẫn xã hội.

Kiến nghị các cơ quan ban hành chính sách sửa đổi Luật Quản lý thuế: bổ sung chức năng điều tra cho thanh tra, kiểm tra thuế.

Chuẩn hoá lực lượng thanh tra, kiểm tra về số lượng và chất lượng (đạt ít nhất 30% tỷ lệ cán bộ thanh tra, kiểm tra /Tổng số cán bộ công chức). Tuyển chọn và bồi dưỡng cán bộ thanh tra, kiểm tra theo hướng chuyên sâu, chuyên nghiệp.

Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ thanh tra, kiểm tra: Xây dựng hệ thống tích hợp thông tin, dữ liệu từ doanh nghiệp và thông tin bên ngoài (Ngân hàng và tổ chức tín dụng, cơ quan quản lý vốn, cơ quan Hải quan, hiệp hội ngành nghề, cơ quan thống kê, cơ quan công an...)

Quy định thời gian thanh tra, kiểm tra dài hơn để đảm bảo cán bộ thanh tra, kiểm tra có đủ thời gian thu nhập, phân tích thông tin và kiểm định nội dung phân tích.

## **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. PTS. Lê Văn Ái (1996), Thuế Nhà nước, NXB Tài chính, Hà Nội.
2. Ban hợp tác quốc tế - Tổng Cục thuế (2009) - Hiệp định tránh đánh thuế hai lần giữa Việt Nam và các nước - Nhà xuất bản Hà Nội
3. Bộ Tài Chính (2011), Chiến lược cải cách hệ thống thuế giai đoạn 2011 - 2020; Kế hoạch cải cách hệ thống thuế giai đoạn 2011 - 2015, NXB Tài chính, Hà Nội.
4. Bộ tài chính (2010), Thông tư số 66 /2010/TT-BTC ngày 22 tháng 4 năm 2010 về việc hướng dẫn thực hiện việc xác định giá thị trường trong giao dịch kinh doanh giữa các bên có quan hệ liên kết

# HOẠT ĐỘNG THANH TRA, KIỂM TRA THUẾ ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP FDI TẠI VIỆT NAM

*ThS. Nguyễn Thị Bích Ngọc*

*Trường Đại học Kinh tế kỹ thuật công nghiệp*

## **Tóm tắt**

*Trong quá trình đầu tư tại Việt Nam, ngoài những lợi ích do những dự án FDI mang lại thì vẫn còn tồn tại nhiều vấn đề bất cập. Đó là tình trạng lợi dụng kẽ hở của các chính sách, chế độ, luật thuế hoặc dựa vào tính chất phức tạp trong hoạt động kinh doanh, khó kiểm soát để khai man, trốn lậu thuế, chây ì, chậm nộp thuế. Chính vì vậy để vừa tạo ra một môi trường đầu tư thật hấp dẫn thu hút nguồn vốn đầu tư nước ngoài, đồng thời đảm bảo nguồn thu ngân sách nhà nước, yêu cầu quản lý ngày càng trở nên cấp thiết, trong đó tăng cường thanh tra, kiểm tra thuế là nhiệm vụ trung tâm không thể thiếu được trong công tác quản lý thuế.*

**Từ khóa:** Thanh tra, kiểm tra thuế, Cơ quan thuế, Doanh nghiệp FDI...

## **I. HOẠT ĐỘNG THANH TRA, KIỂM TRA THUẾ VỚI DOANH NGHIỆP FDI**

*- Kinh nghiệm của Cục thuế Hà Nội*

Cơ chế tự khai tự nộp được thí điểm tại 09 Cục thuế theo quyết định số 197/2003/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ đã đem lại thành công nhất định. Cơ chế tự khai tự nộp đã được luật hoá và áp dụng trên phạm vi toàn quốc theo Luật quản lý thuế từ ngày 01/07/2007 theo đúng lộ trình tại quyết định số 201/2004/QĐ - TTg ngày 06/12/2004 của Thủ tướng Chính phủ, đã góp phần quan trọng đóng góp vào thành công chung của công tác thanh tra, kiểm tra người nộp thuế. Tại Cục thuế thành phố Hà Nội, quá trình thí điểm cơ chế tự khai tự nộp được áp dụng cho khối doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Do vậy, khi Luật quản lý thuế ra đời, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài trên địa bàn Hà Nội đã trải qua giai đoạn thí điểm nên có nhiều thuận lợi hơn so với các loại hình doanh nghiệp khác khi tiếp cận với cơ chế quản lý mới.

Qua thanh tra, kiểm tra thuế phát hiện nhiều sai phạm trong xác định nghĩa vụ thuế của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài: ví dụ như hiện tượng trốn thuế thông qua chuyển giá và xác định sai nghĩa vụ thuế ở thuế thu nhập cá nhân cũng như thuế nhà thầu.

+ Chuyển giá là vấn đề nhạy cảm đòi hỏi trình độ chuyên môn cao và việc xác định hành vi vi phạm về thuế thông qua chuyển giá rất phức tạp nên các đoàn thanh tra, kiểm tra thường không kiểm tra sâu sát lĩnh vực này.

+ Thu nhập và phúc lợi của cá nhân làm việc tại doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tương đối cao so với mặt bằng thu nhập chung tại các khối doanh nghiệp khác. Do đó, các sai phạm về thuế thu nhập cá nhân (TNCN) trong các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài cũng cao hơn. Từ năm 2009, Luật thuế TNCN mới được áp dụng nhưng do tính chất phức tạp của Luật



mới nên sai phạm về thuế TNCN càng nhiều, đòi hỏi công tác thanh tra, kiểm tra thuế càng sát sao hơn.

+ Những vi phạm trong lĩnh vực thuế nhà thầu. Do thuế nhà thầu là loại thuế đặc thù chỉ phát sinh trong một số trường hợp giao dịch với công ty ở nước ngoài nên hiểu biết của kế toán cũng như nhà quản trị doanh nghiệp về lĩnh vực này còn hạn chế. Đặc biệt, không phải cán bộ thanh tra, kiểm tra nào cũng nắm vững nghiệp vụ này nên thất thoát thuế nhà thầu hiện nay tương đối phổ biến.

#### *- Kinh nghiệm của Cục thuế TPHCM*

Theo báo cáo của Cục Thuế TP Hồ Chí Minh về kết quả kinh doanh năm 2017 của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài trên địa bàn cho thấy, gần 60% số doanh nghiệp báo cáo thua lỗ. Không nhiều người ngạc nhiên về điều này bởi ngay trong năm 2016 vẫn có gần 70% doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài kêu lỗ. Năm sau đó, 2017, tỷ lệ này cũng chiếm tới hơn 61%. Điều này lý giải vì sao tỷ lệ đóng góp cho ngân sách quốc gia của khối FDI (không kể dầu thô) khá thấp, dao động 9-10% tổng thu ngân sách của quốc gia trong giai đoạn 2011-2015. Riêng năm 2015, phần đóng góp của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài giảm 11,2% so với kế hoạch.

Tăng cường công tác thanh tra, kiểm thuế, đặc biệt là công tác chống chuyển giá đối với các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài trên địa bàn, Cục thuế TPHCM đã bước đầu đạt được những kết quả như sau: Giá trị giảm lỗ lớn, với số lỗ giảm là 362 tỷ đồng, số thuế truy thu doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chuyển giá với hơn 15 tỷ đồng. Tại TP.Hồ Chí Minh, hiện tượng báo lỗ phổ biến nhất là ở các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, gia công hàng xuất khẩu. Hiện, địa bàn này có 3.281 doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đang hoạt động thì trên 50% số doanh nghiệp kê khai thua lỗ nhưng vẫn tăng trưởng doanh thu, tập trung vào các ngành: dệt, may, da giày, dịch vụ hỗ trợ kinh doanh, chế biến và bảo quản nông sản, lâm sản, thủy sản... Cùng với việc thường xuyên kê khai thua lỗ, các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài này còn thường xuyên đề nghị hoàn thuế và không ngừng đầu tư mở rộng sản xuất kinh doanh. Trong khi đó, cũng hoạt động trong cùng điều kiện môi trường sản xuất kinh doanh như vậy, các doanh nghiệp độc lập khác trong nước vẫn kê khai có lãi và nộp thuế TNDN.

Tình trạng chuyển giá ngày càng gia tăng, phức tạp và với mức độ lớn, làm thất thu cho NSNN. Nhất là trong bối cảnh số thu NSNN ngày càng khó khăn. Vì vậy, một mặt tạo mọi điều kiện tốt nhất cho cộng đồng doanh nghiệp nộp thuế, mặt khác thời gian tới ngành thuế TPHCM sẽ tiến hành thanh kiểm tra liên tục với những doanh nghiệp có dấu hiệu vi phạm chính sách thuế, xử lý nghiêm các trường hợp trốn thuế, gian lận thuế.

Như vậy có thể nói, hoạt động thanh tra, kiểm tra thuế tại các doanh nghiệp FDI đã thu được nhiều kết quả khả quan. Thế nhưng bên cạnh đó vẫn còn nhiều khó khăn mà công tác này phải đối mặt.

## **II. NHỮNG KHÓ KHĂN VÀ TỒN TẠI TRONG QUÁ TRÌNH THANH TRA, KIỂM TRA THUẾ DOANH NGHIỆP FDI**

*- Tổ chức thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra thuế doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.*

Công tác lập kế hoạch thanh tra, kiểm tra tuy đã có nhiều tiến bộ nhưng vẫn chưa thực sự khoa học, chưa phát huy hết vai trò tích cực của công tác lập kế hoạch thanh tra, kiểm tra thuế, tỷ lệ số doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được thanh tra quyết toán thuế chiếm 10.97% trên tổng số doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được quản lý thu.

Công tác kiểm tra hồ sơ khai thuế tại CQT đối với loại hình doanh nghiệp này cũng còn nhiều hạn chế. Việc phân tích hồ sơ khai thuế, báo cáo tài chính còn mang tính sơ sài, hình thức chưa đánh giá được các rủi ro tiềm ẩn của hồ sơ thanh tra, kiểm tra một cách bài bản. Công tác kiểm tra hồ sơ khai thuế tại CQT chưa đáp ứng yêu cầu phân tích sơ bộ tất cả hồ sơ khai thuế theo quy trình kiểm tra thuế.

Tình trạng gian lận thuế thông qua chuyển giá của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài vẫn diễn ra song chưa được phát hiện và xử lý kịp thời. Thanh tra thuế vẫn chưa có biện pháp hữu hiệu để đấu tranh, ngăn ngừa, phát hiện và xử lý có hiệu quả. Hiệu quả của việc thanh tra, kiểm tra thuế nói chung, thanh tra, kiểm tra chống chuyển giá ở các doanh nghiệp FDI có quan hệ liên kết nói riêng, còn rất hạn chế, doanh nghiệp vẫn báo lỗ và... vẫn đầu tư mở rộng sản xuất kinh doanh, thậm chí quảng cáo, khuyến mãi với quy mô lớn. Hiện tượng các doanh nghiệp FDI kê khai lỗ là khá phổ biến, chiếm khoảng 50% tổng số doanh nghiệp FDI đang hoạt động trên toàn tỉnh, trong đó nhiều doanh nghiệp kê khai lỗ liên tục trong 3 năm. Qua thanh tra, kiểm tra, cơ quan thuế đã phát hiện một số doanh nghiệp FDI có biểu hiện áp dụng các thủ thuật chuyển giá tinh vi như nâng khống giá trị góp vốn (bằng máy móc, thiết bị, bản quyền...), giá trị mua bán nguyên vật liệu đầu vào, bán thành phẩm, thành phẩm, dịch vụ, phí quản lý, tiền bản quyền, chi phí bảo lãnh, cho vay, trả lương, đào tạo, quảng cáo, nhà thầu, chuyển nhượng vốn... tạo nên tình trạng lỗ giả, lỗ thật, gây thất thu ngân sách. Vấn đề chống chuyển giá đòi hỏi phải có một chế tài mạnh hơn, mang tính răn đe nhiều hơn, cơ sở để xác định giao dịch liên kết và xác định giá thị trường cần minh bạch và cụ thể hơn nữa. Như vậy, có thể thấy các vi phạm về thuế không những chưa được phát hiện sau thanh tra, kiểm tra do không tiến hành thanh tra, kiểm tra đúng đối tượng, mà còn do chất lượng các cuộc thanh tra, kiểm tra còn hạn chế. Tình trạng này vừa làm thất thu NSNN, vừa chưa đảm bảo công bằng xã hội và bảo vệ tính nghiêm minh của pháp luật thuế.

*- Nguồn nhân lực thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra thuế doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài*

Số lượng doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ngày càng tăng nhanh, trong khi số lượng cán bộ làm công tác thanh tra, kiểm tra thuế gần như không tăng nên tỷ lệ số doanh nghiệp được thanh tra, kiểm tra so với tổng số doanh nghiệp đang quản lý ngày càng giảm. Chất lượng cán bộ thanh tra, kiểm tra chưa đáp ứng được yêu cầu đặt ra. Trình độ chuyên môn của một số cán bộ còn yếu, có những cán bộ không được đào tạo chuyên ngành tài chính, kế toán, thuế; kỹ

năng tin học yếu, khả năng sử dụng, khai thác các phần mềm quản lý thuế kém, chưa biết ứng dụng tin học vào phân tích rủi ro hồ sơ khai thuế mà thực hiện thủ công. Bên cạnh đó, trình độ ngoại ngữ của đội ngũ cán bộ thanh tra, kiểm tra thuế còn quá hạn chế. Khi thanh tra, kiểm tra các đơn vị có yếu tố nước ngoài gặp nhiều khó khăn, lúng túng, không hiểu hết bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh, không có khả năng làm việc trực tiếp với ban lãnh đạo người nước ngoài của doanh nghiệp mà phải thông qua phiên dịch viên dẫn đến những hiểu lầm không đáng có, hiệu quả công việc thấp.

Ngành thuế chưa có chế độ khuyến khích hiệu quả để cán bộ thanh tra, kiểm tra thuế tự học hỏi, nâng cao trình độ chuyên môn. Việc khuyến khích đối với cán bộ không chỉ là vấn đề lương, thưởng, bằng cấp, chứng chỉ mà còn là vấn đề tạo áp lực phải đạt đến một trình độ chuyên môn nhất định, tạo mọi điều kiện thuận lợi để học tập. Ngoài ra, chế độ đãi ngộ cán bộ chưa thoả đáng đã làm ảnh hưởng không nhỏ tới trình độ chuyên môn và phẩm chất nghề nghiệp của cán bộ thanh tra, kiểm tra. Phong cách ứng xử của một số cán bộ thanh tra, kiểm tra chưa văn minh, lịch sự, cách thức làm việc thiếu tính khoa học và chuyên nghiệp.

Công tác quy hoạch, bồi dưỡng, sử dụng cán bộ công chức còn nhiều bất cập, không theo kịp đòi hỏi của thực tiễn quản lý, chưa thực sự chú ý đến lực lượng cán bộ trẻ với nhiệt huyết và khả năng cống hiến, làm việc lâu dài trong ngành. Việc lựa chọn cán bộ vào bộ phận thanh tra, kiểm tra vẫn mang nặng cảm tính.

#### *- Về cơ chế chính sách*

Cơ chế quản lý thuế tự khai tự nộp được áp dụng từ năm 2007, phòng kiểm tra thuế số 1 với chức năng chính là theo dõi và kiểm tra giám sát kê khai các doanh nghiệp trọng điểm, doanh nghiệp lớn và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Bộ máy quản lý thuế được tổ chức tập trung theo các chức năng: tuyên truyền hỗ trợ người nộp thuế; xử lý tờ khai và kế toán thuế, thu nợ và cưỡng chế thuế, kiểm tra và thanh tra thuế. Tuy nhiên sự phối hợp giữa các phòng ban trong nội bộ cơ quan thuế còn kém. Chưa có sự kết hợp chặt chẽ giữa bộ phận quản lý doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài với các phòng thanh tra, kiểm tra trong công tác chuyên môn.

Quá trình ban hành các văn bản quy phạm pháp luật về thuế chưa bao quát hết các đối tượng, tình huống chịu sự điều tiết của luật thuế. Văn bản hướng dẫn quá nhiều, chồng chéo, không thống nhất gây khó khăn cho cả cơ quan thuế và người nộp thuế

Đặc biệt các văn bản pháp luật về vấn đề chống chuyển giá ban hành rất chậm, không điều chỉnh kịp với tình hình thực tế, chế tài lỏng lẻo, không đủ cơ sở để xác định giao dịch liên kết và xác định giá thị trường, gây khó khăn trong công tác thanh tra, kiểm tra chống chuyển giá

#### *- Về phối hợp trao đổi thông tin giữa các ngành, các cấp*

Sự phối kết hợp trong thực hiện pháp luật về thuế của các cơ quan chức năng và tổ chức có liên quan chưa chặt chẽ và còn nhiều khe hở.

Một số cấp uỷ, chính quyền địa phương chưa có sự quan tâm đúng mức và chưa thực sự coi công tác thanh tra kiểm tra thuế là nhiệm vụ của cơ quan mình. Các cơ quan chức năng, các tổ chức, cá nhân có liên quan như: cơ quan địa chính, xây dựng, giao thông, công an, kiểm sát, ngân hàng, các cơ quan thông tin đại chúng... từng nơi, từng lúc thiếu sự phối hợp chặt chẽ, đồng bộ và có hiệu quả với cơ quan thuế trong việc cung cấp thông tin cũng như áp dụng các biện pháp hỗ trợ để thu đầy đủ, kịp thời tiền thuế vào ngân sách Nhà nước. Vấn đề chống trốn thuế thông qua chuyển giá có liên quan đến yếu tố nước ngoài đòi hỏi phải có sự hợp tác quốc tế giữa cơ quan thuế ở Việt Nam và các cơ quan hữu quan phía nước ngoài. Tuy nhiên đến nay, rất ít các vụ chuyển giá được phát hiện và xử lý triệt để. Đây chính là kẽ hở để các doanh nghiệp FDI lợi dụng nhằm trốn thuế một cách tinh vi, phức tạp.

Như vậy, công tác thanh tra, kiểm tra thuế đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thời gian qua đã giúp tăng cường và phát huy tính tự giác chấp hành, tự chịu trách nhiệm của người nộp thuế trong việc thực hiện đúng quy định của nhà nước về kê khai, nộp thuế. Đồng thời thực hiện cải cách và hiện đại hoá công tác thanh tra, kiểm tra thuế góp phần tăng cường công tác quản lý cán bộ trong nội bộ ngành thuế. Bên cạnh đó, công tác thanh tra, kiểm tra thuế doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài cũng không tránh khỏi những khó khăn, hạn chế và cần được khắc phục bằng những giải pháp, kiến nghị để ngày càng hoàn thiện hơn.

### **III. GIẢI PHÁP**

*- Giải pháp về tổ chức và đội ngũ cán bộ làm công tác thanh tra, kiểm tra thuế doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.*

Cần có chế độ tiền lương, phụ cấp, tiền thưởng thoả đáng cho đội ngũ cán bộ thanh tra, kiểm tra. Hiện nay, tiền lương của cán bộ thuế nói chung và cán bộ thanh tra, kiểm tra thuế nói riêng quá thấp, gây khó khăn cho việc duy trì cuộc sống hàng ngày của cán bộ. Chế độ phụ cấp cũng chỉ có tiền công tác phí với mức tượng trưng, khó có tác dụng kích thích cán bộ công chức cống hiến hết mình cho công việc. Do vậy, cần có chế độ lương, thưởng thích đáng, có kế hoạch nâng lương trước hạn cho cán bộ, chế độ phụ cấp thiết thực như: phụ cấp đi lại, phụ cấp tiền ăn trưa, phụ cấp điện thoại, giải quyết chế độ làm thêm giờ... cho cán bộ thanh tra, kiểm tra.

*- Giải pháp Hoàn thiện công tác thanh tra, kiểm tra thuế*

Hoạt động tuyên truyền, hỗ trợ của cơ quan thuế sẽ giúp người nộp thuế cũng như các tổ chức, cá nhân trong xã hội kịp thời nắm bắt các qui định về thuế, hiểu rõ bản chất tốt đẹp và ý nghĩa quan trọng của việc nộp thuế - nghĩa vụ thiêng liêng nhưng cũng là quyền lợi của người nộp thuế.

Xây dựng kế hoạch thanh tra, kiểm tra thuế doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài một cách chi tiết. Công tác lập kế hoạch thanh tra, kiểm tra thuế hàng năm có ý nghĩa quyết định đến hiệu quả thanh tra, kiểm tra thuế tại cơ sở người nộp thuế. Để hoàn thiện thanh tra, kiểm tra thuế, nhất thiết phải nâng cao chất lượng công tác lập kế hoạch thanh tra, kiểm tra thuế.

Tổ chức thực hiện thanh tra, kiểm tra thuế doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài theo cả chiều sâu và chiều rộng

Phối hợp các ban ngành có liên quan trong việc cung cấp thông tin, điều tra, xử lý và giải quyết các vụ việc liên quan tới các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài

Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ tốt công tác thanh tra, kiểm tra thuế doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

### **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Học viện Tài chính (2009), Giáo trình nghiệp vụ thuế
2. Quốc hội nước cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam (1992), Hiến pháp ngày 15/04/1992
3. Lê Thị Thanh Hà, Trần Thị Kỳ, Ngô kim Phương (2007), Giáo trình thuế, Nxb Thống kê, Hà Nội.
4. Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

# BÀI HỌC TỪ CÁC NƯỚC TRONG KHU VỰC VỀ CHÍNH SÁCH THU HÚT FDI BẰNG THUẾ VÀ CÁC ƯU ĐÃI

*ThS. Lê Phương Hoa*  
*Trường Đại học Kinh tế Kỹ thuật Công nghiệp*

## **Tóm tắt**

*Đối với các dự án thuộc danh mục ưu đãi đầu tư của các nước, các nhà đầu tư nước ngoài đều được hưởng nhiều ưu đãi miễn giảm tương đối cạnh tranh về thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế xuất nhập khẩu, thuế VAT, ưu đãi về thuế đất... cùng nhiều hỗ trợ khác. Các biện pháp ưu đãi, hỗ trợ này vừa nhằm tăng cường thu hút FDI vừa nhằm hướng nguồn FDI vào các lĩnh vực cũng như địa bàn mà các nước ưu tiên. Kinh nghiệm từ các nước trên thế giới trong việc thu hút nguồn FDI bằng chính sách thuế và các ưu đãi sẽ giúp Việt Nam định hướng nguồn vốn FDI vào những ngành, lĩnh vực, địa bàn.*

**Từ khóa:** Vốn, FDI, Thuế, Chính sách hỗ trợ

## **I. CHÍNH SÁCH THU HÚT FDI BẰNG THUẾ VÀ CÁC ƯU ĐÃI TẠI VIỆT NAM**

Điều 16 Luật đầu tư 2014, Chính phủ Việt Nam dành nhiều ưu đãi hơn cho các nhà đầu tư khi đưa vốn vào các lĩnh vực sau:

- a) Hoạt động công nghệ cao, sản phẩm công nghiệp hỗ trợ công nghệ cao; hoạt động nghiên cứu và phát triển;
- b) Sản xuất vật liệu mới, năng lượng mới, năng lượng sạch, năng lượng tái tạo; sản xuất sản phẩm có giá trị gia tăng từ 30% trở lên, sản phẩm tiết kiệm năng lượng;
- c) Sản xuất sản phẩm điện tử, sản phẩm cơ khí trọng điểm, máy nông nghiệp, ô tô, phụ tùng ô tô; đóng tàu;
- d) Sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ cho ngành dệt may, da giày và các sản phẩm quy định tại điểm c khoản này;
- đ) Sản xuất sản phẩm công nghệ thông tin, phần mềm, nội dung số;
- e) Nuôi trồng, chế biến nông sản, lâm sản, thủy sản; trồng và bảo vệ rừng; làm muối; khai thác hải sản và dịch vụ hậu cần nghề cá; sản xuất giống cây trồng, giống vật nuôi, sản phẩm công nghệ sinh học;
- g) Thu gom, xử lý, tái chế hoặc tái sử dụng chất thải;
- h) Đầu tư phát triển và vận hành, quản lý công trình kết cấu hạ tầng; phát triển vận tải hành khách công cộng tại các đô thị;
- i) Giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp;

k) Khám bệnh, chữa bệnh; sản xuất thuốc, nguyên liệu làm thuốc, thuốc chủ yếu, thuốc thiết yếu, thuốc phòng, chống bệnh xã hội, vắc xin, sinh phẩm y tế, thuốc từ dược liệu, thuốc đông y; nghiên cứu khoa học về công nghệ bào chế, công nghệ sinh học để sản xuất các loại thuốc mới;

l) Đầu tư cơ sở luyện tập, thi đấu thể dục, thể thao cho người khuyết tật hoặc chuyên nghiệp; bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa;

m) Đầu tư trung tâm lão khoa, tâm thần, điều trị bệnh nhân nhiễm chất độc màu da cam; trung tâm chăm sóc người cao tuổi, người khuyết tật, trẻ mồ côi, trẻ em lang thang không nơi nương tựa;

n) Quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức tài chính vi mô.

Cũng trong điều 16 của Luật đầu tư 2014, địa bàn ưu đãi đầu tư là những địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn, các Khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế (KCN, KCX, KCNC, KKT). Các nhà đầu tư nước ngoài khi đầu tư vào các lĩnh vực, địa bàn ưu đãi trên hoặc có dự án đầu tư mới, mở rộng quy mô sẽ được hưởng các ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế nhập khẩu,... cũng như được Nhà nước hỗ trợ về chuyển giao công nghệ, đào tạo lao động, đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng KCN, KCX, KCNC, KKT.

### **1.1 Ưu đãi về thuế**

Thuế là một trong những chính sách ưu đãi quan trọng để thu hút đầu tư, đặc biệt là đầu tư nước ngoài mà Việt Nam thực hiện trong những năm qua. Cụ thể: Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) được ban hành năm 2008 và Luật số 32/2013/QH13 sửa đổi một số điều của Luật Thuế TNDN được Quốc hội thông qua ngày 19/6/2013 (có hiệu lực từ 01/01/2014) được đánh giá là có sự đổi mới mạnh mẽ với nhiều chính sách ưu đãi, khuyến khích doanh nghiệp FDI.

Đó là ưu đãi thuế suất (10% lên đến 15 năm và 20% lên đến 10 năm); miễn, giảm thuế có thời hạn (tối đa đến 9 năm); cho phép chuyển lỗ (trong vòng 5 năm); miễn đánh thuế chuyển lợi nhuận ra nước ngoài; hoàn thuế cho lợi nhuận tái đầu tư; cho phép được khấu hao nhanh... Để được hưởng các ưu đãi này, Luật Thuế TNDN trước đây (năm 2008) và Luật Thuế TNDN hiện hành (được ban hành năm 2013) đã quy định nhiều tiêu chí ưu đãi khác nhau như: Địa bàn, khu kinh tế, khu công nghệ cao; lĩnh vực công nghệ cao, nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng đặc biệt quan trọng của Nhà nước, sản xuất sản phẩm phần mềm, lĩnh vực giáo dục - đào tạo và môi trường...

Việc đổi mới chính sách thuế theo hướng ưu đãi, khuyến khích đầu tư nói chung và đầu tư nước ngoài nói riêng trong thời gian qua đã góp phần khơi thông nguồn vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam. Tuy nhiên, thực tế phản ánh từ các chuyên gia, tổ chức tài chính, doanh nghiệp, chính sách ưu đãi thuế vẫn còn nhiều nhược điểm là dàn trải, phức tạp và kém hiệu quả.

## **1.2 Các hình thức hỗ trợ đầu tư**

Nghị định 108/2006/NĐ-CP của Chính phủ nêu rõ các hỗ trợ đầu tư mà nhà đầu tư được hưởng khi đầu tư vào các lĩnh vực, địa bàn ưu đãi đầu tư như hỗ trợ về đào tạo, về dịch vụ đầu tư.

Về đào tạo: Chính phủ khuyến khích và hỗ trợ nhà đầu tư lập quỹ hỗ trợ đào tạo từ nguồn vốn góp và tài trợ của các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài bằng cách thành lập các quỹ hỗ trợ đào tạo phi lợi nhuận được miễn giảm thuế theo quy định của pháp luật về thuế; và chi phí đào tạo của tổ chức kinh tế được tính vào chi phí hợp lý làm căn cứ xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Chính phủ cũng hỗ trợ nguồn nhân sách cho việc đào tạo lao động trong các tổ chức kinh tế thông qua chương trình trợ giúp đào tạo nguồn nhân lực, đặc biệt là với các doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Về dịch vụ đầu tư: Việc hỗ trợ tín dụng đầu tư thực hiện theo quy định của pháp luật về hỗ trợ tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước. Chính phủ khuyến khích và hỗ trợ các tổ chức, cá nhân, không phân biệt thành phần kinh tế, được thực hiện các dịch vụ hỗ trợ đầu tư,...

Có thể thấy Việt Nam đã có chú trọng đến các biện pháp hỗ trợ cho nhà đầu tư trong quá trình thực hiện dự án. Tuy nhiên các hỗ trợ này vẫn còn khá chung chung, chưa cụ thể mức độ hỗ trợ của Nhà nước đối với nhà đầu tư.

## **II. KINH NGHIỆM CÁC NƯỚC VỀ CHÍNH SÁCH THU HÚT FDI BẰNG THUẾ VÀ CÁC ƯU ĐÃI**

### **2.1. Ưu đãi về thuế**

Thuế được sử dụng như một phương tiện chủ chốt để thu hút FDI và hướng dòng FDI vào các ngành, khu vực trọng điểm.

Singapore được coi là một “thiên đường” về ưu đãi các loại thuế. Chính phủ Singapore đã đưa ra bảng phân loại các xí nghiệp, các ngành sản xuất ưu tiên và đi cùng là các chế độ ưu đãi cụ thể nhằm hướng các nhà đầu tư nước ngoài đầu tư trực tiếp vào các lĩnh vực theo mục tiêu phát triển kinh tế của đất nước. Tùy theo lĩnh vực, địa bàn và quy mô hoạt động mà nhà đầu tư nước ngoài có thể được miễn toàn bộ thuế thu nhập, mức tối đa là trong thời gian 15 năm đối với các doanh nghiệp đầu tư trong ngành mũi nhọn hướng về xuất khẩu và có vốn đầu tư vào tài sản cố định từ 100 triệu đôla Singapore trở lên. Các doanh nghiệp FDI đầu tư trong ngành mũi nhọn như ngành chế tạo và dịch vụ thiết yếu cho kinh doanh quốc tế được miễn toàn bộ mức thuế thu nhập doanh nghiệp (22%) trong 5 - 10 năm. Chính phủ miễn thuế thu nhập tương đương với một tỷ lệ nhất định (tới 50%) của vốn đầu tư cố định mới đối với các công ty hoạt động trong các ngành như chế tạo, dịch vụ, kỹ thuật, nghiên cứu và triển khai, xây dựng, với điều kiện công ty phải đầu tư một lượng nhất định vốn trong 5 năm. Nếu trong quá trình kinh doanh bị lỗ thì được xem xét để kéo dài thời gian miễn giảm thuế. Các doanh nghiệp FDI nói chung đều được miễn thuế nhập khẩu các thiết bị có liên quan đến việc thực hiện dự án đầu tư.



Tại Indonesia, các doanh nghiệp FDI được miễn thuế thu nhập từ 3-10 năm nếu đầu tư vào các ngành mới (22 ngành) tại các vùng đảo Java và Bali, và từ 5-12 năm nếu đầu tư vào các vùng khác. Miễn, giảm thuế nhập khẩu đối với tư liệu sản xuất như máy móc, thiết bị, các bộ phận dự phòng và thiết bị hỗ trợ, nguyên liệu thô phục vụ sản xuất trong 2 năm đầu hoạt động đối với những công ty đang hoạt động muốn mở rộng công suất của mình trên 30% công suất đã lắp đặt. Máy móc, thiết bị, phụ tùng được ủy ban đầu tư phê duyệt trong danh mục quy định cũng sẽ được miễn giảm thuế nhập khẩu. Indonesia có ưu đãi đặc biệt đối với FDI hướng vào xuất khẩu như miễn thuế VAT và thuế doanh thu đánh vào hàng xa xỉ hoặc nguyên liệu mua ở địa phương; hoàn thuế nhập khẩu hàng hóa và vật liệu dùng để sản xuất hàng xuất khẩu; nhập khẩu không hạn chế nguyên liệu thô cần thiết không tính đến việc có hay không sản phẩm nội địa tương tự.

Còn Campuchia thì miễn thuế thu nhập doanh nghiệp (20%) với thời hạn từ 3-9 năm cho các doanh nghiệp đầu tư vào các lĩnh vực được khuyến khích, miễn thuế nhập khẩu đối với máy móc, thiết bị, nguyên phụ liệu cho hầu hết các dự án trong giai đoạn xây dựng và năm hoạt động đầu tiên, không thu thuế chuyển lợi nhuận ra nước ngoài.

Các nước khác như Malaysia, Thái Lan, Philippin đều đưa ra nhiều chính sách ưu đãi về miễn giảm thuế thu nhập, thuế xuất nhập khẩu,... cho các doanh nghiệp đầu tư vào các lĩnh vực mới, sản xuất hướng về xuất khẩu. Malaysia miễn thuế nhập khẩu tư liệu sản xuất cho các công ty trong các khu xuất khẩu và cho các dự án định hướng xuất khẩu, miễn/giảm thuế tối đa là 5 năm tính từ ngày sản xuất đối với các dự án vào lĩnh vực mới và miễn thuế trong thời hạn từ 5-10 năm đối với các dự án công nghệ cao. Thái Lan miễn thuế thu nhập doanh nghiệp cho các dự án hướng ra xuất khẩu từ 3-8 năm tùy địa bàn hoạt động; miễn thuế nhập khẩu đối với nguyên vật liệu thiết yếu trong 5 năm cho các dự án đầu tư vào các địa bàn đặc biệt khuyến khích đầu tư và xuất khẩu ít nhất 30% sản lượng. Philippin miễn thuế thu nhập doanh nghiệp (trong thời hạn 4-8 năm) khi đầu tư vào các lĩnh vực mới, hướng ra xuất khẩu.

## **2.2. Các hình thức hỗ trợ đầu tư**

Các biện pháp hỗ trợ cho nhà đầu tư trong quá trình thực hiện dự án có vai trò quan trọng khi thu hút vốn nên các nước đã áp dụng cơ chế một cửa nhằm giúp nhà đầu tư nước ngoài chỉ cần thông qua một đầu mối để có thể được hỗ trợ về mọi mặt. Nhiều nước đưa ra các hình thức hỗ trợ về đào tạo, về góp vốn tài sản, về khuyến khích các dịch vụ đầu tư...

Tại Singapore, các công ty đầu tư 100% vốn nước ngoài hoặc công ty liên doanh trong lĩnh vực mũi nhọn tại Singapore được EDB hỗ trợ vốn để thành lập doanh nghiệp. EDB thường mua không quá 30% vốn tự có của công ty, sau khi công ty làm ăn có lãi, EDB sẽ bán lại cổ phần cho công ty. EDB còn có chính sách hỗ trợ 80% kinh phí hoạt động cho các quỹ phát triển nguồn nhân lực nội bộ doanh nghiệp bằng việc lập Quỹ phát triển kỹ năng với nhiều chương trình đào tạo đa dạng (chương trình đào tạo công nghệ thông tin, quản trị kinh doanh, đào tạo cán bộ...) để giúp các doanh nghiệp FDI phát triển nguồn nhân lực.

Còn tại Malaysia áp dụng chính sách đào tạo lao động theo yêu cầu của chủ đầu tư. Ủy ban đầu tư Thái Lan (BOI) cung cấp các dịch vụ hỗ trợ nhà đầu tư nước ngoài như mở các trang web cung cấp thông tin về đầu tư, lập cơ quan giúp phát triển mối liên hệ giữa các TNCs và các nhà cung cấp địa phương, lập chế độ một cửa cấp visa và giấy phép hoạt động trong vòng 3 giờ, lập trung tâm dịch vụ đầu tư cung cấp các dịch vụ tư vấn...

Nhìn chung, các nước đặc biệt là các nước đang phát triển đều đang cố gắng xây dựng một chính sách đầu tư thông thoáng với nhiều ưu đãi, tạo mọi điều kiện thuận lợi cho hoạt động đầu tư của các nhà đầu tư nước ngoài.

### **III. BÀI HỌC KINH NGHIỆM CHO VIỆT NAM NHẪM THU HÚT FDI THÔNG QUA CHÍNH SÁCH THUẾ VÀ CÁC ƯU ĐÃI**

Bài học về ưu đãi thuế: Cần xóa bỏ hầu hết các ưu đãi thuế đối với hoạt động đầu tư theo lộ trình để tránh tình trạng chông chéo. Chỉ áp dụng các ưu đãi thuế một cách chọn lọc. Điều này sẽ làm cho Luật Thuế TNDN trở nên đơn giản, dễ hiểu, tiết kiệm chi phí quản lý, thúc đẩy tích lũy của doanh nghiệp. Đặc biệt, do chỉ áp dụng các ưu đãi thuế một cách chọn lọc sẽ có tác dụng thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu đầu tư theo hướng hiệu quả, tránh được tính tràn lan trong chính sách ưu đãi thuế, nên hiện tượng lợi dụng chính sách miễn, giảm thuế để chuyển giá trốn thuế sẽ được hạn chế đáng kể. Theo lộ trình đến năm 2020, chỉ áp dụng chính sách ưu đãi thuế đối với: (i) Các dự án đầu tư thuộc lĩnh vực công nghệ cao đồng thời là công nghệ mới; (ii) Các dự án đầu tư tại các vùng đặc biệt khó khăn ở vùng sâu, vùng xa theo Danh mục do Chính phủ quy định.

Bài học về chính sách hỗ trợ: Trong cạnh tranh thu hút FDI trong ngành công nghiệp đặc biệt là lĩnh vực dệt may, da giày, Campuchia có nhiều ưu đãi hơn ta: doanh nghiệp nước ngoài có quyền thuê đất từ 70-90 năm, được miễn thuế thu nhập (20%) với thời hạn 8 năm. Trong khi đó, luật của nước ta quy định thời hạn hoạt động của dự án không quá 50 năm, tối đa là 70 năm đối với một số dự án đặc biệt. Điều này đã hạn chế việc làm ăn lâu dài của nhà đầu tư, đặc biệt là các nhà đầu tư lớn, những người chấp nhận thua lỗ trong thời gian đầu và chỉ thu lợi nhuận sau khi có vị trí vững chắc trên thị trường. Mức thuế thu nhập doanh nghiệp ở nước ta là 20% và nhà đầu tư nước ngoài được ưu đãi miễn trong thời hạn từ 2-4 năm, kém ưu đãi hơn so với tại Campuchia. Với những ưu đãi cạnh tranh như vậy, Campuchia có thể thu hút được các doanh nghiệp FDI trong lĩnh vực dệt may, da giày.

Một vấn đề khác cần quan tâm là các chính sách ưu đãi có đem lại ưu thế cho các nước hay không còn tùy thuộc vào sự đồng bộ, minh bạch của các nguồn luật cùng các văn bản hướng dẫn thi hành. Chỉ khi các nước xây dựng được một hệ thống pháp luật đầy đủ, đồng bộ và rõ ràng, minh bạch thì nhà đầu tư mới có thể dễ dàng nắm bắt và tin tưởng bỏ vốn đầu tư. Mặc dù chúng ta đã rất nỗ lực trong việc gia tăng mức độ hấp dẫn của môi trường đầu tư trong nước bằng cách ban hành một loạt các luật mới liên quan đến đầu tư cùng nhiều nghị định hướng dẫn thi hành luật nhưng đến nay vẫn còn nhiều tồn tại. Theo Tổ công tác thi hành Luật doanh nghiệp và Luật đầu tư 2014, các luật liên quan đến đầu tư đều còn vướng mắc nhiều vấn đề như các quy định chông chéo giữa các luật, nhiều quy định không rõ ràng thậm chí còn có các quy định trái

ngược, mâu thuẫn nhau... Những bất cập này gây ra hậu quả là các địa phương nhận thức và hiểu khác nhau về quy định của luật, lúng túng trong việc lựa chọn luật áp dụng, từ đó dẫn tới việc áp dụng luật không thống nhất giữa các địa phương. Điều này đã làm giảm tính hiệu quả trong công tác thi hành luật và gây tâm lý lo ngại cho nhà đầu tư.

**Kết luận:** Như vậy, để có thể thu hút hơn nữa nguồn vốn FDI, thời gian tới nước ta cần tích cực học hỏi kinh nghiệm của các nước trong khu vực: xây dựng được một hệ thống pháp luật hoàn chỉnh nhưng đơn giản, tăng cường hơn nữa các ưu đãi hợp lý dành cho nhà đầu tư nước ngoài, đồng thời hạn chế tối đa các thủ tục hành chính rườm rà, làm cho hệ thống luật và chính sách liên quan đến hoạt động FDI của Việt Nam thực sự cạnh tranh với các hệ thống luật và chính sách của các nước trong khu vực nói riêng và toàn thế giới nói chung.

### **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Trịnh Thị Hậu (2007), Đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam: thực trạng và giải pháp.
2. PGS.TS. Tăng Văn Khiên (2004), Phân tích biến động chỉ tiêu GDP, Tổng cục Thống kê.
3. Viện kinh tế và chính trị thế giới, Môi trường đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) ở các nước ASEAN.
4. Luật đầu tư 2014

# ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ SỬ DỤNG CHÍNH SÁCH THUẾ THU HÚT VỐN FDI TRONG CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG VÀ GIẢI PHÁP

*ThS. Nguyễn Thị Kim Thoa*

*Trường Đại học Kinh tế Kỹ thuật Công nghiệp*

## **Tóm tắt:**

Phát triển bền vững là yêu cầu cấp bách và xu thế tất yếu của toàn cầu; Việt Nam trong tiến trình hội nhập, phát triển đã và đang tích cực hưởng ứng xu thế này. Trong tiến trình đó, từng bước hội nhập vào sự phân công của nền kinh tế khu vực và thế giới được đánh giá là một trong những nhiệm vụ quan trọng. Các hoạt động kinh tế đối ngoại như đầu tư trực tiếp từ nước ngoài (FDI), và viện trợ phát triển chính thức (ODA) cũng đều tăng trưởng khả quan, đặc biệt là vốn FDI đã có bước phát triển tích cực. Kết quả này một phần nhờ chính sách thuế ưu đãi cho nhà đầu tư nước ngoài từ những năm Việt Nam bắt đầu mở cửa hội nhập đến nay.

**Từ khóa:** Thuế, Nhà đầu tư nước ngoài, Bộ Tài chính...

## **I. NHỮNG CHÍNH SÁCH THUẾ ĐƯỢC SỬ DỤNG NHẪM THU HÚT VỐN FDI TẠI VIỆT NAM**

Chính sách ưu đãi thuế được sử dụng thông qua thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và thuế thu nhập doanh nghiệp nhằm mục tiêu thu hút nguồn lực FDI. Việc thu hút này được thực hiện thông qua tạo khoảng cách về nghĩa vụ thuế cũng như các biện pháp ưu đãi thuế giữa doanh nghiệp có vốn FDI và doanh nghiệp có vốn trong nước. Điều này có thể thấy rõ qua các giai đoạn cụ thể:

### *Giai đoạn Luật Đầu tư nước ngoài ra đời (năm 1990)*

- Các cơ sở kinh doanh trong nước: Phải nộp thuế lợi tức ở mức thuế suất cao: 30% đối với các ngành công nghiệp nặng (điện năng, khai thác mỏ, luyện kim, cơ khí, hoá chất cơ bản), sản xuất phân bón, thuốc trừ sâu, vật liệu xây dựng, khai thác, chế biến lâm sản, thủy sản; xây dựng, vận tải. 40% đối với các ngành công nghiệp nhẹ, công nghiệp thực phẩm và sản xuất khác. 50% áp dụng đối với các ngành thương nghiệp, ăn uống, dịch vụ các loại. Các cơ sở được quyền kinh doanh xuất nhập khẩu (XNK) ngoài việc thực hiện chế độ quản lý thông qua giấy phép, hạn ngạch còn phải nộp đủ thuế XNK theo mức thuế suất quy định tại Biểu thuế ban hành kèm theo Luật thuế XNK.

- Doanh nghiệp FDI: Được hưởng các ưu đãi thuế đặc biệt, được quy định tại Luật Đầu tư nước ngoài, cụ thể:

+ Về thuế xuất, nhập khẩu (XNK): được miễn hoặc giảm thuế theo quyết định của cơ quan Nhà nước quản lý đầu tư nước ngoài trong từng trường hợp đặc biệt cần khuyến khích đầu tư. Việc miễn, giảm thuế XNK được áp dụng đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu của xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và bên nước ngoài trong các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

+ Về thuế thu nhập doanh nghiệp: Xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, bên nước ngoài trong hợp đồng hợp tác kinh doanh nộp từ 15 đến 25% lợi nhuận thu được; được miễn thuế tối đa 2 năm kể từ năm bắt đầu kinh doanh có lãi và giảm 50% thuế tối đa 2 năm tiếp theo. Khi chuyển lợi nhuận ra nước ngoài, nhà đầu tư nộp thuế chuyển lợi nhuận từ 5% đến 10% số tiền chuyển ra nước ngoài.

+ Cơ quan Nhà nước quản lý đầu tư nước ngoài công bố danh mục chi tiết các lĩnh vực được khuyến khích đầu tư và quy định cụ thể mức thuế suất thuế đánh vào lợi nhuận (thuế lợi tức) mức thuế suất chuyển lợi nhuận ra nước ngoài.

+ Nhằm khuyến khích việc bỏ thêm vốn đầu tư làm ăn lâu dài tại Việt Nam, Luật đầu tư nước ngoài quy định việc hoàn thuế lợi tức cho nhà đầu tư nước ngoài sử dụng lợi nhuận để tái đầu tư tại Việt Nam. Nghĩa vụ nộp thuế và các ưu đãi miễn thuế, giảm thuế lợi tức, thuế XNK được ghi vào Giấy phép đầu tư.

*Giai đoạn sau 10 năm thực hiện, sửa đổi bổ sung Luật đầu tư (năm 2000)*

Những hạn chế của thuế doanh thu về thu trùng lặp, chồng chéo, cản trở giao lưu thương mại được thay thế bằng thuế giá trị gia tăng (VAT); thuế thu nhập doanh nghiệp (CIT) được ban hành thay thế cho thuế lợi tức; điều chỉnh thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế nhập khẩu để bảo đảm sự tương thích, tính đồng bộ của hệ thống thuế mới. Hệ thống thuế mới đã tạo ra sức hấp dẫn mới đối với các thành phần kinh tế, trong đó FDI với các ưu đãi về thuế cao hơn so với các doanh nghiệp trong nước, cụ thể là:

- Các cơ sở kinh doanh trong nước nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (CIT) với mức thuế suất phổ thông là 32%, các ưu đãi về thuế suất thấp có thời hạn và áp dụng việc miễn thuế, giảm thuế tùy thuộc vào lĩnh vực, ngành nghề của dự án đầu tư và địa bàn đầu tư theo quy định của Luật Khuyến khích đầu tư trong nước. Trong đó, mức ưu đãi về thuế suất là 15% đối với dự án đầu tư thuộc lĩnh vực đặc biệt khuyến khích đầu tư hoặc được thực hiện tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; mức thuế suất ưu đãi 20% áp dụng đối với dự án đầu tư thuộc lĩnh vực khuyến khích đầu tư hoặc đầu tư vào địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; mức thuế suất 25% được áp dụng với dự án đầu tư mới thuộc lĩnh vực khuyến khích đầu tư.

- Doanh nghiệp FDI, thuế thu nhập doanh nghiệp là 25%, các mức thuế suất ưu đãi là 10%, 15%, 20% tùy thuộc vào từng dự án đầu tư theo quy định của cơ quan Nhà nước quản lý đầu tư nước ngoài. Việc miễn thuế CIT trong một số năm và giảm 50% số thuế CIT trong những năm tiếp theo cùng với mức thuế suất áp dụng đối với từng dự án đầu tư nước ngoài tiếp tục được ghi vào Giấy phép đầu tư.

*Giai đoạn sửa đổi Luật đầu tư nước ngoài với ưu đãi thông thoáng hơn (từ năm 2000)*

Doanh nghiệp FDI được:

+ Giảm thuế chuyển lợi nhuận ra nước ngoài trước đây (từ 5% đến 10% tùy thuộc từng dự án cụ thể) với mức thấp hơn (3% đối với nhà đầu tư có dự án đầu tư FDI vào Khu công nghiệp, Khu chế xuất, Khu công nghệ cao, dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn hoặc dự án có quy mô 10 triệu USD trở lên; thuế suất 5% đối với dự án đầu tư có vốn 5 đến 10 triệu USD hoặc dự án đầu tư vào khám chữa bệnh, giáo dục đào tạo, nghiên cứu khoa học; thuế suất 7% đối với các dự án còn lại).

Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật đầu tư nước ngoài (sửa đổi năm 2000) quy định mở rộng hơn mức độ ưu đãi thuế, phạm vi ưu đãi thuế và thời hạn miễn, giảm thuế đối với FDI.

+ Dự án đầu tư cùng lĩnh vực, cùng địa bàn thì FDI được ưu đãi cao hơn dự án trong nước, dự án đáp ứng nhiều tiêu chí thì được ưu đãi nhiều hơn (thuế suất thấp hơn và thời gian miễn, giảm thuế dài hơn).

*Giai đoạn áp dụng Luật thuế CIT mới (Luật số 09/2003/QH11 ngày 17/6/2003) với hiệu lực thi hành từ năm 2004*

Các doanh nghiệp FDI được:

+ Tiếp tục áp dụng mức thuế suất phổ thông 25% thấp hơn nhà đầu tư trong nước đồng thời tiếp tục kế thừa các mức ưu đãi thuế (thuế suất ưu đãi 10%, 15% và 20%; miễn thuế CIT tối đa 4 năm, giảm 50% tối đa 9 năm tiếp theo tùy theo từng dự án).

+ Giữ nguyên bản danh mục ngành nghề, lĩnh vực ưu đãi và danh mục địa bàn cần thu hút đầu tư đã quy định năm 2000, Luật quy định việc bãi bỏ thuế chuyển lợi nhuận ra nước ngoài và bãi bỏ quy định về hoàn thuế CIT đã nộp những năm trước đối với trường hợp thực hiện tái đầu tư.

+ Được chuyển sang áp dụng mức ưu đãi thuế cao hơn theo quy định của Luật này đối với thời gian còn lại của các dự án đầu tư đã thực hiện trước đây; trường hợp quy định nào kém ưu đãi hơn trước đây thì được quyền bảo lưu tiếp tục hưởng các ưu đãi đã được ghi trong Giấy phép đầu tư.

*Giai đoạn Việt Nam gia nhập WTO (năm 2007)*

Từ đây, khu vực tư nhân được đối xử bình đẳng với khu vực doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp FDI. Ngày 03/06/2008, Quốc hội ban hành Luật thuế CIT số 14/2008/QH12 với hiệu lực thi hành từ năm 2009 và các ưu đãi thuế CIT, thuế suất phổ thông được thống nhất áp dụng là 25% cho cả đầu tư trong nước và FDI; quy định về ưu đãi CIT được đơn giản hơn và minh bạch hơn, đó là:

- Chỉ áp dụng ưu đãi thuế đối với doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư mà không ưu đãi cho doanh nghiệp đang hoạt động có dự án đầu tư mở rộng, đầu tư chiều sâu;

- Danh mục lĩnh vực, ngành nghề được ưu đãi thuế được thu gọn hơn trong khi tiếp tục duy trì danh mục địa bàn thu hút đầu tư (địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn);

- Chỉ còn 02 mức thuế suất ưu đãi là thuế suất 10% trong thời hạn 15 năm (tối đa 30 năm với dự án đặc biệt) đối với doanh nghiệp thành lập mới tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, khu kinh tế, hoặc doanh nghiệp mới thành lập thuộc một số ngành công nghệ cao, đầu tư cơ sở hạ tầng, xã hội hoá y tế, giáo dục; mức thuế suất 20% trong thời hạn 10 năm được áp dụng đối với doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn;

- Miễn thuế tối đa 04 năm, giảm thuế 50% tối đa 09 năm tiếp theo đối với những doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư thuộc trường hợp áp dụng thuế suất 10%; miễn thuế tối đa 02 năm và giảm thuế 50% thuế cho tối đa 04 năm tiếp theo được áp dụng với doanh nghiệp thành lập mới tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

*Giai đoạn ban hành Quyết định số 732/2011/QĐ-TTg về Chiến lược cải cách hệ thống thuế giai đoạn 2011 - 2020*

Với mục tiêu: "Xây dựng hệ thống chính sách thuế đồng bộ, thống nhất, công bằng, hiệu quả, phù hợp với thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; mức động viên hợp lý nhằm tạo điều kiện thúc đẩy sản xuất trong nước và là một trong những công cụ quản lý kinh tế vĩ mô có hiệu quả, hiệu lực của Đảng và Nhà nước.

Thực hiện Chiến lược cải cách thuế, những năm gần đây Việt Nam đã sửa đổi căn bản các sắc thuế giá trị gia tăng, tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu. Điều này được ghi nhận trên các khía cạnh sau đây:

Đầu tiên, có một lộ trình giảm thuế được công bố trước: Mức thuế suất phổ thông được giảm từ 25% xuống 22% từ năm 2014 và xuống 20% từ năm 2016 trở đi. Riêng các doanh nghiệp nhỏ và vừa được áp dụng lộ trình giảm thuế sớm hơn (từ tháng 7/2013 áp dụng thuế suất 20%).

Sau đó là, các ưu đãi thuế hướng vào khuyến khích đầu tư tại các vùng có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn được hưởng ưu đãi cao hơn. Đối với ngành nghề, lĩnh vực ưu đãi được sắp xếp lại theo hướng khuyến khích đầu tư vào các ngành sản xuất các sản phẩm có giá trị gia tăng lớn, các ngành công nghiệp hỗ trợ, sử dụng công nghệ cao, công nghệ sinh học, dịch vụ chất lượng cao, lĩnh vực xã hội hoá (danh mục lĩnh vực ưu đãi được thu gọn hơn). Các mức thuế suất ưu đãi gồm 10% trong thời hạn 15 năm, 17% trong thời hạn 10 năm; miễn thuế tối đa 4 năm và giảm 50% thuế tối đa 9 năm được áp dụng đối với dự án đầu tư thuộc lĩnh vực hoặc địa bàn thuộc danh mục khuyến khích đầu tư.

Tiếp nữa là, thêm ưu đãi thuế đối với các dự án đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp và chế biến nông sản. Theo đó, miễn thuế suốt thời hạn đối với lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi, chế biến nông sản, thủy sản tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Các dự án thuộc loại này nếu thực hiện tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn thì nộp theo mức thuế suất 10% và chỉ phải nộp theo thuế suất 15% nếu dự án được thực hiện tại các địa bàn thuận lợi.

Có thể nói, từ khi nước ta mở cửa hội nhập, chính sách thuế nói chung và ưu đãi thuế nói riêng nhằm mục tiêu thu hút FDI luôn được song hành cùng với các quy định pháp luật và chính sách thu hút đầu tư nước ngoài vào Việt Nam.

## **II. ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ SỬ DỤNG CHÍNH SÁCH THUẾ THU HÚT VỐN FDI**

Các chính sách thuế liên quan đến doanh nghiệp FDI ở Việt Nam phần lớn đã thực hiện đúng nhiệm vụ tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư nước ngoài, xoá bỏ sự phân biệt đối xử giữa đầu tư nước ngoài và đầu tư trong nước, góp phần tạo lập cơ sở pháp lý đáp ứng điều kiện gia nhập WTO. Thậm chí so với các quốc gia trong cùng khu vực, Việt Nam có mức thuế suất thuế TNDN thấp nhất là 20%. Bên cạnh đó Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đã góp phần tạo nên một môi trường đầu tư chung và thuận lợi cho cả các doanh nghiệp trong và ngoài nước. Chính sách ưu đãi được quy định trong các luật này đã góp phần gia tăng công nghiệp và xuất khẩu của các doanh nghiệp có vốn FDI.

Bên cạnh những thành tựu đạt được, chính sách ưu đãi thuế vẫn còn nhiều nhược điểm cần khắc phục

Thứ nhất, một số hình thức ưu đãi thuế đang trở thành “kẽ hở” để doanh nghiệp lợi dụng, trốn thuế. Các thủ đoạn doanh nghiệp lợi dụng sự ưu đãi của chính sách để trốn thuế như: Thành lập doanh nghiệp mới để hưởng ưu đãi thuế, hết thời hạn ưu đãi lại giải thể và thành lập doanh nghiệp khác nhằm kéo dài thời hạn được miễn giảm thuế; chuyển thu nhập từ dự án không hưởng ưu đãi sang dự án hưởng ưu đãi; cố tình tạo ra các dự án đầu tư mới mang tính ngắn hạn, kém hiệu quả để được hưởng lợi từ ưu đãi hoàn thuế cho khoản lợi nhuận được sử dụng để tái đầu tư...

Thứ hai, Luật thuế TNDN với 3 mức thuế suất ưu đãi căn cứ vào ngành nghề, lĩnh vực ưu đãi, địa bàn đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư đã khiến cho chính sách ưu đãi thuế của Việt Nam trở nên phức tạp và dàn trải.

Thứ ba, tác động của ưu đãi thuế đối với việc phân bổ nguồn lực trong đầu tư còn hạn chế, chưa thu hút được vốn đầu tư vào các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Các doanh nghiệp FDI thường tập trung vào những nơi có kết cấu hạ tầng thuận lợi, như: Hà Nội, TP.Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Vũng Tàu, Hải Phòng, Hưng Yên, Bình Dương, Bắc Ninh, Vĩnh Phúc... chiếm gần 70% số dự án và tổng vốn đầu tư cả nước. Trong khi đó, các tỉnh miền núi, vùng sâu, vùng xa như Tây Bắc, Tây Nguyên... chỉ chiếm gần 10% tổng vốn đầu tư cả nước. Có khoảng 80% số dự án tập trung vào những ngành có tỷ suất lợi nhuận cao, rủi ro thấp như: Lọc dầu, điện tử, điện lạnh, bưu chính viễn thông, công nghiệp chế biến, khách sạn, văn phòng cho



thuê... Còn các lĩnh vực khác cần khuyến khích phát triển nhưng có tỷ suất lợi nhuận thấp, rủi ro cao như các lĩnh vực nông, lâm, ngư nghiệp thì các nhà đầu tư tỏ ra “không mặn mà”.

### **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Bộ Tài chính (2012): Báo cáo về chính sách thuế và ưu đãi đầu tư nước ngoài tại Việt Nam;
2. Báo cáo Tình hình và kết quả công tác thanh tra, kiểm tra chống chuyển giá đối với các DN FDI;
3. Nguyễn Hòa (2012), “Hoàn thiện thể chế, khơi dòng vốn đầu tư”, Báo điện tử Báo Đối ngoại Việt Nam, ngày 10/9.
4. Đặng Quang Vinh (2012), Cạnh tranh để thu hút FDI, [Thesaigontimes.vn](http://Thesaigontimes.vn)

# THANH TRA, KIỂM TRA DOANH NGHIỆP FDI VỀ THỰC HIỆN CÁC QUY ĐỊNH LAO ĐỘNG

*ThS. Phạm Thị Ngọc Mai*

*Trường Đại học Kinh tế kỹ thuật công nghiệp*

## **Tóm tắt**

*Thực tế cho thấy một số doanh nghiệp FDI hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam hiện nay chưa thực hiện đúng và đủ những quy định của pháp luật Việt Nam về lao động. Việc vi phạm này ở các khía cạnh sau: không thực hiện đúng chế độ bảo hiểm xã hội, kéo dài thời gian lao động trong ngày, cắt xén tiền công, tăng cường độ lao động, không huấn luyện an toàn – vệ sinh lao động (AT - VSLĐ), không đo kiểm môi trường lao động, không khám sức khỏe định kỳ cho người lao động. Do hoạt động thanh tra, kiểm tra lao động không thể tiến hành kiểm tra hết các doanh nghiệp FDI hiện nay. Điều này tạo những lỗ hổng cho các doanh nghiệp tiếp tục vi phạm pháp luật lao động của Việt Nam.*

**Từ khóa:** Doanh nghiệp FDI, Quy định lao động,

## **I. THỰC TRẠNG CÔNG TÁC THANH TRA, KIỂM TRA DOANH NGHIỆP FDI VỀ THỰC HIỆN CÁC QUY ĐỊNH LAO ĐỘNG**

Về cơ bản các doanh nghiệp FDI thực hiện đúng quy định của pháp luật về giao kết hợp đồng lao động, (96% giao kết hợp đồng có thời hạn từ 1 - 3 năm và hợp đồng không xác định thời hạn); tiền lương thực trả cao hơn tiền lương ghi trong hợp đồng từ 14 - 15%; tiền lương thực trả có xu hướng tăng từ 10 - 25%/năm; chênh lệch giữa tiền lương thực trả cho lao động có chuyên môn kỹ thuật cao nhất so với lao động phổ thông là 3,5 lần; 80 - 90% doanh nghiệp tham gia đóng bảo hiểm xã hội cho người lao động; điều kiện lao động và an toàn vệ sinh lao động tương đối tốt do mới được thành lập và có trang thiết bị, máy móc hiện đại; 3/4 số doanh nghiệp được điều tra đã có tổ chức công đoàn với 80% người lao động tham gia công đoàn; 56% doanh nghiệp đã có thỏa ước lao động tập thể và 45% có cán bộ hoà giải cấp cơ sở. Tuy nhiên bên cạnh những con số khả quan do công tác thanh tra, kiểm tra mang lại thì những cuộc đình công của người lao động thuộc doanh nghiệp FDI cũng gia tăng không ngừng. Điều này cho thấy công tác thanh tra, kiểm tra còn nhiều vấn đề cần xem xét lại.

*Thứ nhất*, lượng doanh nghiệp FDI ngày càng tăng trong khi số cuộc thanh tra được tiến hành hàng năm không đủ.

Năm 2017, cả nước chỉ tiến hành được 4.184 cuộc thanh tra về thực hiện các quy định lao động và 1.366 cuộc kiểm tra liên ngành. Tuy nhiên, việc thanh tra vẫn còn hình thức, chất lượng chưa cao. Trong khi đó việc thanh tra mới chỉ chủ yếu diễn ra tại các doanh nghiệp Nhà nước, thống kê của Cục An toàn lao động cho thấy, 60% cuộc thanh tra diễn ra trong doanh nghiệp Nhà nước và khoảng chỉ 20% tại doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Điều này dẫn tới thực trạng,

số các doanh nghiệp FDI không được thanh tra còn rất nhiều. Như vậy rõ ràng vấn đề đảm bảo về vi phạm lao động trong khu vực FDI bị bỏ ngỏ là chuyện đương nhiên.

*Thứ hai*, lực lượng thanh tra viên về quy định lao động còn thiếu rất nhiều.

Thống kê năm 2016 của Thanh tra Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (LĐ-TBXH), hiện cả nước có 420 thanh tra viên lao động cảm nhận chức năng ở nhiều lĩnh vực như: Người có công, bảo hiểm xã hội, lao động trẻ em, khiếu nại tố cáo, chính sách lao động... nhưng cán bộ thực hiện thanh tra về quy định lao động trong cả nước chỉ chiếm 1/3 số cán bộ thanh tra nói trên (khoảng 130 người). Như vậy, tính bình quân một thanh tra viên phải quản lý trên 1.300 doanh nghiệp.

Căn cứ theo phương thức thanh tra theo đoàn thì bình quân một thanh tra viên chỉ đi được 30 doanh nghiệp/năm. Để thanh tra hết số doanh nghiệp mà mình phụ trách như đã tính ở trên thì phải mất khoảng 40 năm. Theo khuyến cáo của tổ chức Lao động Quốc tế (ILO), các nước đang phát triển như nước ta, trung bình 25.000 – 40.000 lao động thì cần có 1 thanh tra viên về lao động. Như vậy, với khoảng 43 triệu người trong độ tuổi lao động như ở nước ta hiện nay phải cần tối thiểu 1.500 thanh tra lao động.

*Thứ ba*, nguồn thanh tra viên còn yếu kém về trình độ. Có tới 30 – 50% là cán bộ mới ra trường hoặc chuyển công tác. 25% cán bộ có trình độ cao đẳng, trung cấp. Thứ tể, Thanh tra các Sở LĐ- TBXH ở các tỉnh thành chưa đáp ứng được nhiệm vụ thanh tra, kiểm tra ở các địa phương. Thời gian chủ yếu là làm việc và giải quyết đơn thư, phần lớn các Sở chưa tổ chức thanh tra theo kế hoạch.

*Thứ tư*, hiện nay các trang thiết bị, máy móc, đo đạc, xe cộ... phục vụ cho việc thanh tra lao động cũng đã lạc hậu nhiều, vì vậy mà công tác thanh tra chưa đánh giá hiệu quả được thực sự.

*Thứ năm*, công tác quản lý về quy định lao động hiện còn tồn tại một số hạn chế như: hệ thống pháp luật; việc ban hành các văn bản hướng dẫn thi hành còn chậm gây khó khăn cho việc thực hiện; việc tuân thủ pháp luật về an toàn lao động chưa tập trung, lực lượng thanh tra còn quá mỏng; tình hình thực hiện công tác thanh tra việc thực hiện các quy định lao động trong thời gian qua chưa thực sự hiệu quả, số tai nạn lao động và mắc bệnh nghề nghiệp vẫn còn nhiều.

*Thứ sáu*, thực trạng về phương thức thanh tra cho thấy: thanh tra viên phụ trách vùng thông qua phát phiếu tự kiểm tra về các doanh nghiệp FDI, tuy nhiên số lượng phiếu phát ra chưa đủ, chỉ thu về ¼ số lượng phiếu phát, chưa thể hiện đặc trưng của từng nghề.

*Thứ bảy*, hệ thống pháp luật về an toàn lao động, vệ sinh lao động còn chồng chéo, phân tán; việc ban hành các văn bản hướng dẫn thi hành còn chậm gây khó khăn cho việc thực hiện các quy định về lao động.

*Thứ tám*, việc tuân thủ pháp luật về an toàn lao động, vệ sinh lao động của phần lớn các doanh nghiệp FDI hiện nay chưa nghiêm, nhiều doanh nghiệp thực hiện các quy định có tính chất chống đối sự kiểm tra của cơ quan quản lý Nhà nước

## **II. NGUYỄN NHÂN**

*Một là*, các ngành chức năng ở Trung ương cũng như địa phương, chưa nhận thức đầy đủ ý nghĩa và tầm quan trọng của công tác bảo hộ lao động, an toàn lao động, vệ sinh lao động, cũng như chưa thấy hết được tác hại và hậu quả xã hội nghiêm trọng do điều kiện lao động xấu, gây tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp cho người lao động.

*Hai là*, nhiều nội dung quan trọng về lao động chưa được quy định hoặc không thể quy định rõ trong Bộ luật Lao động, mà cần phải có quy định chi tiết mới thể hiện được.

*Ba là*, hệ thống tổ chức các cơ quan Nhà nước có chức năng giúp Chính phủ thi hành Pháp luật an toàn lao động, vệ sinh lao động, trước hết là hệ thống tổ chức Thanh tra lao động chưa được kiện toàn. Bộ máy biên chế và trình độ năng lực của các cơ quan thanh tra bất cập với nhiệm vụ và tình hình phát triển các doanh nghiệp FDI ngày càng tăng trong kinh tế thị trường. Mặt khác chưa có đủ các điều kiện vật chất để bảo đảm thanh tra, kiểm tra khách quan, nhanh chóng, kịp thời theo những điều kiện mới của kỹ thuật công nghệ tiên tiến; các cơ quan Kiểm sát, Tòa án nói chung chưa quan tâm đúng mức tới việc đưa ra khởi tố và xét xử những vụ tai nạn lao động nghiêm trọng, mỗi năm có hàng trăm vụ tai nạn lao động chết người, nhưng hầu hết các vụ tai nạn lao động chết người hoặc gây hậu quả nghiêm trọng này đều được xử lý hành chính nội bộ nên không có tác dụng giáo dục và phòng ngừa ngăn chặn các vụ tai nạn; sự phân công nhiệm vụ trong hệ thống quản lý Nhà nước, các quy định trong hệ thống luật pháp về công tác an toàn lao động, vệ sinh lao động còn có một số bất cập, nhìn chung vẫn chưa đáp ứng kịp thời yêu cầu phát triển trong thời kỳ mới.

*Bốn là*, một số văn bản quy định lĩnh vực quản lý chuyên ngành vẫn còn chông chéo, bất cập về phân công chức năng, nhiệm vụ trong việc xây dựng các tiêu chuẩn kỹ thuật an toàn lao động; tổ chức công đoàn các cấp tuy rất quan tâm bảo vệ quyền lợi cho người lao động trên lĩnh vực này, nhưng thiếu những yêu sách, những biện pháp kiên quyết yêu cầu các cơ quan quản lý Nhà nước cũng như buộc người sử dụng lao động phải thi hành nghiêm chỉnh Pháp luật lao động và phải xử lý thích đáng những người thiếu trách nhiệm khi để xảy ra tai nạn lao động và bệnh nghề nghiệp.

*Năm là*, quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá phát sinh những yếu tố nguy hiểm, độc hại mới kéo theo người lao động phải làm việc trong điều kiện có nhiều nguy cơ mất an toàn. Tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp có xu hướng tăng về số lượng và mức độ nghiêm trọng; việc tuân thủ pháp luật về an toàn lao động, vệ sinh lao động của phần lớn các doanh nghiệp hiện nay còn rất yếu kém, đặc biệt là ở khu vực doanh nghiệp vừa và nhỏ, khu vực sản xuất nông nghiệp, làng nghề; kinh phí đầu tư cho công tác bảo đảm an toàn lao động, vệ sinh lao động và chăm sóc sức khỏe người lao động của doanh nghiệp còn rất hạn hẹp.

*Sáu là*, nhiều doanh nghiệp FDI sử dụng chưa quan tâm, đầu tư chăm lo cải thiện điều kiện làm việc cho người lao động. Cán bộ làm công tác an toàn lao động, vệ sinh lao động và chăm sóc sức khỏe người lao động còn thiếu và chưa được đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ đầy đủ; một bộ phận cán bộ lãnh đạo các cấp công đoàn chưa nhận thức đầy đủ về vị trí, vai trò ý nghĩa của công tác an toàn lao động, vệ sinh lao động do đó chưa thực sự quan tâm, coi trọng thực hiện công tác bảo đảm an toàn lao động, vệ sinh lao động, chưa thấy hết ý nghĩa và tác động của công tác an toàn lao động, vệ sinh lao động và vệ sinh môi trường đối với đời sống người lao động

Chính từ nguyên nhân trên dẫn tới kết quả thanh tra cho biết: hầu hết các doanh nghiệp được thanh tra đều phát hiện thấy vi phạm. Như số liệu của Sở Lao động – Thương binh và Xã hội TP Hồ Chí Minh năm 2016 cho biết: qua thanh tra tại 2.149 đơn vị, doanh nghiệp trên địa bàn thì có tới 2.130 đơn vị vi phạm. Các doanh nghiệp FDI thường vi phạm pháp luật về quy định lao động như: thiếu giải pháp về kỹ thuật an toàn, trang bị bảo hộ lao động; trang bị bảo hộ lao động cho người lao động chưa đủ hoặc chưa trang bị; không bồi dưỡng bằng hiện vật cho người lao động làm việc trong điều kiện nguy hiểm, độc hại; không có hồ sơ sức khỏe đối với người bị mắc bệnh nghề nghiệp; che dấu khung số tai nạn lao động...

### **III. KIẾN NGHỊ ĐỂ HOÀN THIỆN CÔNG TÁC THANH TRA, KIỂM TRA DOANH NGHIỆP FDI VỀ THỰC HIỆN CÁC QUY ĐỊNH LAO ĐỘNG**

*Một là hoàn thiện về pháp luật*

Hành lang pháp lý trong công tác thanh tra lao động bao gồm những quy định của pháp luật về nhiệm vụ và quyền hạn của tổ chức thanh tra lao động các cấp và thanh tra viên; phạm vi hoạt động; các quy định chế tài và thực hiện pháp luật đối với đối tượng thanh tra; các quy định về tổ chức, biên chế và cơ chế hoạt động của thanh tra chuyên ngành về lao động.

Chế tài xử phạt hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực lao động được quy định tại Nghị định 95/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 8 năm 2013 tuy đã góp phần vào việc thực hiện pháp luật lao động, nhưng một số các quy định trong Nghị định này chưa sát với thực tế, còn có điểm chưa phù hợp, đòi hỏi trong thời gian tới phải ban hành Nghị định mới hướng dẫn việc xử phạt hành chính trong lĩnh vực lao động, là một công cụ pháp lý phục vụ cho công tác thanh tra lao động.

*Hai là tăng cường đội ngũ thanh tra viên của các cơ quan thanh tra ngành Lao động - Thương binh và Xã hội đảm bảo về số lượng, năng lực để hoàn thành nhiệm vụ được giao.*

Hiện nay nước ta có 63 tỉnh, thành phố. Đó là vùng lãnh thổ về hành chính mà cần phải tính tới khi thực hiện việc Thanh tra độc lập. Theo khuyến cáo của Tổ chức lao động Quốc tế, nếu lấy tiêu thức về số lượng lao động tại các cơ sở sản xuất, hiện có 3 mức về số lao động để bố trí 1 thanh tra viên :

- Tại các nước Công nghiệp phát triển nên bố trí mức 80.000 lao động có một thanh tra viên.

- Tại các nước Công nghiệp mới phát triển nên bố trí mức 60.000 lao động có 1 thanh tra viên.

- Tại các nước đang phát triển nên bố trí mức 40.000 lao động có 1 thanh tra viên.

Tuy nhiên cũng có một số tiêu thức khác để xác định số lượng thanh tra viên như: Dựa theo số lượng doanh nghiệp trên địa bàn hoặc theo tiêu thức diện tích vùng lãnh thổ, đặc điểm địa lý, mật độ dân cư .... Theo một số nghiên cứu thì 1 thanh tra viên nên phụ trách khoảng 300 doanh nghiệp trong điều kiện bình thường, với số doanh nghiệp như vậy thì trong vòng 2 năm các doanh nghiệp đều được thanh tra, kiểm tra.

Hạn chế tối đa việc điều chuyển thanh tra viên lao động đi làm nhiệm vụ khác và không tuyển dụng cán bộ chưa đủ điều kiện vào tổ chức thanh tra, thậm chí là cần đòi hỏi trình độ cao hơn so với yêu cầu tuyển dụng vào ngành nói chung.

*Ba là đào tạo nâng cao năng lực cho đội ngũ thanh tra chuyên ngành Lao động – Thương binh và xã hội*

Xây dựng chương trình, nội dung và thực hiện đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn chuyên môn, nghiệp vụ thanh tra chuyên ngành hàng năm thuộc các lĩnh vực quản lý của ngành Lao động – Thương binh và xã hội. Bồi dưỡng kiến thức về công nghệ thông tin cho thanh tra viên; Đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ giảng viên nguồn về nghiệp vụ thanh tra ngành Lao động – Thương binh và Xã hội.

*Bốn là kiện toàn lại cơ cấu tổ chức bộ máy của các cơ quan thanh tra ngành Lao động – Thương binh và Xã hội.*

Kiện toàn cơ cấu tổ chức của Thanh tra Bộ theo hướng các phòng nghiệp vụ phụ trách từng lĩnh vực chuyên sâu. Kiện toàn cơ cấu tổ chức của thanh tra các Sở Lao động – Thương binh và Xã hội theo hướng có các bộ phận chuyên trách, phân công thanh tra viên phụ trách địa bàn quận, huyện, thị xã.

Thành lập văn phòng đại diện của Thanh tra Bộ tại miền Trung, miền Nam.

Thành lập Trung tâm đào tạo, bồi dưỡng cán bộ thanh tra lao động, tiến tới nâng cấp thành trung tâm đào tạo, bồi dưỡng cán bộ thanh tra lao động khu vực ASEAN.

*Năm là tăng cường, bổ sung cơ sở vật chất, trang thiết bị kỹ thuật chuyên dụng, hệ thống công nghệ thông tin phục vụ công tác quản lý và hoạt động của các cơ quan thanh tra ngành Lao động – Thương binh và Xã hội.*

Đảm bảo điều kiện làm việc cho thanh tra viên tại văn phòng cũng như khi đi công tác như diện tích phòng làm việc và các trang thiết bị như máy tính, máy ảnh, các thiết bị đo kiểm tra theo chuyên ngành, phương tiện đi lại...v...v...

Xây dựng cơ sở dữ liệu, lưu trữ hồ sơ; cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật, tài liệu liên quan trên hệ thống phần mềm quản lý để trao đổi thông tin về hoạt động và kết quả thanh tra của các cơ quan thanh tra ngành Lao động - Thương binh và Xã hội.

**Kết luận:** Nhìn chung, công tác thanh tra nhà nước về lao động trong doanh nghiệp FDI những năm gần đây đã có những đóng góp tích cực nhất định trong việc tăng cường hiệu quả thực hiện pháp luật về lao động tại các doanh nghiệp này. Doanh nghiệp FDI đã bắt đầu thừa nhận và thấy vai trò, tầm quan trọng của công tác thanh tra nhà nước về lao động tại doanh nghiệp của họ đối với việc bảo vệ quyền lợi của hai bên, duy trì và phát triển hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như các quan hệ lao động tại doanh nghiệp.

### **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Bộ luật lao động (sửa đổi, bổ sung 2012)
2. Luật Thanh tra 2010
3. Luật Đầu tư
4. Tổng cục Thống kê
5. Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội
6. Cục an toàn lao động

# TĂNG TRƯỞNG BỀN VỮNG VÀ RÀO CẢN THỂ CHẾ TRONG ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM

*PGS.TS. Vũ Thị Tuyết Mai*  
*Trường Đại học Kinh tế quốc dân*

## *Tóm tắt*

Trong nhiều năm qua thực hiện thu hút FDI đã có những thành công đáng kể như quy mô số lượng FDI tăng nhanh và giải quyết được nhiều bài toán cho Việt Nam trong quá trình công nghiệp hóa (CNH). Tuy nhiên, đa số các dự án FDI đều chỉ nhằm mục tiêu sử dụng lao động rẻ và khai thác bòn rút tài nguyên.

Trong nhiều năm qua thực hiện thu hút FDI đã có những thành công đáng kể như quy mô số lượng FDI tăng nhanh và giải quyết được nhiều bài toán cho Việt Nam trong quá trình công nghiệp hóa (CNH). Tuy nhiên, đa số các dự án FDI đều chỉ nhằm mục tiêu sử dụng lao động rẻ và khai thác bòn rút tài nguyên. Nhiều dự án FDI sử dụng công nghệ ở trình độ rất thấp, tiêu phí điện năng rất cao, gây ô nhiễm môi trường rất nặng nề. Sự phụ thuộc nặng nề vào nguồn nhập khẩu và năng lực công nghệ trong nước thấp vẫn còn tiếp diễn và có nguy cơ vẫn là viễn cảnh trong tương lai. Do vậy, vấn đề đặt ra FDI giúp gì và đã đóng góp đến mức nào cho nền kinh tế Việt Nam. Bài viết này đi vào đánh giá vai trò của FDI đối với tăng trưởng kinh tế theo quan điểm phát triển bền vững và xem xét những rào cản thể chế đối với FDI trong thời gian qua và đưa ra một số kiến nghị.

Từ khóa: FDI, thể chế, tăng trưởng, bền vững.

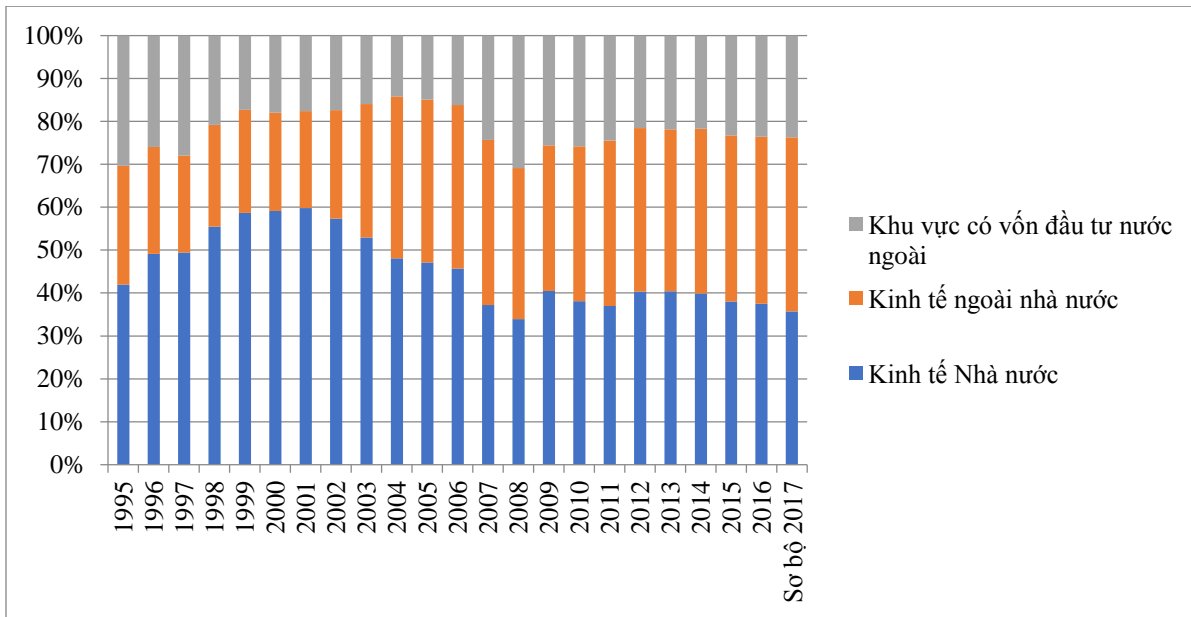
## **I. FDI ĐỐI VỚI NỀN KINH TẾ VIỆT NAM**

Với mục tiêu rút ngắn quá trình công nghiệp hóa, Việt nam đã đẩy mạnh thu hút FDI. Kể từ khi thực hiện Luật Đầu tư nước ngoài đầu tiên (1987) đến nay Việt Nam. Trong 26 năm thu hút FDI (1988 - 2013) đã có khoảng 120 tỷ USD vốn FDI thực hiện, đóng góp 25% vốn đầu tư xã hội. Đó là con số khá ấn tượng và hợp lý đối với một nước đang chuyển đổi cơ chế kinh tế như Việt Nam. Theo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, tính đến 20/12/2013, Việt Nam đã đón nhận 2591 dự án FDI mới với vốn đăng ký trên 21,27 tỷ USD, tăng 42,3% so với năm trước. Ngoài các dự án đăng ký mới, còn có 1188 lượt dự án đăng ký điều chỉnh vốn đầu tư với tổng số vốn tăng thêm đạt 8,41 tỷ USD, tăng 49,2% so với cùng kỳ. Năm 2017, thu hút FDI đã đạt con số 35,88 tỷ USD, tăng 44,4% so với năm 2016. Nguồn vốn FDI thực hiện trong năm 2017 đạt 17,5 tỷ USD, cao nhất từ trước đến nay. Nhìn vài năm trở lại đây, nguồn vốn thực hiện khá ổn định, thể hiện sự tin tưởng của các nhà đầu tư đối với Việt Nam trong bối cảnh kinh tế toàn cầu gặp nhiều khó khăn.

Tỷ trọng vốn đầu tư của khu vực FDI hiện chiếm khoảng 23% (Hình 1) tổng vốn đầu tư toàn xã hội hàng năm. Tỷ trọng đóng góp của FDI vào tổng sản phẩm quốc nội (GDP) của nền kinh tế chiếm hơn 20% năm 2017.



**Hình 1. Cơ cấu vốn đầu tư của các khu vực trong nền kinh tế**



*Nguồn: Tổng cục thống kê, 2018*

Với bối cảnh kinh tế hiện nay, Việt Nam vẫn là điểm đến hấp dẫn đối với FDI. Dòng vốn FDI mới tiếp tục đổ vào nền kinh tế Việt Nam và các doanh nghiệp FDI hiện hữu tiếp tục mở rộng sản xuất. Theo như UNCTAD, trong những năm tới đây, dự báo xu hướng dòng vốn FDI toàn cầu sẽ tăng. Bên cạnh đó, Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP), FTA Việt Nam - EU và hình thành Cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC) sẽ mở ra triển vọng về thu hút FDI khi các rào cản về thương mại và đầu tư được dỡ bỏ dần. Các hoạt động sản xuất công nghiệp chế biến - chế tạo thâm dụng lao động đã bắt đầu chuyển dịch khỏi Trung Quốc khi tiền lương ở đây tăng lên.

Đối với lao động, khu vực FDI tạo ra khoảng gần 4,5% tổng số lực lượng lao động, đặc biệt khu vực này đóng góp đến trên 70% giá trị xuất khẩu của nền kinh tế. Kết quả xuất khẩu của khu vực FDI và doanh nghiệp trong nước của Việt Nam có sự khác biệt rõ rệt, trong năm 2013 các doanh nghiệp trong nước hầu như không có tăng trưởng xuất khẩu thì xuất khẩu của khu vực FDI vẫn tăng trưởng mạnh, thậm chí còn cao hơn cả những năm đầu thập niên 2000. Kim ngạch xuất khẩu của các doanh nghiệp FDI năm chiếm 71% tổng kim ngạch xuất khẩu. Ngoài ra FDI đã giúp Việt Nam xuất siêu năm 2017 là 2,8 tỷ USD, trong đó xuất siêu của khu vực kinh tế FDI năm 2017 đạt 28,8 tỷ USD, đã bù đắp được nhập siêu của doanh nghiệp trong nước.

Ngoài ra, một đóng góp quan trọng khác không thể không kể đến của khu vực FDI là ngân sách. Năm 2017, khu vực này đã đóng góp khoản ngân sách 13,29% tổng thu ngân sách của Chính phủ. So với thời điểm năm 2000, tỷ lệ đóng góp ngân sách của khu vực FDI mới chỉ chiếm 5% tổng thu ngân sách thì sau hơn 15 năm tỷ lệ này đã tăng lên gần gấp 3 lần là một kết quả khá tích cực.

Tuy nhiên, bên cạnh những thành công trong thu hút dòng vốn FDI và một số những đóng góp về kinh tế ở trên, thì thực tế cho thấy nhiều mục tiêu thu hút FDI đã được đạt ra từ rất sớm trong Luật Đầu tư nước ngoài 1987 nhưng đến nay vẫn chưa như kỳ vọng. Những thành công ở trên mới chỉ phản ánh hiệu quả về chiều rộng thay vì chiều sâu. Đặc biệt như việc chuyển giao công nghệ còn thấp cả về số lượng lẫn chất lượng, hiệu ứng lan tỏa và kết dính với khu vực sản xuất trong nước rất hạn chế, nhiều dự án tập trung vào khai thác các lợi thế ưu đãi, dự án khai thác tài nguyên thô gây ô nhiễm môi trường, ảnh hưởng đến mục tiêu phát triển bền vững, số việc làm được tạo ra chưa tương xứng, đời sống người lao động chưa cao, đóng góp ngân sách hạn chế, và đặc biệt là có hiện tượng chuyển giá, trốn thuế, tránh thuế, né thuế, núp thuế trong rất nhiều doanh nghiệp đầu tư nước ngoài, kể cả các tập đoàn hàng đầu của thế giới (Đỗ Thiên Anh Tuấn 2015).

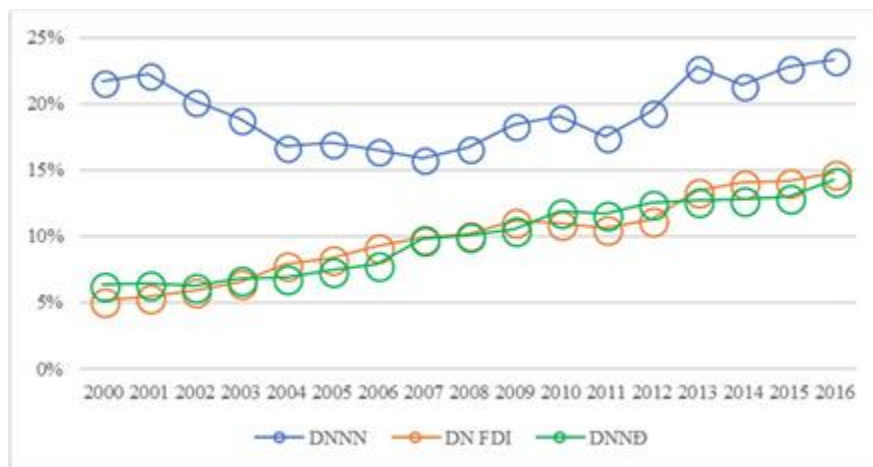
Về nâng cao năng lực công nghệ cho các doanh nghiệp trong nước thông qua các hình thức lan tỏa không được như những gì mà lý thuyết kinh tế đưa ra. Việc thu hút nguồn vốn nước ngoài, nhất là FDI hoàn toàn bị phụ thuộc bởi các nhà đầu tư nước ngoài và nguồn vốn này chỉ giải quyết được bài toán giải quyết việc làm cho lao động giản đơn chứ không giải được bài toán chuyển giao công nghệ. Kết quả là, nguồn vốn đầu tư nước ngoài đã không giúp chúng ta thực hiện được mục tiêu xây dựng nền tảng công nghệ kỹ thuật cao cho nền kinh tế, không giúp Việt Nam nâng cao trình độ, kỹ năng quản lý thông qua học hỏi kinh nghiệm của các nhà quản lý cơ sở FDI.

Hoạt động của các doanh nghiệp FDI tại Việt Nam hiện nay lại chủ yếu trong các lĩnh vực công nghiệp có sử dụng công nghệ thấp, khai khoáng, chúng ta thu hút được rất ít FDI vào các lĩnh vực công nghệ cao, công nghệ sạch, nông nghiệp nhất là lĩnh vực có giá trị gia tăng và xuất khẩu cao. Thêm vào đó, FDI hiện nay chủ yếu là vốn của các công ty đa quốc gia, xuyên quốc gia, do đó doanh nghiệp FDI vẫn chủ yếu phụ thuộc nhiều vào hàng hóa trung gian và nguyên liệu thô nhập khẩu, chưa có được các mối liên kết với các chuỗi cung cấp là các doanh nghiệp trong nước. Theo như nghiên cứu của CIEM, DoE và GSO (2012) cho thấy hiệu ứng lan tỏa trong liên kết ngược là rất hạn chế. Các doanh nghiệp trong mẫu điều tra năm 2011 hầu hết đều sản xuất sản phẩm cuối cùng (62%), chỉ có một số ít doanh nghiệp sản xuất cả hàng hóa trung gian và hàng hóa cuối cùng (19%). Điều đó phản ánh đầu tư trực tiếp nước ngoài không hỗ trợ được nhiều cho sự phát triển thị trường nội địa khi mà doanh nghiệp FDI mua hàng hóa và dịch vụ trung gian từ các doanh nghiệp trong nước rất ít. Về liên kết xuôi, thì chỉ có khoảng 4% doanh nghiệp có liên kết xuôi với nhà cung cấp quốc tế, trong khi khoảng 14% doanh nghiệp có hình thức thỏa thuận chuyển giao công nghệ với nhà cung cấp nội địa. Sự đóng góp về xuất khẩu như trên được lý giải rất đơn giản bởi sản phẩm của doanh nghiệp FDI chủ yếu để xuất khẩu. Khách hàng chính của các doanh nghiệp FDI là cá nhân hoặc doanh nghiệp nước ngoài. Do vậy, sự thiếu kết nối với doanh nghiệp trong nước làm cho các doanh nghiệp này mất đi nhiều cơ hội tận dụng và khai thác lợi thế công nghệ, năng suất từ khu vực FDI. Điều đó cho thấy FDI chưa phát huy

thỏa đáng được các mối liên kết theo chiều dọc cũng như theo chiều ngang với các doanh nghiệp trong nước nhằm nâng cao năng lực công nghệ của doanh nghiệp Việt Nam.

Mặc dù không thể phủ nhận những đóng góp của khu vực FDI trên cả phương diện kinh tế lẫn ngân sách, song điều mà Chính phủ Việt Nam rất quan ngại chính là vấn đề tránh thuế nói chung và chuyển giá nói riêng của nhiều doanh nghiệp FDI hoạt động ở Việt Nam thời gian qua. Theo các báo cáo của VCCI mỗi năm có khoảng trên từ 40-50% DN FDI kê khai lỗ, trong đó có rất nhiều doanh nghiệp lỗ liên tục trong nhiều năm, thậm chí có doanh nghiệp lỗ lũy kế đến mức âm vốn chủ sở hữu nhưng vẫn tiếp tục hoạt động bình thường, kể cả việc mở rộng quy mô kinh doanh. Một số địa phương thu hút nhiều DN FDI như TP.HCM, Bình Dương tỷ lệ DN FDI kê khai lỗ lên đến 50-60%, trong đó có rất nhiều DN kê khai lỗ trong nhiều năm. Năm 2010 số doanh nghiệp FDI kê khai lỗ ở Bình Dương là 754/1.490 doanh nghiệp chiếm tỷ trọng 50,6%, trong đó có 200 doanh nghiệp lỗ quá vốn chủ sở hữu. Đặc biệt hơn, ở Lâm Đồng có đến 104/111 DN FDI kê khai lỗ trong năm 2009 và nhiều năm trước đó. 16 Nhiều tỉnh/thành thu hút nhiều DN FDI như Hà Nội, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Quảng Ninh, Hải Phòng, Đồng Nai, Bà Rịa – Vũng Tàu, Long An... không thấy các cơ quan chức năng báo cáo tình hình kê khai lãi/lỗ của các DN FDI nhưng có thể con số cũng không thấp hơn tỷ lệ 50% con số bình quân của cả nước. Theo báo cáo gần đây nhất năm vào đầu năm 2018 của VCCI, có đến 37,9% DN FDI báo cáo lỗ trong năm 2017.

**Hình 2. Tỷ lệ đóng góp thuế trong tổng thu ngân sách của 3 khu vực kinh tế**



*Nguồn: Tổng cục thống kê.*

Tình trạng kê khai lỗ không cá biệt trong bất kỳ ngành nghề nào nhưng thường phổ biến ở các ngành nghề như chế biến chế tạo, sản xuất hàng may mặc, da giày, sản xuất các mặt hàng gia dụng, bán lẻ, nước giải khát, v.v... Ở TP.HCM, theo thông tin của Cục thuế, các doanh nghiệp FDI trong lĩnh vực siêu thị, bán lẻ, nước giải khát đứng đầu danh sách các doanh nghiệp luôn báo lỗ. Một số báo cáo khác cho thấy có đến 90% số DN FDI hoạt động trong lĩnh vực may mặc ở TP.HCM có báo cáo tài chính lỗ trong khi hầu hết các doanh nghiệp nội địa hoạt

động trong cùng ngành lại có lãi. Điều này thật mâu thuẫn khi nhìn chung các DN nội địa thường được đánh giá có năng lực và lợi thế cạnh tranh thấp hơn nhiều so với các DN FDI cùng ngành. Điều đáng chú ý là mặc dù lỗ, thậm chí lũy lũy kể đến mức âm vốn nhưng các DN vẫn tiếp tục mở rộng quy mô kinh doanh thay vì đã phải phá sản hay đóng cửa sản xuất.

## II. RÀO CẢN THỂ CHẾ

Môi trường thể chế của Việt Nam được cho là còn kém minh bạch. Xếp hạng chất lượng thể chế của Việt Nam 2018 ở vị trí 79/137 quốc gia theo Diễn đàn Kinh tế Thế giới (WEF). Các quy định về thuế cũng khá phức tạp làm tăng chi phí tuân thủ thuế. Theo xếp hạng môi trường kinh doanh 2018 của Ngân hàng Thế giới (WB), Việt Nam xếp thứ 86/137 quốc gia. Bình quân trong năm, DN phải mất trung bình 498 giờ để thực hiện các nghĩa vụ thuế. Tỷ suất thuế và các khoản đóng góp ngân sách chiếm 38,1% lợi nhuận của doanh nghiệp. Tỷ suất thuế cao, chi phí tuân thủ lớn, môi trường thuế kém minh bạch là những lý do khuyến khích hành vi gian lận thuế, trốn thuế, tránh thuế, trong đó có hành vi chuyển giá. Khi gian lận thuế trở thành một hiện tượng phổ biến mà không thể xử lý tốt nó càng khuyến khích các doanh nghiệp mới và các doanh nghiệp lâu nay tuân thủ thuế tốt làm theo. Điều này khiến cho công tác quản lý thuế trở nên càng khó khăn và thách thức hơn, làm tăng chi phí quản lý thuế cũng như hao tổn các nguồn lực bỏ ra để xử lý nó.

Hệ thống pháp lý của Việt Nam liên quan đến chống chuyển giá vẫn còn rất thiếu và nhiều lỗ hổng. Văn bản có giá trị pháp lý cao nhất liên quan đến chống chuyển giá là Nghị định 20/2017/NĐ-CP vừa được Chính phủ ban hành quy định một số nội dung về quản lý thuế đối với các doanh nghiệp có giao dịch liên kết. Nghị định 20 ra đời đã tạo một hành lang pháp lý hết sức quan trọng cho công tác chống chuyển giá của Việt Nam. Cho đến trước khi Nghị định 20 ra đời, Bộ Tài chính cũng đã ban hành một số Thông tư có liên quan nhằm hướng dẫn công tác chống chuyển giá, kiểm soát các giao dịch liên kết như Thông tư 66/2010/TT-BTC về hướng dẫn thực hiện việc xác định giá thị trường trong giao dịch kinh doanh giữa các bên có quan hệ liên kết, Thông tư 201/2013/TT-BTC về hướng dẫn việc áp dụng thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế (APA) trong quản lý thuế... Nói chung, các văn bản pháp lý này mới chỉ là giải pháp tạm thời, có tính chất hướng dẫn nghiệp vụ, chưa thể xem là hành lang pháp lý hoàn chỉnh và đủ mạnh để đối phó với tính chuyên nghiệp của các MNCs. Rõ ràng, việc thiếu một đạo luật riêng cho chuyển giá sẽ khiến cho công tác đấu tranh chống chuyển giá của cơ quan thuế Việt Nam trở nên khó khăn rất nhiều. Khi tranh luận với các MNCs, đại diện pháp lý của các tập đoàn này thường yêu cầu VN dẫn giải các điều khoản pháp lý của luật, trong khi các nội dung trong thông tư của Bộ Tài chính chỉ mang tính chất hướng dẫn chứ khó có thể gọi đó là quy định của luật pháp. Như vậy, từ quan điểm của doanh nghiệp thì đó là sự áp đặt quan điểm của cơ quan thuế, rất khó thuyết phục. Mặc dù sự ra đời của Nghị định 20 được xem đã tạo một hành lang pháp lý cần thiết giúp cơ quan thuế có cơ sở kiểm soát các giao dịch liên kết, đồng thời cũng giúp các doanh nghiệp hiểu và tuân thủ đúng các quy định liên quan đến việc thực hiện các giao dịch liên kết tại Việt Nam. Tuy nhiên, Việt Nam vẫn cần có một bộ luật chuyên về chuyển giá nhằm tạo cơ sở pháp lý vững mạnh cho các cơ quan thuế thực thi chức trách quản lý thuế, đồng thời thiết lập môi trường thuế rõ ràng, lành mạnh và chuẩn mực cho các DN FDI, đặc biệt là các MNCs tuân thủ

### III. KIẾN NGHỊ

Để khu vực FDI đóng góp nhiều hơn và có hiệu quả hơn trong năm 2014 và những năm tiếp theo, *Thứ nhất*, cần có thay đổi chiến lược thu hút FDI đó là *thu hút có chọn lọc đáp ứng mục tiêu nâng cao năng lực công nghệ*. Trong đó khi tiếp nhận FDI, hướng tới chiến lược quan hệ với các tập đoàn kinh tế nước ngoài nắm giữ công nghệ gốc và đặt mục tiêu và lộ trình tiếp nhận công nghệ trong FDI. Ngoài ra, cần hình thành liên kết theo chuỗi giá trị giữa doanh nghiệp FDI với doanh nghiệp trong nước. Và đối với mỗi ngành, cần định vị Việt Nam sẽ tham gia vào giai đoạn nào trong chuỗi giá trị toàn cầu: thượng nguồn (up-stream); trung nguồn (mid-stream) hay hạ nguồn (down-stream). Từ định vị Việt Nam trong chuỗi giá trị toàn cầu sẽ xác định đối tác phù hợp nhằm tận dụng mỗi liên kết chiều dọc. Có chính sách hợp lý khuyến khích thu hút các doanh nghiệp FDI đồng thời thúc đẩy phát triển các doanh nghiệp công nghiệp phụ trợ trong nước. Đồng thời, có chính sách khuyến khích hợp tác, liên kết và thu hút hợp lý các tập đoàn đa quốc gia, các tập đoàn kinh tế lớn của các nước đến đầu tư, kinh doanh tại Việt Nam nhằm tận dụng phát huy liên kết chiều ngang. Ban đầu có thể chấp nhận các doanh nghiệp trong nước hợp tác sản xuất và cung ứng các sản phẩm công nghiệp dưới thương hiệu của nước ngoài, xuất khẩu theo mạng lưới của công ty nước ngoài (OEM – Original Equipment Manufacturing), nhưng sau đó sẽ tự mình thiết kế sản phẩm, tạo ra những sản phẩm của mình để chào hàng với các công ty đa quốc gia (ODM – Own Design Manufacturing) và cuối cùng tiến đến giai đoạn đầu tư xây dựng thương hiệu làm chủ hoàn toàn sản phẩm công nghiệp (OBM – Own Brand Manufacturing). Sau khi đã xác định mục tiêu, xác định được đối tác cần đa dạng hoá hình thức và cơ chế đầu tư để thu hút mạnh nguồn lực của các nhà đầu tư nước ngoài, gồm cả đầu tư trực tiếp và gián tiếp, vào các ngành, các lĩnh vực có mối liên kết mạnh cả về chiều dọc và chiều ngang đối với doanh nghiệp trong nước. Bảo đảm tính thống nhất, ổn định, minh bạch và ngày càng hấp dẫn trong chính sách đầu tư nước ngoài.

#### *Thứ hai không thu hút FDI bằng mọi giá*

Cho đến nay Việt Nam đã thu hút rất nhiều nhà đầu tư nước ngoài, cả những nhà đầu tư nhỏ lẻ lẫn các tập đoàn quốc tế lớn. Khi nguồn lực ngày càng khan hiếm hơn (ví dụ như đất đai, tài nguyên, môi trường, lao động...) đòi hỏi Việt Nam cần phải có sự chọn lọc hơn trong việc thu hút đầu tư nước ngoài thay cho chiến lược thu hút đầu tư đại trà của những thập niên trước. Bên cạnh việc đặt ra các tiêu chuẩn cao trong thu hút đầu tư, ví dụ như tiêu chuẩn về quy mô dự án, trình độ sản xuất, trình độ công nghệ, trình độ sử dụng lao động, các chuẩn mực về sản phẩm, các tiêu chuẩn về môi trường, v.v... Việt Nam cũng cần đặt ra các điều kiện song phẳng với doanh nghiệp FDI liên quan đến các nghĩa vụ thuế khi hoạt động ở Việt Nam. Thay vì o bế quá mức, nhượng bộ và dành quá nhiều ưu đãi thuế, đã đến lúc Việt Nam cần phải khẳng định lại vị thế của mình, không chấp nhận thu hút FDI bằng mọi giá. Các doanh nghiệp FDI đầu tư vào Việt Nam nhờ tận dụng các lợi thế kinh doanh (location savings) ở Việt Nam để có được lợi nhuận thì DN phải có trách nhiệm nộp thuế cho Việt Nam. Cần xem đây là một nguyên tắc mới trong thu hút đầu tư ở Việt Nam cả ở tầm quốc gia lẫn địa phương.

*Thứ ba*, đẩy mạnh đồng thời cả liên kết chiều dọc (doanh nghiệp trong nước tạo quan hệ ổn định để cung cấp sản phẩm công nghiệp phụ trợ cho doanh nghiệp FDI và qua đó doanh

ngành trong nước sẽ được doanh nghiệp FDI chuyển giao công nghệ, kỹ năng quản lý và kinh doanh) và liên kết chiều ngang (các doanh nghiệp trong nước liên kết với các ty đa quốc gia về nhiều mặt hàng để sản xuất và xuất khẩu ra thị trường thế giới. Trong đó, coi trọng tác dụng lan tỏa để tạo ra giá trị gia tăng cao hơn đối với các sản phẩm sản xuất tại Việt Nam. Để có thể đạt được mục tiêu đó, trước mắt cần giải quyết những vướng mắc về vốn, tín dụng, đất đai, chính sách ưu đãi nhằm đẩy nhanh việc xây dựng các cơ sở sản xuất nguyên vật liệu thay thế hàng nhập khẩu. Từ đó, tạo lập mối liên kết giữa doanh nghiệp cung ứng đầu vào và doanh nghiệp phân phối sản phẩm trong nước với doanh nghiệp FDI theo phương thức thích ứng với từng ngành hàng, để các doanh nghiệp trong nước tham gia có hiệu quả hơn chuỗi giá trị sản phẩm.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Aitken, B. and Harrison, A. 1999. “Do Domestic Firms Benefit from Direct Foreign Investment? Evidence from Venezuela”, *American Economic Review*, 89(3).
2. Blomstrom, M. and Sjöholm, F. 1999. “Technology Transfer and Spillovers: Does local participation with multinational matter?”, *European Economic Review*, 43.
3. Boston Consulting Group, 2011, “*Sản xuất tại Mỹ, một lần nữa: Tại sao hoạt động sản xuất công nghiệp sẽ quay trở lại Mỹ*”, Boston Consulting Group, New York.
4. Ca, N.T, 2001: *Năng lực công nghệ của doanh nghiệp VN và vai trò của các công ty nước ngoài tại VN*. Hà nội 2001.
5. CIEM, DoE và GSO (2012), *Năng lực cạnh tranh và công nghệ ở cấp độ doanh nghiệp tại Việt nam*, Hà nội.
6. Cường, M.N, 2000: “*Hoàn thiện chính sách và tổ chức thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Việt Nam*”.
7. Đỗ Thiên Anh Tuấn (2015), *Chuyên giá trong các DN FDI ở Việt Nam. Tình huống nghiên cứu của Chương trình Giảng dạy Kinh tế Fulbright*.
8. Hội, L & Hồng, N, 2009, *Lan tỏa và hấp thụ công nghệ từ doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài sang doanh nghiệp Việt nam: thực trạng và giải pháp*, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội.
9. UNCTAD 2011 World Investment Report for FDI and World Bank for GDP.
10. VCCI (2017), Báo cáo 1114/PTM-VP báo cáo kết quả thực hiện Nghị quyết số 35/NQ-CP của Chính phủ về hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp đến năm 2020.
11. World Transfer Pricing (2017) – *The Comprehensive guide to the world’s leading transfer pricing firms*.

# TIẾP TỤC HOÀN THIỆN MÔI TRƯỜNG THỂ CHẾ ĐỂ THU HÚT FDI CHO PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

*PGS. TS. Cao Thúy Xiêm  
PGS. TS. Trương Đoàn Thế  
Trường Đại học Kinh tế Quốc dân*

## **Tóm tắt**

*Nhằm thu hút FDI phục vụ mục tiêu phát triển bền vững cần đảm bảo môi trường thể chế thuận lợi. Bài viết này nghiên cứu cơ sở lý thuyết là các quan điểm khác nhau về phát triển bền vững và kinh tế học thể chế để vận dụng phân tích quá trình hoàn thiện môi trường thể chế ở Việt nam thời gian qua. Đã có nhiều thay đổi tích cực trong các thể chế chính thức, thể chế phi chính thức và việc thực thi các thể chế đó, đồng thời vẫn tồn tại những hạn chế trong các bộ phận cấu thành môi trường thể chế. Đó là cơ sở cho việc đề xuất một số hàm ý chính sách nhằm tiếp tục hoàn thiện môi trường thể chế trong tương lai.*

## **I. GIỚI THIỆU**

Phát triển bền vững là mục tiêu của mọi xã hội văn minh. Phát triển bền vững là thỏa mãn nhu cầu hiện tại nhưng vẫn đóng góp cho việc thỏa mãn nhu cầu tương lai. Để đáp ứng các nhu cầu ngày càng tăng cần phải đảm bảo sự tăng trưởng kinh tế. Các lý thuyết tăng trưởng đến đầu thế kỷ 20 đều thống nhất về các yếu tố quyết định tăng trưởng kinh tế trong dài hạn là tư bản (hay vốn), lao động, công nghệ, kỹ năng và tài nguyên thiên nhiên. Lý thuyết kinh tế học thể chế đã bổ sung thêm một yếu tố là sự thay đổi cơ cấu. Bài viết này làm rõ các khái niệm *phát triển bền vững*, *thể chế* và vận dụng để đánh giá việc hoàn thiện môi trường thể chế ở Việt nam, từ đó đề xuất một số hàm ý chính sách nhằm thu hút FDI phục vụ cho mục tiêu phát triển bền vững.

## **II. CƠ SỞ LÝ THUYẾT**

### **2.1. Khái niệm phát triển bền vững**

Một trong các khái niệm được đề cập nhiều nhất trong vài ba thập kỷ trở lại đây là khái niệm *phát triển bền vững*. Phát triển bền vững là sự phát triển thỏa mãn nhu cầu hiện tại mà không ảnh hưởng đến khả năng thỏa mãn nhu cầu của các thế hệ tương lai (Liên Hiệp Quốc, 1987). Hội nghị Thế giới năm 2005 của Liên Hiệp quốc đề cập đến ba trụ cột phụ thuộc lẫn nhau và củng cố lẫn nhau của phát triển bền vững là phát triển kinh tế, phát triển xã hội, và bảo vệ môi trường. Theo tuyên bố chung về đa dạng văn hóa (UNESCO, 2001) thì sự đa dạng văn hóa trở thành lĩnh vực chính sách thứ tư của phát triển bền vững.

Theo Hasna Vancock, phát triển bền vững là một quá trình phát triển của tất cả các khía cạnh của đời sống con người ảnh hưởng đến nuôi dưỡng. Phát triển bền vững giải quyết mâu thuẫn giữa các mục tiêu mang tính cạnh tranh với nhau, gắn với việc theo đuổi đồng thời sự thịnh vượng kinh tế, chất lượng môi trường và công bằng xã hội (Hasna, A. M., 2007). Agyeman, và các tác giả khác (2003) đưa ra khái niệm tinh tế hơn về phát triển bền vững: sự cần thiết đảm bảo

chất lượng cuộc sống tốt hơn cho tất cả, bây giờ và trong tương lai, theo các cách công bằng khi sống trong giới hạn của các hệ sinh thái hỗ trợ. Quan niệm phát triển bền vững nhấn mạnh như nhau vào bốn điều kiện: cải thiện chất lượng cuộc sống và phúc lợi; việc đáp ứng nhu cầu của cả thế hệ hiện tại và tương lai (công bằng trong thế hệ và giữa các thế hệ); sự công nhận công lý và công bằng (Schlosberg, 1999), quy trình, cách thức và kết quả, và sự cần thiết để chúng ta sống trong giới những giới hạn của hệ sinh thái (Agyeman, 2005).

Michael Thomas Needham (một nhà giáo dục về phát triển bền vững) cho rằng phát triển bền vững là khả năng đáp ứng các nhu cầu hiện tại trong khi vẫn đóng góp cho nhu cầu của các thế hệ tương lai. Như vậy có sự nhấn mạnh thêm vào trách nhiệm của thế hệ hiện tại phải cải thiện cuộc sống của thế hệ tương lai bằng cách sửa chữa những thiệt hại trước đây đối với hệ sinh thái và chống lại những gì có thể gây thiệt hại hơn nữa cho hệ sinh thái.

## 2.2 Khái niệm thể chế và vai trò của thể chế đối với sự phát triển kinh tế

Những khác biệt to lớn trong mức sống giữa các quốc gia được giải thích bởi sự khác biệt năng suất. Mà năng suất của mỗi quốc gia lại được quyết định bởi các yếu tố tư bản (hay vốn), lao động, công nghệ, kỹ năng, tài nguyên thiên nhiên và sự thay đổi cơ cấu. Lịch sử phát triển của xã hội loài người đã chứng kiến những tiến bộ lớn lao về công nghệ và tổ chức. Những tiến bộ đó phụ thuộc vào sự tiến hóa của các thể chế tạo điều kiện thuận lợi cho việc tích lũy tư bản và thực hiện các giao dịch thị trường. Sự tự do kinh tế, dân sự, chính trị, và các khung khổ thể chế tạo thuận lợi cho sự tin tưởng lẫn nhau nhờ đó tạo ra sự thịnh vượng kinh tế.

Các quá trình kinh tế và hành vi kinh tế đã được khái quát hóa trong kinh tế học tân cổ điển. Tuy nhiên, những gì đang diễn trong thực tế rất khó được giải thích một cách thỏa mãn bằng việc vận dụng kinh tế học tân cổ điển. *Kinh tế học thể chế* đã đưa *môi trường thể chế* vào kinh tế học tân cổ điển để tìm hiểu nguyên nhân dẫn đến những khác biệt lớn trong sự thịnh vượng kinh tế giữa các quốc gia trên thế giới. Vậy thể chế là gì? Thể chế ảnh hưởng như thế nào đến việc ra quyết định kinh tế?

*“Thể chế là các ràng buộc do con người nghĩ ra, những ràng buộc đó định hình tương tác chính trị, kinh tế và xã hội”* (North 1991, trang 97). Các thể chế bao gồm:

*Các thể chế kinh tế* (quyền tài sản, thực thi hợp đồng v.v.) định hình các động cơ kinh tế, các khả năng hợp đồng, và phân phối.

*Các thể chế chính trị* (hình thức chính thể, những ràng buộc đối với các chính trị gia và các tầng lớp tinh hoa, sự phân chia quyền lực v.v.) định hình các động cơ chính trị và phân phối quyền lực chính trị.

Các ràng buộc (hay các thể chế) bao gồm thể chế chính thức và phi chính thức. Các *thể chế chính thức* (hay *thể chế bên ngoài*) là các thể chế thành văn, như hiến pháp, các bộ luật, các quyền tài sản. Các quy tắc bên ngoài được thiết kế từ bên ngoài và áp đặt lên xã hội thông qua hành động chính trị của các tổ chức chính phủ khi thực thi chức năng bảo vệ.



Các *thể chế phi chính thức* (hay các *thể chế bên trong*) là các thể chế bất thành văn, như những sự trừng phạt, các điều cấm kỵ, các phong tục tập quán, truyền thống, quy tắc ứng xử, lễ lối tốt, quy ước... Đó là các quy tắc mang tính tiến hóa trong phạm vi nhóm dựa trên trải nghiệm.

Các *thể chế phi chính thức* gắn với việc sử dụng các thể chế chính thức, với việc phân phối quyền lực, với các chuẩn mực xã hội, và với sự cân bằng của một trò chơi xác định; chúng thay đổi theo các điều kiện kinh tế và sự phân chia quyền lực, nhưng chúng thường rất bền vững.

Các thể chế chính thức ảnh hưởng đến việc chính thức hóa cư xử xã hội, đặc biệt khi chúng hòa hợp với các thể chế phổ thông bên trong. Quy tắc bên ngoài, hay các chỉ thị cụ thể nhằm vào kết quả hay mục đích cụ thể, các quy tắc quy trình hay các siêu quy tắc là cần thiết cho sự điều hành của chính phủ và để tạo điều kiện cho sự phối hợp bên trong của các tổ chức chính phủ (Wolfgang Kasper, Manfred E. Streit, 2000).

Các thể chế định hình tương tác chính trị, kinh tế, xã hội. Thông thường, chúng loại trừ các hành vi nhất định và giảm bớt những phản ứng có thể, do đó hành vi của con người trở nên có thể dự đoán được. Như vậy, các thể chế tạo thuận lợi cho sự phát triển kinh tế. Các thể chế định hình động cơ kinh tế, và thông qua đó định hình hệ quả kinh tế. Nói một cách ngắn gọn, các thể chế định hình “tổ chức xã hội”.

Khái niệm thể chế thường bị nhầm lẫn với khái niệm “tổ chức”. Tổ chức là sự kết hợp các quyền tài sản tương đối ổn định với các yếu tố sản xuất dưới sự lãnh đạo của một chủ thể để đạt được những mục tiêu nhất định. Tổ chức chính trị được thiết kế và áp đặt bởi quá trình chính trị, các tác nhân kinh tế buộc phải tương tác với nó. Các thể chế là các quy tắc trò chơi, các tổ chức là những người chơi.

Tổ chức kinh tế theo đuổi mục tiêu lợi nhuận, kết nối thị trường yếu tố sản xuất với thị trường sản phẩm. Để tạo ra lợi nhuận, các tác nhân kinh tế tự nguyện hợp tác với những người bên ngoài thông qua các hợp đồng. Việc hợp tác đó được thực hiện thông qua thị trường, và phải chịu các chi phí giao dịch. Khi các cá nhân hợp tác thông qua hợp đồng một lần (one-off contract) thì chi phí sẽ cao hơn. Việc hợp tác trong phạm vi tổ chức thông qua hợp đồng quan hệ (relational contract) thì chi phí sẽ thấp hơn và sự hợp tác sẽ bền vững hơn. Quy mô tối ưu của tổ chức kinh tế được xác định bởi mức độ mà chi phí hợp tác trong phạm vi tổ chức thấp hơn chi phí thị trường hay chi phí giao dịch. Vậy chi phí giao dịch là gì?

*Chi phí giao dịch* là bất kỳ cái gì làm cho việc thực hiện sự trao đổi cùng có lợi giữa hai bên trở nên khó khăn hay tốn kém. Có ba loại chi phí giao dịch. *Chi phí tìm kiếm*, là những chi phí của việc tìm đối tác trao đổi; *Chi phí mặc cả* (hay chi phí đàm phán) là những chi phí để đạt được thỏa thuận; *Chi phí thực hiện* (thực thi) là những chi phí của việc thực hiện hợp đồng sau đó.

Trong trường hợp sản phẩm chuẩn hóa thì dễ dàng tìm được đối tác trao đổi, do đó chi phí tìm kiếm sẽ thấp, với trường hợp sản phẩm hiếm thì chi phí tìm kiếm sẽ khá cao.

Chi phí mặc cả phức tạp hơn, có thể do nhiều nguyên nhân: Thông tin không đối xứng, thông tin riêng (khi các đối tác trao đổi không biết các điểm tới hạn của nhau), sự không chắc chắn (do quyền tài sản không rõ ràng, các điểm tới hạn không biết chắc chắn), nhiều bên tham gia dẫn đến vấn đề *kẻ ăn không*, và sự thù hận ngăn cản việc đàm phán.

Tất cả các nhà kinh tế học thể chế đều thống nhất rằng sự tồn tại và sự bảo đảm của các quyền tài sản, một bộ phận cấu thành thể chế, là một trong các yếu tố quyết định chính đối với sự phát triển kinh tế dài hạn của quốc gia. Ở tầm vĩ mô, các quyền tài sản quyết định các tài nguyên được sử dụng và sở hữu như thế nào. Ở tầm vi mô, việc bảo vệ các quyền tài sản sẽ đảm bảo cho các nhà đầu tư được hưởng thu nhập từ các khoản đầu tư vào tư bản hiện vật hay vào các hoạt động sáng tạo của mình. Việc sở hữu tài sản cho phép người ta cân đối việc tiêu dùng thông qua việc bán hay thế chấp tài sản để vay.

Các quyền tài sản được coi như thuộc tính của hàng hóa kinh tế, với bốn bộ phận cấu thành lớn, gọi là *bó các quyền*: quyền sử dụng hàng hóa đó, quyền kiếm được thu nhập từ hàng hóa đó, quyền chuyển nhượng hàng hóa đó, và quyền thực thi các quyền tài sản.

Nếu các quyền tài sản được xác định rõ ràng thì việc thực hiện giao dịch sẽ dễ dàng, và chi phí giao dịch sẽ thấp.

Trong tác phẩm “*Sự bí ẩn của vốn*” Hernando de Soto (2001) đã nhấn mạnh sự thất bại của hệ thống luật pháp ở các nước nghèo trong việc công nhận và tôn trọng tài sản của người nghèo, vì thế họ không thể sử dụng chúng để vay mượn, để biến chúng thành động cơ tăng trưởng, như vốn ở các nước giàu có. Tài sản của người nghèo ở các nước đang phát triển là “nguồn vốn chết”. Ông cho rằng chương trình cải cách kinh tế vĩ mô của các nước đang phát triển thường không quan tâm đến người nghèo. Đối với các nước giàu có tài sản được coi như vật hiện hữu có giá trị sử dụng (nhà cửa làm nơi cư ngụ), và có giá trị (dùng làm vật thế chấp để vay vốn hoặc mở rộng kinh doanh). Ở các quốc gia phát triển, hệ thống sở hữu tài sản hội nhập và mở rộng đã biến tài sản thành vốn và sinh ra lợi nhuận. Công trình nghiên cứu của ông đã làm rõ vai trò của thể chế (trong trường hợp này là thể chế kinh tế - quyền sở hữu, khả năng thực hiện hợp đồng) quan trọng như thế nào đối với sự thịnh vượng của một quốc gia.

Nếu không có chi phí giao dịch hay chi phí giao dịch thấp thì sự phân bổ ban đầu các quyền ít ảnh hưởng đến hiệu quả, khi chi phí giao dịch cao thì việc trao đổi có thể không diễn ra (và nếu diễn ra thì quá tốn kém) vì thế sự phân bổ ban đầu các quyền sẽ gây ảnh hưởng xấu đến hiệu quả. Bởi vậy có *hai phương pháp chuẩn tắc để thiết kế luật quyền tài sản*. Thứ nhất là thiết kế luật để *tối thiểu hóa chi phí giao dịch*, và thứ hai là cố gắng *phân bổ các quyền một cách hiệu quả* ngay từ đầu.

*Tóm lại*, Thể chế bao gồm các quy tắc chính thức, các chuẩn mực phi chính thức và các đặc trưng thực thi các quy tắc chính thức và chuẩn mực phi chính thức, và hỗn hợp của các quy tắc, các chuẩn mực và các đặc trưng thực thi. Hệ thống thể chế tốt sẽ giúp giảm bớt chi phí, nâng cao hiệu quả, thúc đẩy tăng trưởng và nhờ đó nâng cao mức sống của quốc gia.

### **III. THỰC TRẠNG QUÁ TRÌNH HOÀN THIỆN MÔI TRƯỜNG THỂ CHẾ ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG THU HÚT FDI Ở VIỆT NAM**

Trong mục này, quá trình hoàn thiện môi trường thể chế của Việt nam được đánh giá theo những cải thiện trong các bộ phận cấu thành của nó: thể chế chính thức, thể chế phi chính thức, và việc thực thi các thể chế chính thức và phi chính thức.

#### ***3.1. Những cải thiện thể chế chính thức***

Luật Đầu tư ở Việt nam được ban hành lần đầu vào năm 1996 đã tạo ra khuôn khổ pháp lý cho các doanh nghiệp nước ngoài kinh doanh ở Việt nam. Luật này đã được sửa đổi vào năm 2000 và 2005 để đáp ứng những đòi hỏi từ thực tế.

Luật Doanh nghiệp 1999 đã thay thế Luật Công ty 1990 và Luật Doanh nghiệp Tư nhân 1990. Luật Doanh nghiệp Nhà nước 2003 đã thay thế 1995. Luật Doanh nghiệp 2005 đã thống nhất các quy định về thành lập và quản lý doanh nghiệp bất kể loại hình sở hữu (doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp tư nhân được đối xử bình đẳng).

Luật Doanh nghiệp 2005 và Luật Đầu tư 2005 đã tạo ra sân chơi bình đẳng cho các doanh nghiệp.

Luật doanh nghiệp 2014 và Luật Đầu tư 2014 đã thay thế Luật doanh nghiệp 2005 và Luật Đầu tư 2005 tạo ra khung khổ pháp luật cho việc kinh doanh và đầu tư phù hợp với các thông lệ quốc tế và đáp ứng các đòi hỏi của các hiệp định thương mại đã ký kết.

Có thể nói Luật Đầu tư và Luật Doanh nghiệp đã tạo ra sự thay đổi tích cực trong môi trường kinh doanh. Thứ nhất, Luật Doanh nghiệp đã thể hiện sự tôn trọng nguyên tắc tự do kinh doanh theo hiến pháp Việt nam. Thứ hai, thời hạn và chất lượng dịch vụ công trong việc cấp giấy phép và cấp giấy phép thành lập cũng được cải thiện đáng kể. Thứ ba, có nhiều cải thiện trong các dịch vụ hỗ trợ mà các nhân viên sở kế hoạch đầu tư (cụ thể ở thành phố Hà Nội và thành phố HCM) cung cấp.

Năm 2016, Bộ Tư pháp đã rà soát Luật doanh nghiệp 2014 và Luật Đầu tư 2014 để loại bỏ các điều kiện kinh doanh không phù hợp về mặt pháp luật. Mới đây Viện Nghiên cứu Kinh tế và Quản lý Trung ương đã khuyến nghị loại bỏ 3000 điều kiện kinh doanh. Nhờ đó nhiều thủ tục hành chính không cần thiết đã được loại bỏ giúp các nhà đầu tư trong nước và nước ngoài có thể cạnh tranh một cách công bằng.

Luật Kinh doanh Bất động sản 2014, Luật Nhà ở 2014 (2 luật này bắt đầu có hiệu lực từ 01/7/2015), cùng với nghị định số 76/2015NĐ-CP hướng dẫn thi hành Luật Kinh doanh bất động sản và nghị định số 99/2015NĐ-CP hướng dẫn thi hành Luật nhà ở và nghị định số 01/2015NĐ-CP sửa đổi 3 nghị định hướng dẫn thi hành luật đất đai năm 2013 đã giúp lĩnh vực bất động sản có được nhiều khoản đầu tư hơn nhờ việc giảm bớt các rào cản về đầu tư và mở rộng khả năng tiếp cận bất động sản tại Việt Nam.

Về *Luật Nhà ở*, có những thành tựu đáng kể trong việc tạo môi trường đầu tư thân thiện: những nhà kinh doanh trong nước và nước ngoài cùng gia đình họ có thể sống và làm việc trong bầu không khí an toàn và thoải mái, dịch vụ trường học bệnh viện đã được cải thiện đáng kể, có nhiều hoạt động văn hóa, vui chơi giải trí cho họ lựa chọn.

Việc sửa đổi bộ Luật Lao động cho phép tăng giờ làm thêm, và hỗ trợ thành lập viện nhân sự cũng tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp nước ngoài tăng năng suất và hiệu quả kinh doanh.

Đối với việc *đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng* cũng có những chuyển biến tích cực. Theo bộ KHĐT trong năm 2018 cần 68 tỷ USD vốn đầu tư nước ngoài để xây dựng cơ sở hạ tầng. Đây là một khoản vốn khổng lồ cần huy động từ nhiều nguồn. Những thay đổi trong các bộ luật có 2 nội dung nhận được sự quan tâm của các nhà đầu tư là quy định pháp luật về xã hội hóa lĩnh vực hàng không, điện và năng lượng, và các quy định về đầu tư hợp tác công - tư (PPP). Như vậy các doanh nghiệp nước ngoài cũng có thể tham gia vào việc xây dựng cơ sở hạ tầng ở Việt nam, đó là một cơ hội mở rộng hoạt động thị trường đối với các nhà đầu tư nước ngoài.

### **3.2 Những thay đổi trong các thể chế phi chính thức**

Trong thời kỳ đổi mới, khu vực kinh tế tư nhân phát triển mạnh mẽ đã đem lại những thành tựu đáng kể trong việc nâng cao mức sống của quốc gia nhưng cũng có những hệ lụy không mong muốn như các lẻ loi tốt trong sản xuất và kinh doanh phần nào bị mai một, việc sản xuất hàng giả, sản xuất không an toàn, đặc biệt trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh thực phẩm, và nạn vi phạm bản quyền có mặt ở khắp nơi.

Tuy nhiên, trong những năm gần đây, dưới sự lãnh đạo của chính phủ kiến tạo các thể chế phi chính thức cũng chuyển biến mạnh mẽ. Các hệ thống giá trị của Việt nam đã thay đổi theo hướng bắt kịp xu hướng hội nhập với khu vực và thế giới, nơi mà công việc kinh doanh và doanh nhân đều được đánh giá cao và được tôn trọng. Những hành vi gian lận trong kinh doanh có xu hướng giảm, những hành động tử tế, tuân thủ các quy tắc chính thức, các chuẩn mực đạo đức, xã hội luôn được khuyến khích và nêu gương trên các phương tiện truyền thông.

### **3.3 Các đặc trưng thực thi (quản trị và liêm chính)**

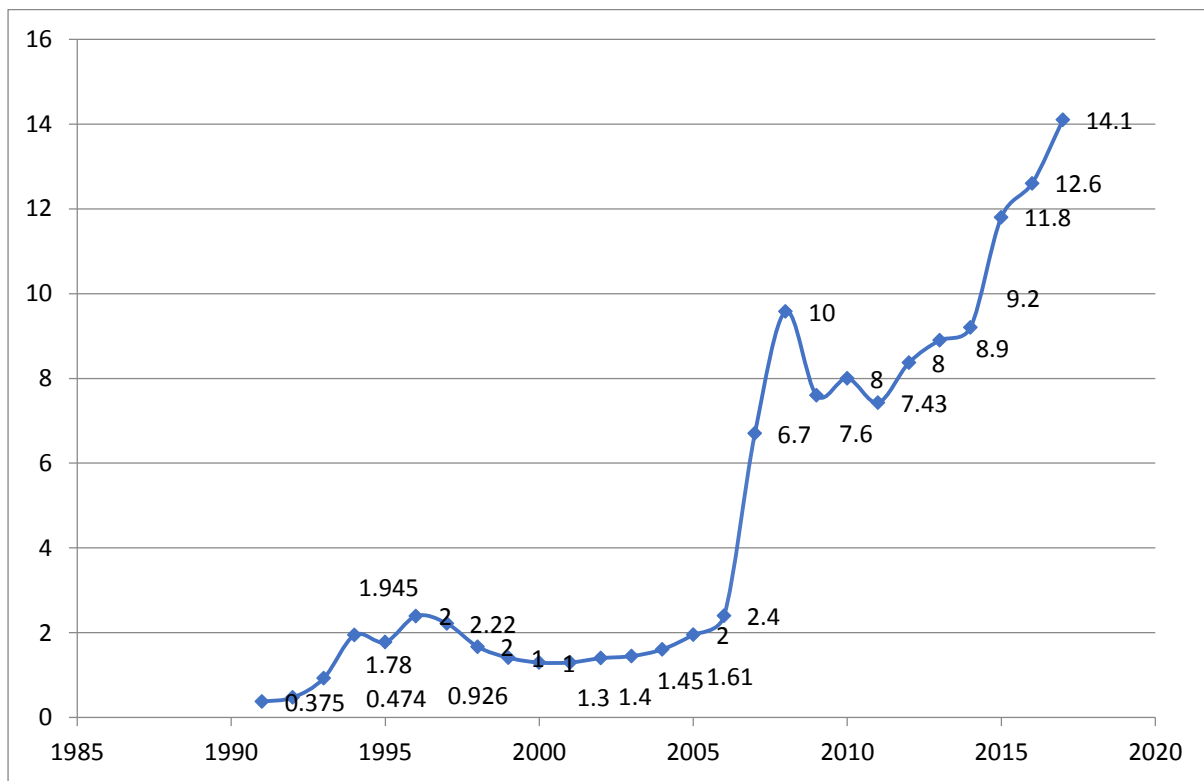
Các doanh nghiệp ngày càng chú ý đến việc xây dựng các quy tắc ứng xử theo tập quán tối ưu và đặc biệt là vào nhiệm vụ giám sát, thực thi các quy định.

Nghị quyết số 35/NQ-CP về hỗ trợ phát triển doanh nghiệp đến năm 2020 (01/4/2016) có nhiệm vụ cải cách hành chính, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp, Tạo dựng môi trường thuận lợi hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp, doanh nghiệp đổi mới sáng tạo, bảo đảm quyền kinh doanh, quyền bình đẳng tiếp cận nguồn lực và cơ hội kinh doanh của doanh nghiệp, giảm chi phí kinh doanh cho doanh nghiệp, và bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của doanh nghiệp.

Ngân hàng Nhà nước luôn phối hợp chặt chẽ với nhóm công tác ngân hàng của Diễn đàn Doanh nghiệp Việt nam trong việc *rà soát, giải quyết các vấn đề kỹ thuật* mang lại nhiều cải

thiện tích cực và loại bỏ nhiều trở ngại. Ngân hàng Nhà nước đã rất nỗ lực trong việc *tái cơ cấu ngành*, ban hành *ngụ quyết xử lý nợ xấu* và *sửa đổi luật về các tổ chức tín dụng*. Thủ tướng chính phủ đã đưa ra quyết định tập trung vào việc giảm chi phí cho các hoạt động kinh doanh, đặc biệt là chi phí tuân thủ, quy định tại chỉ thị 20/CT-TTg về việc chấn chỉnh các hoạt động thanh tra kiểm tra đối với doanh nghiệp (17/5/2017). Có những cải cách mạnh mẽ trong lĩnh vực hải quan và thanh toán thuế: hải quan điện tử và nộp thuế điện tử được thực hiện trên phạm vi rộng và hiện đại hóa thông quan điện tử

Những cải thiện trong môi trường thể chế đã có ảnh hưởng trực tiếp đến đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam. Sự thay đổi của luồng vốn vào Việt Nam là sự phản ánh rõ nét những cải thiện trong môi trường kinh doanh (Hình 1)



**Hình 1- Đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt nam (BoP) (tỷ USD, theo giá hiện hành)**

*Nguồn: World Bank*

### **3.4 Những tồn tại của việc hoàn thiện thể chế thời gian qua về các thể chế chính thức:**

Mặc dù đã được hoàn thiện đáng kể, nhưng các quy định về mặt pháp luật vẫn còn nhiều hạn chế, tác động không tốt đến việc thu hút FDI.

*Thứ nhất, trong luật có sự phân biệt đối xử, có sự không thống nhất giữa các luật, và còn những khoảng trống.*

Trong Luật Đầu tư và Luật Doanh nghiệp vẫn có sự phân biệt đối xử giữa doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và doanh nghiệp trong nước (như thể hiện trong Nghị định 102/2010/NĐ-CP). Các hoạt động nhập khẩu của doanh nghiệp FDI cũng bị bất lợi thể so với các doanh nghiệp trong nước, thể hiện trong Nghị định 23/2007/NĐ-CP (12/02/2007) quy định chi tiết luật thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt nam yêu cầu phải có “giấy phép kinh doanh” (GPKD) đối với các doanh nghiệp FDI tham gia vào hoạt động nhập khẩu và phân phối sản phẩm. Đây là một giấy phép nữa ngoài “Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư” (GCNĐT) và “Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp” (GCNĐKDN). Các doanh nghiệp nước ngoài phải xin giấy phép con để gia nhập thị trường. Nhưng các tiêu chí để được cấp không rõ ràng nên được xem như hàng rào phi thuế quan.

*Yêu cầu mã HS đối với các GCNĐT/GCNĐKDN của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FIE).* Áp mã HS cho hàng nhập khẩu là thể hiện sự lúng túng, không nhất quán của Hải quan, gây ra những phiền toái và vi phạm nguyên tắc đãi ngộ quốc gia (National Treatment) vì các công ty trong nước không phải chịu trở ngại này.

Chính sách thuế không rõ ràng làm cho không xác định được chính xác nghĩa vụ thuế của doanh nghiệp.

Các nhà bán lẻ nước ngoài muốn tham gia thị trường phải tuân thủ “*Kiểm tra nhu cầu kinh tế*” (“ENT”). Tuy nhiên lại không có tiêu chuẩn khách quan nào cho việc áp dụng ENT, vì vậy ENT chỉ gây trở ngại.

Các nhà đầu tư nước ngoài tham gia vào *dịch vụ logistics* bị áp mức trần đối với vốn đầu tư vào dịch vụ bưu chính: tỷ lệ góp vốn không được quá 51% (Luật Bưu chính số 49/2010/QH12).

Luật Đất đai và Luật Nhà ở không thống nhất về Quyết định Chấp thuận Đầu tư và Chấp Thuận chấp thuận đầu tư.

Dự thảo Nghị định về bảo hiểm xã hội bắt buộc đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt nam gây ra sự lo ngại về gia tăng chi phí lao động vì họ đã tham gia ở công ty gốc ở nước ngoài.

#### *Quy định về tài khoản ngân hàng và chuyển tiền*

Ngân hàng nhà nước Việt Nam quy định đối với FDI các khoản thanh toán được thanh toán vào tài khoản vốn trực tiếp của công ty, còn đối với đầu tư nước ngoài gián tiếp (FII) các khoản thanh toán được thanh toán vào tài khoản bằng VND của nhà đầu tư. Quy định này dễ lẫn lộn và bị các ngân hàng diễn giải khác nhau.

Luật Doanh nghiệp không có quy định về việc hoán đổi cổ phần.

Còn *những yêu cầu không thực tế* như yêu cầu góp vốn trong vòng 90 ngày. Công ty bị yêu cầu giảm vốn điều lệ khi mua lại cổ phần của mình

Còn *những hạn chế về vốn*. Theo Luật Nhà ở cũ 2005 các nhà đầu tư dự án nhà ở có thể huy động vốn từ tất cả các nguồn hợp pháp theo quy định của pháp luật, nhưng Luật Nhà ở mới lại giới hạn các nguồn vốn cho nhà ở bằng cách bỏ đi nội dung “các nguồn khác theo quy định của pháp luật” trong danh sách các nguồn vốn dành cho phát triển nhà ở. Như thế có nghĩa là các nhà đầu tư phát triển nhà ở bị hạn chế khi vay vốn từ các tổ chức tín dụng và các tổ chức phi tín dụng nước ngoài.

*Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho đối tượng nước ngoài bị trì hoãn*. Nghị định 99/2015 quy định Bộ Quốc phòng và Bộ Công an gửi văn bản thông báo về khu vực cần đảm bảo an ninh quốc phòng về từng địa phương cho ủy ban nhân dân (UBND) cấp tỉnh sau đó UBND tỉnh sẽ chỉ đạo sở xây dựng ban hành danh mục dự án xây dựng nhà ở thương mại trên địa bàn không cho phép người nước ngoài được quyền sở hữu nhà ở. Tuy nhiên danh mục này vẫn chưa được ban hành vì vậy sở tài nguyên môi trường chưa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho người nước ngoài đã ký hợp đồng mua án nhà ở, gây khó khăn cho người mua và chủ đầu tư vào thị trường bất động sản ở Việt Nam.

Còn những yêu cầu không cần thiết như khi có thay đổi về người sử dụng đất trong trường hợp mua bán chuyển nhượng cổ phần/phần vốn góp trong doanh nghiệp thì phải làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất, đăng ký biến động về đất đai, tài sản gắn liền với đất (Nghị định 01/2017).

*Thứ hai, trong luật còn có những nội dung mơ hồ làm cho cán bộ và các tổ chức hành chính hiểu và diễn giải khác nhau.*

Định nghĩa “doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài” ở Luật Đất đai, Luật Đầu tư và Luật Kinh doanh bất động sản không rõ ràng, dẫn đến việc vận dụng không thống nhất. Có sự chồng chéo trong các luật: Luật Đầu tư, Luật Nhà ở, Luật Đất đai, Luật Xây dựng, Luật Bất động sản và Luật Thị trường Chứng khoán... Hay *Thông tư 32 về mở tài khoản* dường như đã giới hạn loại hình pháp nhân mở tài khoản chỉ còn 2 loại: (1) cá nhân, và (2) doanh nghiệp được thành lập theo luật doanh nghiệp. Tuy nhiên trong thực tế khi thực hiện thông tư này, các ngân hàng diễn giải một cách bảo thủ khi nhận định rằng các văn phòng đại diện, tổ chức phi chính phủ, hiệp hội doanh nghiệp, và các tổ chức không có tư cách pháp nhân, không còn năng lực pháp lý để mở tài khoản ngân hàng.

*Thứ ba, các quy định pháp luật chậm ban hành.*

Luật Nhà ở dù đã ban hành các quy định cho phép bán có giới hạn một số loại căn hộ chung cư và biệt thự nhất định cho người nước ngoài nhưng các quy định ban hành chậm và dẫn đến nhiều nhầm lẫn và rủi ro cho các nhà đầu tư nước ngoài.

Theo Luật Nhà ở và văn bản hướng dẫn thi hành Luật Nhà ở, việc chậm ban hành các văn bản cần có theo quy định đã dẫn đến việc chậm thi hành các quy định mới. Còn những khái niệm,

định nghĩa không rõ ràng và chồng chéo, không thống nhất dẫn đến lung túng và thiếu niềm tin trong lĩnh vực bất động sản

Có nhiều giấy phép phức tạp và văn bản chấp thuận theo quy định phải có theo các văn bản pháp luật khác làm cho việc thi hành các luật này càng khó khăn.

*Thứ tư, quy định pháp luật không tương thích với thông lệ quốc tế.* Cụ thể: Thông tư 39 về cách tính lãi vừa cứng nhắc vừa không thống nhất với các thông lệ quốc tế tốt nhất (do bất cập trong bộ luật Dân sự).

*Tài khoản vốn đầu tư trực tiếp (TKVĐTTT)* được đưa ra nhằm giúp các nhà chức trách theo dõi luồng vốn ra và vào Việt nam. Nhưng việc thực hiện không suôn sẻ vì các ngân hàng diễn giải vấn đề này khác nhau.

*Quy định tài chính và dịch vụ thanh toán* yêu cầu tất cả các giao dịch phải định tuyến qua Công ty cổ phần Thanh toán Quốc Gia Việt Nam (NAPAS) sẽ gây cản trở đáng kể đến an ninh, tốc độ và độ tin cậy của các giao dịch, làm giảm khả năng cạnh tranh của các công ty thanh toán nước ngoài. Quy định này đã loại bỏ tất cả các kết nối trực tiếp giữa các tổ chức thẻ quốc tế và các ngân hàng khách hàng của họ ở Việt Nam. Tạo ra sự bất bình đẳng trong cuộc chơi.

#### ***Về thực thi các thể chế chính thức***

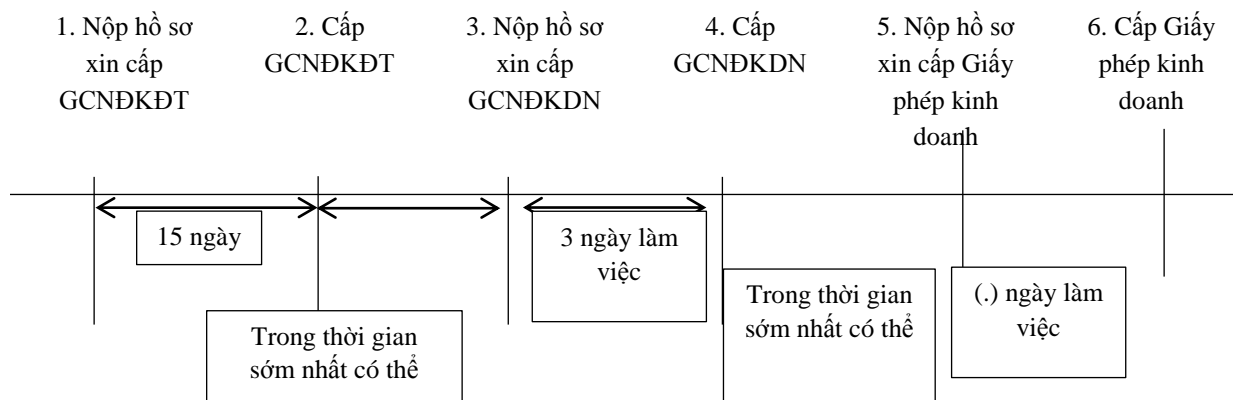
Việc thực thi các quy tắc chính thức và phi chính thức có vai trò rất quan trọng. Các quy tắc tốt nhưng được thực thi không tốt sẽ trở nên vô nghĩa.

Những nỗ lực hoàn thiện môi trường thể chế thời gian qua của Việt Nam vẫn còn nhiều hạn chế. Những hạn chế này bắt nguồn từ việc thiếu những ràng buộc (chế tài) đối với lực lượng thực thi chính sách và sự phân công trách nhiệm không rõ ràng (tức là các *thể chế chính trị* còn bất cập), và chất lượng văn bản pháp luật còn thấp. Những tồn tại trong việc thực thi các quy tắc chính thức bao gồm

*Thứ nhất, phải thực hiện nhiều bước để xin Chấp thuận và Cấp giấy phép và yêu cầu nhiều tài liệu gây lãng phí thời gian và tiền bạc.*

Một công ty nước ngoài hoạt động ở Việt Nam cần 3 loại giấy phép khác nhau. GCNĐKĐT, GCNĐKDN và GPKD như trong Hình 2:





**Hình 2 - Quy trình cấp phép**

Quy trình này đòi hỏi phải chuẩn bị rất nhiều tài liệu và phải hợp pháp hóa lãnh sự đối với số tài liệu được lập ngoài lãnh thổ Việt nam và phải được sứ quán Việt nam ở nước ngoài chứng thực và chỉ được nhận trong vòng 3 tháng.

Không có ràng buộc đối với người thực thi nên thường gây phiền toái và tốn kém chi phí cho các nhà đầu tư nước ngoài. Chẳng hạn yêu cầu *Chấp thuận giao dịch Mua bán và Sáp Nhập (M&A) để mua cổ phần*. NĐ 118/2015 quy định nhà đầu tư nước ngoài phải có chấp thuận của SKHĐT khi (i) mua cổ phần trong lĩnh vực kinh doanh có điều kiện hoặc (ii) từ 51% cổ phần trong công ty Việt nam. Nhưng thực tế luôn yêu cầu có chấp thuận của SKHĐT trong mọi trường hợp.

*Thứ hai*, cơ quan thuế và hải quan cố ý diễn giải từ ngữ trong văn bản pháp luật theo hướng bất lợi cho doanh nghiệp nhằm mục đích tăng số thu. Nhiều cơ quan cấp phép không cho phép công ty hợp nhất vốn của chi nhánh vào GCNĐKĐT của trụ sở chính.

*Thứ ba*, vì có những quy định không rõ ràng dẫn đến không xác định được chính xác nghĩa vụ thuế của doanh nghiệp, khi xảy ra lỗi các cơ quan thuế thường đổ trách nhiệm lên người nộp thuế. Cơ quan thuế đưa ra lỗi sai về hành chính để áp đặt thuế một cách không hợp lý, làm mất đi quyền lợi chính đáng của doanh nghiệp

Hải quan điện tử (e-customs) được triển khai năm 2014 nhưng việc chậm trễ thường xuyên xảy ra do một số quy trình hải quan còn làm thủ công và không hiệu quả - kiểm tra hàng hóa thiếu minh bạch và thiếu nhất quán.

Những hạn chế trong việc thực thi các thể chế chính thức dẫn đến những cải thiện không đáng kể trong chỉ số tham nhũng của Việt nam, thậm chí từ 2012 đến 2015 không hề có sự thay đổi (Bảng 1)

**Bảng 1 Chỉ số tham nhũng của Việt Nam - điểm 1-10, sau năm 2011 là 0-100 điểm  
(điểm càng nhỏ tham nhũng càng cao)**

Năm	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	
Chỉ số	2.6	2.4	2.4	2.6	2.6	2.6	2.6	2.7	
Hạng	75/91	85/102	100/130	102/145	107/158	111/163	123/179	121/180	
Năm	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017
Chỉ số	2.7	2.7	2.9	31	31	31	31	33	35
Hạng	120/180	116/178	112/182	123/176	116/176	119/175	112/168	113/176	107/175

*Nguồn: Transparency International*

## **IV. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH**

### **4.1 Kết luận**

Phát triển bền vững là mục tiêu của mọi xã hội văn minh. Trong thời gian qua Chính phủ Việt Nam đã thực hiện nhiều nỗ lực hoàn thiện môi trường thể chế đối với hoạt động đầu tư và kinh doanh nói chung và thu hút FDI nói riêng. Nhờ đó môi trường thể chế đối với kinh doanh ngày càng được cải thiện, tạo thuận lợi cho mọi chủ thể kinh doanh hợp pháp. Những cải thiện rõ nét được thực hiện ở (i) các thể chế chính thức: Các bộ luật được sửa đổi cho phù hợp với nhu cầu thực tế, các văn bản dưới luật được rà soát để loại bỏ những đòi hỏi không cần thiết và gây cản trở đối với các nhà đầu tư nói chung và các đầu tư nước ngoài nói riêng; (ii) Các thể chế phi chính thức cũng có những chuyển biến tích cực: quan niệm về kinh doanh và doanh nhân đã thay đổi theo hướng đánh giá cao các hoạt động kinh doanh trung thực, có đóng góp tích cực cho sự phát triển bền vững của xã hội; (iii) Việc thực thi các thể chế chính thức cũng có sự thay đổi đáng kể thể hiện ở việc đơn giản hóa quy trình, giảm bớt đòi hỏi tài liệu liên quan đến các thủ tục hành chính, rút ngắn thời gian thực hiện các thủ tục hành chính... Môi trường thể chế được cải thiện đã đóng góp tích cực cho việc thu hút FDI. Luật Đầu tư sửa đổi năm 2005 đã góp phần làm cho FDI của năm 2005 tăng 21% so với năm 2004. Luật này tiếp tục được sửa đổi năm 2014 đã góp phần làm cho môi trường đầu tư ngày càng thuận lợi nhờ đó FDI năm 2017 cao gấp 8,8 lần FDI năm 2005.

Tuy nhiên, môi trường thể chế đối với hoạt động đầu tư của các nhà đầu tư trong nước và nước ngoài cũng tồn tại một số vấn đề: (i) thủ tục hành chính liên quan đến việc cấp phép còn phức tạp; (ii) văn bản pháp luật còn những khái niệm, định nghĩa mơ hồ, gây khó khăn cho nhà đầu tư vì các cơ quan thi hành diễn giải khác nhau. (iii) chưa có những ràng buộc chặt chẽ đối với các cơ quan thực thi pháp luật dẫn đến việc các cơ quan này thường không chịu trách nhiệm về những sai sót khi áp dụng các quy định pháp luật, mà thường đổ lên đầu những chủ thể kinh doanh.

## 4.2 Hàm ý chính sách

Để hoàn thiện hơn nữa môi trường thể chế nhằm thu hút FDI phục vụ cho phát triển kinh tế để thỏa mãn nhu cầu hiện tại và đóng góp cho việc thỏa mãn nhu cầu tương lai, hệ thống thể chế cần hoàn thiện theo hướng: (i) Nâng cao chất lượng văn bản pháp luật, nhằm giảm bớt những nội dung không tương thích với luật pháp quốc tế, tránh sự chồng chéo và không nhất quán giữa các bộ luật, các khái niệm phải rõ ràng để tránh việc diễn giải khác nhau gây cản trở cho các hoạt động đầu tư; (ii) Đơn giản hóa hơn nữa quy trình cấp phép: Có thể gộp các bước trong quy trình cấp phép hiện thời thành 1 hoặc 2 bước, đồng thời các thông tin chi tiết cần được củng cố và đơn giản hóa hơn nữa, và cho phép nộp hồ sơ điện tử; (iii) Nâng cao hiệu quả thực thi pháp luật: cơ quan thuế và hải quan phải cập nhật chính sách thuế và hải quan đồng thời thường xuyên tập huấn để phổ biến đến cán bộ hành thu. Cơ quan thuế phải chịu trách nhiệm về những kết luận, quyết định mình đưa ra chứ không nên đổ trách nhiệm lên người nộp thuế. Tất nhiên, khó có thể hy vọng các cơ quan thực thi pháp luật tự ý thức được trách nhiệm của mình, vì vậy cần có những chế tài cụ thể đối với những hành vi không chuẩn mực.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Agyeman et al, 2003, Just Sustainabilities: Development in an Unequal World, <https://www.researchgate.net/publication/>
2. Agyeman, 2005, Sustainable Communities and the Challenge of Environmental Justice, <https://www.researchgate.net/publication/>
3. Douglass C. North, “Institutions”, 1991, *The Journal of Economic Perspectives*, Vol. 5, No. 1. (Winter, 1991), pp. 97-112.
4. Hasna, A. M., 2007, “Dimensions of sustainability”. *Journal of Engineering for Sustainable Development: Energy, Environment, and Health* 2 (1): 47–57
5. Hernaldo de Soto, 2001, “The Mystery of Capital” journal *Finance & Development* March Volume 38, Number 1  
<https://www.imf.org/external/pubs/ft/fandd/2001/03/desoto.htm>
6. <https://thuvienphapluat.vn> Luật đầu tư 1996, 2000, 2005, 2014; Luật Công ty 1990, Luật Doanh nghiệp Nhà nước 1995, 2003, Luật Doanh nghiệp Tư nhân 1990, Luật doanh nghiệp 1999, 2005, 2015; Luật Bất động sản 2014, Luật Đất đai 2013; Luật Nhà ở, Luật Bru chính số 49/2010/QH12), Nghị quyết số 35/NQ-CP (01/4/2016), Nghị định số 76/2015 NĐ-CP (2015), 99/2015 NĐ-CP (2015) 01/2015 NĐ-CP (2015); Nghị định số 102/2010 NĐ-CP (2010), Nghị định số 23/2007 NĐ-CP (12/02/2007), Nghị định số 99/2015, Nghị định 01/2017NQ-CP (06/01/2017), thông tư số 32/2016 TT-NHNH
7. Michael Thomas Needham, 2012, The road toward sustainable development: RIO+20, <http://cliffmode.blogspot.com/2012/06/road-to-sustainable-development-rio20.html>

8. Schlosberg 1999, *Reconceiving Environmental Justice: Global Movements And Political Theories*, <https://www.uea.ac.uk/documents>
9. Transparency International 2017
10. UNESCO 2001, *Universal Declaration on Cultural Diversity*, [portal.unesco.org](http://portal.unesco.org)
11. United Nations, 2011, *World Commission on Environment and Development. "Our Common Future, Chapter 2: Towards Sustainable Development"*. [Un-documents.net](http://un-documents.net). Retrieved 2011-09-28.
12. *Wolfgang Kasper, Manfred E. Streit, 2000, Institutional Economics: social order and public policy, Edward Elgar, Cheltenham, UK - Northampton, US*
13. *World Bank economic indicators*, [data.worldbank.org](http://data.worldbank.org) fdi
14. <https://tradingeconomics.com/vietnam/corruption-rank>

# HOẠT ĐỘNG THU HÚT ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN DU LỊCH TẠI TỈNH NINH BÌNH: THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP.

*TS. Đồng Thị Hà - Khoa Kinh tế học  
Trương Thùy Linh  
Trường Đại học Kinh tế Quốc dân*

## **Tóm tắt**

*Tỉnh Ninh Bình được xác định là một trong 16 khu du lịch trọng điểm toàn quốc, là trung tâm du lịch của vùng duyên hải Bắc Bộ. Du lịch được xác định là ngành công nghiệp không khói mang lại nhiều lợi ích quan trọng cho quốc gia nói chung cũng như tại địa phương nói riêng. Sự phát triển của du lịch góp phần cải thiện tình hình kinh tế - xã hội, cải thiện thu nhập và tạo công ăn việc làm cho lao động địa phương; ngoài ra ngành du lịch phát triển sẽ góp phần thúc đẩy các ngành kinh tế khác phát triển, đẩy mạnh việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Trong những năm qua, tỉnh Ninh Bình đã đặc biệt chú trọng đến đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất kỹ thuật và cơ sở hạ tầng du lịch; khuyến khích xã hội hóa đầu tư cho phát triển du lịch. Tuy nhiên trong quá trình phát triển, nhiều tiềm năng du lịch chưa được khai thác, sự phát triển du lịch Ninh Bình chưa tương xứng với tiềm năng và vị trí của mình. Cơ sở vật chất mặc dù đã được cải thiện rất nhiều trong những năm gần đây nhưng vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển, chất lượng phục vụ còn thấp, sản phẩm du lịch nghèo nàn, chưa phong phú; khả năng thu hút vốn từ các nhà đầu tư chưa cao. Sức ép cạnh tranh quốc tế ngày càng gay gắt, cuộc cạnh tranh này không chỉ có về nguồn khách mà cả vấn đề dòng vốn đầu tư cho các ngành, trong đó có ngành du lịch. Bên cạnh đó, điều kiện kinh tế trong nước còn nhiều khó khăn nên việc huy động vốn cho du lịch càng khó khăn hơn. Vì vậy việc phân tích và đánh giá thực trạng nguồn vốn đầu tư cho du lịch tỉnh Ninh Bình để đưa ra giải pháp huy động vốn đầu tư phát triển du lịch tỉnh Ninh Bình.*

**Từ khóa:** Ninh Bình, du lịch, phát triển bền vững, đầu tư, khai thác.

## **Đặt vấn đề**

Trong những năm gần đây được sự quan tâm và đầu tư của Nhà nước về xây dựng cơ sở hạ tầng cùng với việc ngành du lịch Ninh Bình chú trọng nhiều hơn cho công tác tuyên truyền quảng bá, tăng cường cơ sở vật chất kỹ thuật, đầu tư các dự án phát triển du lịch quy mô lớn... nên lượng khách du lịch đến Ninh Bình tăng đều qua các năm. Năm 2015, khách du lịch đến tham quan là 6 triệu lượt khách, năm 2016 là 6,44 triệu lượt khách tăng 7,3% so với năm 2015; năm 2017 lượng khách du lịch đã tăng lên 7,06 triệu lượt khách tăng 9,5% so với năm 2016, tính bình quân cả giai đoạn từ năm 2013 - 2017, lượng khách du lịch tăng 14,5%. Khách quốc tế trọng điểm là khách Tây Âu, bên cạnh đó thị trường khách Đông Bắc Á - Thái Bình Dương và ASEAN đang có xu hướng tăng nhanh. Lượng khách nội địa trong tổng lượng khách đến du lịch tại Ninh Bình luôn chiếm tỷ trọng cao 79%, tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2013 - 2017 đạt 16,43%.

**Bảng 1. Số lượng khách du lịch đến Ninh Bình***Đơn vị tính: lượt khách*

Năm	Tổng số khách du lịch		Khách quốc tế		Khách nội địa	
	Số lượng	% tăng so với năm trước	Số lượng	% tăng so với năm trước	Số lượng	% tăng so với năm trước
2013	4.398.000	18,5%	521.000	-23%	3.877.000	27,7%
2014	4.301.000	-2,3%	502.000	-3,7%	3.799.000	-2,1%
2015	6.000.000	39,5%	600.000	19,5%	5.400.000	42,14%
2016	6.440.000	7,3%	715.603	19,2%	5.725.868	6,2%
2017	7.056.340	9,5%	859.000	20%	6.197.327	8,2%
Bình quân giai đoạn 2013- 2017	14,5%		6,4%		16,43%	

*Nguồn: Báo cáo kinh tế xã hội tỉnh Ninh Bình từ năm 2013 - 2017*

Tốc độ tăng trưởng khách du lịch đến với Ninh Bình ngày càng tăng, do vậy doanh thu du lịch trong thời gian qua có mức tăng nhanh, năm 2015 doanh thu đạt 1.419 tỷ đồng, tăng gần gấp 2 lần so với năm 2012 tương ứng mức tăng 642 tỷ đồng. Tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2013 - 2017 là 27,66%.

**Bảng 2. Nhu cầu vốn đầu tư phát triển du lịch tỉnh Ninh Bình giai đoạn 2013 – 2017***Đơn vị tính: tỷ đồng*

Năm	Vốn NSNN	Vốn ngoài nhà nước	Tổng cộng
2013	500	9900	10400
2014	400	11200	11600
2015	450	8500	8950
2016	300	6200	6500
2017	350	6500	6850
<b>Tổng cộng</b>	<b>2000</b>	<b>42300</b>	<b>44300</b>

*Nguồn: Sở Kế hoạch và Đầu tư Ninh Bình*

Tổng nhu cầu vốn đến năm 2017 khoảng 29.900 tỷ đồng. Trong đó, nguồn vốn từ ngân sách Nhà nước ước khoảng 1.600 tỷ đồng, chiếm 5,35%; nguồn vốn từ khu vực tư nhân ước khoảng 28.300 tỷ đồng, chiếm 94,64%.

## **I. THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG THU HÚT ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN DU LỊCH TỈNH NINH BÌNH**

Vốn đầu tư có vai trò rất quan trọng đối với sự phát triển của ngành du lịch. Để đưa du khách đến với các địa điểm du lịch, trước hết phải đầu tư xây dựng các cơ sở hạ tầng như hệ thống giao thông, phương tiện vận chuyển... Muốn thu hút du khách phải đầu tư xây dựng, tôn tạo các khu du lịch, xây dựng cơ sở lưu trú, hoàn chỉnh hệ thống thông tin liên lạc, cung cấp năng lượng, nước sạch cho các khu du lịch. Muốn tăng nguồn thu từ khách du lịch phải đầu tư vốn để tạo ra các sản phẩm du lịch đa dạng, phong phú và hấp dẫn. Do đó việc xác định quy mô và định hướng đầu tư vốn đúng đắn sẽ tạo điều kiện cho du lịch phát triển bền vững, khai thác tốt các tiềm năng lợi thế và bảo vệ cảnh quan môi trường.

### **1.1. Thu hút vốn phân theo hình thức sở hữu**

- Vốn ngân sách nhà nước đầu tư phát triển hạ tầng du lịch: với mục tiêu xây dựng Ninh Bình trở thành một trung tâm du lịch, một trọng điểm du lịch quốc gia, trong thời gian qua, bên cạnh công tác quy hoạch, ban hành các chính sách về phát triển du lịch, Ninh Bình đã tập trung đầu tư vào những hạng mục trọng yếu bao gồm cả hạ tầng giao thông, công nghệ thông tin và hạ tầng du lịch. Giai đoạn 2013 – 2017, tổng nguồn vốn do NSNN đầu tư cho phát triển hạ tầng du lịch địa phương đạt 16.339,4 tỷ đồng, trong đó ngân sách trung ương hỗ trợ 14.466,9 tỷ đồng chiếm 88,5%; ngân sách địa phương 1.872,5 tỷ đồng chiếm 11,5%. Đến nay, hệ thống giao thông, điện, viễn thông, hệ thống cấp nước được đầu tư một cách đồng bộ nhất là hệ thống cơ sở kinh doanh lưu trú du lịch ngày càng được nâng cao, hoàn thiện cả về chất và lượng.

- Vốn ngoài nhà nước đầu tư cho ngành du lịch: Trong 5 năm qua, số dự án đầu tư về du lịch sử dụng nguồn vốn tư nhân mà tỉnh đã thu hút đầu tư là 28 dự án, tổng mức đầu tư khoảng 13.288,793 tỷ đồng, trong đó có một số dự án có tổng mức đầu tư lớn như khu du lịch sinh thái vui chơi giải trí Đồng Chương của DNTN Xuân Trường 1.716 tỷ đồng, dự án đầu tư khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng suối nước nóng Kênh Gà 2 của công ty TNHH Thống Nhất 3.016 tỷ đồng, đầu tư xây dựng khu du lịch sinh thái hồ Đồng Thái của công ty cổ phần Đầu tư PV – INCONESS 2.810 tỷ đồng... các dự án đang được triển khai, đã đưa vào khai thác một phần và tiếp tục hoàn thiện. Đến nay nhiều dự án đã đi vào hoạt động, một mặt tạo cảnh quan đô thị, mặt khác đã giải quyết được việc làm cho lao động địa phương, tăng nguồn thu cho ngân sách tỉnh. Tuy nhiên các dự án thu hút đầu tư mới chỉ dừng lại sử dụng các nguồn trong nước, chưa có dự án sử dụng vốn đầu tư nước ngoài, đây chính là hạn chế và yếu điểm nhất trong thu hút đầu tư vào lĩnh vực du lịch của tỉnh. Trong thời gian tới Ninh Bình cần nghiên cứu đưa ra những chính sách hấp dẫn thu hút nguồn vốn lớn này không chỉ giúp cho Ninh Bình tận dụng được nguồn vốn về đầu tư mà còn tiếp thu được các kỹ năng về quản lý, điều hành các hoạt động kinh doanh dịch vụ du lịch, kỹ năng về đào tạo và sử dụng nhân lực và sử dụng nhân lực hay sử dụng các công nghệ hiện đại, tiên tiến.

## 1.2. Tổng vốn đầu tư phát triển ngành du lịch tỉnh Ninh Bình

Từ năm 2013 đến nay, tình hình thu hút vốn đầu tư vào ngành du lịch tỉnh Ninh Bình tuy có tăng nhưng tốc độ tăng không đồng đều qua các năm. Trong 5 năm qua tỉnh đã thu hút đầu tư được 35 dự án đầu tư phát triển du lịch với tổng số vốn đầu tư đạt 29.628,1 tỷ đồng, trong đó vốn ngân sách nhà nước chiếm tỷ lệ lớn 55% tổng số nguồn vốn đã thu hút đầu tư cho du lịch, còn lại 45% là vốn huy động ngoài ngân sách.

**Bảng 3. Bảng so sánh kết quả thu hút vốn đầu tư phát triển du lịch so với nhu cầu vốn đầu tư phát triển du lịch giai đoạn 2013 -2017**

Năm	Nhu cầu vốn			Kết quả thực hiện			So sánh kết quả thực hiện với nhu cầu (%)
	NSNN (tỷ đồng)	Vốn ngoài NSNN	Tổng (tỷ đồng)	NSNN (tỷ đồng)	Vốn ngoài NSNN	Tổng (tỷ đồng)	
2013	500	9900	10400	7305,1	1276,1	8581,2	82,5
2014	400	11200	11600	9028,3	3057,3	12085,6	104,2
2015	450	8500	8950	0	3004,1	3004,1	33,6
2016	300	6200	6500	0	2920,1	2920,1	44,9
2017	350	6500	6850	6	3031,1	3031,1	44,2
<b>Tổng cộng</b>	<b>2000</b>	<b>42300</b>	<b>44300</b>	<b>16339,4</b>	<b>13228,8</b>	<b>29628,1</b>	<b>66,9</b>

Theo bảng trên, kết quả thu hút vốn đầu tư phát triển du lịch tỉnh Ninh Bình giai đoạn 2013 – 2017 là 29.628,1 tỷ đồng đạt 66, 9% so với nhu cầu vốn đầu tư cho phát triển du lịch. Trong đó kết quả thu hút vốn đầu tư đạt kết quả cao trong hai năm 2013 và 2014 là năm tập trung vốn ngân sách nhà nước thời điểm sau khi diễn ra sự kiện 1000 năm Thăng Long - Hà Nội là một sự kiện trọng đại của đất nước, tỉnh Ninh Bình có nhiều công trình quan trọng mang dấu ấn lịch sử, đặc biệt là Cố đô Hoa Lư. Các năm 2016,2017 kết quả thu hút vốn đầu tư so với nhu cầu chỉ đạt 44,9% và 44,2% và tập trung chủ yếu vào vốn ngoài ngân sách nhà nước vì nguồn vốn ngân sách nhà nước gặp nhiều khó khăn.

## 1.3. Đánh giá chung về hoạt động thu hút đầu tư cho phát triển du lịch tỉnh Ninh Bình

### ➤ Kết quả đạt được

- Cơ sở hạ tầng du lịch được cải thiện, số lượng khách du lịch ngày một tăng, doanh thu du lịch lớn đóng góp một phần đáng kể vào tổng thu ngân sách địa phương hàng năm, chiếm khoảng 30%.



- Sự phát triển của ngành du lịch đã góp phần thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu nền kinh tế theo hướng tích cực, tăng tỷ trọng dịch vụ lên trên 40%, nông nghiệp giảm còn dưới 13%.

- Cơ cấu nguồn vốn huy động được đa dạng hóa, nếu trước kia chỉ dựa chủ yếu vào nguồn vốn ngân sách Nhà nước thì nay nguồn vốn tư nhân đang chiếm một tỷ trọng khá lớn trong cơ cấu đầu tư của ngành.

- Thu ngân sách địa phương đạt một số kết quả nhất định, thu vào ngân sách năm sau đều cao hơn năm trước, tốc độ tăng thu ngân sách bình quân trong giai đoạn này trên 17%/năm. Cơ cấu chi ngân sách ngày càng hợp lý hơn thể hiện chi cho đầu tư phát triển và chi sự nghiệp kinh tế ngày càng chiếm tỷ trọng cao. Chi đầu tư phát triển đã có sự tập trung cho xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế xã hội, tập trung phục vụ các công trình kinh tế trọng điểm của ngành nhằm tăng sức hấp dẫn đối với các nhà đầu tư trong và ngoài nước.

➤ Một số hạn chế

- Lượng vốn đầu tư cho ngành du lịch trong thời gian qua có tăng nhưng chưa đều qua các năm, nguồn vốn gia tăng chủ yếu là khu vực doanh nghiệp tư nhân trong và ngoài tỉnh, và thực sự lượng vốn này chưa đáp ứng đủ nhu cầu ngày càng tăng của ngành du lịch. Lượng vốn đầu tư tập trung vào đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng du lịch và hệ thống nhà hàng, khách sạn. Lĩnh vực thu hút đầu tư còn thiếu và yếu là phát triển các loại hình dịch vụ đi kèm như: vui chơi giải trí chất lượng cao và mua sắm...

- Huy động vốn đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng còn nhiều hạn chế, lượng vốn đầu tư không đáp ứng đủ nhu cầu thực tế, dẫn đến dự án chậm tiến độ tại một số khu trọng điểm; nguồn vốn đầu tư này chủ yếu vẫn dựa vào ngân sách nhà nước. Trong khi đó nguồn vốn ngân sách nhà nước còn hạn hẹp, số lượng đầu tư các công trình dự án xây dựng cơ bản còn nhiều, việc tập trung đầu tư riêng cho ngành du lịch gặp rất nhiều khó khăn. Vì vậy, để khai thác hết tiềm năng, thế mạnh cho phát triển du lịch, tỉnh Ninh Bình vẫn phải tích cực tìm kiếm các nguồn vốn đầu tư đa dạng hơn.

- Cơ cấu vốn đầu tư trong nước và nước ngoài được huy động để phát triển du lịch trong thời gian qua chưa hợp lý, nguồn vốn đầu tư từ nước ngoài chưa được huy động. Điều này thể hiện công tác thu hút vốn đầu tư của tỉnh chưa thực sự hấp dẫn đối với các nhà đầu tư nước ngoài vào các dự án du lịch có nhu cầu vốn lớn, sản phẩm đa dạng, thu hút du khách nước ngoài.'

## **II. GIẢI PHÁP ĐẨY MẠNH HOẠT ĐỘNG THU HÚT ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN DU LỊCH TỈNH NINH BÌNH**

Trước những thuận lợi và khó khăn về thu hút vốn đầu tư phát triển du lịch của tỉnh Ninh Bình thời gian qua và căn cứ trên các quan điểm, định hướng đầu tư phát triển du lịch, tỉnh Ninh Bình cần thực hiện đồng bộ các giải pháp để tạo ra sức hấp dẫn trong thu hút đầu tư. Cụ thể như sau:

➤ Quy hoạch và phát triển du lịch tổng thể và cụ thể

- Tiếp tục nghiên cứu khớp nối các quy hoạch du lịch với quy hoạch phát triển của các ngành, địa phương liên quan và phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Quy hoạch phải gắn với phát huy đầy đủ các tài nguyên du lịch hiện có, chú ý các giá trị bản sắc văn hóa địa phương, xây dựng phương án khai thác, gìn giữ và tôn tạo các giá trị ấy, nghiên cứu thị trường, thị hiếu để lập dự án kêu gọi đầu tư, không tiến hành quy hoạch một cách áp đặt đơn thuần chỉ dựa vào tài nguyên mà không tính toán đến các yếu tố liên quan trong hệ thống.

- Xây dựng quy hoạch chi tiết các khu, điểm du lịch trên địa bàn tỉnh đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.

- Điều chỉnh các quy hoạch đã có và nghiên cứu lựa chọn một số khu vực trọng điểm tiến hành quy hoạch. Quan điểm thực hiện quy hoạch là đồng bộ, khoa học, có thể thuê tư vấn nước ngoài giúp lập một số quy hoạch du lịch trọng điểm như Di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới quần thể danh thắng Tràng An, khu du lịch Nhà thờ Đa Phát Diệm...

- Thực hiện công khai các quy hoạch để các nhà đầu tư có thể tìm hiểu. Trên cơ sở quy hoạch được duyệt, xây dựng danh mục các dự án kêu gọi vốn theo thứ tự ưu tiên về ngành nghề, thời gian và địa điểm.

#### ➤ Xúc tiến đầu tư

- Tiếp tục nâng cao hiệu quả hoạt động của Trung tâm Xúc tiến đầu tư và hỗ trợ phát triển doanh nghiệp của tỉnh làm đầu mối chính trong việc xây dựng các chương trình kế hoạch xúc tiến đầu tư và phối hợp hoạt động giữa các cơ quan xúc tiến đầu tư khác.

- Trên cơ sở các dự án đã được lập, đã được quy hoạch, tỉnh cần chủ động tìm kiếm đối tác đầu tư thông qua hợp tác liên kết vùng, thông qua cơ quan ngoại giao của Việt Nam ở nước ngoài để đặt mối quan hệ kết nghĩa giữa tỉnh với các tỉnh, thành phố trên thế giới, tập trung vào các đối tác đang có xu hướng đầu tư mạnh vào Việt Nam như Hàn Quốc, Nhật Bản, Mỹ... nhằm tạo mối quan hệ cho hoạt động đầu tư, thương mại, du lịch.

- Tổ chức tốt công tác tuyên truyền, quảng bá trên các phương tiện thông tin đại chúng ở trung ương, địa phương, trên Web của tỉnh, internet, các tạp chí và thông qua các diễn đàn, các hội thảo để nhằm giới thiệu tình hình kinh tế - xã hội, thông tin về quy hoạch, định hướng phát triển của tỉnh trong những năm tới. Giới thiệu tiềm năng, thế mạnh và chính sách thu hút vốn đầu tư của tỉnh cho các nhà đầu tư trong và ngoài nước biết để có kế hoạch và hướng đầu tư. Nhất là trong cơ chế chính sách thu hút vốn đầu tư để tạo niềm tin và sự an tâm cho nhà đầu tư.

- Phát huy quan hệ tốt đẹp giữa tỉnh với các tổ chức hữu nghị hiệp thương các nước đây là cơ sở để kêu gọi các nguồn đầu tư nước ngoài hoặc thông qua đây để họ có thể giới thiệu đầu tư cho tỉnh.

- Tăng cường bố trí kinh phí cho hoạt động xúc tiến đầu tư.

➤ Cải thiện môi trường đầu tư

- Tập trung cải cách một cách quyết liệt hành chính công và coi đây là giải pháp có tính đột phá trong việc cải thiện chỉ số CPI, nhất quán trong việc thực hiện một đầu mối về thủ tục đầu tư.

- Xây dựng quy trình tác nghiệp, có kiểm tra, giám sát và có chế tài đủ mạnh để đảm bảo nhanh chóng, chống phiền hà, tiêu cực. Yêu cầu chính là thủ tục hành chính đơn giản, nhanh chóng để tiết kiệm thời gian của nhà đầu tư, doanh nghiệp và người dân.

➤ Cơ chế, chính sách ưu đãi đầu tư

Cơ chế chính sách thông thoáng, cởi mở là chìa khóa thành công trong việc thu hút đầu tư nói chung và đầu tư du lịch nói riêng. Kinh nghiệm của nhiều địa phương cho thấy tính hiệu quả của việc “Chỉ xin cơ chế, không xin tiền” trong thu hút đầu tư. Đối với Ninh Bình, việc vận dụng để nghiên cứu xây dựng và ban hành những cơ chế chính sách ưu đãi đặc thù đối với các nhà đầu tư trong lĩnh vực du lịch là rất quan trọng. Ví dụ như ưu tiên, miễn giảm thuế, cho chậm tiền thuế có thời hạn, giảm tiền thuế thuê đất, cho vay với lãi suất ưu đãi... đối với các dự án đầu tư mới, đồng bộ vào du lịch có khả năng tạo ra các sản phẩm du lịch độc đáo hấp dẫn, các dự án đầu tư vào các lĩnh vực kinh doanh du lịch mới có khả năng tạo nên thương hiệu du lịch Ninh Bình. Để thực hiện tốt giải pháp này, dựa trên các cơ chế chính sách hiện hành cần nghiên cứu đề xuất, sửa đổi và bổ sung một số cơ chế chính sách đặc thù liên quan đến du lịch.

➤ Huy động đầu tư

- Về cơ cấu đầu tư: Đầu tư phát triển du lịch là một hướng đầu tư có hiệu quả không chỉ về mặt kinh tế mà còn về mặt xã hội. Tuy nhiên do những đặc thù riêng của ngành cũng như điều kiện cụ thể của du lịch Việt Nam nói chung, của Ninh Bình nói riêng, cơ cấu đầu tư phát triển du lịch cần bao gồm những nội dung như: (1) Đầu tư xây dựng các khu du lịch. (2) Đầu tư phát triển hệ thống khách sạn và các công trình dịch vụ du lịch. (3) Đầu tư phát triển hệ thống các công trình vui chơi giải trí. (4) Đầu tư bảo vệ, tôn tạo các di tích lịch sử văn hóa và phát triển các lễ hội truyền thống phục vụ du lịch. (5) Đầu tư cho công tác đào tạo nâng cao trình độ quản lý và nghiệp vụ du lịch cho đội ngũ cán bộ và lao động trong ngành du lịch.

- Về huy động các nguồn vốn đầu tư: Để giải quyết được nhu cầu đầu tư lớn, đảm bảo sự phát triển của ngành du lịch trên địa bàn tỉnh cần xem xét một số giải pháp lớn về vốn sau: (1) Tập trung đầu tư từ nguồn vốn ngân sách Nhà nước theo hướng đồng bộ, có trọng tâm, trọng điểm làm cơ sở kích thích phát triển du lịch trên địa bàn tỉnh, ưu tiên đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng tại các khu du lịch trọng điểm. (2) Huy động vốn từ nguồn tích lũy trong tỉnh với tỷ lệ khoảng 10 -15% GDP du lịch, với tỷ lệ này khả năng đáp ứng nhu cầu vốn đầu tư cần thiết là khoảng 60%. (3) Thực hiện xã hội hóa phát triển du lịch, khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia hoạt động du lịch dưới các hình thức khác nhau. (4) Vận dụng chính sách và giải pháp tạo và sử dụng vốn phát triển du lịch, huy động các nguồn vốn để giải quyết được nhu cầu đầu tư, đảm bảo tốc độ tăng trưởng trung bình GDP du lịch của tỉnh.

➤ Phát triển thị trường và đa dạng hóa sản phẩm du lịch

- Đối với công tác phát triển thị trường du lịch: Căn cứ định hướng phát triển các nhóm thị trường được đưa ra, các doanh nghiệp du lịch trên địa bàn tỉnh cần chú trọng xây dựng kế hoạch thu hút xác định thị trường mục tiêu với mức độ khác nhau theo thời gian tùy thuộc khả năng của mình, đảm bảo hiệu quả kinh doanh trước mắt, song cũng không làm mất cơ hội kinh doanh trong tương lai.

- Đối với công tác phát triển và đa dạng hóa sản phẩm du lịch: Trên cơ sở định hướng các thị trường mục tiêu, căn cứ định hướng tổ chức không gian du lịch dựa trên các nguồn tài nguyên du lịch đặc thù..., tỉnh cần chỉ đạo các ngành chức năng cũng như các doanh nghiệp du lịch trên địa bàn nghiên cứu thị trường một cách kỹ lưỡng, toàn diện (mục đích, tâm lý, sở thích, điều kiện kinh tế...), xác định xu hướng phát triển phát triển du lịch trên thế giới, trong khu vực, trong nước, xác định thị trường mục tiêu, thị trường trọng điểm với các đặc điểm, nhu cầu cụ thể... để trên cơ sở đó xây dựng được hệ thống sản phẩm du lịch phù hợp cho từng thị trường, có chất lượng cao, có khả năng cạnh tranh nhằm thu hút khách du lịch và mang lại hiệu quả kinh tế cao.

**Kết luận:** Qua phân tích thực trạng, những kết quả đạt được, hạn chế và một số giải pháp thì để đáp ứng đầu tư cho ngành du lịch Ninh Bình từ nay đến năm 2025, với mục tiêu đưa du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn của địa phương, cần phải có sự phối hợp đồng bộ giữa các ngành, các cấp trong việc thực hiện những chiến lược phát triển đã đề ra, trong đó huy động vốn phải được đẩy mạnh để tăng cường thúc đẩy ngành du lịch phát triển nhanh, cân đối và bền vững trong tương lai.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Ninh Bình (2013), Phát triển bền vững du lịch Ninh Bình. Công ty TNHH TM&DV Hà Phương.
2. Cục Thống kê Ninh Bình (từ 2005 đến 2017), Niên giám Thống kê tỉnh Ninh Bình, Ninh Bình.
3. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Ninh Bình (từ năm 2000 – 2014), Báo cáo tổng kết Ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Ninh Bình, Ninh Bình.
4. Thủ tướng Chính phủ (2011), Quyết định số 2473/QĐ-TTg ngày 30/12/2011 về việc phê duyệt “Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030”, Hà Nội.
5. Tỉnh ủy Ninh Bình (2009), Nghị quyết số 15/NQ-TU ngày 13/7/2009 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh Ninh Bình về phát triển du lịch đến năm 2020, định hướng đến năm 2030, Ninh Bình.
6. UBND tỉnh Ninh Bình (2009), Báo cáo tổng hợp Quy hoạch Tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Ninh Bình đến năm 2020, Ninh Bình.
7. UBND tỉnh Ninh Bình (2006), Định hướng chiến lược Phát triển bền vững tỉnh Ninh Bình, giai đoạn 2006 - 2010 về đến năm 2020 (Văn kiện Chương trình Nghị sự 21), Ninh Bình.
8. UBND tỉnh Ninh Bình (2007), Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch từ năm 2007 đến năm 2015, tầm nhìn đến năm 2020, Ninh Bình.

# QUẢN LÝ ĐẦU TƯ CÔNG VỚI PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG KINH TẾ Ở ĐỒNG THÁP

*ThS. Lê Văn Tuấn*

*Đại học Đồng Tháp*

## **Tóm tắt**

*Đồng Tháp là một trong những điểm sáng của Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) và cả nước về môi trường đầu tư. Trong nhiều năm liền, chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) của Đồng Tháp luôn ở nhóm 5 tỉnh có thứ hạng đứng đầu cả nước (trừ năm 2007 xếp hạng 65, xếp hạng 1 năm 2012, năm 2016 đứng thứ 3 cả nước và đứng đầu vùng ĐBSCL) (VCCI, 2016), hệ thống các cơ quan hành chính của tỉnh cũng thuộc nhóm đứng đầu cả nước về mức độ sẵn ứng dụng thu hút đầu tư được đẩy mạnh, phát triển sản xuất, kinh doanh trên địa bàn tỉnh. Từ đó, cho thấy chính quyền địa phương biết quan tâm và có trách nhiệm đối với cộng đồng, doanh nghiệp đang đầu tư ở tại địa phương. Ngoài thế mạnh sẵn có là cung ứng nguyên liệu nông nghiệp (lúa, cá, trái cây), Đồng Tháp có nhiều tiềm năng phát triển mạnh khu vực kinh tế thương mại – dịch vụ và phát triển ở mức độ vừa phải khu vực kinh tế công nghiệp - xây dựng. Trong thời gian qua, mặt dù đầu tư công đã thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và thay đổi đáng kể bề mặt xã hội trên địa bàn tỉnh. Tuy nhiên, kết quả và hiệu quả đầu tư công của tỉnh nhìn chung vẫn chưa đạt được như mong muốn. Trong thời gian tới, tăng cường công tác quản lý hoạt động đầu tư công trên địa bàn tỉnh là một trong những giải pháp vô cùng quan trọng, chính quyền tỉnh cần quan tâm thực hiện để góp phần vào thực hiện thành công công cuộc phát triển kinh tế tỉnh.*

**Từ khóa:** Quản lý, vốn đầu tư, đầu tư công, xây dựng cơ bản, ngân sách nhà nước, phát triển bền vững

## **I. CÁC ĐẶC ĐIỂM CỦA TỈNH ĐỒNG THÁP ẢNH HƯỞNG ĐẾN QUẢN LÝ ĐẦU TƯ CÔNG TẠI ĐỊA PHƯƠNG**

Ở vùng ĐBSCL, Đồng Tháp là địa phương duy nhất có 2 nhánh sông chính của sông Mekong (sông Tiền và sông Hậu) chảy qua trung tâm của vùng ĐBSCL, mang đến lượng phù sa và nguồn nước ngọt dồi dào phục vụ phát triển sản xuất nông - thủy sản. Thủy sản và lúa (vựa lúa lớn thứ 3 của Việt Nam) là hai thế mạnh của tỉnh (UBND tỉnh Đồng Tháp, 2011). Ngoài ra, do có vị trí nằm sát thượng lưu sông Tiền với các tuyến giao thông thủy bộ từ biên giới Việt Nam - Campuchia ra biển, tạo điều kiện thuận lợi về kinh tế đối ngoại hướng ra các nước Đông Nam Á và là cửa ngõ của vùng Tứ giác Long Xuyên hướng về vùng kinh tế trọng điểm phía Nam (UBND tỉnh Đồng Tháp, 2014). Do vậy, Đồng Tháp có nhiều thuận lợi cho việc đầu tư phát triển sản xuất nông nghiệp. Ngoài việc được cung cấp nguồn nước ngọt, bồi đắp phù sa. Đồng Tháp còn có tuyến hệ thống giao thông thủy quốc tế quan trọng nối cảng Đồng Tháp với Campuchia và biển Đông, cảng Cần Thơ và TP. Hồ Chí Minh. Điều này tạo điều kiện thuận lợi cho tỉnh phát triển kinh tế theo hướng xuất khẩu.

Trong bối cảnh khó khăn chung của cả nước và thế giới, mức tăng trưởng kinh tế của tỉnh Đồng Tháp trong thời gian qua vẫn duy trì được khả năng tăng trưởng khá, cơ cấu kinh tế tiếp tục chuyển dịch và thu nhập người dân ngày càng được cải thiện.

Tuy nhiên, tăng trưởng kinh tế giai đoạn 2006 - 2014 là chưa ổn định và biên độ dao động khá lớn, đạt 14,1%/năm/KH 14,5%/năm trong 5 năm 2006-2010 và mức tăng trưởng này có xu hướng chậm lại 5 năm 2011-2015, giảm còn 9,5%/năm/KH 13,0%/năm (theo giá năm 1994), GRDP bình quân đầu người ước đạt 32,6 triệu đồng, tương đương 1.517 USD, bằng 1,61 lần năm 2010 (theo giá thực tế) (UBND tỉnh Đồng Tháp, 2009; UBND tỉnh Đồng Tháp, 2017).

Kinh tế tỉnh có sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tỷ trọng nông nghiệp giảm dần, tăng dần tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ. Tuy nhiên, mức chuyển dịch chậm, năm 2010 (theo giá hiện hành), cơ cấu kinh tế chuyển sang công nghiệp hoá với 50,04% khu vực 1, 22,5% khu vực 2 và 27,46% khu vực 3. Đến năm 2012, khu vực 1 là 49,18%, 23,43% khu vực 2 và 27,39% khu vực 3. Năm 2015, khu vực 1 đạt 37%, trong khi đó khu vực 2 đạt 22,57% và khu vực 3 đạt 40,28% (UBND tỉnh Đồng Tháp, 2015; UBND tỉnh Đồng Tháp, 2009).

Kim ngạch xuất nhập khẩu tăng và duy trì với hai mặt hàng chủ lực là lúa, thủy sản và một số mặt hàng khác. Nhiều doanh nghiệp đã linh hoạt, thích ứng với những biến động khó lường của thị trường, đáp ứng dần theo nhu cầu của xã hội. Hàng hóa nội được khuyến khích sử dụng thông qua các phiên chợ đưa hàng Việt về nông thôn, các khu, cụm công nghiệp; một số sản phẩm của tỉnh như: trái cây, rau củ quả, nem, bánh phồng tôm, các sản phẩm sau gạo, bước đầu đã vào các hệ thống siêu thị của tỉnh, thành phố Hồ Chí Minh, Phnom Penh... Doanh nghiệp Cổ May, Công ty Cẩm Nguyên, Công ty Lương thực Đồng Tháp đã đi đầu xây dựng thương hiệu gạo cao cấp hướng đến hệ thống phân phối quốc gia và nước ngoài.

Công tác xúc tiến thương mại, đầu tư chuyển biến tích cực. Hình ảnh, môi trường kinh doanh, đầu tư của Tỉnh được tăng cường quảng bá, mở rộng tiếp cận với các nhà đầu tư, doanh nghiệp trong và ngoài nước, đã thu hút nhiều nhà đầu tư đến tìm hiểu cơ hội hợp tác đầu tư, nhất là các đối tác đến từ Nhật Bản, Hà Lan, Hàn Quốc... mở ra nhiều cơ hội hợp tác với các nước có nền nông nghiệp tiên tiến, phù hợp với định hướng tái cơ cấu ngành nông nghiệp của Tỉnh. Ngoài ra, đã có nhiều nhà đầu tư đến tìm hiểu đầu tư vào Tỉnh như: Tập đoàn QMI - Đài Loan, tập đoàn KRC (Hàn Quốc), Tập đoàn đầu tư tài chính Dialog - Nga, Tập đoàn CJ - Hàn Quốc, Tập đoàn Injae - Hàn Quốc, Tổng công ty dệt may...

Hệ thống kết cấu hạ tầng được tăng cường đầu tư bằng nhiều nguồn vốn, đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội (KT-XH) của tỉnh. Trong đó, tập trung đầu tư các công trình giao thông, thủy lợi, hạ tầng khu, cụm công nghiệp, khu kinh tế cửa khẩu, hạ tầng thương mại - dịch vụ, du lịch, đô thị, trường học, trường dạy nghề, bệnh viện, trạm y tế, các công trình văn hoá - xã hội, phục vụ dân sinh,... nhiều công trình đã hoàn thành đưa vào sử dụng, phát huy hiệu quả tích cực, thúc đẩy KT-XH tỉnh phát triển đi lên.

Về các lĩnh vực văn hoá - xã hội, trong các năm qua tỉnh đã tập trung đầu tư phát triển các lĩnh vực y tế, giáo dục, văn hoá, tạo việc làm, xoá đói giảm nghèo, hạ thấp tỷ lệ tăng dân số, từng bước cải thiện đời sống, thông qua các chương trình mục tiêu quốc gia về giáo dục và đào tạo; phòng chống một số bệnh xã hội, dịch bệnh nguy hiểm như HIV/AIDS; xoá đói giảm nghèo và việc làm; dân số và kế hoạch hoá gia đình; nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn... đã và đang được triển khai có nhiều kết quả khả quan trên địa bàn tỉnh.

*Bên cạnh một số điểm nổi bật về mặt đạt được của KT-XH, tỉnh vẫn còn một số hạn chế không nhỏ và ảnh hưởng đến hoạt động kết và hiệu quả đầu tư công trên địa bàn tỉnh.*

Là địa phương có lợi thế về nông nghiệp, phong phú về tài nguyên thiên nhiên đất đai nông nghiệp và rừng ngập nước. Đây là lợi thế tỉnh cần tập trung đầu tư hơn nữa theo hướng hình thành các vùng chuyên canh lớn về lúa, cá, cây ăn trái, rừng... tạo ra hàng hóa có chất lượng cao và tập trung cung ứng cho chế biến và xuất khẩu. Đầu tư phát triển nông nghiệp, nông thôn sẽ tạo nền tảng ổn định cơ bản cho công nghiệp, dịch vụ phát triển, thúc đẩy phát triển KT-XH theo mục tiêu tăng trưởng nhanh và bền vững.

Đồng Tháp tuy là một tỉnh nhỏ của vùng ĐBSCL, nhưng vẫn có một nguồn tài nguyên đất đai, hệ thống sông rạch khá phong phú. Đây là điều kiện thuận lợi để tỉnh phát triển đồng bộ các khu vực kinh tế, đầu tư xây dựng các khu kinh tế mang tính chất tiểu vùng như khu công nghiệp theo hướng chế biến nông ngư sản và phục vụ nông ngư nghiệp, khu chợ đầu mối gạo – trái cây, đầu tư khu thương mại tập trung... phục vụ nhu cầu phát triển KT-XH của tỉnh. Đặc biệt, với lợi thế có hệ thống giao thông thủy quốc tế quan trọng nối cảng Đồng Tháp với Campuchia và Biển Đông, cảng Cần Thơ và TP. Hồ Chí Minh. Đây là lợi thế tỉnh đầu tư phát triển kinh tế biên giới và phát triển sản xuất theo hướng xuất khẩu.

Cơ cấu kinh tế của tỉnh hiện nay là ***nông nghiệp và dịch vụ - công nghiệp***. Trong đó, nông nghiệp đang đóng vai trò chủ đạo, tạo nguồn lực cho đầu tư phát triển Tỉnh. Tuy nhiên, tốc độ tăng trưởng của nông nghiệp phụ thuộc nhiều vào qui mô mở rộng diện tích, năng suất tăng chậm, hiệu quả sản phẩm còn thấp. Các cơ sở công nghiệp đều có quy mô nhỏ, đầu tư ít, kỹ thuật và trang bị kém, ... Tỉnh còn thiếu các lĩnh vực nguồn và thiếu cơ sở có công nghiệp bảo quản chế biến hiện đại, làm đầu tàu phát triển cho tỉnh. Xuất khẩu của tỉnh chủ yếu nông sản sơ chế, giá cả bấp bênh... gây ảnh hưởng đến tính bền vững trong phát triển kinh tế chưa cao.

Ngoài ra, kết cấu hạ tầng kỹ thuật (thủy lợi, cầu đường, đường phố, giao thông nông thôn, bến bãi, điện, nước, thông tin liên lạc...) của tỉnh nhìn chung tuy được quan tâm đầu tư nhưng còn yếu và thiếu đồng bộ, chưa được đầu tư đúng mức làm hạn chế khả năng thu hút đầu tư phát triển công nghiệp, thương mại và dịch vụ, dẫn đến hiệu quả đầu tư chưa cao trong thời gian qua (UBND tỉnh Đồng Tháp, 2011).

## II. THỰC TRẠNG QUẢN LÝ ĐẦU TƯ CÔNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG THÁP

### 2.1. Tỷ trọng vốn đầu tư công trong tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp

Tỉnh Đồng Tháp luôn xác định vốn trong nước trên địa bàn tỉnh là quyết định, vốn nước ngoài trên địa bàn tỉnh là quan trọng trong phát triển KT - XH của tỉnh. Cơ cấu và tốc độ phát triển của các nguồn vốn này qua các năm (bảng 1) cho thấy tỉnh đã huy động vốn đầu tư từ nguồn vốn trong nước có sự kết hợp huy động nguồn vốn nước ngoài thông qua các kênh đầu tư trực tiếp làm tăng nguồn vốn đầu tư phát triển kinh tế của tỉnh trong thời gian qua.

**Bảng 1: Quy mô và cơ cấu vốn đầu tư phát triển tỉnh Đồng Tháp giai đoạn 2011 - 2016 phân theo nguồn vốn**

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>2011</i>	<i>2012</i>	<i>2013</i>	<i>2014</i>	<i>2015</i>	<i>2016</i>
<b>Tổng số (tỷ đồng)</b>	<b>7.553</b>	<b>8.556</b>	<b>8.653</b>	<b>11.684</b>	<b>12.678</b>	<b>14.596</b>
Vốn đầu tư công	2.391	2.348	2.389	4.186	4.778	4.470
Vốn khu vực ngoài NN	5.114	6.140	6.195	7.418	7.884	10.089
FDI	48	68	70	80	17	36
<b>Tỷ trọng (%)</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>
Vốn đầu tư công	31,66	27,44	27,61	35,83	37,69	30,62
Vốn khu vực ngoài NN	67,71	71,76	71,59	63,49	62,19	69,12
FDI	0,63	0,80	0,80	0,68	0,12	0,26

*Nguồn: Tổng hợp của Tác giả từ số liệu của (Cục Thống kê tỉnh Đồng Tháp (2017))*

Trong giai đoạn 2010 - 2016, vốn đầu tư phát triển kinh tế tỉnh Đồng Tháp không ngừng tăng qua các năm trong tất cả các khu vực, trừ vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài. Tỷ trọng đầu tư công chiếm gần một nửa tổng vốn đầu tư phát triển của tỉnh, vốn khu vực ngoài nhà nước (NN) luôn chiếm tỷ trọng đáng kể không dưới 62%/năm. Tỷ trọng đầu tư khu vực NN trong tổng vốn đầu tư phát triển của tỉnh có xu hướng giảm khá nhanh từ năm 2011-2013, nhưng lại tăng lên tiếp tục ở các năm sau 2014, 2015 và 2016. Tỷ trọng đầu tư khu vực ngoài NN có xu hướng giảm qua các năm nhưng tăng lại trong năm 2016 là 69,12% so với năm 2015 là 62,19%. Đầu tư trực tiếp nước ngoài vào tỉnh Đồng Tháp chiếm tỷ trọng rất thấp, không quá 0,80% hằng năm trong tổng vốn đầu tư phát triển của tỉnh và có xu hướng giảm nhẹ. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài trên địa bàn tỉnh năm 2016 chỉ đạt 0,26% trong tổng vốn đầu tư phát triển của tỉnh.

Nhìn chung, việc huy động vốn đầu tư phát triển kinh tế trên địa bàn tỉnh trong thời gian qua chủ yếu là nguồn vốn trong nước trên địa bàn tỉnh. Bên cạnh nguồn vốn từ ngân sách nhà nước (NSNN) trên địa bàn tỉnh, các nguồn vốn từ doanh nghiệp, vốn của dân cư trên địa bàn tỉnh đã được huy động cho công cuộc phát triển kinh tế của tỉnh.

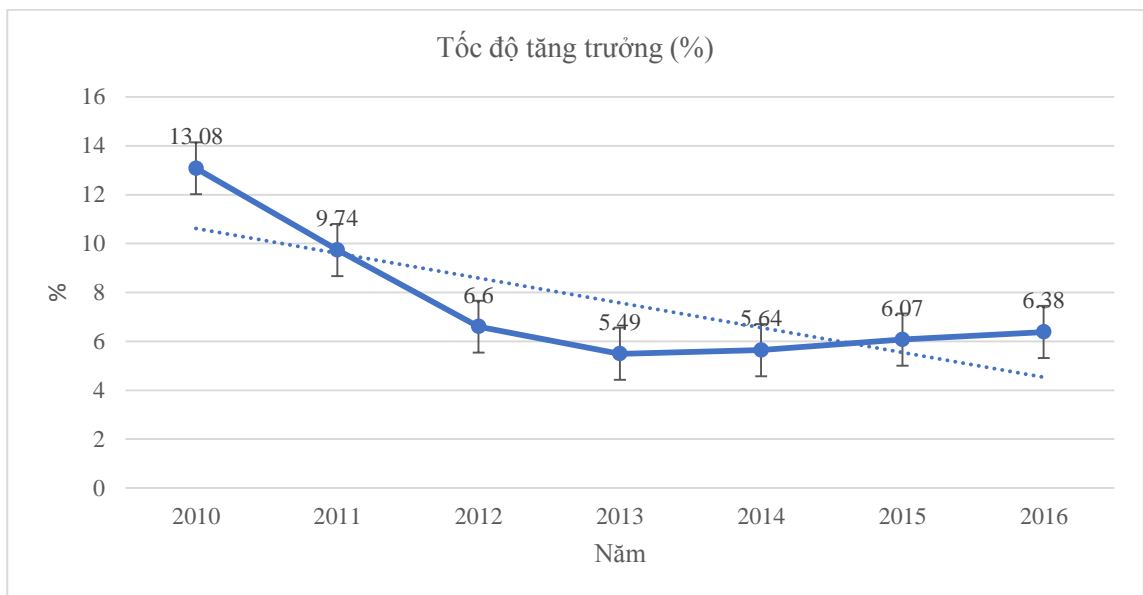
Song song với đó là công tác thu hút được nguồn vốn đầu tư của nước ngoài đã được lãnh đạo tỉnh quan tâm, tuy nhiên do điều kiện về cơ sở hạ tầng, các điều kiện lợi thế cũng như các



chính sách đầu tư còn chậm chạp, chưa hợp lý mà tỉnh đưa ra chưa thật sự hấp dẫn các nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vào tỉnh.

## 2.2. Đầu tư công góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế tỉnh Đồng Tháp

Trong những năm qua, Trung ương, tỉnh triển khai đầu tư xây dựng nhiều chương trình, dự án quan trọng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội an ninh quốc phòng trên địa bàn tỉnh, tạo áp lực không nhỏ cho công tác quản lý ngành. Các dự án, công trình xây dựng đã đáp ứng mục tiêu đầu tư, phát huy tính hiệu quả, được triển khai đầu tư xây dựng đúng quy hoạch của ngành, địa phương, phục vụ kịp thời yêu cầu phát triển kinh tế của địa phương. Về cơ bản đã đạt được những thành tựu quan trọng trên nhiều lĩnh vực, mức tăng trưởng kinh tế của tỉnh Đồng Tháp trong thời gian qua vẫn duy trì được khả năng tăng trưởng khá, chuyển dịch cơ cấu kinh tế tiếp tục chuyển dịch và thu nhập người dân ngày càng được cải thiện. Tăng trưởng kinh tế giai đoạn 2006-2014 là chưa ổn định và biên độ dao động khá lớn, đạt 14,1%/năm/KH 14,5%/năm trong 5 năm 2006-2010 và mức tăng trưởng này có xu hướng chậm lại 5 năm 2011-2015, giảm còn 9,5%/năm/KH 13,0%/năm (theo giá năm 1994), GRDP bình quân đầu người ước đạt 32,6 triệu đồng, tương đương 1.517 USD, bằng 1,61 lần năm 2010 (theo giá thực tế)



**Hình 1: Tốc độ tăng trưởng kinh tế tỉnh Đồng Tháp giai đoạn 2010 – 2016**

*Nguồn: Tổng hợp số liệu của Cục Thống kê tỉnh Đồng Tháp*

Về Giá trị sản xuất (GTSX) của Tỉnh trong thời gian qua ngày càng tăng, trung bình 5 năm 2011– 2015 đạt 10.2575,9 tỷ đồng/năm. Năm 2016, GTSX trên địa bàn tỉnh đạt 118.540,61 tỷ đồng, tăng gấp 0,48 lần so với năm 2010.

**Bảng 2. GTSX và cơ cấu GTSX Tỉnh Đồng Tháp giai đoạn 2010 - 2016 phân theo nhóm ngành kinh tế**

<i>Chỉ tiêu/năm</i>	<i>2010</i>	<i>2011</i>	<i>2012</i>	<i>2013</i>	<i>2014</i>	<i>2015</i>	<i>2016</i>
<i>Giá trị (tỷ đồng)</i>	<i>79.618,32</i>	<i>91.480,44</i>	<i>98.128,74</i>	<i>103.965,75</i>	<i>107.379,81</i>	<i>111.925,00</i>	<i>118.540,61</i>
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	29.983,78	31.807,29	33.324,53	34.909,70	36.116,73	36.877,31	37.976,47
CN-XD	32.350,70	41.143,51	44.924,89	47.981,11	47.981,11	50.069,94	53.442,00
Dịch vụ	17.283,85	18.529,63	19.879,32	21.074,95	23.281,98	24.977,76	27.122,14
<i>Tỷ trọng (%)</i>	<i>100,00</i>	<i>100,00</i>	<i>100,00</i>	<i>100,00</i>	<i>100,00</i>	<i>100,00</i>	<i>100</i>
<i>Nông, lâm nghiệp và thủy sản</i>	<i>37,66</i>	<i>34,77</i>	<i>33,96</i>	<i>33,58</i>	<i>33,63</i>	<i>32,95</i>	<i>32,04</i>
<i>CN-XD</i>	<i>40,63</i>	<i>44,98</i>	<i>45,78</i>	<i>46,15</i>	<i>44,68</i>	<i>44,74</i>	<i>45,08</i>
<i>Dịch vụ</i>	<i>21,71</i>	<i>20,25</i>	<i>20,26</i>	<i>20,27</i>	<i>21,69</i>	<i>22,31</i>	<i>22,88</i>

*Nguồn: Tổng hợp của Tác giả từ số liệu của Cục thống kê tỉnh Đồng Tháp*

Qua bảng 2, GTSX của các lĩnh vực đều tăng qua các năm. Tuy nhiên, xét trong mối tương quan giữa các ngành trong tỉnh thì có thể thấy, trong cơ cấu GTSX toàn tỉnh thì tỷ trọng GTSX của ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản có xu hướng giảm, tỷ trọng GTSX ngành CN-XD, GTSX ngành dịch vụ có xu hướng tăng dần. Bên cạnh đó, tốc độ phát triển liên hoàn của ngành nông, lâm và thủy sản cũng tăng ít hơn so với tốc độ phát triển liên hoàn của ngành CN-XD, ngành TM-DV. Kết quả trên cho thấy, trong những năm qua, đầu tư trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp đã có xu hướng giảm dần tỷ trọng đầu tư trong ngành nông nghiệp và tăng dần tỷ trọng đầu tư trong ngành CN-XD, TM-DV. Điều này làm cho giá trị mà các ngành này tạo ra cũng có sự thay đổi tương ứng.

### **2.3. Đóng góp về mặt xã hội của hoạt động đầu tư công**

#### **a) Hạ tầng giao thông**

Hệ thống quốc lộ trên địa bàn tỉnh đã được nâng cấp mở rộng, đạt tiêu chuẩn như Quốc lộ 54, Quốc lộ 80 cơ bản hoàn chỉnh, đã hoàn thành tuyến tránh TP.Sa Đéc. Quốc lộ 30 đoạn ranh Tiền Giang – TP. Cao Lãnh đang được Bộ Giao thông vận tải đầu tư, nâng cấp theo hình thức BOT (DA đã triển khai, tuy nhiên đến nay đã tạm ngưng do thay đổi đối tác trong liên doanh BOT); đoạn Hồng Ngự - Dinh Bà (dài 18,5 km) chuẩn bị khởi công bằng nguồn vốn TPCP giai đoạn 2016 – 2018; đã hình thành tuyến tránh thị xã Hồng Ngự dài 5,4 km. Quốc lộ N2 – đường Hồ Chí Minh: đã hoàn thành giai đoạn 1 (ranh Long An – thị trấn Mỹ Thọ dài 30,8 km); đoạn Cao Lãnh – Vàm Cống dài 26 km. Hệ thống đường tỉnh cũng được đầu tư cơ bản hoàn chỉnh 9 tuyến đường tỉnh: ĐT 841, ĐT 842, ĐT 843, ĐT 850, ĐT 851, ĐT 852, ĐT 853, ĐT 855 (đoạn Hòa Bình – Tân Phước), đường ĐT 846 đoạn Tân Nghĩa – Đường Thét. Hệ thống đường huyện và giao thông nông thôn cũng đã được đầu tư nâng cấp, mở rộng, bê tông hóa, nhựa hóa các

tuyến đường huyện và đường xã hiện có; ưu tiên đầu tư các tuyến đường nối các tuyến đường huyện, đường xã theo quy hoạch Đến nay, trên toàn tỉnh đảm bảo đường giao thông kết nối đến các trung tâm hành chính cấp xã đi được bằng ô tô các mùa trong năm, có 47/119 xã đạt tiêu chí số 2 về giao thông.

b) Hạ tầng thủy lợi và ứng phó biến đổi khí hậu

Hệ thống kênh mương nội đồng, đê bao, cống điều tiết, trạm bơm điện phục vụ sản xuất nông nghiệp hàng năm được Tỉnh và cấp huyện quan tâm đầu tư; đã hoàn thành nạo vét, mở rộng các kênh trục thoát lũ, kiểm soát lũ. Qua đó, từng bước chủ động nguồn nước tưới tiêu, ngăn lũ, phục vụ sản xuất nông nghiệp, phát triển kinh tế địa phương (một số dự án như: hạ tầng phục vụ nuôi cá tra huyện Thanh Bình, Kênh Ranh Hồng Ngự - Tân Hồng – Tam Nông, Rạch Chùa – Gia Vàm Lung Độn...).

Trong những năm qua, đã đầu tư xây dựng nhiều công trình kè bảo vệ bờ sông Tiền, đê bao chống lũ bảo vệ dân cư và các kênh rạch chính thuộc địa phận tỉnh Đồng Tháp, kịp thời khắc phục sạt lở, bảo vệ đời sống người dân (như: Kè chống xói lở sông Tiền khu vực Thường Thới Tiền; Nâng cấp đê bao bảo vệ thị trấn Sa Rài, huyện Tân Hồng; kè chống xói lở TP. Sa Đéc giai đoạn 2 và 3; Khắc phục sạt lở bờ sông Tiền thuộc địa phận xã An Hiệp, huyện Châu Thành...).

Thực hiện Chương trình xây dựng cụm tuyến dân cư và nhà ở vùng ngập lũ vùng ĐBSCL giai đoạn 2, Tỉnh đã xây dựng hoàn thành 53 cụm, tuyến dân cư, góp phần ổn định chỗ ở cho các hộ dân vùng ngập lũ.

e) Hạ tầng giáo dục - đào tạo

Hệ thống trường học ở các cấp của ngành giáo dục ngày càng được củng cố và phát triển; đến nay, toàn tỉnh hiện có 698 trường học mầm non, phổ thông. Từ nhiều nguồn vốn huy động khác nhau (Ngân sách địa phương, Chương trình kiên cố hóa trường lớp học, Chương trình mục tiêu quốc gia, xây dựng nông thôn mới...), tỉnh đã triển khai hoàn thành dự án như:

+ Đầu tư xây dựng, mở rộng các trường cao đẳng, trường trung cấp nghề.

+ Xây dựng 1.570 phòng học, 1.678 phòng chức năng, nâng tỷ lệ phòng học kiên cố của tỉnh lên 84,4%; cải thiện cơ sở vật chất, chuẩn hóa trường lớp học.

+ Xây dựng mới và đưa vào sử dụng 29 Trung tâm Văn hóa – Học tập cộng đồng cấp xã, thu hút đông đảo người dân đến sinh hoạt và học tập. Tuy nhiên, một số Trung tâm có vị trí cách xa khu vực dân cư; hoặc chưa khai thác hết công năng, hiệu quả sử dụng, chưa đưa nhiều nội dung hoạt động nên cổ người tham gia còn hạn chế.

g) Hạ tầng y tế

Trong những năm qua, tỉnh đang đầu tư hoàn chỉnh dần hệ thống bệnh viện ở tất cả các tuyến trên địa bàn tỉnh. Đến nay, tuyến tỉnh có 1 bệnh viện đa khoa, 3 bệnh viện chuyên khoa, 1 bệnh viện y học cổ truyền, 1 bệnh viện quân - dân y; ngoài ra, có 2 bệnh viện tư nhân. Tuyến

huyện có 11 bệnh viện qui mô từ 150 giường đến 250 giường (riêng Bệnh viện Sa Đéc có qui mô 450 giường). Hệ thống y tế dự phòng được đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị. Với cơ sở vật chất được đầu tư xây dựng, đến nay tỉnh đạt tỉ lệ 22,75 giường bệnh công lập/1 vạn dân.

#### h) Hạ tầng văn hóa, thể thao, du lịch

Ngành văn hóa – thể thao và du lịch đã đầu tư, tôn tạo nhiều công trình văn hóa, khu di tích lịch sử. Trong đó có một số công trình quan trọng như Khu di tích mộ cụ Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc tại TP.Cao Lãnh, Khu di tích Gò Tháp tại huyện Tháp Mười, Khu di tích Xẻo Quít (huyện Cao Lãnh). Các công trình trên kết hợp với các khu tham quan du lịch trên địa bàn tỉnh như Làng hoa Sa Đéc, Khu du lịch sinh thái Gáo Giồng, Vườn quốc gia Tràm Chim,... đã tạo nên sự đa dạng và sức hút của ngành du lịch tỉnh.

Tuy nhiên, trên địa bàn tỉnh xảy ra một số sự cố về công trình xây dựng cơ bản, đây là một trong những hạn chế trong công tác quản lý nhà nước về xây dựng cơ bản trên địa bàn, cụ thể: Bờ kè và Hoa viên đường Lê Duẩn, thành phố Cao Lãnh; Hạng mục hàng rào, sân đan thuộc dự án Bệnh viện Đa khoa huyện Tam Nông; Dãy lớp học 22 phòng học thuộc công trình Trường THCS Đốc Binh Kiều, huyện Tháp Mười; Tuyến dân cư phía Đông tỉnh lộ ĐT 855, huyện Tam Nông; Sân lễ đài thuộc công trình Đài tưởng niệm vụ thảm sát xã Long Hưng B (Bia Căm Thù), huyện Lập Vò; Nhà lồng chợ Bách hóa huyện Lai Vung; Cụm dân cư Long Sơn Ngọc, huyện Tân Hồng; Kè An Hiệp, huyện Châu Thành. Các chủ đầu tư đang khẩn trương công tác khắc phục, không để sự cố làm hư hỏng công trình.

### III. MỘT SỐ HẠN CHẾ CHUNG

Mặt dù đầu tư công thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và thay đổi đáng kể bề mặt xã hội trên địa bàn tỉnh. Tuy nhiên, hiệu quả đầu tư công của tỉnh vẫn chưa đạt được như mong muốn, phản ánh thông qua một vài chỉ số đo lường kết quả đầu tư công:

**Bảng 3: Các chỉ tiêu đo lường kết quả đầu tư công tỉnh Đồng Tháp  
giai đoạn 2010-2016**

Các chỉ tiêu	010	011	012	013	014	015	016
<i>Hiv(GgDP) (lần)</i>	,94	,27	,88	,64	,98	,83	,89
<i>ICOR (Lần)</i>	,34	,23	,14	,61	,02	,21	,12

*Nguồn: Tính toán của Tác giả từ số liệu của Cục thống kê tỉnh Đồng Tháp*

Qua bảng 3, trong giai đoạn 2010 - 2016, giá trị tổng sản phẩm nội tỉnh Đồng Tháp đều tăng liên tục, nhưng hệ số **Hiv(GgDP)** của Tỉnh lại có xu hướng giảm xuống, điều đó cho thấy,

hiệu quả của hoạt động đầu tư công trên địa bàn Tỉnh giảm. Trong 5 năm 2011 - 2015, nếu như năm 2011, cứ 1 đơn vị vốn đầu tư công của Tỉnh phát huy tác dụng trong kỳ nghiên cứu tạo ra được 4,27 đơn vị mức tăng của tổng sản phẩm nội Tỉnh, thì đến năm 2015, nó chỉ tạo ra được 0,83 đơn vị mức tăng của tổng sản phẩm nội tỉnh (giảm khoảng 0,8 lần).

Hệ số **ICOR** (*vốn đầu tư công*) tỉnh Đồng Tháp giai đoạn 2010– 2016 có sự thay đổi đáng kể và ở mức tương đối thấp. Xét cả giai đoạn 2010 – 2016, hệ số ICOR của tỉnh Đồng Tháp có xu hướng tăng lên, cho thấy hiệu quả của hoạt động đầu tư công có xu hướng giảm xuống, ngày càng cần nhiều đồng vốn đầu tư công hơn để làm tăng thêm 1 đồng GDP nội tỉnh. Năm 2016, chỉ số ICOR đạt 1,12 lần, tức là để tạo ra 1 đồng GDP thì cần phải có 1,12 đồng vốn đầu tư công, tăng 2,3 lần so vốn đầu tư lớn cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, chủ yếu là đầu tư xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng như đầu tư hạ tầng đô thị, đầu tư hệ thống giao thông, hệ thống các công trình thủy lợi,.. phục vụ cho công cuộc phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh. Bên cạnh đó, các công trình cơ sở hạ tầng trên địa bàn tỉnh thường có vốn đầu tư lớn nhưng thời gian hoàn thành kéo dài nhiều năm, chính vì vậy chưa có thể phát huy tác dụng ngay đối với sự tăng trưởng kinh tế của Tỉnh.

### **Các vấn đề khác**

Hệ thống cơ chế và chính sách đầu tư của tỉnh khá đầy đủ, song vẫn còn một số chính sách chưa đồng bộ, còn thiếu tính xác thực, chưa đáp ứng cao yêu cầu trong thực tiễn. Các chính sách được ban hành chưa đủ mạnh để thu hút các thành phần kinh tế tham gia mạnh mẽ. Quy trình, thủ tục có nhiều thay đổi nên ảnh hưởng đến việc lập và phê duyệt dự án cũng như công tác bố trí kế hoạch (Năm 2016 là năm đầu tiên triển khai thực hiện Luật đầu tư công, Luật Xây dựng, Luật Đấu thầu, các văn bản hướng dẫn thực hiện luật ban hành chưa kịp thời còn vài bất cập).

Vốn đầu tư công chưa đủ đáp ứng tốt nhu cầu hỗ trợ đầu tư phát triển kinh tế trên địa bàn Tỉnh. Vốn đầu tư phát triển của tỉnh chưa đủ sức cân đối theo nhu cầu đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng ngày càng tăng cao, cùng với kết quả thực hiện các công trình đầu tư của trung ương trên địa bàn Tỉnh chậm so với kế hoạch. Do vậy, tuy hệ thống kết cấu hạ tầng của tỉnh có phát triển, nhưng vẫn còn yếu kém và chưa đồng bộ. Việc huy động từ khu vực tư nhân còn hạn chế, đặc biệt là trong lĩnh vực cụ thể như giao thông, cấp nước, hạ tầng công nghiệp, thương mại.

Công tác phối hợp giữa chủ đầu tư với một số ngành, địa phương nhiều khi chưa hiệu quả, đôi lúc còn chậm trễ trong công tác đền bù giải phóng mặt bằng do phải qua nhiều hồ sơ thủ tục...

Các báo cáo định kỳ của các chủ đầu tư thường không kịp thời; thông tin, số liệu không đúng yêu cầu, do đó rất khó cho việc tổng hợp, nắm tình hình triển khai thực hiện các dự án để tháo gỡ khó khăn.

Quá trình lập quy hoạch và kế hoạch phát triển các lĩnh vực, các vùng, các địa phương... trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp còn chậm, chưa lồng ghép hợp lý với nhau, quy hoạch chưa tính đến các điều kiện để đảm bảo thực hiện, đặc biệt là vốn đầu tư.

Kiểm tra việc xây dựng, thực hiện quy hoạch, chính sách và các hoạt động đầu tư còn mang tính hình thức, thiếu sự quyết liệt giữa các cơ quan quản lý chuyên ngành, nên việc phát hiện những sai phạm trong quá trình thực hiện chưa kịp thời. Việc xử lý vi phạm thiếu tính răn đe và chưa có giải pháp điều chỉnh kịp thời cho phù hợp với tình hình. Ngoài ra, còn thiếu sự phối hợp giữa các sở, ban, ngành cấp tỉnh và các huyện, thị xã, thành phố trong tổ chức thực hiện quy hoạch, chính sách đầu tư. Chưa có sự thống nhất trong quá trình triển khai thực hiện... Nhân sự để thực hiện việc kiểm tra công tác nghiệm thu của các Sở chuyên ngành, các Phòng có chức năng quản lý xây dựng thuộc UBND cấp huyện không đảm bảo so với số lượng công trình phải thực hiện. Các hướng dẫn chi tiết về kiểm tra công tác nghiệm thu (về thí nghiệm đối chứng, về chi phí thực hiện...) không được Bộ Xây dựng quy định rõ ràng.

#### **IV. KẾT LUẬN**

Trong thời gian tới, cần nỗ lực tăng cường hơn nữa công tác quản lý hoạt động đầu tư công trên địa bàn tỉnh, một số giải pháp gợi ý cần quan tâm như:

Trong công tác kế hoạch đầu tư công được dự tính hàng năm dựa trên kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và quy hoạch ngành, quy hoạch vùng của tỉnh với mục tiêu huy động tối đa nguồn lực trong và ngoài tỉnh. Cần đẩy mạnh kế hoạch hóa đầu tư công theo các chương trình dự án đảm bảo phát triển hài hòa giữa các ngành, vùng trong tỉnh.

Đối với công tác đấu thầu cũng cần phải công khai, minh bạch và tuân thủ theo các quy trình của luật đấu thầu. Cần tăng cường hình thức đấu thầu cạnh tranh rộng rãi, hạn chế chỉ định thầu để các doanh nghiệp có cơ hội tham gia vào quá trình quản lý và thực hiện đầu tư. Tuy nhiên, cần chú trọng đến năng lực nhà thầu và cần phải được lựa chọn kỹ càng.

Đối với các cơ quan quản lý nhà nước tham gia vào quá trình thẩm định dự án cần có sự liên kết và tạo điều kiện để dự án nhanh chóng được cấp phép nếu đáp ứng đầy đủ yêu cầu của đơn vị thẩm định

Về Chủ đầu tư, cần phải đôn đốc nhà thầu thực hiện đúng tiến độ thi công, các phát sinh trong quá trình thi công cần giải quyết triệt để và phối hợp với các cơ quan chuyên môn. Cần củng cố nâng cao năng lực của các Ban quản lý dự án, đảm bảo đáp ứng yêu cầu hoàn thành nhiệm vụ được chủ đầu tư giao.

Các cơ quan có thẩm quyền nên tăng tính ổn định của các văn bản ban hành, hạn chế thay đổi các văn bản quy phạm pháp luật nhằm áp dụng trong thời gian dài, nếu có sự thay đổi của Chính phủ về chính sách đầu tư cần nhanh chóng triển khai các biện pháp hỗ trợ và ổn định tình

hình theo hướng triển khai của nhà nước. Bên cạnh đó, cần tiếp tục thực hiện phân cấp mạnh hơn trong quản lý và chuyển giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm đối với các cấp trong Tỉnh.

Ngoài ra, tỉnh cũng cần đẩy mạnh các giải pháp khác như trong việc tăng cường huy động vốn đầu tư phục vụ nhu cầu đầu tư phát triển, hướng đến làm giảm tỷ lệ vốn đầu tư công trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội của tỉnh theo hướng chú trọng hiệu quả đầu tư; tiếp tục điều chỉnh cơ cấu đầu tư hợp lý nhằm khai thác và sử dụng hợp lý các nguồn lực của tỉnh.

### **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Cục Thống Kê tỉnh Đồng Tháp (2017), *Niên giám Thống Kê 2016 tỉnh Đồng Tháp*, Nhà xuất bản Nhà xuất bản Thanh Niên, Đồng Tháp

2. UBND tỉnh Đồng Tháp (2011), *Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Đồng Tháp đến năm 2020*, Đồng Tháp

3. UBND tỉnh Đồng Tháp (2015), *Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020*, Đồng Tháp.

4. UBND tỉnh Đồng Tháp (2017), *Báo cáo Tiến độ và hiệu quả đầu tư XD CB giai đoạn 2011-2015 và giai đoạn 2016-2020 (tính đến cuối năm 2016) bằng nguồn vốn NSNN do Tỉnh quản lý và phân bổ trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp*, UBND tỉnh Đồng Tháp, Đồng Tháp.

5. VCCI (2016), *Tổng hợp các chỉ số của PCI tỉnh Đồng Tháp qua các năm*, Truy cập ngày 12/6 2017], từ liên kết: <http://www.pcivietnam.org/dong-thap>

# THU HÚT FDI VÀO ĐÀ NẴNG: THỰC TRẠNG VÀ MỘT SỐ KIẾN NGHỊ

*Th.S. Trần Phạm Huyền Trang*

*Trường Cao đẳng Công nghệ thông tin Hữu nghị Việt – Hàn*

## I. ĐẶT VẤN ĐỀ

FDI đã được nhìn nhận như một trụ cột góp phần vào tăng trưởng kinh tế của Việt Nam. Vai trò của FDI được thể hiện rõ qua việc đóng góp vào các yếu tố quan trọng của tăng trưởng kinh tế như bổ sung nguồn vốn đầu tư, chuyển giao công nghệ, đẩy mạnh xuất khẩu, phát triển nguồn nhân lực và tạo việc làm, tạo nguồn thu ngân sách, thúc đẩy nền kinh tế nội địa hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế thế giới. Đà Nẵng không nằm ngoài những quy luật này. Các doanh nghiệp FDI trên địa bàn cũng đã đóng góp một vai trò quan trọng cho sự phát triển hiện tại của thành phố. Tuy nhiên, quy mô thu hút các ngành nghề đầu tư còn hạn chế nên việc các nhà đầu tư chọn đến đầu tư chưa nhiều. Bài viết này nhằm phân tích lợi thế cạnh tranh cũng như thực trạng thu hút FDI tại Đà Nẵng trong thời gian qua và đề xuất một số kiến nghị nhằm thu hút FDI trong thời gian tới.

## II. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

### 1.1. Lợi thế cạnh tranh của Đà Nẵng trong thu hút FDI

#### 1.1.1. Vị trí chiến lược

Đà Nẵng được xác định là thành phố đóng vai trò hạt nhân tăng trưởng của Vùng Kinh tế trọng điểm miền Trung, tạo động lực thúc đẩy phát triển cho cả khu vực miền Trung và Tây Nguyên.

- Cảng Đà Nẵng được xác định là điểm cuối phía đông của tuyến Hành lang Kinh tế Đông Tây (EWEC) với vai trò là cửa ngõ ra Thái Bình Dương và là cảng xuất nhập khẩu hàng hóa của vùng nội địa giàu tiềm năng chưa được khai thác ở Lào, Đông Bắc Thái Lan, Myanmar và miền Trung Việt Nam.

- EWEC là một trong năm hành lang kinh tế được phát triển theo sáng kiến của các nước ASEAN được tài trợ bởi ADB và ODA của Nhật nhằm liên kết Khu vực Tiểu vùng sông Mê Kông với các vùng kinh tế ở lưu vực sông Hằng (Ấn Độ), rút ngắn khoảng cách



và giảm thiểu chi phí, thúc đẩy giao lưu kinh tế giữa các quốc gia ở khu vực Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương. EWEK dài 1450km đi qua 13 tỉnh thuộc bốn nước: Myanma, Thái Lan, Lào và Việt Nam. Tuyến đường từ Đà Nẵng đến các tỉnh vùng Đông Bắc Thái Lan và chiếc cầu thứ ba bắc qua sông Mê Kông đã được hoàn thành từ cuối năm 2011 tạo thuận lợi cho việc lưu thông hàng hoá và hành khách.

### *1.1.2. Cơ sở hạ tầng và dịch vụ hỗ trợ đầu tư phát triển*

Thành phố Đà Nẵng là một đầu mối giao thông quan trọng của khu vực miền Trung - Tây Nguyên và cả nước với sân bay quốc tế, cảng biển nước sâu, các tuyến đường bộ, và đường sắt Bắc Nam tạo thuận lợi cho việc phát triển các hoạt động kinh tế, đầu tư, du lịch.

- Sân bay Quốc tế Đà Nẵng là một trong ba sân bay lớn nhất và hiện đại nhất Việt Nam, cách trung tâm thành phố chưa đến 10 phút ô tô. Nhà ga hành khách 3 tầng với diện tích sử dụng 36.600 m<sup>2</sup> đáp ứng tiêu chuẩn của Hiệp hội Vận tải Hàng không Quốc tế, tiếp nhận đến 12 triệu hành khách mỗi năm. Từ Sân bay quốc tế Đà Nẵng có các chuyến bay nội địa đến các thành phố lớn của Việt Nam và các đường bay quốc tế trực tiếp với hơn 390 chuyến bay hàng tháng từ Đà Nẵng đến một số quốc gia ở Châu Á như Singapore, Nhật Bản, Hàn Quốc, Hồng Kông, Campuchia, Thái Lan, Malaysia và một số thành phố Trung Quốc và ngược lại.

- Hệ thống đường giao thông trong và ngoài thành phố không ngừng được mở rộng và xây mới, không chỉ tạo điều kiện thuận lợi về giao thông và phát triển du lịch mà còn tạo cảnh quan, làm thay đổi cơ bản diện mạo của một đô thị sầm uất nhất miền Trung Việt Nam.

- Hệ thống bưu chính viễn thông: Đà Nẵng là đầu mối viễn thông quan trọng của quốc gia và quốc tế; là một trong ba điểm kết cuối quan trọng nhất của mạng trung kế đường trục quốc gia và điểm kết nối trực tiếp quốc tế. Hạ tầng công nghệ thông tin – truyền thông có quy mô lớn và hiện đại. Các loại hình dịch vụ đa dạng, phong phú và chất lượng cao.

- Hệ thống cấp điện, cấp nước: Nguồn điện dùng cho sinh hoạt và sản xuất của thành phố Đà Nẵng được đảm bảo cung cấp từ lưới điện quốc gia thông qua đường dây 500 KV Bắc - Nam.

- Các dịch vụ hỗ trợ đầu tư: Các dịch vụ tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, logistics ngày càng phát triển mạnh nhằm đáp ứng yêu cầu của các doanh nghiệp. Hiện nay tại Đà Nẵng có 59 ngân hàng và chi nhánh ngân hàng cấp I với 233 điểm giao dịch, 30 công ty bảo hiểm, 14 công ty kiểm toán, và hơn 172 đại lý vận tải, kho vận đang hoạt động.

### *1.1.3. Nền kinh tế phát triển năng động*

Đà Nẵng có mức tăng trưởng kinh tế liên tục và khá ổn định gắn liền với các mặt tiến bộ về đời sống xã hội, cơ sở hạ tầng phát triển, đô thị được chỉnh trang. Các sản phẩm công nghiệp chủ yếu của Đà Nẵng là thủy sản, dệt may, da giày, cơ khí, vật liệu xây dựng, hàng thủ công mỹ nghệ... Công nghiệp công nghệ cao, đặc biệt là công nghiệp công nghệ thông tin, đang được thành phố tập trung phát triển trở thành một trong những ngành kinh tế chủ lực

### *1.1.4. Tiềm năng du lịch phong phú*

- Thành phố được thiên nhiên ưu đãi gần 70km bờ biển với nhiều bãi tắm đẹp, quanh năm chan hòa ánh nắng. Năm 2005, tạp chí uy tín Forbes của Mỹ đã bình chọn biển Đà Nẵng là một trong những bãi biển quyến rũ nhất hành tinh. Theo tờ Sunday Herald Sun (Australia), năm 2009 bãi biển Mỹ Khê - Đà Nẵng nằm trong số 10 bãi biển đẹp nhất châu Á.

Đà Nẵng có nhiều điểm du lịch hấp dẫn như Ngũ Hành Sơn, Bà Nà hills

- Đà Nẵng còn được du khách biết đến bởi nhiều lễ hội dân gian như lễ hội Quán Thế Âm, lễ hội Cầu Ngư, hội đua thuyền..và các loại hình nghệ thuật truyền thống như hát tuồng, bài chòi, hò chèo thuyền, hò khoan... Ngoài ra, Hội thi trình diễn pháo hoa quốc tế là một sự kiện văn hóa-du lịch độc đáo tại Đà Nẵng.

Nhiều khu nghỉ mát đạt tiêu chuẩn quốc tế với các thương hiệu nổi tiếng thế giới như Hyatt, Novotel, InterContinental, Mercure, Furama, Pulchra... đang được xây dựng ở

Đà Nẵng. Thành phố có nhiều khách sạn, nhà nghỉ, nhà hàng, quán cà-phê và các dịch vụ giải trí (sân gôn, casino,...) đáp ứng nhu cầu đa dạng của mọi đối tượng du khách.

#### *1.1.5. Nguồn nhân lực*

Lực lượng lao động của Đà Nẵng chiếm gần 50% dân số thành phố. Hàng năm hệ thống các trường đại học, trung học chuyên nghiệp và dạy nghề tại Đà Nẵng đã đào tạo hàng ngàn lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật và tay nghề đáp ứng nhu cầu về nguồn nhân lực không chỉ cho thành phố mà còn cho cả khu vực miền Trung.

- Hiện nay tại Đà Nẵng có 25 trường đại học, cao đẳng và 19 trường trung học chuyên nghiệp. Hệ thống các trường này thực hiện chuyên ngành đào tạo trên các lĩnh vực khoa học, kỹ thuật, công nghệ thông tin, kiến trúc, kinh tế, quản trị kinh doanh, ngoại ngữ...

- Đà Nẵng có 59 trung tâm dạy nghề thường xuyên cung cấp các khóa đào tạo ngắn hạn về tin học, may công nghiệp, cơ khí, điện - điện tử, kỹ thuật xây dựng, nghiệp vụ du lịch và có nhiều trung tâm dạy tiếng Anh nhằm bổ sung kỹ năng cho người lao động. Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo nghề của thành phố đạt 50%.

- Đại học Đà Nẵng hợp tác với trường đại học của các quốc gia có nền giáo dục tiên tiến như Pháp, Hoa Kỳ, Nhật Bản, Australia, Canada, New Zealand... trong việc đào tạo nguồn nhân lực tại chỗ cũng như đưa sinh viên sang học tập tại các nước này.

Thành phố hiện đang chú trọng phát triển đội ngũ lập trình viên, kỹ thuật viên có tay nghề và kỹ năng cao. Đến năm 2015, tổng số kỹ sư, cử nhân công nghệ thông tin, kỹ sư điện tử viễn thông, lập trình viên được đào tạo đạt 5.000 - 7.000 người mỗi năm.

### **1.2. Thực trạng thu hút FDI vào Đà Nẵng trong những năm qua**

Năm 2016 thành phố Đà Nẵng đã thu hút được 447 dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài còn hiệu lực với tổng vốn đăng ký đạt hơn 3,768 tỷ USD. Trong đó, vốn đầu tư FDI chủ yếu rót vào các lĩnh vực bất động sản - du lịch, chiếm 55%; công nghiệp chế biến, chế tạo, chiếm 34%; giáo dục và đào tạo, chiếm 6%; thấp nhất là các ngành: xây dựng, dịch vụ lưu trú, ăn uống, bán buôn bán lẻ...

Năm 2017 111,9 triệu USD là tổng vốn FDI thu hút được trên địa bàn trong năm qua, tăng hơn 6,5 lần so với năm 2016

Trong đó, có 16 dự án đăng ký hoạt động trong các khu công nghiệp (KCN) với tổng vốn 24,341 triệu USD; 86 dự án đăng ký hoạt động ngoài KCN với tổng vốn 65,5 triệu USD; 1 dự án đăng ký hoạt động trong Khu công nghệ cao với tổng vốn đầu tư 28,527 triệu USD; có 6 dự án tăng vốn với tổng vốn tăng thêm 938,566 USD. Hiện các nhà đầu tư đến từ Singapore đứng đầu trong bảng xếp hạng đầu tư nhiều nhất vào Đà Nẵng với tổng vốn đăng ký: 829,05 triệu USD - chiếm 27,62%; đứng thứ hai là Nhật Bản với 629,48 triệu USD - chiếm 20,73%; xếp thứ ba là Mỹ với 518,83 triệu USD - chiếm 17,08%, tiếp đến là các nhà đầu tư Hàn Quốc với 253,09 triệu USD - chiếm 8,3%. Hiện các nhà đầu tư đến từ Singapore đứng đầu trong bảng xếp hạng đầu tư nhiều nhất vào Đà Nẵng với tổng vốn đăng ký: 829,05 triệu USD - chiếm 27,62%; đứng thứ hai là Nhật Bản với 629,48 triệu USD - chiếm 20,73%; xếp thứ ba là Mỹ với 518,83 triệu USD - chiếm 17,08%, tiếp đến là các nhà đầu tư Hàn Quốc với 253,09 triệu USD - chiếm 8,3%.

Tổng vốn FDI thu hút trong 9 tháng đầu năm 2018 đạt 216,05 triệu USD; lũy kế có 660 dự án FDI với tổng vốn đầu tư đăng ký 2.876,5 triệu USD.

### ***2.3. Một số vấn đề còn tồn tại trong thu hút FDI vào Đà Nẵng***

*- Thu hút FDI có dấu hiệu khởi sắc, song vẫn còn khá thấp so với nhiều địa phương, chưa tương xứng tiềm năng của Đà Nẵng.*

- Tính công khai, minh bạch trong môi trường kinh doanh chưa cao: khiến doanh nghiệp mất nhiều thời gian, công sức, tốn kém cả chi phí vì phải đi “đường vòng” để tiếp cận đúng và trúng thông tin cần thiết. Quen với lối tư duy và cách làm việc bài bản nên khi sang Việt Nam, họ rất cần những nhà tư vấn giúp họ hiểu cận kẽ từng vấn đề và làm đúng pháp luật, tránh mất thời gian, chi phí và những phiền hà không đáng có. Những dịch vụ này tại Đà Nẵng còn khan hiếm, phần lớn chỉ dựa vào sự hỗ trợ của các cơ quan, sở, ban, ngành, dù công tác xúc tiến đầu tư được thành phố triển khai cả chục năm nay. Trong khi đó, đối với các nhà đầu tư trong nước, nhu cầu về môi trường kinh doanh lành

ạnh, công bằng vẫn luôn là ưu tiên hàng đầu nhằm nâng cao sức cạnh tranh với các đối tác trong và ngoài nước.

- Công tác hỗ trợ, giải quyết vướng mắc cho doanh nghiệp, nhà đầu tư của các sở, ngành còn chậm.

- Việc xây dựng và hoàn thiện cơ sở vật chất, hạ tầng nhằm thu hút và hỗ trợ các nhà đầu tư vào Đà Nẵng chưa đáp ứng như mong muốn. Chẳng hạn, việc triển khai tuyến xe buýt R14 đến Khu công nghệ cao Đà Nẵng và tuyến đường Nguyễn Tất Thành nối dài còn chậm; hệ thống cấp điện, nước phục vụ nhu cầu sản xuất và sinh hoạt của các doanh nghiệp chưa hoàn thiện; định hướng phát triển của Ban quản lý Khu công nghệ cao trong tương lai chưa rõ ràng...

- Các cơ chế chính sách ưu đãi đầu tư Đà Nẵng ban hành chưa thật sự có sức cạnh tranh. Chẳng hạn, DN đầu tư vào các khu công nghiệp tại Đà Nẵng hầu như không được hưởng các chính sách ưu đãi về thuế và tiền thuê đất.

- Chính sách ưu đãi và hỗ trợ đầu tư trong lĩnh vực công nghệ thông tin chưa phát huy tác dụng do hạn chế về mặt bằng kinh doanh, sản xuất, gia công phần mềm. Ngoài ra, công tác quy hoạch chưa ổn định, gây khó cho công tác kêu gọi đầu tư.

- Nhiều chính sách hỗ trợ đầu tư về vốn, công nghệ, đào tạo lao động... đối với các doanh nghiệp được ban hành, nhưng thực tế hiệu quả triển khai còn hạn chế, khó có khả năng tiếp cận và sự vào cuộc của các đơn vị liên quan chưa thật sự quyết liệt...

### **III. MỘT SỐ KIẾN NGHỊ NHẪM THU HÚT FDI VÀO ĐÀ NẴNG TRONG THỜI GIAN TỚI**

- Tiếp tục cải thiện môi trường kinh doanh

- Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực: Sự chuyển đổi xu hướng từ thu hút FDI trong các lĩnh vực sử dụng quy mô lao động lớn, công nghệ thấp sang thu hút FDI trong các lĩnh vực công nghệ cao và các ngành dịch vụ cần có sự hậu thuẫn vững chắc từ nguồn nhân lực chất lượng cao. FDI trong lĩnh vực công nghệ cao đòi hỏi sự đáp ứng về chất lượng của nguồn nhân lực tại địa phương để thuận lợi cho việc chuyển giao công nghệ và

đào tạo lao động phù hợp với trình độ kỹ thuật yêu cầu của doanh nghiệp FDI. Nguồn nhân lực chất lượng cao của thành phố có thể phát triển theo hai hướng: (1) nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực, (2) thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao từ các địa phương khác và nước ngoài.

- Tiếp tục phát triển cơ sở hạ tầng

- Cần xây dựng chính sách ưu đãi và hỗ trợ đầu tư trong từng lĩnh vực cụ thể. Thành phố tiếp tục cải thiện, xây dựng môi trường đầu tư minh bạch, thông thoáng, gắn chặt với chính sách ưu đãi để có tính cạnh tranh cao; Tiếp tục hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn vướng mắc, tạo điều kiện cho nhà đầu tư đang hoạt động sản xuất kinh doanh. Đồng thời, chú trọng thu hút đầu tư tại các thị trường trọng điểm như Nhật Bản, Hàn Quốc, Singapore, Hoa Kỳ, Đức...

- Thành phố tạo lập quỹ đất sẵn sàng đáp ứng nhu cầu nhà đầu tư. Chủ động trong việc tiếp thị dự án, giới thiệu địa điểm cho nhà đầu tư và rút ngắn thời gian thực hiện các thủ tục liên quan đến đất đai. Thành lập các khu, cụm công nghiệp dành cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, ưu tiên phát triển các dự án công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp thân thiện với môi trường và kêu gọi nhà đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng cho các khu và cụm công nghiệp.

### **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Hà Nam Khánh Giao và cộng sự, “Nghiên cứu các yếu tố tác động tới vốn đầu tư vào tỉnh Cà Mau”
2. Nguyễn Ngọc Anh (2015), “Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến thu hút đầu tư nước ngoài vào vùng kinh tế trọng điểm miền Trung”
3. Lê Tuấn Lộc & Nguyễn Thị Tuyết (2013), “Các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của doanh nghiệp đầu tư trực tiếp nước ngoài: Trường hợp nghiên cứu điển hình tại TP. Đà Nẵng”
4. <http://www.ipc.danang.gov.vn>
5. <https://baodanang.vn/channel/5404/201604/giai-phap-thu-hut-fdi-vao-da-nang/>

# THỨC ĐẨY THU HÚT ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI (FDI) VÀO NGÀNH Y TẾ CỦA VIỆT NAM

*PGS.TS. Hoàng Văn Cường – Trường Đại học Kinh tế quốc dân*

*ThS. NSC. Nguyễn Thanh Bình – Bệnh viện Đại học Y Hà Nội*

## **Tóm tắt**

*Y tế là lĩnh vực được Chính phủ quan tâm đặc biệt, ưu tiên bố trí nguồn lực đầu tư từ Ngân sách Nhà nước, trái phiếu Chính phủ, vốn ODA... Nhờ đó, ngành y tế nước ta đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng trong phát triển mạng lưới y tế, y tế dự phòng và khám chữa bệnh cho người dân. Chính phủ đã ban hành các cơ chế, chính sách cho phép các bệnh viện công vay vốn, liên doanh, liên kết, hợp tác đầu tư, thu hút nguồn vốn từ nước ngoài để xây dựng mới các bệnh viện, đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh ngày càng cao và đa dạng của người dân. Ngành y tế cũng đã đạt và vượt các mục tiêu thiên niên kỷ và các chỉ tiêu Quốc hội giao; được các tổ chức quốc tế đánh giá là điểm sáng về thực hiện các mục tiêu phát triển thiên niên kỷ của Liên hợp quốc. Nhiều chỉ số y tế của nước ta cao hơn các nước có cùng mức thu nhập.*

*Tuy nhiên, trước sự biến đổi khí hậu toàn cầu và các yếu tố bất lợi khác, ngành y tế nước ta đang đứng trước những khó khăn, thách thức cần phải nhanh chóng được khắc phục để bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe cộng đồng ngày càng tốt và hiệu quả hơn. Bên cạnh đó, nhu cầu đầu tư cho lĩnh vực y tế là rất lớn về cả cơ sở hạ tầng, nguồn nhân lực, dược phẩm... trong khi nguồn vốn Ngân sách từ nhà nước và các nguồn vốn khác chưa thể đáp ứng đủ. Chính vì vậy, việc thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) cho lĩnh vực y tế là cần thiết, đặc biệt trong bối cảnh Việt Nam đã và đang hội nhập sâu, rộng vào kinh tế quốc tế thông qua nhiều Hiệp định thương mại tự do song phương và đa phương. Song, thực tế cho thấy, trong quá trình 30 năm mở cửa, so với các ngành, lĩnh vực khác, lĩnh vực y tế khá yếu thế trong việc thu hút FDI tại Việt Nam, cho dù được các nhà đầu tư nước ngoài đánh giá thị trường hấp dẫn bởi chính sách thu hút nhà đầu tư nước ngoài như thuế, đất đai...*

*Bài viết phân tích những kết quả đạt được trong việc thu hút dòng vốn FDI vào Việt Nam nói chung, FDI vào ngành y tế nói riêng; đồng thời chỉ ra những rào cản chính sách mà Nhà nước chưa tháo gỡ khiến nhà đầu tư nước ngoài còn dè dặt khi đầu tư vào lĩnh vực này.*

**Từ khóa:** FDI, thu hút, doanh nghiệp, ngành y tế

## **I. CƠ CHẾ CHÍNH SÁCH THU HÚT FDI ĐỐI VỚI NGÀNH Y TẾ CỦA VIỆT NAM**

### **1.1. Phân loại FDI**

Theo Điều 21 Luật đầu tư số 59/2005/QH11, một nhà đầu tư nước ngoài có thể thực hiện hoạt động đầu tư trực tiếp tại Việt Nam thông qua một số hình thức như sau: (i) Thành lập tổ chức kinh tế 100% vốn của nhà đầu tư trong nước hoặc 100% vốn của nhà đầu tư nước ngoài; (ii) Thành lập tổ chức kinh tế liên doanh giữa các nhà đầu tư trong nước và nhà đầu tư nước ngoài; (iii) Đầu tư theo hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh BCC, hợp đồng xây dựng - kinh doanh –

chuyển giao BOT, hợp đồng xây dựng – chuyển giao – kinh doanh BTO, hợp đồng xây dựng – chuyển giao BT; (iv) Đầu tư phát triển kinh doanh; (v) Mua cổ phần hoặc góp vốn để tham gia quản lý hoạt động đầu tư; (vi) Đầu tư thực hiện việc sáp nhập và mua lại doanh nghiệp; (vii) Các hình thức đầu tư trực tiếp khác.

Bên cạnh những phân loại FDI được quy định trong Luật đầu tư, về mặt lý thuyết, có các tiêu chí khác nhau được đưa ra để phân loại FDI như phân loại theo hình thức pháp lý, theo bản chất quyền sở hữu và theo mục đích đầu tư. Trong đó, theo hình thức pháp lý, các chủ đầu tư có thể tham gia đầu tư trực tiếp vào các quốc gia khác theo 3 hình thức phổ biến là doanh nghiệp liên doanh, hợp đồng hợp tác kinh doanh và doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài.

Doanh nghiệp liên doanh: được thành lập giữa một bên là một thành viên nước nhận đầu tư và một bên là các chủ đầu tư ở nước khác tham gia. Tại Việt Nam có khá nhiều các doanh nghiệp liên doanh, điển hình là một số doanh nghiệp liên doanh Việt Nam – Nhật Bản như Công ty TNHH Toyota Việt Nam, Công ty TNHH Honda Việt Nam, Công ty TNHH Yamaha Việt Nam...

Hợp đồng hợp tác kinh doanh: là một văn bản được ký kết giữa một chủ đầu tư nước ngoài và một chủ đầu tư trong nước (nước nhận đầu tư) để tiến hành một hay nhiều hoạt động sản xuất kinh doanh ở nước chủ nhà trên cơ sở quy định về trách nhiệm và phân phối kết quả kinh doanh mà không thành lập một công ty, xí nghiệp hay không ra đời một tư cách pháp nhân mới nào.

Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài: là hình thức trong đó quyền sở hữu doanh nghiệp hoàn toàn thuộc về tổ chức, cá nhân nước ngoài là chủ đầu tư, chủ đầu tư tự thành lập, tự quản lý và tự chịu trách nhiệm hoàn toàn về kết quả kinh doanh. Đây là một hình thức đầu tư khá phổ biến với các nhà đầu tư nước ngoài, một số doanh nghiệp lớn tham gia vào Việt Nam gần đây có thể kể đến công ty TNHH Samsung Electronics Việt Nam, Công ty TNHH Intel Products Việt Nam, Công ty TNHH Posco-Việt Nam...

## **1.2. Luật và quy định liên quan đến hoạt động thu hút FDI**

Thực hiện định hướng của Đảng, văn bản đầu tiên liên quan đến thu hút đầu tư nước ngoài đã được ra đời năm 1977 tại Nghị định số 115/CP. Văn bản Luật liên quan đến đầu tư nước ngoài được Quốc hội ban hành lần đầu tiên là Luật đầu tư nước ngoài số 4-HĐNN8 vào ngày 29/12/1987; qua 2 lần sửa đổi, bổ sung vào ngày 30/6/1990 và 23/12/1992, Quốc hội khóa IX, kỳ họp thứ 10 đã được ban hành Luật số 01/1996/QHIX - Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam vào ngày 12/11/1996. Ngày 9/6/2000, Quốc hội tiếp tục thông qua Luật sửa đổi bổ sung Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam với nhiều quy định mới nhằm hỗ trợ tốt hơn cho nhà đầu tư nước ngoài, tăng sức hấp dẫn của môi trường đầu tư tại Việt Nam. Gần đây nhất, năm 2014, Luật Đầu tư 2014



đã được Quốc hội thông qua và được đánh giá là có tinh thần mở hơn, phạm vi điều chỉnh rõ ràng hơn so với các Luật thời kỳ trước.

Cụ thể, một số điểm mới nổi bật của Luật đầu tư 2014 bao gồm: (i) Không phân biệt giữa đầu tư trực tiếp và đầu tư gián tiếp; (ii) Giới hạn, cụ thể các ngành nghề đầu tư kinh doanh (số lượng ngành nghề bị cấm đầu tư, kinh doanh giảm từ 51 xuống còn 6 lĩnh vực); (iii) Liệt kê rõ những ngành nghề kinh doanh có điều kiện (267 ngành nghề); (iv) Rút ngắn thời gian cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (5-15 ngày, trước đây là 45 ngày); (v) Bãi bỏ quy định cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho nhà đầu tư trong nước; (vi) Thu hẹp phạm vi áp dụng cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài.

Có thể thấy, việc liên tục sửa đổi các văn bản luật phù hợp với từng giai đoạn và thời kỳ cho thấy nỗ lực của Chính phủ trong việc cải thiện môi trường kinh doanh, tạo điều kiện ngày càng thuận lợi cho hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp FDI.

### **1.3. Cơ chế chính sách thu hút FDI đối với ngành y tế của Việt Nam**

Trong những năm qua, hoạt động thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) tại Việt Nam đã nhận được sự quan tâm đồng thuận từ các cấp từ Trung ương đến địa phương. Cùng với định hướng của Đảng, Chính phủ đã xác định vai trò ngày càng quan trọng của nguồn vốn FDI trong sự phát triển kinh tế xã hội của cả nước nói chung và các địa phương nói riêng. Theo đó, Chính phủ đã ban hành các Nghị quyết nhằm định hướng chính sách thu hút đầu tư nước ngoài phù hợp với từng giai đoạn phát triển như: Nghị quyết số 09/2001/NQ-CP; Nghị quyết 13/NQ-CP, Nghị quyết số 103/NQ-CP; Nghị quyết số 19/NQ-CP...

Với mục tiêu thu hút đầu tư để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, Việt Nam đã thực hiện chính sách “trải thảm đỏ” đối với nhà đầu tư nước ngoài thông qua nhiều chính sách khác nhau như ưu đãi về thuế, đất đai hay ngoại hối. Các chính sách ưu đãi đối với nhà đầu tư nước ngoài ngày càng được hoàn thiện theo hướng minh bạch, thông thoáng hơn, tạo điều kiện tối đa cho các doanh nghiệp đầu tư vào Việt Nam, đồng thời các chính sách áp dụng cho doanh nghiệp cũng được cải cách theo hướng công bằng hơn, đảm bảo môi trường đầu tư giữa các thành phần kinh tế trong nước và nước ngoài.

**Riêng đối với ngành y tế**, quá trình hoàn thiện chính sách thu hút đầu tư được thể hiện thông qua Nghị định 73/1999/NĐ-CP về chính sách khuyến khích xã hội hoá đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục y tế, văn hoá, thể thao; Nghị định 69/2008/NĐ-CP về chính sách khuyến khích xã hội hoá đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hoá, thể thao, môi trường. Gần đây nhất là Nghị định 59/2014/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 69/2008/NĐ-CP của Chính phủ về chính sách khuyến khích xã hội hoá đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hoá, thể thao, môi trường.

Theo đó, các văn bản pháp luật sau đều có sự sửa đổi, bổ sung và điều chỉnh theo hướng ưu đãi và chi tiết hơn so với trước đó. Cụ thể:

*Về cho thuê, xây dựng cơ sở vật chất:* Theo Nghị định 69/2008, các cơ sở y tế ngoài công lập được ưu tiên hơn so với Nghị định 73/1999 là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh sử dụng quỹ nhà, cơ sở hạ tầng hiện có hoặc xây dựng nhà cửa, cơ sở hạ tầng để cho cơ sở thuê dài hạn với giá ưu đãi. Như vậy là chính quyền địa phương có trách nhiệm phải tạo điều kiện thuận lợi nhất cho các nhà đầu tư trong việc xây dựng cơ sở vật chất như bệnh viện, phòng khám, nhà máy, ...

*Về giao đất, cho thuê đất:* Theo Nghị định 59/2014/NĐ-CP sửa đổi Nghị định 69/2008/NĐ-CP thì, Nhà nước thực hiện việc “cho thuê đất đã hoàn thành giải phóng mặt bằng”. Như vậy, các nhà đầu tư được Nhà nước thực hiện giúp công việc giải phóng mặt bằng vốn dĩ rất khó khăn ở Việt Nam.

*Về lệ phí trước bạ, thuế giá trị gia tăng, thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu:* Nghị định 69/2008 quy định các loại lệ phí và thuế mà nhà đầu tư vào ngành y tế được miễn hoặc ưu đãi nhiều hơn so với nghị định trước đây. Cụ thể là: các cơ sở y tế không những được miễn lệ phí trước bạ khi đăng ký quyền sử dụng đất và các tài sản gắn với đất mà còn được miễn cả các khoản phí và lệ phí khác liên quan đến quyền sử dụng đất và tài sản gắn với đất. Ngoài ra, các cơ sở y tế cũng được ưu đãi thuế giá trị gia tăng, thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo quy định hiện hành của các Luật thuế trên của nhà nước.

*Về thuế thu nhập doanh nghiệp:* theo quy định hiện hành, các nhà đầu tư được đặc biệt ưu đãi: “Các cơ sở thực hiện xã hội hóa có thu nhập từ hoạt động xã hội hóa được áp dụng thuế suất thuế thu nhập là 10% trong suốt thời gian hoạt động. Trong khi đối với các ngành nghề thông thường khác thì mức thuế đó là 25%”. Điều này cho thấy, Việt Nam đang đẩy mạnh việc huy động vốn vào phát triển các dịch vụ xã hội hóa, trong đó có y tế.

## **II. THỰC TRẠNG THU HÚT FDI VÀO NGÀNH Y TẾ TẠI VIỆT NAM**

### **2.1. Thực trạng thu hút FDI vào Việt Nam nói chung**

#### *2.1.1. Những kết quả đạt được*

Chặng đường 30 năm thu hút FDI đã đạt được nhiều kết quả quan trọng. Theo đó, khu vực FDI đã ngày càng phát triển, trở thành một trong những khu vực năng động nhất của nền kinh tế, đóng góp ngày càng quan trọng trong tăng trưởng kinh tế của cả nước, góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

Hiện, khoảng 60% vốn FDI tập trung vào lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo, tạo ra trên 50% giá trị sản xuất công nghiệp, góp phần hình thành một số ngành công nghiệp chủ lực

như viễn thông, dầu khí, điện tử, công nghệ thông tin... Đây là nền tảng quan trọng cho tăng trưởng dài hạn cũng như thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa - hiện đại hóa đất nước.

Cùng với bổ sung vốn cho nền kinh tế, doanh nghiệp FDI còn góp phần chuyển giao kỹ năng quản lý cho người Việt, đổi mới công nghệ đối với các doanh nghiệp trong nước. Đặc biệt, khu vực đầu tư nước ngoài đã có những hiệu ứng lan tỏa đối với các lĩnh vực của nền kinh tế, thông qua việc tiếp cận công nghệ tiên tiến và chuẩn mực quốc tế trong quản trị doanh nghiệp, phát triển kỹ năng của lực lượng lao động, cũng như tạo ra nhiều việc làm trong các lĩnh vực của nền kinh tế... Tính đến tháng 8/2018, khu vực doanh nghiệp FDI tạo việc làm cho hơn 3,6 triệu lao động trực tiếp và từ 5 - 6 triệu lao động gián tiếp.

Đồng thời, khu vực FDI còn thúc đẩy và mở rộng thị trường xuất khẩu, chuyển đổi cơ cấu mặt hàng xuất khẩu, từng bước đưa Việt Nam tham gia vào mạng sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu. Theo đó, năm 2017, tỷ trọng xuất khẩu của khu vực này lên tới 72,6%. FDI cũng giúp thay đổi cơ cấu mặt hàng xuất khẩu theo hướng giảm tỷ trọng sản phẩm là nguyên liệu thô, sơ chế, tăng dần tỷ trọng hàng chế tạo có giá trị gia tăng cao...

Theo số liệu Bộ Kế hoạch và Đầu tư, tỷ trọng đóng góp của FDI vào GDP cũng ngày càng cao. Nếu như năm 1995, tỷ trọng này là 6,3% thì đến năm 2017 đã tăng lên gần 20%. Đóng góp vào ngân sách của khu vực FDI đã tăng từ 1,8 tỷ USD (giai đoạn 1994 - 2000) lên 14,2 tỷ USD (giai đoạn 2001 - 2010). Giai đoạn 2011 - 2015, mức đóng góp này đạt 23,7 tỷ USD, chiếm gần 14% tổng thu ngân sách. Năm 2017, khu vực FDI đóng góp vào ngân sách gần 8 tỷ USD, chiếm 14,46% tổng thu ngân sách.

Trong giai đoạn 2011-2016, nguồn vốn FDI vào Việt Nam liên tục tăng trưởng, từ 1.186 dự án năm 2011 tăng lên 2.255 dự án năm 2016 và năm 2017 đạt trên 2.591 dự án. Về quy mô, tổng số vốn FDI đăng ký tăng từ 15,6 tỷ USD năm 2011 lên 24,1 tỷ USD năm 2015 và đạt 24,4 tỷ USD năm 2016. Tổng vốn FDI thực hiện tăng từ 11 tỷ USD năm 2011 lên 14,5 tỷ USD năm 2015 và 15,8 tỷ năm 2016. Lũy kế đến cuối năm 2016, Việt Nam có 22.321 dự án đầu tư FDI, tổng vốn FDI đăng ký đạt hơn 306,2 tỷ USD và 154,4 tỷ USD tổng vốn FDI thực hiện.

Tổng vốn đăng ký FDI vào Việt Nam năm 2017 đạt 35,88 tỷ USD, tăng 44,4% so với năm 2016. Các dự án FDI đã giải ngân được 17,5 tỷ USD trong năm 2017, cao nhất từ trước đến nay.

Một số dự án FDI tiêu biểu gồm: dự án LG Display Hải Phòng (1,5 tỷ USD), Dự án Samsung Electronics Việt Nam (2,5 tỷ USD), dự án Lọc hóa dầu Nghi Sơn (2,8 tỷ USD), dự án Samsung Display tăng vốn thêm 3 tỷ USD (2015), dự án Nhiệt điện Duyên Hải (2,4 tỷ USD), dự án Thành phố Đế Vương (1,2 tỷ USD), dự án Giấy Cheng Loong (1 tỷ USD); Dự án nhà máy

nhà điện BOT Nam Định 1 (2,07 tỷ USD); Dự án đường ống dẫn khí lô B - Ô Môn (1,27 tỷ USD); Dự án Khu phức hợp thông minh Thủ Thiêm (885,85 triệu USD)...

Theo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, trong năm 2017, nhà đầu tư nước ngoài đã rót vốn vào 19 ngành, trong đó công nghiệp chế biến, chế tạo là lĩnh vực thu hút được nhiều sự quan tâm của nhà đầu tư nước ngoài với 15,87 tỷ USD, chiếm 44,2% tổng vốn đăng ký, tiếp đó là sản xuất, phân phối điện chiếm 23,3% tổng vốn đầu tư đăng ký; thứ ba là lĩnh vực kinh doanh bất động sản chiếm 8,5% tổng vốn đăng ký.

Theo đối tác, có 115 quốc gia và vùng lãnh thổ có dự án đầu tư tại Việt Nam, trong đó Nhật Bản đứng thứ nhất với tổng vốn đầu tư 9,11 tỷ USD, chiếm 25,4% tổng vốn đầu tư. Hàn Quốc đứng thứ hai với tổng vốn đăng ký 8,49 tỷ USD, chiếm 23,7% tổng vốn đầu tư vào Việt Nam. Singapore đứng thứ ba với tổng vốn đăng ký 5,3 tỷ USD, chiếm 14,8% tổng vốn đầu tư.

Theo địa bàn, nhà đầu tư nước ngoài đã rót vốn vào 59 tỉnh, thành phố. Trong đó, TP. Hồ Chí Minh là địa phương thu hút nhiều FDI nhất, với tổng số vốn đăng ký 6,5 tỷ USD, chiếm 18,1% tổng vốn đầu tư. Bắc Ninh đứng thứ hai, với 3,4 tỷ USD, chiếm 9,5% tổng vốn đầu tư. Thanh Hóa đứng thứ ba với 3,17 tỷ USD, chiếm 8,8% tổng vốn đầu tư.

Tính chung trong 6 tháng đầu năm 2018, tổng vốn đăng ký cấp mới, tăng thêm và góp vốn mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài là 20,33 tỷ USD, tăng 5,7% so với cùng kỳ năm 2017.

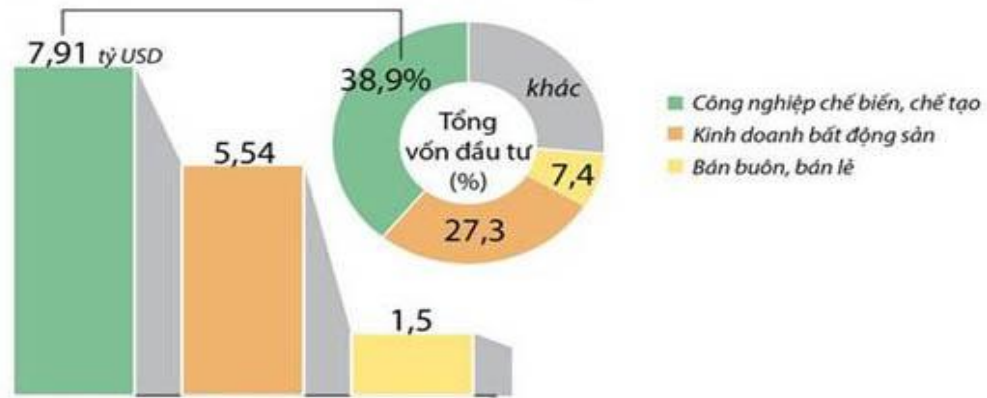
6 tháng đầu năm 2018, tổng vốn đăng ký cấp mới, tăng thêm và góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài là 20,33 tỷ USD, tăng 5,7% so với cùng kỳ năm 2017

(Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư)



**Hình 1: Tổng vốn đăng ký, cấp mới và góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài 6 tháng đầu năm 2018**

**Những lĩnh vực thu hút FDI lớn nhất trong 6 tháng năm 2018**



Nguồn: Bộ Kế hoạch và đầu tư

**Hình 2: Những lĩnh vực thu hút FDI lớn nhất 6 tháng đầu năm 2018**

Tính lũy kế đến ngày 20/6/2018, cả nước có 25.953 dự án còn hiệu lực với tổng vốn đăng ký 331,24 tỷ USD. Vốn thực hiện lũy kế của các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài ước đạt 180,74 tỷ USD, bằng 54,6% tổng vốn đăng ký còn hiệu lực.

Theo lĩnh vực, các nhà đầu tư nước ngoài đã đầu tư vào 19/21 ngành trong hệ thống phân ngành kinh tế quốc dân, trong đó lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo chiếm tỷ trọng cao nhất với 189,13 tỷ USD, chiếm 57,1% tổng vốn đầu tư, tiếp theo là các lĩnh vực kinh doanh bất động sản với 56,2 tỷ USD (chiếm gần 17% tổng vốn đầu tư), sản xuất, phân phối điện, khí nước với 21,92 tỷ USD (chiếm 6,6% tổng vốn đầu tư).

Tính theo địa bàn, đầu tư nước ngoài đã có mặt ở tất cả 63 tỉnh, thành phố trong cả nước, trong đó TP. Hồ Chí Minh vẫn là địa phương dẫn đầu trong thu hút FDI với 45,5 tỷ USD (chiếm 13,7% tổng vốn đầu tư), tiếp theo là Hà Nội với 32,87 tỷ USD (chiếm 9,9% tổng vốn đầu tư), Bình Dương với 30,74 tỷ USD (chiếm 9,3% tổng vốn đầu tư).

### 2.1.2. Những tồn tại, hạn chế trong thu hút FDI

*Tỷ lệ nguồn vốn FDI thực hiện trên nguồn vốn FDI đăng ký còn khiêm tốn.* Giai đoạn 2011-2016, tỷ trọng vốn FDI thực hiện bình quân chỉ đạt 61% năm và có xu hướng giảm từ mức 71% năm 2011 xuống mức 65% năm 2016. Về tốc độ tăng trưởng, vốn FDI thực hiện có tốc độ tăng trưởng khoảng 8%/năm, thấp hơn tốc độ tăng trưởng 10% của vốn FDI đăng ký. Hơn nữa, quy mô vốn FDI thực hiện tăng trưởng không ổn định qua các năm, cụ thể năm 2013 và 2015

tăng trưởng khoảng 14-16%/năm, nhưng năm 2014 và 2016 chỉ đạt khoảng 9%/năm, còn năm 2012 còn tăng trưởng âm 8,7%/năm.

*Sự bất bình đẳng trong cơ chế chính sách ưu đãi giữa các thành phần kinh tế.* Trước những lợi ích về mặt kinh tế, xã hội mà FDI đem lại, Chính phủ đã đưa ra nhiều chính sách ưu đãi nhằm thu hút nguồn vốn FDI. Đơn cử các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chiếm bình quân đến gần 65% tổng giá trị xuất nhập khẩu nhưng chỉ chiếm bình quân 13% tổng thu ngân sách của cả nước. Bên cạnh đó, những cơ chế chính sách ưu đãi hiện nay đang tạo ra sự bất bình đẳng giữa khu vực có vốn đầu tư nước ngoài, khu vực nhà nước và khu vực kinh tế tư nhân nội địa.

*Chuyển giá, báo lỗ khá phổ biến.* Hiện tượng doanh nghiệp chuyển giá, trốn thuế, gây thất thu ngân sách, tác động không tốt đến môi trường đầu tư của Việt Nam... Nhiều dự án FDI còn gây ô nhiễm môi trường, gây bức xúc trong xã hội và nhân dân. Có thể kể đến một số doanh nghiệp, dự án chuyển giá, trốn thuế như Coca-cola, Pepsico, Keangnam Vina, Công ty Metro Cash & Carry Việt Nam...

*Phát triển mất cân đối về lĩnh vực ngành nghề và địa bàn.* Nguồn vốn FDI hiện nay tập trung chủ yếu vào lĩnh vực sản xuất, xây dựng (chiếm đến 60% tổng nguồn vốn đầu tư FDI). Về địa bàn đầu tư, nguồn vốn FDI tập trung chủ yếu tại những địa bàn có cơ sở hạ tầng phát triển, nguồn lao động dồi dào, tài nguyên thiên nhiên sẵn có như thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Hải Phòng, Bà Rịa - Vũng Tàu, Bắc Ninh, tỉnh Bình Dương, tỉnh Đồng Nai (chiếm khoảng 60% tổng vốn đầu tư). Sự lựa chọn này sẽ dẫn đến tình trạng tập trung vốn vào những khu vực có tiềm năng, trình độ phát triển cao hơn những khu vực khác, gây ra sự phát triển không đồng đều giữa các địa phương, từ đó có thể gia tăng khoảng cách giàu nghèo giữa các khu vực và gây mất cân đối trong phát triển kinh tế giữa các khu vực và ngành, lĩnh vực, trong đó có lĩnh vực y tế.

*Vấn đề xã hội và ô nhiễm môi trường.* Sự thiếu hụt và lỏng lẻo trong những quy định về bảo vệ môi trường cũng như thanh tra, giám sát đối với các doanh nghiệp nước ngoài đã dẫn đến những hậu quả đối với môi trường nước ta. Bên cạnh đó, hệ quả của việc chuyển giao công nghệ lạc hậu từ các doanh nghiệp FDI cũng góp phần dẫn đến tình trạng ô nhiễm môi trường nghiêm trọng. Tại Việt Nam, một số dự án gây ô nhiễm môi trường và sự cố môi trường nghiêm trọng như dự án của công ty Vedan, Miwon, Formosa, khói bụi nhà máy nhiệt điện Vĩnh Tân 2, Mei Sheng Textiles, Huyndai- Vinasin, Tung Kuang, Chia Chen... là những ví dụ điển hình về tác động tiêu cực của nguồn vốn FDI tới môi trường, tác động tới sự phát triển kinh tế xã hội.

## **2.2. Thực trạng thu hút FDI vào lĩnh vực y tế của Việt Nam**

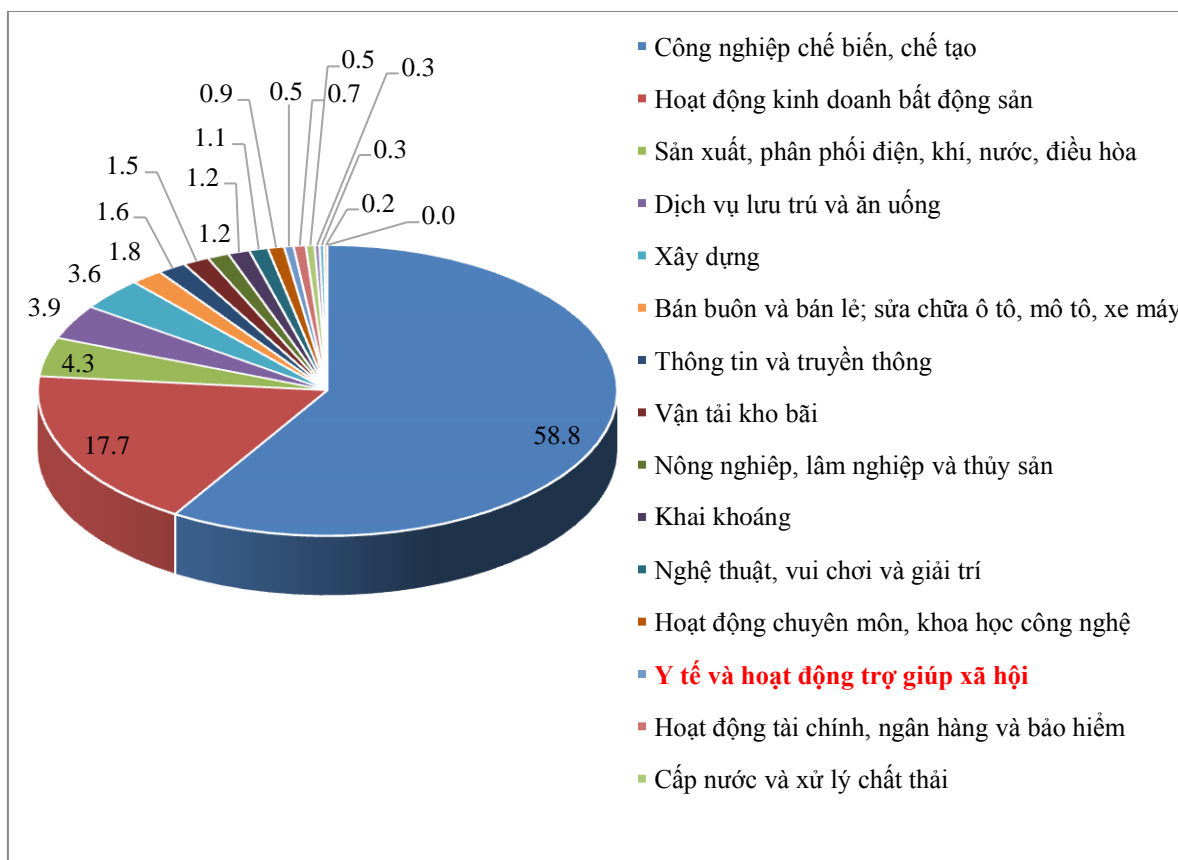
### ***Nguồn vốn FDI đầu tư vào lĩnh vực y tế còn thấp:***

Nguồn vốn FDI đầu tư vào lĩnh vực y tế gồm 2 mảng quan trọng: bệnh viện (hoặc phòng khám) và sản xuất dược phẩm. Đến nay, sau nhiều năm thu hút vốn đầu tư nước ngoài, nguồn vốn FDI "chảy" vào lĩnh vực y tế đạt ở mức rất thấp.

Chỉ tính riêng mảng bệnh viện, phòng khám, tính đến đầu năm 2018, cả nước có hơn 1.090 bệnh viện, trong đó có 6 bệnh viện sử dụng 100% nguồn vốn FDI với tổng số vốn đầu tư chưa đến 95 triệu USD. Kể cả tham gia góp vốn với tỉ lệ thấp, toàn ngành y tế mới có 10 bệnh viện và 66 phòng khám có phần vốn đóng góp từ nguồn FDI. Nhìn sang một số lĩnh vực khác như sản xuất thép, bất động sản... mới thấy sự "lệch pha" rất lớn, trong khi đó, số lượng bệnh viện còn quá ít, tình trạng một giường bệnh chứa nhiều người kéo dài nhiều năm. Đầu tư cho y tế đang là đòi hỏi bức thiết, vậy mà đối tác nước ngoài lại "chưa thích" lĩnh vực này trong khi mỗi năm Việt Nam phải chi ra hơn 1 tỷ USD để nhập khẩu dược phẩm.

Theo số liệu của Cục Đầu tư nước ngoài, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, lũy kế đến ngày 20/6/2018, cả nước có 25.953 dự án còn hiệu lực với tổng vốn đăng ký 331,24 tỷ USD thì lĩnh vực y tế và hoạt động trợ giúp xã hội chỉ có 135 dự án đăng ký với số vốn đăng ký là 1,87 tỷ USD.

Mặc dù đây không phải là lĩnh vực có số dự án cũng như số vốn đăng ký thấp nhất nhưng đứng thứ 15 trong 19 ngành lĩnh vực mà khu vực FDI đầu tư. Như vậy có thể thấy rằng, lĩnh vực y tế khá yếu thế trong thu hút FDI tại Việt Nam mặc dù chứa đựng những yếu tố hấp dẫn.



**Hình 3: Cơ cấu giá trị vốn đăng ký FDI tại Việt Nam theo lĩnh vực đầu tư lũy kế đến 31/12/2017**

*Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư*

Qua hình 3 có thể thấy, lĩnh vực y tế là một trong các lĩnh vực kém thu hút vốn FDI nhất. Nguồn vốn FDI hiện nay tập trung chủ yếu vào lĩnh vực sản xuất và xây dựng (chiếm đến 60% tổng nguồn vốn đầu tư FDI) và tập trung chủ yếu vào những ngành sản xuất thâm dụng lao động, lắp ráp như sản xuất các linh kiện điện tử, dệt may, da giày. Nguồn vốn FDI tập trung vào ngành y tế rất khiêm tốn, chỉ chiếm 0,3% tổng vốn FDI, trong khi con số này năm 2013 là 0,6%, khiến ngành y tế gặp nhiều khó khăn.

**Khó khăn, vướng mắc trong thu hút nhà đầu tư nước ngoài vào ngành y tế:**

Trên thực tế, dù đánh giá Việt Nam là địa chỉ tốt để đầu tư vào y tế, với dân số đông, kinh tế tăng trưởng tốt nhưng các nhà đầu tư nước ngoài vẫn khá dè dặt khi đầu tư vào lĩnh vực này. Ngay trong kế hoạch đầu tư, một số tập đoàn lớn quốc tế cũng đưa ra những khó khăn không dễ vượt qua. Trong đó, điều khiến các tập đoàn, công ty nước ngoài quan ngại nhất là hệ thống pháp



luật chưa rõ ràng, đặc biệt là việc thực thi các chính sách ưu tiên, ưu đãi đầu tư trong lĩnh vực này tại các địa phương chưa thống nhất.

Đơn cử, nhìn lại một số dự án FDI được cấp phép trong lĩnh vực y tế thời gian qua mới thấy lo ngại của các nhà đầu tư là hoàn toàn có cơ sở. Dự án Bệnh viện Kwang Myun 100% vốn Hàn Quốc được cấp phép năm 2005 tại huyện Từ Liêm, Hà Nội, với tổng vốn đầu tư đăng ký 200 triệu USD, quy mô 1.000 giường bệnh, từng được xem là niềm hy vọng của ngành y tế trong nỗ lực thu hút vốn FDI. Tuy nhiên, đến năm 2012, Dự án vẫn đang trong giai đoạn giải phóng mặt bằng. Do gặp khó khăn, đối tác Hàn Quốc đã sang tên Dự án cho chủ đầu tư mới là Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng hạ tầng và giao thông (Intracom). Về với Intracom, Dự án được đổi tên thành Dự án tổ hợp Y tế Phương Đông (Intracom 9), tuy nhiên, đến tháng 10/2017, dự án này vẫn đang trong quá trình hoàn thiện.

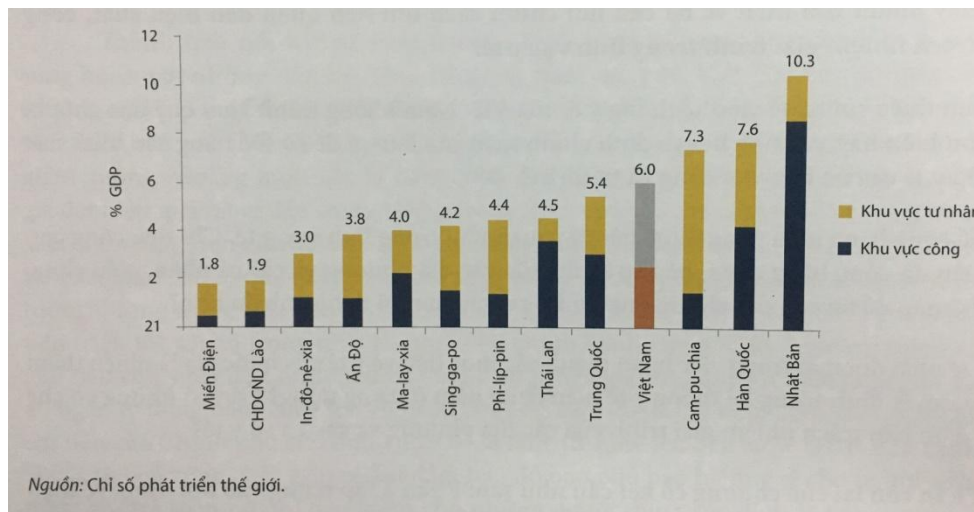
Một dự án khác là Dự án Bệnh viện Quốc tế Hoa Kỳ (quận Cầu Giấy, Hà Nội), do Tập đoàn Keystone Development Management SA (Hoa Kỳ) làm chủ đầu tư, được cấp chứng nhận đầu tư từ năm 1997. Dự án mới được khởi công từ năm 2006, nhưng đến năm 2011 khối nhà bệnh viện mới hoàn thành phần thô. Và đến năm 2017, dự án vẫn dở dang, nhiều chỗ đang xuống cấp, máy móc xây dựng đã hoen gỉ. Sau 20 năm triển khai, với tổng mức đầu tư 50 triệu USD với kỳ vọng là bệnh viện quốc tế 5 sao, quy mô 300 giường bệnh, trang thiết bị hiện đại, phục vụ nhu cầu khám - chữa bệnh của người dân Hà Nội, giúp giảm tải cho các bệnh viện lớn nhưng đến tháng 9/2017, bệnh viện này vẫn chưa đi vào hoạt động và bỏ hoang, cỏ mọc um tùm. Liên quan tới dự án chậm tiến độ nhiều năm này, đại diện UBND TP. Hà Nội từng cho biết, khó khăn vướng mắc trong quá trình triển khai dự án là hiện nay, công tác giải phóng mặt bằng gặp khó khăn đối với phần diện tích đất dưới hành lang lưới điện do chưa nhận được sự đồng thuận của người dân.

Còn đối với mảng dược phẩm, theo phản ánh của một số nhà đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực này, nhiều rào cản trong đầu tư y tế chưa kịp hạ xuống, đã có thêm các rào cản khác được dựng lên, khiến doanh nghiệp bị ảnh hưởng rất lớn tới hoạt động đầu tư, kinh doanh, gây thiệt hại hàng trăm triệu USD.

Trong các chính sách trong lĩnh vực y tế được nhà đầu tư nước ngoài tập trung phản ánh là Nghị định 54/2017/NĐ-CP hướng dẫn thi hành Luật Dược, có hiệu lực từ ngày 1/7/2017. Theo đó, Nghị định đã cho phép các doanh nghiệp FDI nhập khẩu sản phẩm dược, tuy nhiên lại đưa ra nhiều giới hạn khiến doanh nghiệp bị hạn chế ở những chức năng khác.

Đại diện của Hiệp hội doanh nghiệp Hoa Kỳ (Amcham) cho biết, Nghị định 54 quy định các doanh nghiệp FDI không được thực hiện các hoạt động liên quan trực tiếp đến phân phối thuốc, nguyên liệu làm thuốc, gồm vận chuyển, nhận bảo quản thuốc. Quy định này khiến nhà

đầu tư nước ngoài không được đầu tư thành lập cơ sở bảo quản thuốc. Các nhà đầu tư đã được cấp phép đầu tư và thành lập cơ sở bảo quản thuốc từ trước khi có Nghị định 54 phải ngừng cung cấp dịch vụ bảo quản thuốc, cho dù họ có nhập khẩu thuốc hay không. Những quy định này khá vô lý bởi, doanh nghiệp nhập khẩu thuốc mà không được vận chuyển và bảo quản. Sự thay đổi này, đã dẫn tới nhiều hệ quả về mặt pháp lý, kinh tế, thu hút doanh nghiệp FDI, cũng như chăm sóc sức khoẻ nhân dân. Việc này khiến các doanh nghiệp không nhập khẩu thuốc vào Việt Nam, dẫn đến nhu cầu ra nước ngoài khám chữa bệnh tăng đáng kể để sử dụng các loại dược phẩm cần thiết, ước tính khoảng 2 tỷ USD/năm, làm chảy mất một lượng ngoại tệ không nhỏ.



**Hình 4: Tổng chỉ tiêu cho y tế của Việt Nam cao hơn hầu hết các quốc gia châu Á**

Bên cạnh đó, để thu hút FDI cho ngành y tế, nguồn nhân lực chất lượng cao cũng là vấn đề bức thiết. Hiện nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng cho các bệnh viện đang hoạt động luôn thiếu hụt nên nguồn nhân lực đáp ứng cho số bệnh viện mới là rất khó.

**Phân tích cơ hội, thách thức thu hút FDI vào lĩnh vực y tế trong thời gian tới**

Cơ hội	Thách thức
<ul style="list-style-type: none"> <li>- Việt Nam có nhiều chính sách thu hút FDI về thuế, đất đai...</li> <li>- Việt Nam đang hội nhập sâu, rộng kinh tế quốc tế thông qua các Hiệp định thương mại tự do như EVFTA, CPTPP... và có nền chính trị ổn định.</li> <li>- Nhiều cải cách môi trường kinh doanh</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Việt Nam phải cạnh tranh thu hút nguồn vốn FDI. Nhiều nước đã nói lỏng chính sách nhằm thu hút vốn FDI.</li> <li>- Kinh tế vĩ mô vẫn đang gặp nhiều khó khăn do tái cơ cấu nền kinh tế còn diễn ra chậm.</li> <li>- Một số rào cản chính sách gây khó khăn cho các doanh nghiệp FDI, làm giảm độ hấp dẫn để thu</li> </ul>

<p>trong một vài năm gần đây.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Việt Nam có mức thu nhập đầu người tăng qua từng năm; số lượng tầng lớp trung lưu, giàu có ngày càng tăng.</li> <li>- Việt Nam vẫn là thị trường lao động giá rẻ, nguồn nguyên liệu dồi dào, đặc biệt là nguyên liệu sản xuất thuốc.</li> <li>- Việt Nam đang nỗ lực cải cách nền kinh tế, hoàn thiện khung khổ pháp lý.</li> <li>- Cách mạng công nghiệp 4.0 đang diễn ra trên toàn cầu sẽ giúp ngành y tế phát triển mạnh mẽ hơn nữa.</li> <li>- Không giới hạn số lượng bệnh viện.</li> </ul>	<p>hút đa dạng các quốc gia đầu tư.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thiếu sự liên kết vùng và sự phối hợp giữa các địa phương trong việc hoạch định chính sách thu hút đầu tư.</li> <li>- Thiếu nguồn nhân lực chất lượng cao</li> <li>- Khả năng nguồn vốn FDI vẫn tập trung tại một số địa bàn có cơ sở hạ tầng phát triển như TP. Hồ Chí Minh, Hà Nội mà chưa phát triển tại các vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa</li> <li>- Hiện tượng trốn thuế, chuyển giá trong các doanh nghiệp FDI gây thất thu ngân sách địa phương, hạn chế nguồn lực để phát triển cơ sở hạ tầng khu vực.</li> </ul>
---	--

### III. GIẢI PHÁP THÚC ĐẨY THU HÚT FDI CHO NGÀNH Y TẾ CỦA VIỆT NAM

Trong bối cảnh ngành y tế thế giới đang thay đổi nhanh chóng và tích hợp công nghệ kỹ thuật số và trí tuệ nhân tạo (AI), điều này tạo ra những cơ hội lớn cho những cải cách và đổi mới trong tất cả khía cạnh của chuỗi giá trị của ngành y tế. Việt Nam có tiềm năng để phát triển ngành khoa học đời sống giá trị cao và tự vận hành một cách bền vững tạo điều kiện cho người dân có thể tiếp cận một cách nhanh chóng, bền vững những phương pháp điều trị an toàn, chất lượng cao. Tác giả xin đề xuất một số giải pháp nhằm thúc đẩy thu hút FDI cho ngành y tế:

**Một là**, một số ví dụ về những khó khăn, vướng mắc trong thu hút FDI vào ngành y tế có thể thấy, Việt Nam vẫn chưa đề cao vai trò của hoạt động thu hút FDI nhằm phát triển ngành y tế, do đó các công tác xúc tiến, cải thiện môi trường đầu tư trong ngành này vẫn chưa được làm một cách tích cực nhất. Đó chính là một trong những nguyên nhân dẫn đến kết quả thu hút vốn FDI khiêm tốn. Trong giai đoạn tiếp theo, việc coi trọng ngành y tế như một ngành mũi nhọn để thu hút FDI là một việc làm cần thiết để cải thiện tình trạng hiện nay.

**Hai là**, trong bối cảnh Việt Nam hội nhập sâu rộng kinh tế thế giới, việc thúc đẩy thu hút nguồn vốn FDI thông qua các dự án theo mô hình Hợp tác Công – Tư (PPP) là cần thiết. Mặc dù Nghị định số 63/2018/NĐ-CP đã quy định rõ về mô hình PPP nhưng Bộ Y tế lại chưa có văn bản hướng dẫn để triển khai mô hình này trong lĩnh vực y tế. Điều này sẽ đem lại cho những cơ hội để phát triển năng lực tại các địa phương. Các doanh nghiệp đa quốc gia trong ngành y tế có thể tạo ra giá trị và tăng cường của Việt Nam thông qua các dự án PPP trong nghiên cứu, giải pháp sáng tạo, sản xuất và chuyển giao công nghệ. Tuy nhiên điều này phải được dựa trên một khung

pháp lý rõ ràng, minh bạch và ưu đãi khuyến khích sự phát triển của khu vực tư nhân và nhà đầu tư tiềm năng.

**Ba là,** sửa đổi các quy định còn bất cập, chưa rõ ràng liên quan đến thủ tục đầu tư và kinh doanh trong ngành y tế. Cần tiến hành rà soát, sửa đổi và ban hành các quy định liên quan đến chất lượng, giá cả dịch vụ y tế và sản phẩm y tế cho phù hợp. Đưa ra hệ thống tiêu chuẩn đánh giá chung theo hệ thống tiêu chuẩn của Liên Hợp quốc. Hiện nay, đối với dược phẩm đã có tiêu chuẩn GMP, nhưng đối với thiết bị y tế chính xác thì hiện vẫn chưa áp dụng tiêu chuẩn nào.

**Bốn là,** Chính quyền địa phương trong phạm vi thẩm quyền của mình, chủ động tổ chức việc đền bù giải tỏa và giao đất cho chủ đầu tư theo đúng cam kết, đặc biệt là các dự án quy mô lớn mà chủ đầu tư sẵn sàng giải ngân thực hiện dự án; đồng thời, cần tăng cường sự chỉ đạo các cơ quan chức năng tiến hành ngay các thủ tục thu hồi đất và thu hồi giấy chứng nhận đầu tư đối với các dự án đầu tư nước ngoài không có khả năng triển khai hoặc chưa có kế hoạch sử dụng hết diện tích đất đã được giao để chuyển cho các dự án đầu tư mới có hiệu quả hơn.

**Năm là,** cần tiến hành nâng cấp cơ sở vật chất hàng loạt các bệnh viện, cơ sở y tế ở cả tuyến trung ương và địa phương nhằm thu hút công nghệ chẩn trị tiên tiến hiện đại thông qua nguồn vốn FDI. Ngoài ra cũng nên chú trọng cải thiện cơ sở vật chất của các bệnh viện FDI đã được thành lập từ lâu để khuyến khích nước ngoài tiếp tục đưa vốn và công nghệ vào các cơ sở này. Để làm được điều này, công tác đấu thầu cũng cần được tổ chức công khai, minh bạch, rõ ràng.

**Sáu là,** xúc tiến đầu tư nước ngoài vào ngành y tế là vẫn còn chưa tích cực và thiếu cơ chế riêng biệt. Trong thời gian tới, để tăng cường vai trò của các cơ quan xúc tiến đầu tư trong việc thu hút vốn FDI nhằm phát triển ngành y tế, cần thực hiện nhiều biện pháp khắc phục những khiếm khuyết hiện tại, cụ thể: Tiếp tục nghiên cứu và hoàn thiện các văn bản pháp quy về công tác xúc tiến đầu tư, đặc biệt xúc tiến đầu tư vào ngành y tế; rà soát, hoàn thiện mô hình cơ quan xúc tiến đầu tư hiện tại ở các địa phương; tăng cường công tác đào tạo bồi dưỡng cán bộ làm công tác xúc tiến và quản lý đầu tư trong ngành y tế.

**Bảy là,** nâng cao nguồn nhân lực chất lượng cao. Trong thời gian tới, muốn thu hút nguồn vốn FDI, chắc chắn Việt Nam phải nâng cao được chất lượng nguồn nhân lực chất lượng cao, đặc biệt là trình độ các bác sỹ trong khám, chữa bệnh. Để làm được điều này phải có sự đầu tư đúng mức vào ngành giáo dục đào tạo y tế, đặc biệt là vấn đề đổi mới phương thức giảng dạy, thực hành; đầu tư vào cơ sở vật chất, giúp sinh viên sớm tiếp cận với công nghệ, kỹ thuật chuẩn trị tiên tiến thế giới. Việc này không thể chỉ dựa vào một mình ngân sách nhà nước mà có thể làm tốt được mà cần tăng cường thu hút các nguồn vốn tư nhân, FDI... Nhà nước cũng cần cấp nhiều học bổng du học và thực tập ở nước ngoài cho sinh viên, y bác sỹ, dược sỹ...

### **Kết luận**

Nhìn chung, Việt Nam đã đạt được nhiều kết quả tốt về cải thiện chỉ số sức khỏe của người dân. Tuy nhiên, những thách thức lớn vẫn còn nằm ở phía trước, đặc biệt liên quan đến thu hút nguồn lực nhằm đầu tư vào cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất cũng như nguồn nhân lực chất lượng

cao. Vì vậy, việc tận dụng cơ hội trong việc đề ra định hướng mới, hoàn chỉnh thể chế, đổi mới đồng bộ chính sách ưu đãi, công tác quản lý nhà nước nhằm thu hút được nhiều hơn, có chất lượng và hiệu quả hơn vốn FDI, góp phần thực hiện các mục tiêu của ngành y tế nói riêng và mục tiêu kinh tế - xã hội của chiến lược phát triển đến năm 2025 nói chung

### **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Tập 2 báo cáo chuyên ngành Chính sách tài khóa hướng tới công bằng, bền vững, hiệu quả do Chính phủ Việt Nam và Ngân hàng Thế giới thực hiện năm 2018 (chương đánh giá về y tế);
2. Số liệu FDI hàng tháng, Cục Đầu tư nước ngoài, Bộ Kế hoạch và Đầu tư <https://dautunuocngoai.gov.vn>
3. Bộ Kế hoạch và đầu tư <http://www.mpi.gov.vn/>
3. Nguyễn Tấn Vinh (2017), “Nhìn lại giá trị của FDI sau gần 30 năm”, *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*, Số 1 năm 2017.
4. Nguyễn Chiến Thắng (2015), Ba thập kỷ thu hút FDI của Việt Nam, <<http://www.tgvn.com.vn/Item/VN/KinhTe/2015/1/5D3A0119D0952D7A/>>.
5. Nghị định số 63/2018/NĐ-CP về đầu tư theo hình thức đối tác công tư.

# TÁC ĐỘNG CỦA VỐN FDI ĐẾN NỀN KINH TẾ VÀ GIẢI PHÁP SỬ DỤNG HIỆU QUẢ

*ThS. Nguyễn Thị Quỳnh Trang*

*Trường Đại học Kinh tế Kỹ thuật Công nghiệp*

## **Tóm tắt**

*Sau 30 năm, nguồn vốn FDI đã trở thành một trong những động lực quan trọng thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam. Tuy nhiên, bên cạnh những đóng góp to lớn, những hệ lụy trong quá trình thu hút FDI cũng đặt ra nhiều thách thức trong việc sàng lọc các dự án, các nhà đầu tư để việc thu hút vốn FDI ngày càng hiệu quả và chất lượng.*

**Từ khóa:** Nguồn vốn FDI, Chuyển giá, Trốn thuế, Ô nhiễm môi trường

## **I. TÁC ĐỘNG CỦA FDI ĐẾN NỀN KINH TẾ**

Năm 2017, Việt Nam thu hút 2.591 dự án FDI mới, với tổng 21,3 tỷ USD, tăng 3,5% về số dự án và tăng 42,3% về vốn so với cùng kỳ năm 2016; có 1.188 lượt dự án tăng vốn đầu tư đạt 8,4 tỷ USD, tăng 49,2%; có 5.002 lượt nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua cổ phần là 6,2 tỷ USD, tăng 45,1% so với năm 2016. Vốn FDI thực hiện ước đạt 17,5 tỷ USD, tăng 10,8% so với năm 2016. Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo chiếm 47,6% tổng vốn đăng ký mới và bổ sung; Thanh Hóa có số vốn FDI đăng ký lớn nhất, chiếm 14,8% tổng vốn đăng ký cấp mới của 58 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài được cấp phép mới và Nhật Bản là nhà đầu tư lớn nhất chiếm 36,4% tổng vốn đăng ký cấp mới trong số 80 quốc gia và vùng lãnh thổ có dự án đầu tư được cấp phép mới tại Việt Nam trong năm 2017.

Nhìn chung, đến nay, FDI đã có mặt ở cả 63 tỉnh thành trong cả nước và ngày càng mở rộng trên nhiều lĩnh vực, từ khai khoáng, nông - lâm nghiệp đến công nghiệp chế biến và các ngành dịch vụ như bất động sản, y tế, giáo dục, khách sạn,... công nghiệp chế biến chiếm tỷ trọng cao nhất (53,8%), tiếp theo là dịch vụ bất động sản (20,9%), còn lại các ngành khác có tỷ trọng dưới 5%. Tổng cộng có 101 quốc gia và vùng lãnh thổ có đầu tư vào Việt Nam, trong đó đứng đầu là Hàn Quốc, Nhật Bản, Singapore, Đài Loan, Hong Kông...

Khu vực doanh nghiệp FDI đang chiếm khoảng 25% trong tổng đầu tư xã hội (tổng vốn đầu tư toàn xã hội thực hiện năm 2017 theo giá hiện hành ước tính đạt 1.667,4 nghìn tỷ đồng, tăng 12,1% so với năm 2016 và bằng 33,3% GDP, trong đó: Vốn khu vực nhà nước chiếm 35,7% tổng vốn và tăng 6,7% so với năm trước; khu vực ngoài nhà nước

chiếm 40,5% và tăng 16,8%; khu vực FDI chiếm 23,8% và tăng 12,8%); đóng góp 18,7% GDP, khoảng 10% tổng thu ngân sách nhà nước, tạo ra là 3,2 triệu việc làm (năm 2013) và chiếm khoảng 70% tổng kim ngạch xuất khẩu hàng năm (riêng Samsung tại Việt Nam mỗi năm đã xuất khẩu khoảng 30 tỷ USD, chiếm khoảng 20% tổng xuất khẩu của Việt Nam) và tạo động lực tích cực cải thiện cơ cấu xuất khẩu và cân đối ngoại thương của Việt Nam. Hiện có khoảng 30 doanh nghiệp Việt Nam tham gia chuỗi giá trị toàn cầu của các tập đoàn đa quốc gia.

Có thể nói trong 30 năm qua, nguồn vốn FDI đã đóng góp hết sức tích cực cho phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam. Việc thu hút FDI đã bổ sung nguồn vốn lớn vào đầu tư phát triển kinh tế, tạo ra nhiều công ăn việc làm cho người dân, đóng góp cho ngân sách nhà nước, góp phần chuyển đổi cơ cấu kinh tế của Việt Nam theo hướng hiện đại, góp phần hiện đại hóa các đô thị, công nghiệp hóa đất nước.

Bên cạnh những đóng góp lớn cho phát triển kinh tế - xã hội thì những bất cập, hệ lụy mà khu vực FDI để lại cho Việt Nam rất nghiêm trọng. Một trong những mất mát lớn của Việt Nam chính là có nhiều DN FDI khi hoạt động tại Việt Nam đã gây ra các sự cố ô nhiễm môi trường nghiêm trọng. Năm 2008, Công ty TNHH Vedan Việt Nam (Đài Loan - Trung Quốc) làm cho sông Thị Vải (Đồng Nai) bị ô nhiễm 80 – 90%. Công ty TNHH Miwon Việt Nam tại Phú Thọ đã nhiều lần bị phát hiện xả nước thải chưa đạt tiêu chuẩn. Năm 2015, Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 2 tỉnh Bình Thuận xả khói bụi gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng khiến người dân địa phương đã phong tỏa quốc lộ 1 để phản đối. Và thảm họa ô nhiễm môi trường tại 4 tỉnh miền Trung vào tháng 4/2016 do Công ty TNHH Gang thép Hưng Nghiệp Formosa Hà Tĩnh (Đài Loan) gây ra là đỉnh điểm của vấn nạn này. Ông Phan Hữu Thắng từng đánh giá, đây là thất bại lớn nhất trong thu hút và quản lý FDI của Việt Nam.

Bên cạnh đó, dù được kỳ vọng nhiều song đến nay, kết nối giữa các DN FDI và DN cung ứng trong nước còn tương đối yếu. Khu vực FDI đa phần còn hoạt động riêng lẻ thay vì đóng vai trò chung làm xúc tác tăng trưởng do tác động lan tỏa đến khu vực tư nhân trong nước còn hạn chế.

Ngoài ra, Việt Nam cũng đã và đang phải đối phó với vấn đề chuyển giá của các doanh nghiệp FDI. Chỉ riêng tại TP.HCM, dù các doanh nghiệp FDI đóng góp quan trọng cho kinh tế - xã hội của thành phố trong những năm qua, nhưng cũng đang phát sinh nhiều vấn đề đáng chú ý, điển hình là tình trạng khai lỗ trong khu vực DN này còn phổ biến. Theo Cục Thuế TP.HCM, trong năm 2017, đơn vị đã thực hiện thanh tra 99 doanh nghiệp có giao dịch liên kết, truy thu được trên 116 tỷ đồng, giảm lỗ trên 871 tỷ đồng,

giảm khấu trừ trên 1,3 tỷ đồng. Đặc biệt, nhiều doanh nghiệp mặc dù khai lỗ nhưng vẫn bị ấn định và truy thu với số thuế từ 2 đến 16 tỷ đồng/doanh nghiệp.

Có thể nói, trong 30 năm qua, nguồn vốn FDI đã đóng góp khoảng 19% GDP của Việt Nam, khoảng ¼ tổng vốn đầu tư toàn xã hội và tạo ra hàng triệu việc làm trong khu vực doanh nghiệp, tương đương với 7% lực lượng lao động của Việt Nam. Nhưng bên cạnh đó vẫn còn nhiều bất cập như đã đề cập ở trên. Bởi vậy cần có hệ thống giải pháp đồng bộ để sàng lọc các dự án và sử dụng vốn FDI một cách hiệu quả.

## **II. MỘT SỐ GIẢI PHÁP VỀ SỬ DỤNG HIỆU QUẢ VỐN FDI**

### *Về pháp luật, chính sách*

- Chuẩn bị các điều kiện để triển khai thực hiện tốt Luật Doanh nghiệp và Luật Đầu tư chung; cần sớm ban hành các Nghị định và Thông tư hướng dẫn hai Luật nói trên để tạo ra sân chơi bình đẳng cho các nhà đầu tư bất luận trong hay ngoài nước, đặc biệt là bảo đảm tính minh bạch và tiên liệu trước được trách nhiệm giải trình để các nhà đầu tư an tâm đầu tư; tuyên truyền, phổ biến nội dung của các Luật mới; kịp thời hướng dẫn cụ thể về chuyển đổi thủ tục hành chính, củng cố, hoàn thiện tổ chức bộ máy quản lý Đầu tư nước ngoài (ĐTNN) phù hợp với quy định của Luật mới. Coi trọng việc giữ vững sự ổn định, không làm ảnh hưởng đến hoạt động của các doanh nghiệp FDI khi áp dụng các Luật mới.

- Ban hành chính sách ưu đãi, khuyến khích mọi thành phần kinh tế, nhất là kinh tế tư nhân và đầu tư nước ngoài đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng, kinh doanh bất động sản đáp ứng nhu cầu và thực tế hội nhập kinh tế quốc tế.

- Đẩy mạnh việc đa dạng hóa hình thức đầu tư để khai thác thêm các kênh đầu tư mới như cho phép thành lập công ty hợp danh, ĐTNN theo hình thức mua lại và sáp nhập (M&A)... Sớm ban hành Quy chế công ty quản lý vốn (holding company) để điều hành chung các dự án.

### *Về quản lý nhà nước trong hoạt động ĐTNN*

- Đẩy mạnh việc triển khai phân cấp quản lý nhà nước giữa Chính phủ và chính quyền tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; chú trọng vào công tác hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện chính sách pháp luật của các địa phương tránh tình trạng ban hành chính sách ưu đãi vượt khung; giảm dần sự tham gia trực tiếp của cơ quan quản lý trung ương vào xử lý các vấn đề cụ thể, trong đó nhiệm vụ giám định đầu tư và hậu kiểm được tăng cường; đào tạo và bồi dưỡng cán bộ quản lý từ trung ương đến địa phương thông qua tổ chức tập huấn, đào tạo ngắn hạn.



- Tiếp tục thực hiện nghiêm túc Chỉ thị 13 của Thủ tướng Chính phủ, trong đó có việc tiến hành điều chỉnh chương trình giao ban Vùng; duy trì, nâng cao chất lượng các cuộc đối thoại với cộng đồng các nhà đầu tư, kịp thời giải quyết các khó khăn vướng mắc trong hoạt động kinh doanh của nhà đầu tư.

- Tiếp tục đẩy mạnh việc ứng dụng công nghệ tin học vào công tác quản lý nhằm nâng cao hiệu quả điều hành hoạt động ĐTNN ở cả trung ương lẫn địa phương.

#### *Đổi mới và đẩy mạnh hoạt động xúc tiến đầu tư*

- Tiếp tục tăng cường và đổi mới công tác vận động xúc tiến đầu tư chú trọng các đối tác chiến lược. Cùng với việc tổ chức các cuộc hội thảo giới thiệu về môi trường đầu tư chung tại các địa bàn và đối tác đã được nghiên cứu và xác định qua kinh nghiệm vấn đề đầu tư tại Nhật Bản vừa qua, cần tăng cường vận động trực tiếp các tập đoàn lớn đầu tư vào các dự án cụ thể. Bên cạnh đó, tổ chức các cuộc hội thảo chuyên ngành, hoặc lĩnh vực tại các địa bàn có thể mạnh với sự tham gia của các cơ quan chuyên ngành.

- Kết hợp với các chuyến đi thăm, làm việc nước ngoài của các nhà lãnh đạo Đảng, Chính phủ để tổ chức các cuộc hội thảo giới thiệu môi trường đầu tư, mời các nhà lãnh đạo Đảng, Nhà nước phát biểu tại các cuộc hội thảo nhằm xây dựng hình ảnh tốt về sự quan tâm của Chính phủ đối với ĐTNN.

- Phối hợp triển khai Đề án kết nối kinh tế Việt Nam - Singapore nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh thu hút ĐTNN.

- Nâng cấp trang thông tin website về ĐTNN. Biên soạn lại các tài liệu giới thiệu về ĐTNN.

- Nghiên cứu các địa bàn đầu tư tiềm năng ở nước ngoài để hướng dẫn hoạt động đầu tư ra nước ngoài của các doanh nghiệp Việt Nam nhằm nâng cao hiệu quả.

#### *Giải pháp về lao động tiền lương*

Sớm xem xét bổ sung hoặc ban hành các chính sách về tiền lương, bảo hiểm, nhà ở và một số chính sách xã hội khác, đồng thời tăng cường công tác thanh tra việc thực hiện các chính sách đó để đảm bảo lợi ích chính đáng, cải thiện đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân, lao động làm việc trong các doanh nghiệp FDI.

#### *Giải pháp về thuế*

Chính sách pháp luật thuế hiện hành được sửa đổi, bổ sung theo hướng giảm mức điều tiết, nhưng mở rộng đối tượng chịu thuế nên hầu hết các sắc thuế đã thực hiện tốt chức năng điều tiết thu nhập của các doanh nghiệp và dân cư, đã tiến gần đến mục tiêu đảm bảo nghĩa vụ thuế công bằng, bình đẳng hơn giữa các thành phần kinh tế, giữa doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp FDI, giữa người trong nước và người nước ngoài;

thực hiện đúng các cam kết hợp tác, hội nhập kinh tế quốc tế và lộ trình cắt giảm thuế nhập khẩu theo CEPT/AFTA, EU, Hoa Kỳ và các tổ chức quốc tế khác, đang góp phần đẩy nhanh quá trình đàm phán gia nhập WTO.

Để đảm bảo chính sách nhất quán mở cửa thị trường nói chung và thực hiện nghiêm túc các cam kết quốc tế, chúng tôi chủ trương tiếp tục hoàn thiện hệ thống chính sách pháp luật thuế theo hướng đồng bộ, cơ cấu hợp lý, khuyến khích đầu tư, xuất khẩu, đổi mới công nghệ, đồng thời hiện đại hoá công tác quản lý thuế, hải quan nhằm đảm bảo chính sách động viên GDP phù hợp với điều kiện Việt Nam và tiến dần tới thông lệ quốc tế.

Những năm tới trình Quốc hội sửa đổi và bổ sung Luật thuế GTGT, thuế TTĐB, thuế TNDN, thuế tài nguyên và pháp luật phí, lệ phí (sửa đổi) và trình Quốc hội ban hành mới các Luật: thuế bảo vệ môi trường; thuế tài sản; thuế sử dụng đất; thuế thu nhập cá nhân thay cho pháp lệnh thuế TNCN đối với người có thu nhập cao hiện hành và Luật quản lý thuế – một bước đột phá trong hành chính thuế ở Việt Nam phù hợp với thông lệ quốc tế.

#### *Giải pháp nâng cao hiệu quả khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài*

- Giải quyết một cách cơ bản vấn đề nhận thức còn khác nhau về thành phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.
- Khẩn trương cải thiện môi trường đầu tư nhằm tạo sức mạnh cạnh tranh cao so với các nước trong khu vực và trên thế giới (bao gồm hoàn thiện hệ thống pháp lý, thực hiện lộ trình giảm chi phí đầu tư).
- Cụ thể hoá các định hướng toàn diện về thu hút đầu tư nước ngoài. Đồng thời, sớm bổ sung các quy hoạch còn thiếu và nâng cao chất lượng của các quy hoạch.
- Đa dạng hóa hình thức và mở rộng lĩnh vực thu hút vốn đầu tư nước ngoài, tiếp tục đẩy mạnh hoạt động vận động và xúc tiến đầu tư.
- Phát triển thị trường lao động trong doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài nhằm thúc đẩy đầu tư nước ngoài vào Việt Nam.
- Nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước đối với khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. PGS.TS Nguyễn Bạch Nguyệt - TS. Từ Quang Phương, Giáo trình Kinh tế đầu tư, NXB Thống kê, 2004.
2. Lê Minh Toàn, Tìm hiểu về đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2004.
3. Ngô Công Thành, Thực trạng và xu hướng vận động của các hình thức đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam, Luận án Thạc sỹ Quản trị kinh doanh, 2000.
4. Nguyễn Bích Đạt, Đầu tư nước ngoài ở Việt Nam: kết quả và giải pháp thúc đẩy, Tạp chí Kinh tế và Dự báo (số 375, trang 3-5), 2004.
5. Mai Ngọc Cường, Hoàn thiện chính sách và tổ chức thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế Việt Nam, Báo cáo đề tài cấp bộ B98-38-14, Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội, 1999.

# NÂNG CAO HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG THU HÚT VỐN FDI VÀO NGÀNH NÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO

*ThS. Ngô Thanh Loan*

*Trường Đại học Kinh tế kỹ thuật công nghiệp*

## **Tóm tắt**

*Trong dự thảo lần 2 Chiến lược thu hút FDI giai đoạn 2018-2030, nâng cao hiệu quả hoạt động thu hút FDI vào nông nghiệp là một trong những giải pháp trọng tâm. Theo đó, ngành nông nghiệp sẽ tập trung thu hút nhiều hơn các hoạt động đầu tư sử dụng công nghệ cao, kỹ năng và tối đa hoá giá trị gia tăng nhằm “lấp đầy” chỗ trống trong chuỗi cung ứng, tạo ra số lượng lớn việc làm, thu hẹp khoảng cách phát triển kinh tế giữa các tỉnh, thành và làm nền cho tăng trưởng đầu tư FDI thế hệ mới.*

**Từ khóa:** Vốn FDI, Nông nghiệp công nghệ cao, Năng suất, Giá trị gia tăng

## **I. TÌNH HÌNH HUY ĐỘNG VỐN FDI VÀO NGÀNH NÔNG NGHIỆP ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ CAO**

Năm 2010, Thủ tướng Chính phủ đã có Quyết định số 176/QĐ-TTg, về việc phê duyệt Đề án phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đến năm 2020, với mục tiêu chung là: “Góp phần xây dựng nền nông nghiệp phát triển toàn diện theo hướng hiện đại, sản xuất hàng hóa lớn, có năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh cao, đạt mức tăng trưởng trên 3,5%/năm; đảm bảo vững chắc an ninh lương thực, thực phẩm quốc gia cả trước mắt và lâu dài”.

Sau hơn 5 năm thực hiện Đề án của Chính phủ, nông nghiệp công nghệ cao ở nước ta đã đạt được một số kết quả quan trọng, thể hiện trong các loại hình sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, như các khu nông nghiệp công nghệ cao, các điểm sản xuất nông nghiệp công nghệ cao và các vùng sản xuất chuyên canh ứng dụng công nghệ cao. Có thể nói, những mô hình nông nghiệp công nghệ cao nói trên đã bước đầu đem lại hiệu quả kinh tế thiết thực và đang dần trở thành hướng đi chủ yếu cho nông nghiệp Việt Nam.

Tuy nhiên, mặc dù là ngành có tiềm năng và lợi thế để phát triển thì nông nghiệp công nghệ cao ở nước ta vẫn còn gặp nhiều khó khăn và trong đó lớn nhất là vấn đề về vốn đầu tư. Đây là một yếu tố quan trọng, bởi lẽ, để phát triển nông nghiệp công nghệ cao, trước tiên phải có vốn đầu tư lớn cho việc xây dựng kết cấu hạ tầng, xử lý môi trường, đầu tư giống cây trồng, vật nuôi, đào tạo người lao động, giới thiệu và tiêu thụ sản phẩm... Ước tính, ngoài chi phí vốn đầu tư cho xây dựng kết cấu hạ tầng, giống, đào tạo người lao động,... để xây dựng được một trang trại chăn nuôi quy mô vừa theo mô hình nông nghiệp công nghệ cao, cần khoảng 140 tỷ đồng - 150 tỷ đồng (gấp 4 lần - 5 lần so với trang trại chăn nuôi truyền thống); 1 ha nhà kính hoàn chỉnh với hệ thống tưới nước, bón phân có kiểm soát tự động theo công nghệ của I-xra-xen cần ít nhất từ 10 tỷ đồng - 15 tỷ đồng. Điều này chỉ có thể giải quyết bằng nguồn vốn đầu tư trực tiếp từ nước ngoài

(FDI). Nhưng trên thực tế nguồn FDI thu hút được vào ngành nông nghiệp công nghệ cao còn rất nhỏ.

Theo Cục đầu tư Nước ngoài (Bộ KH&ĐT), mặc dù Chính phủ đang có nhiều chính sách huy động vốn FDI và vốn trong nước vào các ngành nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp hàng hoá, chế biến song lượng vốn FDI tính đến nay vẫn rất thấp. Trong 6 tháng qua, tính tổng cấp mới, tăng thêm và mua cổ phần của các nhà đầu tư và doanh nghiệp ngoại vào ngành nông nghiệp chỉ đạt hơn 137 triệu USD, trong đó cấp mới là 127 triệu USD, 5 dự án tăng vốn, với hơn 6,16 triệu USD, 14 dự án mua cổ phần, với hơn 3,77 triệu USD. Trong tổng số vốn FDI 6 tháng đầu năm 2018 đạt 19,2 tỷ USD. FDI vào nông nghiệp chỉ chiếm 0,7% tổng vốn FDI vào Việt Nam trong 6 tháng qua. Tính đến 20/6, tổng vốn FDI vào nông nghiệp đạt 3,46 tỷ USD, với 516 dự án, bằng 1,1% tổng vốn FDI (306,3 tỷ USD).

Trong 18 ngành thu hút FDI, FDI vào nông nghiệp đứng thứ 12 về số dự án và đứng thứ 10 trong số các ngành thu hút được lượng vốn đăng ký trong thời gian qua. So với số vốn FDI vào những ngành công nghiệp chế tạo, sản xuất điện, khí và buôn bán ô tô xe máy, FDI vào ngành nông nghiệp chưa bằng 1/10 số vốn thu hút. Luỹ kế đến thời điểm hiện tại, FDI đổ vào ngành công nghiệp chế tạo hơn 12.000 dự án, với 180 tỷ USD, các đối tác hàng đầu như Nhật, Hàn, Singapore, Anh, Hoa Kỳ... đã đổ lượng vốn hàng tỷ USD vào nhiều ngành, lĩnh vực. Trái ngược, FDI vào nông nghiệp tính đến nay chỉ có khoảng 500 dự án, tổng vốn 3,46 tỷ USD, trung bình mỗi dự án chỉ có vốn khoảng 6 triệu USD (136 tỷ đồng). Trong khi đó, mỗi dự án đầu tư vào công nghiệp chế biến, chế tạo có vốn bình quân 15 triệu USD (342 tỷ đồng).

Hơn nữa, hiện các dự án FDI công nghệ cao cho lĩnh vực nông nghiệp tập trung một số ngành: Trồng hoa, rau, chế biến nông sản. Các ngành khác, chưa có nhiều dự án công nghệ cao, như các ngành nghiên cứu sản xuất giống cây trồng, sản xuất thuốc thú y, sản xuất thuốc bảo vệ thực vật hữu cơ.

Các dự án FDI cho nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao chỉ mới tập trung ở một vài vùng miền có lợi thế. Ví dụ, dẫn đầu là Lâm Đồng với nhiều doanh nghiệp và dự án nông nghiệp công nghệ cao. Nhà đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp công nghệ cao còn hạn chế, chủ yếu đến từ Nhật Bản. Hiện có khoảng 20 doanh nghiệp Nhật Bản đầu tư trong lĩnh vực nông nghiệp công nghệ cao ở Việt Nam, trong đó có hơn 10 doanh nghiệp đầu tư ở tỉnh Lâm Đồng.

Tình trạng số vốn ít, hiệu quả không cao, đặc biệt nhiều doanh nghiệp FDI vào ngành nông nghiệp đang đứng ngoài các ngành trồng trọt, chỉ tập trung vào ngành chăn nuôi, chế biến theo chuỗi riêng của mình đã và đang khiến tính lan tỏa của FDI tại Việt Nam không cao. Đây là tình hình tổng thể hoạt động đầu tư FDI vào ngành nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Vậy nguyên nhân là do đâu?

## II. NGUYÊN NHÂN CỦA NHỮNG HẠN CHẾ

Thực trạng thu hút FDI vào khu vực nông nghiệp công nghệ cao cho thấy còn nhiều hạn chế và yếu kém trong việc xây dựng chiến lược thu hút đầu tư, chiến lược xây dựng kết cấu hạ tầng phục vụ phát triển nông nghiệp. Nguyên nhân những bất cập này chủ yếu là:

*Một là*, do bất cập ở tầm chính sách vĩ mô. Các chính sách vĩ mô từ trước tới nay chủ yếu vẫn ủng hộ sự phát triển của các ngành công nghiệp thay thế nhập khẩu hoặc tạo ra cơ hội lợi nhuận lớn cho các ngành phi sản xuất, như: tài chính, chứng khoán, bất động sản nên các doanh nghiệp tư nhân lớn của Việt Nam cũng như các tập đoàn lớn của nước ngoài đều có mặt trong các ngành này. Có rất ít doanh nghiệp và các nhà đầu tư nước ngoài có tiếng tăm đầu tư vào nông nghiệp nông thôn.

Chính phủ chưa xây dựng được cơ chế khuyến khích mang tính hấp dẫn các nhà đầu tư nước ngoài vào lĩnh vực nông nghiệp. Bên cạnh đó, công tác tổ chức hướng dẫn thủ tục đến triển khai đầu tư chưa được làm tốt.

*Hai là*, kết cấu hạ tầng nông thôn còn rất nghèo nàn. Điện và nước là 2 yếu tố cơ bản nhưng tại những vùng nông thôn vẫn thiếu. Buộc các doanh nghiệp phải đầu tư thêm nhiều hạng mục ngoài công trình, với chi phí lớn, nhất là đối với ngành lâm nghiệp (do chủ yếu phát triển tại các vùng, miền địa hình đồi núi, giao thông vận tải khó khăn) khiến nhiều doanh nghiệp FDI e ngại.

*Ba là*, rủi ro lớn về thời tiết và thị trường đầu vào và đầu ra. Tỷ lệ bảo hộ thực tế đối với nông sản quá thấp (dưới 3%) so với hàng công nghiệp (có khi lên tới 200%).

*Bốn là*, đất là yếu tố hàng đầu của sản xuất nông nghiệp. Nhưng lượng đất này phần lớn do hộ nông dân nắm giữ trong khi nhà đầu tư nước ngoài cần diện tích quy mô lớn để phát triển ngành.

*Năm là*, thủ tục hành chính còn nhiều khê. Nhiều dự án bị ách tắc bởi khâu giải phóng mặt bằng chậm và thủ tục hành chính phức tạp, đặc biệt là thủ tục cấp đất. Kết quả điều tra của JETRO đối với khoảng 10.000 doanh nghiệp Nhật Bản hoạt động tại 19 quốc gia khu vực châu Á - Thái Bình Dương cho thấy, Việt Nam xếp ở vị trí 18/19, trong đó vấn đề bị than phiền nhiều nhất chính là thuế và hệ thống pháp luật.

*Sáu là*, sản xuất nông nghiệp của Việt Nam chủ yếu là quy mô nhỏ, phân tán, thiếu tính liên kết, phối hợp và không chuyên nghiệp, chưa tạo ra sức thu hút đầu tư đối với các doanh nghiệp, trong đó có doanh nghiệp FDI.

*Bảy là*, số lượng người lao động có tay nghề, được đào tạo bài bản về lĩnh vực nông nghiệp còn thấp. Hệ thống sản xuất, tiêu thụ hàng nông sản còn bất cập, Việt Nam chưa thiết lập được mối quan hệ giữa các hộ nông dân với các doanh nghiệp, chưa phát huy hết vai trò của các hiệp hội theo ngành hàng.

*Tám là,* quy hoạch vùng nguyên liệu cho các nhà máy chế biến còn yếu, thiếu. Trên thực tế, tại các địa phương, đất đai đã được giao cho các hộ nông dân với quy mô sản xuất mong muốn, phân tán, nhỏ lẻ, khiến các doanh nghiệp chế biến nông sản FDI bị động về nguồn nguyên liệu. Tỷ lệ đáp ứng nhu cầu nguyên liệu tại chỗ ở Việt Nam chỉ đạt mức dưới 30%.

### **III. GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ THU HÚT VỐN FDI VÀO NGÀNH NÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO**

*Thứ nhất,* về vấn đề tích tụ và tập trung đất trong sản xuất nông nghiệp. Áp dụng công nghệ cao cần gắn với quy mô đủ lớn, nhưng với quy định về hạn mức giao đất như hiện nay, diện tích sản xuất đất nông nghiệp vẫn lẻ tẻ, manh mún. Hạn mức giao đất trồng cây hàng năm bị giới hạn là 3 ha với khu vực Đông Nam Bộ và đồng bằng sông Cửu Long, 2 ha với các tỉnh thành khác. Hạn mức nhận quyền sử dụng đất gấp 10 lần hạn mức giao đất. Điều này gây cản trở lớn trong quá trình tập trung và tích tụ đất đai. Đồng thời, quy trình thực hiện gặp không ít khó khăn từ người dân về các vấn đề thủ tục, tài chính và việc vận động người nông dân chuyển quyền sử dụng đất cho dự án, doanh nghiệp. Vì vậy, chúng ta cần:

- Đi đến bãi bỏ hoặc nới rộng hạn mức giao đất, hạn mức nhận quyền sử dụng đất trong nông nghiệp, tạo điều kiện khuyến khích các doanh nghiệp lớn, doanh nghiệp FDI có được “đất sạch” trong sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

- Trong quá trình triển khai tích tụ, tập trung đất đai, chính quyền địa phương cần nỗ lực, tích cực phát huy vai trò của mình để vận động người nông dân thấy được hiệu quả, chủ động hợp tác. Đồng thời, chính quyền địa phương đóng vai trò là cầu nối giữa người nông dân và doanh nghiệp, đảm bảo quyền và lợi ích của các bên trong quá trình tích tụ, tập trung đất đai.

*Thứ hai,* xây dựng chính sách đẩy mạnh sản xuất hàng hóa lớn trong nông nghiệp. Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011- 2020, Đại hội XI của Đảng xác định: “Phát triển nông nghiệp sản xuất hàng hóa lớn, có năng suất, chất lượng, hiệu quả và khả năng cạnh tranh cao, thân thiện với môi trường, gắn sản xuất với chế biến và thị trường, mở rộng xuất khẩu”

Để thực hiện chủ trương này, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã có dự thảo đề án tăng cường thu hút và quản lý FDI vào lĩnh vực nông, lâm, ngư nghiệp giai đoạn 2015 - 2020, định hướng đến năm 2030. Trong đó, Bộ Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sẽ rà soát lại chính sách, xây dựng môi trường đầu tư thuận lợi, tạo cơ chế ưu đãi hấp dẫn, giảm chi phí, khắc phục tình trạng thiếu đồng bộ giữa chính sách và triển khai trong thực tế nhằm thu hút đầu tư FDI vào nông nghiệp. Xây dựng chính sách đầu tư và chuyển giao công nghệ, đào tạo và dạy nghề cho nông dân nhằm phát huy tài nguyên con người và khoa học - công nghệ một cách hiệu quả. Đây là động lực cho tăng trưởng nông nghiệp tương lai, tạo ra bước đột phá về năng suất, chất lượng của nông sản cũng như nâng cao khả năng cạnh tranh ở trong và ngoài nước.

*Thứ ba,* sản xuất theo chuỗi giá trị cho nông nghiệp. Ở Việt Nam, sản xuất theo chuỗi mới xuất hiện khoảng 10 năm trở lại đây dưới hình thức một số doanh nghiệp đặt hàng nông dân sản

xuất. Để sản xuất chuỗi giá trị thành công thì cần nhiều thành phần tham gia. Nhà nước hỗ trợ thông qua các hoạt động dự án và chương trình nông thôn mới; nhà khoa học đảm trách ở các khâu: giống, quy trình kỹ thuật, tập huấn...; nhà nông liên kết trong các tổ hợp tác, hợp tác xã; các doanh nghiệp liên kết với nông dân để tiêu thụ sản phẩm. Việc ứng dụng công nghệ cao theo chuỗi giá trị, sản xuất theo quy mô lớn sẽ nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm.

*Thứ tư*, biện pháp giảm thiểu rủi ro đầu tư trong nông nghiệp. Đầu tư trong lĩnh vực nông nghiệp tiềm ẩn rủi ro rất lớn, trong khi các biện pháp đảm bảo đầu tư cho nhà đầu tư ở nước ta còn hạn chế. Vì vậy:

- Cần đẩy mạnh hợp tác quốc tế, tham gia các thể chế quốc tế về đầu tư, đảm bảo đầu tư, ký kết các hiệp định bảo hộ đầu tư song phương, đa phương, nhằm tạo niềm tin cho nhà đầu tư trong lĩnh vực này.

- Hoàn thiện và tăng cường thực hiện quyền sở hữu trí tuệ, bảo vệ bản quyền. Chúng ta cần có những chính sách biện pháp bảo hộ bản quyền và quyền sở hữu trí tuệ, đặc biệt trong lĩnh vực nông nghiệp. Điều này giúp nhà đầu tư FDI cũng như các nhà đầu tư trong nước có cơ sở để phát triển và cạnh tranh lành mạnh.

*Thứ năm*, thay đổi tập quán sản xuất theo quy mô lớn và hiện đại trong nông dân. Để làm việc với các doanh nghiệp FDI và đáp ứng được yêu cầu của doanh nghiệp FDI, người nông dân Việt Nam cần cải thiện tập quán sản xuất. Các doanh nghiệp FDI đầu tư nông nghiệp công nghệ cao luôn chú trọng bảo đảm chất lượng sản phẩm và quy trình sản xuất nông nghiệp sạch theo tiêu chuẩn Global GAP, HACCP... Vì vậy, người nông dân Việt Nam cần thay đổi tập quán canh tác và tư duy sản xuất manh mún, nhỏ lẻ sang sản xuất quy mô lớn, tuân thủ quy trình sản xuất sản phẩm sạch đã được ký kết giữa doanh nghiệp FDI và người nông dân. Người nông dân cũng cần giữ chữ tín trong quá trình làm việc và kinh doanh với các doanh nghiệp FDI.

*Thứ sáu*, đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến thu hút FDI và xây dựng cơ sở hạ tầng trong lĩnh vực nông nghiệp.

- Tăng cường các hội nghị xúc tiến đầu tư trong lĩnh vực thu hút FDI vào nông nghiệp công nghệ cao.

- Khảo sát, học tập kinh nghiệm của các quốc gia trong lĩnh vực nông nghiệp công nghệ cao, đặc biệt là các quốc gia trong khối ASEAN.

- Thúc đẩy đối tác công tư (PPP) trong lĩnh vực nông nghiệp nhằm tăng giá trị gia tăng trong sản phẩm nông nghiệp.

Bên cạnh đó, vấn đề về hoàn thiện cơ sở hạ tầng cơ bản trong nông nghiệp nông thôn cần tiếp tục triển khai và cải thiện: Hệ thống giao thông, hệ thống điện lưới, Hệ thống công nghệ thông tin, Hệ thống thủy lợi. Xây dựng được cơ sở hạ tầng sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển nông nghiệp cũng như tăng tính hấp dẫn với nhà đầu tư nước ngoài.



## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2013), Kỳ yếu 25 năm đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam
2. Bộ nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (2015), Báo cáo thuyết minh chi tiết và đánh giá tác động dự thảo nghị định về chính sách khuyến khích đầu tư nước ngoài vào lĩnh vực nông nghiệp
3. Phạm Thị Bích Ngọc (2014), Giải con khát vốn FDI cho nông nghiệp Việt Nam, Tạp chí con số và sự kiện 10/2014

# CHÍNH SÁCH THU HÚT FDI VÀO NGÀNH CÔNG NGHỆ CAO PHỤC VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG NGHIỆP HÓA – HIỆN ĐẠI HÓA ĐẤT NƯỚC

*ThS. Lê Nguyễn Diệu Anh*

*Trường Đại học Kinh tế kỹ thuật công nghiệp*

## **Tóm tắt**

*Đứng trước yêu cầu của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, công nghệ cao được coi như là một trong các lĩnh vực trọng tâm cần thu hút FDI. Thu hút FDI vào ngành công nghệ cao không chỉ nhằm giải quyết mục tiêu về vốn cho đầu tư phát triển xã hội mà cung cấp cho nền kinh tế máy móc, quy trình công nghệ tiên tiến, sản xuất nhiều mặt hàng có chất lượng và hàm lượng kỹ thuật cao, góp phần thúc đẩy phát triển nền kinh tế đất nước, đồng thời tạo nên sức mạnh tổng hợp phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa - hiện đại hóa đất nước. Do đó để ắt kịp với cuộc Cách mạng 4.0, Chính phủ cần có những thay đổi về chính sách để ưu tiên thu hút FDI đối với một số ngành và sản phẩm công nghệ cao.*

**Từ khóa:** Vốn FDI, Công nghệ cao, Công nghiệp hóa – Hiện đại hóa

## **I. SỰ CẦN THIẾT PHẢI THU HÚT VỐN FDI VÀO NGÀNH CÔNG NGHỆ CAO**

Trong 30 năm qua, đã có hơn 182 tỷ USD vốn FDI đầu tư vào Việt Nam, được thực hiện trong hầu hết các ngành nghề và lĩnh vực của nền kinh tế, góp phần quan trọng thúc đẩy phát triển kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Đồng thời, hình thành những ngành công nghiệp chủ lực như: viễn thông, dầu khí, điện tử, hóa chất, thép, ô tô – xe máy, công nghệ thông tin, da giày, dệt may, chế biến nông sản thực phẩm...

Qua đó, FDI đã đóng góp lớn trong việc gia tăng năng lực sản xuất và xuất khẩu của Việt Nam. Đến nay, khu vực FDI chiếm khoảng 25% tổng vốn đầu tư toàn xã hội, trên 70% tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước. Ngoài ra, khu vực FDI cũng đã góp phần tăng thu ngân sách, tạo việc làm cho người dân, ổn định tình hình xã hội. Khu vực này tạo ra khoảng 3,5 triệu việc làm trực tiếp và gần 5 triệu việc làm gián tiếp; trong đó, có nhiều lao động đã được đào tạo và tiếp cận với trình độ công nghệ, quản lý tiên tiến của thế giới.

Bên cạnh những đóng góp không thể phủ nhận của khu vực FDI đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam thì vẫn còn tồn tại một số hạn chế nhất định trong quá trình phát triển, mà hạn chế lớn nhất đó chính là việc chuyển giao và tiếp thu công nghệ từ các doanh nghiệp FDI không đạt được như kỳ vọng. Trong một số trường hợp, còn có những công nghệ lạc hậu gây ảnh hưởng tới môi trường cũng như ảnh hưởng tới chất lượng tăng trưởng.

Việc chuyển giao công nghệ từ nước ngoài thông qua FDI giúp hạn chế đến mức tối đa nhập khẩu nhiều loại hàng hóa thuộc các lĩnh vực dầu khí, sản xuất vật liệu xây dựng mới, hàng điện tử gia dụng, phương tiện giao thông,... Nhờ đó doanh nghiệp FDI tạo ra được nhiều sản phẩm có chất lượng cao với hình thức, mẫu mã đẹp, đáp ứng tốt hơn nhu cầu của thị trường trong nước và xuất khẩu sản phẩm ra nước ngoài... Có doanh nghiệp FDI đã tổ chức sản xuất sản phẩm

thuộc lĩnh vực công nghệ cao và xuất khẩu gần 100% sản phẩm ra thị trường nước ngoài ở các lĩnh vực điện tử, quang cơ - điện tử như Công ty TNHH Nidec Tosok, Muto, Nissei... Mặt khác, chính bởi sức ép cạnh tranh ngày càng tăng từ sản phẩm của doanh nghiệp FDI công nghệ cao, nên nhiều doanh nghiệp trong nước đã đầu tư nhập khẩu thiết bị và công nghệ mới, lập bộ phận hoặc trung tâm nghiên cứu và phát triển (R&D). Vì vậy, họ đã sản xuất được sản phẩm có chất lượng tốt, mẫu mã đẹp, thay thế hàng nhập khẩu với giá cả hợp lý, được người tiêu dùng ưu tiên sử dụng và xuất khẩu ra thị trường thế giới.

## II. TÌNH HÌNH THU HÚT FDI VÀO CÔNG NGHỆ CAO Ở VIỆT NAM

Những năm gần đây, FDI vào Việt Nam khá sôi động, trong đó đã có nhiều dự án đầu tư vào lĩnh vực công nghệ cao. Hàng loạt các tập đoàn kinh doanh hàng điện tử và công nghệ cao hàng đầu thế giới, như: Intel, Samsung, Nokia, LG, Canon... đã có các cơ sở sản xuất ở Việt Nam. Năm 2006, Intel đã đánh dấu sự đầu tư vào Việt Nam với số vốn ban đầu 300 triệu USD, chỉ sau 1 năm, Tập đoàn này đã nâng số vốn đầu tư lên 1 tỷ USD với mong muốn Việt Nam là nơi sản xuất tới 80% bộ vi xử lý Haswel của hãng để cung cấp cho thị trường toàn cầu. Tập đoàn công nghệ hàng đầu của Hàn Quốc là Samsung cũng đã đánh dấu sự khởi đầu ở Việt Nam khi đầu tư số vốn ban đầu là 670 triệu USD năm 2007. Đến nay, tổng số vốn Samsung đầu tư vào Việt Nam đã lên đến 11,2 tỷ USD, tạo việc làm cho hàng chục nghìn lao động và đóng góp lớn vào xuất khẩu của đất nước. Trong khi đó, LG Electronic Việt Nam (tập đoàn cũng của Hàn Quốc) đã mở rộng sản xuất ở Hải Phòng khá ấn tượng. Bởi đầu năm 2014, tổng vốn chi dự kiến khoảng 300 triệu USD, nhưng sau đó chính hãng tại Hàn Quốc đã quyết định đầu tư gấp 5 lần con số trên tại Việt Nam. Tháng 5/2014, Nokia - Microsoft quyết định chuyển dịch đại bản doanh sản xuất toàn cầu về Việt Nam. Khi đó, năng lực sản xuất thiết bị điện thoại Nokia khu công nghiệp VSIP (Bắc Ninh) sẽ tăng ít nhất là 6 lần. Một hãng điện tử khác cũng nổi tiếng là Wintek của Đài Loan, chuyên sản xuất các sản phẩm màn hình cảm ứng cũng hé lộ kế hoạch với tỉnh Bắc Giang rằng, sẽ tăng gấp đôi vốn đầu tư tại Việt Nam so với hiện nay. Từ vốn đầu tư 1,2 tỷ USD, hãng Wintek sẽ có tổng vốn lên khoảng 2,4 tỷ USD, quyết tâm mở rộng đầu tư lớn ở Việt Nam.

Tại Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh, sau 7 năm đi vào hoạt động, đã thu hút nhiều dự án lớn, như: dự án 1 tỷ USD của Intel, Nidec (Nhật Bản), Datalogic Scanning (Ý), Sonion (Đan Mạch)... Theo thống kê, tổng số vốn đầu tư trong hai tháng đầu năm 2018 tại khu công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh ước đạt 82,6 triệu USD, tăng 57% so với cùng kỳ, lũy kế đến nay có 71 dự án được cấp phép còn hiệu lực với tổng vốn đầu tư đạt hơn 4,250 tỷ USD. Còn tại Hà Nội, khu công nghệ cao Hòa Lạc cũng dành được sự quan tâm đáng kể từ phía các nhà đầu tư. Tính đến tháng 7/2018, Khu Công nghệ cao Hòa Lạc đã có 72 dự án đầu tư với tổng vốn đăng ký hơn 56.469 tỷ đồng.

Một trong những ngành thuộc công nghệ cao là công nghệ thông tin, thì Việt Nam được xếp trong top 10 nước hàng đầu tại châu Á - Thái Bình Dương và 30 của thế giới về gia công và phát triển phần mềm. Theo báo cáo của Gartner (công ty nghiên cứu và tư vấn hàng đầu về công nghệ thông tin), Thành phố Hồ Chí Minh xếp thứ 7 và Hà Nội xếp thứ 22 trong top 100 thành

phổ hấp dẫn về gia công phần mềm. Từ năm 2012, Việt Nam cũng đã trở thành đối tác gia công phần mềm lớn thứ 2 của Nhật Bản.

Các dự án đầu tư từ các tập đoàn đa quốc gia tín hiệu rõ nét cho thấy Việt Nam đang chuyển dịch từ ngành công nghiệp sản xuất giá trị thấp sang sản xuất có giá trị cao hơn. Đây chính là tín hiệu đáng mừng trong bối cảnh dòng vốn FDI đang có những khó khăn cũng như cạnh tranh lớn hiện nay. Việc tập trung thu hút FDI vào lĩnh vực công nghiệp cao cũng có ý nghĩa đặc biệt quan trọng để đạt được mục tiêu đưa Việt Nam căn bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2020.

Tuy nhiên, bên cạnh những đóng góp to lớn từ nguồn vốn này vẫn có những tồn tại phát sinh từ các dự án FDI, đòi hỏi cần được đánh giá, điều chỉnh. Trong đó, việc sử dụng và chuyển giao công nghệ là vấn đề cần chú ý. Số liệu từ Bộ KH-ĐT cho biết, có tới hơn 80% doanh nghiệp FDI sử dụng công nghệ trung bình của thế giới, 14% ở mức thấp và lạc hậu, chỉ có 5- 6% sử dụng công nghệ cao. FDI chưa đáp ứng được mục tiêu và kỳ vọng đặt ra cho thu hút công nghệ cao do một số nguyên nhân như sau:

Thứ nhất, công nghệ mà các doanh nghiệp FDI đưa vào Việt Nam tuy cao hơn mức Việt Nam có, nhưng phần lớn là các công nghệ trung bình, hoặc trung bình tiên tiến so với các nước trong khu vực (trừ một số các dự án có quy mô lớn trong các lĩnh vực điện tử - viễn thông, thiết bị tin học...). Đây cũng là các công nghệ đưa vào Việt Nam theo lợi ích của nhà đầu tư, chứ không theo nhu cầu đổi mới công nghệ do Việt Nam chủ động đưa ra hoặc đòi hỏi.

Mặt khác, công tác thẩm định, quản lý công nghệ FDI đưa vào Việt Nam chưa được quan tâm đúng mức, sự liên kết trong quản lý công nghệ FDI nhập khẩu, vận hành giữa các cơ quan quản lý nhà nước chưa được chặt chẽ. Chưa nhận thức rõ rằng: nhà đầu tư thường chú trọng hàng đầu đến lợi ích đầu tư, đầu tư để sinh lời, nên tìm cách bỏ qua các quy định về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu và vận hành công nghệ, thiết bị do chính họ đưa vào.

Bên cạnh đó, chính quyền một số tỉnh, thành phố và ban quản lý khu kinh tế, khu công nghiệp chưa chú ý nâng cao năng lực thẩm định để lựa chọn dự án FDI công nghệ cao, hiện đại gắn với chuyển giao công nghệ nhằm thực hiện có hiệu quả tái cấu trúc nền kinh tế theo mô hình tăng trưởng mới. Không ít trường hợp do dễ dãi trong việc thẩm tra năng lực nhà đầu tư, nên đã nhập khẩu máy móc, thiết bị qua sử dụng, lạc hậu, đã bị thải loại ở nước ngoài.

Thứ hai, Việt Nam đã có định hướng chung về thu hút công nghệ cao, song lại chưa có định hướng chi tiết (hay kế hoạch chi tiết) cho từng ngành nghề, trên cơ sở xây dựng được các danh mục dự án công nghệ cao. Các dự án FDI công nghệ cao cần thu hút, thì được sắp xếp theo thứ tự ưu tiên (như ưu tiên 1, ưu tiên 2... theo từng ngành nghề), do vậy chưa có được các giải pháp cụ thể để thu hút FDI công nghệ cao cho từng ngành và lĩnh vực, nên cũng chưa tiếp cận được với các nhà đầu tư nước ngoài tiềm năng có công nghệ cao tương ứng.

Thứ ba, việc tiếp thu FDI công nghệ cao còn yếu, thể hiện qua việc chúng ta chưa chủ động đào tạo, bố trí cán bộ và công nhân kỹ thuật trẻ vào làm việc tại các doanh nghiệp FDI công nghệ cao, để lực lượng này có thể từng bước tiếp nhận, vận hành và làm chủ được công nghệ, áp dụng vào thực tiễn Việt Nam sau này.

Ngược lại, đầu tư cho hoạt động R&D của các doanh nghiệp FDI còn ít, mới chỉ ở mức công nghệ nhỏ, đơn giản..., hoặc để cải tiến phù hợp với điều kiện của Việt Nam, do vậy việc học hỏi công nghệ thông qua FDI nhìn chung chưa đáp ứng được yêu cầu.

Thứ tư, chương trình đào tạo kỹ thuật ở các cơ sở dạy nghề vẫn còn nặng về lý thuyết, ít điều kiện thực hành, nên người lao động cũng như cán bộ quản lý khi được tiếp xúc với công nghệ mới khó vận hành, tiếp thu, không đáp ứng được đòi hỏi tuyển dụng của các doanh nghiệp FDI công nghệ cao. Đó là chưa kể lượng công nhân có tay nghề cao, được đào tạo bài bản không đủ cung cấp cho các doanh nghiệp FDI công nghệ cao có quy mô lớn.

Thứ năm, hoạt động liên kết sản xuất sản phẩm công nghệ cao giữa các doanh nghiệp FDI với các doanh nghiệp Việt Nam hầu như chưa có. Nguyên nhân xuất phát từ hỗ trợ của Nhà nước cho các doanh nghiệp Việt Nam trong việc nâng cao trình độ công nghệ, năng lực sản xuất còn chưa đáp ứng được yêu cầu và tổ chức thực hiện định hướng, chương trình phát triển công nghệ cao còn yếu.

### **III. GIẢI PHÁP KHẮC PHỤC NHỮNG NHƯỢC ĐIỂM**

Một là, nâng cao trình độ công nghệ của doanh nghiệp trong nước. Khoảng cách về trình độ công nghệ, kỹ năng quản lý chính là trở ngại mà các doanh nghiệp FDI gặp phải khi chuyển giao công nghệ hiện đại vào Việt Nam.

Hai là, đẩy mạnh phát triển công nghiệp phụ trợ để thu hút được những dự án công nghệ cao từ các TNCs. Đồng thời chú trọng thu hút các dự án R&D...

Ba là, ban hành các văn bản quy định rõ ràng về tiêu chuẩn công nghệ, môi trường, nhằm kiểm soát công nghệ mà các nhà đầu tư nước ngoài mang vào.

Bốn là, hoàn thiện hành lang pháp lý cho chuyển giao công nghệ

Năm là, cần có chính sách thu hút và đáp ứng yêu cầu của các TNCs hàng đầu thế giới, trong đó đặc biệt quan tâm chiến lược xúc tiến đầu tư tầm quốc gia với các TNCs cùng các chính sách ưu đãi đầu tư hấp dẫn. Trên cơ sở đó hướng các nhà đầu tư FDI vào các dự án công nghệ cao mà Việt Nam cần, trong giai đoạn tới chỉ nên dành ưu tiên đặc biệt cho các dự án FDI công nghệ cao. Đối với những lĩnh vực và địa bàn mà các doanh nghiệp Việt Nam đã có thể thực hiện bằng công nghệ và kỹ thuật ngang bằng mức tiên tiến thế giới, thì không thu hút FDI (như: bất động sản, du lịch nghỉ dưỡng, bán buôn - bán lẻ...).

Sáu là, đưa ra hệ thống ưu đãi mới, thích ứng với đòi hỏi của nhà đầu tư và kinh nghiệm quốc tế trong việc thu hút FDI vào ngành công nghệ cao, dịch vụ hiện đại... Chính sách ưu đãi

đầu tư cần bảo đảm hấp dẫn nhà đầu tư tiềm năng vào ngành, nghề lĩnh vực theo định hướng mới, đồng thời phải tính toán và được thực hiện trên cơ sở bảo đảm lợi ích quốc gia, hiệu quả kinh tế - xã hội của từng địa phương, chấm dứt tình trạng thu hút FDI theo phong trào, bất chấp chất lượng và hiệu quả.

Bây là, nâng cao chất lượng nguồn lao động. Cần xây dựng chiến lược phát triển nhân lực công nghệ cao dài hạn và phù hợp, có chính sách thu hút đầu tư các nguồn lực xã hội hóa trong đào tạo. Cùng với đó, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao phải gắn bó hữu cơ với chính sách sử dụng và đãi ngộ. Tiên hành phát triển nhân lực theo chuẩn đầu ra của khu vực và thế giới. Bên cạnh đó, việc ban hành các tiêu chuẩn kỹ năng đào tạo cũng là vấn đề cấp bách và cần thiết, để các cơ sở đào tạo dựa theo đó, mà chuẩn bị nguồn nhân lực có chất lượng phục vụ cho ngành công nghệ cao; chấm dứt tình trạng sinh viên ra trường nhiều, nhưng lại không đáp ứng được yêu cầu của doanh nghiệp, dẫn đến một số lượng lớn không có việc làm. Hơn tất cả là nâng cao chất lượng đào tạo. Các cơ quan quản lý giáo dục cũng như bản thân mỗi trường cần cập nhật chương trình đào tạo trên cơ sở tham khảo mô hình quốc tế. Đặc biệt là đầu tư chuẩn hóa hệ thống giáo trình, bài giảng đối với tất cả các đơn vị đào tạo. Một trong những biện pháp cần thực hiện là sự phối hợp giữa bên đào tạo và bên sử dụng lao động. Trên cơ sở đánh giá lại chương trình đang được đào tạo, các trường đại học, cao đẳng có đào tạo nhân lực trong công nghệ cao phải điều chỉnh nội dung môn học; đồng thời, cập nhật nội dung mới đưa vào chương trình giảng dạy phù hợp với nhu cầu của doanh nghiệp. Ngược lại, các doanh nghiệp cũng cần tham gia trong một số khâu của quá trình đào tạo, đặt yêu cầu đối với các cơ sở đào tạo về nội dung kiến thức, kỹ năng sát với nhu cầu của sản xuất, kinh doanh.

### **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. PGS. TS. Nguyễn Bạch Nguyệt - TS. Từ Quang Phương, (2004) “Giáo trình Kinh tế đầu tư”, NXB Thống kê, Hà Nội.
2. PGS. TS Trần Quang Lâm – TS. An Như Hải, (2006) “Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Việt Nam hiện nay”, NXB Chính trị Quốc Gia Hà Nội.
3. Báo cáo tổng kết 30 năm hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài

# CHÍNH SÁCH THU HÚT FDI NHẪM THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN KINH TẾ BỀN VỮNG TẠI CÁC VÙNG VÀ ĐỊA PHƯƠNG

*ThS. Đỗ Thị Thu Quỳnh*

*Trường Đại học Kinh tế Kỹ thuật Công nghiệp*

## **Tóm tắt**

Trong chiến lược phát triển bền vững Việt Nam giai đoạn 2011 - 2020, ưu tiên phát triển các vùng kinh tế là một trong những nhiệm vụ cấp thiết. Và một trong những biện pháp để ổn định và phát triển kinh tế vùng chính là sử dụng nguồn vốn FDI để tác động đẩy nhanh tăng trưởng kinh tế tại các vùng. Việc thu hút vốn FDI là sự hấp dẫn của một địa điểm đầu tư, kích thích nhà đầu tư hình thành ý định và thực hiện hành vi ra quyết định lựa chọn địa điểm đầu tư, từ đó làm gia tăng dòng chảy FDI vào một vùng kinh tế cụ thể, biểu hiện qua số lượng, giá trị FDI đăng ký, thực hiện. Hiện nay, nguồn FDI này không được phân đồng đều giữa các vùng kinh tế. Do đó, cần có chính sách tác động đến hành vi lựa chọn này của nhà đầu tư nước ngoài nhằm thực hiện chiến lược phát triển bền vững các vùng và địa phương trên toàn quốc.

**Từ khóa:** FDI, Đầu tư, Kinh tế, Kinh doanh, Nhà đầu tư, Vùng kinh tế

## **I. THỰC TRẠNG NGUỒN VỐN FDI ĐẦU TƯ VÀO CÁC VÙNG KINH TẾ**

Các vùng của Việt Nam có những đặc thù riêng từ vị trí địa lý đến kinh tế, văn hóa, xã hội, thể hiện sự đa dạng phong phú trong tăng trưởng kinh tế, thu hút FDI cũng như những vấn đề liên quan. Trong chiến lược phát triển bền vững, Chính phủ đã có các quyết định phê duyệt quy hoạch phát triển kinh tế xã hội các vùng ở Việt Nam để đẩy mạnh phát triển các vùng có điều kiện tốt và đẩy mạnh các vùng khác phát triển nhanh hơn, theo kịp nhịp độ phát triển chung của cả nước. Ngoài ra, để thúc đẩy sự phát triển chung của cả nước cũng như tạo mối liên kết và phối hợp trong phát triển kinh tế-xã hội giữa các vùng, tạo động lực trong phát triển kinh tế, Chính phủ đã hình thành bốn vùng kinh tế trọng điểm: Bắc Bộ, Trung Bộ, Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long, thể hiện các hạt nhân trong phát triển các vùng ở Việt Nam. Tính đến thời điểm 31/12/2017, nguồn vốn đầu tư đổ vào các vùng kinh tế như sau:

<b>Các vùng kinh tế và địa phương</b>	<b>Số dự án</b>	<b>Vốn đầu tư (triệu USD)</b>
Đồng bằng sông Hồng	998,0	12.006,6
Trung du và miền núi phía Bắc	118,0	1.528,7
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	155,0	7.278,6
Tây Nguyên	11,0	157,6
Đông Nam Bộ	1.320,0	13.410,7
Đồng bằng sông Cửu Long	139,0	2.718,5
<b>Cả nước</b>	<b>2741,0</b>	<b>37.100,6</b>

*(Nguồn: Tổng cục thống kê)*

Tính đến ngày 31/12/2017, FDI ở Việt Nam có 2741 dự án với tổng vốn đầu tư đăng ký 37.100 tỷ USD, phân bố không đồng đều giữa các vùng. Chiếm chủ yếu là vùng Đông Nam Bộ, kế đến là Đồng bằng sông Hồng và thấp nhất là vùng Tây Nguyên. Qua số liệu thống kê cho thấy, hấp dẫn dòng vốn FDI chủ yếu tập trung vào các vùng có điều kiện phát triển kinh tế xã hội thuận lợi (TP Hồ Chí Minh, Hà Nội) và nguồn vốn này rất hạn chế ở những địa phương có điều kiện phát triển kinh tế xã hội khó khăn, môi trường thu hút đầu tư hạn chế (Tây Nguyên).

FDI tính bình quân tỉnh (thành phố), cho thấy vùng Đông Nam bộ đứng đầu với bình quân mỗi tỉnh thành thu hút được 16,5 tỷ USD và thấp nhất là vùng Tây Nguyên với FDI bình quân tỉnh chỉ đạt 163,35 triệu USD. Với những số liệu trên cho thấy sự chênh lệch FDI giữa các vùng ở Việt Nam khá lớn, địa phương cao nhất có sự chênh lệch FDI gấp hơn 100 lần so với địa phương thấp nhất. Điều đó thể hiện rõ thêm sự chênh lệch của dòng chảy FDI vào Việt Nam theo đặc tính vùng miền.

Xét về nguồn vốn, Đông Nam Bộ là nơi có nguồn FDI đầu tư mạnh nhất 13.410,7 triệu USD. Tiếp theo là đồng bằng sông Hồng với 12.006,6 triệu USD và ít nhất là Tây Nguyên.

Từ những phân tích, đánh giá về FDI ở địa phương, vùng cũng như tổng vùng, cho thấy dòng FDI không đồng đều ở các vùng, giữa các địa phương trong nội bộ vùng. Dòng chảy FDI không thay đổi nhiều trước và sau khi Luật đầu tư mới ra đời (2014), các địa phương (vùng) truyền thống vẫn chiếm chủ lực trong hấp dẫn dòng FDI, sự chênh lệch về thu hút FDI ở các vùng và địa phương chưa có những chuyển biến tích cực.

Trong khi, các vấn đề phát triển bền vững thường bao trùm quy mô lãnh thổ rộng lớn và đòi hỏi sự phối hợp giữa nhiều tỉnh, thành phố với nhau. Nhưng các vùng kinh tế ở Việt Nam có tốc độ phát triển kinh tế và mức sống chênh lệch một cách rõ rệt. Các vùng kinh tế trọng điểm ở phía nam như các tỉnh Đông Nam Bộ và phía Bắc như các tỉnh thuộc vùng Đồng bằng sông Hồng có mức sống và tốc độ phát triển cao hơn các vùng kinh tế còn lại. Do đó mà mỗi khu vực có các chính sách thu hút nguồn đầu tư FDI, trong đó có FDI khác nhau và đôi khi có tính cạnh tranh lẫn nhau. Do đó cần có giải pháp khắc phục để có thể thực hiện tốt

## **II. CHÍNH SÁCH THU HÚT VỐN FDI NHẪM PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG CÁC VÙNG KINH TẾ**

Để tăng khả năng thu hút FDI vào các lĩnh vực ưu tiên mời gọi đầu tư cần có tính đồng bộ, hệ thống và vận hành nhịp nhàng nhằm đạt được mục tiêu cơ sở vật chất kỹ thuật hiện đại, cơ cấu kinh tế tiên tiến; Quan hệ sản xuất tiên bộ, phù hợp với trình độ của lực lượng sản xuất; sau:

*Đầu tiên*, hoàn thiện cả về cơ chế chiều dọc và cơ chế chiều ngang trong liên kết (bao gồm cả liên kết vùng kinh tế và liên kết trong thể chế bộ máy tổ chức). Đối với liên kết theo chiều dọc, xác định rõ chủ thể, cấp bậc, trên dưới, quy định rõ chức năng nhiệm vụ và các hoạt động chế tài đi kèm một cách rõ ràng minh bạch (tránh tình trạng hiểu “linh hoạt”, “mềm dẻo” trong các văn bản pháp luật), nhằm đảm bảo tính nghiêm minh và không đùn đẩy trách nhiệm



trong quá trình thực thi các văn bản pháp luật. Đối với liên kết ngang (mang tính tự nguyện) cũng cần có khung văn bản điều chỉnh về lợi ích, cơ chế hợp tác làm cơ sở để điều chỉnh và thực hiện phân định rõ ràng khi tham gia vào các hoạt động liên kết này.

*Thứ hai*, xác định lại ngành công nghiệp mũi nhọn, sản phẩm mũi nhọn và sản phẩm chủ lực của vùng, các nguồn cung ứng hỗ trợ (phụ trợ) để sản phẩm này tạo ra bước đột phá. *Đối với sản phẩm chủ lực tham gia chuỗi giá trị toàn cầu cần xác định vùng khuyến khích đầu tư hợp lý, tối ưu hóa nguồn lực và sức cạnh tranh tốt.* Cần tập trung vào tinh kinh tế có thể mạnh công nghiệp tiên phong, có khả năng dẫn dắt tạo bước đột phá và hỗ trợ các vùng khác về lĩnh vực này đồng thời tăng cường xúc tiến kêu gọi đầu tư của nguồn vốn FDI.

*Ba là*, đối với các công trình đầu tư mang tính xã hội, công ích có tính chất liên ngành như: xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng vùng, như đường sá, cảng biển, sân bay; cơ sở hạ tầng thông tin liên lạc; bệnh viện, ... cần nghiên cứu cụ thể thực thi mỗi liên kết hàng dọc có tính quy định và chịu trách nhiệm cụ thể, phân công trách nhiệm rõ ràng và chịu tính chế tài cụ thể. Phân bổ nguồn lực phát triển mạnh kinh tế biển đảo, ... gắn kinh tế với bảo vệ chủ quyền biển đảo và bảo đảm an ninh, an toàn trên biển.

*Bốn là*, đổi mới tư duy về thu hút và sử dụng vốn FDI vào vùng kinh tế theo hướng tạo thuận lợi các điều kiện dễ quản lý hơn. Các địa phương trong toàn vùng cần phối hợp xây dựng chiến lược thu hút và sử dụng có hiệu quả dòng vốn FDI, lồng ghép chiến lược này vào chiến lược phát triển kinh tế-xã hội của vùng và của cả nước phù hợp với từng giai đoạn, cũng như gắn liền với chiến lược hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam. Các địa phương trong vùng cũng cần tìm hiểu cơ chế hoạt động và thông tin từ Tổ chức Xúc tiến Đầu tư Thế giới (WAIPA), nhằm nắm bắt được những xu hướng phát triển mới nhất của FDI trên thế giới và học hỏi các kinh nghiệm tốt nhất trong việc xúc tiến đầu tư.

Vùng quyết định các chính sách phát triển kinh tế có liên quan đến toàn vùng. Đề ra các biện pháp và chính sách mang tính chất đặc thù áp dụng cho vùng để thu hút có hiệu quả nguồn vốn FDI. Thành lập hội đồng tư vấn cho các địa phương trong vùng xây dựng, phân loại ưu tiên các trọng điểm đầu tư và các dự án đầu tư lớn có tính chất khả thi, hiệu quả và phù hợp với quy hoạch tổng thể. Các dự án đầu tư trong quá trình xây dựng và hoạt động, nếu có các vấn đề nảy sinh và vướng mắc về cơ chế và mối quan hệ giữa các địa phương thì hội đồng sẽ xem xét thẩm định các vấn đề đó, đề xuất có ý kiến giải quyết kịp thời. Hướng mạnh ra bên ngoài, tạo cho nền kinh tế có độ mở lớn ở trong nước và thế giới.

Hướng dẫn, thông tin và tư vấn cho các nhà đầu tư lựa chọn mục tiêu và lĩnh vực đầu tư; tìm nguồn vốn, môi giới giữa quỹ phát triển vùng với các dự án đầu tư, giúp quỹ lựa chọn các dự án khả thi để tài trợ. Thực hiện các chức năng về nghiên cứu và phát triển (R&D) trên các lĩnh vực kinh tế, khoa học kỹ thuật, pháp chế, đào tạo và huấn luyện cán bộ, các hoạt động môi giới khác.

Phát triển mạnh các ngành dịch vụ có giá trị gia tăng cao, có tác động lan tỏa rộng như: dịch vụ du lịch, phân phối, vận tải, logistics và các dịch vụ cảng biển, nhằm tận dụng vị thế địa kinh tế của vùng. Phát triển kinh tế và thu hút FDI trong vùng luôn gắn với việc giải quyết các vấn đề xã hội, từng bước thực hiện công bằng xã hội, củng cố và tăng cường an ninh quốc phòng trên đất liền, vùng biển và vùng trời toàn khu vực. Các phương án thu hút FDI trong vùng, trước mắt cũng như lâu dài phải đảm bảo tính hiệu quả và sự hài hòa giữa các ngành, lãnh thổ và có bước đi thích hợp.

Đội ngũ Lãnh đạo của các địa phương trong vùng phải giữ vai trò xúc tác và chỉ đạo triển khai thực hiện các nội dung liên kết đối với từng địa phương. Lãnh đạo chính quyền 05 tỉnh cần tăng cường hợp tác trong việc hoàn thiện quy hoạch, phát triển đồng bộ hệ thống cơ sở hạ tầng, đặc biệt hạ tầng giao thông, đô thị, các KKT, KCN, những dự án liên vùng như: nâng cấp, cải tạo tuyến Quốc lộ, các trục giao thông huyết mạch nối với TP. HCM, Tây Nguyên, các thành phố, cảng biển, Đông Nam Bộ và các quốc gia trong Tam giác phát triển Campuchia – Lào – Việt Nam. Hỗ trợ nhau trong việc tiếp đón nhà đầu tư đến khảo sát, tìm kiếm cơ hội đầu tư; thành lập tổ liên ngành, liên vùng giải quyết khó khăn, vướng mắc cho doanh nghiệp... Các địa phương vùng cần phối hợp trong thực thi chính sách thu hút, ưu đãi đầu tư của Trung ương và địa phương nhất quán và minh bạch, chăm sóc tốt nhà đầu tư tại chỗ...

**Kết luận:** FDI tạo nên hiệu ứng lan tỏa về công nghệ, hỗ trợ đầu tư nguồn nhân lực, đóng góp hội nhập thương mại quốc tế, giúp tạo nên môi trường kinh doanh cạnh tranh và gia tăng sự phát triển của doanh nghiệp. Tất cả điều này góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế cao hơn và được xem như một công cụ hữu hiệu giúp tăng trưởng kinh tế ở các quốc gia đang phát triển. Ngoài ra, bên cạnh việc mang lại các lợi ích kinh tế, FDI có thể cải thiện các điều kiện xã hội và môi trường ở quốc gia tiếp nhận, chẳng hạn chuyển giao các công nghệ và điều chỉnh các chính sách của doanh nghiệp có trách nhiệm hơn với xã hội. Thêm vào đó, các dòng FDI đóng vai trò như một chất xúc tác cho quá trình tăng trưởng kinh tế nhanh hơn ở các vùng kinh tế nói riêng và toàn quốc gia nói chung

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Dương Thị Bình Minh, 2009. Thu hút vốn FDI ở một số nước châu Á và các bài học kinh nghiệm cho TP Hồ Chí Minh. Tạp chí Phát triển kinh tế, số tháng 7/2009.
2. TS. Lý Huy Tuấn - Nguyễn Huy Hoàng - Phát Triển, Liên Kết Phát Triển Kết Cấu Hạ Tầng - Giao Thông Tại Vùng 7 Tỉnh Duyên Hải Miền Trung - Viện Chiến lược và Phát triển Giao thông Vận tải - Bộ Giao thông vận tải- Hội thảo Khoa học - Liên kết Phát triển 7 tỉnh Duyên hải miền Trung - Đà Nẵng, tháng 7 năm 2011.
3. Bùi Duy Hoàng - Vùng và liên kết vùng trong phát triển kinh tế xã hội
4. PGS. TS. Bùi Tất Thắng - Viện trưởng Viện Chiến lược phát triển, Bộ Kế hoạch và Đầu tư - Liên kết vùng để phát triển và thu hút đầu tư
5. TS. Lê Thu Hoa: Kinh tế vùng ở Việt Nam – Từ lý luận đến thực tiễn, Nxb. Lao động – Xã hội, 2007

# PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP PHỤ TRỢ NHẪM THU HÚT VỐN FDI

*ThS. Phạm Thị Diệu Phúc*

*Trường Đại học Kinh tế kỹ thuật Công nghiệp*

## **Tóm tắt**

*Được đánh giá là một trong những quốc gia hấp dẫn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) nhất thế giới, tuy nhiên các chuyên gia kinh tế lại cho rằng, thu hút FDI vào Việt Nam thiếu yếu tố bền vững. Một trong những nguyên nhân chủ yếu là do Việt Nam chưa có ngành công nghiệp phụ trợ (CNPT) phát triển. Do đó trong dự thảo Chiến lược và định hướng chiến lược thu hút FDI thế hệ mới, giai đoạn 2018-2030, phát triển CNPT được coi là một trong những mục tiêu quan trọng nhằm thu hút vốn FDI.*

**Từ khóa:** Công nghiệp phụ trợ, Doanh nghiệp FDI, Liên kết doanh nghiệp, Linh kiện.

## **I. NGÀNH CÔNG NGHIỆP PHỤ TRỢ GÓP PHẦN THU HÚT VỐN FDI**

Ngành CNPT có vai trò hết sức quan trọng trong việc đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước theo hướng vừa mở rộng vừa thâm sâu. Một nền CNPT phát triển sẽ thúc đẩy quá trình chuyên môn hóa, cho phép tận dụng và phát huy tối đa lợi thế so sánh của mỗi doanh nghiệp, mỗi quốc gia. Ngoài ra, cơ cấu lao động được cải thiện theo hướng tích cực, mức độ ứng dụng công nghệ hiện đại trong sản xuất cũng ngày càng tăng do sự tập trung nguồn lực ở mức tối đa cùng với khả năng đón nhận sự chuyển giao công nghệ từ các công ty nước ngoài. Có thể nói CNPT có ý nghĩa rất lớn đối với việc phát triển kinh tế, hội nhập nền kinh tế nước nhà vào nền kinh tế khu vực và toàn cầu. Trong những đóng góp tích cực của CNPT đối với quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, nổi bật hơn cả và được các quốc gia đang hết sức chú trọng trong tình hình hiện nay là vai trò của CNPT đối với việc thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.

### **1.1 Sự phát triển của CNPT tạo điều kiện cho các doanh nghiệp FDI tiếp cận với nguồn nguyên liệu và linh kiện rẻ, tại chỗ**

Ngày nay vốn FDI đã trở thành nhu cầu bức thiết và là niềm mong mỏi của nhiều quốc gia trên thế giới nhằm huy động được một lượng vốn dồi dào cho phát triển kinh tế. Trong bối cảnh các quốc gia đều nỗ lực cải thiện môi trường đầu tư theo hướng thuận lợi nhất có thể thì yếu tố làm nên sự khác biệt và thực sự được các nhà đầu tư chú ý khi ra quyết định đầu tư chính là sự phát triển của ngành CNPT nội địa. Khi đầu tư vào bất kỳ quốc gia nào họ đều quan tâm xem liệu các doanh nghiệp vệ tinh có khả năng đáp ứng đầy đủ và kịp thời nhu cầu của họ khi tiến hành sản xuất kinh doanh hay không. Ngay cả những tập đoàn công nghiệp hùng mạnh với tiềm lực rất lớn về tài chính, công nghệ và nguồn nhân lực cũng không thể tự mình đảm nhận hết tất cả các công đoạn của quy trình sản xuất một cách hiệu quả. Thay vào đó, sẽ phải sử dụng linh kiện, phụ tùng của các doanh nghiệp phụ trợ, sau đó lắp ráp thành một sản phẩm hoàn chỉnh và quản lý hệ thống phân phối. Thực hiện quy trình sản xuất chuyên môn hóa như vậy sẽ góp phần giảm thiểu

độ rủi ro so với việc sản xuất trên quy mô quá lớn, do đó đảm bảo chất lượng sản phẩm ở mức độ tốt nhất có thể.

Thêm vào đó, nếu có được nguồn cung cấp linh kiện, phụ tùng tại chỗ thì các doanh nghiệp FDI sẽ hạn chế được những sản phẩm đầu vào phải nhập khẩu. Bất kỳ doanh nghiệp FDI nào khi tiến hành đầu tư đều mong muốn có thể sử dụng các loại nguyên vật liệu tại chỗ để chủ động trong kế hoạch sản xuất, kinh doanh, giảm thiểu chi phí, từ đó hạ giá thành sản phẩm. Còn nếu phải nhập khẩu từ nước ngoài thì chi phí đầu vào sẽ tăng cao do mất thêm chi phí vận chuyển, thuế nhập khẩu, bảo hiểm... Đó là chưa kể đến những rủi ro về tiến độ hay thời gian giao hàng. Chính vì thế sự yếu kém của ngành CNPT nội địa sẽ là nguyên nhân hạn chế sức cạnh tranh của các mặt hàng công nghiệp. Điều này tất nhiên sẽ gây ra ảnh hưởng không tốt tới kết quả hoạt động đầu tư của các doanh nghiệp FDI, khiến môi trường đầu tư ở nước sở tại trở nên kém hấp dẫn hơn so với các nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài.

Như vậy, bên cạnh các nhân tố truyền thống như nguồn nhân công giá rẻ hay môi trường chính sách liên quan đến hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài, thì hiện nay sự phát triển của ngành CNPT nội địa với khả năng cung cấp các loại linh kiện tại chỗ là yếu tố được các nhà đầu tư hết sức chú trọng. Bởi lẽ nó quyết định rất nhiều đến khả năng cạnh tranh của các mặt hàng công nghiệp, nhất là trong xu thế tự do hóa thương mại hiện nay khi mà các rào cản thuế quan và phi thuế quan đang dần được hạn chế tiến tới dỡ bỏ.

## **1.2. CNPT phát triển giúp các doanh nghiệp trong nước tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu**

Ngày nay, cùng với xu hướng phân công lao động quốc tế các công đoạn của một quá trình sản xuất thường được chia nhỏ để thực hiện theo hình thức chuyên môn hóa. Sự chuyên môn hóa không chỉ giới hạn trong một quốc gia mà còn mở rộng trên phạm vi toàn thế giới. Khi một công ty tiến hành sản xuất chuyên môn hóa như vậy thì sản phẩm của họ sẽ được tạo thành bởi một xâu chuỗi mắt xích nhiều giá trị kết nối, và mỗi mắt xích sẽ tương ứng với một phần giá trị của sản phẩm. Hình thức sản xuất đó đã tạo nên chuỗi giá trị toàn cầu.

Mức độ tham gia vào chuỗi giá trị sản xuất toàn cầu phụ thuộc vào khả năng mỗi quốc gia có thể đảm nhận những khâu nào của một quy trình sản xuất. Với việc cung cấp các loại linh kiện, phụ tùng, máy móc để sản xuất ra các sản phẩm cuối cùng, ngành CNPT đóng vai trò rất quan trọng đối với một quy trình sản xuất hoàn chỉnh. Chính vì thế, nếu ngành công nghiệp phụ trợ trong nước càng phát triển thì mức độ tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu của các doanh nghiệp càng sâu rộng.

Sự lớn mạnh và mở rộng của các tập đoàn xuyên quốc gia chính là nhân tố chủ yếu thúc đẩy việc hình thành các chuỗi giá trị toàn cầu. Những tập đoàn này khi tiến hành đầu tư ở bất kỳ quốc gia nào đều cố gắng xây dựng một mạng lưới các nhà cung cấp linh kiện, phụ tùng và sử dụng những linh phụ kiện đó để lắp ráp thành một sản phẩm hoàn chỉnh. Như vậy, tăng cường năng lực sản xuất và cung ứng các sản phẩm phụ trợ là điều kiện quan trọng để thu hút vốn FDI,

qua đó giúp các doanh nghiệp phụ trợ trong nước tham gia vào mạng lưới sản xuất trên toàn thế giới của các TNCs. Đặc biệt, nếu ngành công nghiệp phụ trợ trong nước càng vững mạnh thì giá trị gia tăng tạo ra càng lớn và vị trí quốc gia trong chuỗi giá trị toàn cầu càng cao.

## **II. SỰ PHÁT TRIỂN CỦA NGÀNH CÔNG NGHIỆP HỖ TRỢ TRONG NƯỚC**

Nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đến nay đã đạt hơn 160 tỷ USD, đóng góp khoảng 22-25% vốn đầu tư toàn xã hội và khoảng 55% giá trị sản lượng công nghiệp, 70% kim ngạch xuất khẩu, 20% GDP, 18% thu ngân sách, tạo việc làm trực tiếp cho khoảng 3,7 triệu lao động và nhiều triệu lao động gián tiếp... nhưng tác động lan tỏa của khu vực FDI chưa được như kỳ vọng. Doanh nghiệp Việt Nam còn hạn chế trong việc tham gia chuỗi cung ứng toàn cầu. Điều này được xác định là do ngành CNPT chưa phát triển nên sức cạnh tranh của Việt Nam về thu hút đầu tư từ các doanh nghiệp FDI thấp hơn so với nhiều nước khác trong khu vực. Việt Nam hiện vẫn còn thiếu khả năng cung ứng nguyên liệu và linh kiện, nên tỷ lệ nội địa hóa của sản phẩm công nghiệp chỉ đạt mức rất thấp là 13,1%. Đa số doanh nghiệp ở Việt Nam vẫn đang nhập khẩu từ 50-90% linh phụ kiện từ nước ngoài về để sản xuất. Đây là tỷ lệ cao so với các nước trong khu vực.

Tỷ lệ nội địa hóa của ngành CNPT tại Việt Nam mới chỉ đạt trên 20%, thấp hơn nhiều so với một số quốc gia trong khu vực như Thái Lan, Trung Quốc, Indonesia. Có mặt tại thị trường Việt Nam từ khá sớm, một số lĩnh vực đầu tư của doanh nghiệp (DN) Nhật Bản tại Việt Nam được đánh giá có tỷ lệ nội địa hóa khá cao. Song theo Tổ chức Xúc tiến thương mại Nhật Bản (JETRO), hiện tỷ lệ nội địa hóa đối với các sản phẩm chế biến cho các công ty Nhật Bản tại Việt Nam mới đạt 32,1%. Trong đó, lĩnh vực mô tô, xe máy có tỷ lệ nội địa hóa chiếm khoảng 95%, còn lại các lĩnh vực khác như điện tử, ô tô, sản phẩm công nghệ cao mới chỉ chiếm dưới 20%. Một ví dụ nổi bật là trường hợp của Sam Sung ở Việt Nam, cho dù mỗi sản phẩm điện tử có tới hàng trăm linh kiện, nhưng hiện mới chỉ có 29 doanh nghiệp trên tổng số hơn 600.000 doanh nghiệp là nhà cung cấp trực tiếp cho Sam Sung. Doanh thu của Sam Sung năm nay khoảng 60 tỷ USD trong đó kim ngạch xuất khẩu chiếm khoảng 50 tỷ USD. Giá trị gia tăng của Sam Sung hiện nay khoảng 15 tỷ USD và 87 nhà sản xuất công nghiệp hỗ trợ lại đến từ Hàn Quốc và Việt Nam chỉ thu được thuế, tăng nguồn lao động, bảo hiểm. Nếu Việt Nam có công nghiệp hỗ trợ, phần hưởng lợi của 87 nhà sản xuất Hàn Quốc sẽ được chia sẻ cho doanh nghiệp Việt Nam.

Bên cạnh đó, số lượng doanh nghiệp nội địa cung ứng cho các công ty đa quốc gia, các doanh nghiệp FDI tại Việt Nam còn rất hạn chế, đặc biệt là trong các ngành công nghiệp quan trọng như sản xuất, lắp ráp ô tô, điện tử, máy công nghiệp...

Đồng thời, những doanh nghiệp ít ỏi này bộc lộ một số điểm yếu, như năng lực sản xuất thấp, thiếu kinh nghiệm quản lý và kỹ thuật kém, vì vậy họ thấy rất khó để đạt được chất lượng cao, tiêu chuẩn môi trường và giá cả cạnh tranh. Do đó, sẽ rất khó khăn để xuất khẩu sản phẩm của họ ra nước ngoài hoặc thậm chí để bán ở thị trường trong nước. Ngoài ra, lãnh đạo doanh

ngành sản xuất CNPT ở Việt Nam còn thiếu quyết tâm và nỗ lực để trở thành đối tác của các doanh nghiệp hoàn thành sản phẩm như Canon, Samsung.

Mặc dù đặt mục tiêu trở thành một nước công nghiệp hóa vào năm 2020, trong đó ngành CNHT sẽ đóng vai trò rất quan trọng. Tuy nhiên, Việt Nam vẫn chưa cải thiện hơn nữa trong ngành CNPT kể từ năm 1990, khi công nghiệp lắp ráp từ Nhật Bản đến Việt Nam, đặc biệt là sau khi được Bộ Công thương phê duyệt Kế hoạch Hỗ trợ cho phát triển công nghiệp đến năm 2010, tầm nhìn đến năm 2020 vào tháng 7/2007.

Một số dự án sản xuất CNPT được Chính phủ ưu đãi và khuyến khích đầu tư có vốn đầu tư rất lớn, tạo nhiều việc làm, song giá trị gia tăng của sản phẩm gần như không có, không góp phần vào việc giảm nhập siêu, không tạo ra các tác động lan tỏa đối với các doanh nghiệp nội địa. Các nhà sản xuất CNPT xuất khẩu lựa chọn đầu tư vào nước ta chỉ để tận dụng thị trường lao động giá rẻ và có nhiều ưu đãi của Chính phủ về giá thuê đất, thuế thu nhập doanh nghiệp... Đây cũng chính là những bất cập trong các dự án thu hút đầu tư FDI vào công nghiệp hiện nay.

Nguyên nhân khiến các doanh nghiệp trong nước cũng như các doanh nghiệp FDI chưa mặn mà đầu tư vào lĩnh vực này là do vai trò của các cơ quan chức năng, các hiệp hội chưa thể hiện rõ, ngay cả khâu thực hiện chính sách đến thực thi nên tác động hỗ trợ của chính sách không đạt hiệu quả cao.

Các chương trình phát triển CNPT do một số tổ chức xúc tiến đã hình thành, nhưng hầu hết chỉ dừng lại ở các hội thảo khởi động mà chưa có những hiệu quả rõ rệt. Doanh nghiệp trong lĩnh vực này vẫn chưa nhận được các hỗ trợ thích đáng cần thiết. Các tập đoàn lớn có vốn đầu tư của Nhà nước hiện vẫn còn tư tưởng sản xuất trọn gói trong nội bộ tập đoàn, hoặc ngại tìm kiếm các nhà cung cấp vì khó giám sát được chất lượng sản phẩm gia công. Điều này đi ngược lại với xu thế chung của toàn cầu hóa và phân công lao động quốc tế.

Trong bối cảnh cạnh tranh thu hút vốn FDI giữa các quốc gia trong khu vực đang ngày một gay gắt, thì việc CNPT của Việt Nam chưa phát triển sẽ khiến chúng ta “mất điểm” trong con mắt nhà đầu tư nước ngoài. Do vậy, để đón đầu cơ hội và nâng cao năng lực cạnh tranh, Việt Nam cần sớm quy hoạch, định hướng phát triển các lĩnh vực CNPT, làm cơ sở thu hút đầu tư và phân bổ không gian sản xuất hợp lý hơn.

### **III. GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN NGÀNH CÔNG NGHIỆP PHỤ TRỢ**

Giải pháp cần thiết nhất hiện nay đó là nhanh chóng hiện đại hóa công nghệ, đào tạo lao động chất lượng cao để sớm có thể sản xuất những sản phẩm đạt tiêu chuẩn. Ngoài ra, các chính sách phát triển CNPT cần tạo lập mối quan hệ liên kết giữa doanh nghiệp FDI với doanh nghiệp trong nước; đồng thời, cũng cần tạo lập được các mô hình liên kết theo chiều dọc và chiều ngang để nâng cao năng lực cạnh tranh của sản phẩm quốc gia.

Cần làm rõ những chính sách ưu đãi đối với doanh nghiệp sản xuất CNPT, chính sách ưu đãi phát triển hạ tầng; thể chế hóa các quy định về cơ chế hợp đồng. Nâng cao nhận thức về sản

xuất CNPT; xây dựng các hệ thống chất lượng liên quan đến linh phụ kiện. Trên cơ sở này, xây dựng cơ chế quản lý chất lượng sản xuất và giám sát các hoạt động sản xuất để nâng cao chất lượng sản phẩm trong từng ngành như các bộ tiêu chuẩn 5S, JIT của Nhật Bản. Làm được điều này sẽ có tác động lan tỏa đến các doanh nghiệp trong nước khi trở thành nhà cung ứng cho các doanh nghiệp FDI.

Doanh nghiệp trong ngành CNPT cần phải nâng cao chất lượng sản phẩm, cắt giảm chi phí và đảm bảo thời gian giao hàng.

Nhà nước cần tiếp tục ưu đãi, khuyến khích đối với các thành phần kinh tế tham gia đầu tư vào ngành CNPT, đặc biệt là thu hút đầu tư từ các công ty vệ tinh cấp 1 của các nhà đầu tư nước ngoài và doanh nghiệp lớn của Việt Nam để tạo ra các lớp cung ứng.

Mặt khác, cần nâng cao năng lực doanh nghiệp CNPT trong nước thông qua nâng cao năng lực về công nghệ, quản trị, nhân lực. Đồng thời, thúc đẩy mối liên kết giữa các Tập đoàn đa quốc gia với các doanh nghiệp CNPT nội địa bằng các chương trình giới thiệu nhu cầu và năng lực cung ứng; các hoạt động giao thương, hội thảo; xây dựng cơ sở dữ liệu về các doanh nghiệp CNPT và công tác thống kê về CNPT.

Việt Nam không nên phân tán lực lượng mà phải tập trung phát triển các ngành CNPT mũi nhọn mà mình có khả năng. Ví dụ: dệt may, giày dép... và lắp ráp như ô tô, xe máy, thiết bị điện và điện tử. Đối với các ngành Việt Nam chưa đủ điều kiện để phát triển thì nên thu hẹp quy mô hoặc chuyển đổi sang hoạt động ở ngành khác.

Chính phủ nên thể hiện sự quan tâm của mình đến công nghiệp phụ trợ nhiều hơn nữa thông qua hệ thống giám sát và kiểm tra, nắm bắt được tình hình phát triển và quá trình hoạt động của các công ty, doanh nghiệp để tránh những trường hợp phá sản, vỡ nợ gây ảnh hưởng xấu đến ngành công nghiệp phụ trợ nói riêng và toàn nền kinh tế nói chung.

Có định hướng, biện pháp khuyến khích để gắn kết giữa của các ngành kinh tế khác với CNPT như vậy sẽ đồng nghĩa với việc nâng cao chất lượng nguyên liệu đầu vào từ đó cải thiện được chất lượng của sản phẩm đầu ra.

**Kết luận:** Với sự cải tiến trong hoạt động CNPT, nhiều doanh nghiệp đã tận dụng được cơ hội này để tái cơ cấu sản xuất, đầu tư công nghệ, thiết bị thế hệ mới; thay thế những công nghệ, máy móc sản xuất lạc hậu, lâu đời. Bên cạnh đó, sự hỗ trợ này còn giúp cải thiện sức cạnh tranh và năng suất làm việc; nâng cao kỹ năng, kiến thức của người lao động; rút ngắn khoảng cách với các nước trong khu vực. Đặc biệt, một số công ty sau hỗ trợ có thể tăng khả năng sản xuất được nhiều linh kiện, máy móc công nghiệp chế biến, chế tạo để cung cấp cho các doanh nghiệp sản xuất chuyên biệt khác. Từ đó, không phải phụ thuộc vào nguồn cung từ nước ngoài; đồng thời, thắt chặt mối liên kết giữa các doanh nghiệp trong nước, mang đến lợi nhuận và hiệu suất cao hơn, hạn chế rủi ro trong vấn đề đầu tư.



## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Thu hút FDI tại Thái Lan đầu tư theo hướng chọn lọc và có những ưu tiên riêng khi các DN đầu tư vào các KCN, Tạp chí Kinh tế và Dự báo;

2. Bí quyết thu hút FDI của một số nước châu Á và bài học kinh nghiệm cho Việt Nam, Tạp chí Kinh tế và Dự báo;

3. Kinh nghiệm thực tiễn thu hút FDI tại Thái Lan, Malaysia và kinh nghiệm cho Việt Nam, cập nhật ngày 27/3/2015;

4. Kinh nghiệm thu hút FDI của một số nền kinh tế, tổng hợp theo <http://irv.moi.gov.vn>, <http://www.nciec.gov.vn>.

# TÁC ĐỘNG CỦA DÒNG VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI TỚI XUẤT NHẬP KHẨU CỦA VIỆT NAM

*NCS, Ths. Trịnh Quốc Tuy*

*NCS, Ths. Vũ Khánh Thịnh*

*PGS.TS. Lê Quốc Hội*

*Trường Đại học Kinh tế Quốc dân*

**Tóm tắt:** Sử dụng phần mềm Eview 8.0 và phân tích các số liệu cho thấy vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) có tác động tích cực tới xuất – nhập khẩu của Việt Nam giai đoạn 1991 - 2017. FDI làm tăng nguồn vốn đầu tư cho sản xuất hàng hóa xuất khẩu, từ đó làm tăng giá trị xuất – nhập khẩu, thay đổi cơ cấu hàng xuất khẩu và mở rộng thị trường xuất – nhập khẩu cho hàng hóa Việt Nam. Tuy nhiên, việc chuyển giao công nghệ từ các doanh nghiệp FDI sang các doanh nghiệp trong nước vẫn còn hạn chế, hơn nữa công nghệ của một số doanh nghiệp FDI còn lạc hậu, quy mô đầu tư của các dự án chưa lớn; các nhà đầu tư nước ngoài nhìn chung vẫn coi Việt Nam là địa điểm gia công sản phẩm. Từ những phân tích này, nghiên cứu đề xuất một số giải pháp cho Việt Nam để tận dụng tác động tích cực, hạn chế tác động tiêu cực của FDI tới xuất nhập khẩu của Việt Nam thời gian tới.

**Từ khóa:** FDI, Nhập khẩu, Xuất khẩu, Việt Nam.

## **Giới thiệu**

Quá trình hội nhập quốc tế đã tạo ra cơ hội lớn cho Việt Nam trong việc mở rộng quan hệ kinh tế với các quốc gia trên thế giới. Theo Bộ Công thương, tính đến cuối năm 2017, Việt Nam đã có quan hệ thương mại với 187 quốc gia, trong đó Mỹ, EU, Nhật Bản và Trung Quốc là các đối tác lớn nhất. Việt Nam đã thu hút được 24.748 dự án FDI có hiệu lực với tổng số vốn đăng ký lên tới 318,72 tỷ USD. Trong số toàn bộ dự án FDI đăng ký thì chỉ có 54% số dự án được thực hiện. Các nhà đầu tư nước ngoài đến từ 125 quốc gia trên toàn cầu đã đến và đầu tư vào 19 trên tổng số 21 lĩnh vực theo phân loại hệ thống phân loại kinh tế quốc dân của Việt Nam. Trong đó, tỷ lệ đầu tư vào các ngành công nghiệp chế biến và sản xuất là cao nhất, tiếp sau đó là các lĩnh vực bất động sản, sản xuất và phân phối điện, khí ga và nước. Hàn Quốc hiện là nhà đầu tư lớn nhất tại Việt Nam, Nhật Bản xếp thứ hai, theo sau đó là các quốc gia như Singapore, Đài Loan, Quần đảo British Virgin, Hồng Kông (Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2017).

Rất nhiều nghiên cứu đã chỉ ra rằng dòng vốn FDI có tác động đến xuất nhập khẩu. Tại Việt Nam, xuất nhập khẩu và FDI đã đóng góp rất tích cực vào tăng trưởng kinh tế. Tuy nhiên, có rất ít nghiên cứu về mối quan hệ giữa FDI và xuất – nhập khẩu tại Việt Nam trong giai đoạn 1991 – 2017, chính vì vậy việc trả lời câu hỏi: Liệu FDI có ảnh hưởng tới xuất nhập khẩu của Việt Nam hay không? Cơ chế ảnh hưởng đó diễn ra như thế nào? sẽ giúp cho chúng ta có được cái nhìn tổng quan về FDI và ngoại thương tại Việt Nam, cũng như những tác động tích cực và tiêu cực của FDI lên nhập khẩu và xuất khẩu.

## 1. Cơ sở lý thuyết về tác động của FDI tới xuất nhập khẩu

Theo Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD) (1999), Hội nghị Liên Hợp quốc về Thương mại và Phát triển (UNCTAD) (1999) và Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) (2011), FDI có thể được hiểu là một khoản đầu tư được thực hiện bởi một thực thể hoặc một cá nhân kinh tế tại một quốc gia, thực thể hoặc cá nhân đó có thể tự mình thực hiện đầu tư hoặc hợp tác với một tổ chức kinh tế hoặc cá nhân khác tại một quốc gia khác, để đầu tư tiên của hoặc tài sản tại quốc gia đó thông qua các dạng thức đầu tư nhất định. Những nhà đầu tư đó có trách nhiệm trực tiếp và cùng nhau trong việc điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như các kết quả kinh doanh dựa trên tỷ lệ phần trăm đóng góp cổ phần của họ đối với các dự án đầu tư. Đối với xuất nhập khẩu, Điều 28, khoản 1 Luật thương mại 2005 của Việt Nam được nêu cụ thể như sau: *"Xuất khẩu hàng hóa là việc hàng hoá được đưa ra khỏi lãnh thổ Việt Nam hoặc đưa vào khu vực đặc biệt nằm trên lãnh thổ Việt Nam được coi là khu vực hải quan riêng theo quy định của pháp luật."* Tương tự, Điều 28, khoản 1, Luật Thương mại 2005 cũng định nghĩa về nhập khẩu như sau: *"Nhập khẩu hàng hóa là việc hàng hoá được đưa vào lãnh thổ Việt Nam từ nước ngoài hoặc từ khu vực đặc biệt nằm trên lãnh thổ Việt Nam được coi là khu vực hải quan riêng theo quy định của pháp luật"*. Nhiều nghiên cứu cũng cho thấy, có các nhân tố tác động đến xuất nhập khẩu đáng chú ý như: tỷ giá hối đoái, dự trữ ngoại hối, lạm phát, thuế quan, nhu cầu thị trường,... Do đó các nhân tố trên luôn được sử dụng trong đánh giá tác động đến xuất, nhập khẩu của một nền kinh tế trong một giai đoạn nhất định.

FDI có tác động đến xuất khẩu, nhập khẩu như: (1) *FDI giúp nước chủ nhà chuyển đổi cơ cấu sản phẩm xuất khẩu.* Rodríguez-Clare (2001) nghiên cứu tại Costa Rica cho thấy các nhà đầu tư nước ngoài đầu tư mạnh vào lĩnh vực công nghệ cao đã giúp nước này thay đổi cơ cấu xuất khẩu từ dệt may sang xuất khẩu có giá trị cao. Tương tự như vậy, các nghiên cứu ở Malaysia, Trung Quốc, Mexico, Cộng hòa Séc, Thái Lan ... cho thấy các nhà đầu tư nước ngoài đang được đầu tư mạnh vào các lĩnh vực như điện tử, viễn thông, ô tô, cơ khí, ... giúp các nước này chuyển đổi cơ cấu xuất khẩu sang các mặt hàng nước ngoài (Tunea (2006), Nag và cộng sự (2007), Economist Intelligence Unit (2010), Singh, Harinder và Kwang W.Jun (1999)). (2) *FDI giúp kết nối các nước tiếp nhận trong chuỗi giá trị toàn cầu.* Nghiên cứu của Arnold và Javorcik (2009) ở Indonesia đã kết luận rằng dòng vốn FDI đã góp phần tăng cường sự hội nhập của các công ty Indonesia vào nền kinh tế toàn cầu thông qua tăng xuất khẩu và phụ thuộc nhiều hơn vào nhập khẩu từ các đầu vào trung gian. Baldwin (2012) chỉ ra rằng nhờ các công ty Nhật Bản đầu tư vào Hàn Quốc, Đài Loan, Hồng Kông (Trung Quốc) và Singapore vào những năm 1970, các nước này đã bước vào chuỗi cung ứng toàn cầu bằng cách chuyên sản xuất linh kiện và lắp ráp các sản phẩm, qua đó mở rộng hoạt động thương mại của họ. (3) Iacovone và cộng sự (2011) nghiên cứu ở Mexico, Rodríguez-Clare (2001) nghiên cứu ở Costa Rica, Rodrik (2006) nghiên cứu ở Trung Quốc, và Javorcik (2004) nghiên cứu ở Indonesia; Nghiên cứu của Blalock và Gertler (2008) ở Litva cho thấy việc chuyển giao công nghệ trực tiếp và gián tiếp từ các nhà đầu tư nước ngoài sang nước tiếp nhận đã nâng cao chất lượng và tính cạnh tranh của sản phẩm xuất khẩu ở các

nước này. Đồng thời, mức lao động và khả năng quản lý trong các doanh nghiệp trong nước đã nhanh chóng đạt được các tiêu chuẩn chung và tương tự như các nhà đầu tư nước ngoài. (4) *Dòng vốn FDI góp phần mở rộng thị trường cho các nước tiếp nhận.* Markusen (1984), cho rằng các nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vào các hàng hoá và dịch vụ gia đình ở trong nước sau đó xuất khẩu trở lại quê nhà đã giúp cho nước tiếp nhận tiếp cận thị trường nội địa dễ dàng hơn. Ngoài ra, Grossman và cộng sự (2006) cho rằng các chi nhánh của các công ty đa quốc gia sản xuất ở một nước và xuất khẩu sang một nước thứ ba gần các thị trường của họ sẽ giúp các nước tiếp nhận mở rộng thị trường sang các nước thứ ba.

## 2. Mô tả số liệu và phương pháp nghiên cứu

### *Mô tả số liệu*

Số liệu được thu thập theo năm từ năm 1991 đến 2017, gồm 27 quan sát, trong đó:

Tên biến	Viết tắt	Nguồn
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện	FDI	GSO (Triệu USD)
Xuất khẩu	EXPORT	ADB (Triệu USD)
Nhập khẩu	IMPORT	ADB (Triệu USD)
Chỉ số giá tiêu dùng	CPI	IFS (%)
Tỷ giá hối đoái	EXR	IMF (USD/VND)
Dự trữ ngoại hối	ERV	ADB (Triệu USD)

*Bảng 1. Mô tả số liệu thống kê*

	LNCPI	LNERV	LNEXPORT	LNEXR	LNFDI	LNIMPORT
Mean	4.165073	7.625785	10.14927	9.642398	8.330160	10.29540
Median	4.013496	8.879900	10.18505	9.664342	8.043984	10.37205
Maximum	5.042715	10.84934	12.27266	10.03276	9.769956	12.26009
Minimum	2.831447	-4.605170	7.643483	9.214037	5.796058	7.757051
Std. Dev.	0.585521	4.091351	1.412198	0.255246	1.033065	1.349821
Skewness	-0.058671	-2.154348	-0.158202	-0.088430	-0.495203	-0.260205
Kurtosis	2.307444	6.682470	1.853848	1.836910	2.735692	1.951870
Jarque-Bera	0.555079	36.14113	1.590498	1.557065	1.182107	1.540577
Probability	0.757646	0.000000	0.451469	0.459079	0.553744	0.462879

Sum	112.4570	205.8962	274.0304	260.3447	224.9143	277.9757
Sum Sq. Dev.	8.913707	435.2180	51.85188	1.693913	27.74778	47.37246
Observations	27	27	27	27	27	27

*Nguồn: Tác giả sử dụng phần mềm Eview 8.0 tính toán*

Tùy thuộc vào các mô hình khác nhau, số liệu sẽ được chuyển sang dạng Log cơ số tự nhiên để thực hiện hồi quy đánh giá tác động. Kết quả mô tả số liệu được thể hiện trong Bảng 1 cho thấy các biến lựa chọn phân bố thông thường. Tỷ lệ mean và median hợp lý. Độ lệch tiêu chuẩn của các dãy số thấp hơn so với mean, thể hiện hệ số biến thiên nhỏ. Khoảng dao động giữa tối đa (Maximum) và tối thiểu (Minimum) hợp lý. Giá trị skewness của mỗi biến thấp và biến động nhỏ. Giá trị Kurtosis trong mỗi biến < 3 cho thấy giá trị bình thường. Số liệu thống kê Jarque-Bera cũng chấp nhận giả thuyết null về phân bố bình thường của mỗi biến với xác suất khác nhau. Như vậy, các số liệu này đáng tin cậy.

### ***Phương pháp nghiên cứu***

Nghiên cứu sử dụng phương pháp định lượng bằng phần mềm Eview 8.0 để hồi quy tác động của FDI tới xuất nhập khẩu tại Việt Nam thông qua các bước sau:

*Bước 1:* Sử dụng phương pháp kiểm tra Unit Root với kiểm định Augmented Dickey Fuller test (ADF) và Phillips – Perron test (PP) để kiểm tra tính dừng của từng dãy số liệu được mô tả để thực hiện các hồi quy cho các phân tích định lượng. Đối với mỗi kiểm định ADF và PP, giả thiết được đặt ra là:

H0:  $Y_t \sim I_{(1)}$  ( $Y_t$  là dãy số liệu đầu tiên hoặc không được tích hợp)

H1:  $Y_t \sim I_{(0)}$  ( $Y_t$  là dãy số liệu dừng ở mức Level)

Mô hình cho ADF là:

$$\Delta Y_t = \alpha + \beta T + \delta Y_{t-1} + \sum d_t \Delta Y_{t-1} + \varepsilon_t$$

Trong đó,  $Y_t$  là biến xem xét, T là giá trị thời gian cơ sở và  $\varepsilon_t$  là sai số. Các hệ số  $\alpha$ ,  $\beta$ ,  $\delta$ , đại diện cho hệ số chưa biết của mô hình được ước lượng từ các dữ liệu có sẵn.

Sử dụng phương pháp ước lượng bình phương nhỏ nhất Ordinary Least Squares regression (OLS) với điều kiện các biến độc lập và phụ thuộc đều dừng ở mức Level. Trong trường hợp đánh giá tác động của FDI tới các chỉ số trên nhưng có thêm biến độc lập không dừng ở mức Level thì không thể sử dụng phương pháp OLS, phải chuyển sang Bước 2.

*Bước 2:* Kiểm tra quan hệ đồng liên kết (cointegration) giữa các chuỗi dữ liệu theo mô hình đánh giá tác động riêng lẻ của các biến số theo phương pháp kiểm tra Johansen Test (1991). Với mỗi mô hình, cách tiếp cận này được giải thích trên cơ sở hai số liệu thống kê kiểm tra: Thống kê Trace và Thống kê Maximum Eigen Value Test.

*Bước 3:* Kiểm tra mối quan hệ trong dài hạn và ngắn hạn giữa các mô hình đánh giá tác động trong hai trường hợp:

Trường hợp 1 (không có đồng liên kết): Sử dụng mô hình VAR (Vector Autoregression) để ước tính các mối quan hệ ngắn hạn và dài hạn của chuỗi dữ liệu. Mô hình VAR xem xét tất cả các biến là nội sinh để xây dựng mối quan hệ giữa chúng. Do đó, mô hình VAR cho phép đo phản ứng và dao động của các biến kinh tế vĩ mô trước mỗi cú sốc bên ngoài. Mô hình VAR (p) trông giống như sau:  $Y_t = \phi_1 Y_{t-1} + \phi_2 Y_{t-2} + \dots + \phi_p Y_{t-p} + BX_t + \varepsilon_t$

Trong đó,  $Y_t$  là ma trận m-chiều, có cùng tích hợp,  $X_t$  là ma trận bậc bốn của các biến ngoại sinh, p là độ trễ của  $Y_t$ ,  $\phi_i$  là ma trận vuông m, B là ma trận O cấp m x p tham số,  $\varepsilon_t$  là vector nhiễu trung bình bằng phương sai  $\Sigma$ .

Trường hợp 2 (có đồng liên kết): Sử dụng mô hình VECM (Mô hình sửa lỗi) để ước tính mối quan hệ giữa chuỗi ngắn và dài hạn của chuỗi dữ liệu.

Mô hình VECM là một hệ phương trình gồm các phương trình ECM, trong đó các biến là cả các biến độc lập và các biến phụ thuộc. Nó có thể được diễn tả như sau:

$$\Delta Y_t = \beta_0 + \beta_1 \Delta X_t + \gamma (X_{t-1} - Y_{t-1}) + \mu_t \quad \text{trong đó } \Delta X_t = X_t - X_{t-1}$$

Đây là đặc điểm sửa lỗi đặc trưng khi thay đổi trong một biến có liên quan đến sự thay đổi trong một biến khác cũng như khoảng cách giữa các biến trong giai đoạn trước.

*Bước 4:* Sử dụng phương pháp đánh giá phản ứng của các chỉ số kinh tế vĩ mô đối với LnFDI (Response of (Macroeconomics index) on LnFDI) và phân rã phương sai (Variance Decomposition of Macroeconomics index) theo thứ tự cholesky để đánh giá tác động của FDI lên các chỉ số kinh tế vĩ mô.

*Bước 5:* Kiểm tra số dư từ các mô hình VECM và VAR. Sử dụng các kiểm định LM cho tự tương quan, Heteroskedasticity VEC cho phần dư: Bao gồm các thuật ngữ chéo và các góc nghịch đảo của các đa thức đặc trưng AR để kiểm tra mô hình VAR và VECM về tính ổn định, tự tương quan còn lại và khả thi.

### **3. Phân tích tác động của FDI tới Xuất khẩu – Nhập khẩu**

#### **3.1. Kiểm tra tính dừng của dãy số liệu (Stationarity Test)**

Nghiên cứu sử dụng phương pháp kiểm tra Unit Root với kiểm định Augmented Dickey Fuller test (ADF) và Phillips – Perron test (PP) để kiểm tra tính dừng của từng dãy số liệu được mô tả ở phần trên cho các phân tích định lượng.

**Bảng 2. Kết quả kiểm định ADF và PP trong Unit Root**

Các biến	Mức độ	ADF		PP	
		T - stat	Prob.	T - Stat	Prob.
LnEXPORT	Level	1.340860	0.9978	-0.679555	0.8344
	First Difference	-5.331014	0.0003*	-6.504626	0.0000*
LnIMPORT	Level	0.326803	0.9743	-2.799112	0.0727***
	First Difference	-5.677261	0.0001*	-11.62626	0.0000*
LnERV	Level	-3.486784	0.0171**	-3.142736	0.0361**
LnFDI	Level	-3.735392	0.0097*	-3.745534	0.0095*
LnEXR	Level	-3.518011	0.0164**	-3.832667	0.0078*
LnCPI	Level	-2.990468	0.0496**	-2.990468	0.0496**

\*Ý nghĩa ở mức 1%; \*\* Ý nghĩa ở mức 5%; \*\*\* Ý nghĩa ở mức 10%.

Bảng 2 cho thấy, các biến LnERV, LnFDI, LnCPI, và LnEXR dừng ở Level (chấp nhận giả thiết H<sub>0</sub>). Trong khi các biến LnIMPORT, LnEXPORT không dừng ở mức Level ở cả ADF và PP test, nhưng dừng ở mức First Difference (chấp nhận giả thiết H<sub>1</sub>).

### 3.2. Phân tích tác động của FDI tới Xuất – nhập khẩu.

Theo lý thuyết Xuất - Nhập khẩu chịu sự tác động của FDI, Tỷ giá hối đoái, Dự trữ ngoại hối và Lạm phát, do đó mô hình đánh giá tác động của FDI tới xuất khẩu, nhập khẩu như sau:  $(EXPORT/IMPORT)_t = \alpha_0 FDI_t^{\alpha_1} EXR_t^{\alpha_2} ERV_t^{\alpha_3} CPI_t^{\alpha_4} e^{\alpha_5}$   $e$  = thể hiện giá trị log cơ sở

Sau khi log mô hình sẽ là:

- Mô hình tác động của FDI tới EXPORT:

$$Ln(EXPORT)_t = \alpha_0 + \alpha_1 LnFDI_t + \alpha_2 LnEXR_t + \alpha_3 LnERV_t + \alpha_4 LnCPI_t + e_t \quad (1)$$

- Mô hình tác động của FDI tới IMPORT:

$$Ln(IMPORT)_t = \alpha_0 + \alpha_1 LnFDI_t + \alpha_2 LnEXR_t + \alpha_3 LnERV_t + \alpha_4 LnCPI_t + e_t \quad (2)$$

Trước hết, kiểm tra độ trễ của từng hàm số (1) và (2) bằng mô hình VAR

**Bảng 3. Độ trễ của mô hình**

<b>VAR Lag Order Selection Criteria</b>							
LNIMPORT, LNFDI, LNEXR, LNERV, LNCPI	Lag	LogL	LR	FPE	AIC	SC	HQ
	1	129.9490	NA	1.60e-10	-8.395917	-7.177041	-8.057852
	2	171.2747	49.59087*	5.33e-11*	-9.701975*	-7.264223*	-9.025846*
LNEXPORT, LNFDI, LNEXR, LNERV, LNCPI	Lag	LogL	LR	FPE	AIC	SC	HQ
	1	137.8926	NA	8.46e-11	-9.031405	-7.812529*	-8.693341
	2	177.9834	48.10902*	3.12e-11*	-10.23867*	-7.800921	-9.562544*

\* indicates lag order selected by the criterion

LR: sequential modified LR test statistic (each test at 5% level)

Từ bảng 3, đối chiếu tiêu chuẩn LR, độ trễ của các hàm được AIC đề xuất là 1 và SIC đề xuất là 2 đối với quan hệ giữa LnFDI và LnEXPORT và cả hai đề xuất 2 đối với quan hệ giữa LnFDI và LnIMPORT. Như vậy mức độ tác động của FDI tới EXPORT và IMPORT có độ trễ là 02.

Kiểm định Johansen về tự tương quan được thực hiện với kết quả như sau:

**Bảng 4. Unrestricted Cointegration Rank Test (Trace)**

<b>Unrestricted Cointegration Rank Test (Trace)</b>					
Series:	Hypothesized	Eigenvalue	Trace Statistic	0.05	Prob.**
	No. of CE(s)			Critical Value	
LNEXPORT, LNFDI, LNEXR, LNERV, LNCPI	None *	0.986994	215.1610	69.81889	0.0000
	At most 1 *	0.919433	110.9454	47.85613	0.0000
	At most 2 *	0.715737	50.49739	29.79707	0.0001
	At most 3 *	0.558940	20.30886	15.49471	0.0087
	At most 4	0.027251	0.663089	3.841466	0.4155
	Trace test indicates 4 cointegrating eqn(s) at the 0.05 level				
Series:	Hypothesized	Eigenvalue	Trace Statistic	0.05	Prob.**
	No. of CE(s)			Critical Value	
LNIMPORT, LNFDI, LNEXR, LNERV, LNCPI	None *	0.995453	251.9581	69.81889	0.0000
	At most 1 *	0.946129	122.5185	47.85613	0.0000



At most 2 *	0.714720	52.41075	29.79707	0.0000
At most 3 *	0.481283	22.30793	15.49471	0.0040
At most 4 *	0.238984	6.554408	3.841466	0.0105
Trace test indicates 5 cointegrating eqn(s) at the 0.05 level				

Trace test indicates no cointegration at the 0.05 level \* denotes rejection of the hypothesis at the 0.05 level \*\*MacKinnon-Haug-Michelis (1999) p-values

Bảng 4 cho thấy, thống kê Trace kết luận có 04 đồng liên kết (cointegration) ở mức 0.05 giữa LnFDI và LnEXPORT, LnEXR, LnERV và LnCPI; có 05 đồng liên kết (cointegration) ở mức 0.05 giữa LnFDI và LnIMPORT, LnEXR, LnERV và LnCPI.

**Bảng 5. Unrestricted Cointegration Rank Test (Maximum Eigenvalue)**

Unrestricted Cointegration Rank Test (Maximum Eigenvalue)					
	Hypothesized No. of CE(s)	Eigenvalue	Max-Eigen Statistic	0.05 Critical Value	Prob.**
Series: LNEXPORT, LNFDI, LNEXR, LNERV, LNCPI	None *	0.986994	104.2156	33.87687	0.0000
	At most 1 *	0.919433	60.44801	27.58434	0.0000
	At most 2 *	0.715737	30.18853	21.13162	0.0020
	At most 3 *	0.558940	19.64577	14.26460	0.0064
	At most 4	0.027251	0.663089	3.841466	0.4155
	Max-eigenvalue test indicates 4 cointegrating eqn(s) at the 0.05 level				
	Hypothesized No. of CE(s)	Eigenvalue	Max-Eigen Statistic	0.05 Critical Value	Prob.**
Series: LNIMPORT, LNFDI, LNEXR, LNERV, LNCPI	None *	0.995453	129.4396	33.87687	0.0000
	At most 1 *	0.946129	70.10777	27.58434	0.0000
	At most 2 *	0.714720	30.10282	21.13162	0.0021
	At most 3 *	0.481283	15.75352	14.26460	0.0289
	At most 4 *	0.238984	6.554408	3.841466	0.0105
	Max-eigenvalue test indicates 5 cointegrating eqn(s) at the 0.05 level				

Max-eigenvalue test indicates no cointegration at the 0.05 level; \* denotes rejection of the hypothesis at the 0.05 level; \*\*MacKinnon-Haug-Michelis (1999) p-values

Kết quả Bảng 5 cho thấy thống kê *Maximum Eigenvalue* kết luận có 04 đồng liên kết (cointegration) ở mức 0.05 giữa LnFDI và LnEXPORT, LnEXR, LnERV và LnCPI; có 05 đồng liên kết (cointegration) ở mức 0.05 giữa LnFDI và LnIMPORT, LnEXR, LnERV và LnCPI.

Như vậy, mô hình VCEM phù hợp để sử dụng trong phân tích tác động của LnFDI tới LnEXPORT và LnFDI tới LnIMPORT trong ngắn hạn và dài hạn.

**Bảng 6. Kết quả VECM về mối quan hệ dài hạn giữa FDI và EXPORT và IMPORT.**

		CointEq1	Standard errors	t-statistics	C
LnEXPORT và LnEXR, LnFDI, LnERV, LnCPI	LNEXPORT(-1)	1.000000	-	-	-4.079904
	LNFDI(-1)	<b>-0.814149</b>	(0.09988)	[-8.15091]	
	LNERV(-1)	0.298959	(0.02092)	[ 14.2906]	
	LNEXR(-1)	0.441536	(0.23075)	[ 1.91348]	
	LNCPI(-1)	-1.446869	(0.20096)	[-7.19974]	
LnIMPORT và LnEXR, LnFDI, LnERV, LnCPI	LNIMPORT(-1)	1.000000	-	-	-429.8293
	LNFDI(-1)	<b>-1.196860</b>	(0.61595)	[-1.94311]	
	LNERV(-1)	3.934865	(0.12572)	[ 31.2985]	
	LNEXR(-1)	52.56871	(1.59525)	[ 32.9533]	
	LNCPI(-1)	-26.46357	(1.33030)	[-19.8929]	

Kết quả bảng 6 cho thấy, tác động của LnFDI tới LnEXPORT có giá trị đồng tích hợp chuyển đổi được ước lượng từ mô hình VECM là (1, **-0.814149**). Theo đó, mối quan hệ giữa LnFDI, LnCPI, LnEXR, LnERV với LnEXPORT trong dài hạn được thể hiện qua mô hình:  $LnEXPORT = -4.079904 + 0.814149*LnFDI - 0.298959*LnERV - 0.441536*LnEXR + 1.446869*LnCPI + u$ . Đây là tác động tích cực cho thấy sự biến đổi của FDI có động tác động cùng chiều trong dài hạn tới Xuất khẩu của Việt Nam giai đoạn 1991 – 2017.

Tương tự, tác động của LnFDI tới LnIMPORT có giá trị đồng tích hợp chuyển đổi được ước lượng từ mô hình VECM là (1, **-1.196860**). Theo đó, mối quan hệ giữa LnFDI, LnCPI, LnEXR, LnERV với LnIMPORT trong dài hạn được thể hiện qua mô hình:  $LnIMPORT = -429.8293 + 1.196860*LnFDI - 3.934865*LnERV - 52.56871*LnEXR + 26.46357*LnCPI + u$ . Đây là tác động tích cực cho thấy sự biến đổi của FDI có động tác động cùng chiều trong dài hạn tới Nhập khẩu của Việt Nam giai đoạn 1991 – 2017.

Tác động ngắn hạn của FDI đối với GDP cũng được thể hiện rõ nét.

**Bảng 7. Kết quả mô hình VECM trong mối quan hệ ngắn hạn giữa FDI với EXPORT.**

Error Correction:	D(LNEXPORT)	D(LNFDI)	D(LNERV)	D(LNEXR)	D(LNCPI)
CointEq1	<b>0.231259</b>	<b>0.578706</b>	<b>0.531969</b>	<b>-0.081651</b>	<b>0.083645</b>
	(0.07038)	(0.11300)	(0.62520)	(0.02234)	(0.03664)
	[ 3.28581]	[ 5.12110]	[ 0.85087]	[-3.65430]	[ 2.28268]
	(0.07829)	(0.12570)	(0.69542)	(0.02485)	(0.04076)
	[ 0.69488]	[-1.86820]	[-0.53924]	[ 2.95661]	[-1.06874]

Bảng 7 cho thấy với CointEq1 của LnEXPORT, LnFDI lần lượt là: 0.231259, 0.578706 đều > 0, điều này cho thấy không có cơ chế sửa lỗi của LnFDI và LnEXPORT. Có thể khẳng định trong ngắn hạn biến động của FDI không tác động đến EXPORT.

**Bảng 8. Kết quả mô hình VECM về mối quan hệ ngắn hạn giữa FDI với IMPORT.**

Error Correction:	D(LNIMPORT)	D(LNFDI)	D(LNERV)	D(LNEXR)	D(LNCPI)
CointEq1	<b>0.028286</b>	<b>0.042283</b>	<b>0.048064</b>	<b>-0.006989</b>	<b>0.007688</b>
	(0.00703)	(0.01140)	(0.05389)	(0.00210)	(0.00273)
	[ 4.02563]	[ 3.70796]	[ 0.89196]	[-3.33186]	[ 2.81935]

Bảng 8 cho thấy với CointEq1 của LnIMPORT, LnFDI lần lượt là: 0.028286, 0.042283 đều > 0, điều này cho thấy không có cơ chế sửa lỗi của LnFDI và LnIMPORT. Có thể khẳng định trong ngắn hạn biến động của FDI không tác động đến IMPORT.

**Bảng 9. Mức độ phản ứng của Export, Import đối với FDI**

Period	Response of LNEXPORT:					Response of LNIMPORT				
	LNEXPORT	LNFDI	LNERV	LNEXR	LNCPI	LNIMPORT	LNFDI	LNERV	LNEXR	LNCPI
1	0.069726	0.000000	0.000000	0.000000	0.000000	0.082506	0.000000	0.000000	0.000000	0.000000
2	0.086528	0.026825	0.071686	0.018145	-0.009928	0.138918	0.070576	0.104373	0.007682	-0.011133
3	0.084755	0.003097	0.060375	0.015919	-0.007862	0.129299	0.045434	0.105925	0.002076	-0.011719
4	0.058645	-0.017448	0.026198	0.010223	0.004320	0.093552	0.046710	0.093761	-2.13E-06	-0.006191
5	0.052252	0.000522	0.040156	0.010930	0.003313	0.120699	0.057050	0.099647	0.001727	-0.008868
6	0.071623	0.021894	0.056982	0.014298	-0.005267	0.131196	0.064573	0.116527	0.004380	-0.010263

7	0.077298	0.016238	0.063442	0.014268	-0.007287	0.123588	0.062151	0.112212	0.003542	-0.009958
8	0.066513	4.29E-05	0.054238	0.013204	-0.001026	0.119094	0.059858	0.111356	0.002621	-0.008830
9	0.060375	0.003390	0.050215	0.013327	0.001071	0.125440	0.064044	0.114065	0.004091	-0.009379
10	0.066583	0.015256	0.057510	0.013573	-0.003203	0.129599	0.065392	0.117442	0.004581	-0.009998

Bảng 9 cho thấy mức độ phản ứng của LnEXPORT, LnIMPORT đối với biến động của LnFDI khá rõ ràng, Điều này cho thấy có sự tác động của FDI tới xuất – nhập khẩu của Việt Nam

**Bảng 10. Mức độ phân rã phương sai của EXPORT đối với FDI**

Variance Decomposition of LNEXPORT:						
Period	S.E.	LNEXPORT	LNFDI	LNERV	LNEXR	LNCPI
1	0.069726	100.0000	0.000000	0.000000	0.000000	0.000000
2	0.136510	66.26619	3.861291	27.57673	1.766840	0.528953
3	0.172593	65.56951	2.447745	29.48834	1.956026	0.538379
4	0.185315	66.89068	3.009713	27.57724	2.001024	0.521347
5	0.197016	66.21543	2.663539	28.55332	2.078177	0.489530
6	0.218869	64.36170	3.158839	29.91424	2.110661	0.454559
7	0.241710	62.99916	3.041364	31.41681	2.079061	0.463604
8	0.256837	62.50364	2.693674	32.28479	2.105698	0.412198
9	0.268927	62.04984	2.472795	32.93361	2.166202	0.377553
10	0.283707	61.26105	2.511017	33.70070	2.175247	0.351987
Variance Decomposition of LNFDI:						
Period	S.E.	LNEXPORT	LNFDI	LNERV	LNEXR	LNCPI
1	0.111952	3.314873	96.68513	0.000000	0.000000	0.000000
2	0.286828	1.161098	59.10600	37.93603	0.056870	1.740004
3	0.413516	0.559297	44.05840	54.01003	0.031905	1.340369
4	0.530064	0.439942	38.63495	59.77357	0.064543	1.087002
5	0.645105	0.437778	35.13208	63.33561	0.043627	1.050912
6	0.752433	0.439606	32.26827	66.25096	0.033035	1.008119
7	0.859554	0.444013	30.04840	68.49513	0.025434	0.987028
8	0.956293	0.445669	28.62552	69.90215	0.022490	1.004176
9	1.042873	0.490055	27.44534	71.02457	0.025543	1.014491
10	1.122053	0.557208	26.54264	71.85522	0.029500	1.015428

Kết quả mức độ phân rã phương sai ở Bảng 10 cho thấy biến động của FDI có ảnh hưởng đến xuất khẩu của Việt Nam giai đoạn 1991 – 2017.

**Bảng 11. Mức độ phân rã phương sai của IMPORT đối với FDI**

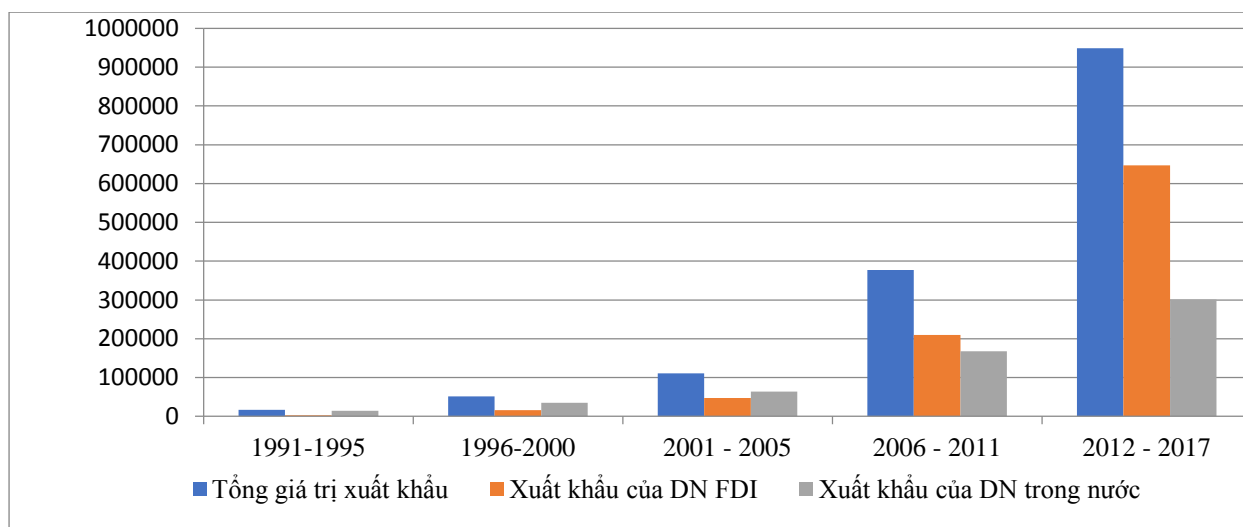
Variance Decomposition of LNIMPORT:						
Period	S.E.	LNIMPORT	LNFDI	LNERV	LNEXR	LNCPI
1	0.082506	100.0000	0.000000	0.000000	0.000000	0.000000
2	0.205337	61.91527	11.81360	25.83721	0.139962	0.293965
3	0.268901	59.22439	9.743484	30.58320	0.087571	0.361357
4	0.303432	56.01743	10.02171	33.56666	0.068774	0.325418
5	0.346273	55.16365	10.40974	34.05584	0.055297	0.315470
6	0.393687	53.78177	10.74358	35.10747	0.055159	0.312022
7	0.432238	52.79149	10.98016	35.86395	0.052474	0.311924
8	0.465920	51.96839	11.10056	36.57835	0.048326	0.304374
9	0.500034	51.41265	11.27801	36.96124	0.048652	0.299443
10	0.533872	50.99479	11.39394	37.26347	0.050043	0.297758
Variance Decomposition of LNFDI:						
Period	S.E.	LNEXPORT	LNFDI	LNERV	LNEXR	LNCPI
1	0.133900	2.058906	97.94109	0.000000	0.000000	0.000000
2	0.304270	13.50529	61.83252	24.38253	0.045227	0.234438
3	0.439739	11.92808	52.13283	35.72397	0.042192	0.172931
4	0.556819	12.78993	50.27760	36.66188	0.116379	0.154210
5	0.679078	14.12590	48.11942	37.45871	0.139853	0.156119
6	0.794769	14.48440	46.23718	38.97712	0.143674	0.157622
7	0.899672	14.71795	44.86588	40.11220	0.147013	0.156947
8	0.999267	15.04386	43.96331	40.68397	0.148875	0.159992
9	1.093201	15.27857	43.20548	41.20750	0.143219	0.165240
10	1.179132	15.33269	42.64939	41.71388	0.135092	0.168946

Tương tự, kết quả mức độ phân rã phương sai ở Bảng 11 cho thấy biến động của FDI có ảnh hưởng đến nhập khẩu của Việt Nam giai đoạn 1991 – 2017.

Như vậy qua ước lượng bằng Eview 8.0 cho thấy tác động tích cực rõ ràng của FDI tới xuất khẩu và nhập khẩu của Việt Nam trong dài hạn. Kết quả này cũng được thể hiện ở các phân tích dưới đây.

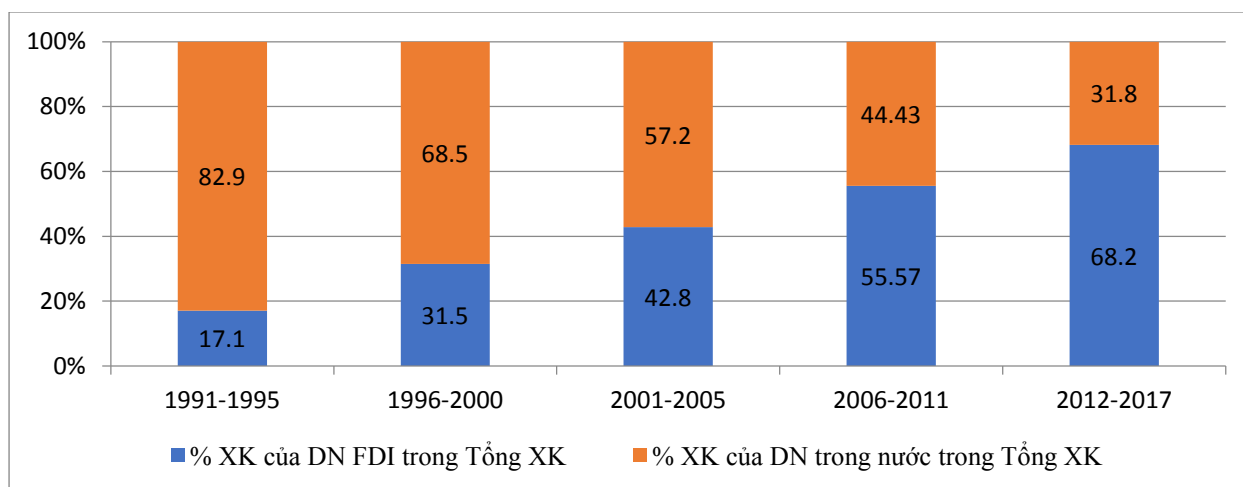
Thứ nhất, FDI tác động đến tỷ trọng tăng trưởng xuất khẩu của Việt Nam. Trong tăng trưởng xuất khẩu của Việt Nam thời gian qua, các doanh nghiệp FDI ngày càng chiếm tỷ trọng lớn và tăng mạnh mẽ, cụ thể:

**Biểu đồ 1. Giá trị xuất khẩu của Việt Nam phân theo thành phần kinh tế (Đơn vị: Triệu USD)**



Nguồn: Tổng cục Thống kê - GSO

**Biểu đồ 2. Tỷ trọng giá trị xuất khẩu của doanh nghiệp FDI trong tổng xuất khẩu của Việt Nam giai đoạn 1991 – 2017 (Đơn vị: %)**



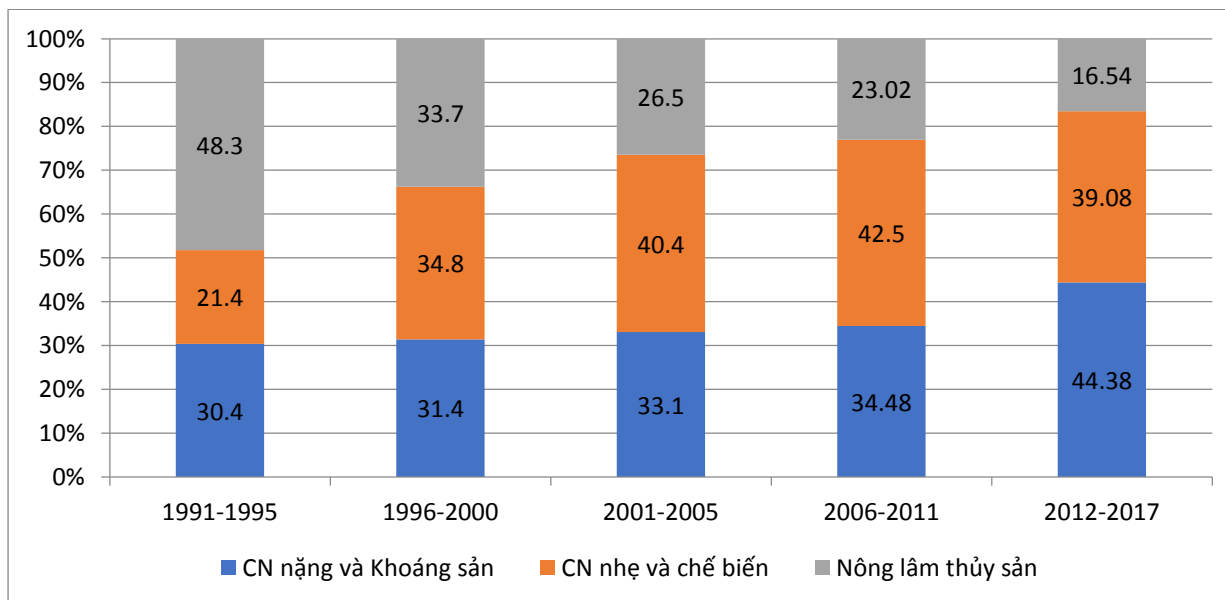
Nguồn: Tổng cục Thống kê - GSO

Biểu đồ 1 và 2 cho thấy, giá trị xuất khẩu ngày một tăng lên và có đóng góp ngày càng lớn của các doanh nghiệp FDI trong tổng giá trị xuất khẩu. Giai đoạn 1991 – 1995, tổng xuất khẩu của Việt Nam rất nhỏ bé, chỉ đạt 17,156 tỷ USD, trong đó doanh nghiệp FDI (mặc dù bắt đầu giải ngân từ năm 1991) nhưng đã chiếm 17,1%. Tuy nhiên, ở các giai đoạn tiếp theo xuất

khẩu của Việt Nam tăng gấp 8 – 10 lần so với giai đoạn 1991 – 1995. Trong đó tỷ trọng đóng góp của các doanh nghiệp FDI cũng tăng lên, chiếm 68,2% trong giai đoạn 2012-2017

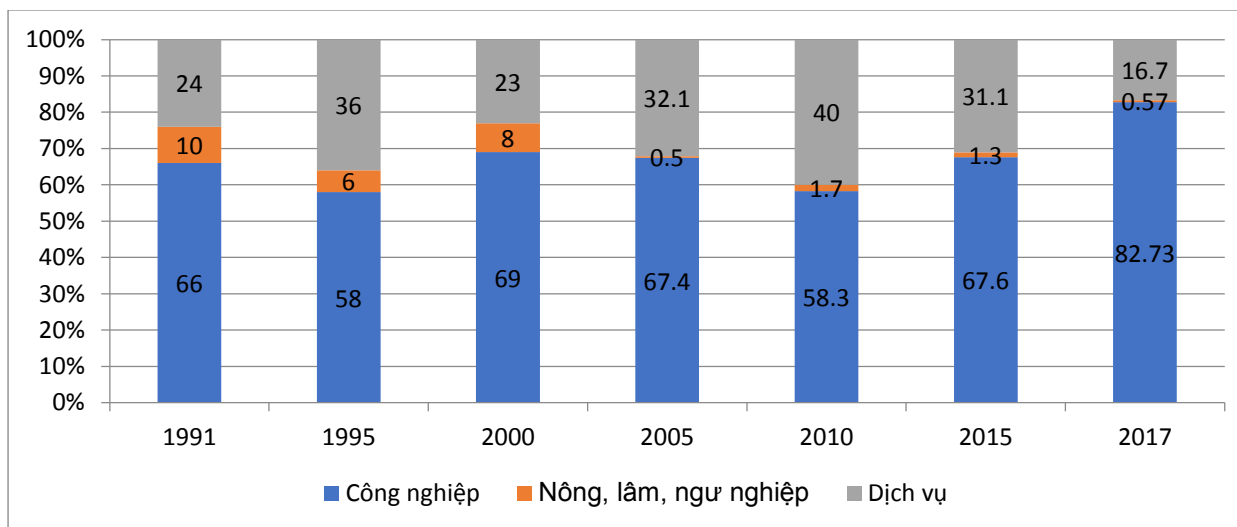
*Thứ hai, tác động để chuyển dịch cơ cấu hàng hóa xuất khẩu.*

**Biểu đồ 3. Cơ cấu hàng xuất khẩu của Việt Nam (Đ/v %)**



*Nguồn: Tổng cục Thống kê - GSO*

**Biểu đồ 4. Tỷ trọng đầu tư của FDI theo ngành (Đ/v %)**



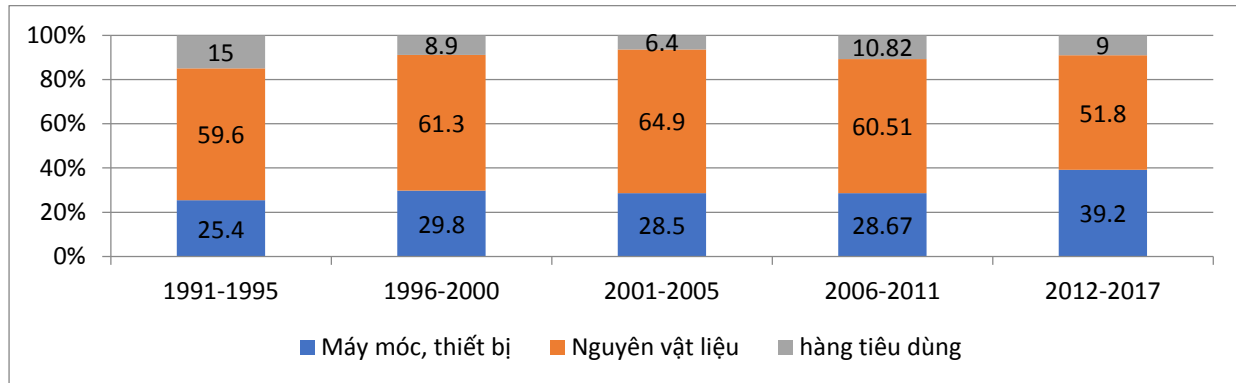
*Nguồn: Tổng cục Thống kê - GSO*

Biểu đồ 3 và 4 cho thấy, tỷ trọng hàng nông, lâm, ngư nghiệp đang giảm dần; hàng công nghiệp tăng lên, công nghiệp nhẹ và chế biến luôn chiếm khoảng 40% trong giai đoạn từ 2000 đến nay. Đáng chú ý, sự thay đổi này tương ứng với sự thay đổi này là tỷ trọng đầu tư của FDI

vào Việt Nam khi FDI chủ yếu đầu tư vào lĩnh vực công nghiệp, nhất là công nghiệp chế tạo, chế biến. Đây là động lực chuyển dịch cơ cấu hàng xuất khẩu của Việt Nam thời gian qua.

*Thứ ba, tác động đến năng xuất, chất lượng, giá thành sản phẩm xuất khẩu.*

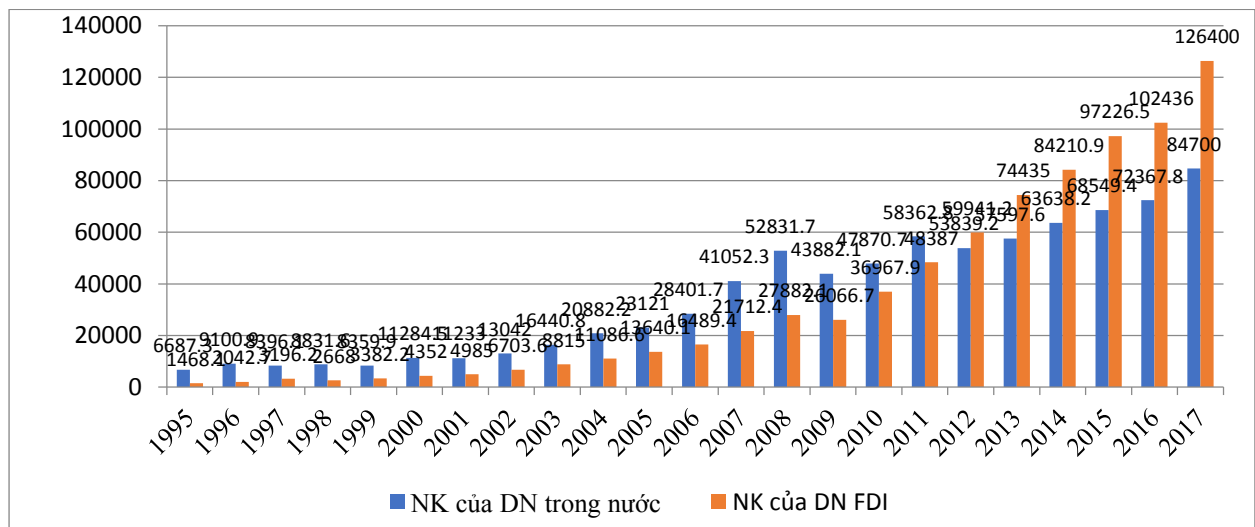
**Biểu đồ 5. Tỷ trọng hàng hóa nhập khẩu của Việt Nam (Đ/v: %).**



*Nguồn: Tổng cục Thống kê - GSO*

Biểu đồ 5 cho thấy tỷ trọng nhập khẩu hàng hóa là tư liệu sản xuất (máy móc, thiết bị và nguyên vật liệu) ngày một tăng lên theo thời gian, trong đó thành phần máy móc thiết bị cho sản xuất luôn chiếm tỷ lệ từ 28% trở lên, đáng chú ý giai đoạn 2012 – 2016 chiếm đến 39,2%, đây cũng là giai đoạn Việt Nam tăng trưởng xuất khẩu cao, năm 2012 lần đầu tiên Việt Nam xuất siêu và liên tục các năm có cán cân thương mại ổn định. Tuy nhiên, tỷ lệ nguyên vật liệu nhập khẩu còn rất lớn, cho thấy ngành công nghiệp hỗ trợ của Việt Nam còn chưa phát triển. Các doanh nghiệp Việt Nam chủ yếu vẫn gia công cho nước ngoài là chính.

**Biểu đồ 6. Giá trị nhập khẩu của Việt Nam chia theo thành phần kinh tế (Đ/v: triệu USD)**

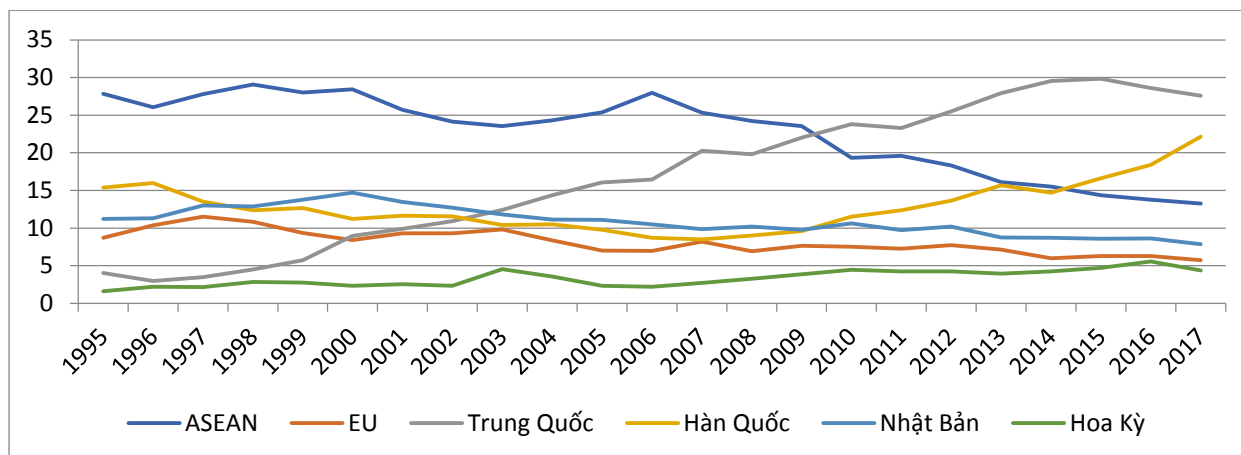


*Nguồn: Tổng cục Thống kê - GSO*



Biểu đồ 6 cho thấy, giá trị nhập khẩu của các doanh nghiệp FDI ngày càng tăng và chiếm tỷ trọng ngày càng lớn hơn so với nhập khẩu của các doanh nghiệp trong nước. Đến năm 2017, tỷ trọng này đã đạt gần 70%. Điều này cho thấy giá trị nhập khẩu của Việt Nam giai đoạn trước 2012 được chi phối bởi các doanh nghiệp trong nước, tuy nhiên từ 2012 trở đi được chi phối bởi các doanh nghiệp FDI. Với số lượng nhập khẩu máy móc, thiết bị và nguyên liệu sản xuất ngày một tăng, các doanh nghiệp FDI tác động đến sản phẩm xuất khẩu của hàng hóa Việt Nam, nhất là giai đoạn 2012 – 2017.

**Biểu đồ 7. Tỷ trọng thị trường nhập khẩu của Việt Nam (Đ/v: %)**



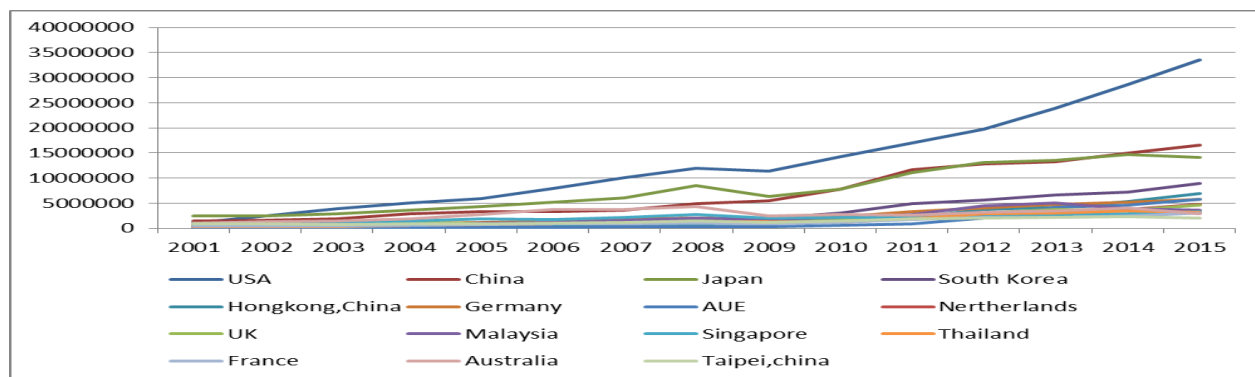
Nguồn: Tổng cục Thống kê - GSO

Biểu đồ 7 cho thấy, mặc dù giá trị nhập khẩu từ các nước công nghiệp phát triển như Hoa Kỳ, EU, Nhật Bản, Hàn Quốc đang tăng lên, trong đó có nhập khẩu về máy móc, thiết bị và nguyên vật liệu, tuy nhiên tỷ trọng nhập khẩu từ các nước ASEAN, Trung Quốc còn lớn, đặc biệt tỷ trọng nhập khẩu hàng hóa, thiết bị từ Trung Quốc ngày một tăng nhanh. ASEAN và Trung Quốc có trình độ kỹ thuật và công nghệ thấp hơn so với các nước EU, Hoa Kỳ, Nhật Bản, Hàn Quốc... Do đó, việc các doanh nghiệp FDI nhập khẩu máy móc, thiết bị từ ASEAN, Trung Quốc sẽ tác động không tốt tới xuất khẩu, nâng cao năng suất của hàng hóa xuất khẩu.

*Thứ tư, tác động đến mở rộng và chuyển dịch thị trường xuất khẩu*

Báo cáo của Bộ Kế hoạch Đầu tư năm 2017 cho thấy, các nhà đầu tư chính của Việt Nam, phân theo số dự án còn hiệu lực đến năm 2017 theo thứ tự gồm: Hàn Quốc, Nhật Bản, Đài Loan, Singapore, Trung Quốc, Hồng Kông, Mỹ, Malaysia, Pháp và Thái Lan. Thị trường chính của Việt Nam từ 2001 đến nay gồm: Mỹ, Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Hong Kong (Trung Quốc), Đức, UAE, Netherlands, Anh, Malaysia, Singapore, Thái Lan, Pháp, Australia và Đài Loan (Trung Quốc). Trong khi đó, thị trường xuất khẩu chính của các nhà đầu tư lớn của Việt Nam gồm:

**Biểu đồ 8. Thị trường xuất khẩu chính của Việt Nam (Đ/v: USD)**



Nguồn: ITC

**Bảng 12. Thị trường xuất khẩu chính của nhà ĐTNN lớn nhất tại Việt Nam**

	S.Korea	Japan	Taipei	Singapore	China	Hongkong	USA	Malaysia	France	Thailand
1	China	USA	China	China	USA	China	Canada	Singapore	Germany	USA
2	USA	China	Hongkong	Hong Kong	Hong Kong	USA	Mexico	China	Spain	China
3	Hongkong	S.Korea	USA	Malaysia	Japan	India	China	USA	USA	Japan
4	Vietnam	Taipei	Japan	Indonesia	S. Korea	Japan	Japan	Japan	Italy	Hong Kong
5	Japan	Hongkong	Singapore	USA	Germany	UK	UK	Thailand	UK	Australia
6	Singapore	Thailand	S.Korea	Taipei	Viet Nam	Taipei	Germany	Hong Kong	Belgium	Malaysia
7	Taipei	Singapore	Vietnam	Japan	India	Thailand	S.Korea	India	China	Viet Nam
8	India	Germany	philippines	S.Korea	Netherlands	Singapore	Netherlands	Indonesia	Netherlands	Singapore
9	Mexico	Australia	Malaysia	Thailand	UK	Viet Nam	Hong Kong	Australia	Switzerland	Indonesia
10	Malaysia	UK	Germany	Viet Nam	Singapore	Switzerland	France	Viet Nam	Poland	Philippines
11	Australia	Vietnam	Thailand	India	Taipei	Germany	Belgium	S. Korea	Turkey	India
12	Philippines	Malaysia	Netherlands	Australia	Malaysia	S. Korea	Brazil	Germany	Japan	Switzerland
13	UK	Netherlands	UK	Netherlands	Russia	Netherlands	Singapore	Netherlands	Singapore	S.Korea
14	Indonesia	Indonesia	Australia	Philippines	Australia	UAE	Taipei	Taipei	Hong Kong	Germany
15	Germany	Philippines	Indonesia	Germany	Thailand	Macao, China	Switzerland	Philippines	Algeria	Netherlands

Nguồn: Tác giả phân tích từ số liệu của ITC

Từ bảng 12 cho thấy: (1) Các nhà đầu tư FDI lớn nhất của Việt Nam cũng chính là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam; (2) phần lớn các thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam đều là các thị trường xuất khẩu lớn nhất của các nhà đầu tư FDI lớn nhất vào Việt Nam (màu vàng biểu thị sự giống nhau về thị trường với thị trường xuất khẩu của Việt Nam); (3) Việt Nam là một trong 10 thị trường xuất khẩu lớn nhất của 8 trong 10 nhà đầu tư FDI lớn nhất tại Việt Nam (ngoại trừ Mỹ, Pháp). Như vậy, quá trình đầu tư FDI, các nhà đầu tư đã tăng cường quan hệ thương mại, đầu tư song phương mà còn hỗ trợ Việt Nam mở rộng xuất khẩu ra các thị trường lớn, cũng là thị trường chính của các nhà đầu tư. Thông qua việc thúc đẩy hàng Việt Nam xuất khẩu sang các thị trường lớn này (Mỹ, EU, Nhật Bản, Trung Quốc, Hàn Quốc), FDI góp phần tăng lên giá trị xuất khẩu của hàng hóa Việt Nam.

## KẾT LUẬN

Các phân tích chỉ ra rằng FDI có tác động tích cực đến xuất nhập khẩu của Việt Nam giai đoạn từ năm 1991 tới năm 2017. Do đó, để tiếp tục thúc đẩy xuất nhập khẩu, đưa hoạt động này ngày một đóng góp trở thành động lực cho phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam, trong thời gian tới Việt Nam cần lưu ý một số giải pháp như sau:

*Thứ nhất*, cần tiếp tục và nhanh chóng hoàn thiện và áp dụng một cách triệt để các chính sách và luật pháp về đầu tư và thương mại quốc tế phù hợp với các tiêu chuẩn và luật pháp quốc tế theo những cam kết của Việt Nam đối với các tổ chức kinh tế quốc tế và các thỏa thuận song phương, đa phương có sự tham gia của Việt Nam. Điều chỉnh và xóa bỏ những thủ tục hành chính rườm rà, những rào cản và tình trạng tham nhũng của những cơ quan nhà nước để hỗ trợ có các doanh nghiệp nước ngoài đầu tư tại Việt Nam, tiết kiệm chi phí và thời gian kinh doanh cho các dự án thực hiện tại Việt Nam.

*Thứ hai*, xây dựng các chính sách thu hút FDI, tập trung vào các vấn đề sau: (i) đối với các đối tác FDI: tập trung vào thu hút các nhà đầu tư lớn với công nghệ hiện đại đến từ một số quốc gia như Mỹ và EU thông qua việc phát triển các chiến lược thu hút đầu tư cho mỗi đối tác với những chính sách ưu đãi, biện pháp khuyến khích đầu tư riêng; (ii) đối với lĩnh vực đầu tư: khuyến khích các nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vào các ngành công nghiệp và các sản phẩm công nghệ cao, và sản phẩm Việt Nam có lợi thế xuất khẩu như điện tử, viễn thông và công nghệ sinh học,... Phát triển các chính sách cụ thể nhằm thu hút các nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vào cơ sở hạ tầng, vận tải, cảng biển, các hệ thống thông tin và giáo dục đào tạo. Nhằm phát triển cơ sở hạ tầng, kỹ năng và chất lượng của lực lượng lao động Việt Nam, nhằm đáp ứng yêu cầu của các nhà đầu tư lớn, nhằm giảm chi phí sản xuất và nâng cao khả năng cạnh tranh cho Việt Nam, chúng ta cần phải thu hút đầu tư nước ngoài và thúc đẩy ngoại thương phát triển.

*Thứ ba*, tăng cường chuyển giao công nghệ từ các nhà đầu tư nước ngoài cho các doanh nghiệp địa phương. Theo đó, các quy định cần phải được đặt ra khi các nhà đầu tư đăng ký đầu tư tại Việt Nam phải cam kết chuyển giao công nghệ và đào tạo lao động cho Việt Nam. Cùng với đó, cần phải thúc đẩy hoạt động tự chuyển giao công nghệ thông qua các mối liên hệ giữa các nhà đầu tư nước ngoài và các trường cao đẳng dạy nghề và các trường đại học tại Việt Nam để thiết kế các chương trình, các khóa đào tạo trong mỗi lĩnh vực, mỗi kỹ năng đặc thù. Thêm vào đó, điều cần thiết là phải phát triển và công khai những tiêu chuẩn của các dự án FDI để xóa bỏ các dự án đầu tư lạc hậu tại Việt Nam. Cùng với đó, cần liên tục rà soát các dự án đầu tư đang được thực thi tại Việt Nam để mạnh tay loại bỏ các dự án có công nghệ lạc hậu, tác động tiêu cực tới môi trường.

*Thứ tư*, hợp tác với các đối tác quốc tế cả qua cơ chế song phương và đa phương để thúc đẩy thương mại hiện có và các cam kết, thỏa thuận giữa Việt Nam và các đối tác. Nó sẽ giúp tăng cường đối thoại trực tiếp và thúc đẩy các cơ chế hợp tác bên trong khu vực ASEAN như ASEAN, CLMV, Châu Á Thái Bình Dương, APEC,... cùng với việc thúc đẩy sự hợp tác khu vực và liên khu vực với các đối tác như là ASEAN - Ấn Độ, ASEAN - Trung Quốc,...

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bevan, A. and S.Estrin (2000), “the determinants of Foreign direct investment on transition economics”, William Davidson Institute working paper number 342.
2. Cohen, B., (1979), “The Export performance of Multinational Corporations on Mexican Industries”, *Journal of Development studies*, 15, 89-107.
3. Dunning, J.H. (1977), “Trade, Location of economic activity and the MNE: a search for an eclectic approach, In B. Ohlin, P. Hesselborn, P.M. Wijkman (Eds.)”, The international allocation of economic activity: Proceedings of a Nobel Symposium held at stokhom, pp.395-418.
4. Gaurav Akrani (2011), What is Foreign Trade ? Types and Importance of Foreign Trade, <http://kalyan-city.blogspot.in/2011/03/what-is-foreign-trade-types-and.html>
5. General Statictis Office (GSO), [www.gso.gov.vn](http://www.gso.gov.vn)
6. IMF (2004), “Definition of Foreign Direct Investment Terms”, Issues paper No.20, Direct Investment Technical Expert Group, IMF Committee on Balance of Payments Statistics and OECD Workshop on International Investment Statistics.
7. Javorick (2004), “Does Foreign Direct Investment Increase the Productivity of Domestic Firms? In Search of Spillovers Through Backward Linkages”, *American Economic Review*, Vol. 94, No. 3, June 2004 (pp. 605-627)
8. Johnson, A. (2006), “FDI and Exports: the case of the high performing East Asian Economies”. <Http://www.infra.kth.se/cesis/documents/wp57.pdf>.
9. Lan, N.P. (2006), “Foreign Direct Investment and Its Linkage to Economic Growth in Vietnam: A Provincial level Analysis”, [www.unisa.edu.au/commerce/events/.../abstract%20lan\\_nguyen](http://www.unisa.edu.au/commerce/events/.../abstract%20lan_nguyen).
10. Ministry of Planning and Investment (2017). Foreign direct investment statistics, <http://fia.mpi.gov.vn/>.
11. Nguyen Thi Tue Anh et al. (2006). The impact of FDI on Vietnam's economic growth. Project SIDA.
12. OECD Benchmark (1999), Definition of Foreign Direct Investment” – 3<sup>rd</sup> Edition. [www.oecd.org/dataoecd/10/16/2090148.pdf](http://www.oecd.org/dataoecd/10/16/2090148.pdf).
13. Smriti Chand (2012) The Meaning and Definition of Foreign Trade or International Trade – Explained. <http://www.yourarticlelibrary.com/foreign-trade/the-meaning-and-definition-of-foreign-trade-or-international-trade-explained/5972>
14. Trinh Nam Hoai, Mai Nguyen Quynh Anh, (2015), “The impact of Foreign Direct Investment on Economic Growth: Evidence from Vietnam”, *Developing Country Studies*, ISSN 2224-607X, Vol.5, No.20, 2015  
<http://www.iiste.org/Journals/index.php/DCS/article/viewFile/26895/28098>
15. UNCTAD (2016), FDI/MNE database ([www.unctad.org/fdistatistic](http://www.unctad.org/fdistatistic))
16. World Bank (2016), <http://www.worldbank.org/>
17. World Trade Organasation (2013), “fundamental economic factors affecting international trade”, [https://www.wto.org/english/res\\_e/publications\\_e/](https://www.wto.org/english/res_e/publications_e/)

# MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ PHÁT TRIỂN KHU VỰC FDI TRONG THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

*PGS.TS Lê Quốc Hội*  
*Trường Đại học Kinh tế Quốc dân*

## **Tóm tắt**

Bài viết này hệ thống và làm rõ hơn một số vấn đề lý luận về phát triển khu vực FDI trong thực hiện chiến lược phát triển bền vững của mỗi quốc gia. Thực tế, đã có nhiều nghiên cứu về tác động của FDI đến các khía cạnh của phát triển bền vững nhưng chưa có nhiều công trình nghiên cứu về khu vực FDI với tư cách là một khu vực đóng góp vào mục tiêu phát triển bền vững của nước tiếp nhận. Bài viết cho ra rằng để thực hiện mục tiêu phát triển bền vững cần tiếp cận thông qua 2 cách: (i) Xác định mục tiêu phát triển bền vững từ động lực và lợi ích của khu vực FDI; (ii) Tăng cường tác động và đóng góp của FDI vào việc thực hiện phát triển bền vững về kinh tế, xã hội và môi trường.

***Từ khóa: FDI, phát triển bền vững,***

## ***1.1. Khái niệm FDI***

Mặc dù FDI là một hoạt động phổ biến nhưng có nhiều quan niệm về FDI được đưa ra với các cách tiếp cận và diễn giải khác nhau. Tuy vậy các khái niệm về FDI có những sự tương đồng nhất định về chủ thể, mục đích, phương thức hoạt động.

Theo IMF (1977), FDI nhằm thu lợi ích lâu dài cho doanh nghiệp hoạt động ở một nền kinh tế khác nước nhà đầu tư. Mục đích của nhà đầu tư là giành được quyền quản lý.

Theo WTO (1996), FDI xảy ra khi một nhà đầu tư từ một nước có một tài sản ở một nước khác cùng quyền quản lý tài sản đó. Phương diện quản lý là căn cứ phân biệt FDI với các công cụ tài chính khác. Tài sản quản lý ở nước ngoài là các cơ sở kinh doanh. Nhà đầu tư thường được gọi là "công ty mẹ" và các tài sản được gọi là "công ty con" hay "chi nhánh công ty".

UNCTAD (1999) cho rằng FDI là một khoản đầu tư dài hạn và phản ánh lợi ích lâu dài từ sự kiểm soát của nhà đầu tư hoặc công ty mẹ đối với các xí nghiệp, chi nhánh ở một nền kinh tế khác.

Theo OECD (1999), FDI phản ánh việc đạt được mục tiêu về lợi ích lâu dài của một thực thể thường trú trong một nền kinh tế (nhà đầu tư trực tiếp- direct investor) và một cư dân chủ thể của một nền kinh tế khác hơn là của nhà đầu tư (doanh nghiệp đầu tư trực tiếp- enterprise direct investor)". Lợi ích lâu dài là mối quan hệ giữa nhà đầu tư trực tiếp, doanh nghiệp và tầm quan trọng của quản lý doanh nghiệp. FDI liên quan đến giao dịch đầu tiên giữa hai thực thể và sau đó là giao dịch về vốn giữa họ và giữa các doanh nghiệp hợp tác, liên kết hoặc không hợp tác. Trong đó, "nhà đầu tư trực tiếp" được hiểu là người nắm quyền kiểm soát từ 10% trở lên vốn của một công ty.

INCOTERMS (2010) đưa ra khái niệm: FDI là một bộ phận của tài khoản quốc gia, là một khoản đầu tư của tài sản của nước ngoài không bao gồm khoản đầu tư vào thị trường chứng khoán. Đối với nước tiếp nhận đầu tư, FDI được cho là có lợi hơn các khoản đầu tư vào cổ phiếu của một công ty bởi khoản đầu tư này có thể sẽ rời khỏi ngay lập tức khi có sự cố. Trong khi, FDI nhìn chung được coi là ổn định hơn cho dù mọi thứ có tốt lên hoặc xấu đi.

Theo Luật đầu tư nước ngoài (2015), FDI là việc nhà đầu tư nước ngoài đưa vào Việt Nam vốn bằng tiền hoặc bất kỳ tài sản nào để tiến hành các hoạt động đầu tư theo quy định.

Như vậy có thể khái quát, FDI là một loại hình của đầu tư quốc tế, trong đó chủ sở hữu vốn đồng thời là người trực tiếp tham gia điều hành và quản lý hoạt động sử dụng vốn. Về thực chất FDI là sự đầu tư của các cá nhân, công ty (hầu hết là các công ty xuyên quốc gia và đa quốc gia) nhằm xây dựng các cơ sở, chi nhánh ở nước ngoài và làm chủ toàn bộ hay từng phần cơ sở đó. Đây là loại hình đầu tư, trong đó nhà đầu tư nước ngoài tham gia đóng góp một số vốn đủ lớn vào việc sản xuất hoặc cung cấp dịch vụ và cho phép họ trực tiếp tham gia quản lý, điều hành đối tượng đầu tư nhằm mục đích thu được lợi nhuận cao hơn qua việc triển khai sản xuất kinh doanh ở nước ngoài.

## ***1.2. Động lực của FDI***

Một số lý thuyết đã được xây dựng để giải thích động lực của FDI.

Lý thuyết lợi ích cận biên của Dougall- Kemp (1960) giải thích động lực FDI xuất phát từ sự khác nhau về năng suất biên của vốn, dẫn tới việc di chuyển vốn từ nơi có năng suất biên thấp sang nơi có năng suất biên cao. Mặc dù, lý thuyết này chưa giải thích được lý do vì sao một quốc gia vừa có dòng vốn di chuyển ra nhưng đồng thời có cả dòng vốn di chuyển vào, nhưng đây vẫn là một lý thuyết được trích dẫn khá phổ biến.

Lý thuyết về quyền lực thị trường của Hymer (1960) khẳng định yếu tố cốt lõi cần phải có, thúc đẩy và làm nên thành công cho nhà đầu tư là khả năng chi phối thị trường thông qua bí quyết công nghệ, bí quyết thương mại hoặc kiến thức, kỹ năng đặc biệt, lợi thế vượt trội của nhà đầu tư này so với nhà đầu tư khác.

Lý thuyết về chu kỳ sống quốc tế của sản phẩm của Vernon (1966) xem xét FDI là sự phản ứng của các nhà đầu tư thích ứng với thay đổi trạng thái sản phẩm. Để duy trì sự tồn tại và phát triển sản phẩm, các nhà đầu tư di chuyển vốn ra thị trường nước ngoài. Lý thuyết này chỉ giải thích lý do FDI dựa theo nguyên lý vòng đời quốc tế của sản phẩm mà không giải thích được vì sao các dạng FDI khác lại không hiệu quả hoặc kém hiệu quả hơn.

Lý thuyết chiết trung của Dunning (1993) đưa ra ba yếu tố tác động tới quyết định đầu tư ra nước ngoài của nhà đầu tư là lợi thế về sở hữu (Ownership); lợi thế về vị trí (Location) và lợi thế về gắn kết nội bộ (Internalization) của doanh nghiệp để trả lời cho ba câu hỏi “tại sao nhà đầu tư muốn đầu tư ra nước ngoài, địa điểm nào được nhà đầu tư lựa chọn đầu tư và nhà đầu tư

thực hiện đầu tư như thế nào?”. Tuy nhiên, lý thuyết chiết trung bị coi là quá cầu toàn khi luận giải nhà đầu tư chỉ thực hiện đầu tư khi hội đủ cả ba yếu tố.

Bên cạnh đó các nhà nghiên cứu kinh tế còn chỉ ra một số động lực thúc đẩy đầu tư nước ngoài, được Dunning (2003) tổng kết thành bốn nhóm thúc đẩy đầu tư nước ngoài, đó là “sự tìm kiếm tài nguyên, tìm kiếm thị trường, tìm kiếm nguồn lực và tìm kiếm tài sản chiến lược”. Lý giải về động lực thúc đẩy các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài và bốn động lực tìm kiếm của họ xét cho cùng đều nhằm mở rộng thị trường, giảm chi phí, nâng cao khả năng cạnh tranh và tối đa hoá lợi nhuận.

Tựu chung lại, FDI được giải thích bằng nhiều động lực khác nhau, trong đó có thể kể đến:

- Do trình độ phát triển lực lượng sản xuất không đồng đều làm cho chi phí sản xuất hàng hoá giữa các nước có sự khác biệt. Ngoài ra còn có sự chênh lệch giá cả các yếu tố và điều kiện sản xuất giữa các nước không giống nhau.

- Do sự gặp gỡ về lợi ích của các bên tham gia. Nhà đầu tư tìm nơi đầu tư có lợi, tránh hàng rào bảo hộ, tăng cường vị thế, mở rộng quy mô cũng như tránh sự kiểm soát hải quan. Nước sở tại được bổ sung nguồn vốn, tiếp thu công nghệ, kinh nghiệm quản lý tiên tiến, tăng cường năng lực khai thác hiệu quả các nguồn lực trong nước phục vụ đầu tư phát triển.

- Xu hướng tỷ suất lợi nhuận giảm dần và hiện tượng thừa “tương đối” vốn trong nước ở các nước phát triển tạo nên xu hướng đầu tư ra nước ngoài nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn.

- Do nhu cầu về vốn đầu tư là rất lớn so với khả năng tự đáp ứng của mỗi quốc gia dẫn tới gia tăng luân chuyển vốn đầu tư.

- Xu thế hợp tác phân công lao động khu vực và quốc tế phát triển thúc đẩy hoạt động đầu tư ra nước ngoài nhằm chuyển dịch cơ cấu lao động, chuyển dịch cơ cấu nền kinh tế và khai thác có hiệu quả lợi thế so sánh mới.

- Đầu tư ra nước ngoài nhằm bảo đảm nguồn cung cấp nguyên liệu chiến lược ổn định, lâu dài, với giá rẻ, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế.

- Đầu tư ra nước ngoài nhằm bảo toàn vốn, phòng chống rủi ro khi có bất ổn, biến cố về kinh tế, chính trị trong nước.

- FDI còn nhằm tạo dựng, củng cố những ảnh hưởng vị thế kinh tế, chính trị, hay giải quyết những nhiệm vụ đặc biệt như xây dựng các công trình có quy mô vượt ngoài phạm vi một quốc gia.

## **2. Một số vấn đề lý luận về phát triển bền vững**

### **2.1. Khái niệm phát triển bền vững**

Từ khi xuất hiện thuật ngữ "phát triển bền vững (PTBV)" đến nay đã có nhiều khái niệm về phát triển bền vững được đưa ra.

Trong Báo cáo “Tương lai của chúng ta” (Our common future) năm 1987 của WCED,

“phát triển bền vững” được định nghĩa “là sự phát triển đáp ứng được những yêu cầu của hiện tại, nhưng không gây trở ngại cho việc đáp ứng nhu cầu của các thế hệ mai sau”. Định nghĩa của WCED được nhiều tổ chức và quốc gia trên thế giới thừa nhận và được sử dụng rộng rãi trong các ấn phẩm về PTBV vì nó mang tính khái quát hoá cao về mối quan hệ giữa các thế hệ về thoả mãn các nhu cầu về đời sống vật chất, tinh thần, từ đó tạo ra PTBV, vì suy cho cùng, bản chất của PTBV tức là sự tồn tại bền vững của loài người trên trái đất không phân biệt quốc gia, dân tộc và trình độ kinh tế, xã hội, ở đây sự tồn tại của loài người luôn gắn với sự tồn tại của môi trường kinh tế, xã hội và tự nhiên mà con người cần phải có. Tuy nhiên, định nghĩa này thiên về đưa ra mục tiêu, yêu cầu cho sự PTBV, mà chưa nói đến bản chất các quan hệ nội tại của quá trình PTBV là thế nào.

ADB đã đưa ra định nghĩa cụ thể hơn, đó là: “phát triển bền vững là một loại hình phát triển mới, lồng ghép một quá trình sản xuất với bảo toàn tài nguyên và nâng cao chất lượng môi trường. PTBV cần phải đáp ứng các nhu cầu của thế hệ hiện tại mà không phương hại đến khả năng của chúng ta đáp ứng các nhu cầu của các thế hệ tương lai”. Định nghĩa này đề cập cụ thể hơn về mối quan hệ ràng buộc giữa sự đáp ứng nhu cầu hiện tại với khả năng đáp ứng nhu cầu tương lai, thông qua lồng ghép quá trình sản xuất với các biện pháp bảo toàn tài nguyên, nâng cao chất lượng môi trường. Tuy vậy, định nghĩa này vẫn chưa đề cập được tính bản chất của các quan hệ giữa các yếu tố của PTBV và chưa đề cập đến các nhóm nhân tố cụ thể mà quá trình PTBV phải đáp ứng (tuân thủ) cùng một lúc, đó là nhóm nhân tố tạo ra tăng trưởng kinh tế, nhóm nhân tố tác động thay đổi xã hội, bao gồm thay đổi cả văn hoá và nhóm nhân tố tác động làm thay đổi tài nguyên, môi trường tự nhiên.

Nội hàm về phát triển bền vững được bổ sung, hoàn thiện tại Hội nghị Johannesburg năm 2002: “Phát triển bền vững là quá trình phát triển có sự kết hợp chặt chẽ, hợp lý và hài hòa giữa ba mặt của sự phát triển. Đó là, phát triển kinh tế, công bằng xã hội và bảo vệ môi trường”. Hiện nay, ngoài ba mặt chủ yếu kể trên, nhiều khía cạnh của phát triển bền vững như văn hóa, chính trị, dân tộc, tôn giáo... cũng được đặt ra và đưa vào các chiến lược, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của nhiều nhiều quốc gia, vùng lãnh thổ.

Tóm lại có thể khái quát và đưa ra khái niệm về PTBV như sau: PTBV là một phương thức phát triển kinh tế - xã hội nhằm giải quyết tốt mối quan hệ giữa phát triển kinh tế, các vấn đề xã hội và bảo vệ môi trường với mục tiêu đáp ứng tốt hơn các nhu cầu của thế hệ hiện tại đồng thời không gây trở ngại cho việc đáp ứng nhu cầu của các thế hệ mai sau. Nói cách khác, PTBV là sự phát triển hài hoà cả về kinh tế, văn hoá, xã hội, môi trường ở các thế hệ nhằm không ngừng nâng cao chất lượng sống của con người.



## ***2.2. Mục tiêu phát triển bền vững***

Mục tiêu phát triển bền vững là cái đích bền vững cần đạt được đối với phát triển trong một khoảng thời gian nhất định, thường là 5 năm, 10 năm, 15 năm, hoặc 20 năm, thậm chí dài hơn; là tập hợp các chỉ tiêu liên quan tới tương lai phát triển bền vững của một chủ thể kinh tế. Mục tiêu phát triển bền vững thường đi kèm với một chiến lược phát triển trong một giai đoạn nhất định và được hiện thực hóa, triển khai thông qua các chương trình, kế hoạch cụ thể, thiết thực.

Mục tiêu phát triển bền vững được đưa ra phải cụ thể, rõ ràng và xác định được cả về mặt chỉ tiêu và thời gian triển khai thực hiện; phải trên cơ sở các nguồn lực sẵn có, điều kiện kinh tế - xã hội hiện tại và dự báo các biến động trong tương lai; phải bảo đảm một sự phát triển nhanh, an toàn và chất lượng ở mức cao trên cơ sở chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tiến bộ, hoàn thiện thể chế, tranh thủ ngoại lực, phát huy hiệu quả nội lực và kết hợp, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả các nguồn lực phát triển.

Mục tiêu phát triển bền vững phải đưa ra các đích ngắm bền vững, với lộ trình rõ ràng trên cơ sở điều kiện lịch sử, kinh tế cụ thể và học tập kinh nghiệm thành công cũng như chưa thành công của các quốc gia đi trước; phải có định hướng, kế hoạch triển khai cụ thể, có các tiêu chí kiểm định, đánh giá cụ thể và có các cơ chế bảo đảm thực hiện.

## ***3. Phát triển khu vực FDI với thực hiện phát triển bền vững***

### ***3.1. Quan niệm về phát triển khu vực FDI với phát triển bền vững***

Mục tiêu phát triển bền vững được đưa ra, nhìn nhận theo các tiêu chí khác nhau, phụ thuộc vào nhận thức, mong muốn ở từng giai đoạn và tình hình kinh tế, chính trị, xã hội của mỗi nước, khu vực và thế giới. Để hiện thực hóa các mục tiêu phát triển bền vững trong từng giai đoạn, Chính phủ của mỗi quốc gia đều cố gắng huy động tối đa và sử dụng tối ưu các nguồn lực, trong đó FDI là một nguồn lực rất quan trọng và cần thiết, đặc biệt là với các quốc gia đang phát triển ở trình độ thấp và trung bình.

Mối quan hệ giữa phát triển khu vực FDI với mục tiêu phát triển bền vững của nước tiếp nhận đầu tư là mối quan hệ tương quan giữa mục tiêu và nguồn lực tham gia vào thực hiện mục tiêu đó. Mối quan hệ này có thể theo chiều thuận, nghịch, với hệ số tác động lớn, nhỏ khác nhau. Phát triển khu vực FDI gắn với mục tiêu phát triển bền vững là việc nhà đầu tư nước ngoài triển khai và vận hành dự án đầu tư đáp ứng các đòi hỏi của mục tiêu phát triển bền vững của nước tiếp nhận một cách tự nguyện hoặc do yêu cầu của các công cụ chính sách của nước tiếp nhận.

Tuy nhiên, theo lẽ tự nhiên, khu vực FDI không hẳn hướng vào thực hiện mục tiêu phát triển bền vững của nước tiếp nhận đầu tư. Mục tiêu của FDI là lợi nhuận tối đa, thu hồi vốn nhanh nhất cho nhà đầu tư. Tâm lý chung của phần lớn các nhà đầu tư nước ngoài là khai thác và tận dụng tối đa, triệt để các ưu đãi, lợi thế, nguồn lực của nước tiếp nhận đầu tư để tìm kiếm lợi nhuận từ lợi thế so sánh, lợi thế cạnh tranh và lợi thế độc quyền. Hơn nữa, các nhà đầu tư nước ngoài đến từ

các quốc gia khác cho nên thường có tâm lý không tự nguyện đóng góp vào mục tiêu phát triển bền vững của nước sở tại. Trong khi đó, mục tiêu của nước tiếp nhận đầu tư là phát triển nhanh và bền vững, là sự tăng trưởng cao, liên tục, ổn định, đáp ứng tốt hơn nhu cầu của thể hệ hiện tại, không gây trở ngại cho việc đáp ứng nhu cầu của thế hệ mai sau, dựa vào việc sử dụng tiết kiệm, hiệu quả và tối ưu các nguồn lực. Như vậy, xét về bản chất, khu vực đầu tư nước ngoài và mục tiêu phát triển bền vững nước tiếp nhận đầu tư không có cùng mục tiêu kinh tế, chính trị, xã hội, môi trường nếu không có sự gắn kết giữa chúng.

### ***3.2. Nội dung phát triển khu vực FDI trong thực hiện phát triển bền vững của mỗi quốc gia***

Việc phát triển khu vực FDI gắn với mục tiêu phát triển bền vững có thể tiếp cận thông qua 2 cách: (i) Xác định mục tiêu phát triển bền vững từ góc độ động lực và lợi ích của khu vực FDI; (ii) Đánh giá tác động và đóng góp của FDI vào việc thực hiện phát triển bền vững về kinh tế, xã hội và môi trường.

Ở phương diện xem xét mục tiêu phát triển kinh tế bền vững từ góc độ FDI, khu vực FDI cần phát triển theo các nội dung sau:

- Bền vững về đối tác đầu tư: Nhà đầu tư phải được đánh giá, sàng lọc, lựa chọn bảo đảm phù hợp với mục tiêu phát triển bền vững, phải là những nhà đầu tư có năng lực tài chính, tư cách pháp lý; mạng lưới điều hành, phân phối rộng, hiệu quả; uy tín cao, có thương hiệu trong ngành nghề, lĩnh vực, sản phẩm đăng ký đầu tư sản xuất, kinh doanh, cung ứng. Chú trọng các tập đoàn đa quốc gia, xuyên quốc gia đến từ các quốc gia phát triển, có lợi thế trong ngành, lĩnh vực đầu tư.

- Bền vững về công nghệ: Công nghệ chuyển giao phải bảo đảm tiên tiến, hiện đại của khu vực và thế giới, với phương thức sản xuất tối ưu, sử dụng hiệu quả các nguồn lực, nâng cao chất lượng, khả năng cạnh tranh, hạ giá thành sản phẩm và bảo vệ môi trường sinh thái.

- Bền vững về hình thức đầu tư: Dự án FDI được lựa chọn cấp phép phải bảo đảm phù hợp yêu cầu về hình thức đầu tư, hài hòa lợi ích giữa nhà đầu tư, nhà nước và xã hội. Chú trọng và khuyến khích hình thức liên doanh để bảo đảm khả năng tiếp cận, học tập kinh nghiệm, kỹ năng và làm chủ công nghệ của phía đối tác nước ngoài, góp phần nâng cao năng lực công nghệ của nước tiếp nhận đầu tư, cũng như hạn chế những mảnh khóc tiêu cực của nhà đầu tư gây tổn hại cho nền kinh tế.

- Bền vững về lĩnh vực, ngành nghề, sản phẩm đầu tư: FDI phải bảo đảm phát huy có hiệu quả lợi thế cạnh tranh của nền kinh tế; góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế bền vững, hiệu quả; phát triển bền vững các sản phẩm, ngành nghề, lĩnh vực mà nước tiếp nhận đầu tư có lợi thế. FDI phải bảo đảm sự tham gia có hiệu quả vào chuỗi liên kết, chuỗi sản xuất, cung ứng sản phẩm của nước tiếp nhận đầu tư và bảo đảm lợi ích lâu bền cho nền kinh tế.

- Bền vững trong liên kết vùng, địa phương và sản phẩm: FDI phải bảo đảm không phá vỡ quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch phát triển vùng, địa phương, ngành và sản phẩm,

vừa phải góp phần tạo ra và tăng cường tính liên kết, tương hỗ liên vùng, trong vùng, địa phương và cơ cấu sản phẩm, bảo đảm tính lan tỏa và hỗ trợ giữa các vùng kinh tế.

- Bền vững về chỉ tiêu: Tỷ trọng đóng góp của FDI trong cơ cấu vốn đầu tư toàn xã hội, quy mô dự án, tốc độ giải ngân và hiệu quả sử dụng vốn (ICOR); Tỷ trọng đóng góp của FDI vào GDP trong so sánh tương quan với các khu vực kinh tế khác; Chất lượng công nghệ được chuyển giao và hiệu quả hoạt động của FDI (TFP); Tác động tới chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tạo động lực phát triển các khu vực kinh tế khác; Vai trò của FDI trong tạo việc làm, tiền lương và cải thiện đời sống người lao động; Tỷ trọng đóng góp của FDI vào cơ cấu xuất - nhập khẩu...

Ở phương diện, đánh giá tác động, đóng góp của FDI vào việc thực hiện 3 khía cạnh của phát triển bền vững, phát triển khu vực FDI trong thực hiện phát triển bền vững về kinh tế được thể hiện trên các khía cạnh sau:

- Thu hút FDI đảm bảo thực hiện các mục tiêu ổn định các cân đối lớn của nền kinh tế như vốn đầu tư, tăng trưởng GDP, xuất nhập khẩu, cán cân thanh toán và ngân sách; bảo đảm duy trì, phát triển bền vững các yếu tố như vốn, lao động, công nghệ, tài nguyên;

- Gia tăng năng suất lao động, TFP và hiệu quả sử dụng các nguồn lực;

- Hình thành và chuyển dịch cơ cấu ngành, vùng và cơ cấu kinh tế và cơ cấu xuất khẩu theo hướng hiệu quả; hình thành các ngành mới, sản phẩm mới và các khu công nghiệp, cụm công nghiệp để thúc đẩy sự tham gia, thâm nhập vào chuỗi giá trị toàn cầu, các khâu có giá trị gia tăng cao;

- Có tác động kích thích vốn đầu tư trong nước; tác động lan tỏa về năng suất, xuất khẩu và công nghệ đến các khu vực trong nước; tác động tới sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp trong nước.

Phát triển khu vực FDI trong thực hiện phát triển bền vững về xã hội được thể hiện trên các khía cạnh sau:

- Tạo việc làm và thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu lao động theo hướng tiến bộ, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trong khu vực FDI;

- Tạo cạnh tranh đào tạo, thu hút, đãi ngộ lao động và di chuyển lao động giữa các doanh nghiệp, khu vực kinh tế FDI với các doanh nghiệp, khu vực kinh tế trong nước, tạo động lực nâng cao chất lượng nhân lực;

- Thay đổi tiền công, tiền lương theo hướng tích cực, bền vững; thực hiện đầy đủ trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp FDI;

- Tác động tích cực đến trong phân phối thu nhập, góp phần xóa đói giảm nghèo và đảm bảo an sinh xã hội.

Phát triển khu vực FDI trong thực hiện phát triển bền vững về môi trường được thể hiện trên các khía cạnh sau:

- Khai thác hợp lý và sử dụng tiết kiệm, có hiệu quả tài nguyên thiên nhiên; sử dụng các công nghệ cao, hiện đại, thân thiện với môi trường;

- Tuân thủ và chấp hành các quy định, pháp luật về bảo vệ môi trường của nước tiếp nhận đầu tư; đảm bảo và cải thiện môi trường sinh thái như môi trường không khí (chất thải lỏng), nước (khí thải) và đất (khai thác tài nguyên, rác thải rắn);

- Có hiệu ứng tích cực đến các doanh nghiệp trong nước về bảo vệ môi trường; góp phần tác động đến công tác quản lý môi trường của nước tiếp nhận đầu tư.

Bên cạnh việc đánh giá tác động của FDI đến 3 trụ cột của phát triển bền vững cần quan tâm đến sự liên kết và ràng buộc của các tác động của FDI đến các trụ cột này với nhau. Nói cách khác cần làm rõ sự “kết hợp” hay “đi đôi” với nhau giữa các tác động này trong quá trình thực hiện chiến lược phát triển bền vững. Trên thực tế bảo đảm đồng thời tác động của FDI đến 3 trụ cột của phát triển bền vững là khó khăn trong điều kiện các nền kinh tế đang phát triển, vì thế việc không có sự phân biệt mức độ kết hợp hoặc yêu cầu khác nhau (trong từng giai đoạn, nhấn mạnh yêu cầu của trụ cột nào hoặc thậm chí phải có sự “hy sinh” nhất định một số yêu cầu của một số trụ cột khác) sẽ gây khó khăn trong đánh giá cũng như thực hiện các mục tiêu của phát triển bền vững.

#### **4. Các điều kiện và yếu tố ảnh hưởng đến phát triển khu vực FDI trong thực hiện phát triển bền vững**

Có nhiều điều kiện và yếu tố ảnh hưởng đến phát triển khu vực FDI trong thực hiện phát triển bền vững. Tuy nhiên, tựu chung lại có thể chỉ ra hai loại điều kiện chủ yếu xuất phát từ yếu tố nội tại của hai chủ thể. Trước hết, FDI gắn với mục tiêu phát triển kinh tế bền vững của nước tiếp nhận khi mục tiêu phát triển kinh tế bền vững cũng chính là mục tiêu theo đuổi của nhà đầu tư nước ngoài nhằm bảo đảm duy trì hoặc xây dựng một thương hiệu tốt, hướng tới lợi ích dài hạn, và với một số rất ít nhà đầu tư xuất phát từ nhận thức nhân văn và trách nhiệm với cộng đồng. Hoặc khi, dù nhà đầu tư nước ngoài không tự nguyện nhưng nước tiếp nhận vẫn có thể thông qua các loại công cụ và chính sách để khuyến khích, định hướng và bảo đảm việc nhà đầu tư cam kết thực hiện đầu tư phát triển bền vững.

Trong trường hợp thứ nhất, chiến lược kinh doanh và mục tiêu của các công ty đa quốc gia (Làn sóng M&A; Hoạt động R&D, Lợi nhuận, độc quyền; chi phối kinh tế, chính trị...), tiềm lực tài chính, công nghệ của khu vực FDI đóng vai trò quan trọng.

Ở trường hợp thứ hai, xét về bản chất, nếu không có những cơ chế ràng buộc, trong các yếu tố bền vững vẫn tồn tại nhiều yếu tố không bền vững đối với nước tiếp nhận do những toan tính của nhà đầu tư nước ngoài. Nước tiếp nhận chỉ có thể xây dựng, sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện công cụ chính sách mới thực sự bảo đảm được FDI gắn với mục tiêu phát triển kinh tế bền vững. Tuy nhiên, chính sách của nước tiếp nhận đầu tư không thể là sự áp đặt chủ quan, một chiều. Công cụ, chính sách của nước tiếp nhận đầu tư phải dựa trên cơ sở điều kiện hiện quan của tình hình chính

trị, kinh tế, xã hội của thế giới, khu vực và tình hình trong nước; phù hợp với xu thế và nhận thức của mỗi thời kỳ; phải bảo đảm hài hòa được lợi ích của nhà đầu tư, nhà nước và xã hội.

FDI có thực sự đóng góp vào mục tiêu phát triển kinh tế bền vững của nước tiếp nhận hay không phần lớn phụ thuộc vào chính các yếu tố nội tại của nền kinh tế. Nếu nước tiếp nhận có đủ công cụ, chính sách hữu hiệu để vừa khuyến khích, không ngừng gia tăng thu hút FDI có chất lượng, vừa buộc các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài cam kết và bảo đảm thực hiện các ràng buộc về khai thác tài nguyên, môi trường và xã hội. Để gắn FDI với mục tiêu phát triển kinh tế bền vững, nước tiếp nhận, trước hết phải xây dựng được cơ chế định hướng và khuyến khích các nhà đầu tư nước ngoài đầu tư phát triển bền vững. Cụ thể:

- Xây dựng hệ thống pháp luật đồng bộ, rõ ràng, minh bạch và bảo đảm định hướng phát triển bền vững đối với FDI. Trong quản lý, điều hành hoạt động kinh tế nói chung và đầu tư trực tiếp nước ngoài nói riêng pháp luật có vai trò đặc biệt quan trọng. Pháp luật không chỉ là một công cụ quản lý Nhà nước hữu hiệu nhằm bảo đảm FDI gắn với mục tiêu phát triển kinh tế bền vững, mà còn tạo môi trường thuận lợi cho hoạt động FDI phát triển và làm lành mạnh hóa hoạt động đầu tư. Hệ thống pháp luật vừa là một cam kết bảo đảm trách nhiệm của Chính phủ, các bộ, ngành, địa phương với nhà đầu tư và hoạt động đầu tư vừa là công cụ điều tiết, chọn lọc nhà đầu tư, dự án đầu tư bảo đảm mục tiêu phát triển kinh tế bền vững ở từng giai đoạn phát triển.

- Công khai quy hoạch và bảo đảm thực hiện chiến lược phát triển kinh tế bền vững phù hợp với đặc thù, lợi thế cạnh tranh của nền kinh tế, mỗi vùng, địa phương, ngành nghề và sản phẩm. Bản chất của FDI là do động lực lợi nhuận và việc nhà đầu tư tìm kiếm lợi nhuận tối đa quyết định. Việc thiếu hoặc không công khai, thực hiện quy hoạch bảo đảm tính liên kết, bổ trợ, một tầm nhìn dài hạn, một cơ cấu hợp lý, hiệu quả nền kinh tế nói chung và đối với FDI nói riêng trên các mặt đối tác, ngành nghề, sản phẩm, địa phương, công nghệ... sẽ dẫn tới việc vỡ quy hoạch, mất cân đối, cạnh tranh không lành mạnh, lãng phí nguồn lực và không bảo đảm mục tiêu phát triển kinh tế bền vững trong hoạt động đầu tư nói chung và FDI nói riêng. Việc công khai và thực hiện quy hoạch theo mục tiêu, chiến lược phát triển kinh tế bền vững sẽ bảo đảm sự phát triển một cách đồng bộ, hài hòa theo không gian lãnh thổ, ngành nghề, sản phẩm, khai thác hiệu quả các lợi thế, nguồn lực phục vụ mục tiêu phát triển toàn diện và bền vững kinh tế.

- Ban hành và điều chỉnh các chính sách chính sách liên quan đến khu vực FDI cần có sự phối hợp và gắn kết giữa với chính sách phát triển bền vững. Các chính sách FDI cần gắn với lợi ích của các đối tượng/chủ thể (Nhà nước, doanh nghiệp FDI, doanh nghiệp trong nước khác và người dân) với đảm bảo lợi ích quốc gia trên quan điểm phát triển bền vững với những mục tiêu phát triển cụ thể cho từng thời kỳ.

- Phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng hiện đại, kết nối, đồng bộ, bảo đảm nhà đầu tư hoạt động hiệu quả khi chọn phương án đầu tư bền vững. Hệ thống cơ sở hạ tầng hiện đại, kết nối, đồng bộ góp phần giảm chi phí sản xuất, nâng cao năng suất, hiệu quả đầu tư, tạo động lực thu hút các nhà đầu tư chiến lược đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế bền vững. Cơ sở hạ tầng thiếu chất lượng sẽ không chỉ làm hạn chế phát triển bền vững mà còn trở thành điểm nghẽn tăng

trường. Ngược lại, cơ sở hạ tầng chất lượng cao sẽ bảo đảm hiệu quả kinh tế, tạo việc làm, xây dựng năng lực và chuyển giao công nghệ cũng như hiểu biết về phương thức cho nước tiếp nhận đầu tư.

- Nâng cao hiệu quả và hiệu năng quản lý nhà nước, vừa bảo đảm hỗ trợ nhà đầu tư triển khai hiệu quả dự án vừa kịp thời giải quyết những khó khăn, vướng mắc phát sinh, tạo niềm tin cũng như ý thức tự giác trong bảo đảm đầu tư bền vững. Quản lý, điều tiết nền kinh tế là vai trò tất yếu của Nhà nước nhằm kiểm soát, hạn chế các thất bại của thị trường, đồng thời hỗ trợ và điều tiết các hoạt động kinh tế bảo đảm mục tiêu phát triển trong mỗi giai đoạn. Xây dựng, thực thi các chính sách, qui định và thể chế (bao gồm cả bảo vệ quyền sở hữu tài sản) bảo đảm nhất quán, có khả năng giảm thiểu các rủi ro khi đầu tư và tạo sự tiếp cận bình đẳng với các cơ hội kinh tế.

- Bảo đảm chất lượng cũng như sự sẵn sàng của các nguồn lực đáp ứng yêu cầu của nhà đầu tư, đặc biệt là nguồn nhân lực chất lượng cao. Nguồn lao động có trình độ năng lực phù hợp, có khả năng tiếp cận công nghệ hiện đại, ý thức tổ chức kỷ luật cao, đủ khả năng đáp ứng nhu cầu cả về số lượng và chất lượng tạo sức hút mạnh mẽ nhất đối với FDI chất lượng cao, là điều kiện quan trọng bảo đảm năng suất lao động và hiệu quả đầu tư bền vững. Hiểu, đánh giá đúng, chuẩn bị sẵn sàng và định hướng khai thác hợp lý, hiệu quả các nguồn lực sẽ tạo môi trường ổn định, hấp dẫn thu hút luồng FDI chất lượng cao. FDI chất lượng cao sẽ có tác động tích cực trở lại trong việc làm tăng năng lực sản xuất, tạo điều kiện để khai thác, sử dụng có hiệu quả các nguồn lực, đóng góp tích cực vào mục tiêu phát triển kinh tế bền vững.

- Công tác xúc tiến đầu tư và hoạt động của các hiệp hội đóng vai trò quan trọng trong việc bảo đảm FDI gắn với mục tiêu phát triển kinh tế bền vững. Trong đó, xúc tiến đầu tư là công cụ quảng bá, marketing hữu hiệu trong tiếp cận, giới thiệu năng lực, nhu cầu và ưu đãi đầu tư tới các nhà đầu tư chiến lược. Trong khi, việc bảo đảm môi trường và sự phát triển lành mạnh của các hiệp hội, các dịch vụ hỗ trợ FDI là điều kiện bảo đảm sự minh bạch thông tin, tạo dựng lòng tin và thu hút hiệu quả FDI chất lượng cao phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế bền vững.

- Cơ chế quản lý, giám sát và chế tài bảo đảm việc nhà đầu tư thực hiện đầu tư phát triển bền vững, cũng như ngăn chặn các hành vi không tuân thủ quy định nhà nước, tiếp tay cho nhà đầu tư triển khai các dự án không bảo đảm chất lượng của các địa phương.

Ngoài các điều kiện và yếu tố bên trong của nước tiếp nhận đầu tư, các điều kiện và yếu tố bên ngoài cũng có ảnh hưởng đến phát triển khu vực FDI trong thực hiện phát triển bền vững. Có thể kể đến như xu hướng vận động của dòng FDI thế giới và khu vực; chính sách của các nước lớn; môi trường pháp lý cho hoạt động đầu tư quốc tế (WTO, IMF, WB); cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4; các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới...

Bên cạnh việc nước tiếp nhận thực hiện các công cụ và chính sách để định hướng, khuyến khích và đảm bảo khu vực FDI phát triển bền vững thì đòi hỏi phát triển bền vững cũng phải là mục tiêu theo đuổi của khu vực FDI. Điều này có nghĩa mức độ nhận thức, tuân thủ và trách nhiệm theo đuổi phát triển bền vững của khu vực FDI cũng là các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển bền vững của nước tiếp nhận

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Conference of Paris 21- COP 21 (2015), *The Paris Agreement*, The 2015 United Nations Climate Change Conference, 30/11-12/12/2015.
2. Dunning. John H (1993), *Multinational enterprises and the Global economy*, Addison Wesley Publishing company, 1993.
3. Dunning. John H (2003), *Economic analysis and the multi national enterprise*, London George Allen & Unwin Ltd, UK.
4. OECD Benchmark (1999), *Definition of Foreign Direct Investment*, từ <https://www.oecd.org/daf/inv/investmentstatisticsandanalysis/40193734.pdf>.
5. OECD (2002), *Foreign direct investment for development*, The OECD catalogue publication.
6. Nguyễn Tiên Dũng (2015), ‘FDI gắn với mục tiêu phát triển kinh tế bền vững’, *Tạp chí Thông tin và Dự báo Kinh tế - Xã hội*, số 119, tháng 11/2015.
7. Raymon Vernon (1966), ‘International Investment and Internnational Trade in the Product Cycle’, *The Quarterly Journal of Econimics*, Vol. 80, No.2 (May, 1966), pp. 190-207.
8. UNCTAD (2017), *The World Investment Report 2017*, [http://unctad.org/en/PublicationsLibrary/wir2017\\_en.pdf](http://unctad.org/en/PublicationsLibrary/wir2017_en.pdf)
9. WCED (1987), *Report of World Commission on Evironment and Development: “Our common future*, Nairobi-Kenya.
10. WTO (1996), ‘Trade and Foreign Direct Investment’, *WTO News*, Press/57, 9 October 1996.





**ĐỀ TÀI KX01.28/16-20**

-----o0o-----

**KỶ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC QUỐC GIA  
PHÁT TRIỂN KHU VỰC FDI TRONG THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC  
PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG**

-----o0o-----

**NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN**

Địa chỉ: 207 đường Giải Phóng, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Website: <http://nxb.neu.edu.vn> - Email: [nxb@neu.edu.vn](mailto:nxb@neu.edu.vn)

Địa chỉ phát hành ebooks: <http://alezaa.com/ktqd>

Điện thoại/Fax: (024)36282486

Chịu trách nhiệm xuất bản: TS. Nguyễn Anh Tú

*Giám đốc Nhà xuất bản*

Chịu trách nhiệm nội dung: GS.TS. Nguyễn Thành Độ

*Tổng biên tập*

Biên tập: Trịnh Thị Quyên

Chế bản và thiết kế bìa: Trương Như Hiếu - Nguyễn Phương Linh

Sửa bản in và đọc sách mẫu: Đào Huyền Trang

In 100 cuốn, khổ 19 x 27 cm, tại Nhà in Đức Thọ.

Địa chỉ: Số 12, ngõ 40, Tạ Quang Bửu, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Mã số ĐKXB: 4769-2018/CXBIPH/01-574/ĐHKQTĐ

Mã số ISBN: 978-604-946-505-5

Số quyết định xuất bản: Số 595/QĐ-NXBĐHKQTĐ, cấp ngày 19 tháng 12 năm 2018

In xong và nộp lưu chiểu năm 2018